MISSION H. MAITRE

INDOCHINE SUD-CENTRALE

Les Jungles Moï

PARIS
EMILE LAROSE
LIBRAIRE-ÉDITEUR
1912

Henri Maitre

RỪNG NGƯỜI THƯỢNG

Vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam

(Phần III)

Sách tham khảo

Người dịch: Lưu Đình Tuân
Người hiệu đính: Nguyên Ngọc
Biên tập: Andrew Hardy và Nguyên Ngọc
Lời giới thiệu của Andrew Hardy và Nguyễn Văn Huy

Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp – Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Nhà xuất bản Tri thức
Hà Nội, 2007

Xuất bản lần đầu năm 1912, với tựa đề *Les Jungles Moï, Exploration et histoire des hinterlands moï du Cambodge, de la Cochinchine, de l'Annam et du Laos* (Paris, NXB Émile Larose), phần III, 'Résultats géographiques de la mission: géographie – ethnographie – histoire'.

Cuốn sách này được xuất bản trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu *Lịch sử và di sản miền Trung Việt Nam* của trung tâm Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Hà Nội và Viện Khảo cổ học (Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) với sự viện trợ của Quỹ Ford (xuất bản) và Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam (bản dịch).

Sách tham khảo

Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp – Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
NXB Tri thức

Ban khoa học

Andrew Hardy
Lưu Hùng
Thu Nhung Mlô
Nguyên Ngọc
Nguyễn Văn Huy

Biên dịch

Lưu Đình Tuân

Hiệu đính

Nguyên Ngọc

Biên tập nội dung

Andrew Hardy
Nguyên Ngọc

Biên tập kỹ thuật

Vũ Thị Mai Anh

Tổng mục lục

Lời tựa – Andrew và Nguyễn Văn Huy 9
Lời người dịch và hiệu đính – Lưu Đình Tuân và Nguyên Ngọc 19
Phần minh họa.....25
Minh họa ảnh.....27
Minh họa hình vẽ.....29
Bản đồ.....31

Phần dịch.....33
Chương I : Địa lý – Dân tộc học.....35
Chương II : Lược sử.....157
Tài liệu tham khảo.....349
Chú thích các minh họa ảnh và hình vẽ.....361
Chú thích bản đồ.....370
Mục lục Phần dịch.....371

ĐỌC *LES JUNGLES MOÏ* CỦA HENRI MAITRE

Lời tựa cho bản dịch Phần III ra tiếng Việt[1]

Andrew Hardy và Nguyễn Văn Huy

Trong hai phần đầu của tác phẩm *Les Jungles Moï* chúng ta được đọc về vùng Tây Nguyên như đi trong một cuộc du hành qua rừng thẳm. Nhà thám hiểm người Pháp và đoàn của ông luôn luôn di chuyển, và chúng ta đi cùng họ, vì cuốn sách được viết ở dạng nhật ký về những nỗ lực hàng ngày của đoàn du hành đương đầu với thời tiết, sông nước, địa hình, vô vàn loại cây lớn nhỏ khác nhau, và muôn loài động vật hoang dã. Những cuộc phiêu lưu này làm nên phần chính của cuốn sách. Mưa lớn khiến nước sông suối chảy xiết, đoàn người phải vượt qua, thế nhưng nhà thám hiểm lại không biết bơi: một thân tre bắc ngang, và kèm chặt giữa hai tay bơi cừ, người đàn ông Pháp này dấn thân vào dòng nước, tay nắm chặt thân tre (tr. 84, trong nguyên bản tiếng Pháp, 1912). Đoàn người đi ngang một thung lũng thì bắt gặp một bầy voi hoang: Maitre quyết định không nổ súng và quân lính người Việt của ông hầu như kinh hoàng trong lúc chờ cho bầy voi đi qua (tr. 27). Trong tầng cây bụi rậm rạp, dây leo và mây mọc chằng chịt không tài nào phát quang nổi, những bầy vắt "đê tiện" luôn chờ sẵn người và ngựa: mỗi khi phát quang xong lối đi, họ lại dừng lại để gỡ những quái vật này ra, giờ đây đã phồng căng đầy máu giữa các ngón chân và, mặc cho người ta có cẩn trọng đến đâu, cũng len lỏi đến tận "những bộ phận kín đáo nhất của thân người" (tr. 37).

Đọc cuốn sách này thực sự vô cùng mệt mỏi, một phần là bởi vốn từ hết sức chính xác tỉ mỉ và những câu vừa dài vừa phức hợp, một phần cũng là do cỡ chữ nhỏ li ti trong bản gốc in bằng tiếng Pháp năm 1912. Nhưng đó chỉ là phương tiện văn chương làm người đọc kiệt sức của tác giả trong

[1] Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới chị Trương Huyền Chi đã dịch *Lời tựa* sang tiếng Việt và chị Trần Thị Thu Hiền đã giúp hoàn thành cuốn sách này. Xin cảm ơn chị Thérèse Guyot đã giúp chúng tôi chụp lại các hình ảnh, bản vẽ.

việc biểu đạt sự khó nhọc của mình một cách vô cùng sống động: những thách thức thể xác của cuộc hành trình và những đòi hỏi trí tuệ mà tác giả tự đề ra cho mình phải đạt được. Mục tiêu của Maitre không là gì khác ngoài việc tìm đến và nghiên cứu từng nơi trên miền cao nguyên và bình nguyên mà trước kia người Pháp chưa từng biết tới.

Thông qua chi tiết này đôi lúc người đọc có thể cảm nhận được sự phấn khích đầy tính học thuật của nhà du hành, nhưng ta luôn phải đối mặt với những khó khăn của ông khi phải trèo đèo, lội suối, băng sông, để tiếp tục cuộc hành trình. Vừa đọc chúng ta vừa cảm nhận rừng và mối quan hệ của con người với rừng: cụ thể là, quan hệ của người đàn ông này với rừng rậm. Đôi lúc tùy chỗ ông lần theo vết đường mòn; có nơi ông lại men theo đỉnh núi, hay băng qua rừng, thích tự mình đọ sức với hoàn cảnh. Chúng ta chia sẻ với ông những giây phút hân hoan thắng lợi, như ngày ông lên tới đỉnh rừng thông Djiring (Di Linh, tr. 145), hoặc cuộc chạm trán của ông với người Mạ ở một miền bí ẩn nơi "khúc quành" của dòng sông Da Deung (Đạ Đờng, tr. 314). Cũng có lúc ông rơi vào tâm trạng cực kỳ u uất mà không ngần ngại mô tả bằng những lời văn mang tính chủ nghĩa biểu hiện đầy chất thơ:

> Đêm nay cơn giông ầm ì từ xa rồi mỗi lúc càng đến gần; những đám mây lớn chậm chạp phủ khắp bầu trời và che lấp vầng trăng mờ tái; trên những đỉnh núi gần, những ngọn lửa đỏ tựa máu của một đám cháy rừng dát vàng óng các đám mây; những tia chớp vạch ngang dọc chân trời phía Bắc trong khi, ở phía Tây, bầu trời đen như mực; trong thung lũng lửa đang lặng lẽ ngún nốt những gốc cây cuối cùng; có lúc, tiếng rống giận dữ của một con voi rừng đột ngột vang lên, nghe thê thảm trong đêm khuya, và, trong cái bóng đêm dày đặc, gió gầm gào và trăm nghìn mối đe dọa của rừng núi rình rập bốn bề, ta bỗng bị xâm chiếm bởi một cảm giác đơn độc cùng cực, quạnh hiu tuyệt đối và, bị cắt đứt hoàn toàn với thế giới chung quanh, ta có cái cảm giác kỳ lạ bị bỏ quên, lạc loài, mất hút giữa một xứ sở trong mơ có thể sẽ chẳng còn bao giờ thoát ra được...

Những mô tả về tự nhiên mang màu sắc của chủ nghĩa biểu hiện cũng không hẳn quen thuộc với độc giả đương đại: chính vì vậy càng làm ta thêm kiệt sức. Hơn thế nữa, thi thoảng ngoại trừ một vài nhà sinh học đam

mê và những người gắn bó với rừng, ít ai trân trọng tới 350 trang sách chỉ mô tả về cây. Thế nhưng, nhờ dạng nhật ký của cuốn sách, những trang viết về thảm thực vật giữa các làng lại cho ta một bức tranh thuyết phục về những ngọn đồi này: chúng ta vào rừng và gặp những cư dân thưa thớt của nó, sống ở những làng ngăn cách nhau bởi các chuyến đi không phải đo bằng cây số mà bằng số ngày phải trải qua. Từ đó dẫn ta tới hai hiểu biết về cuốn sách. Điều thứ nhất được chuyển tải thông qua những chi tiết: nỗ lực phi thường của tác giả trong việc thu thập tư liệu được trình bày trong sách. Điều thứ hai thể hiện ở tiêu đề sách: con người của núi đồi chính là một phần của bối cảnh rộng lớn hơn và chủ đề chính, thế giới rừng xanh bao la.

Thám hiểm rừng xen kẽ với các cuộc gặp gỡ với con người, và những dấu vết họ để lại trong môi trường: những đường rừng bị ngăn lại bởi mạng lưới những bẫy chông nhọn sắc có thể xuyên đứt gót chân; những ngôi làng, đã bị bỏ hoang hay đang có người cư trú, đón tiếp với thái độ nồng hậu hoặc hằn học khác nhau. Trong những trang viết này, nhiều khi các cuộc gặp gỡ chỉ thoáng qua gần như không một lời bình luận. Thường thì tác giả chỉ ghi lại thật đơn giản (như ở tr. 53), rằng khi đến một ngôi làng, "sự đón tiếp thân thiện và những người bản xứ cho tôi những thông tin chính xác nhất về vùng này". Đôi chỗ, ghi chép của ông rất sơ lược: "Từ B. Pang Xim – làng thứ hai có cùng tên – chúng tôi đi về hướng Đông Bắc, đến B.B. Nding; một lần nữa rừng lại vây chặt chúng tôi" (tr. 47) và đó là tất cả những gì chúng ta biết được về cả hai nơi cư trú đó trong lúc ta tiếp tục cuộc hành trình qua rừng cây. Ở đây, mối quan tâm chính của Maitre là những rặng đồi với những triền cỏ và "từng mảng rừng", là mưa, là vắt, và sự kiệt sức của đoàn ngựa cùng đôi giày cuối cùng "rách bươm thảm hại" của mình (tr. 48).

Khi Maitre nấn ná ở chủ đề về con người, chúng ta được biết chi tiết về nhà ở và quần áo, những đoạn kể về phong tục và đời sống vật chất của họ; thông qua nhiều người phiên dịch, nhà thám hiểm tìm đường đi cho giai đoạn tiếp theo của cuộc hành trình và những chỉ dẫn, cung ứng, súc vật và người khuân vác đi theo đoàn. Chúng ta được biết (tr. 139), rằng ở một làng Mnông, thóc lúa được tích trữ dưới ba dạng khác nhau: một chiếc chòi lớn cất cao khỏi nền đất, những gùi tre để trên sàn trong nhà (là dạng khổng lồ của "những bao đựng bằng giấy màu vàng mà những người bán

hàng thực phẩm của chúng ta vẫn dùng"), và trên gác mái. Ngược lại, ở một làng vùng Đồng Nai thượng, khắp mọi nơi người ta trưng bày những bộ phận khác nhau của thú rừng đã được phơi khô: xà nhà nào cũng có xương đầu của lợn lòi và hươu, bên cạnh những mảnh da, chân và sừng tê giác. Những vật này cùng với rất nhiều nỏ, ống đựng tên và những mũi giáo đã dẫn Maitre đến kết luận rằng đây là quê hương của một cộng đồng những người đi săn (tr. 171). Ông đã đến thăm thác nước Liêng Gung, được kể là một nơi cấm kị khủng khiếp ngày xưa khi một số người Prum "sống ở phía bên kia dòng Đạ Đờng" dẫn một nhóm người da trắng tới, khiến thần linh nổi giận và trừng phạt bằng cái chết: mãi sau này Maitre mới biết rằng Prum là cách người Thượng gọi người Chăm, và những kẻ xấu số có thể là người Ả-rập từ Yemen... (tr. 56).

Dân các làng, phòng thủ bằng những hệ thống rào bằng cọc vô cùng phức tạp, thường ngạc nhiên mỗi khi nhà thám hiểm xuất hiện. Một số nơi tỏ ra hiếu khách, một số nơi khác khước từ không chịu "chấp thuận và giao nộp", và đôi khi giữa các nhóm cư dân nổ ra tranh luận xem có nên nghênh tiếp hay khước từ kẻ xâm phạm. Đi tới đâu Maitre cũng quyết tâm gây dựng quan hệ, và ông có trong tay nhiều phương tiện thuyết phục khác nhau: nếu như những lời hùng biện hoặc những món quà hào nhoáng không đủ để lấy lòng, ông tìm đến vũ lực. Và thế là khi tới Pou Sra, một làng Mnông giàu có, Maitre đã gặp trên đường từ lúc đầu cuộc hành trình, nơi trưởng làng "có một thẩm quyền nhất định trong vùng" (tr. 24), trưởng làng giải thích một cách khiêm tốn và giả đò ngây thơ rằng làng của ông rất nghèo, không có cỏ, thóc lúa, gà lợn; và ông ta không thể phục tùng; ông ta có thể sẵn sàng chỉ đường cho khách viếng thăm đi qua làng nhưng không thể cho phép dựng trại. Maitre trả lời với những lập luận mà theo ông mang tính thuyết phục, biếu những món quà hy vọng làm xiêu lòng, nhưng gặp phải sự "ngoan cố trong im lặng" của trưởng làng và đối mặt với nỗi nhục bị khước từ ngay trong những ngày đầu tiên của cuộc hành trình. Ông bèn ra lệnh cho lính chặn cửa. Sau một giờ giam giữ, trưởng làng đành khuất phục, rồi nghi lễ được cử hành và đôi bên trao đổi quà tặng: về sau, một đồn Pháp được xây dựng ngay tại làng này, và được đặt tên của nhà thám hiểm sau khi ông chết. Rồi tiếp sau nữa, tên gọi đó lại bị bãi bỏ, và một con đường trong thành phố Buôn Ma Thuột mang tên Nơ Trang Lơng, người cầm đầu nhóm người giết Maitre, bị chính quyền thực dân coi là tội phạm, rồi trở thành anh hùng sau cách mạng.

Trong những cuộc gặp gỡ này, chúng ta hiểu được đôi điều về mối quan hệ của nhà du hành với những người mà ông nghiên cứu. Chính những gì họ không muốn giao nộp thì ông lại nhằm đoạt lấy: đôi khi là bởi đoàn của ông hết thức ăn, nhưng chủ yếu vẫn là để thiết lập thẩm quyền cá nhân của ông, và quyền lực của nước Pháp. Có lần, bạo lực vận vào chính ông: sau khi giao chiến trên hiên một ngôi nhà, nhà thám hiểm đã bị rìu chém vào đùi (tr. 21). Nhưng thường thì sự có mặt của quân lính với súng ống cũng đã đủ sức qui phục.

Lời tựa của cuốn sách cho chúng ta biết, cũng như những nhà thám hiểm khác lên cao nguyên, sứ mệnh của Maitre là một sứ mệnh của chính quyền. Được chính quyền thực dân giao nhiệm vụ và đài thọ, cuộc thám hiểm này chính thức do chính phủ Đông Dương chỉ đạo: Maitre không phải là một kẻ 'hành hương' theo đuổi mối đa cảm đầy chất nghệ sĩ như Pierre Loti, mà là một nhà thám hiểm với nhiệm vụ mô tả đất nước và "kể cho chúng ta về các cư dân ở đó". Lời tựa này, do cựu Bộ trưởng Thuộc địa Pháp viết, đã khẳng định rõ – mặc dù có lẽ không có chủ đích – những mâu thuẫn nội tại trong thế đứng của Maitre. Rõ ràng ông là một viên chức của chính phủ, nhưng đồng thời cũng là một nhà khoa học với sự mẫn cảm sâu sắc đối với "xứ sở trong mơ" của mình, và cảm xúc chân thành dành cho xứ sở ấy. Những phẩm chất này, như lời vị bộ trưởng cho chúng ta biết, dành để phục vụ nước Pháp.

Tương tự, Maitre cũng bộc lộ bản thân mình trong lời đề tặng cuốn sách: với ý thức đầy trách nhiệm, ông đã cảm ơn người bảo trợ của mình, Khâm sứ Cao Miên đã tạo điều kiện thực hiện cuộc hành trình, đồng thời ông cũng thú nhận rằng:

> Trong suốt hai năm đầy những khám phá hấp dẫn, những hành trình không ngừng nghỉ và bền bỉ ấy, tôi đã say đắm đến tận cùng vẻ đẹp sâu xa của những vùng rừng kín bưng; trên các đầm lầy và các dãy núi dốc đứng, trong những khu rừng thưa mênh mông bất tận, trên những cao nguyên vun vút ngọn gió phóng túng, tôi đã được biết niềm tự do tuyệt đối, vô tận, niềm kiêu hãnh sâu xa làm bay bổng tâm hồn những nhà khám phá.

Maitre – một viên chức chính phủ với tình yêu tự do, Maitre – một nhà khoa học phục vụ chủ nghĩa thực dân: cả hai đều trong cùng một người đàn ông là Maitre, và chúng ta có thể suy ngẫm liệu có phải sự pha trộn giữa

khoa học và vũ lực, mà chúng ta gặp trong hai phần đầu, đã dẫn tới cái chết của ông vào năm 1914? Ông chết dưới bàn tay của chính những người ông tới để nghiên cứu, để làm bạn, nhưng cũng để cai trị: chính họ là những người thoạt đầu ông mang nền văn minh Pháp đến, nhưng sau đó đến lượt ông lại hối tiếc trước nền văn minh đang mất dần đi của họ.[2]

Như vậy, hai phần đầu của tác phẩm là lời ngợi ca của Maitre dành cho rừng, và sự có mặt của ông trong đó. Trên đường đi qua rừng, ông chỉ thỉnh thoảng dừng lại kể chuyện có giá trị dân tộc học. Câu chuyện là về chính ông: đó là chuyện kể về Henri Maitre và rừng của Henri Maitre. Vì lý do này mà hai phần đầu không được dịch ra ở đây.

Phần III, xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Việt, được viết dựa trên những ghi chép của Maitre ở cao nguyên và nghiên cứu thư viện sau khi ông trở về. Nếu như trong hai phần đầu, ông viết từ góc độ chủ quan, thì ở phần III, ông chuyển sang trình bày một cách khách quan những gì mình nhìn thấy. Nếu như hai phần đầu là về Maitre, thì phần III là về rừng núi, và trên hết là con người sống trong đó. Chúng ta có được bản dịch là nhờ công lao động của dịch giả Lưu Đình Tuân, và nỗ lực hiệu đính của nhà văn Nguyên Ngọc: thành tựu của họ thật đáng nể, vì trong cả cuốn sách, tác giả sử dụng một thứ tiếng Pháp vô cùng tinh tế và phức tạp, thực sự thách thức việc chuyển sang bất cứ một ngôn ngữ nào.

Trong phần III, Maitre không còn trình bày câu chuyện của chính mình nữa mà dành trọn mình cho khoa học. Dù sao trong khi thực hành công việc học thuật ông cũng không thể tránh khỏi những chủ quan nhất định của thời đại của mình, bởi những khoảng trống trong hiểu biết của ông, chế độ chính trị đương thời, và sự khan hiếm những nghiên cứu đi trước: công trình của mỗi học giả, trong một mức độ nào đó, chính là nỗ lực vượt ra khỏi những chủ quan của chính mình. Thế nhưng, xem xét kỹ phương pháp luận của ông (trong đó có nhiều phương pháp mang tính cách tân ở Đông Nam Á đương thời) cho phép chúng ta kết luận rằng đó là một cuộc kiếm

---

[2] Để tìm hiểu thêm về cuộc sống của Henri Maitre, độc giả có thể xem tài liệu được đăng trong *Bulletin de la Société des Études indochinoises* năm 1936, quý III, trang 109-151: 'Henri Maitre, explorateur de l'Indochine Sud-Centrale (1883-1914). – Appendice: Documents concernant Maitre.' Cũng xem bài 'Le « Maitre » de l'Indochine: Henri Maitre, explorateur français du début du siècle', của Pierre Le Roux, đăng trong *Revue de la Société de Géogaphie*, số 108, quý IV, 1996.

tìm chân lý khoa học nghiêm túc và chân thành, với kỹ năng cao. Kết quả – giờ đây cuốn sách này đã gần trăm tuổi – chính là và vẫn là một nghiên cứu tổng quát không chỉ đầu tiên mà còn chất lượng nhất về Tây Nguyên trong số những gì đã xuất bản. Chất lượng công trình của ông đạt đến đỉnh cao để chúng ta có thể nói rằng ông là người đi đầu trong cuộc hành trình cũng như trong khoa học và những người khác cũng chỉ là người *đến sau.* Đôi chỗ trong hai phần đầu, trong lúc liên hệ đến những khó nhọc của hành trình, ông đã phô trương "niềm kiêu hãnh" là người châu Âu đầu tiên đặt chân lên miền đất này. Thông qua những nỗ lực trí tuệ thể hiện trong tác phẩm được dịch ra ở đây, có phần khiêm tốn hơn, ông gắng đảm bảo sao cho những nhà nghiên cứu cao nguyên trong tương lai sẽ phải đi theo những dấu chân khoa học của mình.

Trước hết và trên hết, *Les Jungles Moï* dựa trên sự kết hợp giữa hai phương pháp khoa học: nghiên cứu thực địa và khảo cứu tư liệu. Điều này thể hiện rõ ngay từ cấu trúc của tác phẩm, chia làm ba phần: hai phần đầu mang tính chủ quan và dựa trên quan sát, phần thứ ba mang tính khoa học và phân tích. Nhưng ngay ở trong phần III, những tư liệu thu thập được trong cuộc khảo sát của ông cũng được so sánh đối chiếu với những công trình đã xuất bản của những nhà du hành, những chuyên luận lịch sử và những sách sử bản địa đã được dịch sang tiếng Pháp.

Thứ hai là, cuốn sách không chỉ cho chúng ta một cái nhìn lướt qua cao nguyên trong một thời điểm lịch sử cụ thể, như những công trình của những nhà du hành khác. Chương một của phần III là một nghiên cứu địa lý hoàn chỉnh về vùng Tây Nguyên và nam Trường Sơn. Chương hai là một nỗ lực nhằm phân loại người Thượng thành những nhóm ngôn ngữ-dân tộc một cách khoa học. Và chương ba là một công trình độc đáo về hợp thể lịch sử, dẫn tới công trình lịch sử-dân tộc đầu tiên được viết về vùng cao nguyên Việt Nam, Campuchia và Lào. Công trình *Những người con của núi* (Sons of the Mountains) của Gerald Cannon Hickey, được giới phê bình ở Hoa Kỳ hoan nghênh ngay sau khi xuất bản vào năm 1982, dựa vững chắc trên mô hình, cả về phương pháp lẫn nguồn, của phần III về lịch sử trong phần III: so sánh hai cuốn sách với nhau cho thấy rõ Hickey vay mượn nhiều cấu trúc từ công trình của Maitre.

Như vậy là, dựa trên nguồn tài liệu ít hơn nhiều so với những gì chúng ta có ngày nay, Maitre gắng đạt được một nghiên cứu tổng hợp không chỉ

về một dân tộc ở một vùng hoặc một nơi chốn cụ thể, mà về tất cả các dân tộc ở miền cao nguyên và trong mọi thời kỳ lịch sử, đặt trong bối cảnh tự nhiên của họ: núi rừng. Đơn cử một trong những thành tựu chính mà ông đạt được, đó là thiết lập nên hệ phân loại ngôn ngữ-dân tộc cơ bản cho cư dân trong vùng. Sự phân loại này đã được phát triển và cải thiện thông qua nghiên cứu trong thế kỷ 20, và công trình của Maitre chỉ là một điểm khởi đầu. Thế nhưng hậu thế chưa hề phủ nhận phương pháp cũng như tiếp cận của ông đối với chủ đề này.

Với những ý nghĩa trên, đóng góp của phần III cho hiểu biết khoa học của chúng ta về cao nguyên thực là đáng kể. Tất nhiên không tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Chẳng hạn, Maitre không phân tích một chút nào về niềm tin tôn giáo của người Thượng. Có những lúc vị thế của ông với tư cách một viên chức chính phủ đã lấn vào nghiên cứu, làm lệch lạc đi những quan điểm trong đó. Đánh giá của ông về một số nhân vật quan trọng trong xã hội người Thượng khác với ngày nay. Nhưng bất luận những khiếm khuyết này, công trình khoa học của Maitre vẫn được dẫn dắt chủ yếu bởi phương pháp khoa học.

Như chúng ta đã thấy, phương pháp khoa học đó được sử dụng để phục vụ cho chủ đích thực dân của Pháp: tri thức của Maitre nhằm để cung cấp cho chính quyền sử dụng. Chúng ta cần nhớ điều này trong lúc đọc cuốn sách này, và vận dụng những nhận định khoa học của mình để đánh giá công trình của Maitre. Tuy có một số thiếu sót như đã nói trên, nhưng tập sách chứa đựng những giá trị đáng kể phục vụ cho việc nghiên cứu về vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, nên ban khoa học đã quyết định xuất bản toàn bộ bản dịch của tập sách này, tránh phá vỡ cấu trúc của nó, để giúp người đọc tự đưa ra những ý kiến của mình về công trình của Maitre ở dạng chỉnh thể. Tuy nhiên, chúng tôi muốn nhắc lại rằng, sách được viết trong một thời đại khác ngày nay và phản ánh tư duy, quan niệm của người viết ở thời đại đó: với tư cách một tài liệu lịch sử, nó không đại diện cho quan điểm của những người biên tập ở đầu thế kỷ XXI này.

***

Ở trang cuối cùng trong phần II, Maitre bàn về một dự án của Pháp đã thất bại: xây dựng đường sắt để nối Sài Gòn với Di Linh, Lang Biang, Đắk Lắk và Phú Yên. Thay vào đó, ông đề xuất một dự án dựa trên những khám phá của mình: theo ông, đường sắt nên đi qua Thủ Dầu Một, Hớn Quản, thung lũng sông Bé và sông Đồng Nai để tới Đắk Lắk và thung lũng sông Ba. Ông cũng biết rằng đề xuất của mình đã muộn, vì chính quyền thuộc địa đã từ bỏ ý định xây dựng đường sắt trên cao nguyên, chuyển sang kế hoạch xây dựng tuyến đường sắt ven biển, qua Phan Thiết và Nha Trang. Nhưng những dòng cuối cùng của phần II đặt ra một câu hỏi hướng tới tương lai:

> Từ Sài Gòn đến Qui Nhơn theo sợi dây thẳng tắp trương cánh cung khổng lồ của bờ biển An Nam, theo lối băng xuyên vùng hinterland Mọi Nam Kỳ, Cao Miên và An Nam, sẽ là một con đường chiến lược tuyệt vời và lý tưởng biết bao, cuối cùng sẽ mở toang những tổng hẻo lánh nhất và hoang dã nhất, cho phép khai thác nguồn lâm sản giàu có, các khả năng nông nghiệp và khoáng sản của vùng này! Một con đường huyết mạch quý giá biết dường nào, nhưng giờ đây ai là người sẽ xây dựng nó?

Ở đây, tác giả đứng ở đầu thế kỷ 20 nhìn về phía trước. Một thế kỷ sau nhìn lại, chúng ta biết câu trả lời cho câu hỏi này và cho nhiều vấn đề khác liên quan đến cao nguyên. Cuốn sách của Henri Maitre cho chúng ta một hiểu biết sâu sắc về một thời đại đặt ra nhiều câu hỏi và những câu trả lời đã dần trở thành hiện thực. Với ý nghĩa đó, vì mỗi cuốn sách không chỉ nói về quá khứ mà còn nói với tương lai, *Les Jungles Moï* thực sự là một công trình ghi dấu về núi rừng, con người và nền văn minh vùng Trường Sơn - Tây Nguyên.

LỜI NGƯỜI DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH

Nguyên bản sách này có tên là *Les Jungles Moï*, có thể dịch là Rú Mọi, hay Rừng Mọi, Rừng của người Mọi. Trước hết cần nói đôi điều về từ Mọi.

Mọi không phải là một từ Việt cổ, cũng không phải là một từ Hán Việt. Trong các thư tịch cổ của Trung Hoa về các vùng đất phía Nam, không hề thấy có từ này. Cũng không tìm thấy từ này trong các tư liệu lịch sử cổ của nước ta. Trong sách này (ở phần "Vùng Mọi và vấn đề địa lý") Henri Maitre cho biết từ Mọi thấy xuất hiện trên bản đồ lần đầu tiên là trong bản đồ do các cha cố của Đoàn truyền giáo Jésus vẽ, được in ở nhà xuất bản Pierre Mariette tại Paris năm 1645. Bản đồ ghi: "Dân *Kemoi* hoang dã sống trong các vùng núi này". Sau đó, trong bản đồ của Alexandre de Rhodes năm 1651 có một dãy núi với chú dẫn *Rumoi*. Trước đó, năm 1621, trong một tài liệu viết về Đoàn truyền giáo Paris, Cha Borri có nhắc đến những người *Kemoi*, mà ông giải thích là "tên gọi những người hoang dã"... Maitre cũng cho rằng chính các nhà truyền giáo là những người đầu tiên khám phá ra các bộ lạc ở vùng rừng núi Tây Nguyên. Công cuộc truyền giáo đầu tiên ở Tây Nguyên tập trung nhiều nhất là ở vùng Kontum, trong khu vực người Ba Na. Có thể từ Mọi bắt nguồn từ một từ Ba Na. Thật vậy, trong tiếng Ba Na có từ *Tơmoi*. Theo từ điển Ba Na - Pháp của Paul Guilleminet và Jules Alberty, do EFEO xuất bản năm 1963 ở Paris, *Tơmoi* có nghĩa là người lạ đối với người trong làng (étranger au village), người khách đến thăm (hôte), người khách mời từ làng khác tới (invité d'un autre village). Cũng có trường hợp *Tơmoi* có nghĩa là đối thủ, kẻ thù, (nước) khác (adversaire, ennemi, (pays) étranger). Chúng ta biết trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên, làng là đơn vị xã hội cơ bản và duy nhất, cộng đồng cơ bản là cộng đồng làng, những gì ở ngoài làng, không thuộc về làng đều là lạ. *Tơmoi* chính là diễn đạt khái niệm lạ ấy, lạ có thể là trung tính, có thể là thân thiện, cũng có thể là thù địch. Có thể, khi các nhà truyền giáo đến Tây Nguyên, tiếp xúc với những người bản địa đầu tiên, người Ba Na, thì những người này lúc đến gặp các cha cố đã tự xưng là *Tơmoi*, là khách, là người lạ tới thăm. Và các nhà truyền giáo cho rằng như vậy chính những

người bản địa này đã tự xưng tên mình là *Tơmoi*. *Tơmoi* về sau biến âm thành *Kemoi*, *Rumoi*, rồi cuối cùng khi chuyển xuống vùng của người Việt thì theo quy luật đơn âm của tiếng Việt, rơi mất tiền tố Tơ, để trở thành từ Moi, rồi Mọi.

Như vậy, *Tơmoi*, *Kemoi*, *Rumoi*, Moi hay Moï, rồi Mọi, nguyên từ đầu không hề có nghĩa xấu, khinh miệt, chỉ là từ người phương Tây dùng để chỉ những người bản địa trên vùng rừng núi Trung Đông Dương, và người Việt dùng để chỉ những người láng giềng sinh sống trên vùng núi nằm về phía Tây của mình. Về sau, do quan hệ bất bình đẳng, từ này dần dần mang nghĩa xấu, khinh miệt, và thường được ghép với từ Rợ. Đến nay, rõ ràng không thể dùng từ này khi nói về những người thuộc các dân tộc Tây Nguyên. Cân nhắc các khía cạnh từ nguyên và lịch sử đó, chúng tôi quyết định trên trang bìa dịch tên sách *Les Jungles Moï* là *Rừng Người Thượng*, còn trong sách thì giữ nguyên cách viết có tính lịch sử của tác giả.

Trong sách này có rất nhiều danh từ riêng (tên đất, tên sông, tên núi...) hoặc tên gọi các chức danh xưa, nay không còn thông dụng. Ví dụ: sông *Ya Liau*, thác *Jrai Li*, mũi *faux Varella* v.v... Theo mô tả của tác giả và tham khảo các sách thì đó là sông Eo HLeo, thác Yali và mũi Đá Vách hiện nay... Khi đã biết được tên quen gọi hiện nay của chúng rồi thì chuyển chúng từ nguyên bản vào bản dịch như thế nào; chẳng hạn, thác Jrai Li trong nguyên bản chuyển thành thác Yali hay giữ nguyên?

Các chuyên gia trong các lĩnh vực được Maitre đề cập tới trong cuốn sách đã giúp chúng tôi nhiều ý kiến để giải quyết vấn đề này. Theo ý kiến chung, khi chuyển ngữ cần phải giữ nguyên các từ đúng như tác giả đã viết – vì chúng sẽ nói lên một cái gì đó hoặc một quá trình có tính lịch sử nào đó – đồng thời lại cũng phải dễ hiểu cho người đọc.

Theo định hướng trên, chúng tôi đã chuyển ngữ các danh từ riêng từ nguyên bản sang bản dịch theo hai cách sau.

Giữ nguyên như nguyên văn. – Rơi vào cách này là các trường hợp:

- Các tên riêng Pháp, Lào, Xiêm, Campuchia. Ví dụ: Odend'hal (Pháp), sông Sé Don (Lào), viên Khaluong (Xiêm), viên Oknha Kiri Pouthabat (Campuchia). Thực ra, trường hợp này chỉ là một lựa chọn tạm thời trong khi chờ đợi thống nhất về cách phiên âm danh từ riêng nước ngoài.

- Tên riêng của các địa phương được tác giả phiên âm sang tiếng Pháp mà hiện nay chưa thống nhất được cách phiên âm sang tiếng Việt. Ví dụ: B. Tour, B. Mé Thuot, Darlac, Kontum, người Malais...

- Tên các tộc người. Lựa chọn này nhằm giữ đúng quan điểm phân loại dân tộc học của Maitre. Nếu phiên âm tên các tộc trong cuốn sách này theo văn bản có uy tín nhất hiện nay là Danh mục các Thành phần Dân tộc Việt Nam do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố ngày 02 tháng 3 năm 1979 mà Viện Dân tộc học trích lại trong cuốn Các Dân tộc ít người ở Việt Nam xuất bản năm 1984, thì sẽ có một sự vênh nhau.

- Các từ có phát âm xa lạ đối với phát âm Hán-Việt. Ví dụ: Phan Rang (Phan Rang), Baria (Bà Rịa), Honquan (Hớn Quản), Cumong (Cù Mông), Chua-Chang (Chứa Chang). Trường hợp này, chúng tôi sẽ chú tên gọi hiện nay của chúng ở chân trang sách cho lần đầu tiên gặp từ đó.

- Các từ chưa xác định được xuất xứ. Ví dụ: cai-quan, côn-quan, phu-trương, trương-sáp.

Chuyển sang từ khác với nguyên văn. – Rơi vào cách này là các trường hợp:

- Có xuất xứ Việt. Thí dụ: Qu. Nam → Quảng Nam, Phuyen → Phú Yên,

- Các từ đã được khẳng định bằng cứ liệu lịch sử. Ví dụ: Nguyên-Anh → Nguyễn Ánh, hô-mô → hộ mộ, Siang-Lin → Tượng Lâm.

Để thực hiện cách chuyển thứ hai này, ngoài cứ liệu lịch sử, về mặt địa lý chúng tôi dựa vào:

- Tập Bản đồ Hành chính Việt Nam do NXB Bản đồ xuất bản năm 2001,

- Tập Bản đồ Giao thông Đường bộ Việt Nam do NXB Bản đồ xuất bản năm 2004,

- Bản đồ Hành chính Việt Nam-Lào-Campuchia do Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt xuất bản năm 1997.

Ngoài các trường hợp kể trên còn có những trường hợp trong đó danh từ riêng bắt đầu bằng một con chữ kèm theo dấu chấm (.). Thí dụ: N. Thi-Vai, S. Bé, Kr. Knô, P. Té...

Đối với những trường hợp này, chúng tôi đã chuyển:

N. → núi. Ví dụ: N. Ong → núi Ong.

S. → sông . Ví dụ: S. Hin → sông Hin.

Những trường hợp khác, chúng tôi giữ nguyên mặc dù thừa nghĩa[3]; tuy nhiên, bạn đọc có thể hiểu:

B. → Buôn (làng). Ví dụ: B. Tour → Buôn Tour.

D. là dak hoặc da; cả hai từ này đều có nghĩa là sông.

K. có thể là Kheng (thác ở Lào), có thể là Kong (núi ở Tây Nguyên). Ví dụ: thác K. Don-Phai, núi K. Ba-Sang.

Kr. → Krong (sông). Ví dụ: sông Kr. Bouk.

L. → Ling (thác). Ví dụ: thác L. Prong, thác L. Khang mà phiên âm Việt là Liên Khang.

P. có thể là Prek (sông ở Campuchia) hoặc có thể là Pu (núi ở Tây Nguyên). Ví dụ: P. Té → sông P. Té, trong khi P. Na-Fang → núi P. Na-Fang.

Pl. →Plei (làng). Ví dụ: Pl. Rman → làng Pl. Rman

T. → Tieu (núi). Ví dụ: núi T. Yang-Long

Y. có thể là Ya (sông) hoặc có thể là Yok (đồi). Ví dụ: núi Y. Tiang-Tham, sông Y. Ngal.

Xin lưu ý đọc giả rằng *cách phiên âm của Maitre cũng không thống nhất* (ví dụ, Ê-đê được viết đôi khi là Radé, đôi khi là Radê): trong khi sử dụng cách chuyển ngữ như trên, người dịch phải dung hòa giữa hai nguyên tắc: tôn trọng bản viết của tác giả và giúp độc giả hiện đại dễ hiểu. Vì vậy, độc giả sẽ thấy có những tên riêng và địa danh được phiên âm không thống nhất.

Ngoài ra, có một từ đặc biệt được giữ nguyên như nguyên văn nhưng cần được giải thích rõ. Đó là từ *hinterland*. Từ này là từ tiếng Anh chỉ vùng đất ở sâu phía bên trong, xa bờ biển. Về mặt dân tộc học, ngoài định nghĩa địa lý như trên, *hinterland* còn chỉ vùng ở đó mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội ... của cư dân chưa bị các tộc khác thâm nhập. Một từ với nhiều hàm ý như vậy thì không gì tiện hơn là dùng ngay chính nó như một từ Việt.

---

[3] Theo thói quen, hiện nay người ta viết sông *Krong Knô* mà đúng ra phải là sông *Knô*.

*

Chúng tôi nghĩ hẳn số đông bạn đọc sẽ gặp khó khăn khi đọc phần Hệ thống núi non. Khi đọc phần này, ta sẽ có cảm giác như một sinh viên ngành y nghe một giáo sư giảng về giải phẫu nhân thể mà không có giáo cụ trực quan. Thật đáng tiếc ở thời Maitre, tại Đông Dương, chưa có ảnh. Dù sao, phải công nhận Maitre đã cố gắng đến tối đa, và chúng tôi sợ rằng mình chưa cố gắng hết sức.

Khi đọc, bạn đọc nên có bản đồ, càng chi tiết càng tốt.

Ngoài ra, bạn đọc có thể tham khảo thêm các cuốn:

- *Indochine du Sud* của Claudius Madrolle (Paris, Hachette, 1926). Riêng sách này là một cuốn sách đầy đủ cả về địa lý lẫn lịch sử, trong đó có tọa độ của các địa điểm.

- *Đại Nam nhất thống chí*, phần các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Thuận.

- *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*.

- *Minh Mệnh Chính Yếu* do NXB Thuận Hóa xuất bản năm 1993; phần quan trọng nhất của cuốn này là các chương Phủ Biên và Nhu Viễn ở tập 3.

Điểm cuối cùng chúng tôi xin lưu ý bạn đọc đây là Phần III mà chúng tôi chọn dịch trong sách của Maitre, vì thế việc đánh số các phụ bản không bắt đầu từ 1. Để tiện tham chiếu nguyên bản tiếng Pháp của Maitre, chúng tôi đã ghi lại số trang bản gốc trong bản dịch [trong dấu ngoặc vuông]: trang đầu tiên của phần III bắt đầu từ trang [327]. Đề nghị độc giả lưu ý rằng nội dung *sau* phần đánh số được dịch từ trang đó. Những số trang thiếu theo thứ tự là các trang có bản vẽ trong bản gốc. Xin lưu ý rằng chú thích ở cuối trang của bản dịch được đánh số liên tục, không theo cách trình bày của Maitre, bắt đầu từ số 1 ở từng trang.

Dịch một cuốn sách dài và khó, nhất định sẽ có sai sót, chúng tôi mong được bạn đọc thông cảm.

Lưu Đình Tuân

Nguyên Ngọc

PHẦN MINH HỌA

MINH HỌA ẢNH

1. – Route de Kratié au Darlac. – Passage du D. Krieng.

1. Đường từ Kratié đến Darlac. Vượt sông D. Krieng.

Ảnh I

Ảnh II

2. – Halte en forêt-clairière.

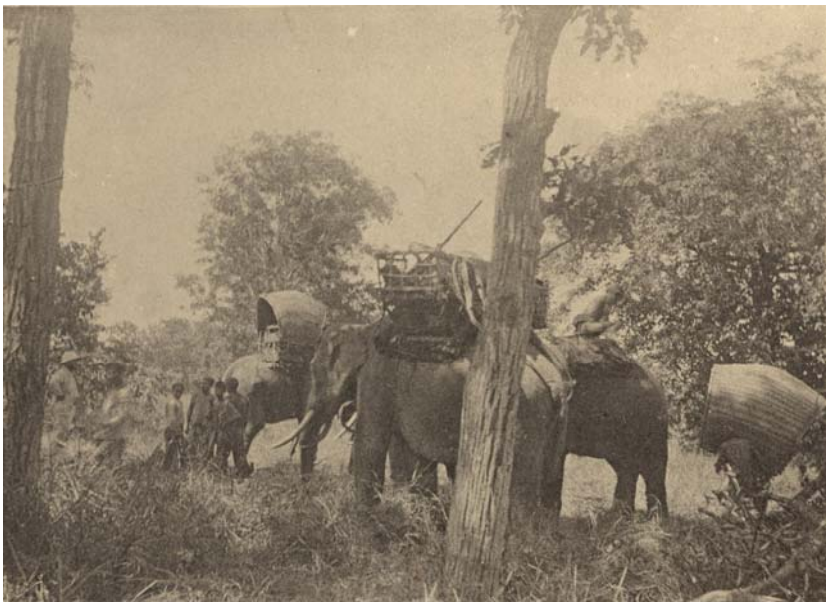

3. – Le convoi en forêt-clairière.

2. Dừng chân trong rừng thưa. 3. Đoàn khảo sát trong rừng thưa.

4. – B. Lombaki (moyenne Tioba).

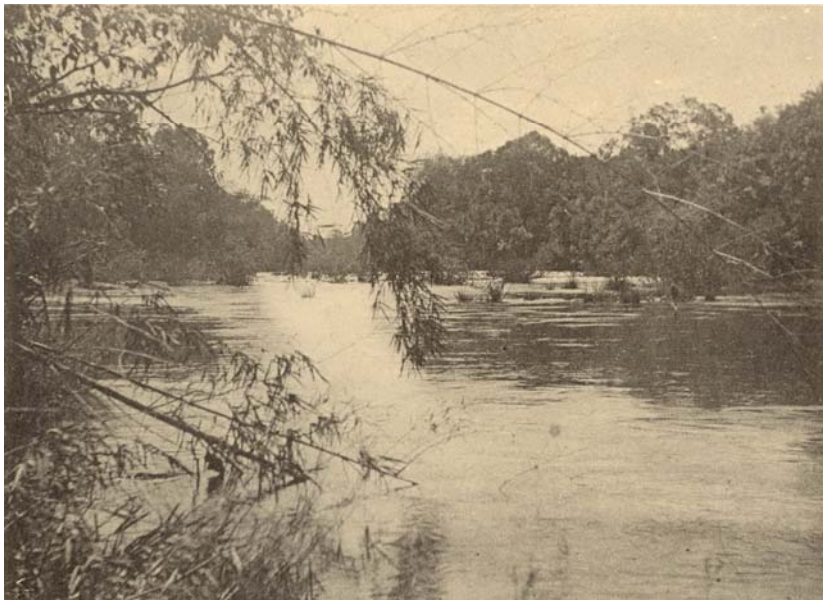

5. – Le Plai au passage de la sente basse charretière de Kratié au Darlac.

4. Buôn Lombaki (vùng trung Tioba).
5. Sông Plai, chỗ con đường xe bò kéo từ Kratié đi Darlac vượt qua.

6. – Camp en forêt-clairière.

7. – En forêt-clairière.

6. Hạ trại trong rừng thưa. 7. Trong rừng thưa.

8. – Camp en forêt-clairière.

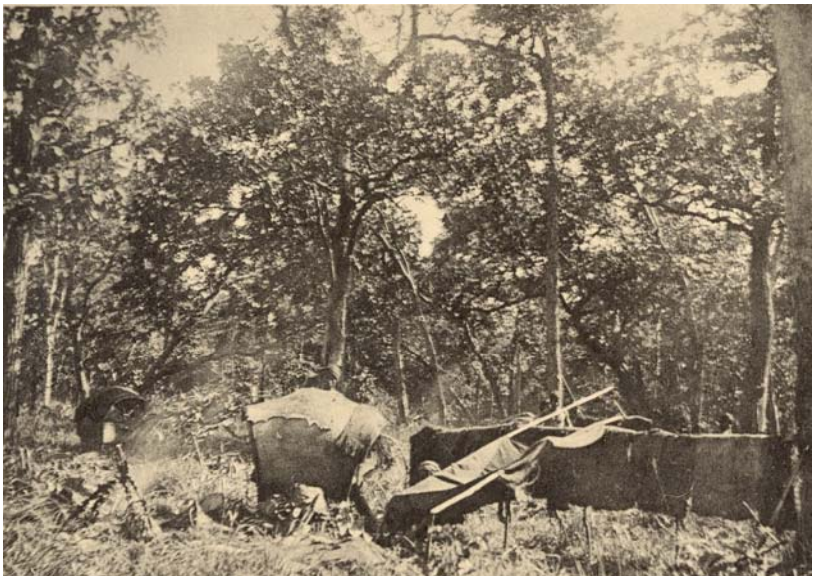

9. – Camp en forêt-clairière.

8. Hạ trại trong rừng thưa. 9. Hạ trại trong rừng thưa.

10. – Un coin de forêt-clairière.

11. – B. Mé-Thuot. Le camp de la milice.

10. Một góc rừng thưa. 11. Buôn Mé-Thuot. Trại lính bảo an.

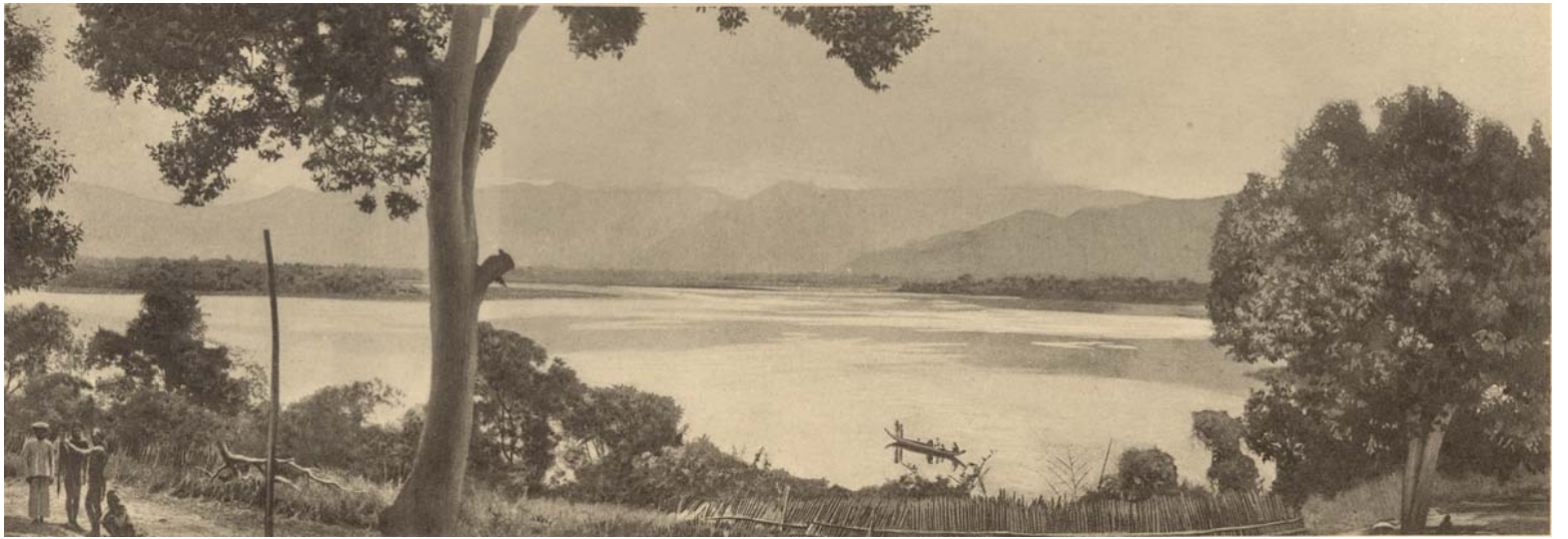

12. – Panorama du lac Tak-lak, depuis le poste de milice.

12. Toàn cảnh hồ Tak-lak, nhìn từ đồn bảo an.

Ảnh VIII

13. – Bordure de la poche marécageuse de B. Tiet.

14. – Les marais de B. Tour au pied du poste.

13. Mép đầm ở buôn Tiet. 14. Đầm buôn Tour ở chân đồi.

15. – Types pih. Le chef de B. Tour et sa femme.

16. – Types pih. Le chef MA-Yé.

15. Người Pih. Chủ làng buôn Tour và vợ.

16. Người Pih. Chủ làng Ma-yé.

17. – La terrasse faitière du Yok Laych (1.010m d'altitude).

18. – Yok Laych. Tombe mnong.

17. Bệ đất trên đỉnh Yok Laych (ở độ cao 1.010 mét).

18. Yok Laych. Mộ của người Mnong.

Ảnh XI

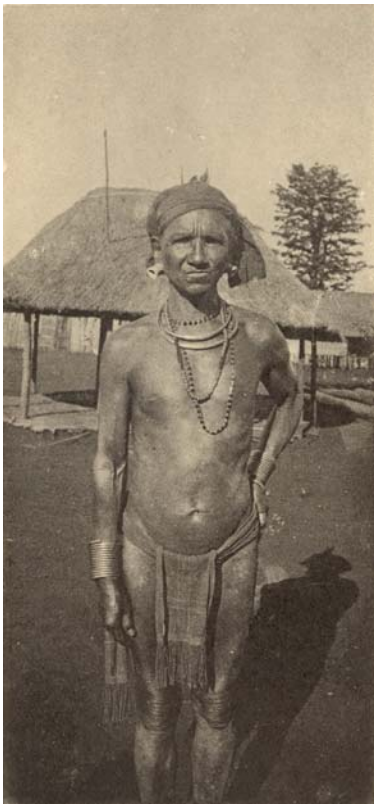

19. – Le chef de B. Pou-Prong.

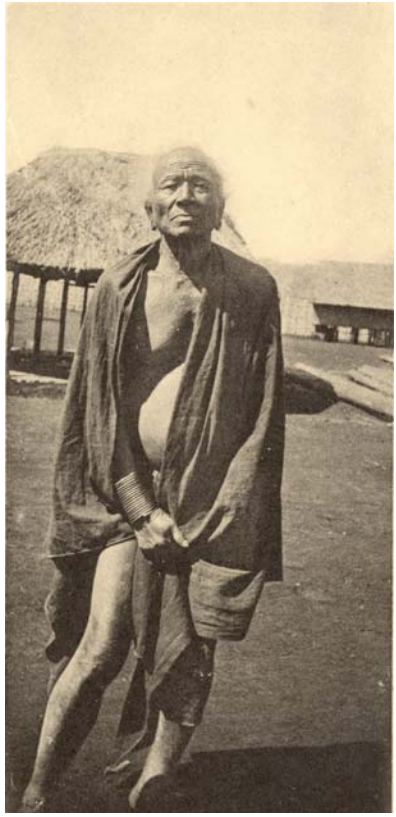

20. – Ndjrak-ot, chef de B. Pou-Srâ.

21. – Le village de B. Pou-Srâ.

19. Chủ làng buôn Pou-Prong. 20. Ndjrak-ôt, chủ làng buôn Pou- Sra.

21. Làng Pou-Sra.

22. – Les Lu Ndrung (au sommet, le cairn principal).

23. – D. Deur. Le L. Trap aux basses eaux.

22. Núi Lu Ndrung (trên đỉnh, đống đá chính).
23. Sông D. Deur. Sông Trap lúc nước xuống.

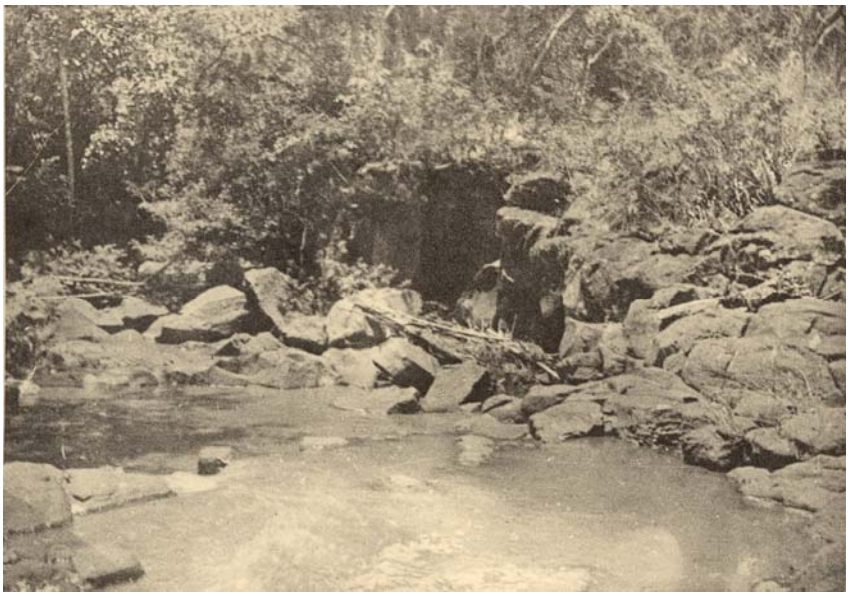

24. – D. Deur. Les grès en aval du L. Trap.

25. – Le Plai à B. Pou-Kroyt (type de cours d'eau en forêt-clairière).

24. Sông D. Deur. Sa thạch ở hạ lưu L. Trap.
25. Sông Plai ở buôn Pou-Kroyt (kiểu sông chảy trong rừng thưa).

26. – B. Pou-Kroyt. Huttes de raï.

27. – Village mnong de B. Pou-Troum.

26. Buôn Pou-Kroyt. Chòi rẫy. 27. Làng Mnong B.

28. – Type de Mnong Phiet.

29. – Le poste de Sré-Ktum.

28. Người Mnong Phiet. 29. Đồn Sré-Ktum.

30. – Sur le P. Tchlong. Radeaux.

31. – Sur le P. Tchlong. Maisons flottantes (*Nha-bé*).

30. Trên sông P. Tchlong. Bè gỗ.
31. Trên sông P. Tchlong. Nhà bè.

32. – Sur le P. Tchlong. Les *nha-bé.*

33. – Les bords du Mékong. Un coin de berge aux grandes eaux.

32. Trên sông P. Tchlong. Các nhà bè.
33. Bờ sông Mékong. Một đoạn bãi sông lúc nước lên.

34. – Le hameau de Sré-Ueng.

35. – Route de Kratié à B. Pou-Srâ. Le camp du Krai.

34. Ấp Sré-Ueng.
35. Đường đi Kratié ở buôn Pou-Srá. Trại Krai.

36. – Bassin du moyen P. Té. Efflorescences granitiques dans la forêt-clairière.

37. – B. Mé-Si. Le *nih-uer*.

36. Lưu vực trung lưu sông P. Té. Những chỗ đá granit nổi lên trong rừng thưa.
37. Buôn Mé-si. Chòi cúng nih-ner.

38. – La moyenne Tioba aux basses eaux.

39. – Village mnong de Poulâ.

38. Trung lưu sông Tioba lúc nước xuống.
39. Làng Mnong Poulá.

40. – B. Poulâ. Intérieur d'une hutte.

41. – Poste de B. Pou-Srâ. Chantier de colonnes.

40. Buôn Poulá. Bên trong một ngôi nhà.
41. Đồn buôn Poulá. Bãi cột gỗ.

42. – Poste de B. Pou-Srâ. Transport de colonnes.

43. – B. Pou-Srâ. Feu de brousse.

42. Đồn buôn Pou-Srá. Kéo các cột gỗ.
43. Buôn Pou-Srá. Cháy rừng.

44. – Les montagnes de B. Iuk-Jû. La mission dans les abatis de raï.

45. – Montagnes et village du pays preng.

44. Núi ở buôn Iuk-Ju. Chặt rẫy. 45. Núi và làng ở xứ Preng.

46. – Panorama de Djiring, pris depuis la route de Dalat.

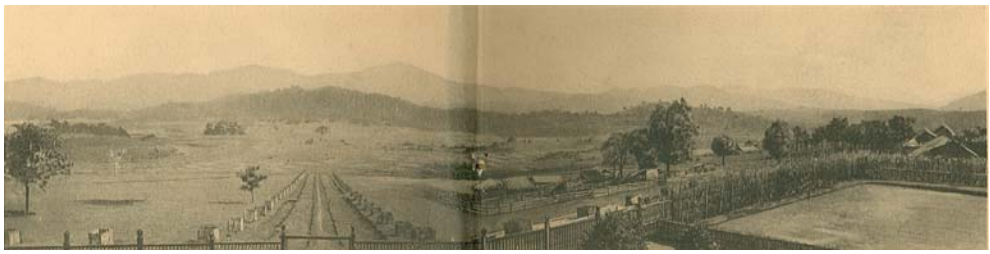

47. – Les rizières de Djiring et le massif de Brêiang, depuis la délégation.

48. – Panorama du Plateau de Djiring, depuis la délégation.

46. Toàn cảnh Djiring, chụp từ đường đi Đà Lạt.
47. Ruộng ở Djiring, và khối núi Brêiang, nhìn từ nha đại diện.
48. Toàn cảnh cao nguyên Dijring, nhìn từ nha đại diện.

Ảnh XXV

49. – Djiring. Le village annamite.

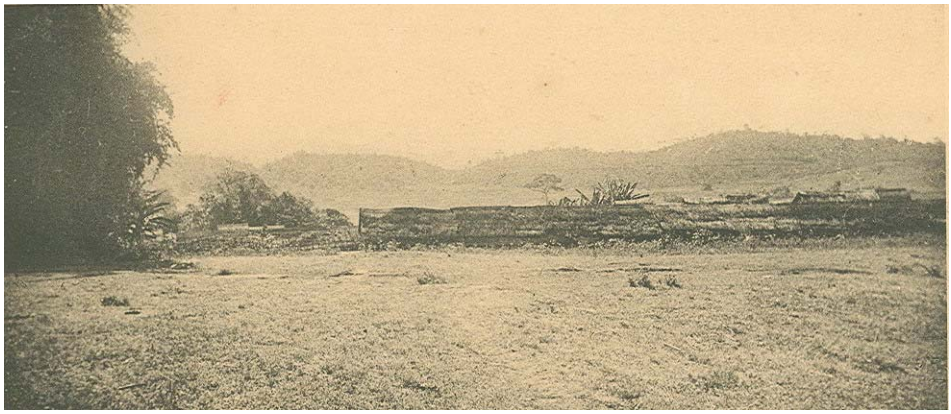

50. – Djiring. Le village moï.

49. Djiring. Làng người An nam 50. Djiring. Làng người Mọi.

51. – Route de Djiring à Phanthiet. Vue vers le Sud-Ouest, depuis la section comprise entre Da Troum et Yankar.

52. – Route de Djiring à Phanthiet. Les pins et les gorges de la chaîne, depuis la section comprise entre Da Troum et Yankar.

51. Đường Djiring đi Phan Thiết. Nhìn về hướng Tây–Nam từ khu vực giữa Da Troum và Yankar. 52. Đường Djiring đi Phan Thiết. Thông và hẻm núi, nhìn từ khu vực giữa Da Troum và Yankar.

53. – Route de Djiring à Phanthiet. – Dans la chaîne annamitique.

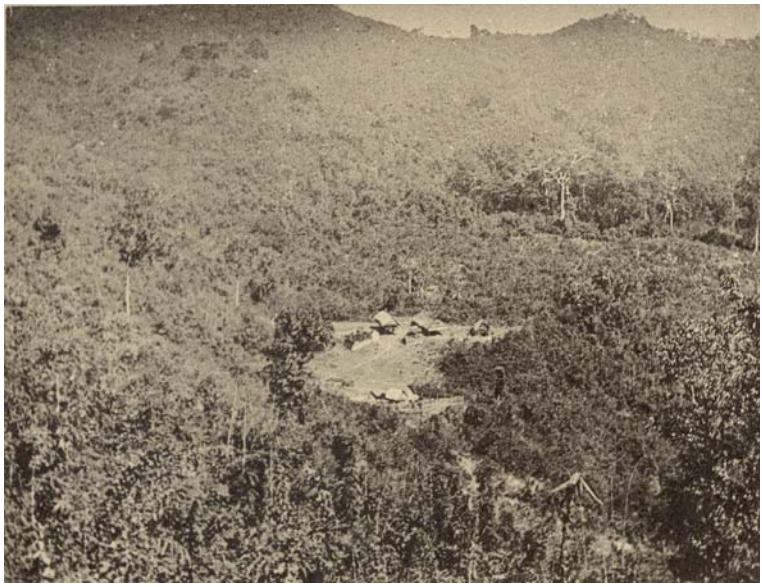

54. – Route de Djiring à Phanthiet. Vue d'un village moï dans le ravin, en contrebas de la route.

53. Đường Djiring đi Phan Thiết. Trong dãy Trường Sơn.
54. Đường Djiring đi Phan Thiết. Một làng Mọi trong thung lũng bên dưới con đường.

55. – Village che-tô de B. Rlâ.

56. – Type de collines débroussaillées pour l'établissement des raï.

55. Làng Che-tô buôn Rlâ. 56. Kiểu đồi đã phát để làm rẫy.

57. – Femmes mnong de B. Pou-Pet.

58. – Le Yok Yang-Rpô, vu depuis le Yok Yang-Bra.

57. Phụ nữ Mnong ở buôn Pou-Pet.
58. Núi Yok Yang-Rpô, nhìn từ Yok Yang-Bra.

59. – Ruine cham du Ya Liau (angle Nord-Est et porte).

60. – Ruine cham du Ya Liau (côté Sud).

59. Tháp Chàm ở Ya-Liau (góc Đông-Bắc và cửa). 60. Tháp Chàm ở Ya-Liau (mặt Nam).

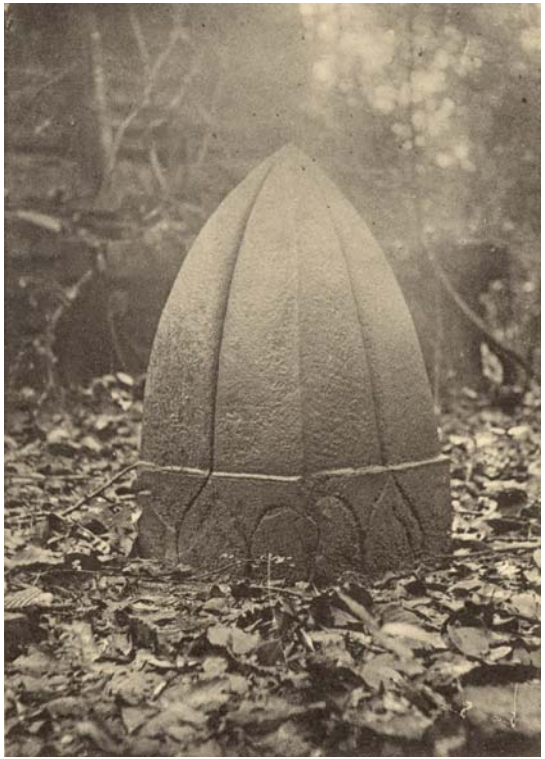

61. – Ruine cham du Ya Liau. Ornement du faîtage.

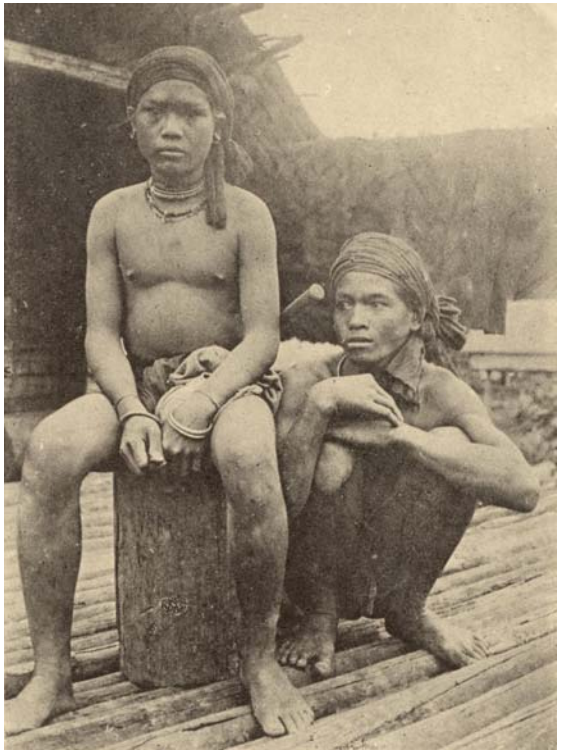

62. – Types jaraï de Pl. Tali.

61. Tháp Chàm ở Ya-Liau. Trang trí trên đỉnh. 62. Người Jarai ở làng Pl. Tali.

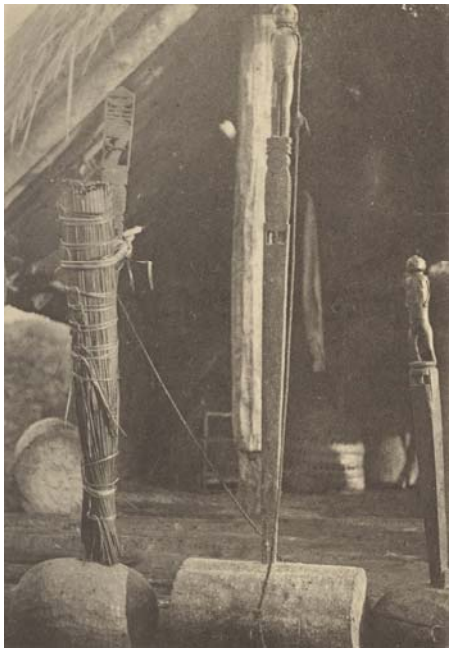

63. – Chandeliers atham.

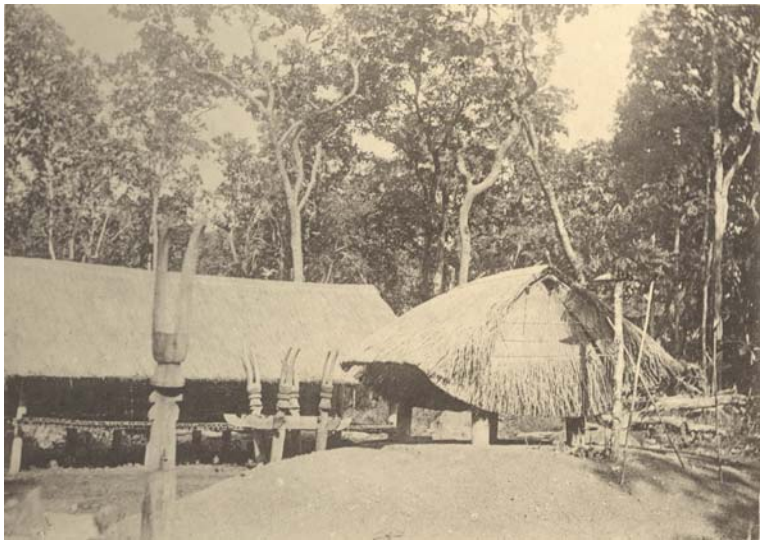

64. – Tombeaux jaraï du Sud (région de Pl. Tali).

63. Cột chống atham. 64. Mộ Jarai ở vùng Nam (vùng Pl. Tali).

65. – Tombeaux jaraï de Pl. Tali.

66. – Tombe jaraï du Sud.

65. Mộ Jarai ở làng Pl. Tali. 66. Mộ Jarai ở vùng Nam.

67. – Cimetière de Pl. Rlung. Un tombeau (à droite, le *bram*).

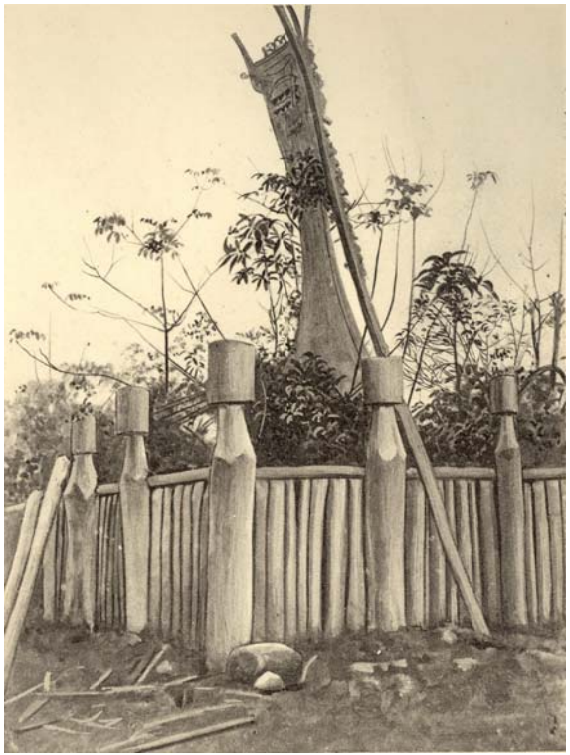

68. – Tombeau des Jaraï du Sud.

67. Nghĩa trang làng Pl. Rlung. Một ngôi mộ (bên phải, tượng *bram*). 68. Mộ Jarai vùng Nam.

69. – Cimetière de Pl. Rlung. Pieux sculptés des tombeaux.

70. – Cimetière de Pl. Rlung. Pieux sculptés des tombeaux.

69. Nghĩa trang làng Pl. Rlng. Các cọc gỗ được chạm khắc ở các ngôi mộ.
70. Nghĩa trang làng Pl. Rlng. Các cọc gỗ được chạm khắc ở các ngôi mộ.

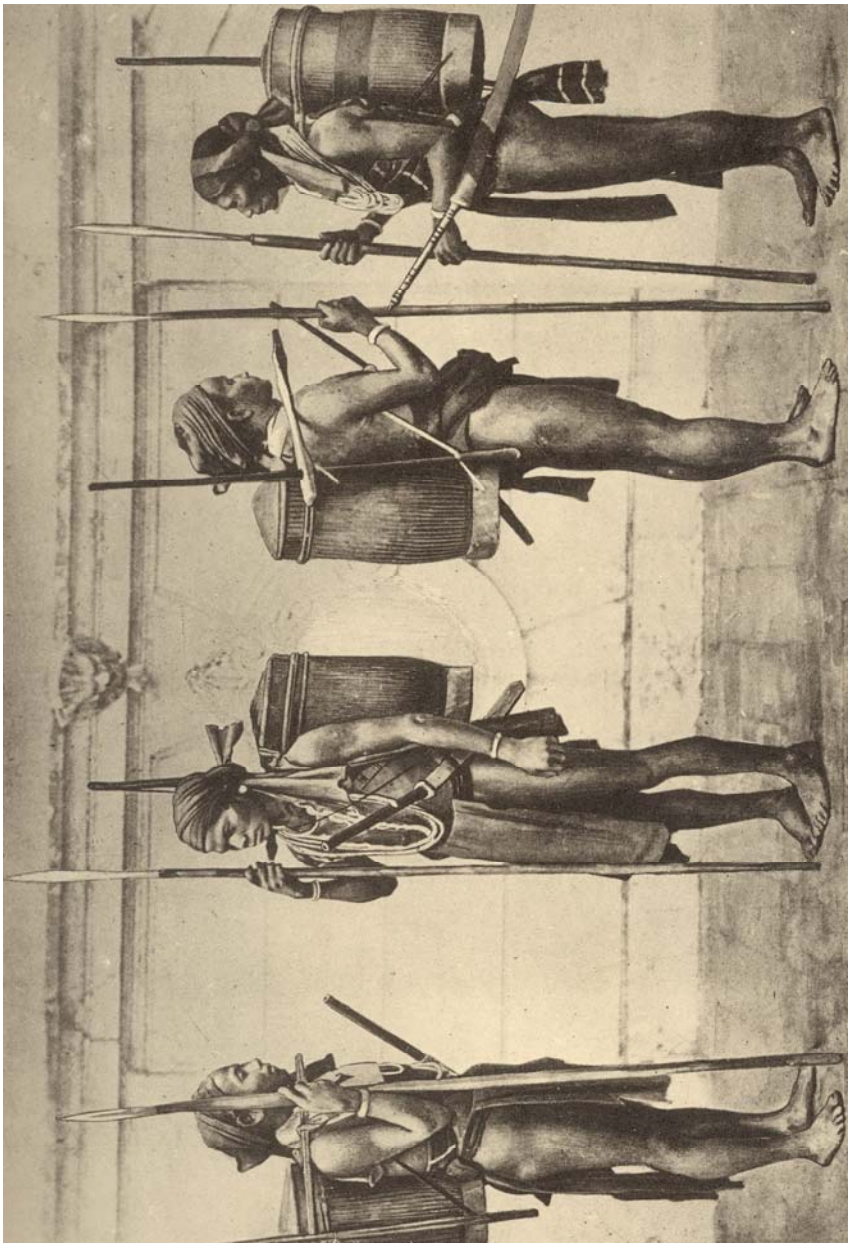

71. – Types de Tiom-Pueun.

71. Người Tiom-Pueum.

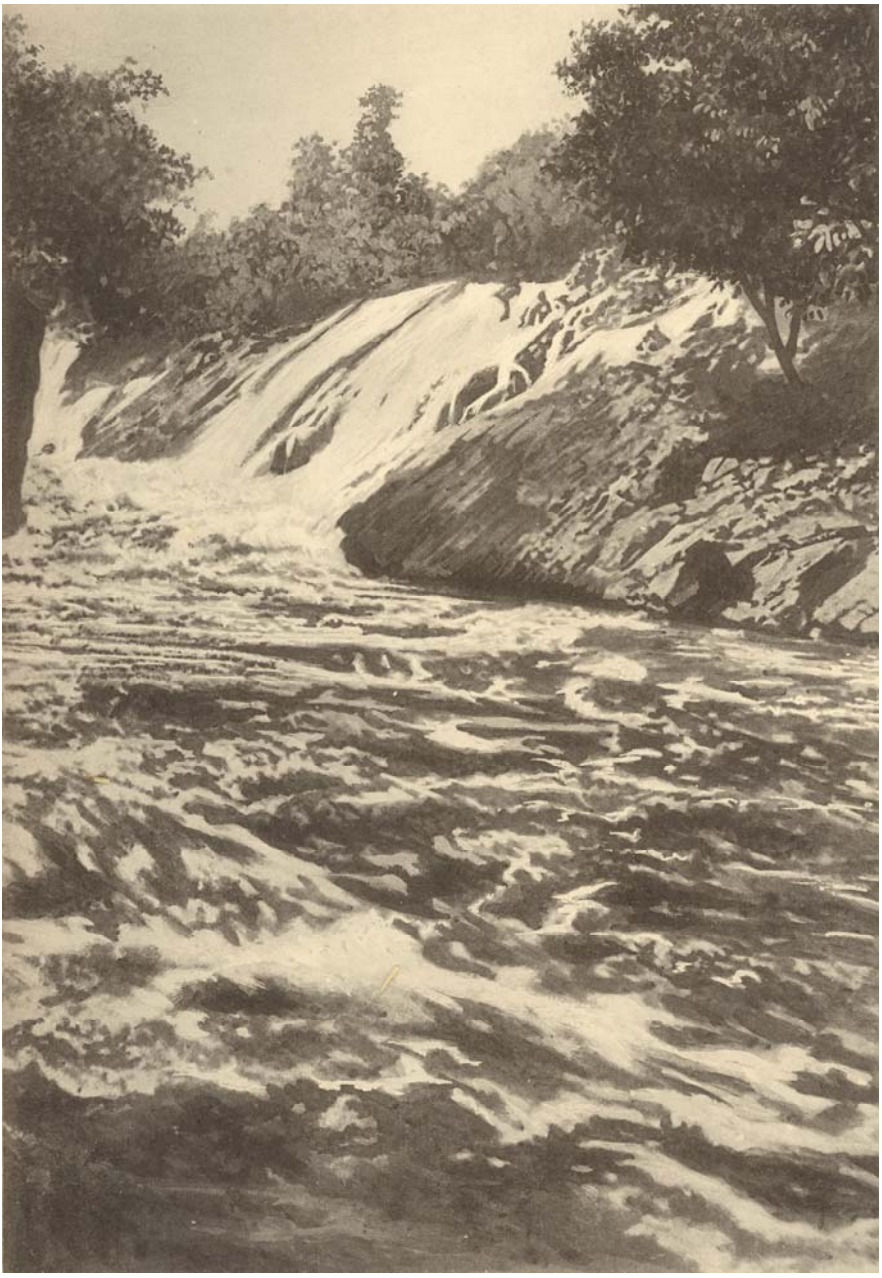

72. – Chute de Khône. Un coin de Salaphet.

72. Thác Khône. Một góc Salaphet.

73. – Chutes de Khône.

73. Thác Khône.

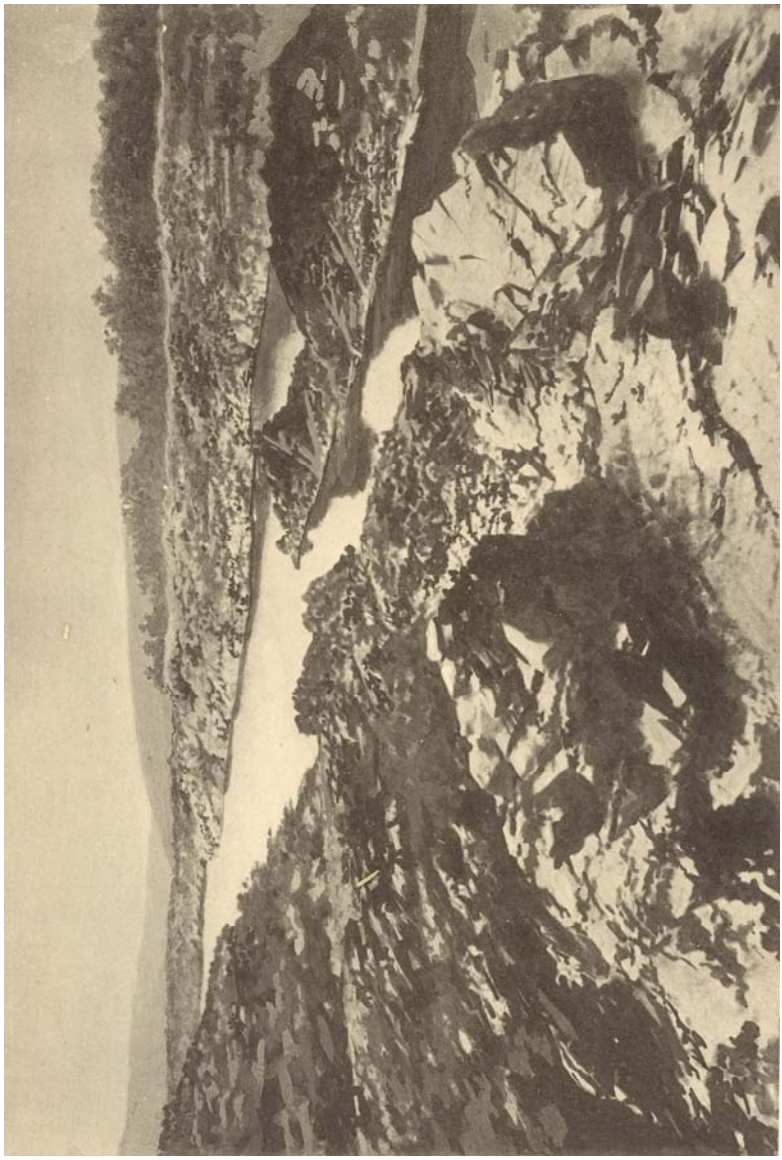

74. – Le chenal de Khône aux basses eaux.

74. Con lạch ở thác Khône vào mùa nước cạn.

75. – En forêt-clairière sur la route charretière de Kratié à B. Pou-Srâ.

76. – Village mnong phiet. B. Chœung-Chéas (route de Kratié à B. Pou-Srâ).

75. Trong rừng thưa trên đường xe bò kéo từ Kratié đi B. Pou-Srá.
76. Làng Mnong Phiet. Buôn Chœung-Chéas (đường Kratié đi B. Pou-Srá).

77. – Route charretière de Kratié à B. Pou-Srâ. La mare aux lotus (Trapéang Bandóe).

78. – Route charretière de Kratié à B. Pou-Srâ. Passage d'un arroyo.

77. Đường xe bò kéo từ Kratié đi buôn Pou-Srá. Ao sen (Trapéang Bandóe).
78. Đường xe bò kéo từ Kratié đi B. Pou-Srá. Qua một con rạch.

Ảnh XLII

79. – En forêt-clairière. La halte dans un arroyo.

79. Trong rừng thưa. Dừng chân bên một con rạch.

80. – Halte dans un cours d'eau de la forêt-clairière.

80. Dừng chân bên một con suối trong rừng thưa.

Ảnh XLIV

81. Một con sông trong rừng thưa. Sông Tioba.

81. – Une rivière en forêt-clairière. La Tioba.

82. – Panorama, depuis la terrasse de B. Ong-Yang (Cône du Yok Ndô et, dans le fond, silhouette du Plateau Central).

83. – Le Nam Lyir, vu à travers la forêt-clairière, depuis la sente de B. Pou-Srâ à B. Jen-Drom.

82. Toàn cảnh, nhìn từ bệ đất Buôn Ong-Yang (chóp Yok Ndô và, ở cuối, mờ mờ Cao nguyên Trung tâm). 83. Núi Nam Lyir, nhìn qua rừng thưa, từ đường mòn buôn Pou-Srá đến buôn Ken-Dorm.

Ảnh XLVI

84. – Sur la route de B. Pou-Srâ à B. Don. Un arroyo en forêt-clairière.

84. Trên đường từ buôn Pou-Srá đi buôn Don. Rạch trong rừng thưa.

85. – Chez les Pih. Le chef de B. Trap et sa femme.

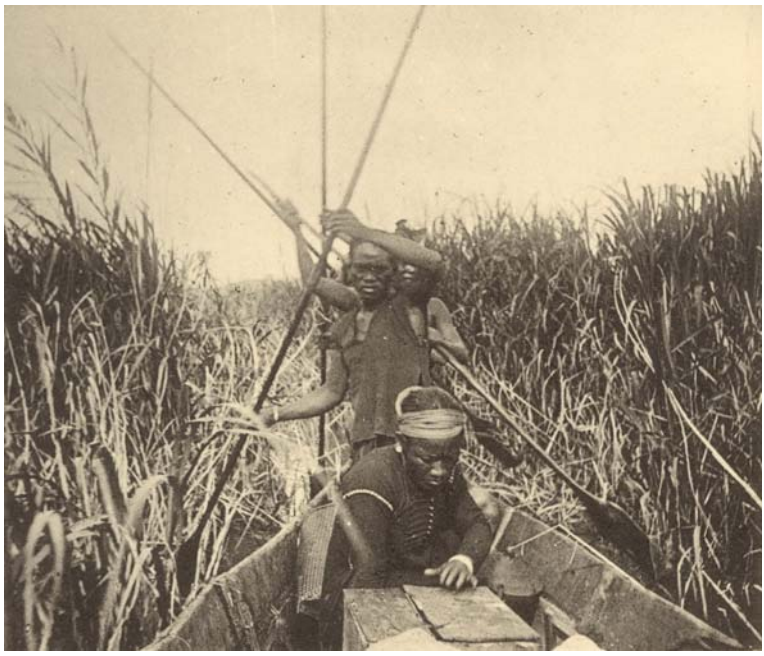

86. – Dans les marais du Krong Hana.

85. Ở xứ người Pih. Chủ làng buôn Trap và vợ.
86. Trong đầm lầy của sông Krong Hana.

87. – Les marrais de B. Kenaych. Au fond, les montagnes d'entre Kr. Hana et Kr. Knô.

88. – Les marais de B. Kenaych aux grandes eaux.

87. Đầm lầy ở Buôn Kenaych. Phía xa là dãy núi giữa sông Kr. Hana và sông Kr. Knô. 88. Đầm lầy ở buôn Kenaych khi nước lớn.

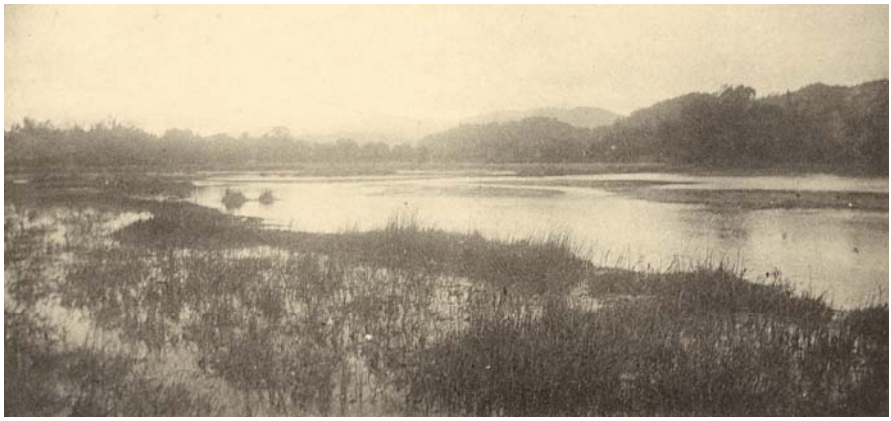

89. – La poche de B. Dé.

90. – Le Nam-Rèch, depuis la colline de B. Dlé.

89. Túi lầy ở buôn Dé. 90. Núi Nam Réch, nhìn từ đồi ở buôn Dlé.

Ảnh L

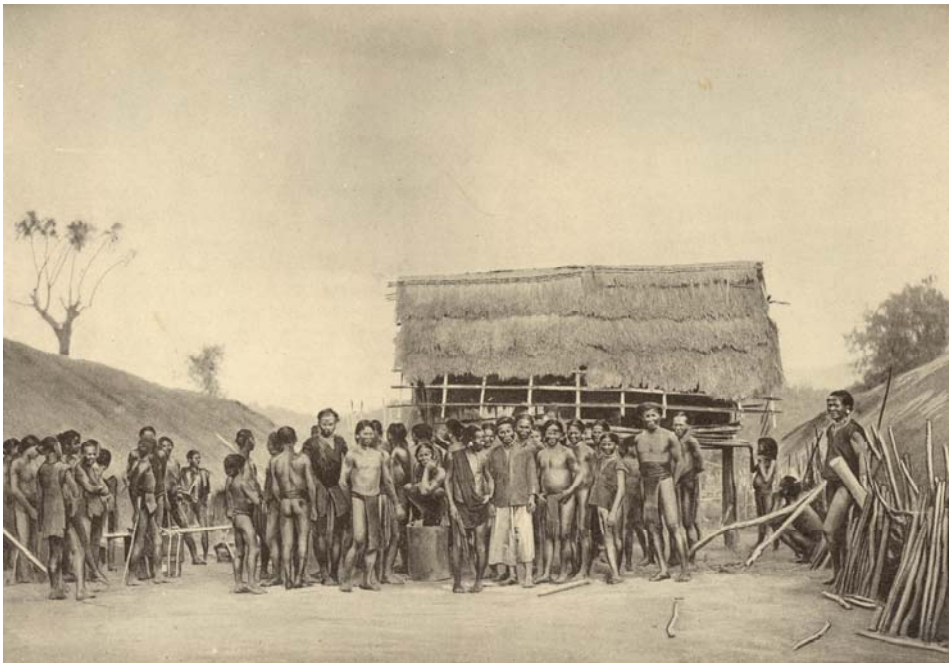

91. – Chez les Mnong Gar. B. Dé.

91. Ở xứ sở của người Mnông Gar. Buôn Dé.

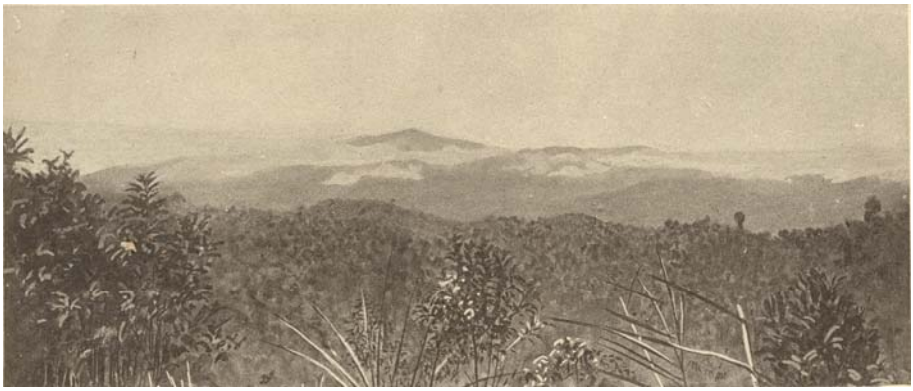

92. – Le Nam Ka, depuis la sente de B. Dlé à B. Rchhay.

93. – La vallée du Kr. Knô, depuis B. Rchhay.

92. Núi Nam Ka, nhìn từ đường mòn đi từ buôn Dlé đến buôn Rchhay.
93. Thung lũng sông Kr. Knô, nhìn từ buôn Rchhay.

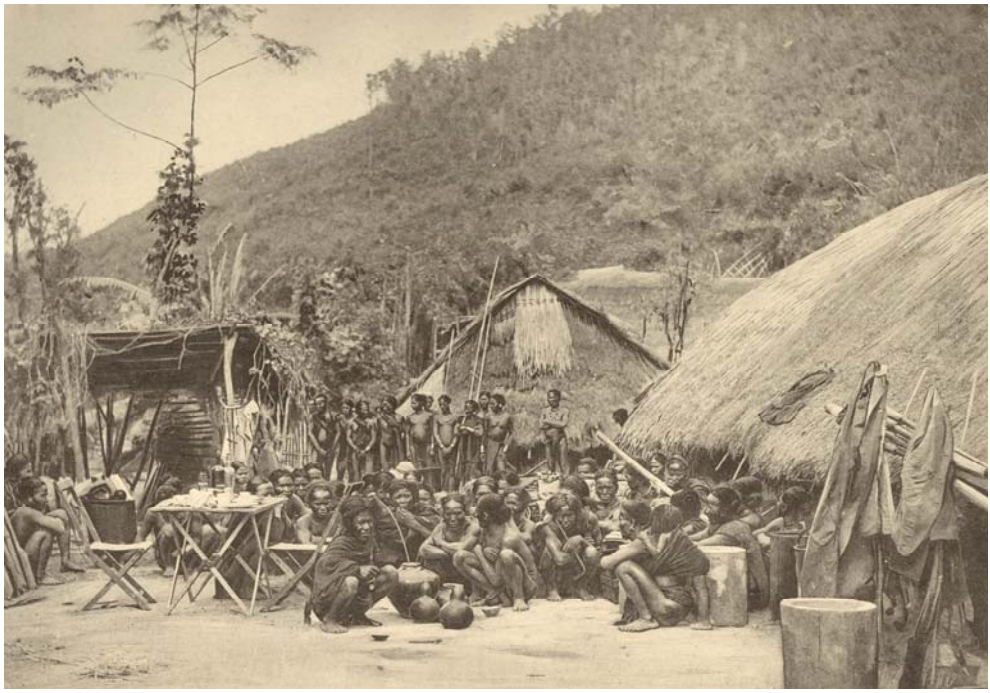

94. – Chez les Mnong Gar. B. Damrong.

94. Ở xứ sở của người Mnông Gar. Buôn Damrong.

95. – Un coin de B. Damrong.

96. – Perche fétiche de B. Damrong.

97. – B. Damong. Entrée d'une hutte.

95. Một góc buôn Damrong 96. Cột lễ ở buôn Damrong.

97. Buôn Damrong. Lối vào một căn nhà.

Ảnh LIV

98. – En route sur le Lang-Biang. Le passage du Kr. Knô à B. Damrong.

98. Trên đường đi Lang-Biang. Qua sông Kr. Knô ở buôn Damrong.

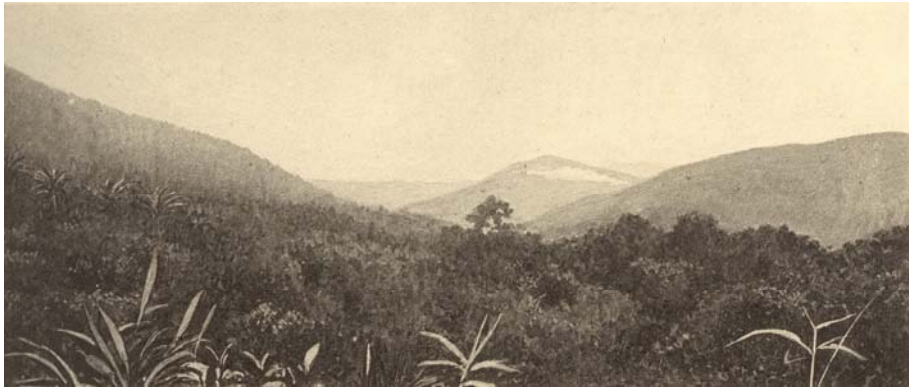

99. – Panorama de la vallée du D. Tong, depuis Yen-Dlê.

100. – Dalat. Le village annamite et, sur le mamelon, la maison du Gouverneur géréral.

99. Toàn cảnh thung lũng D. Tong, nhìn từ Yen-Dlé.
100. Dalat. Làng của người An Nam, và trên đồi, nhà của Toàn Quyền.

101. – Sur la route de Dalat à Djiring. Les pins et le gradin d'accès au Lang-Biang (Haut D. Tam).

102. – Sur la route de Dalat à Djiring. Le Mnil et le Boruas (ce dernier, à gauche).

101. Trên đường Dalat đi Djiring. Thông và các bậc leo lên Lang-Biang.
102. Trên đường Dalat đi Djiring. Núi Mnil và núi Boruas (núi này ở bên trái).

103. – Types lat du Lang-Biang. (Tram de Pfimnom).

103. Người Lat ở Lang-Biang. (Trạm Pfimnom).

Ảnh LVIII

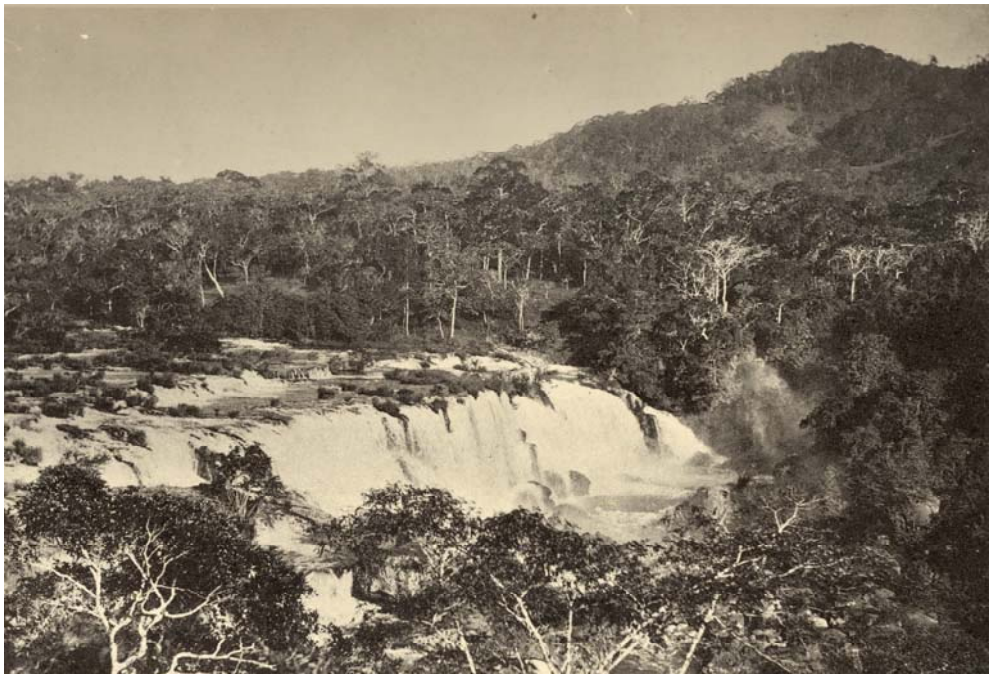

104. – Route de Dalat à Djiring. La chute du D. Nhim (L. Khang).

104. Đường Dalat đi Djiring. Thác D. Nhim (L. Khang).

Ảnh LIX

105. – Grande route de Djiring à Phanthiet. Le tram de Yankar.

105. Đường cái từ Djiring đi Phan Thiết. Trạm Yankar.

106. – La délégation de Djiring.

107. – Route de Djiring à Beuko. Chute de la Da Riam.

106. Nha đại diện ở Djiring
107. Đường Dijring đi Beuko. Thác Da Riam.

108. – Sur le plateau des Ma. La forêt de pins à l'Ouest de la Lagna.

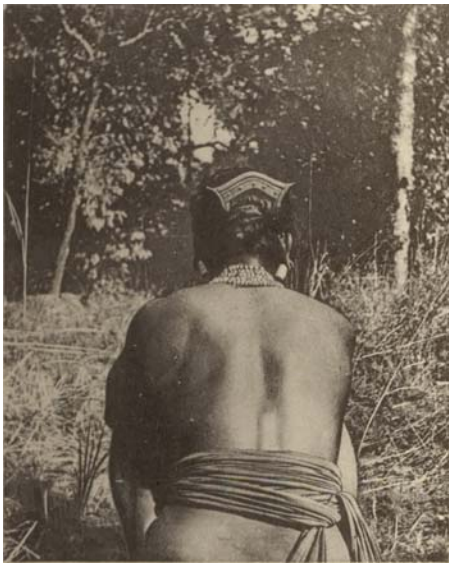

109. – Type che-ma de Hankar.
Coiffure et boucles d'oreilles.

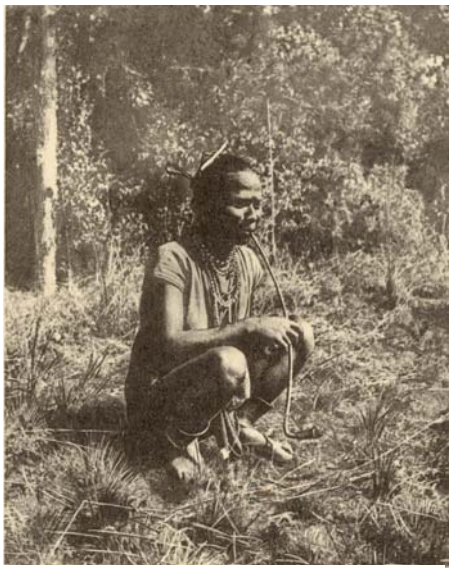

110. – Type che-ma de Hankar.

108. Trên cao nguyên Mạ. Rừng thông phía Tây Lagna.
109. Người Che-Mạ ở Hankar. Lối vấn tóc vào khuyên đeo tai.
110. Người Che-Mạ ở Hankar.

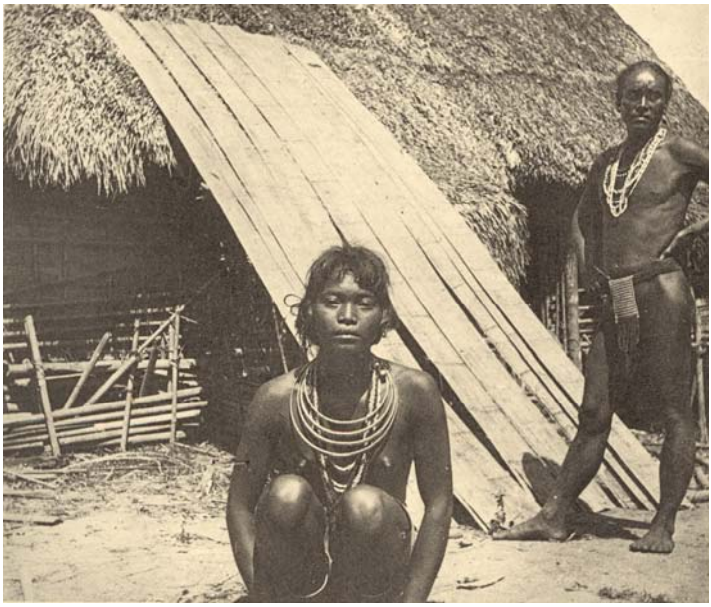

111. – Femme çop.

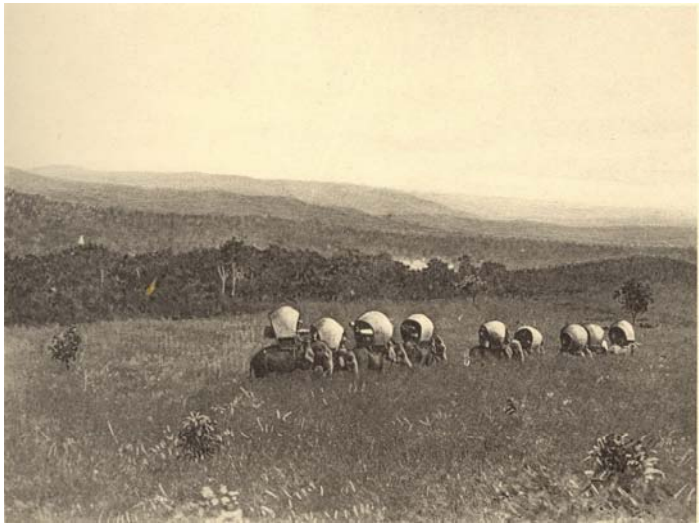

112. – Sur le Plateau central.

111. Phụ nữ Cop. 112. Trên Cao nguyên Trung tâm.

113. – La grand'route de Ninh-Hoa au Darlac dans la chaîne annamitique.

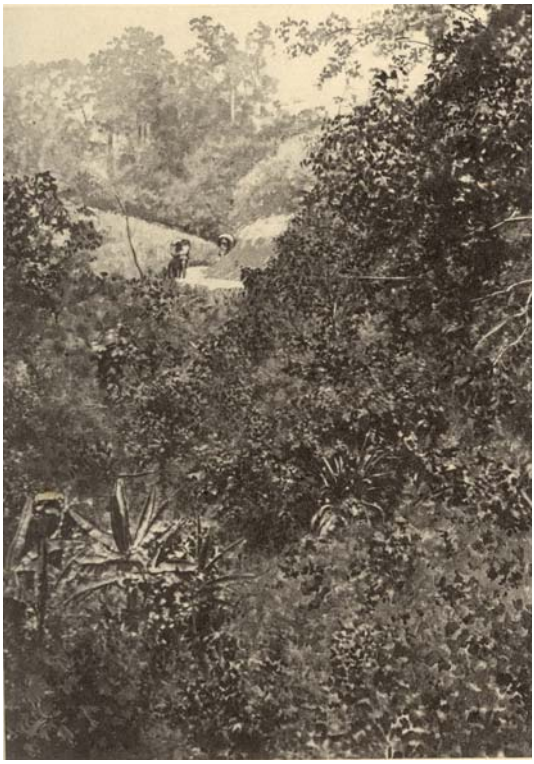

114. – La grand'route de Ninh-Hoa au Darlac dans la chaîne annamitique.

114. Đường cái từ Ninh Hòa đi Darlac trên dãy Trường Sơn.
113. Đường cái từ Ninh Hòa đi Darlac trên dãy Trường Sơn.

115. – Le village de Médrac, vu depuis le poste de milice
(à l'arrière plan, le massif du Tieu Ba).

116. – Groupe de Radé.

115. Làng Médrac, nhìn từ đồn bảo an (phía sau là khối núi Tieu Ba).
116. Nhóm người Radé.

117. – Abri de branchages chez les Radé Kpa.

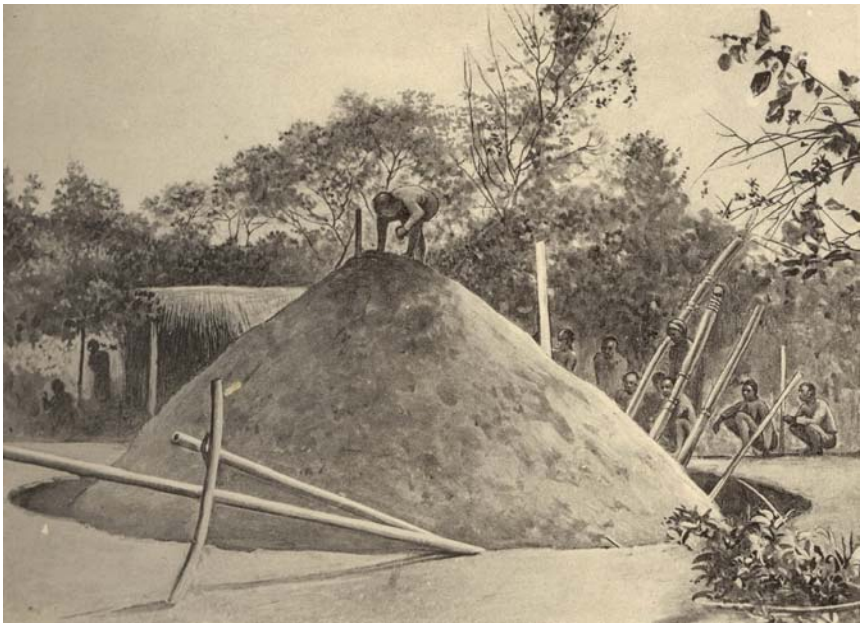

118. – Tombeau radé kpa.

117. Chỗ trú lợp bằng nhánh cây của người Radé Kpa.
118. Ngôi mộ Radé Kpa.

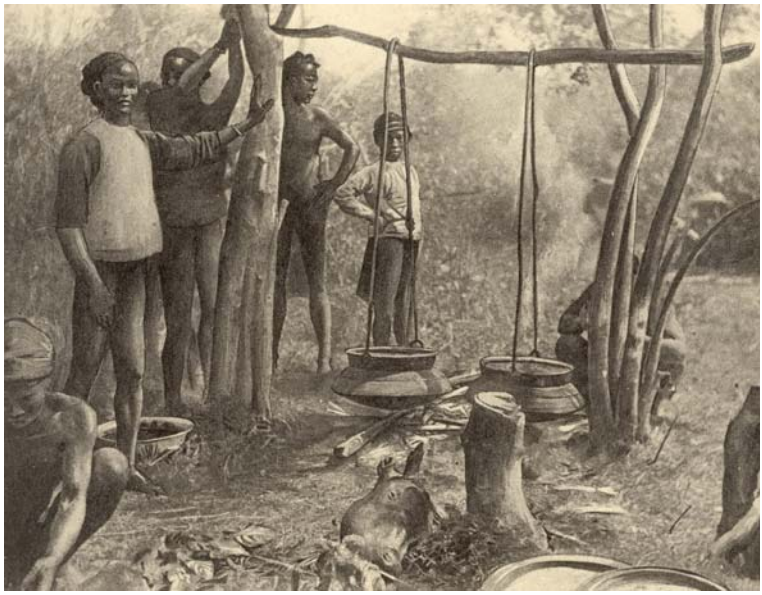

119. – Chez les Radé Kpa. Préparatifs d'un repas funéraire.

120. – Chez les Radé Kpa. Préparatifs d'un repas funéraire.

119. Ở vùng người Radé Kpa. Chuẩn bị bữa ăn tang lễ.
120. Ở vùng người Radé Kpa. Chuẩn bị bữa ăn tang lễ.

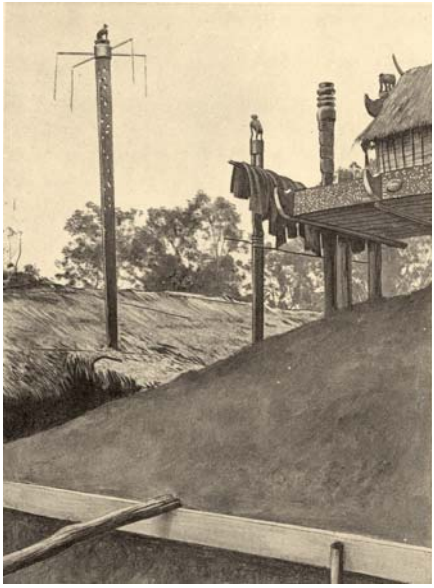

121. – Tombeau ktul de B. Aï-Bloum. Les perches fétiches.

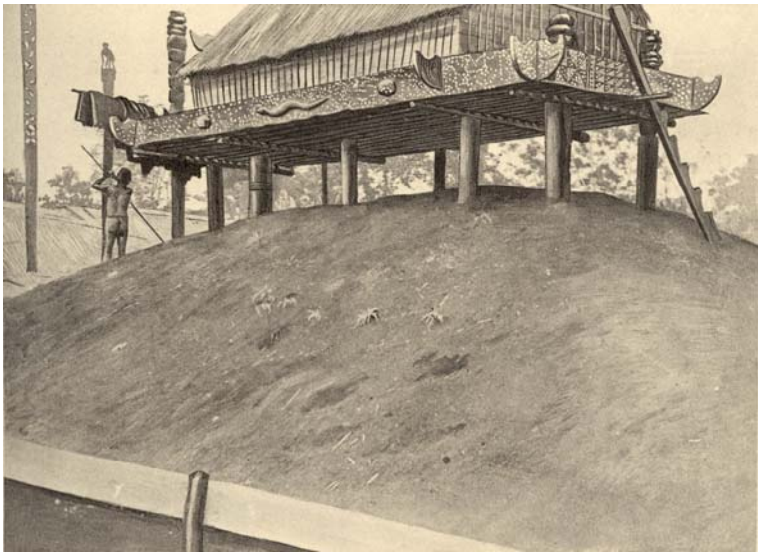

122. – Tombeau ktul de B. Aï-Bloum. La maisonnette funéraire.

121. Mộ của người Ktul ở buôn Ai-bloum. Các cây cột lễ.
122. Mộ của người Ktul ở Buôn Ai-bloum. Nhà mồ.

123. – Tombeau ktul de B. Aï-Bloum. – Un poteau sculpté.

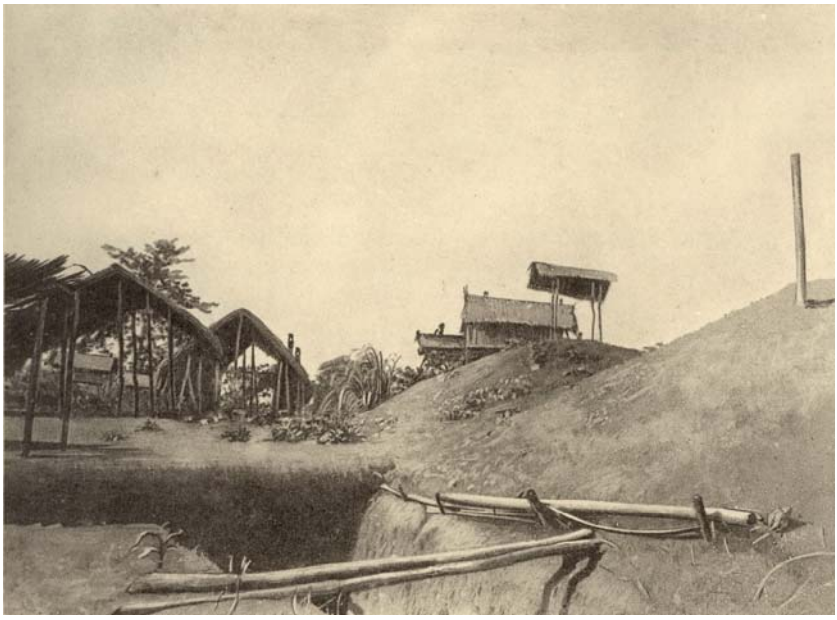

124. – Tombeau radé atham de B. Mé-Yach.

123. Mộ của người Ktul ở Buôn Ai-bloum. Cột có chạm khắc.
124. Mộ của người Radé Atham ở buôn Mé-yach.

125. – Maisonnette funéraire surmontant un tombeau de Mé-Yach.

126. – Tombeau krung.

125. Nhà mồ trên một ngôi mộ ở Mé-Yach.

126. Mộ của người Krung.

127. – Village pih de B. Kenaych.

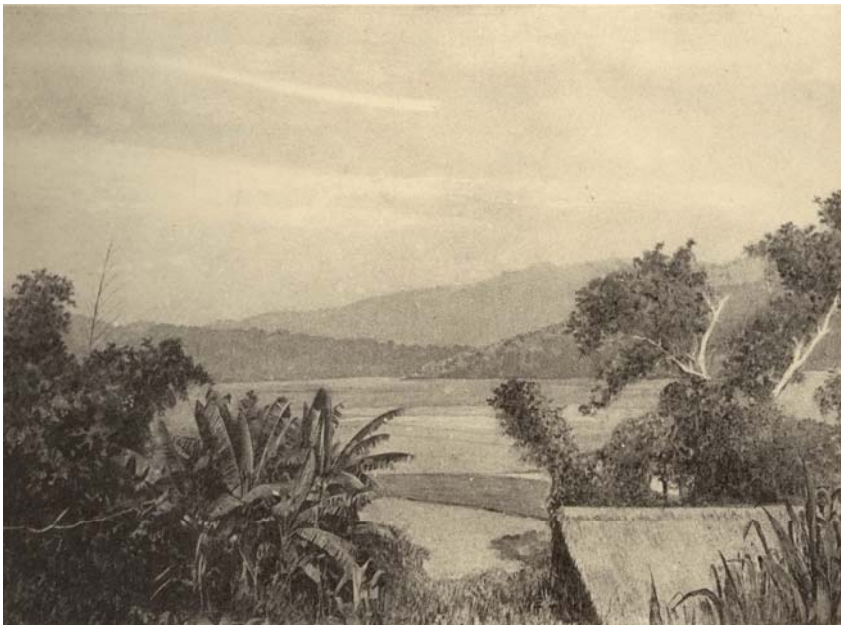

128. – Les rizières de B. Kenaych.

127. Làng người Pih ở buôn Kenaych. 128. Ruộng ở buôn Kenaych.

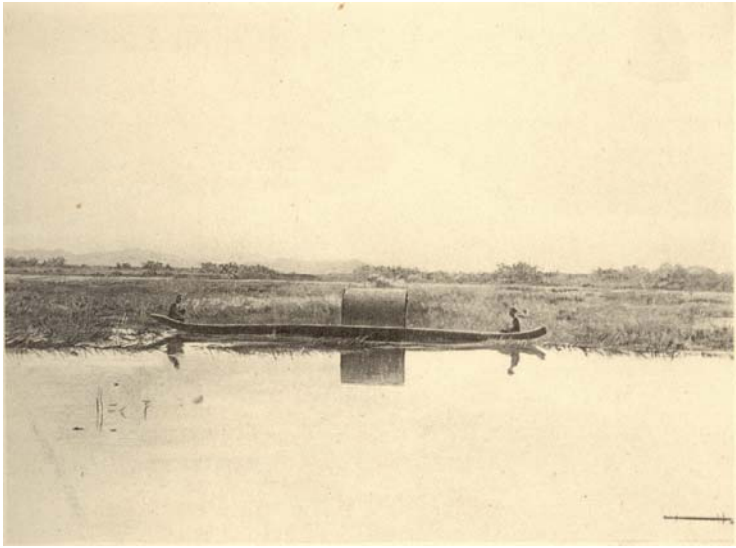

129. – Les marais de B. Tour.

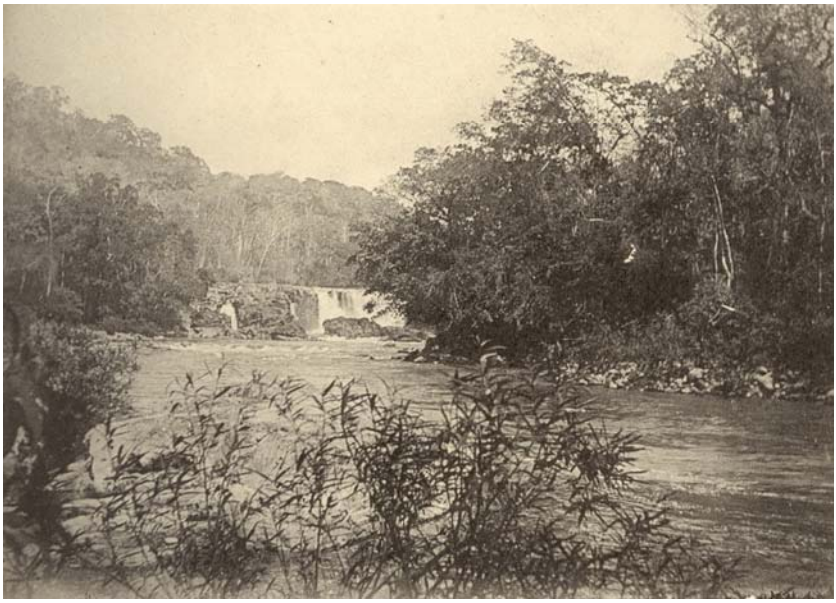

130. – Moyenne Srépok. La quatrième cataracte.

129. Đầm lầy ở buôn Tour.
130. Trung lưu sông Srépok. Con thác thứ tư.

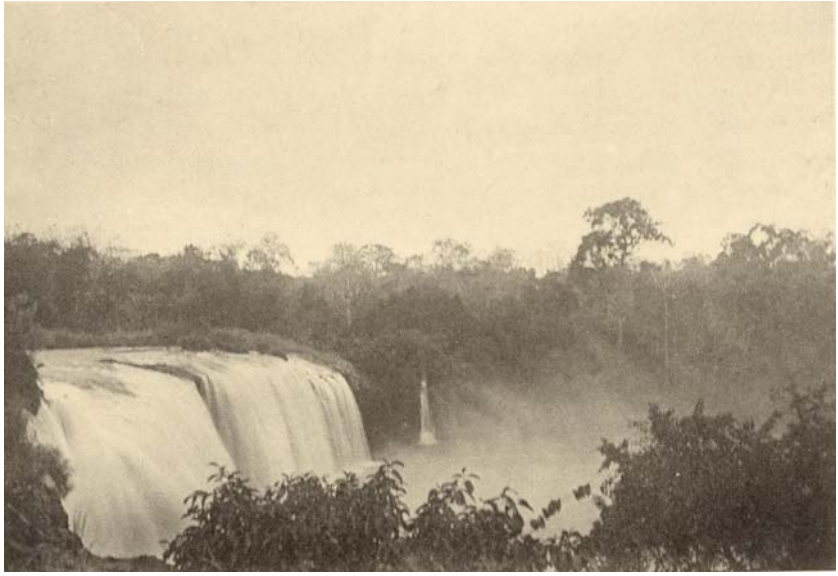

131. – Moyenne Srépok. Le Draé Nour.

132. – Moyenne Srépok. Le Draé Dar.

131. Trung lưu sông Srépok. Thác Draé Nour.
132. Trung lưu sông Srépok. Thác Draé Dar.

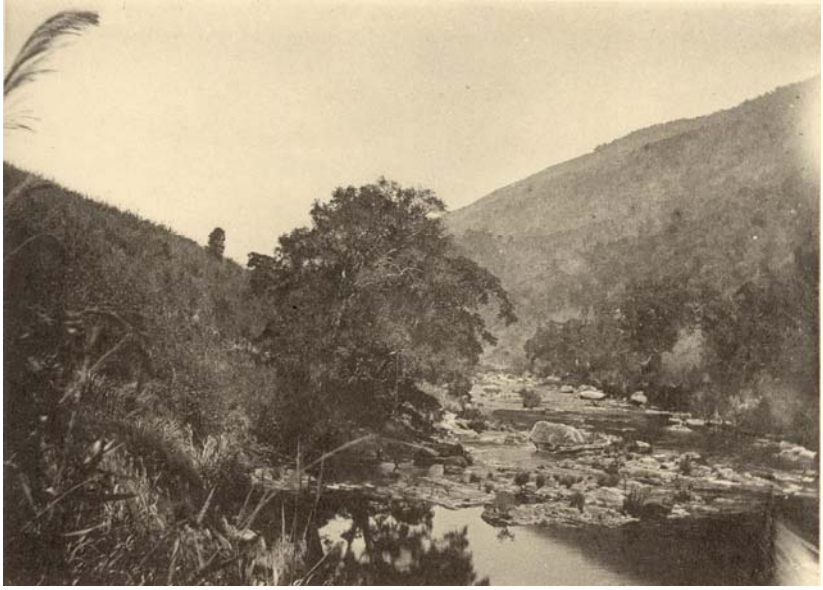

133. – La gorge du haut Kr. Knô, en aval de B. Klong

134. – Village mnong gar. B. Pampeï-Deung.

133. Hẻm núi thượng lưu sông Kr. Knô, phía dưới buôn Klong.
134. Làng Mnong Gar, Buôn Pampeï-Deung.

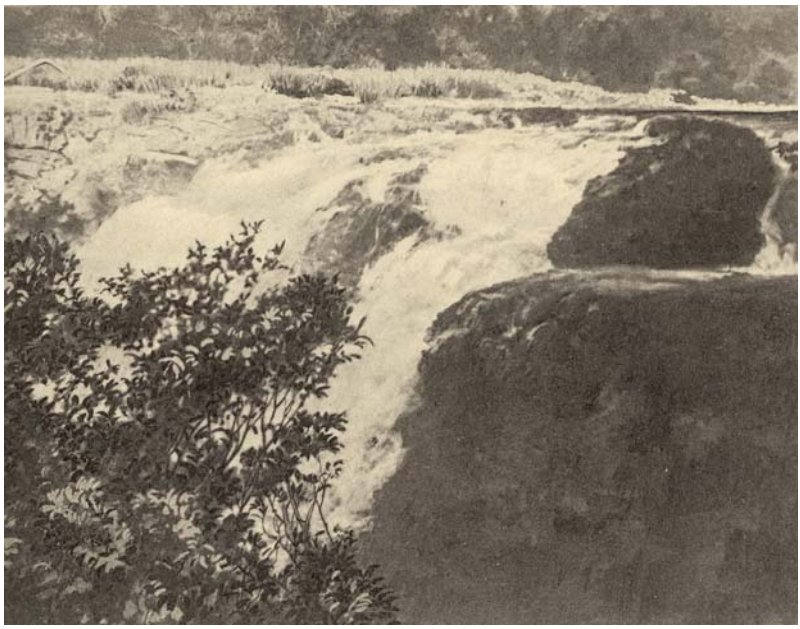

135. – Chute du haut D. Dong, près de Pretaing.

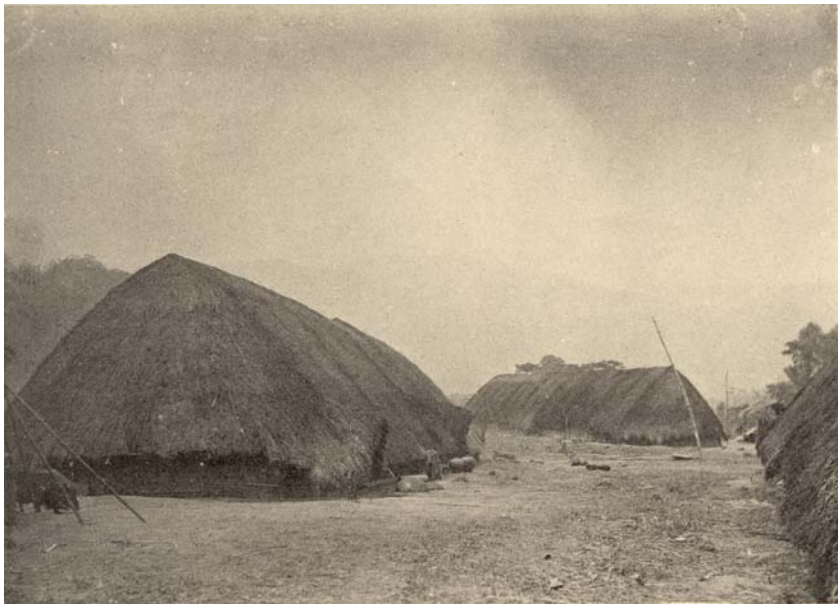

136. – Village koho de Pretaing.

135. Thác ở thượng lưu sông D. Dong, gần Pretaing.
136. Làng người Koho ở Pretaing.

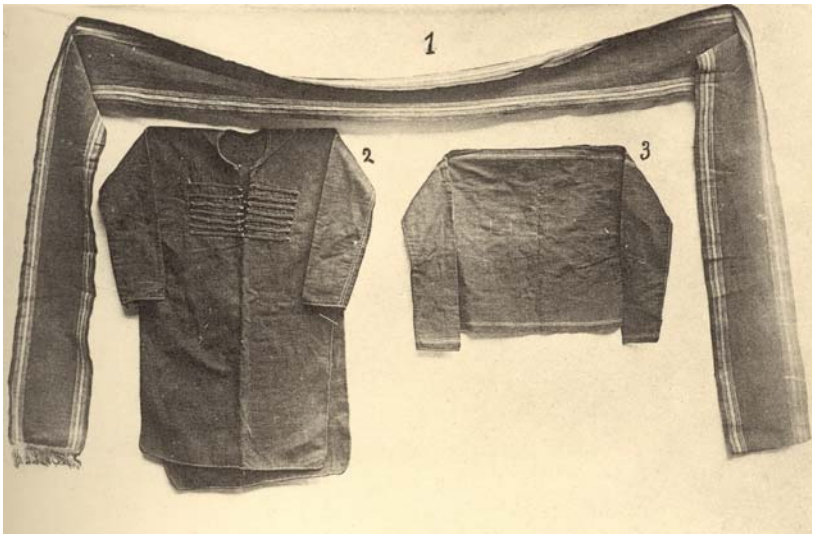

137. – 1. Ceinture radé (langouti). – 2 et 3. Tuniques radé.

138. – Couvertures radé.

137. 1. Khố của người Radé. 2 và 3. Áo của người Radé.
138. Chăn của người Radé.

139. – Couvertures radé.

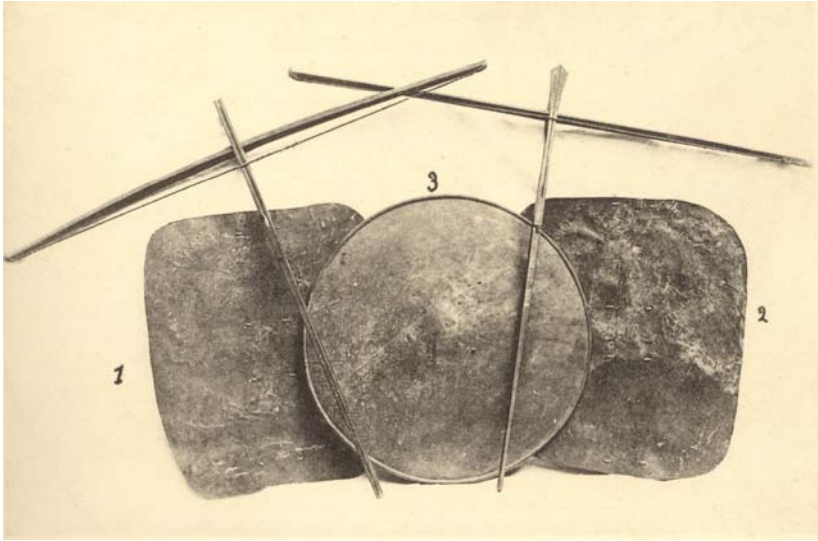

140. – Arbalètes radé. – 1 et 2. Boucliers ktul, en cuir.
– 3. Bouclier radé, en bois.

139. Chăn của người Radé.
140. Cung của người Radé. 1 và 2. Khiên của người Ktul, bằng da.
3. Khiên của người Radé, bằng gỗ.

Ảnh LXXVII

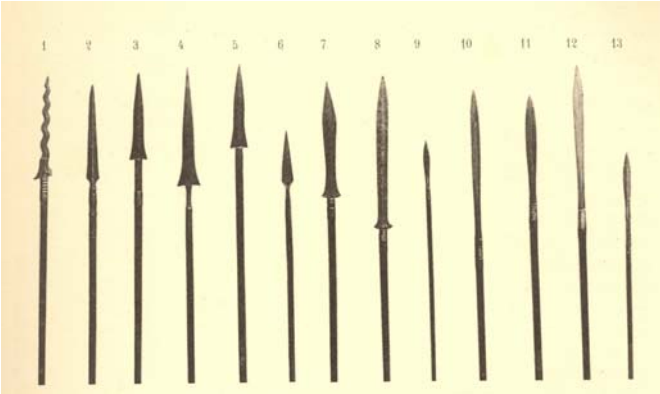

141. – Lances moï. – 1. Krek trouvé au Darlac central. – 2 à 7. Lances gar et preng. – 8 à 12. Lances radé et jaraï. – 13. Lance preng.

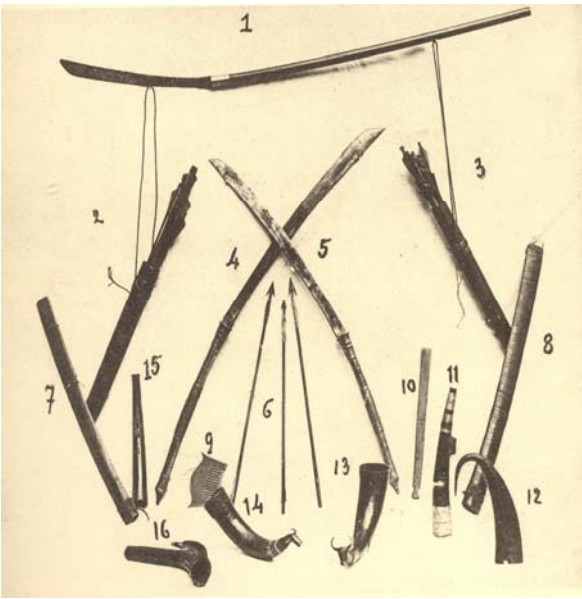

142. – Armes et ustensiles moï. – 1. Sabre jaraï. – 2 et 3. Carquois radé. – 4 et 5. Sabres tiom-pueun. – 6. Flèches empoisonnées à bout de cuivre. – 7 et 8. Fourreaux des sabres tiom-pueun. – 9 et 10. Peignes radé. – 11. *K'i* (sorte d'olifant). – 12. Corne ciselée, provenant de chez les Gar. – 13 et 14. Cornes à libations à bouts de cuivre travaillé. – 15. *K'i* en ivoire des Gar. – 16. Corne à libations, en ivoire sculpté, des Gar.

141. Dáo Mọi. 1. Dáo Frek tìm được ở vùng trung Darlac. 2 đến 7. Dáo của người Gar và người Preng. 8 đến 12. Dáo của người Radé và Jarai. 13. Dáo của người Preng.
142. Vũ khí và vật dụng hàng ngày của người Mọi. 1. Dáo Krek của người Jaraï. 2 và 3. Ống đựng tên Radé. 4 và 5. Gươm của người Tiom-pueum.
6. Tên tẩm thuốc độc có mũi bằng đồng. 7 và 8. Bao kiếm của người Tiom-pueum. 9 và 10. Lược của người Radé. 11. *K'i* (một loại tù và). 12. Sừng được đẽo gọt, tìm được ở vùng người Gar. 13 và 14. Sừng dùng để uống rượu, đầu bịt đồng. 15. *K'i* bằng ngà của người Gar. 16. Sừng dùng để uống rượu, làm bằng ngà voi được chạm trổ, của người Gar.

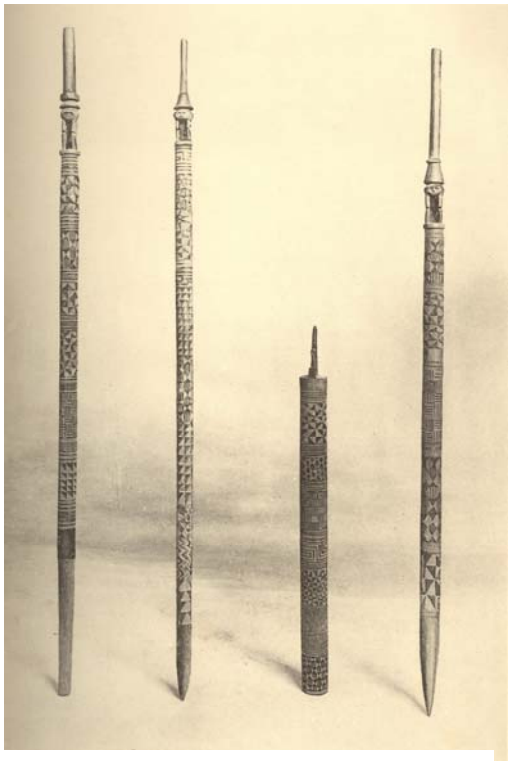

143. – Ustensiles moï. – 1. Pipe radé en bambou. 2 – Pipe gar en cuivre. – 3, 4, 5. – Carquois pih en sparterie. – 6 Carquois radé en bambou. – 7. Grand tube à libations des Briet. (B. Pé-Prik). – 8 à 15. Tubes à libations radé et mnong (bambous gravé). – 16. Etui à amadou et silex des Phiet.

144. – Différents types de pieux sculptés pour jarre, provenant de chez les Pih et les Gar.

143. Vật dụng hàng ngày của người Mọi. 1. Ống điếu của người Radé bằng tre. 2. Ống điếu của người Gar bằng đồng. 3 đến 5. Bao đựng tên của người Pih bằng mây đan. 6. Bao đựng tên của người Radé bằng tre. 7. Ống hút rượu lớn của người Briet (Buôn Pé-Prik). 8 đến 15. Cần rượu của người Radé và Mnong (tre chạm khắc). 16. Túi đựng bùi nhùi và đá đánh lửa của người Phiet.
144. Các kiểu cọc để cột ché rượu khác nhau, của người Pih và người Gar.

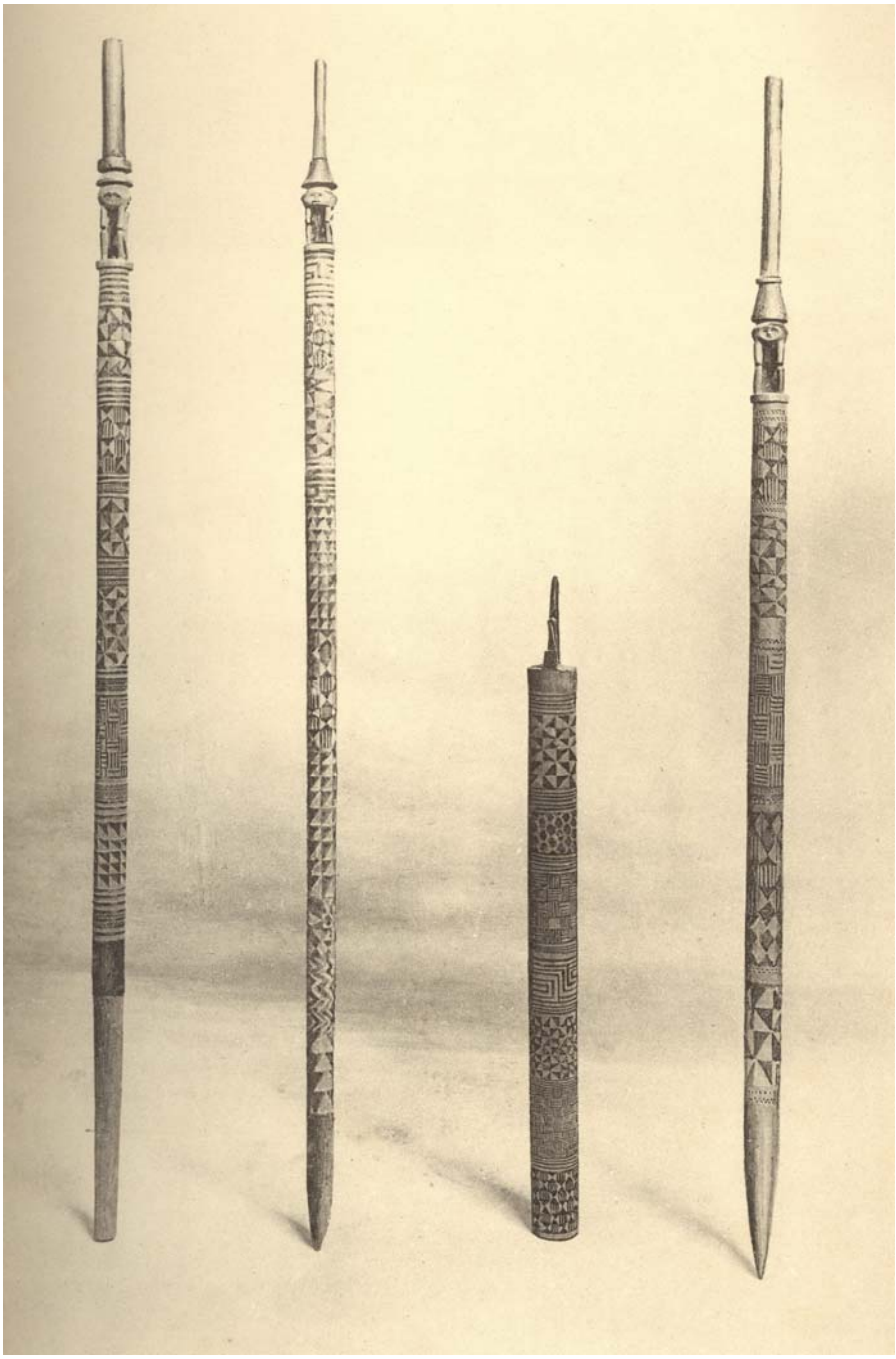

145. – Perches à jarre et tube à libations gravés des Preng.

145. Cột để buộc ché rượu và cần rượu của người Preng.

MINH HỌA HÌNH VẼ

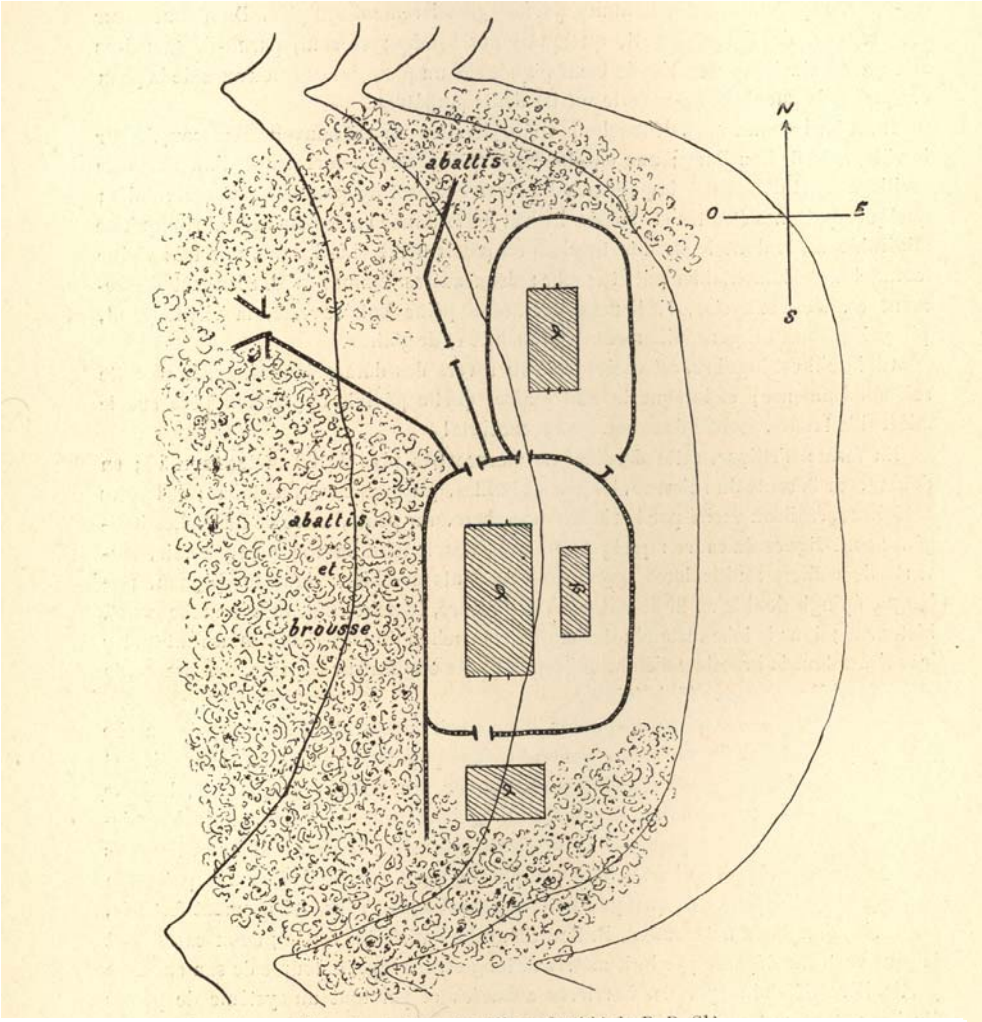

Fig. 1. – Plan du village fortifié de B. B. Glê.

α = huttes d'habitation. β = porcheries.

(La plus grande hutte a huit mètres de long).

Hình 1. Sơ đồ làng được phòng thủ buôn Glê.
α = nhà ở β = chuồng lợn
(ngôi nhà lớn nhất dài 8 mét)

abattis : rừng đã bị đốn brousse : rừng

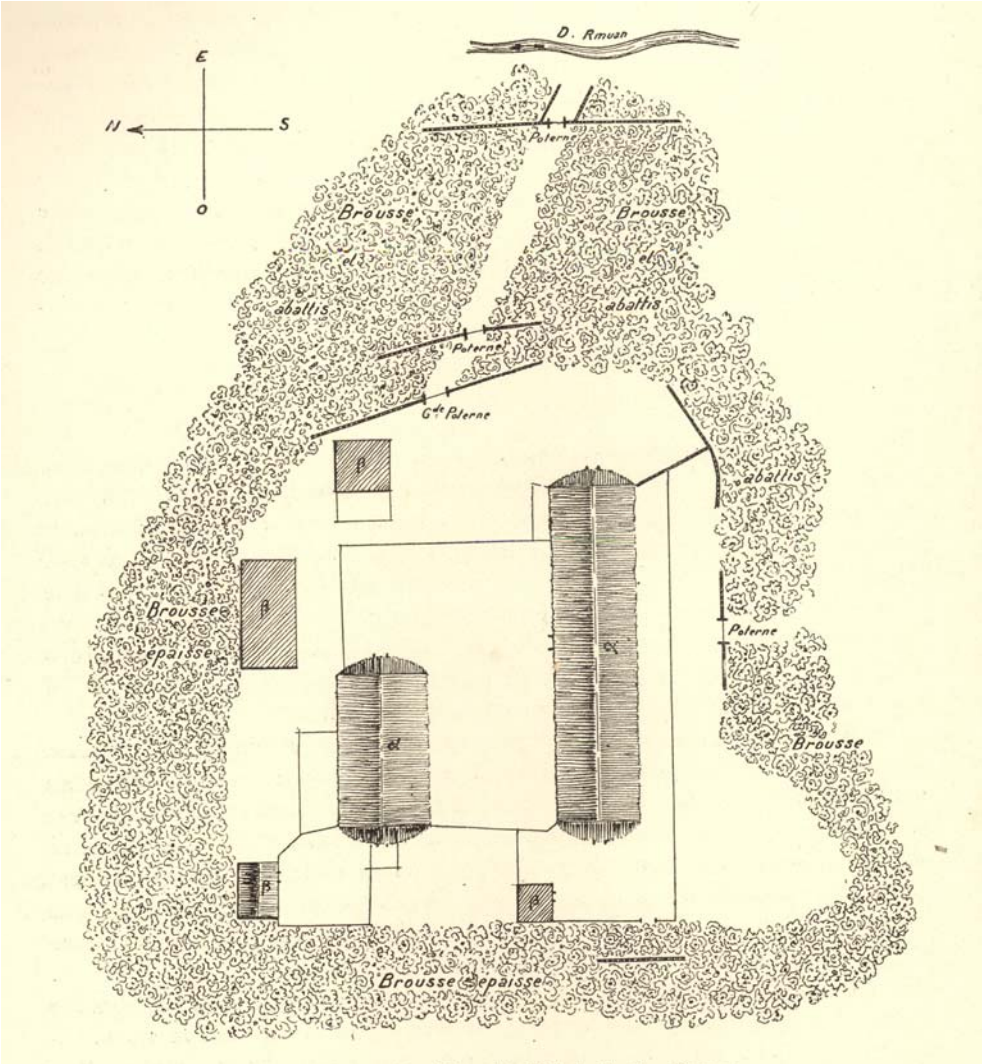

Fig. 2. – Plan du village fortifié de B. Pou-Prong.
Echelle : 1/450e
α = hutes d'habitation. β = porcheries.
Les lignes simples (——) sont des palissades secondaires horizontales, hautes de 0 m. 50 à 1 mètre.

Hình 2. Sơ đồ làng được phòng thủ buôn Pou-Prong.
Tỷ lệ: 1/450
α = nhà ở; β = chuồng lợn
Những đường kẻ đơn (——) là những hàng rào phụ nằm theo chiều ngang, cao từ 0m50 đến 1m.

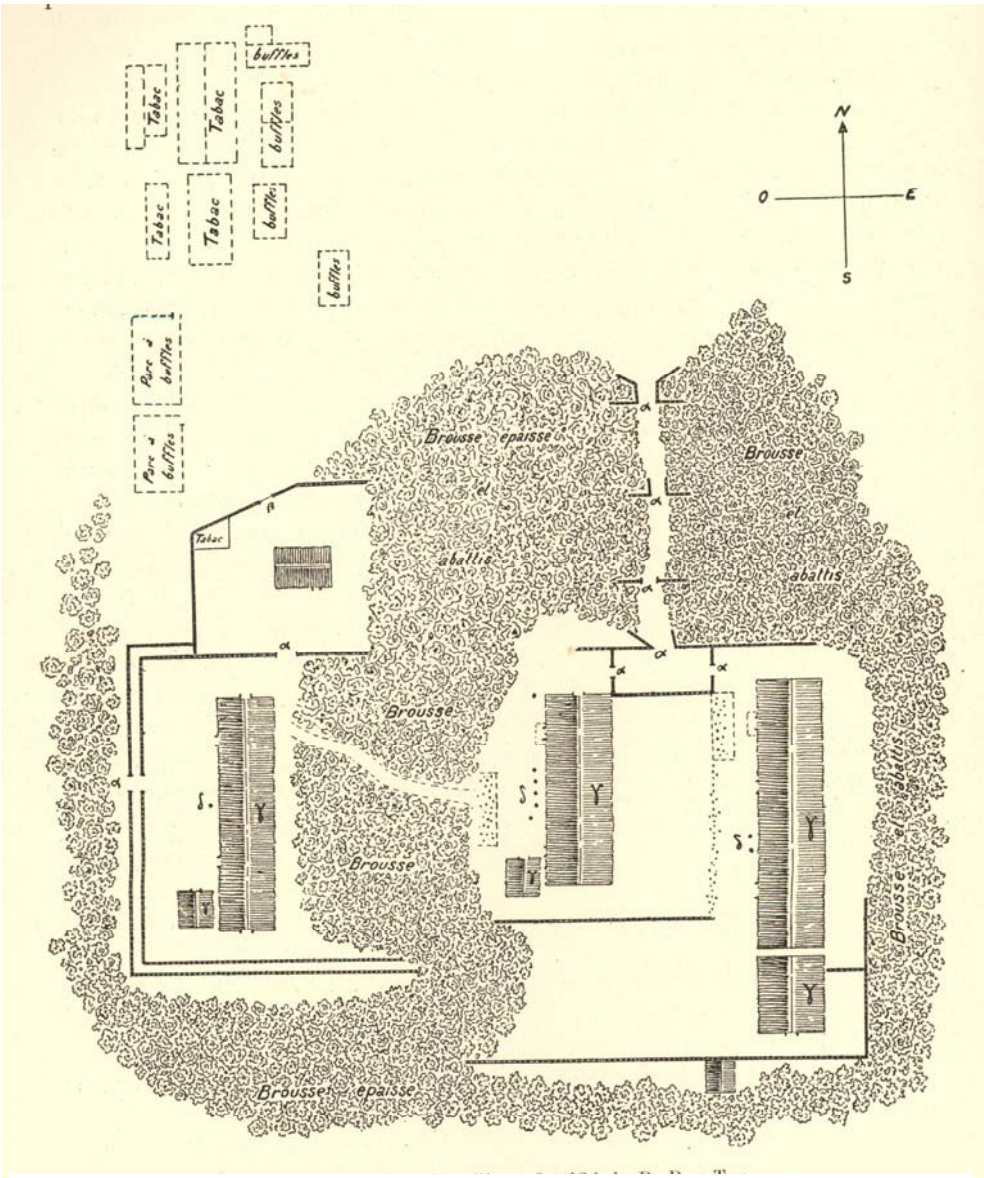

Fig. 3. – Plan du village fortifié de B. Pou-Top.
Echelle : 1/1200e
α = grandes portes ; β = poterne ; γ = huttes d'habitation ;
δ = poteaux-fétiches sculptés ; :: = bananiers;

Hình 3. Sơ đồ làng được phòng thủ buôn Pou-Top.
Tỷ lệ: 1/1200
α = cửa lớn; β = cửa ngầm; γ = nhà ở;
δ = cột lễ được chạm khắc; :: = cây chuối;
porc : lợn; buffles : trâu; tabac : thuốc lá.

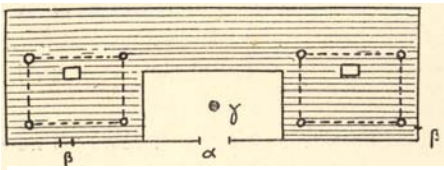

Fig. 4. – Plan d'une hutte nong (B. Ndroung-Ndeung).
La partie ombrée est occupée par le lit de camp de 0 m 30 à 0 m 40 au-dessus du sol.
α = porte d'entrée ; β = fenêtres à 0 m 30 du sol ; γ = foyer commun ; o o = pied des poteaux de soutènement des greniers à paddy ; □ = foyer familial.

Hình 4. Sơ đồ một ngôi nhà Nong (buôn Ndroung-Ndeung).
Phần sẫm là một cái sạp cao từ 0,3m đến 0,4m so với mặt đất.
α = cửa chính; γ = bếp chung;
β = cửa sổ cách mặt đất 0,3m;
oo = chân cột đỡ kho thóc;
□ = bếp của từng hộ;

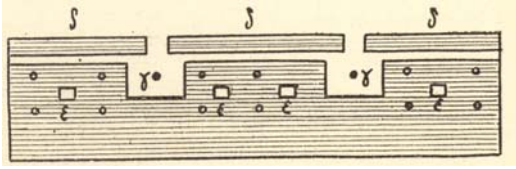

Fig. 5. – Plan d'une hutte nong de Bouk-Sô.
γ = foyers communs ; δ = étroit lit de camp de même niveau que le lit de camp principal (partie ombrée) ;
ε = foyers familiaux.

Hình 5. Sơ đồ một ngôi nhà Nong ở Buok-Sô
γ = bếp chung; δ = sạp hẹp cao ngang sạp chính (phần sẫm);
ε = bếp của từng hộ.

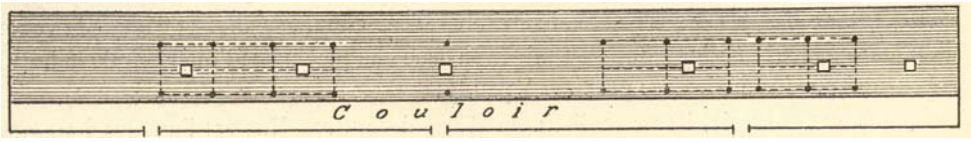

Fig. 6. – Plan d'une hutte preng (B. Pi-Mour).

La partie ombrée est le lit de camp en lattes de bambou, de 0 m. 80 au-dessus du sol.

□ = foyers ; •……• = poteaux de soutènement des greniers à paddy ;

⬚ = projection des poutres du plancher des greniers.

(N. B. – Le couloir n'existe souvent pas et le lit de camp devient plancher continu).

Echelle : 1/330e

Hình 6. Sơ đồ một ngôi nhà Preng (buôn Mi-Tour).

Phần sẫm màu là một chiếc sạp đan bằng tre, cách mặt đất 0,8m.

□ = bếp; •.....• = cột đỡ kho thóc;

⬚ = hình chiếu các cột sàn kho thóc.

(Không có hành lang và sạp trở thành nền nhà kéo dài liên tục)

Tỷ lệ: 1/330

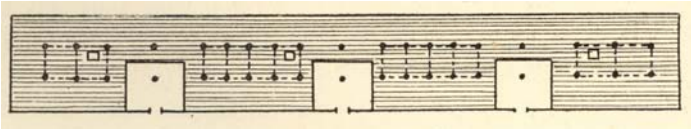

Fig. 7. – Plan d'une hutte nong de B. B. Daych.
(Voir légende de la figure 4). Echelle : 1/500e

Hình 7. Sơ đồ một ngôi nhà Nong ở buôn B. Daych.

(Xem chú thích ở hình 4). Tỷ lệ: 1/500

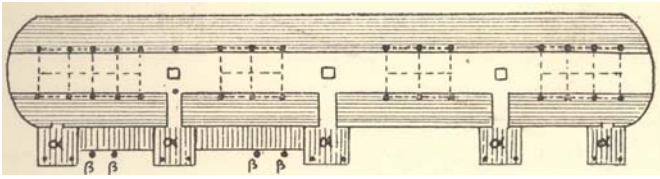

Fig. 8. – Plan d'une hutte de B-Pé-Unh.
α = vérandas avancées en avant des portes reliées entre elles par des balcons ;
β = poteaux-fétiches.
Les parties ombrées sont les lits de camp laissant entre eux le couloir où sont posés, à même le sol, les foyers communs.

Hình 8. Sơ đồ một ngôi nhà ở buôn Pé-Unh.
α = hiên nhô ra phía trước, các cửa nối nhau bằng những ban công;
β = cột lễ.
Những khoảng sẫm là các sạp có chừa ở giữa một hành lang trên đó các bếp chung được đặt ngay mặt đất.

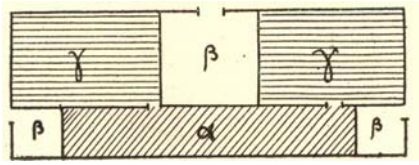

Fig. 9. – Plan d'une hutte prèh de B. Your.
α = lit de camp ; β = sol libre ; γ = compartiments fermés par des cloisons. Pas de grenier.

Hình 9. Sơ đồ một ngôi nhà Préh ở buôn Tour.
α = sạp; β = mặt đất để trống; γ= các gian buồng có vách vây kín. Không có kho thóc.

Fig. 10. – Bloc principal des Lu Ndam-Grang.

Hình 10. Khối chính của núi Lu Ndam-Grang.

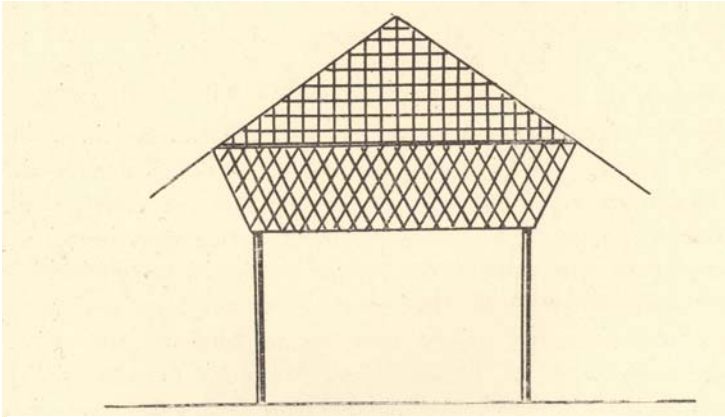

Fig. 11. – Coupe d'une hutte stieng.

Hình 11. Mặt cắt một ngôi nhà Stieng.

I. – Vue vers le Sud. – Le massif du Kong-Klang.

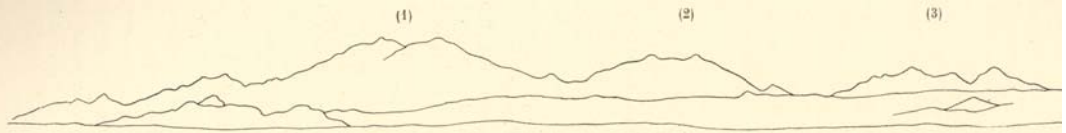

II. – Vue vers le Sud-Est. – 1. Ta-Doung. – 2. Ta-Drà. – 3. Brêiang.

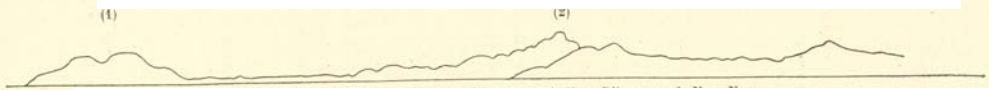

III. – Vue vers le Nord et le Nord-Ouest. – 1. Nam-Djiang. – 2. Nam-Noung.

Fig. 12. – Panorama depuis la terrasse faïtière de B. Njiring.

Hình 12. Toàn cảnh nhìn từ bệ đất trên đỉnh buôn Njiring.

I. Nhìn về hướng Nam. Dãy núi Kong-Klang.

II. Nhìn về hướng Đông-Nam. – 1. Ta-Doung. – 2. Ta-Drá. – 3. Brêiang.

III. Nhìn về hướng Bắc và Tây Bắc. – 1. Nam-Djiang. – 2. Nam-Noung.

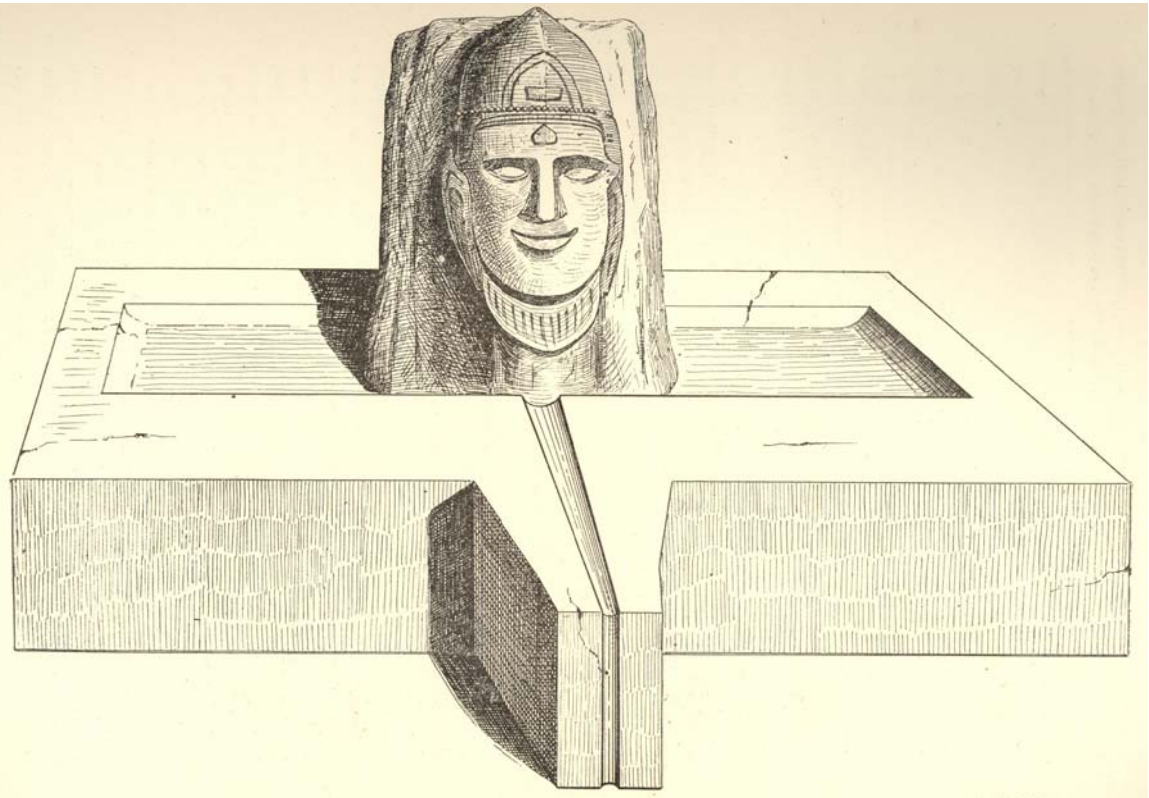

Fig. 13. – Tour cham du Ya Liau. Cuve et mukhalinga.

Hình 13. – Tháp Chàm ở Ya Liau. Bệ hứng bên dưới và mukhalinga.

Fig. 14. – Silhouette du T. Grong.

Hình 14. Dáng núi T. Grong.

Fig. 15. – Silhouette du T. A.

Hình 15. Dáng núi T. A.

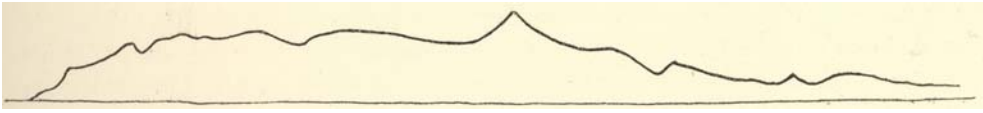

Fig. 16. – Silhouette du T. Denong.

Hình 16. Dáng núi T. Denong.

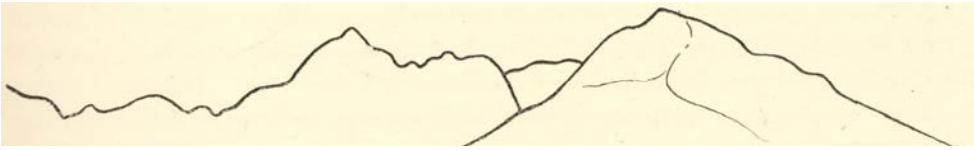

Fig. 17. – Massif du Mang-Mrai, vu depuis Pl. Nhrong.
(A gauche, début du T. Kuh; au centre, pic de la Bia Reï; à droite, le Mang-Mrai).

Hình 17. Khối núi Mang-Mrai, nhìn từ làng Nhrong (bên trái,
khởi đầu của núi Kuh; ở giữa, dốc núi Bia Reï; bên phải, núi Mang-Mrai).

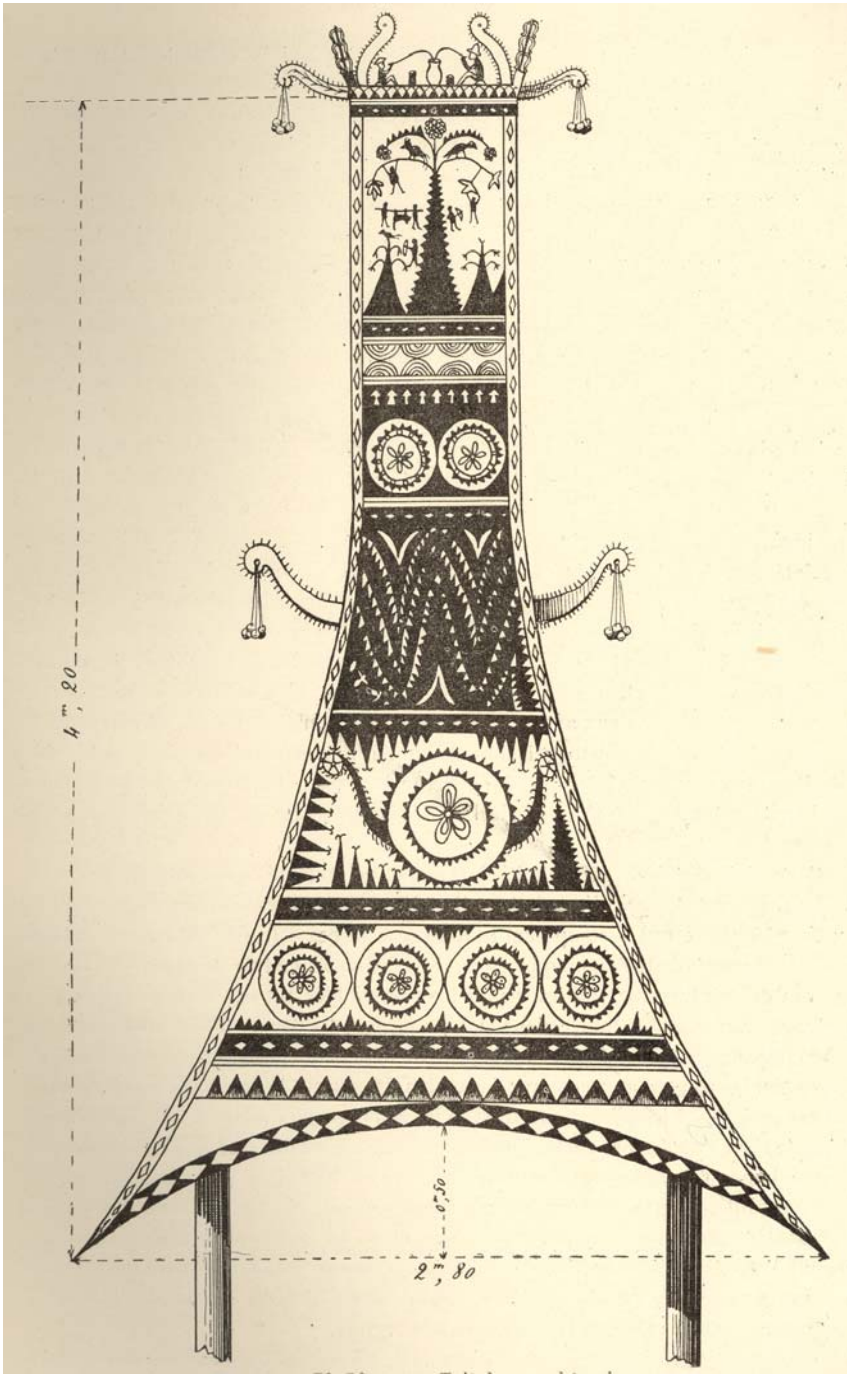

Fig. 18. – Pl. Rlung. Toit du grand tombeau.

Hình 18. Pl. Rlung. Nóc ngôi mộ lớn.

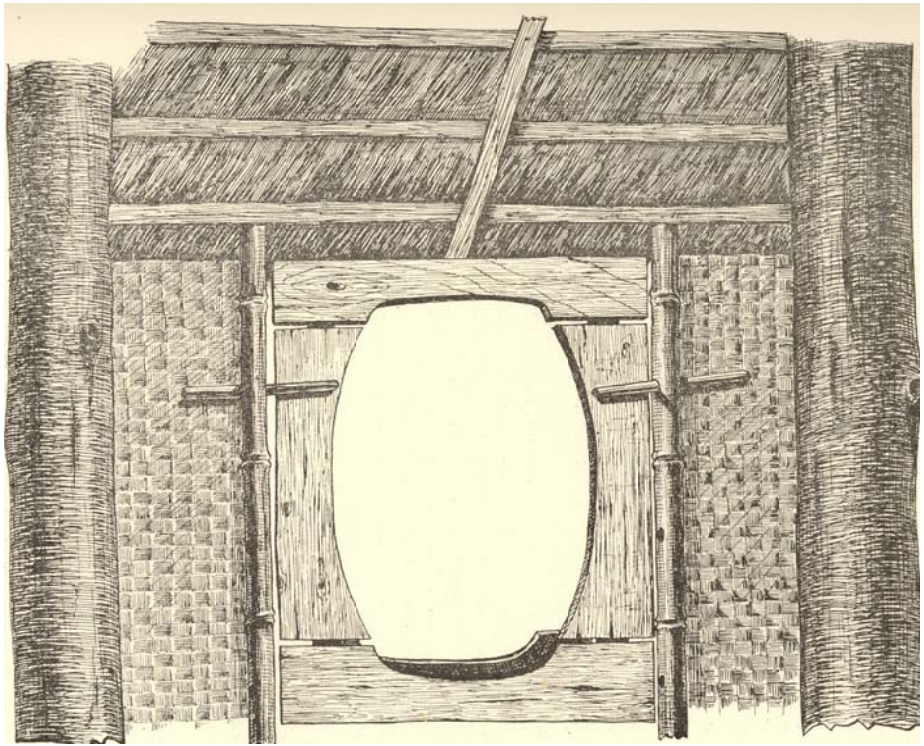

Fig. 19. – Pl. Meo. Maison du chef : Encadrement de la porte d'entrée.

Hình 19. Làng Pl. Meo. Nhà một chủ làng: khung cửa chính.

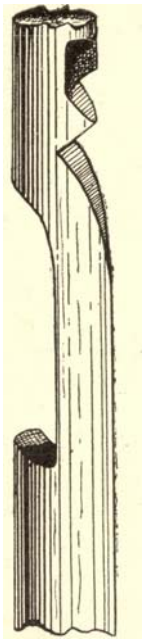

Fig. 20. – Pl. Jar. Pieu funéraire représentant, dans sa forme la plus primitive, un être humain.

Hình 20. Làng Pl. Jar. Cột tang, biểu hiện hình một con người, trong dáng nguyên thủy nhất.

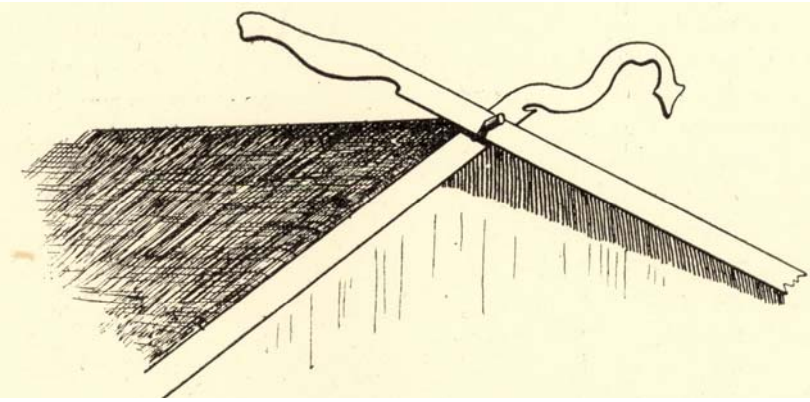

Fig. 21. – Pl. Rmam. Ornements d'un pignon.

Hình 21. Làng Pl. Rnam. Trang trí một đầu hồi nhà.

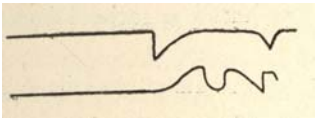

Fig. 22. – Cimetière de Pl. Chechoé. Petite planchette d'angle d'un autel funéraire.

Hình 22. Nghĩa trang làng Pl. Chechoé. Thanh gỗ nhỏ ở góc một bàn thờ tang lễ.

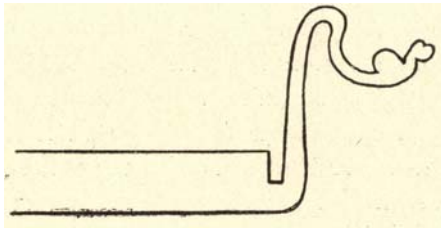

Fig. 23. – Cimetière de Pl. Chechoé. Planchette découpée ornant le faîtage d'un tombeau.

Hình 23. Nghĩa trang làng Pl. Chechoé. Thanh gỗ đẽo trang trí trên nóc một ngôi mộ

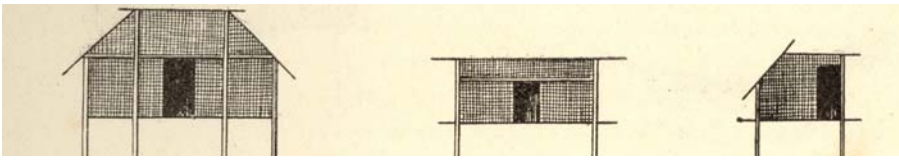

Fig. 24. – Huttes brao de S. Po-Thok.

Hình 24. Nhà người Brao ở S. Po-Thok.

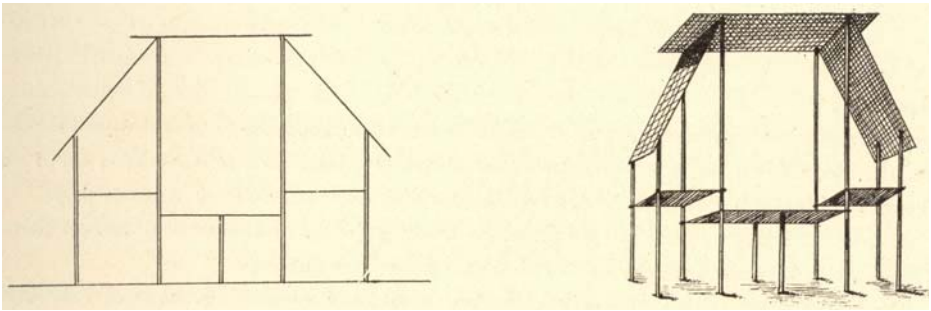

Fig. 25. – Hangar précédant les huttes brao.

Hình 25. Nhà kho ở trước nhà người Brao.

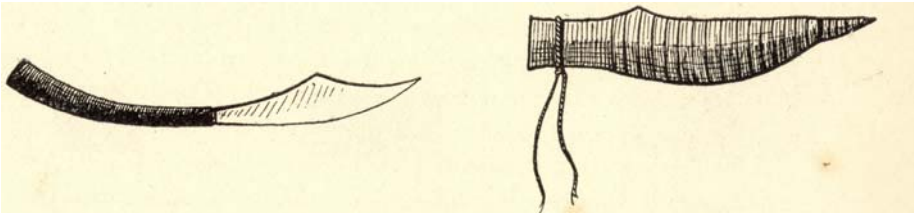

Fig. 26. – Couteau brao.

Hình 26. Dao của người Brao.

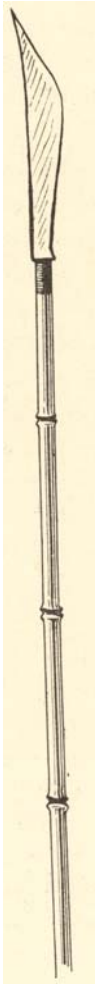

Fig. 27. – Lance brao.

Hình 27. Dáo Brao.

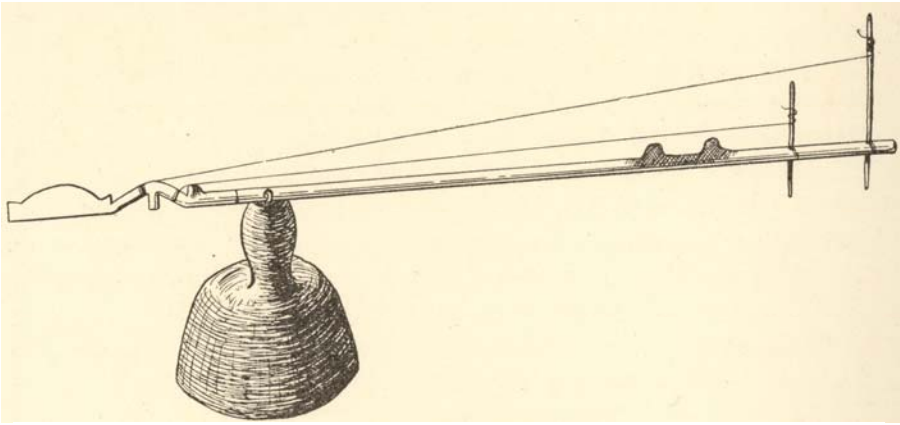

Fig. 28. – Violon brao

Hình 28. Đàn nhị Brao.

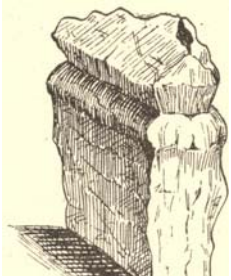

Fig. 29. – Pierre-fétiche de S. Krong-Lak.

Hình 29. Hòn đá thiêng ở S. Krong-Lak.

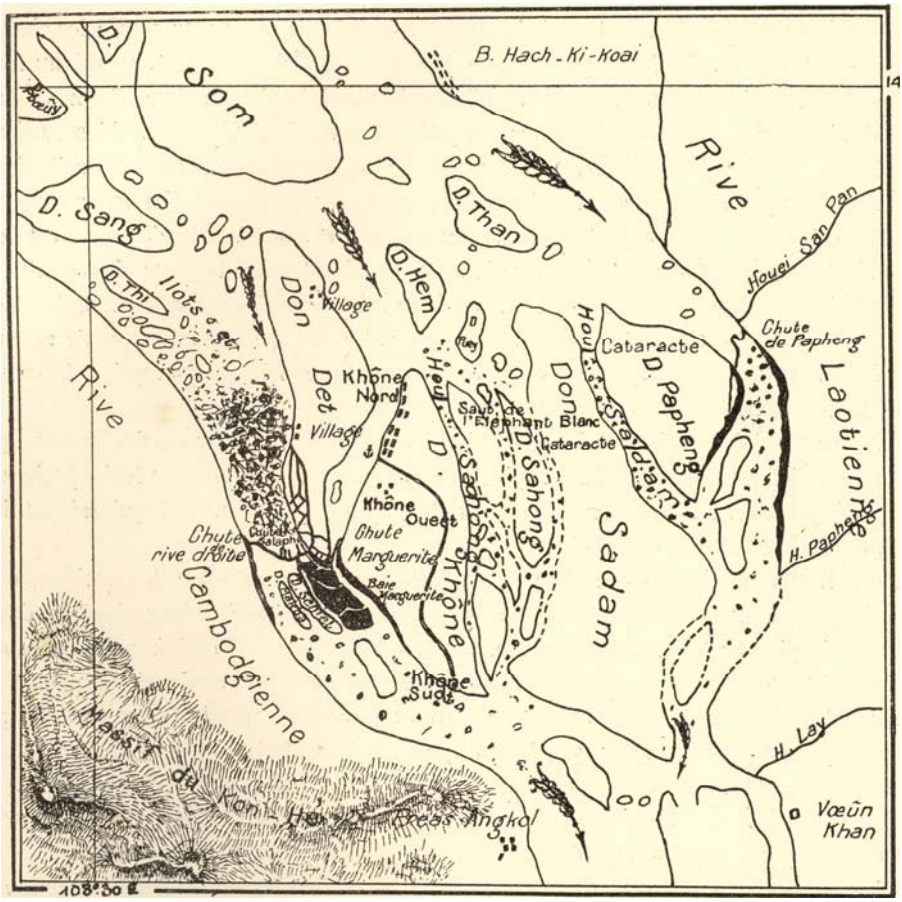

Fig. 30. – Carte des chûtes de Khône.

Nappes de grès émergées de 3 à 6 m en saison sèche

Chemin de fer KHÔNE-NORD à KHÔNE-SUD.

Ilots et blocs de rochers formant rapides.

0K 1 2 3 4K Echelle : 1/120.000 ème

Hình 30. Bản đồ thác Khône.

Mảng sa thạch nổi lên về mùa khô.

Đường sắt Khône-Bắc đến Khône-Nam.

Những đảo nhỏ và những tảng đá làm thành thác.

0K 1 2 3 4K Tỷ lệ: 1/120.000

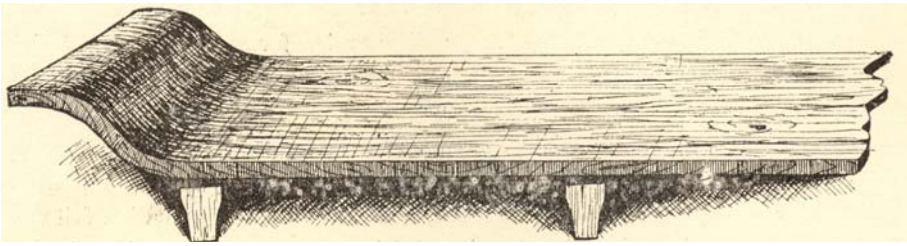

Fig. 31. – Chez les Mnong Gar. Lit de camp taillé dans un trone d'*igieur*.

Hình 31. Ở xứ sở của người Mnông Gar.

Phản gỗ đẽo từ một thân cây *igieur*.

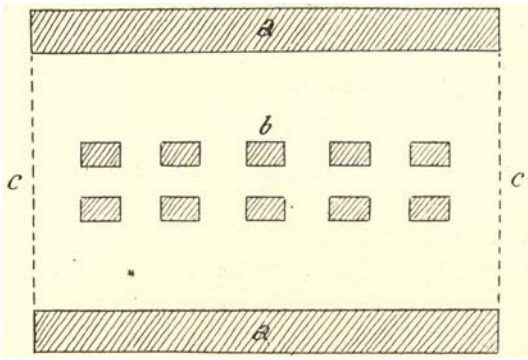

Fig. 32. – Plan d'un village che-ma. (Beukô).
a. grandes huttes d'habitation ; *b.* greniers sur pilotis ; *c.* palissades.

Hình 32. Sơ đồ một làng Che-Mạ (Beukô).

a = nhà lớn; *b* = kho thóc dựng trên cột; *c* = hàng giậu;

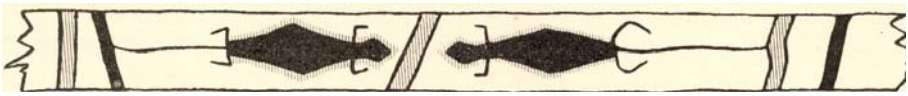

Fig. 33. – Brelâ. Fragment d'une traverse peinte représentant des crocodiles. (La partie ombrée est passée au rouge).

Hình 33. Brelâ. Trích đoạn một xà nhà vẽ hình cá sấu.
(Chỗ sẫm là màu đỏ).

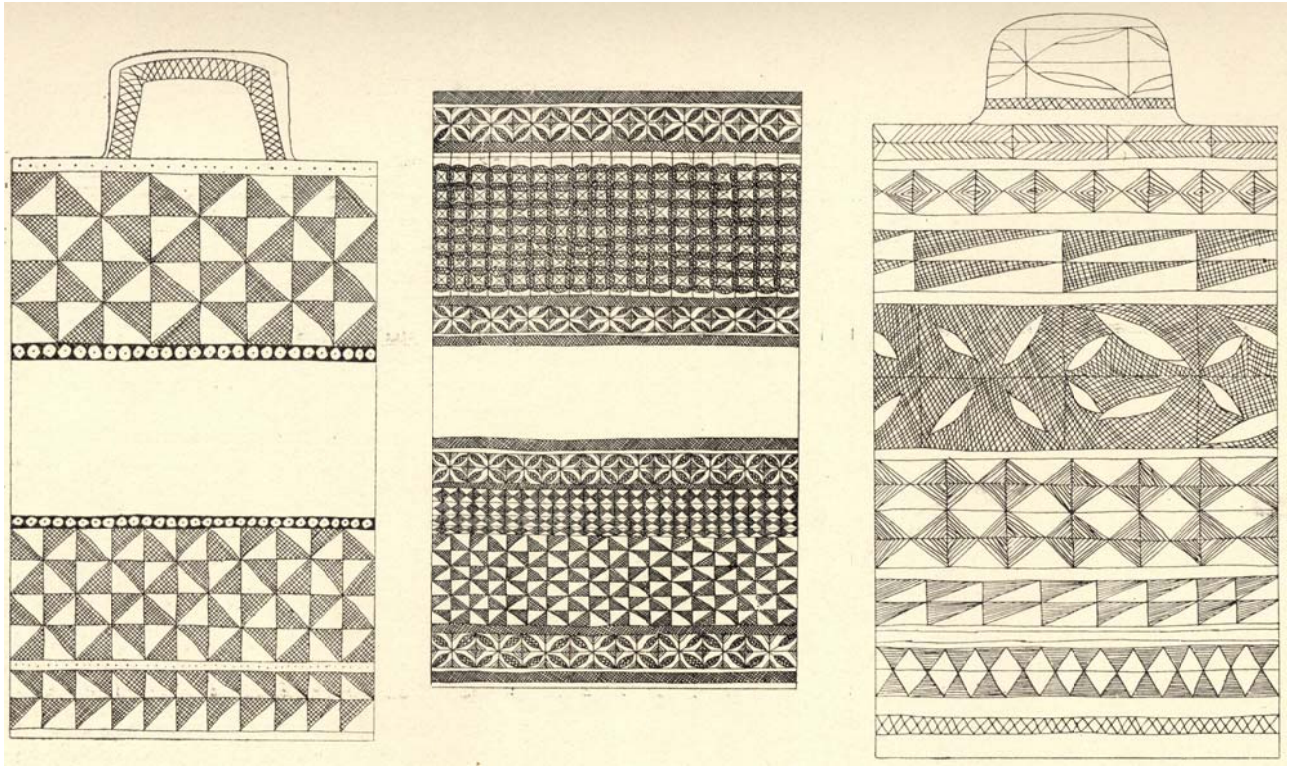

Fig. 34, 35 et 36. – Tubes à libations des Radé Kpa, développés suivant un plan vertical et montrant les dessins gravés au couteau.

Hình 34, 35 và 36. Cần rượu của người Radé Kpa, triển khai theo mặt phẳng dọc và cho thấy các hình khắc bằng dao.

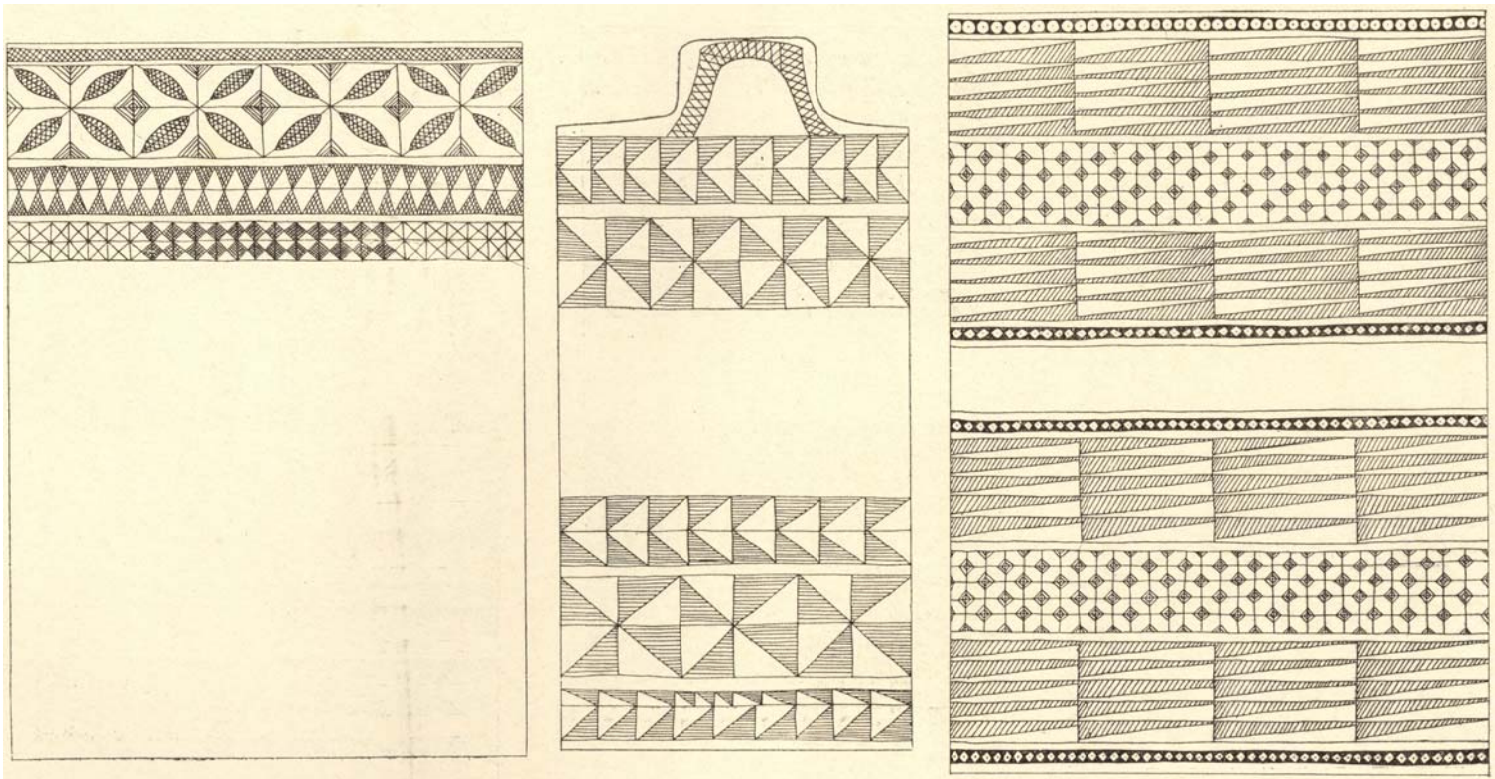

Fig. 37, 38 et 39. – Tubes à libations des Radé Kpa montrant les dessins gravés au couteau.

Hình 37, 38 và 39. Cần rượu của người Radé Kpa, có các hình khắc bằng dao.

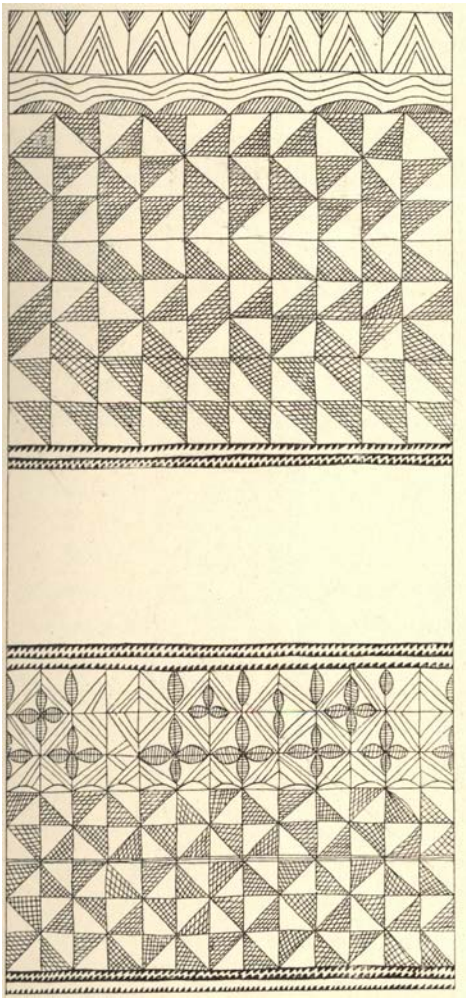

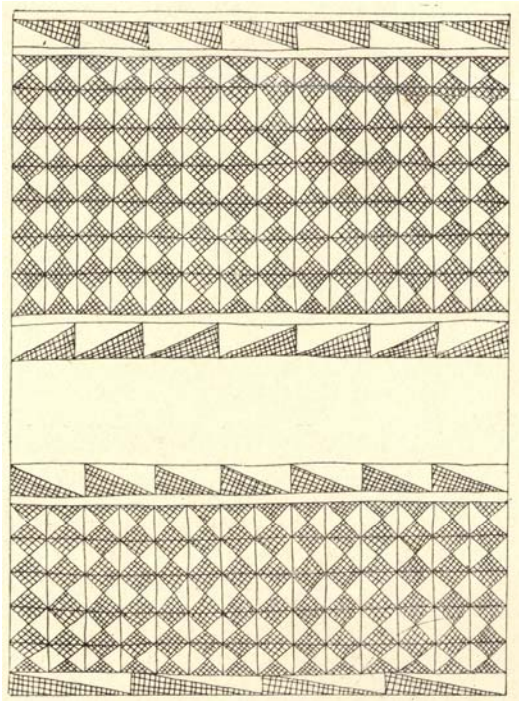

Fig. 40 et 41. – Tubes à libations des Radé Kpa montrant les dessins gravés au couteau.

Hình 40 và 41. Cần rượu của người Radé, có các hình khắc bằng dao.

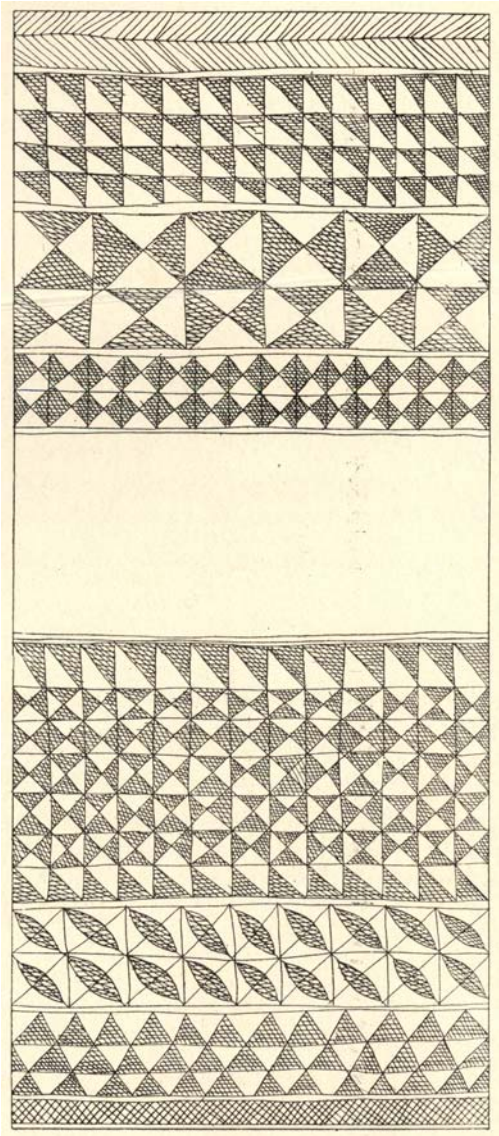

Fig. 42. – Tubes à libations des Radé Kpa montrant les dessins gravés au couteau.

Hình 42. Cần rượu của người Radé Kpa, có các hình khắc bằng dao.

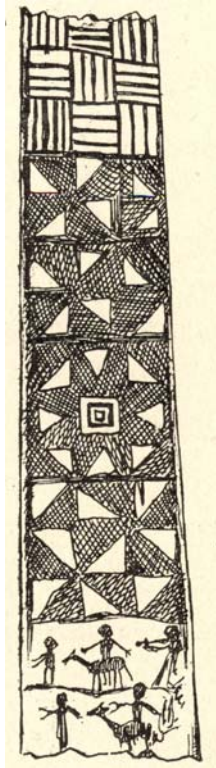

Fig. 43. – Planche fétiche peinturlurée des Mnong Briet.

Hình 43. Ván lễ tô màu sặc sỡ của người Mnông Briet.

BẢN ĐỒ

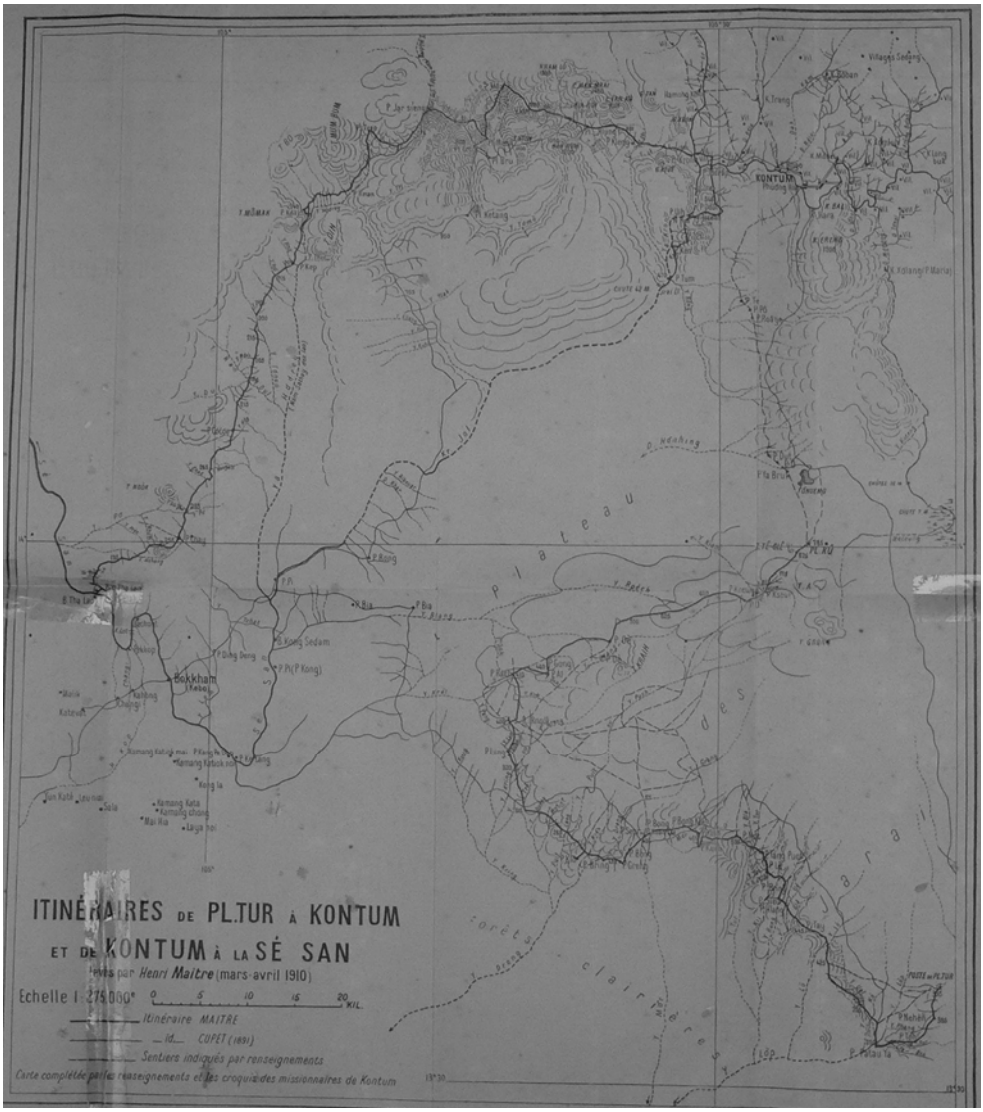

Itinéraires de PL.TUR à KONTUM et de KONTUM à la SÉ SAN, levés par Henri Maitre (mars-arvil 1910)

Bản đồ 1. Lộ trình của Henri Maitre từ Pl.Tour đến Kontum và từ Kontum đến sông Sé San (tháng ba – tháng tư năm 1910) [*bản đồ 8 trong bản gốc*].

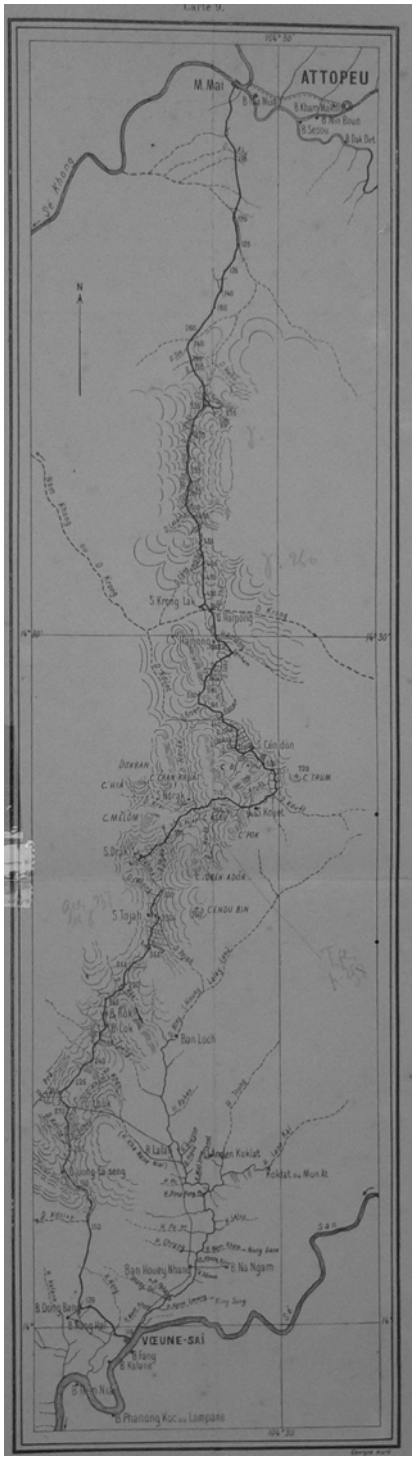

Itinéraire de B. Vœune-Saï à Attopeu, levé par Henri Maitre (avri-mai 1910).

Bản đồ 2. Lộ trình của Henri Maitre từ B. Vœune-Saï đến Attopeu, do Maitre lập (tháng ba, tháng tư năm 1910) [*bản đồ 9 trong bản gốc*].

PHẦN DỊCH

CHƯƠNG THỨ NHẤT

ĐỊA LÝ – DÂN TỘC HỌC

Nhờ những cuộc thám sát của phái bộ[4], các quan sát và khám phá về địa lý và dân tộc học khu vực Trung Tâm của Nam Đông Dương đã được phong phú thêm và hiện nay có thể coi Nam Đông Dương thực thụ như đã được biết hết, trừ một vài khu vực rất thứ yếu còn chưa được khảo sát chi tiết. Những tổng quan trọng duy nhất còn chưa thần phục và chưa được biết rõ là những tổng nằm quá về phía Bắc, mạn Tây của tỉnh Quảng Ngãi và mạn Đông Bắc hinterland của tỉnh Bình Định; vùng Mọi của tỉnh Phú Yên dù đã được cai trị từ lâu, vẫn còn chưa được nghiên cứu cả về địa lý lẫn dân tộc học. Tuy nhiên, ngay bây giờ đã có thể xác định, trong một bản phân loại tổng quát, các khu vực tự nhiên lớn và các vùng dân cư của Nam Đông Dương. Những cuộc khảo sát về sau sẽ chỉ hoàn tất hoặc sửa đổi các chi tiết.

§ 1. – Cấu trúc địa lý

Khối núi bao phủ khắp Trung Á tỏa về mọi phía những phân nhánh hùng vĩ kéo dài thành những dãy hay những cụm núi ở Trung Hoa, các bán đảo Ấn Độ và Đông Dương. Các đường gân núi to lớn này nở bung ra như những rẻ quạt của một người Khổng lồ; những thung lũng sâu trũng xuống giữa các dãy núi ấy, những thung lũng của các con sông tuyệt đẹp, đổ về các biển châu Á; hướng Đông, đó là các sông Hoàng Hà và Dương Tử; hướng Nam là các sông Mékong, Salouen, Irraouady.

---

[4] Chỉ phái bộ của tác giả - ND.

Một trong những nhánh của cao nguyên châu Á rộng lớn đó chạy về Đông Nam, bao trùm toàn bộ miền Bắc Đông Dương, kéo dài, về phía Nam, thành những dãy và những khối núi song song với bờ biển, cũng giống như bờ biển ấy, đến vĩ độ 11°30' Bắc thì rẽ ngoặt về hướng Tây Nam, và kết thúc trên các đồng bằng của Nam Kỳ thành một hệ thống đồi núi thứ cấp và phân tán.

Vùng núi non dày đặc này, bung ra tuyệt đẹp ở thượng du Bắc Kỳ và Thượng Lào, đột nhiên thay đổi cấu trúc ở ngang vĩ độ 16°30' Bắc; trong khi ở phía Bắc đường ranh này, dãy xương sống đó có cấu tạo đá vôi, thì ở phía Nam nó nhô lên trên một đại dương sa thạch và phiến nham mà các dãy núi chế ngự bằng các đỉnh đá granit của chúng [328].

Đường phân ranh này, giữa khu vực đá vôi phía Bắc với khu vực sa thạch và granit ở phía Nam được đánh dấu một cách thật tuyệt bằng một đứt gãy tự nhiên chạy từ Quảng Trị, trên bờ biển Trung Kỳ, tới Savannakhet, trên sông Mékong; nó vượt qua các dãy núi tại một ngọn đèo rất thấp, một chỗ trũng xuống rất đáng chú ý, được biết dưới tên gọi là đèo Ailao hay đèo Lao Bảo.

Nam Đông Dương nằm ở phía Nam đường đứt gãy này.

Đến đây, các dãy núi nối dài các khối núi phía Bắc và tạo thành xương sống của bán đảo xích lại gần bờ biển, chạy song song với bờ, và sự gần kề sít sao giữa núi với biển này là một trong những đặc điểm địa lý của Nam Đông Dương.

Nhìn từ đại dương vào, hàng rào núi non trông như một bức tường, một vách đá dựng đứng, một dãy núi liên tục, rừng rú rậm rạp, hiểm trở, đổ dốc đột ngột xuống hành lang ven biển, và đấy là điều khiến cho toàn bộ hệ thống này, mà từ ven biển ta chỉ nhìn thấy những rặng răng cưa đầy ấn tượng, mang tên là "dãy Trường Sơn".

Tuy nhiên, nếu có thể từ phía sông Mékong nhìn vào mặt sau của vách đá đó ta sẽ thấy, không phải một bức tường răng cưa, bị chặt cắt rõ rệt, mà là một mái dốc thoai thoải rất dài, về phía Đông hất lên thành những dải đệm nhô ra; bởi không tồn tại một dãy núi, đúng nghĩa chặt chẽ của từ đó, như là một hàng rào cả hai sườn đều dốc đứng và cách biệt với những đồng bằng có độ cao tương đối bằng nhau, mà đúng ra như là chiếc đai chỗ dày

chỗ mỏng những đoạn sụt đổ và đứt gãy, từ cái nền bằng phẳng ở phía trong, đổ xuống ven biển.

Giữa biển và "dãy Trường Sơn"[5], trải dài hành lang hẹp Trung Kỳ, bề ngang từ 25km tới 50km, toàn cát, bỏ hoang; từ Trường Sơn tách ra những mũi núi vuông góc, dừng lại đột ngột trên sóng biển thành những mỏm dốc đứng, chia cái dải đất mỏng ven biển này thành những ngăn, những hộc, được tưới bằng những dòng sông chảy xiết từ hàng rào núi đổ xuống.

Đằng sau hàng rào này, trải dài cả một loạt các cao nguyên, những thềm đất cao, ít nhiều uốn lượn, bị đóng khung giữa các dãy núi, ngăn cách nhau bởi các hàng rào núi non thứ cấp đôi khi khá dày, thường là các nhánh núi nhưng cũng đôi khi chỉ đơn giản là những đồi do đứt gãy tạo ra. Chồng lên nhau ở sau "dãy Trường Sơn", các cao nguyên này là đặc trưng của toàn bộ vùng Nam Đông Dương; phía Tây, chúng thấp dần về phía sông Mékong, hoặc theo các mái dốc thoai thoải, hoặc thường hơn là các ngấn sụt xuống, ít nhiều rối rắm, tiếp sau đó trải dài cánh đồng dài sa thạch, toàn bộ phủ rừng, rừng thưa, kéo đến tận phía Tây sông Mékong.

Về phương diện địa hình, như vậy khu vực trung tâm Nam Đông Dương có bốn vùng địa lý:

- hành lang ven biển;
- hàng rào núi non hay Trường Sơn;
- các cao nguyên;
- đồng bằng sông Mékong [329].

A. – Sơn văn

Phía Nam đường đứt gãy Quảng Trị–Lao Bảo–Savannakhet, sống núi Trường Sơn nhô lên và tỏa rộng ra giữa Trung Trung Kỳ và sông Mékong; nhiều khối núi khổng lồ dựng đứng lên giữa một mớ hỗn độn những núi non, chen chúc ở phía Tây Thừa Thiên; chạy từ phía Đông tới, các dãy núi

[5] Nguyên văn: *la chaîne annamitique* = dãy núi An Nam; từ đây về sau chúng tôi sẽ dịch là dãy Trường Sơn theo cách gọi đã trở thành thông dụng. Ở đây tác giả đặt "dãy Trường Sơn" trong ngoặc kép, có ý nhấn mạnh thực ra vùng này không phải là một "dãy núi", như tác giả đã phân tích ở trên. ND

này thoạt đầu chỉ là những đồi lớn, đến mạn Tây Huế, thì dồn lên thành những khối nhô ra là Double-Pic hay Dong Ngai (1.770 m) và Hat-Lao (1470 m); rồi, xa hơn nữa về phía sau và hơi xế về hướng Nam, vút lên khối núi đồ sộ Atouat, cao từ 2.200 m đến 2.400 m, sừng sững trên một biển núi ngăn cách nhau bởi các thung lũng sâu bị ép chặt giữa những bờ dốc đứng; về hướng Tây Nam, Atouat kéo dài thành các dãy Atrien, Rouang và Tiarai; chính đây là nơi phát nguyên sông Huế, sông Quảng Nam và sông Sé Khong; ở phía Bắc, trên sông Quảng Trị và sông Sé Tchépôn, hàng rào núi này hạ dần xuống thành những đồi thấp chạy tới tận đèo Lao Bảo, ôm lấy cao nguyên xa nhất về phía Bắc, là Cao nguyên Ta-Hoi.

Cao nguyên Ta-Hoi. – Cao nguyên này được giới hạn ở mặt Đông bởi các bức tường dày của dãy Trường Sơn; phía Bắc, nó thoải dần xuống sườn sông Sé Tchépôn và mặt Đông Bắc, nối lưu vực này với lưu vực sông Quảng Trị bằng đèo Lao Bảo (410 m); ở phía này, nó bị giới hạn bởi vực sông Quảng Trị, bị ép chặt giữa các sụt lở của cao nguyên và các dãy núi xuất phát từ Double-Pic; tại đây, nền cao nguyên làm thành một pháo đài nhô ra, phía Đông giáp với những dãy núi đứt đoạn trên vực sông, các dãy Pngal, Nioun, cao từ 600 m tới 800 m; tại góc Đông Nam cao nguyên, vút lên các khối núi gắn vào Atouat và bị chia cách rải rác bởi vực thượng lưu sông Sé Khong. Vực sông này, chạy theo hướng Đông Bắc–Tây Nam, tạo thành đường giới hạn của cao nguyên trên toàn bộ mặt Đông Nam; ở phía này, cao nguyên dâng cao thành những đỉnh tròn nối nhau cho tới Pou Leung (Núi Đỏ), núi này đổ xuống vực sông, mở toác ra dưới gần 1.000 m sâu. Vả chăng, toàn bộ mép phía Nam là một các chỏm núi trơ trọc, thoai thoải xuống phía cao nguyên, hiểm trở và dốc đứng về phía sông Sé Khong.

Phía Nam, khối núi P. Prah kéo dài cao nguyên thành một góc gồ ghề cao từ 900 m tới 1.200 m, giữa sông Sé Khong và sông Sé Don; cái pháo đài nhô ra này kéo dài thành một vùng gập gềnh, phủ toàn cây thông, cao trung bình 600 m và tạo thành góc Tây Nam của cao nguyên; ở mặt này, các dãy P. Ta-Koup, P. Kao và dãy núi nhô ra P. Nang đánh dấu chỗ đứt đoạn của cao nguyên trên thung lũng sông Sé Don. Mép phía Tây cao nguyên cũng có cùng cảnh quan như vậy; hai khối núi cây cối rậm rạp, khối Pou Ko ở Tây Bắc và khối Pha-Nieo nối với P. Ong ở Đông Nam,

khiến cho mặt này nhấp nhô; mặt Tây Bắc, cao nguyên Ta-Hoi thấp dần xuống vùng hạ Sé Tchépôn, thành những dãy núi khác là P. Pa Dan, kéo dài về hướng Tây thành dãy Pou Soung. Về phía này, chỗ cao nhất của thềm đất là 620 m.

Thềm đất này gồm những mặt bằng lượn sóng và chồng lên nhau, rất đông dân và trồng trọt phong phú; sông thượng Sé Tchépôn cùng nhánh của nó là sông thượng Sé Lanong, và các chi lưu của sông thượng Sé Khong chảy qua đây; rừng chồi [330], trảng tranh cao, rừng cây to và thông phủ thành từng đợt sóng và từng quần thể phân bổ tuỳ theo độ cao.

Trung tâm cao nguyên gập ghềnh vì các khối núi Pha Sia và Peu.

Độ cao trung bình là từ 400 m tới 700 m.

Vượt quá các dãy núi tạo nên đường đứt đoạn ở phía Tây, trên hữu ngạn sông Sé Dôn, trải dài một loạt cao nguyên sa thạch, không cao lắm, đối diện với sườn Bắc Cao nguyên Boloven ở bên kia sông. Các cao nguyên sa thạch này kết thúc ở phía Tây thành núi P. Tamnen, trên đồng bằng sông N. Phang, một chi lưu của sông Mékong, được nối dài bằng đồng bằng sông Pung Ngan, chi lưu của sông Sé Dôn; vượt qua đồng bằng Pung Ngan, địa hình dâng cao lên thành các dãy P. Lang-Dinh và P. Lon, song song với sông Mékong, phía sau đó là dãy núi phân nhánh P. Loc Ko-Tieo; ở phía Nam, dãy P. Lon tỏa các nhánh đâm ngang vào góc do sông Sé Dôn và sông Mékong tạo nên, nối liền vào các hoành sơn của Pic de Lagrée bằng những nền đá thấp.

Phía Đông Nam, dãy Atouat và Trường Sơn tiếp tục kéo dài thành một hàng rào dày hỗn độn và phóng nhánh núi đầu tiên ra hành lang Trung Kỳ, tới biển; dãy núi gồ ghề chăng từ Tây sang Đông này có những đỉnh cao 1.230 m, 1.400 m, 1.700 m và 1.475 m; đèo duy nhất xuyên qua bức tường đó là đèo Hải Vân[6] nổi tiếng có Đường Cái Quan đi qua, ở độ cao 473 m. Ở phía Bắc của mũi núi đâm ra biển đó, là ô đất của sông Huế và ở phía Nam là ô của sông Quảng Nam.

Ở ngang Tourane[7], Trường Sơn giữ nguyên độ dày, lởm chởm những đỉnh từ 1.200 m tới 1.400 m; bị xẻ bởi những khe hẹp và sâu, nó bung ra

---

[6] Nguyên văn: *Col de Nuages* - ND.

[7] Nay gọi là Đà Nẵng. Từ đây trở đi, chúng tôi sẽ dùng Đà Nẵng thay cho Tourane - ND.

trên toàn bộ lưu vực thượng lưu sông Sé Khong, ôm lấy Cao nguyên Boloven, bên hữu ngạn của con sông này và mặt Nam sông Sé Dôn.

Cao nguyên Boloven. – Cao nguyên tuyệt đẹp này, một trong những cao nguyên cao nhất Nam Đông Dương, nổi lên giữa các thung lũng sông Sé Dôn, bọc lấy cao nguyên này ở mặt Bắc và sông Sé Khong bao lấy nó ở mặt Đông Bắc và Đông Nam.

Phía sông Sé Dôn, bệ đất đổ dần xuống thành những sườn thoải và không rõ rệt, che phủ bởi các rừng cây to lớn tráng lệ; ở phía Nam, Đông Nam và Đông, trên các sông Sé Pien và Sé Khong, rìa cao nguyên là một vách đá dốc đứng, từ trên cao 900 m, khống chế các thung lũng. Nhiều mũi núi nhô ra phóng các pháo đài khổng lồ của chúng về các góc khác nhau của chiếc vọng lâu tuyệt vời đó: mạn Bắc là dãy Pou Set (1.900 m), kéo dài thành dãy Pou Ko-Tie ở phía Đông Bắc; mạn Đông là dãy Pou Dak-Ling, nhô ra trên sông Sé Khong mà nó hất sang hướng Đông; cuối cùng, mạn Tây Nam là dãy Pou Pong – Pic de Lagrée – chạy tới sát sông Mékong, ở quãng phía Bắc thành phố Bassac cũ một chút; phía Nam, bằng các mỏm núi thấp dần xuống, nó nối liền với khối núi Pou Na-Fang hay Pou Huei-Khua, chạy theo hướng Bắc–Nam, giữa sông Mékong và sông Kham-Po, chi lưu của sông Sé Pien. Trên bờ phải sông Mékong, ở độ ngang với Pic de Lagrée là núi Bassac, pháo đài nhô nhất về phía Bắc của dãy Dangrek.

Cao nguyên Boloven có dạng gần tròn, rộng khoảng 800 km^2, thực tế gồm hai nền đất: nền thứ nhất cao trung bình từ 500 m tới 800 m, tạo thành vành ngoài cao nguyên và trải rộng chủ yếu về hướng Đông Nam, trên [331] vùng thượng Sé Noi, chi lưu của sông Sé Khong; nền này được tạo thành từ các nếp uốn lượn lớn phủ đầy đồng cỏ và, ở phần nhô ra của vách dựng đứng thì đầy thông; nền thứ hai, cao tới 1.400 m, tạo thành đài vọng lâu trung tâm, giữa các núi Pou Pong và Pou Set; đây là một bình nguyên trống trải, rải rác đầm lầy, lác đác có những đồi tròn rậm rạp và những vuông rừng.

Mạn Nam, trên triền sông Sé Pien, mặt cao nguyên là những bình nguyên sa thạch, cao 800 m, cỏ mọc mênh mông; về phía Đông thượng lưu sông Sé Pien, xuất hiện các quần thể thông.

Mạn Tây Bắc và Tây, các sườn của cao nguyên đối diện với các bình nguyên và các dãy núi sa thạch, nằm bên kia sông Sé Dôn, khiến cho triền sông Mékong mấp mô, chặn triền sông này thành những thềm và những thác và, bên phía hữu ngạn, tiếp tục chạy đến lưu vực hạ Sé Moun.

Vùng núi trung tâm. – Ở phía Tây các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bắc Bình Định, Trường Sơn vẫn dày đặc, hiểm trở, xiết chặt thượng nguồn các sông Kr. Bia, Psi, Pekô, Sé Kaman và Sé Sou: hàng rào núi non này kết thúc ở phía Nam tại đồng bằng sông Kr. Bla – Đồng bằng Reungao hay Đồng bằng Kontum – Cao nguyên Jarai giới hạn đồng bằng này ở mặt Nam.

Trên ranh giới phía Bắc của đồng bằng này, vùng núi non kết thúc thành các đồi chen chúc có các núi nhô cao lên là Kong Seungay và Kong Belah-Muh; bên kia sông Kr. Bla, nó nối vào dãy núi Bình Định bằng dãy Kong Suse, kéo dài về Tây Tây Nam thành các nhánh núi làm thành đường đứt gãy viền lấy cánh đồng Reungao ở mặt này và vút lên cao nhất ở ngọn Kong Ban và ngọn Kong Ereng.

Phía Tây trung lưu sông Pekô, các núi nhô lên thành dãy Geur Khong và Geur Tang, ôm lấy mặt Đông thung lũng sông Ya Çer; sang bên kia, nó dựng đứng lên thành những đỉnh cao đồ sộ, trong đó nhô ra nhất như một vọng gác là dãy Mang-Mrai (1.480 m), vây lấy thung lũng sông Ya Reey, một chi lưu của sông Ya Çer, về mặt Bắc. Phía trước Mang-Mrai, là hai pháo đài song đôi Iang Ko (1.015 m) và Bia Rei; phía sau là đỉnh Dam Hedang và gần hơn là núi Iang Hedrong; mặt Tây là núi Kram Lo (1.380 m); mặt Nam, doi núi này kéo dài thành núi Nang Num (1.200 m), theo hình móng ngựa, đối diện với Mang-Mrai; núi T. Kuh (1.020 m) tạo thành đáy của vòng đai này. Đây là nút thắt của một hệ thống kép chĩa ra thành hai cái chạc ôm lấy hai mặt sông Sé San; chạc thứ nhất của hình chữ Y này chạy về phía Tây thành một vùng toàn núi non, là một bộ phận gắn liền của dãy Trường Sơn và chỉ là một nhánh quan trọng của nó; chạc này nở rộng ra trên các lưu vực thượng lưu sông Hedrey và sông Sé Sou; từ đây tách ra các nhánh núi, tạo nên hình thể rất rõ rệt của các dãy núi xương sống, trổ vào giữa các thung lũng.

Tại đầu phía Tây, hàng rào núi này hầu như chiếm toàn bộ vùng giữa sông Sé Khong và Sé San, thành một mảng dốc đứng, hiểm trở, bị cắt ra

bởi những vực chạy về hướng hai con sông trên; cao từ 250 m tới 450 m, các ngọn đồi này vút lên cao nhất ở gờ phân thủy là 595 m, nhưng còn có các núi cao hơn nằm bên này và bên kia: Chendu Bing (760 m), C. Nsru (960 m), C. Trum (720 m). Khối núi Melom tạo thành nút thắt sơn văn của các dãy núi chia cách các vực của các nhánh sông Sé San, trong khi khối núi Rling là nút thắt sơn văn của các dãy núi trên triền [332] sông Sé Khong; các gờ núi của sông Sé San chạy theo hướng Đông Bắc–Đông Nam; các gờ núi của sông Sé Khong thì theo hướng Đông Nam–Tây Bắc, và thường là theo hướng Bắc Tây Bắc. Vùng núi cực kỳ rối rắm, chen chúc và hỗn độn này kết thúc ở phía Bắc và phía Tây tại trung lưu sông Sé Khong, ở phía Nam tại sông Sé San thành những sườn dốc đứng, chia nhánh không rõ rệt, thành những mũi đâm ra rất ngắn và thấp.

Chạc thứ hai của chĩa núi xuất phát từ T. Kuh kéo dài về phía Nam thành một vùng cũng nhấp nhô như vậy, toàn núi non dốc đứng; xa nhất về phía Bắc là Nang Num (1.200 m) mà các nhánh cuối cùng, hạ xuống rất thấp, nhô lên ở phía Đông tại Gor Ktue giữa các sông Ya Çer, Pekô và Kr. Jal.

Ở phía Nam núi Kuh, mảng núi tiếp tục chạy về hướng Tây Nam và Nam qua các ngọn Kloh (740 m), Kton (975 m), Djru, Bah (800 m), Bia Behrau; xa hơn nữa về phía Nam, nổi lên dãy Beu Jong, cạnh sông Kr. Jal – trung lưu của sông Sé San –; núi tiến ra rất gần sông; các hoành sơn, cao từ 800 m tới 900 m, chạy theo hướng Đông–Tây, chia cách các chi lưu bên bờ trái sông Hedrey.

Bên kia sông Kr. Jal, những dãy núi nhỏ thứ cấp thấp xuống dần theo các triền thoải thoải, và đấy là triền núi dẫn vào cao nguyên Jarai.

Cao nguyên Jarai này là cao nguyên quan trọng nhất trong các cao nguyên ở Nam Đông Dương, trải dài từ Bắc xuống Nam, ở phía Nam sông Kr. Bla, nhánh phía trên của sông Sé San, ngang với Bình Định. Tại đoạn này, dãy Trường Sơn hẹp hơn và có dạng những dãy núi song song, chẳng qua đấy là phần kéo dài của vùng núi phía Bắc của thượng lưu sông Krông Bla; tại thượng nguồn các sông Ayun và Pekey nổi lên các dãy Kong Ngut (1.800 m) và Kong Ngoi, nối với dãy Kong Suse ở phía Tây Bắc; nhưng, ở phía Nam dãy Kong Ngut, Trường Sơn bị chia thành những dãy gờ song song; dãy xa nhất về phía Đông – hay dãy thứ nhất – ngăn cách các bệ đất thứ cấp của Cao nguyên Benam và Cao nguyên An Khê với bờ biển; hai cao nguyên này bị giới hạn ở phía Tây bởi dãy gờ phía Tây, hay bậc thang

thứ hai, trải dài, từ Bắc xuống Nam, giữa các dòng chảy song song của sông Ba và chi lưu của nó là sông Ayun.

Cao nguyên An Khê. – Như vậy Cao nguyên An Khê có dạng một hình chữ nhật dài, theo hướng Bắc–Nam, một bề 50 km bề kia 34 km; sông Ba chảy xuyên suốt chiều dài của nó. Một phần cao nguyên phủ dày rừng rậm chằng chịt và có độ cao trung bình là 400 m; về phía Đông, nó thông với đồng bằng Trung Kỳ qua nhiều đèo, vượt qua dãy núi đầu tiên ở những chỗ có độ cao thay đổi từ 350 m tới 450 m; về phía Tây, nó vượt qua dãy núi chính ngăn cách nó với triền sông Ayun tại đèo Kon Chorah cao 725 m; núi K. Ba-Sang (1.200 m) và núi Kong Hoai (1.100 m) đánh dấu những đỉnh cao nhất của gờ núi này, gờ núi kết thúc ở phía Nam tại chỗ sông Ba và sông Ayoun gặp nhau. Giữa rừng rú, trải ra những cánh đồng sa thạch rộng lớn, trên phủ rừng thưa. Về phía Nam và Tây Nam, cao nguyên An Khê thoải dần xuống sông Ayun và, rừng thưa, ở hướng này, kéo dài không dứt xuống tận cao nguyên Jarai mà ta có thể đi vào dễ dàng ở [333] ngang Pl. Tur. Như vậy, từ đó ta thấy cao nguyên An Khê là một nhánh, một cái túi của Đại cao nguyên Jarai.

Phía Bắc bậc thềm An Khê, cách biệt với nó bằng một dãy các ngọn đồi chia tách, là Cao nguyên Benam, còn hoàn toàn chưa được khảo sát, được tưới bằng thượng lưu sông Ba.

Phía Nam, Cao nguyên An Khê hạ dần xuống thung lũng trung lưu sông Ba, và hòa lẫn với đồng bằng, bị phân cách với hành lang ven biển bởi những dãy núi nối dài các dãy núi của Bình Định ở hướng Nam; trải rộng ra ở phía Tây Phú Yên, các gờ núi này còn ôm lấy những cao nguyên thứ cấp trong đó quan trọng nhất là Cao nguyên Trà Khê; tuy nhiên hành lang ven biển Trung Kỳ, đặc biệt giữa Quy Nhơn và sông Cầu, bị ép chặt bởi các mũi núi đâm vuông góc kết thúc thành những ngọn đồi khi ra tới biển và Đường Cái Quan vượt qua tại các đèo Phu Khê và Cu Mong[8]. Nhưng, ở ngang hạ lưu sông Ba, đoạn này được gọi là sông Da-Rang[9], các vòng đệm đầu tiên của Trường Sơn – những vòng đệm, ở phía Bắc, đã ngăn cách các Cao nguyên An Khê và Trà Khê với biển – đột nhiên đổ sụt xuống, mở ra

[8] Tức đèo Cù Mông - ND.
[9] Tức sông Đà Rằng - ND.

một con đường thâm nhập hinterland tuyệt đẹp, mà thung lũng sông Da Rang đã chiếm lấy. Qua ngách núi rộng rãi này, ta có thể thoai thoải đi vào thung lũng trung lưu sông Ba ở mặt Tây Bắc, từ đây theo hướng Bắc đi vào Cao nguyên An Khê và, theo hướng Tây Bắc đi vào Cao nguyên Jarai, trong khi theo các thung lũng sông Hin và sông Nang, hai nhánh bên hữu ngạn sông Ba, thì có thể đi vào Cao nguyên Darlac.

Như vậy, hệ thống các cao nguyên trên nối liền với nhau tại một cái cuống chung, là thung lũng hạ lưu sông Ba. Cao nguyên chính trong hệ thống đó là Cao nguyên Jarai.

Cao nguyên Jaraï. – Đây là cao nguyên quan trọng nhất trong tất cả các cao nguyên ở Nam Đông Dương, cả về mặt diện tích cũng như mặt cư dân sống ở đây, là người Jaraï, đã khiến cho nó mang cái tên này.

Về phía Bắc, nó bị giới hạn bởi đồng bằng sông Kr. Bla – tức thượng lưu sông Sé San – thông với nó qua một ngách hẹp, hơi lô nhô đồi và bị kẹp giữa các dãy đồi cao; các dãy đồi phía Đông được tạo thành bởi các khối núi Kong Ereng (1.200 m), K. Iang, Kong Prong, ngăn cách nhau bởi các thung lũng thấp và nối vào khối núi Ya Nom xa hơn về phía Nam.

Qua cái ngách thoai thoải đó, ta bước lên đoạn chiếu nghỉ nhỏ P. Ruey, cao 680 m, phủ toàn tre, rừng chồi và trảng, và hơi nhấp nhô; thềm thứ cấp này tiếp tục chạy về hướng Nam thành một ngách hẹp lô nhô đồi, bị dồn chặt, về phía Đông, giữa dãy Ya Nom và các nhánh của nó, về phía Tây thì giữa các đồi của dãy Kdut; vượt qua ngách núi cao 740 m này, ta bước vào Cao nguyên Jarai chính cống, trải dài tít tắp về phía Nam.

Phía Bắc, cao nguyên bị giới hạn bởi dãy núi T. Ya Nom, nhưng ở mặt Đông Bắc nó lại vòng qua dãy núi này và có những mũi đâm tới tận dải thứ hai của Trường Sơn ngăn cách thung lũng sông Ayoun với thung lũng sông Ba; quả vậy, ở phía Đông, cao nguyên thoải dần xuống sông Yaoun chảy theo hướng Bắc–Nam và vực sông cắt toàn bộ rìa Đông cao nguyên; sang quá bên kia sông, cao nguyên lại cao dần và tiếp tục chạy tới dải thứ hai của Trường Sơn, bên sau đó là con sông Ba.

Phía Tây Bắc, mặt cao nguyên rải rác những đồi lớn, ngăn cách nhau bởi thung lũng của các nhánh sông Sé San; giữa các đồi độc lập đó, cao nguyên bị vỡ nhỏ thành [334] những hành lang, bình nguyên và thềm thứ

cấp trong đó thềm xa nhất về phía Bắc kết thúc tại phía Tây đồng bằng Reungao, ngay trên đoạn cuối sông Kr. Bla.

Phía Tây, cao nguyên chạy tới sông Kr. Jal và dâng cao thành những rìa không rõ rệt lắm mà đối diện với chúng là những ngọn đồi ở hạ lưu sông Pekô; giữa hai dãy đỉnh cao trên, sông Kr. Jal xẻ ra một khe hẻm mà nó đi vào đấy bằng con thác tuyệt đẹp Jrai Li[10]. Toàn bộ mặt Đông Bắc cao nguyên được viền bằng dòng chảy của con sông mà nó đổ xuống theo một triền thoai thoải, nhấp nhô đôi dãy núi phụ, đối diện với các núi nổi lên bên kia sông Sé San, xuất phát từ dãy T. Kuh và Nang Num, trong đó ngọn xa nhất về phía Nam là núi Beu-Jong. Phía Tây Nam, cao nguyên đổ thành triền xuống vùng rừng thưa; cao từ 300 m tới 400 m, Cao nguyên Jarai kéo dài về phía Tây giữa sông Sé San và Srépok thành một cao nguyên thứ cấp cao từ 350 m tới 400 m – Cao nguyên Tiom-Pueun – rất uốn lượn, dáng vẻ tương tự như cao nguyên Darlac, phủ dày rừng chồi, rừng già và trảng cỏ gianh; phía Tây, nó kết thúc, dọc theo kinh độ 104°20' Đông, trên cánh đồng sa thạch và những cánh rừng thưa, trải dài ở hạ lưu các sông Sé Khong, Sé San và Srépok.

Góc Tây Nam Cao nguyên Jarai kéo dài, ở phía sau bình nguyên Tiom-Pueun, thành các mũi núi đá đâm vào giữa các chi lưu của sông Ya Drang, nhánh của sông Srépok, và đoạn trung và thượng lưu của nó chảy qua một cánh đồng sa thạch. Tại góc Tây Nam này, Cao nguyên Jarai lô nhô những đồi và gò thứ cấp, trong đó đáng chú ý là T. Kraih, T. Ieh, T. Bong – hai ngọn sau này là những dãy núi đánh dấu đường đứt gãy với đồng bằng – T. Gô và T. Duôn – ngọn T. Duôn, trơ trọi, nằm ở nút thắt phía Nam của cao nguyên. Tất cả các đồi trên nằm vuông hoặc xiên góc với một đường kẻ theo hướng Tây Bắc–Đông Nam, bắt đầu từ khuỷu hạ lưu sông Krong Jal, tại chân Cao nguyên Tiom-Pueun và chạy tới sông Ya Lop, chi lưu của sông Ya Liau[11], nhánh của sông Srépok.

Từ Bắc xuống Nam, ở phần trung tâm của nó, cao nguyên có dạng một dãy liên tiếp những vòm nâng và những uốn lượn tuyệt đẹp, càng lên đến gần thềm đất trên đỉnh càng trụi rừng; đến đây chỉ còn lớp dương xỉ và cỏ khô; chính các gò, đồi nhìn xuống Pl. Ku là tâm điểm của chiếc khiên khổng lồ này; tại đây, độ cao là 830 m.

---

[10] Thác Yali hiện nay - ND.
[11] Tức sông Ia Hléo hiện nay - ND.

Bản thân cao nguyên lô nhô đôi mô cao thứ cấp, trơ trọc, chỉ đơn giản là những chỗ vồng lên của các nếp lượn sóng và các vòm nâng; đó là đồi kép T. Têglê, ở cạnh đỉnh cao nguyên; đồi T. Grong, ở phía Nam, giống như một mặt bàn hình thang hơi võng xuống; đồi T. A, cặp bướu dài còn xa hơn về phía Nam của T. Grong; đồi T. Miah ở phía Tây Nam cao nguyên.

Phía trước chân dãy T. Ya Nom một chút, phần Bắc của cao nguyên sụt xuống một cách kỳ lạ, thành hồ Tenueng và các đầm lầy xung quanh (750 m).

Đi suốt bình nguyên xinh tươi này từ Bắc xuống Nam, ta sẽ từ từ lên cao dần cho đến vòm nâng P. Ku – 830 m – sau đó cũng sẽ đi xuống dần như vậy, về phía Nam, qua một vùng tựa những lượn sóng ngăn cách bởi các thung lũng nhỏ ít nhiều bị dồn ép vào nhau.

Khu vực phía Nam Cao nguyên Jarai bị thắt lại thành một thứ ngõ cụt; cao từ 320 m tới 400 m; chính tại khu vực này có đồn [335] binh Pl. Tour. Trong khi ở phía Tây và Tây Nam, cái túi này của cao nguyên đổ xuống những cánh rừng thưa của sông Srépok, thì ở phía Đông nó bị chặn lại bởi một dãy đồi ngăn cách nó với sông Ya Hiau, chi lưu của sông Ayoun; dãy đồi này vạch một vòng cung cong nhẹ, từ Bắc xuống Nam, với các đỉnh cao chính là đỉnh phía Bắc T. Peuh, được tiếp nối về phía Nam bằng các đỉnh T. Mta, T. Khé và T. Kla; hơi xế về phía Nam ngọn đồi cuối cùng này, dãy đồi nối thành hình thước thợ theo hướng Đông–Tây vào dãy T. Drai chạy, như vậy làm thành một chữ L. Chính mặt đáy của cái ngõ cụt, trên tả ngạn sông Ya Liau, vấp thẳng vào cái vùng ngổn ngang ngăn cách cao nguyên Jarai với Cao nguyên Darlac. Bị vùng nhô cao này hất ngược lên phía Bắc, sông Ya Liau chảy bọc lấy nó ở ba mặt Đông, Bắc và Tây, như vậy vạch thành một hình chữ U ngược; nhánh đi lên của nó – nhánh phía Đông – chảy trong một thung lũng hẹp, theo hướng Bắc–Nam, bị kẹp chặt giữa dãy núi phân cách với Ya Hiau ở bên phải, và vùng núi Đông Bắc ở bên trái; dãy T. Bong, đối diện với dãy T. Drai, là dãy xa nhất về phía Bắc của hàng rào núi non càng xuống phía Nam càng dày lên đó, và tản mát, vào trung tâm và phía Tây, thành các dãy T. Pha, T. Bour, T. Mong, T. Mnang, T. Meo, T. Pdé, T. Mné; pháo đài cuối cùng, ở phía Tây Nam, là cụm núi nhỏ T. Kbang. Trong vùng Tây Nam, dãy T. Kbang kéo dài thành các mũi núi độc lập, khiến các cánh rừng thưa thành nhấp nhô,

đó là các dãy T. Kling, T. Lmin và T. Rnao; hai dãy sau cùng này chạy tới bờ trung lưu sông Srépok.

Vùng núi chấm dứt ở phía Tây tại chỗ cách sông Ya Liau một đoạn, con sông vốn chảy song song với nó trong cánh đồng rộng lớn những rừng thưa. Thềm đất mênh mông này còn rải rác vài ngọn đồi đá, thành từng khối độc lập, như khối T. Teo, một khối dài có đỉnh nhọn, và khối T. Atar xa hơn về phía Nam, cả hai nằm trong phần kéo dài xuống Tây Nam của núi T. Duôn, khối núi khiến cho triền Cao nguyên Jarai trở nên nhấp nhô.

Phía Nam và Đông Nam, vùng núi giữa Jarai và Darlac hòa vào các nếp lượn sóng của Bắc Darlac mà, từ phía Bắc, ta có thể đi vào qua hành lang thượng lưu sông Ya Liau, được nối dài bằng hành lang sông Ya Hiau.

Cao nguyên Darlac. – Cao nguyên Darlac, nằm ở phía Nam Cao nguyên Jarai, là một nền đất ba-dan có những uốn lượn song song, theo hướng Đông–Tây, bị chia cắt bởi các chi lưu của trung lưu sông Srépok. Đỉnh cao nguyên nằm ở góc Đông Bắc, gần nguồn sông Kr. Bouk; đấy là đỉnh T. Boeù hay T. Boô (950 m): đơn giản là một mụn nhô lên phủ đầy cỏ, vòm nâng này chỉ là một chỗ lồi của lượn sóng cao nhất, nhưng nó vẫn tạo thành cái chóp của hình nón nghiêng và bẹp xuống mà các sườn Tây, Nam và Đông Nam làm nên Cao nguyên Darlac. Diện tích của cao nguyên khoảng 4.900 km^2.

Từ đỉnh T. Boô, chảy xuống phía Nam là sông Kr. Bouk, phía Bắc là sông Ya Hiau, phía Tây là sông Ya Drang, một chi lưu của sông Ya Liau; phía Đông Nam, trải ra triền thượng lưu sông Nang. Vì thế, từ cái nút này rẽ ra nhiều gờ núi, mà đúng ra chỉ là những chỗ nhô lên trên những lượn sóng cao nhất; một trong những gờ đó, chạy theo hướng Đông Nam–Tây Bắc, ngăn cách sông Ya Hiau với sông Ya Drang; gờ này gồm có núi T. Drang và núi T. Dlé-Yang; phía Đông, một nếp lượn cao nối đỉnh T. Boô với một dãy núi, chạy theo hướng Bắc Tây Bắc–Đông Nam, và ngăn cách triền sông Ya Hiau với triền sông Nang; gờ này [336], về phía Bắc, gồm có dãy T. Koung chạy song song với dãy T. Dlé Yang; nó được nối dài, về hướng Đông Nam, thành sơn hệ T. Dlé-Ya, một khối núi lớn hoàn toàn phủ kín cỏ tranh, là đất núi lửa, chĩa ra thành nhiều nhánh núi và chỏm tròn trơ trọc, khiến cho vùng thượng lưu sông Nang trở thành nhấp nhô và hòa vào

các đồi thấp, các vòm nâng và những nếp uốn lượn trải dài, về phía Đông Nam, trên thung lũng trung và hạ sông Nang, cho đến các sườn Đông Cao nguyên Darlac, đến túi Médrac.

Từ đỉnh T. Boô, đổ xuống nhiều nếp lượn sóng tỏa hình rẻ quạt ra khắp vùng Darlac, trong đó dãy xương sống chạy tiếp về phía Nam T. Boô thành một nếp uốn lượn cao nhất hướng vào giữa các chi lưu của sông Kr. Bouk ở phía Đông và các chi lưu của sông Srépok ở phía Tây. Phía Bắc và gần gờ cao nhất đó, độ cao có khi đạt và vượt 700 m, 800 m, trong khi độ cao giảm dần về phía Nam và phía Tây. Phủ toàn cỏ tranh ở phía Bắc và Đông Bắc, đến vùng Trung tâm các nếp uốn lượn đó biến mất dưới những cánh rừng chồi, trảng chồi và một vài hành lang phủ dày các rừng già nguyên thủy. Ở vùng Trung tâm và phía Đông Nam, độ cao chỉ còn từ 430 m tới 450 m. Phía Bắc và Đông Bắc, các vực ngăn cách các nếp uốn lượn dồn hẹp lại ở những vùng có độ cao lớn hơn; đường đáy lũng sâu từ 30 m tới 60 m so với các bề mặt bên trên, và ở đây không có thung lũng: tiết diện đúng hình chữ V hoàn chỉnh.

Tại nhiều chỗ, các nếp uốn lượn phồng lên thành những đồi không cao lắm và những đồi tròn rậm rạp. Các đồi Yuot, Mnong, Sar ở phía Bắc, Bau (750 m), Mar và Mgar ở Trung tâm là những vết mụn chính trong số đó và độ cao không vượt quá 40 m, 60 m so với mặt cao nguyên. Phía Tây Bắc nổi lên một vài ngọn đồi trơ trọi trên những sườn rừng thưa đầu tiên; các đồi T. Soup, T. Tie và T. Kè là những ngọn quan trọng nhất trong các dãy thứ cấp này, chúng nổi lên thành những đảo độc lập. Ở phía này, Cao nguyên Darlac đổ xuống trên những cánh rừng thưa càng đi về Nam càng theo những sườn thoai thoải hơn và, ở phía Tây, các nếp lượn sóng ở Trung tâm cũng hạ dần như vậy xuống sông Srépok, thành một sườn không rõ rệt, bị dãy T. Bour, là một hệ thống những ngọn đồi đơn độc, khiến cho nó trở nên nhấp nhô.

Phía Đông Nam, Cao nguyên Darlac cũng hạ dần thành một sườn dốc thoải xuống trung lưu và hạ lưu sông Kr. Bouk, con sông này chảy qua một vùng đồng bằng lầy lội và lởm chởm đá; ngọn T. Oui và những đồi nhỏ T. Trih và T. Drang nhấp nhô ở mũi xa nhất về phía Đông Nam của Cao nguyên. Bên kia trung lưu sông Kr. Bouk, sườn Đông Cao nguyên Darlac nhô lên thành những gợn sóng mọc đầy cỏ phủ rừng chồi thưa; chúng chạy dồn về túi Médrac, toàn bộ gồm những đồi dốc, cao từ 410 m tới 470 m,

trụi rừng, phủ kín cỏ tranh, ngăn cách nhau bởi vô số con suối nhỏ thuộc triền sông Hin; đi quá sông Ya Tih, có một rặng núi nhỏ đầy đá nhưng không cao lắm ngăn cách triền sông Nang với triền sông Hin; phía Nam, túi Médrac bị vây bọc bởi hàng rào núi cao T. Ba và phía Bắc bởi hàng rào T. Mteur, chạy song song với nhau và theo hướng Đông–Tây; đáy túi là một lằn núi vuông góc với dãy Trường Sơn trong đó hai dãy kể trên chỉ là những hoành sơn uy nghi. Mteur là một dãy lớn đâm thành một mũi núi vào Cao nguyên thứ cấp Médrac và ngăn cách thung lũng sông Nang với thung lũng sông Hin; thung lũng sông Hin, ở phía Đông, kéo dài về phía sông Ba thành một cao nguyên đất cát pha sét màu mỡ cao từ 500 m tới 600 m và chạy tới tận nửa đường [337] Cung-Xon[12]. Nó gần như hoàn toàn trụi rừng và phủ đầy cỏ tranh. Về phía B. Muoi, cao nguyên lõm xuống thành lòng chảo, sau đó lại dâng cao và chạy tiếp về phía Đông; tới B. Jioc thì bắt đầu sườn đổ xuống sông Ba.

Phía Tây, lưu vực sông Nang kéo dài bờ dốc thoải phía Đông của Darlac tới sông Ba, bằng các sườn dài phủ cỏ. Như vậy, toàn bộ hệ thống các cao nguyên này được phân nhánh ra từ cái cuống là thung lũng vùng hạ sông Ba.

Dãy T. Ba lại là rìa Bắc của một vùng núi non mới dày đặc chạy về Tây Nam, và chấm dứt Cao nguyên Darlac trên bờ trái sông Kr. Bouk và Kr. Hana. Trên thực tế, góc Đông Nam của cao nguyên không vượt quá thung lũng sông Kr. Hana, nó kết thúc ở rìa những đầm lầy rộng lớn mà con sông chảy qua ở giữa.

Từ Đông Nam lên Tây Bắc, sông Kr. Boung – lúc đầu được gọi là Kr. Hana, sau đó lần lượt là Sé Bang-Khan, Kr. Boung và Srépok – ôm lấy toàn bộ Cao nguyên Darlac thành một hình chữ U có các nhánh rộng và quanh co. Phần phía Nam cao nguyên, ở đáy của vòng khuyên ấy, nổi lên thành những dãy núi song song theo hướng Đông–Tây; dãy xa nhất về phía Bắc là một nhánh của sơn hệ T. Trih và T. Drang; thoạt đầu chỉ hơi vồng lên đôi chút, đến T. Nun thì nó nổi hẳn lên, chếch về phía Nam, tiến lại gần sông Kr. Hana, lại nổi lên ở T. Gué (I) và hòa tan dần vào những nếp lượn sóng của vùng Nam Darlac, sát đường kinh tuyến qua B. Mé Thuot; phía Bắc, hai bậc thang song song và thứ cấp kéo dài dãy núi đó tạo thành

[12] Nay gọi là Củng - ND.

những lỗ châu mai; bậc cấp xa nhất về phía Bắc là dãy T. Tech trong đó núi T. Gué (II) là một pháo đài nhô ra và độc lập. Từ dãy T. Gué (I) gần sông Kr. Hana tách ra một khối các đồi dồn ép vào nhau và dốc, đổ đột ngột xuống sông, đẩy con sông về phía Nam; những đồi này đối diện với các đồi của dãy Dlé-Tianh là mũi vươn ra xa nhất của dãy núi chắn bên trong của Trường Sơn.

Trong cái vùng ngõ cụt do phần phía Nam của Darlac tạo nên, các khối núi xuất phát từ dãy T. Gué (II) chia ra thành những dãy được chặt cắt rõ rệt thành những gờ cao, cách nhau những túi đầm lầy được trồng cấy phì nhiêu, và được tưới bằng những con suối lờ đờ và quanh co; các gờ cao này khiến cho mép túi nhấp nhô và gờ xa nhất về phía Nam là dãy T. Ring bọc lấy toàn bộ cánh đồng hẹp và lầy lội có con sông Kr. Hana chảy qua theo hướng Đông–Tây; mạn Tây, bậc cấp này kết thúc trên hạ lưu sông Kr. Hana, ở phía Nam B. Tour, thành hoành sơn thứ cấp T. Tatom; phía Bắc, các gờ song song khác không chạy tới được sông Srépok, mà hòa tan vào các nếp lượn sóng cuối cùng của Nam Darlac; tuy nhiên, ở phía Tây, các gờ này chẳng mấy chốc lại vỡ ra, trên sông Srépok, thành những ngọn đồi đứt gãy, lởm chởm đá, sa thạch, đối diện với những ngọn đồi tương tự đánh dấu chỗ đổ sụp của các mũi núi cuối cùng của Cao nguyên Trung tâm; giữa các đỉnh cao này, sông Srépok xẻ ra một dòng chảy hoang dã, bị cắt đứt bằng những con thác tuyệt đẹp.

Như vậy, Nam phần Darlac thực sự là một hành lang bị chia cắt bởi các túi đầm lầy, được hình thành bởi các nếp lượn sóng cuối cùng bị dồn nén, ở phía Đông, bởi các dãy núi song song với T. Ring và, ở phía Tây Nam, bởi những ngọn đồi đổ sụp xuống sông Srépok.

Phía Nam dãy T. Ring, trải dài thung lũng lầy lội của sông Kr. Hana, kéo dài, về phía Đông Nam, thành những chỗ sụt xuống của hồ; nhưng, bên kia lòng chảo ấy và trên bờ trái sông Kr. Hana, những đầm lầy này bị bao bọc bởi những khối núi to lớn của Trường Sơn; [338] phía Tây, chúng kết thúc tại chỗ các mũi núi cuối cùng của Cao nguyên Trung tâm Nam Đông Dương.

Phía Tây, Cao nguyên Darlac không vượt quá sông Srépok; bên hữu ngạn, nó hòa tan vào những ô đầu tiên của cánh đồng sa thạch mênh mông và những khu rừng thưa chiếm toàn bộ lưu vực trung lưu sông Srépok;

phía Nam, bên kia sông, cánh đồng này bị giới hạn bởi các nhánh phía Bắc ít nhiều nhô ra của Cao nguyên Trung tâm.

Vùng núi phía Nam. – Ở phía Nam cửa sông Da-Rang – tức hạ lưu sông Ba –Trường Sơn đột nhiên cao lên thành một bức tường uy nghi. Nút sơn văn của vùng núi non mới này là núi Mẫu Tử[13] (2.023 m) có ngọn là một nguyên khối đá hoa cương đồ sộ, thẳng đứng, bên cạnh có một mũi đá nhỏ hơn; chính hai phiến đá đó, đứng ở đâu trong vòng bán kính 40 km và xa hơn nữa cũng đều thấy rõ đã khiến cho ngọn núi mang tên ấy; người Mọi gọi núi này là T. Yang-Mtên, người An Nam gọi là núi Vọng Phu. Khối núi này nằm ở vĩ độ 12°41'40" Bắc và kinh độ 106°36'3" Đông Paris, cách bờ biển 30 km theo đường chim bay và cách đồn binh Médrac chỉ có 18km. Từ nút này, chạy về Đông Bắc là một dãy núi lớn, được điểm bằng đỉnh cao đầu tiên 2.000 m, rồi đến đỉnh Diadème (1.600 m) trên chóp lởm chởm một vương miện những mũi đá nhọn và đỉnh Salacco (1.230 m) có ngọn bằng phẳng hình tròn trông hơi giống chiếc mũ độc đáo của các tán binh An Nam của chúng ta. Dãy núi này kéo dài qua các đỉnh thấp hơn cao trung bình 700 m và kết thúc dốc đứng trên biển tại mũi Varela[14] (615 m), mũi xa nhất về phía Đông trong các mũi của bờ biển Đông Dương; Đường Cái Quan vượt qua dãy núi này tại đèo Cả (305 m), có thể sánh đôi với đèo Hải Vân. Phía Nam dãy Varela là vùng đất được giới hạn rõ rệt của Nam Trung Kỳ thực sự, đúng ra chỉ là một hành lang hẹp và lầy lội, rộng từ 3 km tới 5 km là cùng.

Từ núi Vọng Phu xuất phát nhiều dãy núi khác không kém phần bề thế, chạy tỏa ra liên tục phía Tây các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, cho tới các bậc thềm Hạ Nam Kỳ.

Phía Bắc, các dãy núi này chạy tới sát hạ lưu sông Ba; chúng chặn lại, ở hướng Tây, mặt dốc của Cao nguyên Médrac mà chúng chẻ đôi ra bằng dãy núi T. Mteur; dãy núi này kéo dài ở phía Bắc thành những mũi núi khác mà các hoành sơn của chúng chạy tới tận vùng phụ cận hạ lưu sông

---

[13] Nguyên văn: *La Mère et l'Enfant.* Như thấy ở ngay dưới, tên này do phái bộ H. Maitre đặt. Như vậy, tên này chỉ có giá trị tham khảo, chúng tôi sẽ dùng tên *Vọng Phu* từ đây về sau - ND.

[14] Tức mũi Nậy - ND.

Ba. Phía Đông, các dãy núi đổ xuống rất gần bờ biển và hành lang Trung Kỳ chỉ còn rộng từ 20 km tới 25 km.

Bán đảo Hon-Gom[15] (670 m, 280 m), đảo Hon-Lon[16] (từ 250 m tới 570 m), bán đảo Han-Heo[17] (818 m) là những khối núi cô lập, nguyên là bộ phận của dãy núi chính ở phía trong mà chúng chỉ bị tách ra bởi các hành lang, các thung lũng hẹp, những chỗ sụt xuống lầy lội, những lạch biển. Ngay giữa Ninh Hòa và Nha Trang, đồng bằng ven biển cũng bị chia cắt bởi các mũi núi đồ sộ; hai cụm núi Triple-Pic và Double-Cône nhô lên trên hàng rào mới này, nối với Trường Sơn chính thức ở phía sau. Đường Cái Quan [339] qua các hoành sơn này tại các đèo Ro-Tuong[18] và Ruri[19]; nhiều mũi núi đá kéo dài các chân ra tận biển và, từ thung lũng Ninh Hòa tới thung lũng Nha Trang, hành lang ven biển chỉ là một lưỡi đá dài rộng từ 200 m tới 500 m, nằm giữa sóng biển và các sườn núi.

Bản thân thung lũng Nha Trang chỉ là một cái túi hẹp, bị chèn khít giữa dãy núi chính ở phía Tây và một mũi núi ven biển đồ sộ ở Đông Nam; mũi núi này, có những đỉnh cao từ 600 m tới 850 m, là một mũi đơn độc ngày xưa còn kéo dài xa nữa về phía Đông và đảo Tré[20], cũng như các đảo nhỏ liền kề chỉ là những vết tích cuối cùng của dãy núi phóng ra biển đó.

Lui vào phía trong, mũi núi này bị ngăn cách với Trường Sơn bởi một dải đất hẹp bằng phẳng, tạo thành hành lang Trung Kỳ và nối thung lũng Nha Trang với phần còn lại của Nam Trung Kỳ.

Vào sâu trong hinterland, khối núi xuất phát từ núi Vọng Phu tỏa ra thành một biển các đỉnh cao dốc đứng, rối rắm, hiểm trở và rậm rạp, chạy tới tận bờ trái sông Kr. Hana, đối diện với triền đổ xuống của Cao nguyên Darlac. Sự lan tỏa về phía trong của Trường Sơn ở khu vực này có thể so sánh với sự lan tỏa ở phía Bắc Cao nguyên Jarai, của các dãy núi trên bờ phải sông Kr. Bla, Kr. Jal và trung lưu sông Sé San. Giữa hai gọng kìm uốn cong đó, một cái dừng lại ở ngang vĩ tuyến 15° Bắc và cái kia ở ngang vĩ tuyến 12°35' Bắc, về phía Đông, là hệ thống Cao nguyên Jarai và Cao

---

[15] Tức Hòn Gốm - ND.
[16] Tức Hòn Lớn - ND.
[17] Hòn Hèo (?) - ND.
[18] Nay gọi là đèo *Rọ Tương* - ND.
[19] Nay gọi là đèo Ru Rì - ND.
[20] Tức Hòn Tre - ND

nguyên Darlac và các nhánh của chúng, và, về phía Tây là cánh đồng mênh mông những rừng thưa của sông Mékong. Phía Nam núi Vọng Phu, song song với bờ biển, nhô lên các núi chính của Trường Sơn Nam: T. Paï, T Guênh, T. Yang-Han, T. Yang Gri, T. Tong, T. Bang, T. Klang, T. Yang-Long, T. Yang-Hé.

Quá về phía Bắc núi T. Paï một ít, con đường lớn của Darlac cắt ngang Trường Sơn ở độ cao 550 m; tại đây, dãy Trường Sơn có một chỗ thắt nghẽn khá rõ và chỉ còn dày có 24 km.

Núi T. Paï nằm trong dãy núi phân thủy giữa sông S. Hin – chi lưu của sông Ba – và sông Nha Trang. Phía Tây Bắc, Trường Sơn lan tỏa vào bên trong thành nhánh xa nhất về phía Bắc của nó; nhánh này phát triển về thượng lưu sông Krong Pach, chi lưu của sông Kr. Bouk, sau đó về hướng Bắc và dọc theo thung lũng trung lưu của sông; từ dãy T. Paï, hàng rào núi non này gồm các núi T. San, T. Khanh, ôm lấy bờ phải thượng lưu sông Kr. Pach, và núi Mta có con sông Krong Ah chảy men theo; chi lưu này của sông Kr. Pach cắt toàn bộ mũi núi đâm ra, theo hướng từ Bắc xuống Nam; sang bên kia sông Kr. Ah, mũi núi này kéo dài thành các núi T. Kruï, T. Kbueul, T. Ou, T. Kuh và T. Tiel – các núi này nằm ven trung lưu sông Kr. Pach – các núi T. Khsin, T. Dyuï và T. Prong, ở trung tâm của các khối núi, và cuối cùng là núi T. Ba, gần như đổ thẳng đứng xuống Cao nguyên Médrac và bọc lấy Cao nguyên này ở mặt Nam; từ núi T. Ba đổ ra các nhánh khác nhau của sông Nang.

Mũi núi phía dưới thứ hai của Trường Sơn chạy giữa sông Krong Boung và sông Krong Pach mà thung lũng ngăn cách nó với vùng thứ nhất.

Vả chăng hai mũi núi này của Trường Sơn gắn với gờ núi chính ở phía sau; đường đứt gãy của chúng được đánh dấu bằng hai thung lũng hẹp, đối diện với nhau, của sông Ya Kak, chi lưu của sông Kr. Pach, và của trung lưu sông Krong Toul, chi lưu của sông Kr. Boung; phía Tây đường đứt gãy đó, hàng rào núi kéo dài thành các dãy T. Dram ở phía Nam, và dãy T. Lô ở [340] phía Bắc; về phía Tây, nó kéo dài thành dãy T. Hin, dãy núi có thung lũng mở rộng của sông Kr. Pach bọc lấy ở mặt Nam; nhiều mũi núi và hoành sơn tách khỏi dãy T. Hin và lao về phía sông; các chân núi cuối cùng ở phía Tây và phía Nam thấp dần xuống các đầm lầy rộng lớn bọc lấy sông Kr. Pach và hạ lưu sông Kr. Boung, thành những ngọn đồi và gò đất thứ cấp; bên kia hạ lưu sông Kr. Pach vươn lên hệ thống núi T. Drang đơn độc.

Mũi núi bên trong thứ ba của Trường Sơn chạy về phía Nam sông Kr. Boung; nó nối với mũi thứ hai bằng núi bên trong T. Tong và, ở phía Đông ôm lấy thung lũng thượng nguồn sông Kr. Boung, đến B. Dia thung lũng này mới thoát ra được; tại đây, hàng rào núi vượt qua sông và chạy ngược lên dọc theo bờ trái, như vậy lấp kín phần bên trong vòng khuyên do sông Kr. Boung vạch ra; góc Đông Bắc vòng khuyên này có dãy T. Dlé-Puï, góc Tây Bắc có các hệ thống nhỏ đơn độc T. Péang và T. Brin; T. Brin đối diện với dãy T. Drang; phía sau hai sừng núi nhô ra này, hàng rào núi tách xa sông Kr. Boung, lúc này chảy trong một khu vực đầm lầy rộng lớn nơi, ở mặt Bắc, là chỗ kết thúc triền Nam của vùng Bắc Darlac. Nhưng, phía Tây dãy T. Brin, núi lại tiến gần sông, dày lên, vươn cao thành đỉnh T. Bra và lại hạ thấp thành dãy T. Dlé-Tianh đột ngột đổ xuống thung lũng; mũi núi này ngăn cách sông Kr. Hana ở phía Bắc với túi hồ ở phía Nam, và đối diện với dãy núi ở Nam Darlac trong đó T. Ring là gờ nhô ra nhất. Mũi Tây Nam của dãy ngăn cách sông Kr. Hana với bờ Bắc của hồ Tak-Lak; đỉnh cao nhất của nó là Y. Veuh (545 m); ngoài ra, nhiều hoành sơn Nam còn đâm ra trên mặt nước tự do; đấy là các hoành sơn Y. Nô (470 m) và Y. Tiang-Tham (470 m).

Phía Nam núi T. Bra, vùng núi non nhô lên quanh một ngọn cao vút có đỉnh đặc trưng gọi là "đỉnh Hồ"; thực tế, núi T. Yang Bong chính là tâm điểm của mũi núi thứ ba, giữa lòng trũng hồ ở phía Tây và sông Kr. Boung ở phía Đông; ở phía Tây, các hoành sơn của nó ôm lấy hồ và kéo dài, về phía Nam vùng trũng, thành những mũi núi mới, nối với các nhánh phía Bắc của Trường Sơn Nam.

Tại vĩ độ 12°20' Bắc, Trường Sơn Nam, song song với bờ biển, đổi sang hướng Tây Nam; sự đổi hướng này tương ứng với một sự thoái lui của các dãy núi vào phía nội địa; ở đấy chúng bị dồn chặt lại và các núi cao nhất của Nam Đông Dương tập trung trong cái dải dồn ép này. Ba mũi núi ở phía trong tiến về các mặt Đông và Đông Nam của Darlac, choán hết phần đáy của cánh cung này mà đỉnh cao nhất quay mặt về hướng biển.

Tại chỗ mũi phía trong thứ ba của Trường Sơn tách khỏi khối núi chính, đường gờ đỉnh đột ngột rẽ về hướng Tây và dãy núi bị cắt thành một thung lũng mới khá quan trọng, nằm chen vào giữa triền sông Srépok ở phía Bắc và sườn phía biển của Nam Trung Kỳ ở phía Nam. Trong dãy Trường Sơn, đỉnh của cái góc đó đánh dấu sự chuyển hướng của các khối núi trục uốn

cong về phía Tây Nam. Đây là điểm gốc của đường phân giác [341] của cái góc giới hạn đường cong bờ biển và có đỉnh cao nhất, trên mặt biển, là mũi Đá Vách[21].

Núi T. Yang-Long là nút sơn văn từ đó tỏa ra các dãy núi mới: phía Tây Bắc là các dãy núi của mũi núi thứ ba đâm vào phía trong, phía Tây là các dãy núi ôm lấy sông Kr. Knô – nhánh phía Nam của sông Srépok – và ngăn cách sông này với sông Kr. Hana ở phía Bắc và sông Đồng Nai ở phía Nam; cuối cùng, chạy về phía Tây Nam là dải núi ngăn cách triền sông Đồng Nai với các sườn duyên hải Nam Trung Kỳ.

Dãy đầu tiên trong số các dãy núi đó trải ra trên bờ phải sông Kr. Knô, từ T. Yang-Long chạy về phía Tây, thành các núi T. Yang-Trang (1.310 m), T. Bang (1.100 m); về phía Tây Bắc, các khối núi đó nối với mũi núi bên trong thứ ba tại phía Nam hồ, thành các nhánh của núi T. Yang-Bong; ở phía Tây, chúng trải ra, men theo sông Kr. Knô, thành các dãy Y. Rsam và Y. Rêch; phía sau thung D. Riéo, viền núi này vươn lên cao thành khối núi khổng lồ Nam Kâ (1.200 m) mà các sườn đổ xuống đến bờ sông Kr. Knô, bao lấy con sông này ở mặt Nam và mặt Tây.

Phía Bắc, dãy núi trên chạy tới tận thung lũng lầy lội của hồ và thung lũng sông Kr. Hana: phía Đông Nam hồ, nó nối với các dãy núi xuất phát từ núi T. Yang-Bong; các mũi núi nhô ra và độc lập kéo dài nó đến tận lòng chảo Tak-Lak; các ngọn xa nhất về phía Bắc của các đảo núi là Y. Vik (625 m) và mũi Y. Nhang (515 m). Phía Tây, chân dốc đứng của nhiều hoành sơn khác vây lấy trũng hồ để giới hạn toàn bộ vùng đồng lầy sông Kr. Hana: từ Đông Nam sang Tây, các hoành sơn chính này là Y. Briang, Y. Noung, Y. Yang-Boum, Gang-Yeul, mũi núi T. Kuat, Your-Yang và T. Tbing (600 m), trong đó dãy T. Tbing hạ thấp dần xuống hạ lưu sông Kr. Knô.

Ở phía Tây, bên kia con sông này, trải rộng vùng đứt đoạn của Cao nguyên Trung tâm, một mớ hỗn độn các đồi dốc đứng, xếp thành tầng cho tới khối núi Nam Noung cao nhất.

Từ T. Yang-Long, tách về phía Nam dãy hoành sơn tạo thành đáy thung lũng sông Kr. Knô và chĩa ra, theo một hình chữ T ngược, vào các dãy núi bên bờ trái sông. Các dãy núi này ngăn cách sông Kr. Knô với lưu vực mới của sông Đồng Nai; các thành đỉnh là những khối núi dốc, được đẽo gọt

---

[21] Nguyên văn: *Faux Varela* - ND

gần như thẳng đứng xuống triền sông Srépok. Dãy xa nhất về phía Đông là dãy T. Mu-Thua, nằm ngay tại chỗ chia tách của các lưu vực sông Kr. Thin – thượng lưu sông Kr. Knô – sông D. Erkop – thượng lưu sông D. Nhim, nhánh phía Đông của thượng lưu sông Đồng Nai – và Sumau – chi lưu của sông Nha Trang. Dãy T. Mu-Thua có hình dạng một bức tường gần như vuông góc với sông Sumau và sông Kr. Thin; gờ đỉnh của nó chĩa lên thành những răng và những mũi đá nhọn hoắt; nó được nối vào dãy Yang Hè qua dãy Yu Mnueul (1.570 m). Ở phía Tây, dãy Mu-Thua tiếp tục kéo dài thành một hàng rào uốn cong về phía Tây-Tây-Nam; với những gờ đỉnh cao 1.600 m, 1.700 m, nó kéo dài thành bức tường Dam Bur mà ngọn đèo vượt nằm ở độ cao 1.830 m, từ 1.020 m nhìn xuống các sườn thoai thoải của thung lũng sông D. Tong, đổ về sông Kr. Knô; bên kia sông Kr. Knô, dãy Y. Rsam đối diện với dãy Dam Bur; bức tường này hơi hạ xuống ở phía Nam thành một rìa nghiêng, bị vài thung ép sâu từ 200 m tới 300 m cắt ra, tạo thành lối vào Cao nguyên Lang-Biang; phía Tây Nam, nó kéo dài thành những bức tường cũng dốc đứng như vậy dọc theo đó là [342] đường đỉnh núi chạy suốt ngăn cách sông Đồng Nai[22] ở phía Nam với sông Kr. Knô ở phía Bắc; hàng rào này hạ xuống còn 1.340 m tại nguồn sông D. Koh, chi lưu phụ của sông Kr. Knô. Ở phía Nam, nó hạ thấp thoai thoải xuống Cao nguyên Rioung, là cái túi phía Bắc của Cao nguyên Mạ. Ngang nguồn sông D. Koh, hàng rào đường đỉnh tiếp tục nghiêng hơn về hướng Tây Nam; nhưng đồng thời, nó ném về phía Tây Bắc một pháo đài đồ sộ, lao ra sông Kr. Knô, đẩy con sông về phía Tây Bắc và đối diện với dãy Nam Kâ, sừng sững ở phía Bắc, bên kia sông. Mũi núi hùng vĩ này gồm các dãy Ndring và Rmai chạy dọc theo sông D. Rmang ở phía Tây Bắc và Bắc, và chi lưu của nó là sông D. Rsal ở phía Đông. Sang bên kia sông D. Rmang, chi lưu của sông Kr. Knô, các khối núi đó nối với các đồi trên đường đứt gãy của Cao nguyên Trung tâm; giữa sông Rmang và sông Kr. Knô trải ra các đồi cao, mặt trên bằng phẳng, trong đó xa nhất về phía Đông là đồi Nop-Nir. Phía sau dãy Rmaï, hàng rào đỉnh núi giữa sông Đồng Nai và sông Kr. Knô quẹo hẳn về hướng Tây Nam, rồi về hướng Nam, đâm thẳng vào sông Đồng Nai; tại pháo đài góc này, độ cao dâng lên và các khối núi quan trọng nhất là Baut (1.300 m), Ta-Doung (2.580 m) và ngọn núi sinh đôi của nó, Ta-Drâ (1.800 m); ba đỉnh núi này nằm theo

[22] Đoạn này hiện nay được gọi là Đa Đâng - ND.

hướng Bắc–Nam và sườn Nam của núi Ta-Drâ ôm lấy sông Đồng Nai; về phía Đông, núi Ta-Drâ kéo dài thành núi Ta-Tlou (1.080 m). Chính các sườn phía Đông của các dãy núi này chặn Cao nguyên thứ cấp Konpi Rioung lại ở phía Tây.

Bên kia sông Đồng Nai, đối diện với núi Ta-Drâ, nổi lên các sườn đầu tiên của các dãy Krong Mos và Kong-Klang; giữa hai bờ đầy núi non đó, con sông chảy trong một vết nứt bị ép chặt đến cùng cực giữa hai bờ dốc đứng, cuồn cuộn, sâu hoắm hàng trăm bộ dưới những bức tường đổ xuống. Ở phía Tây, dãy Ta-Drâ và Ta-Doung bị rẽ ra bởi một nếp lượn cao từ 800 m tới 900 m, mặt trên phẳng và đổ thẳng đứng xuống thung lũng hẹp của sông Đồng Nai mà nó be song song từ Đông sang Tây; những mũi núi đổ đứng, mập và lùn tạo thành một mép diềm thật sự trên thung lũng; những ngọn thác rất ngắn cắt nó thành những vực ít nhiều bị nén chặt; riêng sông Rtih, chi lưu chính bên bờ phải sông D. Deung, cắt thung lũng thành một vết nứt hẹp và sâu tới 280 m. Nếp lượn ở đường viền này, có gờ đỉnh phẳng, tiếp tục chạy suốt dọc sông cho tới vòng khuyên; càng đi về phía Tây nó càng hạ thấp dần xuống; đến đầu mút phía Tây nó dựng lên thành vài ngọn đồi, trong đó quan trọng nhất là ngọn M. Tsar, trên triền sông Rlhap, nhánh của trung lưu sông Bé; rồi nó hòa tan vào các ngọn đồi thoải dẫn đến lưu vực con sông cuối cùng này. Ở phía Bắc gốc Đông Bắc của nếp lượn, là khu vực những ngọn đồi rối rắm ngăn cách nó với các sườn đổ xuống của Cao nguyên Trung tâm; tại nhiều chỗ, gần dãy Ta-Doung, thông phủ kín. Trong khi nó đổ xuống sông Đồng Nai thành những sườn gấp hạ từ 400 m xuống 250 m so với mặt sông, thì ở phía sau, về hướng Trung tâm–Bắc, trên triền sông Kr. Knô ở phía Bắc và trung tâm, các sườn của nó thoải hơn và ở đây thoạt tiên các sông xẻ ra những thung lũng cao và hẹp, thanh bình và quanh co, bị ép chặt lại giữa hai bờ dốc đứng của các hoành sơn cao từ 30 m tới 50 m so với mặt sông và là các nhánh của đường gờ đỉnh bằng phẳng này. Ở nhiều chỗ, rừng già bao phủ vùng này dừng lại trước những chỏm đồi trọc, toàn cỏ mịn, tương tự như những chỏm đồi ở Cao nguyên Trung tâm. Phía Tây sông Rtih, nếp lượn này dâng cao lên, về hướng Bắc, thành những gò ngày càng cao, nhưng bao giờ cũng thoai thoải [343], dạng đồi tròn; chúng chia cách các sông, suối trên triền sông Bé và qua đoạn này nối liền vào sườn Nam Cao nguyên Trung tâm.

Cao nguyên Trung tâm. – Trong số các Cao nguyên Nam Đông Dương, cao nguyên vươn xa nhất về phía sông Mékong là Cao nguyên tôi đã phát hiện ra năm 1909, trong chuyến khảo sát thứ nhất; người Mnong, là những người sống trên các sườn và các hoành sơn của nó gọi đấy Yok Laych và người Cambodge gọi là Phnom Leatch, nhưng tôi đặt cho nó một cái tên đúng đặc trưng của nó hơn là "Cao nguyên Trung tâm" vì tất cả các sông vùng Tây Nam Đông Dương đều chảy xuống từ đây và thềm đất này thật rất đúng là mái nhà địa lý của bộ phận này của bán đảo Đông Dương. Đây chính là lưng dựa của Thượng Nam Kỳ và Thượng Cambodge. Trong khi các cao nguyên khác ít nhiều thuộc một lưu vực riêng, thì cao nguyên này là một cái nền vun lên giữa nhiều mạn sườn và đường phân thủy của các sông Đồng Nai, Srépok và Mékong chạy dọc chính theo các chỏm trung tâm của nó. Tương tự với cách đặt tên cho các cao nguyên khác, ta cũng có thể gọi nó là "Cao nguyên Mnong", theo tên của bộ lạc lớn này sống quanh chu vi và trên các hoành sơn của nó.

Cao nguyên Trung tâm, hay Cao nguyên Mnong, có dạng hình thoi không đều, cạnh viền răng cưa, nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Rất khó xác định các ranh giới chính xác của nó, vì ở nhiều chỗ nó hạ xuống thành những sườn không rõ rệt và như vậy không có sự phân định giữa các vùng cao độ và thực vật khác nhau. Tuy nhiên có thể nói rằng về phía Bắc nó không vượt quá vĩ tuyến 12°30' Bắc, và về phía Nam không xuống quá 12° Bắc; góc phía Đông của nó tới kinh tuyến 105°45' Đông và góc phía Tây tới kinh tuyến 104°45' Đông. Diện tích cao nguyên khoảng 3.800 km^2, chỗ dài nhất là 110 km, chỗ rộng nhất từ 55 km tới 60 km, theo hai trục nghiêng so với nhau, trục dài theo hướng Đông Nam–Tây Bắc, trục ngắn theo Bắc–Nam.

Cao nguyên Trung tâm có dạng một cái nền cao phủ cỏ, tuyệt đối trơ trụi ở các khu vực trung tâm và phía Tây; nó gồm những gò thoai thoải và đơn điệu, cao lên hơn cả ở đường gờ đỉnh Srépok–Đồng Nai–Mékong. Độ cao của nó thay đổi từ 600 m tới 1.000 m, nhưng các đồi nhô lên nhiều nhất không mấy khi vượt quá độ cao này; ngọn Yok Gong-Ndrô tại ngay nguồn sông Plai cao 1.010 m; ngọn Y. Gong Kler, có thượng lưu sông D. Glun – sông Bé – chảy quanh, cao 1.080 m; đó là hai chỏm cao nhất của nền đất chính thức.

Phía Tây Bắc, Cao nguyên Trung tâm kéo dài thành một pháo đài lớn rậm rạp là dãy Lum Phum, đổ xuống đột ngột trên cánh đồng những khu rừng thưa, theo triền sông D. Deur và sông P. Té; hai bên mũi núi đó, ở phía Đông và phía Nam, đường đứt gãy của cao nguyên trên sườn phía Cambodge rất rõ rệt và hiểm trở và đường viền mép không xuống thấp hơn 750 m; ở phía này, các sườn đã được tạo thành từ sa thạch trên phủ rừng thưa; tại nguồn sông Rvé – chi lưu của sông Srépok – cao nguyên kéo dài thành một mũi núi rất mảnh và ngắn, kết thúc ở phía Bắc thành núi Yok Gong Rlâ; nó nối với cao nguyên qua chỏm Y. Rdang (840 m) là nơi phát nguyên sông Rpâ – tức sông H. Tioba theo cách gọi của người Lào. Đến đây, mép cao nguyên quẹo về phía Nam để hạ thấp xuống thành những sườn khá thoải trên triền sông Plai; ở mặt này, nhiều mũi núi lớn tách khỏi cao nguyên, rẽ nhánh ra giữa các thung lũng và trong đó nhánh chính [344] chạy về phía Bắc hai bên sông Plai, kết thúc trên những cánh rừng thưa thành những gò đá; thực tế, ở phía Bắc cao nguyên và chân đường đứt gãy của nó với đồng bằng sông Srépok, có một triền cao trung bình 400 m, nhấp nhô các đồi thứ cấp; triền này tạo thành vùng chuyển tiếp giữa mép cao nguyên và bình nguyên những khu rừng thưa thực sự; càng tiến về phía Đông, vùng chuyển tiếp này càng lên cao; trong khi ở phía Tây, phía sông Rpâ, nó vấp vào vực đứt gãy dốc đứng của cao nguyên, thì ở phía Đông nó có dạng các mũi núi to lớn đâm ra từ chính cao nguyên và tạo lối vào cao nguyên theo các sườn thoai thoải và liên tục; các nếp lượn sóng này tách nhau giữa các thung lũng và đường đỉnh của chúng là một nền bằng phẳng và nằm ngang; chúng chạy tương đối xa về hướng Bắc, trên bình nguyên những cánh rừng thưa; nếu về mặt cấu trúc chúng là những mũi núi gắn liền rõ rệt với Cao nguyên Trung tâm nên thuộc cao nguyên này thì, do cấu tạo sa thạch cũng như thảm thực vật phủ bên trên, chúng lại thuộc vùng rừng thưa. Các mũi núi này trải ra cái cao cái thấp, cái rộng cái hẹp, cái rậm rạp cái thưa thớt cây cối trên lưu vực các sông D. Der, Plai và các chi lưu của chúng là D. Pour và D. Dam. Trên thung lũng sông D. Dam, vùng hoành sơn này đặc biệt đồ sộ và vươn cao lên ở ngang vĩ độ 12°30' Bắc thành một khối núi lớn, núi Nam Lyir, gồm hai ngọn, một ngọn cao 1.080 m, một ngọn cao 1.020 m, ngăn cách nhau bởi một cái đèo cao 950 m. Hai chỏm núi này cao từ 300 m tới 500 m so với các vùng xung quanh; đây là một ngọn núi cây cối dày đặc, chia thành mũi vào các khu rừng thưa phía

Bắc như một cọc tiêu khổng lồ, đứng ở chỗ nào trong địa bàn từ khoảng cách đáng kể cũng có thể nhìn thấy; phía Đông Bắc, các nhánh của núi này hòa lẫn với các nhánh của các nhánh xuất phát từ các mũi núi Đông Bắc của Cao nguyên Trung tâm. Trong lưu vực các sông D. Kèn, D. Klau, D. Ndrih và D. Geun, chi lưu của sông Srépok, các nhánh rẽ của cao nguyên này đổ xuống thành những đồi đá dốc, hiểm trở, rậm rạp rừng già và rừng thưa, lỗ chỗ những phiến nham tấm và sa thạch; cao từ 320 m tới 440 m, chúng kéo dài, trên bình nguyên những cánh rừng thưa, thành khối núi và rặng núi thứ cấp, rất thường khi độc lập.

Góc Đông Bắc của Cao nguyên Trung tâm trùm lên các lưu vực của hệ thống sông D. Mam–D. Çor; nó có dạng triền dốc thoải nhẹ, cao trung bình 550 m, lô nhô những gờ đỉnh chĩa vào giữa các thung lũng: các pháo đài góc của chúng chạy tiếp, về phía Đông Bắc, tới tận sông Srépok, thành những đồi đá cao từ 350 m tới 460 m; chạy đến tận sông là các dãy T. Louh, T. Rang và T. Poung; T. Poung là dãy xa nhất về phía Bắc và sông Srépok vượt qua các chân núi cuối cùng của nó bằng thác nước Ling Bah tráng lệ. Phía Đông, góc này kết thúc trên hành lang các thác nước của sông Srépok, thành những đồi dốc đứng, bị hòa tan đi ở phía Đông Nam, tại chỗ hợp lưu sông Kr. Hana với sông Kr. Knô, trên một cánh đồng hẹp dạng túi, lô nhô các núi T. Louh và T. Kplang, là những hệ thống nhỏ độc lập, gần hạ lưu sông Kr. Knô. Phía sau, trên triền sông D. Dro, chi lưu của sông Kr. Knô, các sườn đầu tiên phía Đông của Cao nguyên Yok Laych phân nhánh thành một vùng đồi rất dốc, san sát nhau, hỗn độn, trải dài về phía Nam, dọc theo thung lũng sông Kr. Knô; các túi đầm lầy của cánh đồng này chĩa sâu vào giữa các mũi núi đổ xuống thẳng đứng trên các đầm [345].

Toàn bộ vùng đồi hiểm trở này chạy tiếp về phía Đông Nam, theo rìa thung lũng sông Kr. Knô; chúng là các nhánh của các hoành sơn phía Đông của Cao nguyên Trung tâm.

Hơn nữa, Đông phần Cao nguyên Yok Laych dâng cao thành một lằn núi dày và, trong khi vùng trung tâm và phía Tây gồm những chỏm đồi cỏ và trơ trụi thì các tổng phía Nam và phía Đông, được các chi lưu của sông Kr. Knô và sông Đồng Nai chảy qua, phủ đặc rừng già hiểm trở; một dãy các khối núi, ở mặt Đông, tạo thành một lằn viền khổng lồ; dãy xa nhất về phía Tây là núi Nam Noung, với hai đỉnh chính cao 1.380 m và 1.200 m; hệ thống trên tiếp tục kéo dài ở phía Tây Nam thành chỏm Nam Djiang

(1.250 m), bị tách khỏi dãy chính bởi thềm đất bó chặt Thượng D. Nong (từ 960 m tới 980 m). Từ Nam Noung tách ra cả một loạt các khối núi, kéo dài, về phía Đông thành các dãy Nam Mê và Nam Nhir (1.550 m), và xa hơn về phía Bắc thành các núi N. Têh và Rduyt (1.050 m). Phía Đông Nam, Cao nguyên Trung tâm phân thành các nhánh núi và các đồi đổ dốc, lại được các hoành sơn xuất phát từ gờ đỉnh mép sông Đồng Nai nâng cao lên; như vậy, giữa các sườn Đông Nam của Cao nguyên Trung tâm và gờ đỉnh phía Nam này trải rộng một lòng chảo khá hỗn độn, cao từ 600 m tới 700 m; ở phía Đông, lòng chảo này nối với hệ thống Rmai. Ở mặt Nam, cảnh quan cao nguyên cũng tương tự: các chỏm núi cây cối rậm rạp, bị ngăn cách nhau bởi các thềm phẳng trơ trụi; giống như ở mặt Đông Nam, các đường trũng trải ra, giữa các chân đầu tiên của các mũi núi, thành những thung lũng hẹp, lầy lội, ở đó lòng thung vặn mình quanh co, rồi những mũi núi ấy nổi bật lên, cao nguyên hạ xuống đột ngột và các thung lũng lầy lội đổ ào xuống thành các thác nước tráng lệ cao từ 20 m tới 45 m; phía hạ lưu, các con sông là những vực nước chảy xiết bị dồn giữa các dãy núi trổ ra từ cao nguyên; cấu trúc đổ sụp xuống như vậy của Cao nguyên Yok Laych là cấu trúc của toàn bộ diềm phía Đông và phía Nam, trên triền các sông Kr. Knô và Đồng Nai; độ cao của các thung lũng cao lầy lội là từ 800 m tới 850 m và đường nối các thác nước, là đường đứt gãy của cao nguyên, chạy dài trên mặt Đông và mặt Nam, cắt ngang hầu hết các dòng chảy trên triền sông Kr. Knô và sông Đồng Nai. Tại mặt Nam Tây Nam, các hoành sơn của cao nguyên hạ thấp xuống triền sông D. Deung và hòa vào sườn Thượng Nam Kỳ. Nhánh đẹp nhất trong các hoành sơn đó là nhánh làm thành gờ đỉnh giữa sông D. Glun – thượng lưu sông Bé – và chi lưu của nó là sông Rlhap, với các suối chảy về trung lưu sông Đồng Nai; men theo gờ tròn tuyệt đẹp này, ta có thể lần theo một sườn dốc từng bậc cao dần dẫn từ Nam Kỳ lên Cao nguyên Trung tâm.

Ở mặt Tây Nam, cao nguyên này kéo dài thành những nhánh như tua xúc tu tương tự nhau, vươn vào giữa các chi lưu của sông Bé; hai nhánh quan trọng nhất trong số đó là các nhánh be hai bên vực sông Hoyt; con sông này xẻ một hành lang dài hai bờ dốc đứng ép lại rất sâu, cắt góc Tây Nam của cao nguyên thành một vết nứt rộng 400 m bên dưới các chỏm núi.

Phía Bắc và phía Tây sông Hoyt, Cao nguyên Yok Laych đổ thoai thoải xuống lưu vực sông P. Tchlong và, tại mặt này, ta gặp những gò, ụ cuối

cùng rất đặc trưng ở độ cao 580 m; đi quá nữa, và cho tới tận vùng đồng bằng cao của Cambodge, các gờ sa thạch vẫn khiến các hoành sơn nhấp nhô và phân cách các thung lũng với nhau.

Phía Tây, trên triền sông D. Deur – thượng lưu sông P. Té – cao nguyên bị phân nhánh bởi những [346] gờ núi đá, phủ dày rừng chồi và rừng già; tuy nhiên, ở mặt này, mặt cao nguyên đổ xuống đồng bằng Cambodge nhanh hơn nhiều và các mũi núi vươn ra ngắn và dốc đứng, kéo dài trên đồng bằng thành những chỏm nhọn và đồi; góc phía Tây này, cao trung bình 850 m, tạo thành vùng chuyển tiếp giữa vết nứt đột ngột trên mép phía Bắc và các gân núi, tẽ nhánh dài về hướng Nam, của mép Nam cao nguyên.

Cao nguyên Lang-Biang. – Lùi lại một chút khỏi góc chuyển hướng của Trường Sơn và trên lưu vực thượng lưu sông D. Dong, nhánh phía Tây của sông Đồng Nai, là Cao nguyên Lang-Biang, bậc thềm thượng của hệ thống xa nhất về phía Nam trong các Cao nguyên Nam Đông Dương; hệ thống này còn gồm có các Cao nguyên Mạ, Cao nguyên Djiring và Cao nguyên Konpi; nó nằm nghiêng nghiêng về phía bên này và bên kia vùng Đồng Nai thượng; các bậc thềm chồng lên nhau này phá vỡ mớ hỗn độn các dãy núi Nam Đông Dương.

Độ cao của Cao nguyên Lang-Biang là từ 1.460 m tới 1.500 m; diện tích khoảng 400 km^2 và gồm những chỏm phủ cỏ khá dốc, san sát nhau, phân cách nhau bởi các suối là chi lưu của sông D. Dong và của chính thượng lưu sông D. Dong. Trong các thung rãnh đó, ta gặp vài vùng quần cư cây thông; ngày trước loài cây lộng lẫy này phủ kín toàn cao nguyên, nhưng chúng đã biến mất dưới lưỡi rìu của các thổ dân và những người châu Âu, ngày nay ta chỉ còn gặp chúng ở vành ngoài và trên các sườn đổ xuống của cao nguyên.

Góc Đông Bắc cao nguyên nhấp nhô các núi Lang-Biang, những đỉnh cao hùng vĩ, khống chế toàn vùng núi non này; hệ thống này gồm có bốn đỉnh, chạy từ Bắc xuống Nam trong đó hai đỉnh cao nhất đo được 2.200 m và 2.400 m.

Phía Bắc, Cao nguyên Lang-Biang nhô lên thành một mép mọc toàn thông, cao từ 1.700 m tới 1.850 m; qua đấy, ta có thể đi vào vùng núi non dày đặc ở phía Bắc, đổ xuống triền sông Kr. Knô; ở mặt này, hai hoặc ba

hàng rào núi non song song, phủ dày thông và rừng già ngăn cách vùng nhô lên của cao nguyên với thung lũng sông Kr. Knô; xa nhất về phía Bắc trong số các hàng rào đó là dãy Dam Bur [347].

Phía Đông, Cao nguyên Lang-Biang bị giới hạn bởi các núi của Trường Sơn, giữa các núi đó xẻ ra vực sông D. Erkop, thượng lưu sông D. Nhim; phía Nam, cao nguyên dâng cao lên thành một bờ mép giống như ở phía Bắc, con đường đi Phan Rang vượt qua bờ mép này ở độ cao 1.560 m; phía Tây, cao nguyên vấp phải các khối núi to lớn kéo dài từ dãy Dam Bur ra; một trong những hoành sơn này, trên đó có đường xe đi qua ở độ cao 1.750m, ngăn cách Cao nguyên Lang-Biang với Cao nguyên thứ cấp Rioung.

Phía Nam, Cao nguyên Lang-Biang bị giới hạn bởi hệ thống núi đôi Mnil và Boruas; thung lũng sông D. Tam, bị kẹp giữa các đồi tròn và các dãy núi phủ toàn thông, mở lối, ở độ cao 500 m bên dưới, đi vào thung lũng sông Da Nhim và Cao nguyên Djiring.

Như vậy, Cao nguyên Lang-Biang là một lòng chảo, mặt nào cũng bị ngăn lại bởi các dãy núi chặn và các gờ mép núi non; nhờ có độ cao lớn, khí hậu ở đây đặc biệt ôn hòa; nhiệt độ tối đa hàng năm không vượt quá 29°, nhiệt độ tối thiểu xuống tới O^o và nhiệt độ trung bình dao động quanh 18°. Đáng tiếc. đường lên đây là một trong những lối [347] lên khó khăn nhất; mặt nào cũng bị vây bọc bởi các dải núi dựng đứng; đây là một bệ đất treo cao trên những bức tường dày, một vọng lâu của tháp pháo đài.

Ngoài ra, nó là bậc cao nhất của một cầu thang mà bậc bên dưới là Cao nguyên Djiring.

Cao nguyên Mạ. – Cao nguyên Djiring, nói cho đúng ra, chỉ là một phần của Cao nguyên Mạ, trải rộng trên một diện tích lớn và tỏa nhánh thành vài túi quan trọng.

Cao nguyên Mạ này có hình dạng không đều; nó trải ra hai bên thượng lưu sông Lagna[23] – hay sông Rna – chi lưu của sông Đồng Nai. Phần phía Tây của cao nguyên rộng nhất: nằm trên bờ trái sông Lagna, phần này là những nền phẳng và những nếp lượn nhẹ, trơ trụi và phủ cỏ, độ cao trung bình 750 m; trên bờ phải sông, cao nguyên nhô lên và được phủ thông; các

[23] Tức sông La Ngà hiện nay - ND.

đồi nhấp nhô hơn, vươn lên đến 850 m, 900 m. Mép phía Tây cao tới 930 m rồi đổ từ độ cao 60m xuống vực sông D. Mbri, chi lưu của sông D. Uê – còn gọi là sông D. Huai hay D. Ouai; bờ đối diện là một hàng rào núi non, chạy theo hướng Đông Bắc–Tây Nam, về phía Bắc nối với các khối núi Boun-Trao và Kong-Klang; phía sau thượng lưu sông D. Mbri, hàng rào này lên tới 1.050 m thành ngọn Pechal; phía Nam, nó lại còn dâng cao lần nữa thành khối núi Pang-Ber mà các hoành sơn nối vào các dãy núi ở thượng lưu sông D. Mbré, chi lưu của sông D. Uê. Ở chân ngọn Sanloos (1.200 m) đèo Blao (850 m) vượt qua hàng rào này và mở lối từ Cao nguyên Mạ vào thung lũng trung lưu sông Đồng Nai, qua thung lũng sông D. Uê. Đèo này nằm ở đáy túi Tây Nam của Cao nguyên Mạ; ở phía Nam túi này bị chặn lại bởi một dãy núi chăng ngang theo hướng Tây–Đông, từ núi Tionlay (1.050 m) – ở nguồn sông D. Mbré – tới núi Sepong (1.000 m) – trên sông Lagna.

Khối núi trên chạy tiếp về phía Nam, thành các núi Serlin, núi Uh và các núi khác nối thành một dãy liên tục, ôm lấy bờ phải sông Lagna. Ở phía sau, chúng dựa vào khối núi đôi to lớn Bang-Stum và Bang-Gia, là những khối núi nối vào Trường Sơn ở Bình Thuận.

Ngang nhánh Sepong, mũi núi vươn xa nhất về phía Bắc của dãy viền bờ Tây sông Lagna, Cao nguyên Mạ còn tạo thành một túi sâu nữa, hay đúng hơn là một hành lang hẹp, chạy một đoạn, về hướng Nam, dọc theo thung lũng sông. Ở phía Đông, túi này bị các ngọn đồi ven bờ sông D. Riam, chi lưu của sông Lagna, chặn lại.

Phía Bắc, Cao nguyên Mạ vấp phải dãy các núi Krong-Mos, Yang-Yut (1.200 m) và Kong-Klang; các khối núi này chạy theo hướng Đông Nam–Tây Bắc và cao nguyên nhô dần lên cho tới các hoành sơn của chúng tạo thành những chỏm xoải, toàn thông, cao trung bình 900 m. Phía Đông núi Kong-Klang, chính mặt cao nguyên cũng nhấp nhô hai cụm núi nhỏ đơn độc, cụm Kelur (850 m) và cụm Serlung (1.100 m), là những ngọn đồi độc lập, những mụn đất nhô lên trên các lượn sóng, tương tự như các gò, đồi ở các Cao nguyên Jarai và Darlac.

Các hoành sơn của dãy Serlung ôm lấy thung lũng sông D. Riam, đối diện với các đồi bên bờ trái; chính lối đi này (chỗ cao nhất chỉ 850 m), được tạo nên trên bờ phải sông, mở đường vào Cao nguyên Djiring. Phía sau [348] dãy Serlung, trải rộng các thềm đất cao và các dãy núi, cao từ

1.000 m tới 1.100 m, nối dài các khối núi Yang-Yut và Krong Mos về hướng Đông và ngăn cách vực sông Đồng Nai khỏi cao nguyên.

Cao nguyên Djiring cao hơn Cao nguyên Mạ. Độ cao trung bình của nó là 1.000 m; phía Tây Bắc, nó dâng lên thành một cái bờ khá xoải cho đến giáp các nền đất bên trên, chạy từ sau dãy Serlung tới và nối vào núi Krong-Mos; Cao nguyên Djiring có những dạng lượn sóng ngăn cách nhau bởi các thung lũng đầm lầy; các nếp lượn này là chân của các dãy núi khác nhau trên mép cao nguyên; chúng được phủ rừng chồi, cây họ dầu, cỏ tranh và rú rậm. Do các mũi núi vươn lên rất nhanh khi lại gần các dãy núi từ đó chúng lao ra nên cao nguyên hầu như chỉ gồm một loạt những túi đầm lầy chĩa vào giữa các các xúc tu ấy và tỏa ra theo hình cánh sao quanh trung tâm Djiring. Phía Nam, túi sâu nhất là túi D. Rsas, mở lối đến đèo Da Troum (1.230 m), là đèo vượt qua dãy núi ở mép phía Nam cao nguyên. Phía Đông, cao nguyên bị giới hạn bởi khối núi Brêiang (1.700 m); ở hướng này, túi đầm lầy là túi D. Riam. Phía Đông Bắc, cao nguyên tiếp tục chạy thành những nếp gợn sóng nhẹ, cũng được ngăn cách như vậy bởi những thung lũng nhỏ tù đọng, cho tới sông D. Deung mà lũng sông mở ra tận 300 m bên dưới đường mép đổ xuống. Quá vết nứt đó, Cao nguyên Djiring kéo dài thành Cao nguyên Konpi-Rioung, lượn sóng, phủ thông và rừng chồi, cũng như Cao nguyên Djiring, gồm những thung lũng nhỏ lầy lội và rộng, một phần được canh tác thành ruộng và bị kẹp giữa những chân núi hạ xuống và thoai thoải của các dãy núi lớn viền quanh; các dãy đó là: ở phía Tây, các nhánh Ta-Doung và Ta-Drâ; ở phía Bắc, các hàng rào núi non phía sau có sông Kr. Knô; ở phía Đông, các dãy núi ở mép của Lang-Biang, Mnil và Boruas; ở phía Đông Nam, các hoành sơn của hai chỏm núi trên.

Phía Đông Bắc, Cao nguyên Djiring kéo dài thành một hành lang hẹp giữa sông D. Deung và các sườn Bắc của núi Brêiang; dải hành lang này nằm theo hướng Tây Nam–Đông Bắc, theo hướng của sông, và nhấp nhô những sườn đồi theo hình thước thợ, là những đầu mút của các hoành sơn xuất phát từ sườn Bắc dãy Brêiang. Hành lang này trải ra hai bên sông D. Dong, vết nứt lớn của con sông này cắt nó ra làm đôi; Cao nguyên Konpi-Rioung thông với nó qua dải hành lang bên bờ phải. Cái túi này, ngày càng bị thắt hẹp lại khi tiến về phía Đông Bắc, kết thúc tại chân núi Boruas, trong thung lũng bên dưới của sông D. Tam, chi lưu của sông D. Deung; quá đó nữa, nhô lên bậc cấp mở lối vào Cao nguyên tầng trên Lang-Biang.

Ở phía Đông, dọc theo thung lũng sông D. Nhim, hành lang ấy bị thắt lại thành một đường hầm hẹp dẫn vào thềm Dran (1.000 m), phía trên và quanh thềm này vòng đai Trường Sơn đóng lại.

Mặt Bắc và Tây Bắc, Cao nguyên Mạ bị bao bọc bởi các dãy núi lớn Krong-Mos, Kong-Klang và Bun-Trau; chúng tạo thành một khối quần sơn hùng vĩ mà con sông Đồng Nai tưới đẫm các sườn phía Bắc. Các hoành sơn phía Đông của dãy Krong-Mos đối diện với núi Ta-Drâ vươn lên bên kia sông; tại khu vực phía Đông này, chúng có dạng các nếp lượn sóng, mặt trên bằng phẳng, trồng thông, và bị xẻ thành một vài vực; ở phía Bắc núi Serlung, chúng đổ khá nhẹ nhàng xuống Cao nguyên Djiring và tạo ra trên đó một thứ mũi núi hình tròn. Trong khi ở [349] phía Bắc các dãy núi này đổ xuống thành những sườn dốc đứng trên vết nứt của con sông Đồng Nai gào thét tận 700 m, 800 m sâu bên dưới các gờ đỉnh của nó, thì chúng chỉ tạo thành một lằn núi thấp trên mép lô nhô những mỏm đồi của Cao nguyên Mạ; chúng tạo nên dãy núi thứ cấp Pechal Pang-Ber bọc lấy cao nguyên Mạ về phía Tây; phía Nam, dãy này nhập với các dãy viền lấy bờ phải sông D. Uê và xuất phát từ các núi Tionlay và Sanloos; các khối núi này kéo dài, về phía Tây, dọc theo sông D. Uê, thành dãy Lumu và các hoành sơn của nó; trên mạn Bắc, các hoành sơn này nối với các gờ đá chất đầy bên trong vòng khuyên sông Đồng Nai.

Phía sau hàng rào Pechal Pang-Ber, trong cái góc do hàng rào này và các dãy Bun-Trau và Kong-Klang hợp thành, trải rộng một vùng rất nhấp nhô và hiểm trở; vùng này nằm ở tâm vòng khuyên sông Đồng Nai, con sông bao lấy nó ở các mặt Bắc, Tây và Tây Nam. Vùng núi non này gồm các sống núi tỏa ra, chạy dồn về đường mép vòng tròn của sông Đồng Nai[24]; xuất phát, ở phía Bắc, từ núi Boun-Trao, ở phía Nam, từ các núi Pechal và Pang-Ber, chúng chia tách các chi lưu của vòng khuyên với nhau thành các mũi núi từ đó trổ ra chạy vào giữa các con suối thứ cấp. Đặc kín cây cối, các sống lượn sóng đỉnh này kết thúc thành một mặt bằng phẳng như mặt bàn, thường bị những cánh rừng thưa mênh mông phủ cỏ làm cho trơ trụi, và chúng kết thúc trên vùng bình nguyên đầm lầy của vòng khuyên thành những mũi núi rối rắm và dốc đứng. Tại tâm hành trình của chúng, các sống núi ấy vươn lên đến độ cao 650 m và 700 m. Giữa lưu vực sông

[24] Ôm lấy phía Tây huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng - ND.

D. Tê và lưu vực sông D. Lai, chi lưu của sông Đồng Nai, chúng vươn lên cao nhất tại nút sơn văn Der-Mù – hay Lumu. Vùng núi non này đổ xuống bình nguyên của vòng khuyên thành những mũi núi ít nhiều cô lập và dốc, những đồi lộn xộn và hiểm trở, phủ một loại rú dày đặc. Ở phía Nam, nó dừng lại trên sông D. Uê, nhưng, tại nhiều chỗ các hoành sơn của nó chạy tới tận bờ con sông này và sông Đồng Nai, nhất là tại chỗ hai sông gặp nhau; phía Nam sông D. Uê, vươn lên một mũi núi khác rải ra giữa sông D. Uê và trung lưu sông Lagna; nó là một phần của Trường Sơn ở phía Tây Bình Thuận.

Trên bờ phải đoạn trung lưu sông Đồng Nai, bên kia vòng khuyên, trải rộng một vùng đồi rất dốc, nhưng nổi lên không rõ rệt; các đồi này đánh dấu đường sụt gãy xuống, trên sông Đồng Nai, của các nếp gợn sóng nhẹ và thấp tạo thành sườn Thượng Nam Kỳ. Cao từ 200 m tới 300 m, sườn này trải rộng thành một cái nền giữa trung lưu sông Đồng Nai và trung lưu sông Bé.

Tây Nam Trường Sơn. – Phía sau và phía Nam Cao nguyên Lang-Biang, ở mặt ngoài, Trường Sơn vạch ra một cánh cung mà chúng ta vừa mới nghiên cứu cấu trúc bên trong.

Tại ngang Nha Trang, hàng rào chính gồm các khối núi cao từ 1.200 m tới 2.000 m – núi N. Giang-Cang (1.800 m), T. Quang (1.798 m), M. Bob-Rai (2.000 m) – kéo dài về phía Nam thành các đỉnh của vùng Thượng Da Nhim, lên cao nhất ở đỉnh Bonnonh (1.656 m) – và thượng lưu sông Cay – tức sông Phan Rang: các hệ núi này đạt đến 1.200 m tại núi La-Tioung, 1.500 m tại núi Gia-Goh và núi Gia-Rai.

Chúng được xếp theo một cánh cung đánh dấu đỉnh góc chuyển hướng của Trường Sơn; ở phía Đông và phía Nam, chúng ôm lấy Cao nguyên Lang-Biang, ngăn cách cao nguyên này với vùng bờ biển bởi một vùng hỗn độn, cao, rất khó vào, bị xẻ thành những vực dốc đứng [350]. Ngay tại đỉnh góc chuyển hướng, Trường Sơn tiến ra bờ biển, các nhánh núi tách ra thành những đồi ít nhiều cô lập, khiến hành lang ven biển bị thắt lại thành những lối đi rất bất tiện, hẹp một cách kỳ quặc. Mũi quan trọng nhất trong số này

là mũi tiến ra biển thành mũi Đá Vách[25]; mũi này cũng chính là đỉnh của vành cung tròn do dãy núi và bờ biển vạch nên. Điểm cao nhất của dãy núi là ngọn Co-Tuy (1.041 m)[26]. Mũi núi chạy ra biển này chặn ngang hành lang Trung Kỳ, vì nó được nối với Trường Sơn bởi một cuống núi rất mảnh và rất thấp; Đường Cái Quan đi qua cái cuống này và thông sườn vịnh Cam-Linh ở phía Bắc với thung lũng Phan Rang ở phía Tây Nam.

Ở phía sau, Trường Sơn vẫn rối rắm, dốc đứng và dày đặc; nó ngăn cách bờ biển với hành lang Hạ Da Nhim, rồi cao nguyên Djiring trên đó nó phát triển thành dãy Brêiang (1.700 m); quá về phía Đông Nam, là núi Deloun (1.103 m)[27] và các khối núi cao từ 1.200 m tới 1.500 m, hạ thấp dần khi lại gần vùng ven biển. Phía Nam đồng bằng Phan Rang, nổi lên, ngay trên mặt sóng, một pháo đài mới, mũi Padaran[28]; không cao bằng Co-Tuy, nó nổi lên, giống như ngọn núi này, thành một bán đảo đồ sộ, bên trên nhấp nhô những đỉnh cao từ 300 m tới 600 m; giữa hai cột trụ Co-Tuy và Padaran, mở ra cửa sông Phan Rang. Phía Tây mũi Padaran, vươn ra một hoành sơn nữa của Trường Sơn, cao từ 400 m tới 500 m và các sườn cuối cùng của nó chỉ dừng lại cách biển từ 2 km tới 3 km; tất cả các mũi núi lớn này ngăn cách những đồng bằng bất tiện và chật chội và, từ mũi Varela đến thung lũng Phanri[29], toàn bộ hành lang Trung Kỳ chỉ là một dãy nối tiếp hành lang vuông góc với bờ biển, giữa những nhánh núi tiếp liền với Trường Sơn và các pháo đài nhô ra của nó. Như vậy, toàn bộ tỉnh Khánh Hòa và Ninh Thuận phủ dày các nhánh núi và con Đường Cái Quan thông các thung lũng với nhau, thường phải trườn dọc theo các dải cát hay qua trong các truông chật hẹp, mở ra thành lối đi giữa các hoành sơn.

Cuối cùng, ở phía Tây Nam là đồng bằng Bình Thuận, bên sau đó thoạt tiên Trường Sơn có hơi lùi vào đôi chút; nó ngăn cách bờ biển với cao nguyên Djiring và vành đai được tạo thành như vậy cũng dày đặc như ở phía Đông; các vực sâu hẵm xuống ra giữa các dãy núi đỉnh phủ thông

---

[25] Nguyên văn: *Faux cap Varela*. Mũi này là điểm nhô ra nhất về phía Đông của tỉnh Ninh Thuận hiện nay và thuộc khu Bảo tồn Thiên nhiên Núi Chúa - ND.

[26] Trên bản đồ Ninh Thuận hiện nay, núi có độ cao gần 1.041m và trùng với mô tả của tác giả là núi Chúa (1.040m) tại Khu bảo tồn Phan Rang cách Mũi Đá Vách khoảng 10km. Không hiểu đó có phải là núi Co Tuy không? - ND.

[27] Nằm giữa huyện Đức Trọng (Lâm Đồng) và huyện Bắc Bình (Bình Thuận) - ND.

[28] Tức mũi Dinh - ND.

[29] Tức Phan Rí hiện nay - ND.

tuyệt đẹp. Thường gặp các đỉnh cao từ 1.200 m tới 1.500 m trên dải núi hiểm trở này, vốn là phần nối dài của chính Trường Sơn, từ Khánh Hòa và Ninh Thuận đổ vào. Phía Tây sông Phanri, ở phần phía Đông đồng bằng ven biển Ninh Thuận có một vài mũi núi, những pháo đài nhô cao cô lập của Trường Sơn: đó là cặp đồi đôi Bau Sen, chỏm tròn[30] Ninh Hòa, những đồi tròn thấp không trồng trọt trải dài ven biển; chúng trải dài ở mép duyên hải trên đó chúng nổi lên thành những khối u cô lập.

Nhưng, dãy núi chính, sau khi vòng lên phía Bắc và cuối cùng giãn xa dần bờ biển, lại quay ngay trở lại đồng bằng; nó xuất hiện, ở phía Tây Nam trên bờ phải sông Cuau[31], mà nó ngăn cách với sông Phanthiet; mũi núi này tiến về phía bờ biển và chỉ dừng lại cách bờ biển khoảng 15 km; một trong những đỉnh cao nhất của nó là núi Yung (1.096 m) trong diềm phía Nam mà những núi đơn độc kéo dài về phía Nam. Núi Taku[32] (400 m) là pháo đài nhô ra xa hơn cả của hệ thống này; [351] đấy là một hòn đảo lớn độc lập, nổi lên giữa một vùng hoang vắng đầy cát và trơ trụi của Tây Nam Bình Thuận, rất gần bờ biển.

Phía sau đồng bằng Bình Thuận này và phía Tây mũi núi Yung, Trường Sơn trải ra giữa những hành lang ven biển cuối cùng đồng thời ngăn cách chúng với các sườn cuối cùng của Cao nguyên Mạ; các khối núi của nó rải ra trên lưu vực trung lưu sông Lagna, con sông vạch thành một vòng khuyên quanh các đỉnh chính của chúng. Các đỉnh này nằm bên phải sông, ngăn cách sông với sông D. Uê, chi lưu của sông Đồng Nai; chúng vươn lên cao nhất tại hệ thống núi đôi Bang-Stum và Bang-Gia (1.650 m) và tại dãy Uh Serlin, là dãy ôm lấy túi Tây Nam của Cao nguyên Mạ, dọc theo bờ phải sông Lagna. Ở phía Bắc, các dãy núi trên nối các núi Tionlay (1.050 m) và Sanloos (1.200 m) với vùng núi non bên trong vòng khuyên sông Đồng Nai.

Phía Tây, các hoành sơn của dãy Bang-Stum chạy tiếp, giữa sông D. Uê và sông Lagna, thành các dãy Rpum và Krong-Tuc rồi thành các đồi ngày càng thấp dần khi tiến lại gần sông Đồng Nai; các nhánh này làm nhấp nhô toàn bộ đoạn sông trung lưu, thậm chí có mũi tiến ra ngay trên lòng sông;

---

[30] Nguyên văn: *macaron*, có nghĩa là chiếc bánh hạnh nhân, hay chiếc huy hiệu tròn – ND.
[31] Tức sông Cái chảy ven phía Tây xã Phú Hải ở phía Đông Bắc thị xã Phan Thiết hiện nay - ND.
[32] Tức núi Tà Cú ở phía Bắc Thị xã Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận - ND.

đặc biệt là núi N. Nua như một pháo đài tại cái góc do sông Đồng Nai và sông Lagna hợp lưu tạo nên.

Bên kia sông Lagna, Trường Sơn chỉ còn là những khối núi càng ngày càng vụn nát, độc lập, ngăn cách nhau bởi các thung lũng ven biển cuối cùng ở Tây Nam Bình Thuận và các chi lưu của sông Lagna. Hơi quá về phía Tây trung lưu sông Chau – nhánh phía Tây của sông Phanthiet – vươn lên khối núi to lớn Leun và Ong[33], có sông Lagna chảy men theo sườn Bắc. Khối núi này nhô lên cao nhất ở phía Nam thành đỉnh Tam-Linh (1.302 m) và, ở phía Đông, nối vào chân mũi núi kết thúc bằng núi Yung. Phía Tây, núi Ông, đường phân thủy các triền sông Lagna, sông Phan với sông La-Gi, vươn lên cao nhất tại núi Kaduc; khối núi này kéo dài về phía Bắc, tới những đoạn quanh co của hạ lưu sông Lagna, thành mũi núi hẹp Daban và Kotong; phía Nam, các hoành sơn của nó là những khối núi thứ cấp, ngày càng độc lập: núi Bat, núi La-A và núi Chang-Co – ngọn núi này nằm giữa trung lưu sông Phan và sông La-Gi.

Trường Sơn ngày càng rã ra thành những dãy núi, mũi núi, khối núi nhô ra đơn lẻ và độc lập, phủ rừng, dốc đứng, nhưng ngăn cách nhau bởi các thung lũng bằng phẳng, các hành lang đầm lầy và rậm rạp. Trên gờ phân kỳ của lưu vực hạ lưu các sông Lagna, sông La-Gi và sông Ray, nhấp nhô khối núi to lớn Chua-Chang[34] (800 m) phân nhánh, về phía Nam, trên bờ biển, thành những mũi núi ngày càng vỡ vụn, ngày càng cô lập. Tất cả những khối núi này, từ sông Chau ở phía Tây núi Yung trở đi, làm nhấp nhô vùng đất hoang vu ngăn cách góc Tây Nam Bình Thuận với thềm phía Đông của Hạ Nam Kỳ; hàng rào núi này phủ đặc kín rừng già, rú rậm, đầm lầy, trảng cát, trảng đá xen với những cánh rừng thưa; các con suối cuối cùng trên sườn đổ ra biển của Trung Kỳ chảy ngang qua đó.

Các dãy núi trải rộng về phía Nam và Tây Nam núi Chua-Chang kết thúc trên biển thành núi Ho-Linh (120 m), tại Mui Ba và thành núi Baria (300 m) tạo nên mũi Ti-Oan; sừng Tây Nam quan trọng hơn; [352] nó gồm một khối những ngọn đồi to lớn, là các núi Ba-Ku, núi Con-Rang, núi Quan, hệ thống núi Ba-Dan (436 m), núi Thi-Vai[35] (436 m) và núi Ong-

---

[33] Tức núi Ông - ND.
[34] Tức núi Chứa Chan hiện nay - ND.
[35] Tức núi Thị Vải - ND.

Trin[36] (235 m) mà các sườn Đông đều được tắm trong hạ lưu sông Baria. Về phía cực Tây, trên hạ lưu sông Đồng Nai, vài nếp lượn rất thấp chìm vào bình nguyên Nam Kỳ; phía Nam, đi quá các cửa sông Baria, biểu hiện cuối cùng của Trường Sơn là hệ thống nhỏ các núi tận cùng bằng mũi Saint Jacques[37] (núi Vung-Mai, 289 m; núi Hon-Sup, 250 m; và núi Vung Tan, 189 m). Chơ vơ giữa sóng nước và các đầm lầy, điểm cực xa này bảo vệ châu thổ sông Đồng Nai về mặt Đông, trước biển; chúng là đoạn tiên phong xa nhất của các mũi núi đổ xuống của Trường Sơn. Cuối cùng, ở phía Tây núi Chua-Chang, Trường Sơn nhoè dần thành những mụn đất ngày càng mờ nhạt mà các nhánh tạo thành những ngọn đồi rất thấp của vùng Đông Nam Kỳ; chúng chặn vùng đồng bằng ruộng lúa lại cho tới tận Biên Hòa và, bên kia hạ lưu sông Đồng Nai, tan lẫn vào các nếp lượn nhạt nhòa được trung lưu sông Beù tưới tắm.

Đồng bằng sông Mékong. – Bình nguyên mênh mông mà chúng ta gọi một cách hờ hững bằng các tên "bình nguyên sa thạch", "bình nguyên rừng thưa", "sườn phía Cambodge", thực tế là lưu vực cấu thành vùng trung và hạ lưu sông Mékong; chính tại giữa mặt phẳng đơn điệu của nó mà sông Mékong xẻ ra một đường, từ Bắc xuống Nam, để đi ra biển. Trên bờ phải, triền sông trải ra đồng nhất, nơi nào cũng phủ những cánh rừng thưa, nơi nào cũng nhấp nhô những đồi độc lập, những "macaron" đơn độc. Bên bờ trái, phần duy nhất chúng ta quan tâm, nền sa thạch ấy ăn sâu không đồng đều vào hinterland, bị dồn ép không đồng đều vào sông Mékong, do sự phát triển về phía trong của Trường Sơn.

Chúng ta biết rằng, Trường Sơn vươn về phía Tây hai nhánh núi to lớn, vuông góc với bờ biển và với sông Mékong mà chúng ta đã so sánh với những gọng mở của một chiếc kìm khổng lồ; gọng kìm xa nhất về phía Bắc nằm giữa vĩ tuyến 16°30' Bắc và vĩ tuyến 13°30' Bắc; ở phía Tây, nó dừng lại dọc theo kinh tuyến 103°30' Đông Paris, thành sườn Tây Cao nguyên Boloven, chỉ cách sông Mékong 15km; rồi nó lùi lại, dọc theo kinh tuyến 104°15' Đông, giữa sông Sé Khong và sông Sé San, và dọc theo kinh tuyến 104°30' Đông, giữa sông Sé San và sông Srépok, từ đây, nó theo vĩ tuyến

[36] Tức núi Ông Trịnh - ND.
[37] Nay là mũi Ô Cấp - ND.

13°30' Bắc, để đi lên dọc theo vĩ tuyến 13°45' Bắc. Gọng kìm thứ hai nằm giữa vĩ tuyến 12°30' Bắc và 11° Bắc; nhánh đổ xuống của nó nằm theo hướng Đông Bắc–Tây Nam, nhô ra thành một mũi chĩa vào kinh tuyến 104°45' Đông Paris.

Chính trong lòng gọng kìm này lớp sa thạch ăn sâu hơn cả vào hinterland, chạy về phía Đông, vấp vào sườn các Cao nguyên Jarai và Darlac.

Phía Bắc, tại Nam sông Sé Bang-Hien, bình nguyên này lô nhô nhiều dãy núi đá, là các mũi núi của Cao nguyên Ta-Hoi; đấy là núi P. Fac-Fam (150 m), hệ thống các núi P. Lang Dinh và P. Lon, chạy dọc theo sông Mékong tới cửa sông Sé Don. Ngang hạ lưu con sông này, các dốc đứng đổ xuống của Cao nguyên Boloven dồn nén bình nguyên về phía sông Mékong, khiến bề ngang của nó chỉ còn từ 15 km tới 30 km. Phía Nam sông Sé Don [353], khối núi lớn P. Na-Fang khiến cho nó thành nhấp nhô; sau cùng xa hơn nữa về phía Nam, nó bắt đầu ăn sâu vào vùng trong, trải rộng tới tận chân các khối núi lớn giăng ra giữa sông Sé Khong và sông Sé San, ôm lấy Cao nguyên thứ cấp Tiom-Pueun và lúc này, trên mặt Đông, tiến thẳng vào toàn bộ lưu vực hạ và trung sông Srépok, ở phía Nam gọng núi phía Bắc; mặt Đông, nó dừng lại khi gặp sườn Cao nguyên Jarai, dọc theo kinh tuyến 105°45' Đông, quay lại hướng Tây Tây Nam trên trung lưu sông Srépok, mà nó vượt qua ở ngang vĩ tuyến 12°45' dọc kinh tuyến 105°30' Đông; quả vậy, nó vấp vào các sườn của Cao nguyên Darlac trên đó nó chĩa vào những mũi nhọn không đều; sau đó, ở phía Nam, nó vấp vào các mũi núi xuất phát từ gọng núi phía Nam mà nó đuổi theo, ở mặt Tây, dọc vĩ tuyến 12°40' Bắc cho tới kinh tuyến 104°45' Đông; cứ vậy, nó men theo các sườn Bắc của Cao nguyên Trung tâm mà nó cùng rẽ quặt về hướng Nam, dọc theo kinh tuyến 104°45' Đông, để cuối cùng kết thúc ở vĩ tuyến 12°15' Bắc, tại chân các gò hạ xuống rất thấp và thoai thoải của Thượng Nam Kỳ; tuy nhiên, nhiều góc của bình nguyên sa thạch ăn sâu vào khu vực mới này và đôi khi có những vuông rừng trống rộng lớn trải ra trong đó thành những ốc đảo độc lập.

Phía Đông, dọc những bình nguyên đầm lầy của sông Kr. Hana và, quá về phía Đông Bắc, dọc các thung lũng tương tự nhau của trung lưu sông Ba và hạ lưu sông Ayun, bình nguyên sa thạch xuyên thủng mặt đất, lộ ra do lớp áo thông thường và đơn điệu những cánh rừng thưa cằn cỗi và trơ trụi của nó.

Quả thực, cái triền mênh mông này trưng ra cảnh sắc đơn điệu và buồn tẻ của một tầng nền đầy đá và khô cằn, được cấu thành bởi một mặt sàn sa thạch, trên đó phủ lên, ở vùng trung tâm, tất cả các khối núi và các cao nguyên phía trong; ở những nơi các khối núi và cao nguyên ấy hạ thấp xuống, mặt sàn phơi ra và điều đó giải thích vì sao ta lại tìm thấy nó, ngay chính bên trong vùng hinterland, ở những khu vực rất khác nhau và khá xa nhau. Trên bờ phải sông Mékong, cái nền này cũng chạy khá xa về phía Tây.

Cái nền đó được cấu tạo hoàn toàn bằng những lớp sa thạch trộn lẫn với phiến nham và sét vôi phiến nham; toàn bộ được phủ những cách rừng thưa giống hệt nhau, nó không có dáng vẻ liên tục của một tấm khăn trải bằng phẳng và đồng nhất, mà trông như một cái vỏ bánh xù xì, dâng cao lên ở các mép của cao nguyên mà nó vấp vào đấy; dáng vẻ chung của nó, nhất là ở khu vực giữa hai gọng núi, là một cái đĩa mênh mông mà phía Tây bị sông Mékong làm cho lam nham.

Nó chỉ có hình dáng thực là bình nguyên ở những vùng gần các thung lũng hạ lưu và trung lưu các sông Sé Khong, Sé San, Srépok và P. Té; ở những khu vực này, là một nền đất mênh mông, đơn điệu, hoang vu. Tại các vùng đất thấp đó, nhất là tại lưu vực sông Srépok, rừng thưa lỗ chỗ những ao nhỏ bùn lầy, chiếm lấy những chỗ trũng nền đất sét giữa những rừng thưa trơ trụi.

Dọc theo sông Tioba, chi lưu của sông Srépok, rừng thưa nhường chỗ cho những đồng cỏ kỳ lạ đặc trưng cho lưu vực này.

Các dòng chảy rất nhiều, cày xới triền rừng thưa theo mọi hướng; tất cả chúng đều bị bó giữa một lớp hàng rào kép rừng già hay tre gai; rộng từ 10 m tới 150 m tuỳ theo sông to hay nhỏ, trên lối hành lang này, dọc theo các con sông lớn, mọc những loài cây tráng lệ, *hraich* [354] (Dipterocarpus alatus - chò) và *koky* (các loại Hopea – sao đen), tầng dưới thì toàn cọ mây và kè.

Khắp nơi rừng thưa lỗ chỗ những nền đất lầy lội, khi mưa thì ngập nước; thường gặp các nền đất như vậy nhiều nhất ở những vùng trung lưu của các chi lưu sông Srépok, trên độ cao khoảng 300 m.

Phía sau trung lưu sông Srépok, cũng như tại lưu vực sông P. Té, triền sa thạch bị vỡ ra thành những chỏm nón và những đồi độc lập hoặc bằng sa

thạch hoặc, thường gặp hơn, bằng đá hoa cương; các chỏm đá hoa cương xuyên thủng lớp mặt, nhô lên như những chiếc răng nanh.

Độ cao thông thường của tầng sa thạch rất nhỏ, khoảng từ 60 m tới 70 m, ở những vùng liền với sông Mékong; tại B. Don, trên trung lưu sông Srépok, cách sông Mékong về phía Đông khoảng 180 km theo đường chim bay, độ cao chỉ là 200 m; trên các cao nguyên, những chỗ dâng cao lên của nền đất và các vách sa thạch không bao giờ cao quá 450 m.

Bên trong gọng núi, nền sa thạch nhấp nhô thành những đồi và những răng đá cô lập, nối dài các mũi núi xuất phát từ Cao nguyên Trung tâm; chúng cũng làm nhấp nhô mép đổ xuống trung gian trải ra giữa Cao nguyên Trung tâm và đồng bằng; tại nguồn các sông D. Krieng và D. Kampi, các ụ này chỉ là những gờ khiêm tốn, có dâng lên ở mặt sau, trên triền sông Srépok; phía Đông sông Tioba, chúng xuất hiện thành núi Y. Nam-Ran (480 m) và chạy tiếp thành núi Y. Ruei giữa sông Tioba và sông Rmat, các núi Djiri, Nshun và Ruel giữa sông Rpoé và sông Rueï ở phía Đông sông D. Der; đúng ra là hệ thống này tạo thành khối núi cuối cùng của các mũi núi xuất phát từ Cao nguyên Trung tâm; các hoành sơn này tạo thành vùng trung gian giữa bản thân cao nguyên và vùng sườn; cao từ 300 m tới 400 m, chúng trải ra ở thượng nguồn các nhánh thuộc trung lưu sông Srépok và được phủ rừng thưa rậm rạp hơn. Các hệ thống của sông D. Der được nối với vùng này qua các núi Y. Ngal và Y. Daych Ka; mũi núi xa nhất về phía Bắc là dãy Y. Rmit; trên sông Ngal, chi lưu của sông Plai, nó gồm hai chỏm hoa cương hình nón cô lập Yang Rpô (415 m) và Yang-Bra (255 m); đấy là những răng đá hoa cương, không có nền chuyển tiếp, đã đục thủng lớp mặt sa thạch. Vả chăng còn có thể tìm thấy những chỗ bục vỡ ra trên mặt như vậy xa hơn về phía Nam, và nhất là trong thung lũng sông D. Pour, chi lưu của sông Plai, ở đấy chúng thành các dãy Lu Rehong, Lu Ndrung và Ndam-Grang, những đống rải rác, được bố trí thành chỏm thấp hay thành những khối lộn xộn; ba nhóm chính này nằm trong cả một mạng đá hoa cương xuyên lên mặt đất trải rộng hai bên sông D. Pour, và con sông xẻ dòng của nó giữa những nền đá đó. Phía Đông sông Plai là các rặng đơn độc của núi T. Da và khối núi quan trọng hơn là T. Dôn; ở góc Đông Nam do bình nguyên sa thạch tạo nên, giữa sườn Darlac và sườn Cao nguyên Trung tâm, vươn lên các hệ thống đồi đá, chạy theo hướng Nam–Bắc, giữa các chi lưu của sông Srépok; đấy là các nhánh của các mũi núi thuộc Cao

nguyên Trung tâm; nhưng tại đây chúng có dạng các gờ đá, phủ rừng thưa, ngổn ngang sa thạch và phiến nham; giống như các dãy núi ôm lấy sông Srépok xa hơn về phía thượng lưu (hệ thống các núi T. Poung và T. Luh), chúng tạo thành một vùng chuyển tiếp và ít nhiều độc lập. Trên bờ phải trung lưu sông Srépok, các đồi này được nối tiếp thành một hệ thống tương đối cô lập, tương đối quan trọng; trong số đó, có thể kể các núi Y Rnao, Mbri, Atar và Téo [355], nối dài các mũi núi của Cao nguyên Jarai. Các dãy núi và các nanh núi khác cũng được rải ra như vậy trên khắp bình nguyên mênh mông này và các chuyến khảo sát về sau sẽ cho biết về chúng.

Mạn Nam, trên triền sông P. Té, cấu trúc cũng giống như vậy và những rặng núi tương tự trồi lên trên lớp áo sa thạch; mũi núi Y. Rhau, giữa sông P. Té và chi lưu của nó, núi P. Ktong, núi Kuh và các đồi cao thấp khác nhau, có phần là nối tiếp từ các dãy núi đổ xuống của Cao nguyên Trung tâm. Càng tiến sâu vào trên triền cao nguyên, các xúc tu này càng tách xa nhau ra, vỡ ra và các nhánh ngang của chúng biến mất; vì thế chúng có dạng các gò ụ và gờ núi đột ngột xuất hiện trên bình nguyên. Trên triền sông P. Té, ta cũng thấy những đám đá hoa cương nổi lên, dưới dạng các khối trôi nổi tụ lại thành những đống lộn xộn. Như đã thấy, triền sông Mékong không phải là một bình nguyên bằng phẳng, mà là một cái đĩa nhấp nhô nhiều gò ụ và các hệ thống núi chọc thủng nó dọc theo chiều kéo dài của các mũi núi của cao nguyên. Từ trên đỉnh của một trong những gò ụ đó, ta sẽ thấy mặt triền to lớn đó không phải như một khoảng rộng phẳng phiu, vô tận, mà lởm chởm các đồi, nanh đá, mụn đất, như một đại dương rải đầy các đảo lớn, đảo nhỏ. Khi đi qua cảnh cô liêu đơn điệu của các cánh rừng thưa, ta chẳng mấy khi nhìn thấy được những ngọn đồi ấy, chúng nhô lên quá thấp để có thể lộ ra bên trên các tán lá xanh lục và lúc đó ta không thể hình dung đúng được về những khoảng không gian hoang vu ấy mà ta có xu hướng ngỡ là một đại dương bất tận, đồng nhất và phẳng lì.

Dọc theo góc Tây Bắc Cao nguyên Trung tâm, bình nguyên Mékong đi vào sườn của các thềm cao nguyên thành những bậc thang bằng sa thạch được đẽo gọt rất đặc biệt, những thềm lầy lội và bằng phẳng, ngăn cách nhau bằng các lan can dốc đứng, tất cả đều lởm chởm đá, trên mặt là những đầm tù hãm trong các trũng đầy đá, và những cánh rừng thưa cọc cằn.

Triền phía Nam Kỳ. – Ở phía Nam, trên lưu vực sông P. Tchlong, triền Cambodge hòa vào triền Thượng Nam Kỳ, một triền có sắc thái khác hẳn. Nó có dạng một sườn nghiêng rất nhẹ, bị chặn lại ở đồng bằng phù sa phía Nam và gồm những đồi tròn bẹt, trông như những gợn sóng không rõ rệt của một mặt biển lô xô đông cứng lại; chúng khiến cho bình nguyên Thượng Nam Kỳ có một dáng vẻ khác hẳn triền phía Cambodge. Mép cuộn lên này của Nam Kỳ được cấu tạo bằng loại đất đỏ màu mỡ, là thứ đất tạo thành nền các cao nguyên và các mũi núi chính của chúng; ở đây người ta trồng trọt rất nhiều và rừng già tuyệt đẹp phủ lên khắp nơi tấm áo choàng nguy nga của nó; mặt nhô của các đồi tròn này, trên các thung lũng, không quá 30m, 40m; nhưng, ngay tại đây cũng vươn lên một số dãy và rặng núi độc lập, dạng những gò ụ đột khởi trên những nếp lượn sóng hài hòa. Xa nhất về phía Bắc là núi Ba-Den[38] hay núi Tây Ninh (966 m), núi Ông (281 m), núi Phu-Den và núi Yumbra (585 m) mà người An Nam gọi là núi Bà Rá, người Cambodge gọi là Phnom Choeung Préas và người Stieng gọi là Benam Brah. Tuyến các đỉnh cao trơ trọi ấy chăng thành một vành cung chạy từ Tây Nam lên Đông Bắc; đấy là các mũi của triền Thượng Nam Kỳ mà vào thời tiền sử mép phía Nam là bờ biển, thuở ấy bao phủ khắp Hạ Nam Kỳ và Hạ Cambodge; chính phù sa sông Mékong [356] và sông Đồng Nai đã dần dần bồi kín cái vịnh này, tạo nên trên sóng nước các đồng bằng màu mỡ và giầu có hiện nay. Mặt Đông Nam, triền Nam Kỳ trên sông Đồng Nai cao dần tới các chân núi cuối cùng của Trường Sơn; ở hạ lưu sông Lagna, triền Nam Kỳ ôm lấy cao nguyên ba-dan nhỏ bé Vo-Dat, nhìn xuống các phần Tây Nam của những thảo nguyên thuộc dòng sông này. Phía Đông, các thảo nguyên này chạy tới Tam-Linh, ở chân các mũi núi bên trong của Trường Sơn chạy vào phía trong; phía Bắc sông, chúng bị giới hạn bởi các dãy núi ngăn cách sông Lagna với sông D. Uê; phía Nam, chúng dừng lại dọc con đường nối Tam-Linh với Vo-Dat. Diện tích các thảo nguyên là từ 35.000 tới 36.000 ha, sông Lagna chảy ngang qua đó từ Đông sang Tây; nền đất được cấu tạo từ phù sa hơi pha sét, phủ kín một loài sậy lớn, là nơi cư trú của voi và trâu rừng; ở những chỗ cao hơn, mọc rất nhiều cỏ tranh. Những chỗ sụt xuống tạo thành các đầm lầy, đầy nước vào mùa lụt, và các dãy lùm cây, cắt thảo nguyên theo mọi hướng.

---

[38] Tức núi Bà Đen hiện nay - ND.

Mặt Tây Nam, giữa các mũi núi cuối cùng của Trường Sơn, triền Thượng Nam Kỳ hòa vào vùng hoang dã dẫn vào tỉnh Bình Thuận và hành lang ven biển Nam Trung Kỳ.

B. – Thủy văn

Như chúng tôi đã nói, đường phân thủy Trung Kỳ–Mékong không trùng với "dãy Trường Sơn", nghĩa là với các gờ đỉnh của các ngấn núi cuộn lên ở mép; ngược lại, nó chạy khá xa phía sau các đỉnh này, hoặc qua trung tâm vùng núi, hoặc thông thường hơn là qua giữa các cao nguyên.

Ngang đường đứt gãy Quảng Trị–Lao Bảo–Savannakhet, đường phân thủy ở cách biển khoảng 85 km theo đường chim bay và cách sông Mékong 220 km. Từ điểm đó, nó sẽ chạy theo một hướng Đông Nam, mỗi lúc càng tiến lại gần biển hơn, cho tới vĩ tuyến 12°30'Bắc; tại đây, gờ phân thủy cách bờ biển 45 km theo đường chim bay; đây là đỉnh của cái góc nó vạch ra, bởi vì, đến từ hướng Tây Bắc, nó đột ngột chuyển sang hướng Nam, ngược về hướng Tây và Tây Bắc để chạy theo một đường thất thường các gờ đỉnh, bỏ lại, ở phía Nam, lưu vực sông Đồng Nai.

Như vậy đường phân thủy này chỗ nào cũng khá gần biển và ta thấy sườn Trường Sơn về phía biển chỉ có ít nước; thực tế, sườn này chỉ có những dòng thác dữ dội, với các đoạn thượng nguồn bị nghẹt giữa những núi non hỗn độn; đoạn hạ lưu thì chảy chậm, đầy cát và cửa sông rất thường khi mở rộng thành một châu thổ hoặc một vũng cạn, khiến cho dải cát ven biển trở nên màu mỡ; chẳng có sự chuyển tiếp nào giữa đoạn hạ lưu êm ả với đoạn thượng nguồn chảy như thác; ngay tại chân các hoành sơn đầu tiên của Trường Sơn, đã xuất hiện những dòng thác, khiến mọi lưu thông đường thủy đều không thể thực hiện được; sông ở đây không có đoạn trung lưu.

a) Sườn phía biển. – Từ Bắc vào Nam, có các sông ven biển của hành lang Trung Kỳ là:

Sông Quảng Trị. – Sông Quảng Trị[39] chảy xuống từ sườn Đông [357] Cao nguyên Ta-Hoi; thượng nguồn của nó, gọi là Rao Krong[40], thoạt đầu

[39] Nay gọi là sông Thạch Hãn - ND.

chảy về hướng Bắc Tây Bắc, dọc theo mặt Đông Bắc cao nguyên, trong một khe hẹp, rồi con sông đi vào một thung lũng rộng hơn và, quặt một góc vuông, trở lại hướng Đông và đổ vào hành lang Trung Kỳ. Chính sau chỗ quặt đó, đối diện với chỗ quặt của sông Sé Tchépon, là đèo Lao Bảo.

Sông Huế. – Sông Huế được hợp thành bởi hai nhánh thượng nguồn chảy song song, theo hướng Nam–Bắc và phát nguyên từ các khối núi của Trung Trung Kỳ; cách cửa sông 5 km về phía thượng lưu, sông rộng ra nhờ nhận thêm sông Hương[41] cũng chảy xuống từ các khối núi trên, tưới sườn Đông núi Double Pic và vạch ra một vòng khuyên có góc vuông trong đồng bằng Trung Kỳ.

Sông Quảng Nam. – Sông Quảng Nam cũng được hợp thành từ nhiều nhánh; nhánh xa nhất về phía Bắc là sông Buong; có tên là D. Pring, nó phát nguyên trong vùng núi và toàn bộ phần thượng lưu của nó, tỏa ra thành hình rẻ quạt, bị kẹp giữa lưu vực sông Huế và lưu vực của hai nhánh thượng lưu sông Sé Khong. Sông Quảng Nam, thoạt đầu chảy theo hướng Nam–Bắc, quẹo về Đông Bắc và, qua nhiều khúc quanh co hiện nay còn chưa được biết rõ, trở lại hướng Đông trên hành lang ven biển; khi qua các tổng miền núi cuối cùng, nó nhận thêm sông D. Bang[42], ở bên phải, là một dòng thác dài chảy từ phía Nam lên, hoàn toàn theo hướng Nam–Bắc và đoạn thượng nguồn, gọi là sông D. Bla, chảy qua một vùng rất nhiều núi non, có những đỉnh cao từ 2.300 m tới 3.000 m.

Sau khi nhận thêm sông D. Bang, sông Buong đi vào đồng bằng và hợp với sông Ton-Bac[43] cũng chảy từ phía Nam lên, từ vùng núi phát nguyên ra sông D. Bla; như vậy, sông D. Bla và sông Ton-Bac chảy song song với nhau.

Sau khi hợp với nhau, sông Buong và sông Ton-Bac tách ra nhiều nhánh và mở rộng thành một vùng châu thổ rộng, trong đó nhánh phía Bắc đổ ra vịnh Đà Nẵng; nhánh chính qua cửa Hội An đổ ra biển. Sông Buong từ nơi phát nguyên tới cửa sông dài khoảng 200 km.

Phía Nam châu thổ tuyệt đẹp này, hành lang Trung Kỳ, ở đây là tỉnh Quảng Nam, được tưới một cách thuận lợi bởi rất nhiều sông, suối thông

---

[40] Nay gọi là sông Dakrong - ND.
[41] Nguyên văn: *S. Hang* - ND.
[42] Có thể là sông Thanh hiện nay - ND.
[43] Sông Thu Bồn hiện nay - ND.

với nhau giống như các kênh, *rạch* ở Nam Kỳ, nhưng đây chỉ là những con sông ngắn ở đồng bằng, phát nguyên từ các sườn đầu tiên của Trường Sơn và không quan trọng về mặt địa dư; vả chăng, sông Ton-Bac, chảy theo hướng Nam–Bắc, song song với bờ biển, giữa những dãy núi đầu tiên, đã ngăn mọi dòng sông lớn khác chảy ra biển và nước từ tất cả các đỉnh cao đó đều đổ vào nó.

Phía Nam châu thổ Quảng Nam có một con sông nhỏ gọi là sông Trà Bồng[44] mà ta khó có thể xem là sông ven biển, vì dòng chảy không lớn lắm.

Sông Tra-Kuc. – Sông Tra-Kuc[45] hay sông Quảng Ngãi, phát nguyên từ Trường Sơn; nguồn của nó nằm ở độ cao 1.700 m, ngang với sông Sengèh, một nhánh của thượng lưu sông Sé San; giống như các sông khác, lòng sông này chỉ là một dòng thác dữ xẻ ra giữa các vách núi dựng đứng và chạy theo hướng Nam–Bắc; sông chảy quanh co, vạch một vòng cung với nhiều khúc uốn thất thường để chạy về hướng Đông và đổ ra biển qua một cửa sông đầy cát, phía trên là tỉnh Quảng Ngãi. Giống như các cửa sông khác ở Trung Trung Kỳ, cửa sông Tra-Kuc [358] là một cái phá có nhiều sông nhỏ đổ vào. Tuy nhiên trong số đó có thể kể sông Ba-Tua[46] phát nguyên từ Trường Sơn, và thượng nguồn hẳn phải ở gần nguồn sông Tra-Kuc.

Sông Bồng Sơn. – Phía Nam sông Quảng Ngãi, ta chỉ còn gặp những con suối trước cho tới khi đến sông Bồng Sơn, hay Lại Giang, được hợp thành từ hai nhánh tại nơi cách Bồng Sơn 3 km về phía thượng lưu; nhánh phía Bắc, sông An Lão, phát nguyên từ vùng núi gần và các nguồn của nó hẳn phải ở gần các nguồn của sông Ba-Tua; nó rộng dần ra nhờ thu nhận các dòng thác, tất cả đều còn được biết rất ít, nhưng chắc chắn chảy ra từ sườn Đông của Trường Sơn. Sông An Lão chảy thành một vòng cung, từ Tây Nam sang Đông, sau đó chảy theo hướng Bắc–Nam.

Nhánh phía Nam của sông Lại Giang là sông Kim Sơn, rất nhỏ so với sông An Lão và chảy theo hướng Tây Nam–Đông Bắc; nó bị kẹp giữa các ngấn núi phía Đông đầu tiên của Trường Sơn.

---

[44] Nguyên văn: *Tra-Bong*. Sông này đổ ra vịnh Dung Quất - ND.
[45] Hiện gọi là sông Trà Khúc - ND.
[46] Sông Vệ hiện nay - ND.

Phía Nam sông Bồng Sơn, chỉ có những con suối không đáng kể chảy qua hành lang ven biển; các lưu vực chật hẹp và không đáng kể này bị nhốt chặt giữa các mũi và nhánh núi phụ vươn ra biển.

Sông Bình Định[47]. – Con sông này, mặc dù rất ngắn, nhưng khá quan trọng và đoạn từ chân núi ra tới biển rất rộng. Sông phát nguyên từ đèo Tha-ma, ở ngang Phu-My; sau khi chảy 25 km theo hướng Bắc–Nam, nó đột ngột quẹo về phía Đông lúc đi vào hành lang ven biển và đột nhiên rộng ra; nhưng tới An Nhơn nó lại chia thành rất nhiều nhánh nhỏ hơn, đổ vào dọc dài vịnh Thi Nại mà điểm cực Nam là Quy Nhơn. Trong đoạn cuối của châu thổ này, gần thành Bình Định, sông An Trương nhập vào sông này; đấy là một sông rất phụ, ở phía Tây Nam lên, xuất phát từ những ngọn núi đầu tiên của Trường Sơn. Ngay sát đằng sau Quy Nhơn, tại điểm cực Nam của châu thổ, có sông Hatau, cũng chảy từ Tây Nam tới.

Sông Phú Yên. – Phía Nam hàng rào núi Cumong[48], là ngăn hành lang có sông Phú Yên, hay sông Cái, chảy qua; nó gồm hai nhánh chính: nhánh Calo, ở phía Tây, phát nguyên từ Trường Sơn và quẹo theo hướng Bắc–Nam, giữa những gờ núi cao từ 700 m tới 800 m trên mặt đất; thung lũng của nó, nhanh chóng phẳng dần, có một số suối nước nóng; sau khi quay sang hướng Đông, nó gặp sông Con mà đoạn thượng nguồn có tên là Ha-Nhao; sông này cũng đến từ phía Bắc, ở đèo Ha-Nhao, phía bên kia đèo phát nguyên một nhánh của chi lưu sông Bình Định. Bên bờ phải, ngược về phía thượng lưu sông Cái một ít, sông Calo nhận một nhánh sông chảy từ vùng núi Tây Nam tới. Châu thổ sông Cái rộng và bị bao bọc bởi những ngọn đồi áp sát biển và thít chặt hành lang ven biển.

Cách thành Phú Yên được dựng lên trong châu thổ sông Cái khoảng 30 km về phía Nam, là cửa sông Ba, con sông ven biển mạnh mẽ nhất toàn khu vực Trung và Nam Trung Kỳ.

Sông Ba. – Bắt nguồn tận ngang vĩ tuyến 14°30' Bắc; đoạn thượng nguồn của nó, còn hoàn toàn chưa được biết đến, mà người Mọi gọi là Kr. Apah hoặc Rpâ. Sông Kr. Apah, hẳn tưới tắm Cao nguyên Benam; rồi nó đi vào một vùng núi non, từ đó nhô ra để đổ vào Cao nguyên An Khê mà nó chảy qua từ Bắc xuống Nam; đi quá [359] thềm đất này, nó bị cắt thành

---

[47] Nay gọi là sông Côn - ND.
[48] Cù Mông - ND.

nhiều thác lớn và, trong những dãy núi chia cách nó với chi lưu của nó là sông Ayun, nó vạch thành một hình chữ N rất nhọn trước khi lấy lại hướng chung của nó là hướng Bắc-Nam. Rồi nó đi vào đồng bằng theo một sườn thoai thoải, sẽ tạo nên toàn bộ lưu vực trung và hạ lưu của nó; dòng chảy của nó luôn luôn song song với bờ biển mà hàng rào núi ven biển ngăn cách với nó.

Nhánh chính bên bờ phải của nó, là sông Ayun, chảy từ núi Kong Ngut xuống và song song với sông Ba; sông Ayun cắt diềm phía Tây của Cao nguyên Jarai bằng một cái hẻm rất hẵm, ở phía bên kia hẻm đó là dãy núi phân cách nó với với sông Ba. Sông Ayun lớn thêm nhờ bờ phải của nó nhận sông Ya Hiau[49], mà ngọn nguồn ở gần nguồn các sông Kr. Bouk và sông Nang.

Sông Ba và sông Ayun hợp lưu với nhau ở phía thượng lưu đồn Cheo-Reo[50] đôi chút. Dù thung lũng đã thoát khỏi vùng núi non, dòng chảy của sông Ba vẫn bị chia cắt bởi các thác và các thềm. Bên bờ phải, nó nhận sông Nang chảy từ dãy Dlé-Ya xuống Đông Nam, rồi lượn một đường vòng khuyên rất gấp về Đông Bắc; phía dưới chỗ gặp sông Nang, nó còn rộng thêm ra nhờ nhận sông Hin ở bên bờ phải, con sông chảy xuống từ nhánh vươn lên phía Bắc của Trường Sơn Tây; sông Hin cắt Cao nguyên Médrac, từ Bắc xuống Nam. Tất cả dòng chảy này đều bị các thềm và các dòng thác gây trở ngại. Sông Ba, sau khi hợp lưu với sông Nang, quẹo về hướng Đông và lợi dụng sườn đổ xuống của các dãy núi ven biển để chảy ra biển theo một dòng quanh co, đầu Bắc và đầu Nam bị thít chặt giữa các nhánh núi. Nó đổ ra biển qua một cửa sông đầy cát rộng 5 km. Đoạn gần cửa này gọi là sông Da-Rang[51].

Phía Nam sông Ba là thung lũng hẹp và ngắn của sông Ngoay[52], đổ ra biển qua cửa sông Cai, ngay phía Bắc hàng rào núi Varela mà nó ôm lấy từ Đông sang Tây.

Cách hàng rào Đông-Tây nói trên 50 km về phía Nam là sông Ninh Hòa, một dòng thác nhỏ không đáng kể, đổ vào vịnh đầm lầy Binh-Cang.

---

[49] Tức sông Ea Yao hiện nay - ND.
[50] Nay là thị trấn A Yun Pa, huyện lị của huyện A Yun Pa, tỉnh Gia Lai - ND.
[51] Tức sông Đà Rằng - ND.
[52] Tức sông Bàn Thạch – ND.

Sông Nha Trang. – Đi thêm 36 km về phía Nam, ta gặp sông Nha Trang, gồm hai nhánh hợp lại; nhánh phía Bắc, gọi là sông Cho[53], phát nguyên từ Trường Sơn, từ những đỉnh cao giăng giữa núi T. Pai và núi T. Gênh; đoạn thượng nguồn của nó, gọi là sông Ya Trang, rộng ra do nhận thêm, ở bên phải, sông Ya Tour và xa hơn về phía hạ lưu, sông Krong Giang, sông Krong Giang chảy xuống từ các hoành sơn của dãy T. Tong. Sông Cho chảy theo hướng Tây Bắc–Đông Nam. Nhánh phía Nam, gọi là S. Cái, cũng chảy xuống từ Trường Sơn, từ các hoành sơn của dãy T. Yang-Long; nó chảy theo hướng Tây–Đông và rộng ra sau khi thu nhận sông Ya Sumau ở bên phải; bức tường núi non Mu-Thua bọc lấy bờ bên phải của con sông này. Tất cả các sông trên chỉ là những dòng thác hung dữ, rải rác những ghềnh thác. Cách chỗ gặp sông Cho 6 km về hướng thượng lưu, sông Cái nhận thêm sông Cao[54], chảy xuống theo hướng Nam–Bắc từ một vùng núi cực kỳ hiểm trở. Nguồn của nó ở độ cao 1.200 m, trong vùng kế cận núi Y. Lan (1.320 m); trên nửa đường từ nguồn tới chỗ gặp sông Cái, có một cái thác cao 20 m.

Sông Phan Rang. – Sông Phan Rang – còn gọi là sông Cái – phát nguyên từ khối núi của vùng núi phía Nam, gần cái góc đánh dấu sự đổi hướng của Trường Sơn và bắt đầu đồng bằng sông Đồng Nai. Nó chảy theo hướng Nam–Bắc, dưới tên gọi sông To Hap, qua một vùng [360] hỗn độn và hiểm trở; sông chỉ là một dòng thác dữ dội, lớn lên do có thêm thác khác đổ vào. Các dòng thác quan trọng nhất đổ vào sông bên bờ phải của nó. Tính từ thượng lưu xuống, đó là các sông Krong Pan, sông Tabou, phát nguyên ở độ cao 1.500 m, từ cụm núi to lớn phân cách nó với sông Da Nhim; chính sông Tabou lại rộng ra nhờ nhận thêm nước của sông Tia. Trong châu thổ của nó, sông Phan Rang nhận thêm sông Gia, phát nguyên ở độ cao 1.500 m, từ các hoành sơn phía Nam của Trường Sơn. Nó vạch thành một nửa vòng tròn mà phần lồi quay lên phía Bắc.

Vượt quá Phan Rang, hành lang Trung Kỳ còn có thêm sông Long-Song[55], là một dòng thác nhỏ phát nguyên từ sườn núi gần với sườn phát nguyên sông Tia.

---

[53] Tức sông Chò theo Tập Bản đồ Hành chính Việt Nam, hay sông Cho theo Tập Bản đồ Giao thông Đường bộ Việt Nam - ND.
[54] Tức sông Cầu hiện nay - ND.
[55] Tức sông Lòng Sông - ND.

Sông Luy. – Ta gặp tiếp sông Phanri, hay sông Luy[56]; phát nguyên từ Trường Sơn, phía Nam Djiring, dưới tên gọi Kr. Nhum; nó chảy về Nam Đông Nam, trong một khe bị kẹp giữa các khối núi lớn; lớn lên do nhận thêm sông Taly và sông Caloun[57], chính con sông này lại nhận thêm sông Maday, sông Luy đi vào đồng bằng và chảy về Đông; trước khi tới Phan Ri một ít, nó nhận thêm sông Giai ở bên trái, là sông có nguồn gần với nguồn các sông Tia và sông Long-Song.

Sông Cuau. – Đi quá sông Luy, là sông Cuau[58], hay sông Phu-Hai. Nguồn của nó, gần với nguồn sông D. Nhum (sông Luy), cũng nằm trong dãy núi bọc lấy mặt Nam Cao nguyên Djiring; sông Cuau chảy theo hướng Bắc–Nam và đổ vào Phú Hải cách Phanthiet 5 km về phía Đông.

Sông Phanthiet. – Sông Phanthiet, hay sông Muong-Mam, là một dòng thác hơi lớn, hợp thành từ nhánh phía Đông là sông Da Bho, và nhánh phía Tây là sông Chau; nguồn của chúng ở gần trung lưu sông Lagna và thượng nguồn của chúng bị kẹp giữa các mũi núi cuối cùng của Trường Sơn; sông Chau chảy rất quanh co, lúc đầu theo hướng Nam–Bắc, rồi lại quay về Đông Bắc.

Sông Phan. – Sông Phan, phát nguyên từ các sườn Nam núi Ông, chảy chậm chạp qua một vùng trơ trọc và hoang vu tạo thành Tây Nam Bình Thuận; nó chảy ra biển qua những vùng cát rộng được tôn cao lên, ở bên bờ trái sông, bởi những hoành sơn nhô ra cuối cùng và trái núi nhỏ trơ trọi Taku.

Sông La-Gi. – Kiểu sông La-Gi[59] cũng giống như vậy; nó chảy xuống từ những đồi tròn chăng giữa núi Kaduc ở phía Đông và núi Chua-Chang ở phía Tây; nó cũng chảy giữa vùng rừng, cát và đầm lầy ngăn cách Nam Trung Kỳ với miền Đông Hạ Nam Kỳ.

Sông Ray. – Sông Ray chảy xuống từ sườn Tây Nam và các mũi của Chua-Chang; đoạn hạ lưu của nó chảy qua cái góc phía Đông của Đông Nam Kỳ.

---

[56] Tức sông Lũy hiện nay - ND.
[57] Tức sông Ke Lơn hiện nay - ND.
[58] Theo mô tả của tác giả ngay dưới đây thì sông Cuau chính là sông Cái chảy men phía Tây phường Phú Hải của thành phố Phan Thiết hiện nay - ND.
[59] Nay gọi là sông Dinh - ND.

Sông Đồng Nai. – Đi quá vùng này, ta vào bình nguyên Nam Kỳ, được tưới bởi hạ lưu sông Đồng Nai, con sông duy nhất đúng nghĩa là sông kể từ khi ta gặp sông Ba.

Vả chăng, cần chú ý sự tương tự và hài hòa giữa hai con sông lớn này. Cũng như sông Ba, sông Đồng Nai bắt nguồn từ vùng núi và, trong một thời gian dài, giống như con sông kia, chảy song song với bờ biển, kẹp lại giữa nó và bờ biển những dãy núi to lớn từ đấy đổ xuống nhiều con sông duyên hải trực tiếp.

Sông Đồng Nai được hợp thành từ hai nhánh, là sông D. Nhim và sông D. Dong.

Nhánh phía Đông, hay D. Nhim, phát nguyên từ dãy Trường Sơn [361], hơi quá về phía Bắc vĩ tuyến 12° Bắc và các nguồn của nó gần với nguồn của sông Kr. Knô, sông Cái Nha Trang và sông Cái Phan Rang; lúc này nó mang tên là Erkop và chảy theo hướng Bắc–Nam, nhưng đoạn thượng nguồn này của nó chưa được biết rõ; đến điểm cực Nam của đoạn này nó mang tên là Da Nhim; lúc này nó chảy ở độ cao 1.000 m, trên một bình nguyên cao có đồn Dran khống chế; yên tĩnh và hiền hòa, con sông vạch thành nhiều khúc quanh co trên phần chiếu nghỉ được chia thành bậc bên trên những dãy núi đầu tiên vây lấy Cao nguyên Lang-Biang; ở phía Tây, sông Da Nhim còn chảy qua bình nguyên Diam, là phần nối dài bình nguyên Dran; nhưng, quá đoạn này, lòng sông hiểm trở, ngổn ngang những khối đá và quẹo về phía Tây; một thác nước đầu tiên cao 4 m cắt ngang, rồi, sau khi nhận thêm sông D. Tam ở bên phải đổ xuống từ các hoành sơn của Lang-Biang, vẫn bị kẹp giữa các đồi phủ thông, nó đổ ào xuống một cái thác vĩ đại là L. Khang[60], trải rộng trên hai chiếu nghỉ vuông góc với nhau tạo thành họng sông, lởm chởm đá, nó chạy hút về Tây Nam để, xuống vài kilômét phía hạ lưu, bày ra một khúc sông tĩnh lặng, thuyền bè có thể đi lại được trên một đoạn trải dài khoảng một dặm; đây chính là chỗ con đường Đà Lạt–Djiring cắt ngang sông tại độ cao 840 m; chiều rộng của sông đã là 50 m.

Tại đây, nó nhận sông Ya Kayong ở bên trái, con sông này, khi chảy qua vùng núi, đã vượt qua một con thác cao 60 m.

---

[60] Tức thác Liên Khang hay Liên Khương - ND.

Sau đó, sông Da Nhim quay lên hướng Tây Bắc và hợp với nhánh thứ hai của sông Đồng Nai, nhánh phía Tây, là sông D. Dong[61].

Sông D. Dong chảy xuống từ rìa Bắc Cao nguyên Lang-Biang và từ các sườn của những đỉnh cùng tên mà nó men theo triền Tây; nó cắt góc Tây Bắc của cao nguyên và lòng sông khi đi qua các nếp lượn sóng có nhiều thác; một trong các thác đó, ở gần Pretaing, cao 4 m đến 5 m. Qua khỏi Pretaing, sông D. Dong chảy về hướng Nam trong một lòng sông rất quanh co, qua cao nguyên Rioung; trước khi hợp với sông Da Nhim một khoảng ngắn, mạn bên trái, nó nhận sông Kamly, phát nguyên từ cao nguyên Lang-Biang và vượt qua nhiều thác rất đẹp.

Sông D. Nhim và sông D. Dong hợp lại tạo thành một dòng thác đẹp dữ dội, chen vài đoạn hiếm hoi và ngắn tĩnh lặng, còn thì khắp lòng sông toàn đá khối, ghềnh, thác; chảy theo hướng Đông–Tây, dưới tên gọi là D. Deung[62], nó đào ra một vết nứt sâu trong phần Bắc Cao nguyên Djiring, rồi chảy trong một khe hẹp cực sâu mở ra giữa các núi Ta-Doung và Ta-Drâ ở phía Bắc và Kong-Klang ở phía Nam; phía hạ lưu hai khối núi này, nó đón nhận chi lưu chính bên bờ phải của nó là sông D. Rtih, từ phía Bắc chảy xuống. Vẫn luôn bị kẹp giữa các đồi cao tới 350 m so với nền chảy, sông D. Deung còn chảy qua một hẻm hoang vu và cuồn cuộn thác; chỉ qua khỏi chỗ hợp lưu với sông Rkêh dòng chảy của nó mới yên tĩnh lại và thuyền bè mới lưu thông được; đến đây, nó vạch thành một nửa vòng tròn rất lạ – vòng khuyên Đồng Nai[63] – mà đoạn cuối của vòng khuyên gấp thành những khúc quanh co thất thường trong một cánh đồng lầy thật đẹp; đoạn chiếu nghỉ thuyền bè lưu thông được này được cắt thành hai ngưỡng; cái trên, ngưỡng L. Meun Nong, được tạo thành bởi bốn gờ phiến nham khổng lồ hắt cả khối nước về bên bờ trái; kênh dẫn, rộng 8 m, đổ ào ào điên cuồng tạo thành thác và trở ngại này buộc các thuyền độc mộc không dám chở hàng. Thác hạ lưu là L. Iep được tạo thành từ các ngưỡng phiến nham rất thấp. Đoạn thuyền bè có thể lưu thông được, bên này và bên kia hai thác đó, tổng cộng dài khoảng 68 km [362].

---

[61] Tức sông Da Dưng theo Tập Bản đồ Hành chính Việt Nam, hay Da Dâng theo Tập Bản đồ Giao thông Đường bộ. Sở dĩ có sự khác nhau này là do Tập Bản đồ Giao thông Đường bộ Việt Nam đều gọi đoạn trước và đoạn sau chỗ hợp lưu với sông Da Nhim của con sông này là Da Dâng - ND.

[62] Tức sông Da Dâng - ND.

[63] Ôm lấy phía Tây huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng hiện nay - ND.

Phần cuối của đoạn lưu thông được, chảy về Đông Nam, tới chỗ hợp lưu với sông D. Tê[64], quẹo về Tây Nam và giữ nguyên hướng này cho tới khi đi vào Nam Kỳ. Từ chỗ hợp lưu với sông D. Uê tới các đồng bằng Nam Kỳ, lòng sông Đồng Nai ngổn ngang các dòng thác, các thềm và chỗ sụt, trong đó quan trọng nhất là các thác ở Trian[65].

Tổng chiều dài của sông Đồng Nai khoảng 550 km, bằng chiều dài của sông Garonne.

Từ thượng lưu xuống hạ lưu, các nhánh quan trọng của nó là:

Sông Rtih, ở bên bờ phải; con sông này chảy xuống từ Cao nguyên Trung tâm Nam Đông Dương; nó vượt qua các đồi của hoành sơn bằng hai con thác đẹp, thác L. Haukâ cao 10 m và thác L. Dung cao khoảng 30 m, gãy thành hai bậc sụt vuông góc với nhau. Phía thượng lưu thác Haukâ, sông Rtih rộng ra nhờ nhận thêm, về phía bên trái, sông Bouk-Sô phát nguyên từ Cao nguyên Trung tâm mà nó rời bỏ bằng một con thác cao 25 m, là thác L. Kuit Buh. Phía hạ lưu sông Bouk-So, sông Rtih nhận thêm sông Ndroung ở bên trái, rồi sông Nong, đều chảy xuống từ Cao nguyên Trung tâm; sau khi ra khỏi các hoành sơn, sông Nong vượt qua một con thác cao 34 m, là thác L. Neak. Tất cả các con sông trên, có lẽ trừ sông Nong, trải ra, trên phần thượng nguồn của chúng, ở độ cao từ 820 m tới 860 m, trong một nền đất đầm lầy, hẹp, nằm giữa chân các mũi núi từ cao nguyên đâm ra.

Sông Rkêh và sông D. Teur đổ vào sông D. Deung ở hạ lưu, chỉ là những dòng thác không đáng kể; sông Rkêh phát nguyên từ phía Bắc nếp lượn sóng lớn ôm lấy sông D. Deung; nó chảy dọc theo lượn sóng này từ Đông sang Tây, trước khi băng qua lượn sóng này để đổ vào sông D. Deung;

Sông D. Klur, nhánh bên phải, chỉ là một con suối kỳ lạ kẹp giữa những đồi thấp; chi lưu của nó là sông D. Phœung chảy song song với vòng khuyên Đồng Nai.

Sông D. Tê, bên bờ trái, là một dòng thác thứ cấp phát nguyên từ vùng núi nhấp nhô bên trong vòng khuyên.

Sông D. Uê hay D. Ouai, một nhánh khác ở bên trái, chảy xuống từ các sườn Đông của núi Bang-Stum; bên bờ phải, nó nhận sông D. Mbré, đúng

---

[64] Tức sông Da Tẻh hiện nay - ND.
[65] Tức hồ Trị An - ND.

ra mới là nhánh chính và đổ xuống từ núi Tionlay và đèo Blao; lùi đôi chút về phía hạ lưu, sông D. Uê rộng ra nhờ nhận thêm sông D. Mbri, phát nguyên từ các sườn Nam của dãy Kong-Klang.

Sông Lagna, chi lưu chính ở bên trái của sông Đồng Nai, bắt nguồn từ các sườn Nam của dãy Yang Yut; nó tưới Cao nguyên Mạ, nơi nó nhận thêm sông D. Riam ở bên trái từ dãy Bréiang chảy xuống; sông D. Riam rời Cao nguyên Djiring bằng một ngọn thác đẹp cao khoảng 20 m; nó rộng ra nhờ nhận nước các sông D. Rsas và D. Knan ở bên trái; khá xa về phía hạ lưu, cũng bên bờ đó, nó nhận thêm sông D. Bras. Dòng chảy của nó, vốn theo hướng Bắc–Nam, lúc này quẹo sang hướng Tây và, ở đoạn dưới của nó vạch những đường quanh co thất thường giữa một thảo nguyên mà nó làm ngập nước vào mùa lụt.

Sông Bé là chi lưu lớn nhất của sông Đồng Nai bên bờ phải; nó phát nguyên ngay tại chính giữa Cao nguyên Trung Tâm, ở độ cao 1.000 m; đoạn thượng nguồn của nó, gọi là sông D. Glun, trải ra trên một nền đất đầm lầy nhỏ; nhưng nó nhanh chóng rời bỏ bậc thềm đó bằng một con thác cao 44 m, gọi là thác L. Rlu, và đi vào một hẻm núi hoang vu mở ra giữa các mũi núi của cao nguyên; nó nhận sông D. Jeul ở bên phải, rồi vượt liền hai thác nữa là L. Tariâ cao 8 m và L. Hur cao 10 m; giữa hai bước nhảy đó, nó rộng ra nhờ nhận thêm sông D. Rkêh ở bên phải; rất xa nữa về phía hạ lưu [363], bên bờ trái, nó nhận thêm sông Rlhap, phát nguyên từ Cao nguyên Trung tâm và đoạn thượng nguồn cũng trải ra trên một vùng đầm lầy; sông Rlhap lớn lên do chi lưu bên trái là sông D. Ueur. Ở hạ lưu cửa sông Rlhap, sông Bé vấp vào chỏm cao của núi Yumbra mà các chân núi khiến nó phải vượt qua thác L. Plai, cao từ 3 m tới 4 m; khối núi hắt sông lên phía Bắc theo một góc rất nhọn, rồi nó nghiêng dần về hướng Bắc Tây Bắc và nhận thêm, ở phía phải, sông Hoyt chảy từ Cao nguyên Trung tâm xuống; nó lại ngoặt về hướng Nam và trở thành có thể lưu thông bằng thuyền hoặc ít ra thả bè được dù có các ngưỡng, trước khi đi vào các đồng bằng Nam Kỳ, ở đó nó vạch nên vô số vòng uốn lượn vẫn còn vướng các ngưỡng. Sông Bé dài khoảng 300 km, gần bằng sông Isère.

Chi lưu cuối cùng của sông Đồng Nai là sông Sài Gòn đổ vào châu thổ của sông này; nó chảy xuống từ sườn Thượng Nam Kỳ và được hợp thành từ hai nhánh, là sông Canlé Tru và Canlé Cham. Nó chảy giữa núi Ba-Den và núi Ông, khá quanh co.

b) Sườn Mékong. – Chúng ta đã thấy, suốt từ Trung tới Nam Trung Kỳ, gờ phân thủy Mékong–Biển Đông nằm khá gần biển; do đó, phần lớn các sông chảy ra biển chỉ là những dòng thác ngắn và khó lưu thông; ngược lại, sông Mékong nhận được từ hinterland nhiều dòng sông lớn, phát sinh hoặc từ các hoành sơn phía Tây của Trường Sơn hoặc từ các cao nguyên; đấy là những con sông dài và lớn, dù có các thác, vẫn lưu thông được trên một phần lớn dòng chảy của chúng.

Đặc điểm nổi bật của các sông này là, tại nhiều chỗ, có những đoạn dài tĩnh lặng, dòng chảy gần như không nhận ra được, thông thường nhất, trải ra trên những bệ đất đầm lầy; các đoạn sông này được xếp thành bậc và chia cách nhau bằng những hành lang hung dữ, bị chia cắt bởi các ghềnh, thác, thật chẳng may ngăn trở mọi lưu thông quan trọng và liên tục.

Chi lưu đầu tiên sông Mékong nhận được từ hinterland, ở phía Bắc, là sông Sé Bang-Hien, mà thung lũng được sông Sé Tchepôn, một chi lưu của nó, kéo dài về hướng thượng lưu, mượn lấy vết nứt của đường đứt gãy Trung Đông Dương.

Sông Sé Bang-Hien. – Bản thân sông Sé Bang-Hien chảy trên những vùng đá vôi, phía Bắc đường đứt gãy. Còn sông Sé Tchepôn thì bắt nguồn từ vùng núi nhấp nhô phía Đông Cao nguyên Ta-Hoi. Trên một đoạn dài, thượng nguồn của nó, song song với thượng nguồn sông Quảng Trị, chảy theo hướng Đông Nam–Tây Bắc; tại Lao Bảo, ở độ cao 200 m, sông đã chảy trên một đồng bằng khá rộng và theo hướng Đông–Tây, men theo sườn Bắc Cao nguyên Ta-Hoi; hơi quá về phía hạ lưu Tchepôn một ít, nó hợp với sông Sé Bang-Hien chính cống và con sông quẹo về hướng Nam Tây Nam, lượn quanh những nhánh núi nhô ra cuối cùng của cao nguyên Ta-Hoi–Pou Soung và P. Fa-Dang; từ đây, nó bắt đầu vạch ra vô số đoạn quanh co, càng xuống hạ lưu càng nhiều; rất tiếc, ở đoạn sa thạch từ cao nguyên nhô ra này, nó phải vượt qua các thềm thành những thác ngập nước vào mùa mưa; quả thật, lúc này sông trở thành một thủy lộ bề thế, hiền hòa, lòng sông sâu nhưng về mùa khô chỉ có rất ít nước. Phía Nam dãy Pou Fa-Dang, tại vùng núi đá A Hin [364] Long, lòng sông ngổn ngang các khối đá, chỉ còn chừa cho dòng nước một khe chảy hẹp; rồi những khúc ngoằn ngoèo tăng lên; thác Kheng Khong, một dãy ba đập, thác K. La-Vai và thác K. Sop-Pin, là những dòng thác cuối cùng trước khi đến chỗ hợp lưu, ở bên bờ trái, với sông Sé Lanong, một chi lưu khá lớn, từ cao nguyên

Ta-Hoi chảy xuống; cửa sông Sé Lanong có một dòng thác khác và sông S. B. Hien đổi hướng. Đã vượt qua các sườn Cao nguyên Ta-Hoi và sông quặt về hướng Tây, vẫn chảy quanh co thất thường giữa những bãi sông phủ đầy rừng rậm; tuy nhiên, lòng sông vẫn bị cắt bởi nhiều dòng thác nhỏ hẹp đầy trúc đào và vẹt đước làm cho tàu thuyền lưu thông rất khó khăn lúc nước xuống, nhưng chúng bị ngập nước vào mùa lũ; một trong những dòng thác đó, về mùa khô, thật sự là một ngọn thác cao hơn một mét; đi quá nữa, gặp K. Sé-Météh, một thác đôi, khá tệ. Cuối cùng, xuống hạ lưu, con sông "chỉ còn là một con kênh sâu, hiền hòa, nước chảy lặng lờ, thời nào cũng bị những kẻ xâm lược dùng làm lối thâm nhập vào các tỉnh xưa là chư hầu của An Nam"[66].

Ở Song Khône, sông Sé Bang-Hien nhận thêm, phía bên bờ phải, sông Sé Champone vốn đã rộng ra nhờ nhận thêm sông Sé Kien-Soi, cả hai đều chảy từ Bắc xuống; con sông, đến từ phía Đông, tới đây quặt thành một góc hết sức bất ngờ, quay ngược xuống Đông–Nam theo nhiều vòng khuyên thất thường, rồi chảy về hướng Tây để đổ vào sông Mékong, ở chỗ đối diện với Kemmarat, sau một khúc cuối cùng lổn nhổn nhiều thác. Từ Song Khône tới Kemmarat là 25 km theo đường chim bay, nhưng đi theo các vòng quanh co của sông Sé Bang-Hien phải mất 55 km.

Chiều dài của hệ sông Sé Tchepôn–Sé Bang-Hien khoảng 375 km, gần bằng với chiều dài của sông Vienne.

Sông Sé Don. – Ở phía Nam sông Sé Bang-Hien, sông Mékong nhận thêm sông Sé Don, chảy xuống từ pháo đài phía Bắc Cao nguyên Boloven và từ núi P. Ko-Tie mà nó bọc quanh ở mặt Đông và mặt Bắc; như vậy, nó chảy dọc theo toàn bộ rìa Bắc cao nguyên; lúc này, nó mới chỉ còn là một dòng chảy xiết có nhiều thác cắt ngang, và tới hạ lưu Saravan, khúc sông xao động này dồn đến thác Kheng Noi, cao từ 8 m đến 10 m; phía hạ lưu, thuyền bè bắt đầu đi lại được, dòng chảy yên tĩnh lại và lòng sông rộng ra; tuy nhiên, một con thác khá dốc, thác Kheng Catay, khiến nó phải vượt qua một bậc cao một mét; kể từ Saravan, nó chảy theo hướng Đông–Tây, dọc theo sườn Bắc Cao nguyên Boloven, đột ngột rẽ ngoặt về Nam, tức bọc lấy góc Tây-Bắc của cao nguyên; đỉnh của góc này theo đường chim bay chỉ

---

[66] De Malglaive, *Voyage au Centre de l'Annam et du Laos*, trang 178 (tập IV của báo cáo của phái bộ Pavie), Paris, NXB Leroux, 1902.

cách dòng sông Mékong có 15 km, nó sẽ chảy song song với sông Mékong về hướng Nam; cách cửa đổ vào sông Mékong 40 km, nó vấp vào một hòn đảo lớn, chẻ đôi lòng sông ra; nước bọc lấy hòn đảo bằng hai nhánh mãnh liệt; nhánh Đông vượt qua một thềm cao 15 m, theo từng bậc, trong khi nhánh Tây tung bọt trắng xóa trong một hành lang nghiêng 45°; quá đôi chút về phía hạ lưu, ta gặp con thác cuối cùng cao 2 m, từ đó tới cửa sông thuyền bè đi lại được, dù có một số thềm không đáng kể.

Chiều dài sông Sé Don suýt soát 200 km.

Hệ thống Sé Khong–Sé San–Srépok. – Chi lưu quan trọng nhất về bên trái sông [365] Mékong chắc chắn là sông Sé Khong, con sông đã lớn lên nhờ nhận nước của sông Sé San, hợp với sông Srépok. Hệ thống tuyệt đẹp này tải toàn bộ nước của một vùng hinterland mênh mông, và do cách bố trí của nó khiến ta liên tưởng tới hệ thống sông Mayenne–Sarthe–Loir của Pháp.

Mặc dù chiều dài của mỗi sông trong hệ thống trên xấp xỉ bằng nhau, nhưng sông Sé Khong, nhánh phía Bắc, phải được xem là nhánh mẹ. Nhánh Sé San ở giữa và nhánh Srépok ở phía Nam.

Sông Sé Khong, còn chưa được khảo sát kỹ, phát triển trên khoảng 450 km; sông Sé San dài 475 km, sông Srépok 490 km. Tuy nhiên, các con số này chỉ là gần đúng và nếu sông Sé San và sông Srépok thoạt nhìn có vẻ dài hơn thì đó là vì thượng lưu của chúng đi qua những vùng cao, thường lầy lội, ở đấy chúng chảy theo những đường uốn khúc quanh co thất thường trong khi dòng Sé Khong chảy thẳng hơn.

Sông Sé Khong. – Sông Sé Khong được tạo thành từ hai nhánh chính là Sé Katam và Sé Kaman.

Sé Katam, là nhánh Bắc, chảy xuống từ vùng núi phía Tây Quảng Nam; hai nhánh của nó là D. Mout và D. Trou ôm lấy dãy núi Atouat đồ sộ và nguồn của chúng đối lập với các nguồn của sông Huế. Chúng phát nguyên từ độ cao khá thấp, khoảng 600 m, ở chân một khối núi đồ sộ, cao hơn chúng từ 1.500 m tới 1.800 m; được hình thành như vậy, sông Sé Katam chảy dọc theo mặt Đông Nam Cao nguyên Ta-Hoi, khoét chân cao nguyên này thành một cái vực cực kỳ hiểm trở, một hẻm núi gồ ghề, bên bờ trái có những ngọn núi hỗn độn của Trường Sơn chạy men theo; rồi, thoát khỏi các hoành sơn của Cao nguyên Ta-Hoi, sông chảy xế về hướng Nam và liền đi

sâu vào dọc các sườn phía Đông Cao nguyên Boloven; có lúc nó rẽ ngoặt ở phía Đông, do bị mũi núi P. Dak-Ling đẩy lui, rồi lại quay xuống hướng Nam; lúc này nó đã trở thành một con sông đẹp, rất tiếc bị các thềm đá chia cắt; nó bọc lấy toàn bộ mặt Đông Cao nguyên Boloven, và tới Muong Mai thì hợp với sông Sé Kaman, nhánh phía Đông của sông Sé Khong.

Bản thân sông Sé Kaman được hợp thành từ sông D. Pang và sông D. Bla; các nguồn của chúng đối lập với các nguồn sông S. Buong của Quảng Nam; các nguồn này nằm trong những khối núi dày của Quảng Nam. Khi chúng gặp nhau, sông Sé Kaman có tên là sông D. Mih và chảy về hướng Tây Nam, giữa các núi của dãy Ka Seng. Quá đôi chút về phía trên chỗ nó gặp sông Sé Katam, sông D. Mih nhận thêm sông Sé Sou ở bên trái; con sông Sé Sou này chảy xuống từ vùng núi của người Halang, và chỉ là một dòng thác hung dữ, bị cắt bởi các ghềnh thác và bị kẹp giữa một khe núi hoang dã.

Đến chỗ hợp lưu giữa hai sông Sé Katam và Sé Kaman, con sông mang tên là Sé Khong; sông rộng từ 150 m tới 200 m, chảy xế về hướng Tây Nam, luôn men theo chân vách đổ xuống của Cao nguyên Boloven; dòng chảy hơi chậm, ngổn ngang các cồn cát và quanh co; bên bờ trái, trong số các nhánh chảy xuống từ vùng núi Brao, có sông Nam Khong, người Kha gọi là sông D. Krong; tại cửa con sông này, ta gặp dòng thác đầu tiên, cũng không lớn lắm; về phía hạ lưu, sông cứ bị cắt như vậy bởi một số thềm nhỏ; đi quá đoạn đó, những trở ngại đáng kể đầu tiên thác K. Sak Ek, được nối dài bằng các thác K. Don Phai và Hat Hai; sau đó một ít, ở bên bờ phải, nó nhận thêm sông Sé Pien, một chi lưu lớn đổ từ Cao nguyên Boloven xuống và có nhánh bên phải là sông H. Kampo. [366]

Ngay tại cửa sông Sé Pien, sông Sé Khong quẹo đột ngột về hướng Nam; ấy là vì nó vừa vấp vào các mũi núi phía Đông của dãy P. Na-Fang mà các vòi đá chặn dòng sông lại, khiến nó réo ầm lên trên những thác thực sự quan trọng; đấy là các thác Kheng Ta-Ban và K. Luong; lòng sông hoàn toàn bị chia cắt bởi những nền đá và những vòm mà nước phải luồn qua thành những đường máng chảy xiết và sôi sục; đi quá các bậc thềm này, sông Sé Khong còn rải rác vài thác nữa, nhưng chẳng còn gì nguy hiểm và con sông rộng chảy hiền hòa giữa những bãi cát thông thường; lúc này nó song song với sông Mékong; tại Siempang, bề rộng của sông Sé Khong là 300 m, bờ sông cao từ 8 m tới 10 m; ở hạ lưu, nó ngả về hướng

Nam Tây Nam; dù còn bị cắt vài bậc nữa, nó vẫn tiếp tục rộng thêm ra và, cách cửa đổ vào sông Mékong 8 km về phía thượng lưu, nó nhận thêm sông Sé San. Nó đổ vào sông Mékong ở Stung-Treng, và tại đây hai bờ của nó cách xa nhau tới 800 m; đây là một nhánh sông sâu và uy nghi.

Khi nước lớn, tàu chạy hơi nước có thể đi lại trên sông Sé Khong; các ghềnh bị ngập và chiếc tàu thủy nhỏ của tòa Công sứ Stung-Treng lần đầu đã lên tới Attopeu chẳng gặp khó khăn gì, và lần thứ hai, theo nhánh Sé Katam lên tới B. Don-Chan cách Muong Mai[67] 75 km về phía Bắc. Khi nước ròng, các thuyền độc mộc có thể đi lại dễ dàng trên sông; chỉ có đoạn qua thác K. Ta-Ban là nguy hiểm lúc nước ở mức trung bình, và thường xảy ra tai nạn. Nhưng, trong số ba con sông hợp thành hệ thống, Sé Khong dẫu sao cũng là con sông dễ vào nhất và sẽ giúp chúng ta tốt nhất trong sự nghiệp thâm nhập vào nội địa.

Sông Sé San. – Sông Sé San được hợp thành từ hai nhánh chính, nhánh Pekô ở phía Tây và nhánh Bla.

Sông Bla – nhánh phía Đông – cũng được hợp thành từ nhiều sông, sông Sengèh ở giữa, sông D. Penè ở phía Đông và sông D. Akoeuy ở phía Tây. Sengèh là dòng chính, các nguồn của nó nằm trong một vùng cực kỳ nhiều núi và hiểm trở; lúc ở ngang tầm các nguồn của sông Tra-Kuc, tức sông Quảng Ngãi, nó chảy qua một bình nguyên cao mà nó thoát ra qua một loạt thác quan trọng; thung lũng của nó, nằm theo hướng Bắc–Nam, lúc này chỉ còn là một hẻm núi hoang dã, bị kẹp cứng giữa các [367] dãy núi. Sông Penè chảy xuống từ núi Kong Ngut, khối núi cũng là nơi phát

---

[67] Chuyến đi thử nghiệm đầu tiên của tàu *Stung-Treng* diễn ra vào năm 1909. Tháng 9 năm 1910, thử nghiệm được lặp lại và chiếc *Stung-Treng*, do hai ông Bardin và Prévost điều khiển, rời Stung-Treng ngày mồng 9; ngày 11, tàu vượt qua thác Kheng Luong và Kheng Ta Ban không hề hấn gì và tới Attopeu vào ngày hôm sau; ngày 13, tàu rời Attopeu và đi vào sông Sé Katam; buổi tối họ dừng lại ở B. Kaniak. Hôm sau, tàu đi qua mỏ đồng H. Vi và dừng lại ở B. Don-Chan; sông vẫn còn sâu 4 m và rộng 120 m nhưng lòng sông vướng nhiều đảo nhỏ. Còn có thể đi lên thêm vài km nữa, nhưng khi đó sẽ vấp phải các thác, theo những người thổ dân, hoàn toàn bịt kín lòng sông và chặn hết mọi lưu thông.

Lúc khởi hành tại Stung-Treng, ngày mồng 9, độ sâu đo được là 9 m; ngày 12, độ sâu tại Mường Mai là 4,5 m, và ngày 13 tại Attopeu là 3,5 m.

Stung-Treng là một chiếc xà lúp chạy bằng hơi nước, độ mớn nước gần ba bộ.

(Các thông tin trên do anh bạn Prévost của tôi cung cấp, tôi xin được bày tỏ ở đây lòng biết ơn anh, đồng thời chúc mừng chuyến thử nghiệm thật quan trọng và táo bạo, rất may mắn đã hoàn toàn thành công).

nguyên sông Ayun; sông D. Akoeuy chảy xuống từ vùng núi của người Sedang; cửa đổ vào sông Sengèh của nó cách cửa sông Pené khoảng 4 km về phía thượng lưu.

Từ chỗ sông Sengèh hợp lưu với sông Pené, con sông mang tên là sông Bla, đúng ra là sông Belah; cách chỗ gặp sông Penè khoảng 4 km về phía hạ lưu, nó vượt qua một cái thác cao 7 m, thác Kœyu Ketuh, bên dưới đó, phía bờ trái, nó nhận thêm sông Pekey, từ dãy Kong Ngut chảy xuống. Từ cửa sông Pekey, sông Bla bắt đầu vào bình nguyên Reungao và uốn lượn quanh co thất thường, vẫn còn một đoạn vướng các thác gềnh và bị kẹp giữa những ngọn đồi cuối cùng cao từ 100 m tới 200 m. Rồi nó nhận thêm, về mạn trái, sông Meteung, rất đẹp, chảy xuống từ núi T. Grong; quá đó nữa, nó chảy qua vùng đầm lầy rộng lớn Kedeù; ra khỏi vùng này, sông Meteung vượt qua một thác cao 7 m rồi, về phía hạ lưu, một thác khác cao 20 m; vả chăng, dòng chảy của nó chỉ là một loạt ghềnh thác liên tiếp. Tại chỗ gặp sông Meteung, sông Bla đột ngột đổi hướng và chảy về Tây, càng quanh co hơn, và cách 2 km về phía hạ lưu, nó trở thành có thể lưu thông được; trên bờ bắc của nó, ở độ cao 520 m, là tòa đại lý Kontum; đến cuối mép bình nguyên trên cao này, nó nhập với sông Pekô.

Sông Pekô phát nguyên từ vùng núi dày mạn Tây Quảng Ngãi và chảy theo hướng Bắc–Nam; nó rộng thêm ra nhờ nhận thêm sông Psi bên bờ trái, sông này có nguồn khá gần với nguồn sông Sengèh. Sông Pekô ôm lấy bình nguyên Reungao ở mặt Tây; lòng sông vướng một vài ghềnh; sau chỗ hợp lưu của sông Bla với sông Pekô, con sông có tên là Kr. Pekô hay Kr. Jal; cách chỗ hợp lưu 14 km về phía hạ lưu, nó ra khỏi rìa Tây Bắc Cao nguyên Jarai bằng một ngọn thác rất đẹp cao 42 m, thác Jrai Li, đánh dấu chỗ con nước này đi vào cái hẻm bị dồn chặt giữa các núi bên hữu ngạn và các hoành sơn của Cao nguyên Jarai; sông chảy về Tây Nam; ra khỏi hẻm này, nó nhận thêm, ở phía bên phải, sông Hedrey, hay Nam Sathay theo cách gọi của người Lào, chảy xuống từ vùng núi của người Halang, theo hướng Bắc–Nam, rồi, gần như liền sau đó, bên phía bờ trái, là sông Ya Blang chảy xuống từ dãy T. Kraih. Từ đây, sông Sé San chảy xế về hướng Nam, rồi đột ngột quay lên Tây Bắc; về mùa khô, các dải cát rải rác khắp lòng sông, nhưng ta vẫn có thể ngược lên tới B. Api; ở phía hạ lưu, tại chỗ đối diện với Bokkham, nó bị cắt bởi một con thác không lớn lắm, thác Kheng Sou; từ Bokkham, sông đã rộng, bắt đầu lượn quanh co và chảy về

hướng Bắc Tây Bắc; một con thác nhỏ, thác Kheng Sang, chặn nó lại tại chỗ đối diện với B. Tha-Lao, nhưng nó không đổi hướng, chỉ vòng lên thành một dấu mũ lớn đỉnh chĩa về phía Bắc; tại đỉnh của vòng cung đó, nó nhận thêm sông Tebok chảy xuống từ vùng núi của người Brao; nhánh chính của sông Tebok là sông Ya Bei vượt qua một thác cao từ 30 m tới 40 m trong vùng núi. Tại Vœûne-Sai, sông Sé San nhận thêm, về phía bên phải, sông Rley – hay Lalay theo cách gọi của người Lào. Từ đây trở đi, dòng sông chảy về hướng Tây Nam, nhưng, ngay trước khi tiếp nhận thêm sông Srépok, nó bị cắt bởi thác Kheng Te Da, một con thác khủng khiếp, dài từ 8 km tới 10 km, xuôi xuống chỉ mất nửa giờ, nhưng ngược lên thì phải vất vả suốt hai ngày.

Nơi hợp lưu giữa sông Sé San và sông Sé Khong nằm cách cửa sông Sé Khong đổ vào sông Mékong 8 km về phía thượng nguồn; chỗ sông Sé San và sông Srépok gặp nhau ở trên chỗ hợp lưu giữa sông Sé San và sông Sé Khong 35 km [368].

Vị trí nằm giữa của sông Sé San trong hệ thống sông Sé Khong–Sé San–Srépok giải thích vì sao sông Sé San không có các chi lưu lớn; tất cả các dòng chảy cung cấp nước cho nó chỉ là những con thác nhỏ phát nguyên từ các hàng rào núi và các cao nguyên ngăn cách nó với sông Sé Khong ở phía Bắc và sông Srépok ở phía Nam.

Sông Srépok. – Sông Srépok được hợp thành từ hai nhánh chính là sông Krong Knô, "sông Đực", và sông Krong Hana, "sông Cái", hay Krong Boung, cả hai sông đều phát nguyên từ các hoành sơn của Trường Sơn.

Sông Krong Hana, "sông Cái", còn được gọi là sông Krong Boung, là nhánh quan trọng nhất trong số hai nhánh. Về phần nó, nó cũng được hợp thành từ hai dòng sông khác có chiều dài gần bằng nhau, là sông Krong Boung chính thức và sông Krong Bouk.

Thật cũng khó nói nhánh nào là nhánh chính, những người thổ dân coi nhánh Krong Boung, nhánh phía Nam, là nhánh quan trọng hơn; tuy nhiên, lưu vực của nó lại hẹp hơn lưu vực của sông Krong Bouk, mặc dù chiều dài của chúng gần bằng nhau: sông Krong Boung dài 72 km còn sông Krong Bouk dài 82 km. Sông Krong Boung không còn chảy xiết từ chỗ cách điểm hợp lưu 35 km về phía thượng nguồn, trong khi sông Krong Bouk chỉ có từ 20 km tới 23 km nước chảy yên tĩnh trước khi đến cùng điểm đó.

Nguồn sông Krong Boung nằm trong cụm núi rộng lớn Tieu Yang-Long, nơi từ đó sông Cái, tức sông Nha Trang, đổ xuống phía Đông. Dòng sông Krong Boung, cực kỳ quanh co, chảy trong một hẻm núi hoang vu và rối rắm, nơi đổ xuống của những hẻm thứ cấp của các chi lưu đầu tiên.

Mặc dù hơi rộng ra ở phía dưới B. Dia, thung lũng vẫn còn khá hẹp; tuy nhiên, dòng sông đã hiền hòa đi đôi chút, và khi ra khỏi hẻm chính độ cao chỉ còn 510 m; hướng chung của sông là hướng Nam–Bắc; cách một đoạn ngắn về phía thượng lưu B. M'gi[68], sông nhận thêm ở bên bờ phải một dòng thác khá lớn, dòng D. Khah, đổ xuống từ đỉnh Tieu Bang, đỉnh thứ cấp nối với dãy Tieu Yang-Long.

Chính tại D. M'gi, ở độ cao 470 m, sông Krong Boung trở thành có thể lưu thông được đối với thuyền độc mộc, ít ra là trong mùa mưa; sau đó một ít, nó quẹo sang hướng Tây Tây Bắc và chảy giữa các cánh đồng lầy lội, phủ rừng thưa ngập nước, lởm chởm vài ngọn đồi và vài gò, ụ không cao lắm. Chính trên những cánh đồng này, đôi chỗ còn phải lùi lại trước cuộc tấn công cuối cùng của các hoành sơn bên trong của vùng núi, sông Kr. Boung nhận thêm một vài chi lưu trong đó quan trọng nhất là sông Kr. Toul ở bên bờ phải, từ dãy Tieu Yang-Han chảy xuống, vài dòng chảy khác, nhỏ hơn, dẫn nước từ các khu vực núi xung quanh đổ vào sông; trong số đó, phải kể tới dòng Ya Bar, một con suối chảy trong một hẻm núi hoang vu, giữa những ngọn núi tạo thành mũi núi bên trong thứ hai của Trường Sơn; bên bờ trái, sông Kr. Boung nhận thêm sông Ya Tour chảy xuống từ những dãy núi to lớn và chưa được thám sát của mũi núi bên trong thứ ba của Trường Sơn, ở phía Đông Bắc và phía Đông hồ.

Quá đôi chút về phía hạ lưu, các đầm của sông Kr. Boung phát triển tứ tán, ngày càng rộng ra hai bên bờ và, chính giữa những vùng đất rộng buồn tẻ, đầy ao hồ và nhiều thú đó, sông Kr. Boung nhận thêm sông Kr. Bouk ở bên bờ phải, từ Bắc Đông Bắc chảy tới [369].

Con sông quan trọng này – quan trọng tới mức có thể coi là nhánh chủ – phát nguyên ở độ cao 840 m, trong một nếp lượn sóng rộng lớn đầy cỏ, trên đó nổi lên đường đỉnh phân chia sông Srépok và sông Ba. Sông Krong Bouk chảy xuống từ chân dãy Tieu Bao, gần làng B. Kril. Nguồn của nó đối lập với nguồn các nhánh của sông Ya Hiau, chi lưu của sông Nang, và với nguồn các chi lưu ở thượng lưu sông Nang, một nhánh của sông Ba.

---

[68] Hiện tại đây có buôn Ghí - ND.

Krong Bouk là một con sông chảy xiết, ít quanh co hơn sông Krong Boung, tải dòng nước mãnh liệt của nó trên một nền đá không sâu lắm; chảy đến nửa đường, nó cũng đi vào một vùng rừng thưa ngập nước, nền sa thạch; tuy nhiên, quá B. Ai-bloum đôi chút về phía Nam, nơi con đường từ Trung Kỳ lên[69] cắt ngang qua, nó trở nên hiền hòa; sau những hàng tre ôm lấy hai bên sông, ngổn ngang những đầm sâu đầy cỏ, bị những con lạch, những ao hồ và những vũng lầy không sao vào được trong mùa mưa, cắt ngang.

Giữa các đầm và các vũng lầy đó, nó nhận những chi lưu đầu tiên tương đối lớn. Quả là ở đoạn thượng nguồn, sông Krong Bouk chẳng nhận được một con sông nào đáng gọi là sông; chỉ vài con suối, trong đó có suối Ya Daé và Ya Lang, phát nguyên từ các nếp lượn sóng phủ cỏ ở Đông phần Darlac, mang đến cho nó một đóng góp khiêm tốn.

Khi đi vào vùng đầm lầy, sông Krong Bouk rộng ra nhờ nhận thêm, mạn bờ bền trái, sông Ya Sa-Kar, một con suối lớn, quanh co, ngổn ngang đầm và sậy, chảy giữa những đồi cỏ trải dài, phía Đông sông Krong Bouk, tới những núi của dãy Trường Sơn; bị ngăn cách với sông Nang chỉ bởi một nếp lượn sóng, cao từ 500 m tới 570 m, sông Ya Sa-Kar mất hút trong những đầm nước mênh mông, sâu từ 6 tới 10 bộ vào mùa mưa và, cũng như sông Ya Dyouang, ngổn ngang cỏ và sậy khổng lồ, chẳng thể nào lưu thông được.

Lui về phía hạ lưu đôi chút, giữa những đầm lầy đó, sông Krong Bouk nhận thêm sông Ya Kyang ở bên bờ phải. Sông Ya Kyang phát nguyên từ trung tâm cao nguyên Darlac ở độ cao 740 m, gần con đường từ B. Mé Thuot đi B. Mé Yach; nó là chi lưu tương đối lớn đầu tiên của sông Krong Bouk.

Lui về phía hạ lưu một khoảng nữa và cũng vẫn giữa đám nhão nhoét đó, sông Krong Bouk nhận thêm sông Krong Pach, nhánh thứ ba của hệ thống, ở bên bờ trái.

Sông Krong Pach, có tổng chiều dài khoảng 66 km, chảy xuống từ núi Tieu Thong, ở phía Bắc núi Tieu Yang-Long, giữa lòng Trường Sơn. Thung lũng thượng nguồn của nó, một hẻm núi cuồn cuộn nước, sau một đoạn ngắn tương đối yên tĩnh, chỉ là một vực nước hẹp bị chia cắt bởi các thác nước nằm giữa những mũi núi của Trường Sơn Tây. Bị kẹp giữa dãy Tieu Khanh ở phía Đông và dãy Tieu Lô ở phía Tây, sông Krong Pach xẻ

---

[69] Chỉ đường 26 hiện nay - ND.

một lối đi qua hẹp và quanh co dưới đáy một hẻm nước hung dữ, hai bên điểm những thác, bị kẹp lại rất sâu, mất hút dưới tấm thảm thực vật xanh của hai bờ dốc đứng. Vài con suối nhỏ đổ vào sông các dòng nước của vùng núi này, vùng nối liền hai mũi núi đầu tiên về phía bên trong của Trường Sơn.

Tại B. M'treng, sông Krong Pach nhận thêm sông Krong Ah ở bên bờ phải; con sông này chảy xuống từ dãy Tieu Ba, rào chắn cuối cùng của mũi núi đầu tiên trổ vào phía trong. Là một hẻm hẹp, không có thung lũng, sông Krong Ah chảy quanh co, gấp khúc giữa những đồi không [370] cao lắm, nhưng dốc và trơ trụi từng phần bọc lấy nó; dù bị ép chặt, dòng chảy của nó khá yên tĩnh và chỉ bị cắt bởi một thác nước không đáng kể, thác Draé Tam-Hao.

Tại B. M'treng, sông Krong Pach chảy vào bình nguyên và từ đây trở đi nó có cái vẻ chậm rãi của Krong Boung sau B. M'gi, cỏ cao phủ kín hai bờ, rồi xuất hiện tre gai và cuối cùng là những đầm rộng bị chia cắt bởi những cánh rừng thưa. Những dòng nước của nó, ở đoạn này, chỉ là những con suối nhỏ, phần lớn bị tắc nghẽn vì các đầm; một số suối từ dãy T. Hin đổ vào bờ trái của nó; các con suối bên bờ phải chỉ là những hố tù đọng, quanh co giữa những đầm nước rải rác những đồi tròn đơn độc.

Chỗ hai sông Krong Pach và sông Krong Bouk gặp nhau cách chỗ hai sông Krong Bouk và sông Krong Boung gặp nhau 8 km về phía thượng lưu. Sau khi nhận thêm sông Krong Bouk và rộng thêm nhờ sông Krong Pach, sông Krong Boung vừa vẫn giữ tên nguyên thủy của nó, vừa mang thêm tên là sông Krong Hana; lúc này, nó đã là một con sông đẹp, rộng từ 40 m tới 50 m, lòng sông về mùa khô bị tắc những dải cát; về mùa lũ, nó sâu từ 4 m tới 5 m; hai bờ sông phủ kín loại cỏ sắc, cao và dày, và tre gai; phía sau, là những đầm, ngập sâu từ năm tới bảy bộ, rải rác các ao là nơi cư trú của vô số loài thủy cầm và đủ loài thú săn. Trên bờ phải, các sườn cuối cùng của vùng trung Darlac đổ xuống nhẹ nhàng, trên đó nổi lên vài rặng núi, trong số ấy có rặng Tieu Oui, mà con sông Ya Oui hay Ya Loui, nhánh của sông Krong Bouk ở mạn hạ lưu, chạy men theo ở phía Bắc, và rặng T. Drang chạy gần với hạ lưu sông Krong Bouk và Krong Hana ở phía Đông và phía Nam.

Các chi lưu của sông Krong Hana vẫn còn nhỏ; bên bờ trái, nó chỉ nhận nước của một vài con suối không đáng kể chảy xiết xuất phát từ vùng núi

có dãy hoành sơn chạy theo hướng Đông–Tây; ở phía Bắc, sông Krong Hana rộng thêm ra nhờ nhận của vài con sông chảy mất hút vào một vùng sũng, trong đó quan trọng nhất là sông Ya Nhay, phát nguyên từ độ cao 730 m, trên núi Tieu Bao, một cái gò bình thường nằm trên một nếp lượn sóng ở vùng trung Darlac, cách nguồn sông Ya Kvang vài trăm mét. Sông Ya Nhay chảy theo hướng Bắc–Nam, mang tới cho sông Krong Hana các nguồn nước của vùng trung Darlac mà, về phía Nam con đường lớn Trung Kỳ[70], được tải bởi cả một hệ thống các con suối, như các đường gân trên một chiếc lá, rạch chéo cái thềm dốc thoải do Cao nguyên Darlac chính cống tạo nên, về phía Bắc các đầm lầy.

Quá làng Mé Loup đôi chút, núi tiến lại gần hai bên bờ và đẩy sông Krong Hana về hướng Nam Tây Nam; các đồi núi, cao từ 40 m tới 100 m so với lòng sông, nhúng chân vào trong dòng nước, thậm chí chẳng để lại giữa các ngọn núi một chút thung lũng hẹp nhất nào; các khúc uốn lượn nhiều lên, nhưng nước sông vẫn giữ nguyên vẻ lặng lờ uy nghi; vài chi lưu nhỏ, như sông Ya Sam Leun và sông Ya Tling, bên bờ phải, và sông Ya Ré, bên bờ trái, mở đường giữa các ngọn đồi rậm rạp cây cối, để chạy đến tận sông.

Khi ra khỏi khu vực núi non trên, sông lại chảy trên một vùng bằng phẳng, lầy lội, ngập nước và không lưu thông được suốt phần lớn thời gian trong năm; vùng bình nguyên này chặn chân các rặng núi ở phía Bắc và phía Nam. Ít lâu sau khi vào vùng bình nguyên bị chặn lại ở mạn Bắc và mạn Nam bởi những dãy núi cao này, sông Krong Hana nhận thêm, bên bờ phải, nước của sông Ya Ring, một đầm nước [371] khoét xuống giữa những ngọn núi ở mép cao nguyên, vướng đầy cỏ, sen và những đồng ruộng bị ngập vào các kỳ lụt hằng năm. Rồi nó rộng ra nhờ nhận nước của hồ Tak-Lak.

Vùng hồ Tak-Lak là một trong những vùng có mật độ dân cư cao nhất của Darlac, và chắc chắn đây cũng là vùng đẹp nhất của tỉnh này. Bị chia cắt một cách kỳ lạ thành rất nhiều túi nhỏ ngăn cách nhau bằng những mũi đất rậm rạp và nhô lên thành đồi, hồ Tak-Lak chỗ dài nhất không quá 4.500 m, chỗ rộng nhất không quá 1.100 m; diện tích hồ chưa tới 876 ha và độ sâu không bao giờ quá 2,4 m; nó nằm ở độ cao 445 m so với mặt biển. Đáy hồ lợp dày

[70] Chỉ đường 26 hiện nay, từ Ninh Hòa đi Buôn Mê Thuột - ND.

một lớp cỏ nước lộ lên trên mặt hồ và ven hồ, phía sau những rặng tre gai và những đồi cây nhỏ, là những đầm lớn có chỗ được biến thành ruộng.

Bờ Bắc của hồ bị bao bọc bởi những gò cây, chạy ra sát tới mép nước; đấy chỉ đơn giản là những mô đất nhỏ, len vào giữa chúng là những vụng nước đáy mọc cỏ gai và sen; núi Youk Veuh ngăn cách mũi cực Tây của hồ với dòng sông Krong Hana mà vòng lượn xa nhất, xuất phát từ hành lang đầy núi của nó, chỉ cách bờ hồ từ 600 m tới 800 m. Phía Đông, bờ hồ chỉ cách chân các núi ở xung quanh từ 3 km tới 5km; ở mặt này, chỉ có hai chi lưu đổ vào hồ: sông D. Wé và sông Dak Bong-Krang. Sông D. Wé, nhánh phía Bắc, rộng khoảng 15m, mất hút trong các đầm lầy, các thửa ruộng và các đám sen, giữa làng B. Djiouine và làng B. Tioung, thành một cái vụng tiếp đó là các chỗ trồi trụt sũng nước; sông Dak Bong-Krang, nhỏ hơn, đáy sông cũng toàn cát, nối với sông Dak Wé ở gần làng B. Djiouine, nhưng, bị lấy nước để tưới ruộng, thực tế, nó chỉ cung cấp cho sông Dak Wé rất ít hoặc chẳng được tí nước nào, theo một con lạch nhỏ trông như một hố bùn.

Trong khi ở phía Đông, bờ hồ cách chân núi từ 3 km tới 5 km, thì ở phía Nam khoảng cách đó lớn hơn và từ bờ Nam hồ tới chân các đồi trên có con đường nhỏ leo lên Lang-Biang[71] có thể từ 8 km tới 10km; phía Tây, hồ kết thúc thành hình một cái mỏ nhọn; giữa những đám lau sậy cao lớn, những đám cỏ và những đầm lầy ngập nước, băng qua đó là những đường đi của voi rừng, lối tràn nước của hồ – sông Dak Krong-Lam theo cách gọi của người Mnong, hay sông Yer Krong-Pong theo cách gọi của người Pih – mở một con đường quanh co đến phát khiếp, mỗi đoạn thẳng của dòng chảy không dài quá từ 40 m đến 50 m, các chỗ ngoặt đều theo hình thước thợ. Ngay khi ra khỏi hồ, chi lưu này đã nhận các sông Dak Lien và D. Phoé ở bên trái; hai con sông này chảy xuống từ các núi phía Đông và vạch ra, ở phía Nam hồ, một cánh cung giữa những cánh đầm lầy, có chỗ đã biến thành ruộng và rải rác các ngọn đồi độc lập; thượng nguồn của chúng còn hoàn toàn chưa được biết chút gì; lúc đổ vào cánh đồng ven hồ, đấy là những dòng chảy lặng lờ, rộng từ 10 m tới 15m, trên một nền cát mịn và trắng, mất hút tại cửa của chúng ở lỗ tràn, vào những đầm lầy mênh mông, làm tắc nghẽn cả vùng này.

---

[71] Đường 27 hiện nay - ND.

Cửa tràn, về mùa khô, sâu không quá một bộ, sang mùa mưa có những con lũ sâu từ 1 m tới 1,5 m và khi đó, các đầm xung quanh đều ngập lụt.

Theo thổ dân, lối thoát nước này không phải có ngay từ đầu; khi hồ còn chiếm một diện tích lớn hơn ngày nay nhiều, nó đã được tổ tiên họ đào ra, "từ một thuở vô cùng [372] xa xưa", để hạ bớt mực nước hồ xuống và như vậy có thể trồng cấy được trên những vùng ven bờ mà nước đã hạ thấp.

Sau khi nhận nước hồ, sông Krong Hana chảy về hướng Tây; về phía Bắc và phía Nam, song song với dòng chảy của nó, nổi lên những dãy núi cạp vành, mạn Nam cao hơn; chúng chừa ở giữa một hành lang rộng từ 4 km tới 7 km, toàn đầm không thể vượt qua được, phủ cỏ xanh cao là nơi sinh sống của cá sấu, và con sông gấp lại thành vô số khúc quanh; các nhánh phụ tách khỏi dòng chính và chảy quanh co khó nhọc trong vũng lầy giữa các lùm tre; những đồi tròn đơn độc, lở lói, thấp trệt, khiến cho vùng này ngổn ngang những gò ụ; bên bờ trái, những mảng nước thông thủy kỳ lạ khoét vào chân nham nhở của các đồi ngăn chặn đầu tiên, đổ gần như thẳng đứng xuống các đầm lầy; lớn nhất là đầm B. Tiet[72], thông với sông chỉ qua một nút thắt cái cổ chai hẹp bị kẹp giữa hai đồi đá; phía sau là bãi sũng ngổn ngang những cây cỏ to, ngập sâu sáu bộ nước, muỗi bay lên dày đặc như khói, là nơi các cặp cá sấu lặn ngụp và đủ loại thủy cầm ríu rít.

Vùng đất đó, chỉ được nhận nước của vài con suối nhỏ phát nguyên từ núi, còn kéo dài về phía Tây; cách túi nước B. Tiet 5 km về phía hạ lưu, dòng sông đột ngột ngoặt về phía Bắc và nhận thêm nước của sông Krong Knô giữa các đầm ở B. Tour[73].

Những vùng rộng phủ cỏ, ngập nước về mùa mưa ấy, thật hết sức kỳ lạ; trong khi vùng các nếp lượn ở vùng trung Darlac thấp dần xuống bờ hạ lưu sông Krong Hana, thành một sườn nghiêng nhẹ, thay chỗ cho hàng rào đồi chắn, thì sông Krong Knô, sau khi thoát khỏi vùng núi giam hãm nó cho tới B. Kdyô, chảy song song với sông Krong Hana một đoạn trước khi rẽ ngoặt để gặp con sông này; các nhánh phụ rất nhiều và mọi sự đi lại giữa các làng đều là bằng thuyền độc mộc, qua những bãi mênh mông cỏ và sậy, vào mùa khô, lên cao tới ba mét trên nền đất sét khô.

---

[72] Theo mô tả ngay sau đây thì B. Tiet trùng với xã Buôn Triết, huyện Lăk, tỉnh Đắk Lắk hiện nay - ND.

[73] Quá Buôn Trấp, huyện Krông Ana, tỉnh Đắc Lắk hiện nay một chút về phía Tây Bắc - ND.

Sông Ya Pang và sông Ya Bong, là những con suối lầy lội, sau khi quanh co thành vô số những vòng ngoặt giữa các đồi của vùng Nam Darlac, đổ vào mất hút trong các đầm lầy bên phải sông Krong Hana; dòng hạ lưu của chúng cung cấp nước cho các túi lầy lội kỳ lạ, trải rộng bên bờ phải sông và ăn sâu vào giữa những đồi trải thành các dải song song phía Bắc sông.

Sông Krong Knô, hay Krong Kaé theo cách gọi của người Mnong, dài khoảng 150 km. Sông phát nguyên từ các hoành sơn của dãy Tieu Yang-Long, nơi từ đó sông Krong Boung chảy xuống phía Tây. Đoạn thượng nguồn của nó còn được biết rất ít; đoạn này, được thổ dân gọi là D. Krong Thin, bị kẹp sâu giữa những ngọn núi dốc đứng hoang vu, phủ thông và bỏ hoang; hầu như chỉ là một đường trũng rối rắm, chen giữa những vách núi cao.

Tháng 4 năm 1905, tôi đã vượt qua sông này cách nguồn của nó khoảng 10 km, ở độ cao 1.000 m. Thung lũng trung lưu sông, cũng còn ít được biết rõ, cũng hung dữ như vậy; lòng sông không sâu, ngổn ngang những khối đá, hoàn toàn không thể đi lại được, trừ một vài đoạn ngắn. Trên bờ trái sông, giữa B. Damrong [373] và B. Duot, là một chiếc đầm mênh mông phủ đầy cỏ lớn và bùn lầy.

Gần như tại chỗ thoát ra khỏi thung lũng trung lưu đó, về phái bên trái, nó nhận chi lưu đầu tiên tương đối quan trọng, là sông Rmang. Con sông chảy như thác này phát nguyên từ những dãy núi trải rộng phía Nam cao nguyên Trung tâm, giữa cao nguyên này và nếp lượn của bờ sông D. Deung; thung lũng thượng nguồn của nó chạy dài thành một dải đất hẹp bị kẹp giữa các chân của những mũi núi xuất phát từ gờ lượn sóng trên. Thoạt tiên sông chảy về Đông Bắc, nhưng càng tới gần vùng phụ cận các mũi núi xuất phát từ dãy Y. Rmai, nó càng tăng tốc; nó quẹo về phía Đông, men theo sườn Bắc của khối núi này; đến ngang góc Đông Bắc, nó nhận thêm, về phía bên phải, sông D. Rsal, từ phía Nam lên, từ những dãy núi dẫn vào Lang-Biang và chảy men sườn Đông dãy Rmai; phía dưới chỗ hợp lưu này, sông Rmang quẹo lên hướng Bắc và đổ vào sông Krong Knô.

Sông Kr. Knô tiếp tục chảy về Tây Bắc, qua cùng cái vùng hiểm trở và hoang vu ấy, ít dân cư, lởm chởm những đồi dốc chen sát nhau, trên đó nổi lên những khối núi bề thế; trước khi đi vào thung lũng cuối cùng, cách B. Kehang một ít về phía thượng lưu, sông Krong Knô bị băm ra bởi một loạt

ghềnh thác không sao vượt qua được mà dân địa phương gọi là "thác *rê-ran*". Dòng sông gầm thét trên những nền sa thạch bị khoét thành những lòng chảo sâu mà thổ dân bảo là các dấu chân của một con voi truyền thuyết có tên là *rê-ran*. Các khối sa thạch, được đẽo gọt rất kỳ lạ, ngăn cách nhau bởi những đụn cát; tiếp liền dãy thác đó là thác Draé Chep, cao khoảng 2,5 m.

Cách các chướng ngại đó đôi chút về phía hạ lưu, sông Kr. Knô nhận thêm, bên mạn phải, sông D. Rieô, rộng khoảng 15 m, chảy xuống từ vùng núi phân cách hồ với trung lưu sông Kr. Knô; thung lũng sông D. Rieô chỉ là một cái hẻm toàn đá, được tiếp nước từ những dòng thác nhỏ trong đó quan trọng nhất là thác D. Hiao, từ phía Bắc chảy tới.

Cách cửa sông D. Rieô 2 km về phía hạ lưu, về bên bờ trái, là cửa sông Ya Teung; con sông này, cũng lớn như sông D. Rmang, chảy xuống từ núi Nam Nung và đoạn thượng nguồn của nó, gọi là D. Nteng, trải ra trên một nền đất lầy lội, ở độ cao 830 m, ở đó dòng chảy của nó chia thành nhiều nhánh hẹp và tù hãm; nó rời cái nền đất đó để đi vào vùng đồi nối dài Cao nguyên Trung tâm về phía Đông và đến gặp sông Kr. Knô sau khi vạch ra, kể từ nguồn của nó, một vòng cung mà mặt lồi quay về phía Nam.

Phía hạ lưu cửa sông D. Teung, sông Kr. Knô chảy men theo sườn Tây Nam dãy Nam Kâ, ngăn cách nó với sông Kr. Hana; sau thác Draé Chep, có thể đi lại được trên sông bằng thuyền, nhưng lòng sông vẫn vướng víu những dải cát và độ sâu của sông chỉ vài bộ vào mùa khô. Quanh dãy Nam Kâ mà nó ôm lấy ở mặt Tây, sông vạch thành một vòng khuyên và, cách chỗ hợp lưu với sông D. Teung 10 km về phía hạ lưu, nó chảy vào một vùng lầy lội không ngừng rộng ra ở hai bên bờ, về phía hạ lưu, cho tới tận các đầm lầy mênh mông ở B. Tour.

Vùng đồng bằng sụt lũng này thoạt đầu có dạng những chiếc túi, thụt xuống giữa các mũi đâm ra của vùng núi non, và được vỡ thành ruộng; túi B. Bu Luk, giữa các chân của dãy Nam Kâ, là loại túi hay gặp nhất ở phía thượng lưu; bên bờ trái là các túi B. Kdoh và B. Srué, mở bung ra giữa những ngọn đồi dốc đứng cuối cùng kết thúc vùng núi phía Tây; [374] suối Ya Nang chảy ngang qua đây; con suối chậm và quanh co này mất hút trong các đầm, đổ vào sông Ya Preuk, chi lưu của sông Kr. Knô.

Ven bờ phải của sông Kr. Knô, có một loạt những túi tương tự, tận cùng về phía thượng lưu là túi B. Dang-Ring; chúng phát triển thêm ra, ở phía hạ lưu, bằng túi B. Plau-Sieng, nhận nước thông thủy của ao Ya Tbing. Chiếc ao này nằm gọn giữa những mũi núi cao cây cối um tùm của vùng núi trải rộng giữa sông Kr. Hana và sông Kr. Knô. Ở phía Bắc, núi T. Tbing (600 m) ngăn cách vùng núi này với một cái ao khác tương tự, ao Ya Ktir, đổ vào sông Kr. Knô, qua một nhánh hẹp. Các đầm thông nước với nhau đó là đặc trưng của toàn bộ vùng thung lũng thấp của sông Kr. Knô.

Đối diện với điểm cuối cùng phía hạ lưu của các đầm B. Plau Sieng, sông Kr. Knô nhận thêm sông Ya Preuk ở bên trái; con sông này chảy xuống từ sườn Bắc núi Nam Noung và thoạt đầu chảy về hướng Bắc Đông Bắc, mang tên là D. Pri; ra khỏi các mũi núi của dãy Nam Noung, nó đổ xuống một con thác, thác L. Ray, mà tôi đã không thể đến thăm nhưng, theo những thông tin của người địa phương, thì cao từ 8 m tới 10 m. Rồi nó ngoặt về hướng Đông và nhận thêm sông Rlong ở bên phải, là con sông cũng chảy xuống từ núi Nam Noung và, khi ra khỏi các mũi núi, phải vượt qua một con thác cao 35 m, thác L. Om Ruêh; một chi lưu khác của D. Pri, là sông Ntau, cũng đi qua vùng núi non theo một hẻm đổ xuống một loạt thác khủng khiếp, là thác L. Gung, chênh nhau tới 160 m. Lúc đi vào các đầm của sông Kr. Knô, sông D. Pri có tên là Ya Preuk và, trước khi đến cửa sông của nó đôi chút, nhận thêm các sông Ya Nang hay Ya Bieuk, chảy xuống từ các nhánh núi rẽ về phía Đông của dãy Nam Nung, với tên gọi là D. Rnang; quá về phía hạ lưu, D. Rnang được gọi là D. Glê ở đoạn trung lưu; đoạn dưới của nó chỉ là một cái hố lầy lội, bị cái đầm mà nó chảy qua hút lấy mất một nửa nước.

Ở phía hạ lưu cửa sông D. Pri, về phía bên phải, sông Kr. Knô lại giáp với một cái hồ thông thủy nữa, hồ Ya Buang, nằm khít giữa các mũi núi, ở giữa hồ, trên hai hòn đảo nhỏ bằng đất sét và đá túp[74] vàng, là làng B. Kseur. Quá đôi chút về phía hạ lưu, bên bờ trái, sông Kr. Knô nhận nước của một cái túi tương tự, ao Ya Senô; chiếc ao, vây quanh là các đồi, nhận nước của sông Ya Dro, chảy xuống từ các hoành sơn phía Bắc của dãy Nam Nung; cũng như sông D. Pri, sông Ya Dro thoạt đầu chảy về hướng Bắc Đông Bắc và thoát khỏi các mũi núi qua một con thác cao 13 m, thác

[74] Nguyên văn là *tuf*, tro núi lửa rắn lại hoặc đá vôi đanh lại trong hồ - ND.

L. Ok; sau đó, nó quẹo về hướng Đông Bắc, rồi lại về hướng Nam và hướng Đông để vượt qua hồ Ya Senô và, cách không tới một một kilômét về phía hạ lưu, đổ vào sông Kr. Knô.

Cách cửa sông D. Dro 10 km về phía hạ lưu, tại B. Kplang, sông Kr. Knô đi vào các đầm lầy được mở rộng ra, ngập nước và đầy cỏ, tại đấy, chính giữa các đầm, nó hòa vào sông Kr. Hana.

Quá chỗ sông Krong Hana và sông Krong Knô gặp đôi chút, sông Srépok, lúc này vẫn được người địa phương gọi là Krong Boung, chảy vào vùng đồi và gò đá là lối đổ xuống của cao nguyên Darlac uốn lượn; con sông, rộng từ 50 m tới 80 m, chảy qua vùng trên thành một cái hẻm bị chia cắt bởi các thác, ghềnh đẹp một cách hoang dã. Dãy thác Draé Ktrao, gồm một dãy những thác nhỏ, vượt qua hàng rào núi non đầu tiên, tiếp đó, cách khoảng 500 m hoặc 700 m, gầm thét các thác Draé Kong, ngọn thác đầu tiên cao 5 m; con sông réo ầm lên trên một thềm đá và đá khối lớn rồi, qua một loạt thác ghềnh liên tiếp, đổ vào đoạn hỗn loạn nhất trong hành trình của nó; giữa những đồi đá [375], phủ rừng thưa và tre, con sông vặn mình và đổ xuống một loạt thác trong đó quan trọng nhất là thác thứ bảy, thác Draé Nour, một bước nhảy tráng lệ, từ độ cao đến chục mét. Trên một chiều dài khoảng 10 km giữa thác Draé Ktrao và thác Draé Nour, con sông vượt qua một độ cao từ 50 m đến 60 m. Mọi sự đi lại trên sông tuyệt không thể thực hiện được và tôi phải mất một ngày len lỏi giữa những khối đá và những đồi dốc đứng để thám sát cái đoạn ngắn ngủi chẳng hề có một lối mòn nào dẫn vào này.

Tại thác Draé Nour, sông Srépok – đúng hơn là sông Krong Boung – đột ngột rẽ ngoặt về hướng Bắc; lúc này, về bên trái, nó nhận nước của hệ thống sông D. Mam và D. Çor, những con sông song song, sông thứ nhất xuất phát từ sườn Tây núi Nam Noung, sông thứ hai xuất phát từ Cao nguyên Trung tâm, ở độ cao 990 m; đó là những dòng chảy xiết về phía Đông Bắc, bị chia cắt bởi các thác khi qua các hoành sơn cuối cùng và các cánh đồng sa thạch kéo dài cao nguyên; sông D. Çor vượt qua như vậy thác L. Mâ (8 m), thác quan trọng nhất trong các thác trên. Sông D. Mam và sông D. Çor gặp nhau trước khi đổ vào sông Srépok khoảng 3 km.

Sông Srépok vẫn còn chảy trong một hẻm bó hẹp, giữa những đồi đá của Cao nguyên Darlac, ở phía Đông, và những đồi kéo dài Cao nguyên Trung tâm, về phía Tây. Ở đoạn ngổn ngang đá đó, sông nhận, mạn bên

phải, những con nước đầu tiên của vùng trung Darlac và, mạn bên trái, sông D. Geun, chảy xiết, phát nguyên từ diềm Bắc Cao nguyên Trung tâm.

Nhiều ghềnh và ngưỡng gây tắc toàn bộ đoạn sông này, và dưới đó nó đổ xuống thành một con thác tráng lệ nữa, cao khoảng 15 m, thác L. Bah; tại đây, sông Krong Boung đột ngột rộng ra đến 300 m; độ sâu bằng không và lòng sông rải rác sa thạch; tại chân thác, lòng sông ngổn ngang các đảo nhỏ và các bụi dương liễu; ngược đôi chút về phía thượng lưu, bên bờ phải, là cửa sông Ya Knir, chính nó đã được rộng thêm ra nhờ tiếp nhận sông Ya Tham, con sông chảy qua B. Mé Thuot, nơi tọa lạc tòa công sứ Darlac. Cách thác Ling Bah 6 km về phía hạ lưu, con sông vọt qua hai thác nữa, là Ling Dar, hay còn gọi là L. Uar Kok (5 m) và Ling Bang-Rial (2 m). Về phía hạ lưu, nó nhận thêm sông Dak Pô ở bên trái, rồi các sông Ya Nhueul và Ya Mthar ở bên phải, nhưng vẫn còn nhiều ghềnh ngăn trở lòng sông, nó phải tiếp tục khó nhọc mở đường đi qua những đồi đá, dẫu sao cũng đã thấp đi; thác Proh Pong Long, gồm các ghềnh và thác cao khoảng 3 m, là bước nhảy lớn cuối cùng của dòng sông, từ đây nó chảy theo hướng chung là hướng Tây Bắc và nhận thêm sông Ya Hang, ở bên phải, ngay tại chân các thác, rồi sông D. Ndrih ở bên trái; đây là con sông nằm xa nhất về phía Đông trong các dòng chảy thuộc vùng rừng thưa; nó đổ xuống từ các hoành sơn phía Bắc của Cao nguyên Trung tâm và chảy theo hướng Nam–Bắc. Đi quá đấy một ít, sông Srépok rộng thêm nhờ nhận thêm, bên bờ phải, sông Ya Toul, một dòng sông lớn, phát nguyên từ những nếp uốn lượn của vùng trung Darlac, ở độ cao 750 m, rồi sông Ya Mdroh, được mở rộng ra gần như tại ngay cửa sông nhờ nhận thêm sông Ya Drach: cả hai nhánh này đều chảy xuống từ vùng lượn sóng của Darlac.

Nhưng, ngay từ đây, sông Srépok, hay sông Sé Bang-Khan theo cách gọi của người Lào, đã chảy giữa các khu rừng thưa xuất hiện trên hai bờ của nó, ở ngang D. Geun; từ đây trở đi, là một nhánh sông bề thế, rộng từ 100 m tới 150 m, dòng chảy bị cắt ra vì các đảo lớn, đảo nhỏ, các bậc và thác, khiến mọi lưu thông nếu không tắc hẳn, thì cũng rất nguy hiểm, nhất là vào mùa khô. Các chi lưu, lúc này đổ về sông, là những dòng thác tuôn ra từ các khu rừng thưa, những dòng chảy lớn cạn khô [376] về mùa đông, dáng vẻ và chế độ thật đặc biệt. Bên bờ trái sông Srépok, chúng đều chảy xuống từ Cao nguyên Trung tâm hay từ các hoành sơn phía Bắc và dòng chảy chung của chúng đều theo hướng Nam–Bắc. Các đoạn thượng nguồn

của chúng có dạng thông thường của các dòng chảy xiết bị kẹp giữa các nếp uốn lượn hay các dãy núi vươn ra từ Cao nguyên Trung tâm; các đoạn trung lưu bắt đầu đi vào những cánh đồng sa thạch, nhảy từ bậc này xuống bậc khác; nhưng cảnh quan của các con sông này đã khá đặc trưng và cái dáng vẻ đó càng rõ nét hơn khi địa hình bớt gồ ghề, các khu rừng thưa càng tràn ra dày đặc các thung lũng.

Thông thường hơn cả là chẳng hề có sườn núi dẫn đến thung lũng và ta bước ngay xuống lòng sông mở ra đột ngột như một cái hố trên nền sa thạch; đường đáy lũng rộng, ngổn ngang đá, sa thạch bị bào mòn linh tinh, các ngưỡng cao thấp khác nhau, và con sông chảy, rộng ra trên cái nền mà nó chưa thể đào sâu được hơn; về mùa khô, chỉ có ít nước và, quá xuống phía hạ lưu, nước đọng lại thành những vũng lớn, giữa các dải cát và gờ phiến nham và sa thạch, nhô ra thành từng tấm rộng trống trơn; dòng sông trở nên quanh co, chảy cực chậm, càng bó hơn vẫn giữa những bờ dốc thẳng đứng ấy, bị xén xuống như vách một cái hố; cỏ, liễu, các thứ thải đi đủ loại ngổn ngang trên đó; nhưng, vào mùa lũ, khối nước bùn cuồn cuộn chảy tràn bờ và đổ ào vào sông Srépok.

Đó là cái cảnh đơn điệu của những dòng thác chảy qua rừng thưa ấy mà con sông nhận được rất nhiều, chủ yếu trên bờ trái. Dòng đầu tiên trong số đó là sông D. Ndrih, phía Tây con sông này các sông Dak Klau và Dak Ken phát nguyên từ các sườn Bắc Cao nguyên Trung Tâm gặp nhau; tiếp đến là sông D. Anô và D. Hana, nhỏ hơn nhiều, đổ xuống từ các sườn núi Yok Dôn, phía Tây núi này ta gặp chi lưu quan trọng nhất trên bờ trái của sông Srépok, là sông Plai.

Sông Plai phát nguyên ngay tại chính trung tâm Yok Laych, ở độ cao 995 m và nguồn của nó đối lập với nguồn của sông D. Jeul, một chi lưu của sông Bé; nó chảy theo hướng Nam–Bắc, rộng dần ra nhờ nước của nhiều con suối từ phần này của cao nguyên đổ xuống; như vậy thượng nguồn và trung lưu của nó chảy giữa các mũi núi của cao nguyên và nó đi vào vùng rừng thưa thực thụ khá muộn. Ở đoạn dưới, nó rộng ra nhờ nhận thêm, ở bên phải, hai nhánh quan trọng là sông D. Pour và D. Dam.

Sông D. Pour chảy xuống từ Yok Laych, ở độ cao 1.000 m trên cao nguyên và nguồn của nó đối lập với nguồn của sông Bé – tức sông D. Glun; giống như sông Plai, sông D. Pour chảy giữa các mũi núi của cao

nguyên, nhưng dòng chảy của nó hiểm trở hơn, xiết hơn; tới cực bắc các mũi núi, nó đổ ào xuống thành một cái thác hùng vĩ, thác L. Bar Tap, một bước nhảy khủng khiếp, cao 52 m, thành hai bậc: thác L. Klô, "thác đực" cao 17 m và thác L. Ur, "thác cái" cao 30 m; hai bước nhảy dựng đứng này cách nhau một đoạn thềm rất ngắn, bị cắt ra bởi một cái thác cao 4 m; bên dưới cái vực đó, sông D. Pour chảy trong một hẻm sa thạch kết thúc bằng thác L. Prong cao 5 m; phía hạ lưu, sông chảy qua những dải đá hoa cương đâm thủng lớp sa thạch ở Lu Ndrung và Lu Rehong.

Sông D. Dam cũng chảy xuống từ Cao nguyên Trung tâm, nhưng các nhánh núi ôm lấy nó rậm rạp những khu rừng dày; sông được hợp thành từ hai nhánh, sông D. Dam-Prong, nhánh phía Đông, và sông D. Dam-Diet, nhánh phía Tây; sau chỗ hợp lưu của chúng, sông D. Dam vạch, về phía Đông, một nửa đường tròn quanh khối núi [377] Nam Lyir và quay lại hướng Bắc Tây Bắc, để nối vào đoạn dưới của sông Plai.

Sau khi nhận Plai, sông Sé Bang-Khan nhận thêm, cũng vẫn ở bên trái, sông D. Der, rồi sông D. Ruei.

Sông D. Der ngắn hơn các sông bên cạnh, phát nguyên từ độ cao 480 m, trên các mũi núi phía Bắc cuối cùng của Cao nguyên Trung tâm; toàn bộ dòng sông đều chảy qua các khu rừng thưa và khúc giữa của nó thoạt đầu bị bó trong một nền đá nhô lên, kết thúc ở phía Bắc thành hệ thống thứ cấp của núi Djri và núi Y. Nshum; hai khối núi này đẩy con sông ở phía Tây, khiến nó phải lượn quanh chúng thành một vòng cung rất rõ.

Sông D. Ruei, hay H. Lvé theo cách gọi của người Lào, được hợp thành bởi hai nhánh, nhánh D. Ruei thực thụ, phát nguyên ở độ cao 780 m, ngay trên mép đổ xuống của Yok Laych, và nhánh D. Deur, thực tế là nhánh chính. Sông Deur phát nguyên, ở độ cao 900 m, trên Cao nguyên Trung Tâm và chảy về hướng Đông Bắc; nó vượt các mũi núi của Cao nguyên bằng một cái thác cao 9 m, thác L. Trap, sau đó chảy về hướng Tây Bắc để nối vào sông D. Ruei; con sông này, về phía thượng lưu, cũng vượt qua vài thác nhỏ hơn, thác L. Klang và thác L. Pong-Tal; rồi nó chảy về hướng Tây Bắc và trên một đoạn nữa, còn bị bó giữa các nhánh cuối cùng của Yok Laych; khi chảy qua các cánh rừng thưa, nó nhận thêm, ở bên trái, sông Rpoé chảy xuống từ những thềm sa thạch trải rộng, ở độ cao khoảng 400 m

đến 450 m, giữa những cánh rừng thưa và mép đổ xuống của Cao nguyên Trung tâm.

Sau khi nhận sông Ruei, sông Sé Bang-Khan rộng ra nhờ chi lưu lớn đầu tiên của nó ở bên phải, sông Ya Liau[75], hay Nam Lieou theo cách gọi của người Lào. Con sông này, có lưu vực rất rộng, chảy xuống từ sườn Bắc Darlac, từ những ngọn đồi phân thủy nơi nước trung lưu sông Ba và sông Ayun chảy về phía Đông và phía Đông Bắc; đoạn thượng nguồn của nó, rất khúc khuỷu, đã đi vào khu vực rừng thưa. Nó chảy theo hướng Bắc thiên về Tây 1/4, sau đó về hướng Tây Bắc, men theo chân vùng đồi cao ngăn cách nó với lưu vực sông Ayun. Các núi Mtâ và Peuh đẩy nó về phía Tây và như vậy nó ôm lấy các núi trải rộng giữa Cao nguyên Jarai và Cao nguyên Darlac; ngang dãy T. Gleul, nó chảy xéo về Tây Nam, lượn quanh các núi này và nhận thêm, ở bên trái, chi lưu lớn đầu tiên là sông Ya Drang, phát nguyên gần với nguồn sông Kr. Bouk; quả là sông Ya Drang đổ xuống từ núi T. Boeu – hay Baô – và chảy về Tây Bắc, giữa những nếp lượn sóng cuối cùng của Cao nguyên Darlac; rồi nó cắt góc Tây Nam của vùng núi và, trước khi đổ vào sông Ya Liau một ít, nó nhận thêm, ở bên trái, sông Ya Oui hay Hoé có dòng chảy song song với nó.

Sau đó, cũng ở bên trái, sông Ya Liau nhận thêm sông Ya Khal, phát nguyên từ vùng Bắc Darlac, rồi, đến ngang phế tích Chàm Yang Prong, lòng sông đột ngột nghiêng về hướng Tây; cách cái góc đó 8 km về phía hạ lưu, nó nhận thêm sông Ya Soup – hay H. Sop theo cách gọi của người Lào, một con sông lớn có nguồn gần với nguồn của sông Ya Mdroh và chảy qua Bắc phần Cao nguyên Darlac.

Đoạn phía dưới của sông Ya Liau khá quanh co, và từng chỗ bên bờ trái điểm những cái phá kỳ lạ kéo dài, thường rất sâu, mà những người thợ săn Mnong và Jarai gọi là *rlam*. Mùa nào cũng vậy, chúng hoàn toàn không có một loại thủy sinh nào; cảnh quan của chúng chẳng giống chút nào với các đầm ao hình ô-van và [378] đầy bùn, bời bời cỏ tươi tốt hay gặp khắp nơi trong những cánh rừng thưa có độ cao thấp; các phá ấy mở toác ra giữa các bờ thẳng đứng, và gợi hình ảnh một bồn phun nước được đào ra do một vụ sụt lún đột ngột; thông thường chúng bị bao bọc bởi một vành đai dày đặc

[75] Tức sông Ia Hléo hiện nay - ND.

tre lùn và bụi rậm; chúng thông với sông Ya Liau qua một con suối đơn sơ rất hẹp; chuỗi phá đó, cách xa nhau không đều, đôi khi nối lại thành chuỗi bởi những chỗ lún xuống lầy lội, chạy song song với dòng sông mà chắc chắn nó đánh dấu một dòng chảy ngày xưa; điểm khởi đầu của nhánh sông chết đó, quá đôi chút về phía hạ lưu nơi có chiếc tháp Chàm, được đánh dấu bằng những *rlam* nhỏ, càng đi về phía Tây thì càng giãn rộng ra hơn; kể từ thượng lưu xuống hạ lưu, các phá chính là rlam Bau, rlam Buiar, rlam Iah, rlam Kik, và rlam Ndjrik. Các chi lưu bên bờ trái sông Ya Liau chỉ là những con sông của rừng thưa, trong đó các sông quan trọng nhất là Ya Temol, Ya Liau-Bah và Ya Rehach. Bên bờ phải, sông Liau nhận thêm sông Ya Lop, chảy xuống từ Cao nguyên Jarai, và chính nó đã rộng ra nhờ nhận một số lớn các con suối song song nhau, phát nguyên từ cao nguyên, và sông Ya Meur, đổ xuống qua một cái thác cao 50 m khi ra khỏi các hoành sơn.

Quá sông Ya Liau một ít về phía hạ lưu, sông Sé Bang-Khan nhận thêm, ở bên phải, sông Ya Drang, hay sông H. Tang theo cách gọi của người Lào, phát nguyên từ Cao nguyên Jarai mà nó tiêu nước qua một số lớn những con suối song song, trong đó quan trọng nhất là Ya Puit.

Về phía hạ lưu, sông Srépok rộng ra nhờ nhận thêm, phía bờ trái, sông D. Rmat – người Lào gọi là sông D. Rmat, người Cambodge gọi là sông P. Tiamet – phát nguyên ở độ cao 345 m, phía Bắc một mũi núi nhô ra của Yok Laych. Phía Tây sông Rmat là chi lưu quan trọng cuối cùng của sông Srépok, sông D. Rpâ – tức sông H. Tioba theo cách gọi của người Lào và P. Tcheba theo cách gọi của người Cambodge. Nó phát nguyên từ mép đổ xuống, cao 790 m, của Yok Laych và thoạt đầu, chảy về hướng Tây Bắc, rộng dần ra nhờ nhận, ở bên trái, các dòng thác song song theo hướng Nam–Bắc; các dòng thác này mang đến cho nó nước của cánh đồng sa thạch trải rộng giữa cao nguyên và những cánh rừng thưa, rồi khi ra khỏi các hoành sơn Tây Bắc cuối cùng của cao nguyên, nó chảy về hướng Bắc và đi vào những đồng cỏ ẩm kỳ lạ, phủ dày cỏ mịn, trải rộng trên toàn bộ lưu vực trung và hạ lưu của nó, một phía tới tận hạ lưu D. Ndieur, chi lưu bên phải của nó, một phía tới các sông D. Yeh, D. Rieô và D. Ruak, là các nhánh bên trái của nó.

Sông D. Rpâ là nhánh quan trọng cuối cùng mà sông Srépok nhận được; từ đây trở đi, sông Srépok đã đến quá gần lưu vực sông Sé San về phía Bắc và lưu vực sông Mékong về phía Nam, để còn có thể nhận được những chi lưu tương đối lớn nữa. Băng qua các khu rừng thưa hoang vu, dòng sông tiếp tục chảy về Sé San, vẽ thành những vòng khuyên rộng bị chia cắt bởi các ngưỡng, ghềnh và đảo nhỏ; lúc này sông được gọi theo tên Cambodge là Srépok, và từ nay sẽ được biết đến dưới tên đó, cho đến cửa sông của nó đổ vào Sé San. Mặc dù có nhiều ghềnh, thác bất tiện ngổn ngang trên khắp dòng sông, nhưng các thuyền độc mộc có thể đi lại không nguy hiểm lắm; đôi khi thật cần thiết, các thuyền đó có thể ngược tới tận B. Don, ngay tại ngưỡng của Cao nguyên Darlac.

Từ cửa sông Sé Khong về phía hạ lưu, sông Mékong chỉ còn nhận các nhánh [379] rất phụ; phía Nam sông Srépok là sông P. Preah, tiếp đến là sông P. Krieng và sông P. Kampi, chỉ đơn giản là những dòng thác, sinh ra trong các khu rừng thưa.

Sông P. Té. – Tuy nhiên, phía dưới Kratié một ít, sông Mékong nhận thêm một nhánh lớn hơn, là sông P. Té. Nó chảy xuống từ Cao nguyên Trung tâm, nơi nó bắt nguồn ở độ cao 900 m; đoạn thượng nguồn của nó, gọi là sông Dak Deur, bị bó giữa những mũi núi sa thạch đâm ra từ Cao nguyên Trung tâm và buộc nó phải vượt qua một cái thác cao 8 m trong vùng chuyển tiếp, ở trước sườn Cambodge, đó là thác L. Bu-Prah, rồi đến một dãy thác rất ấn tượng, thác L. Dang-Lang; chảy về hướng Tây Bắc, như vậy nó vẽ thành một dấu mũ rộng trước khi đổ vào sông Mékong. Các chi lưu của nó chỉ là những dòng thác nhỏ, trong đó có thể kể các tên Rmith, Rkuih, Pong Pah, Pong Tu, Rnuyh, Rmanh, Chbun ở bên phải và Ktang, Préa ở bên trái. Sông P. Té không lưu thông được, các khối đá và các bậc ngưỡng làm tắc dòng sông cho tới rất sát cửa sông.

Sông P. Tchlong. – Phía Nam sông P. Té, sông Mékong nhận chi lưu cuối cùng từ hinterland Mọi chảy tới, sông P. Tchlong. Con sông này chảy xuống từ các sườn cuối cùng của Cao nguyên Trung tâm, ở độ cao 630 m; đoạn thượng nguồn của nó chảy về Tây Tây Nam cho tới Sré Ktum, tại đây nó đi vào bình nguyên để chảy về hướng Tây; lòng sông ngổn ngang các khối đá và các bậc ngưỡng; rồi, tại Sré Pong, nó bắt đầu vạch thành những đường uốn lượn rối rắm và quẹo về phía Nam; chỉ từ Kompong Damrey nó

mới chảy lên hướng Tây Bắc qua một khúc cua tay áo và, ngày càng quanh co hơn, đổ về phía sông Mékong; dù có các bậc ngưỡng và các dải cát, vào mùa lũ tàu có mớn nước nhỏ có thể tới được Kompong Damrey, còn thuyền độc mộc thì có thể đi lại quanh năm tới quá điểm trên một ít.

Các chi lưu chính của nó, về bên phải, là các sông Mehoyt, sông D. Pour – hay P. Por được mở rộng nhờ nhận nước của sông D. Rang, thực tế là nhánh chính và bắt nguồn từ các sườn phía Tây của Y. Laych, ở độ cao 790 m – và sông P. Plah; về bên trái, là sông D. Pam, sông Jermang – hay P. Tchrey Meang theo cách gọi của người Cambodge – sông P. Chreu và, ở đỉnh của khúc quanh phía Nam, sông P. Ntap, mang đến cho nó nước của túi đầm lầy Mimot.

Ở hạ lưu sông P. Tchlong, sông Mékong chuyển về hướng Tây và Tây Nam, băng qua những nếp uốn lượn cuối cùng của bình nguyên trên cao của Cambodge; phía Nam sông Tchlong, nước chảy chậm về các sông Tây Ninh và Sài Gòn, là những chi lưu của châu thổ Đồng Nai.

C. – Các vùng thực vật và quần cư

Tương ứng với địa mạo ấy của vùng Nam Đông Dương, là những vùng thực vật hết sức khác nhau và những vùng quần cư của con người đa dạng chẳng kém. Dù rất khó phân định hoàn toàn vùng này với vùng khác, chúng tôi vẫn thử phác hoạ một cái nhìn tổng thể về các sắc thái khác nhau đó [380].

Về mặt thổ nhưỡng, Nam Đông Dương được chia thành ba vùng chính:

– vùng đất phù sa có độ cao nhỏ;

– vùng các thềm và các sườn sa thạch và phiến nham lộ lên trên mặt;

– vùng đất đỏ hay đất đen, có độ cao trung bình và lớn.

Vùng thứ nhất, vùng đất phù sa thấp, nằm ngoài khuôn khổ nghiên cứu của chúng tôi, vì nó không thuộc hinterland và chỉ gồm vùng Hạ Nam Kỳ và các châu thổ ở ven biển Trung Kỳ; chỉ riêng, cảnh quan được đặc trưng rất rõ ràng là một đồng bằng đồng nhất, nhờ có phù sa do sông Mékong và các sông duyên hải mang lại mà nổi lên được khỏi mặt nước, đã đủ để xếp riêng nó về một bên. Về mặt dân tộc học, vùng này là lãnh địa riêng của các chủng tộc Cambodge và An Nam.

Các thềm và sườn sa thạch và phiến nham lộ lên trên mặt chỉ được tạo thành từ một nền đất đầy đá rất đặc trưng: các nền đá và đá chọc thủng lên khắp chỗ và lớp đất trồng chỉ phủ lên cực mỏng, ở đó rễ nổi của các cây trong rừng thưa bám vào một cách khó nhọc; tại rất nhiều chỗ, mặt đất bị những mảng đá hoa cương trồi lên chọc vỡ, hoặc thành chỗ nhô lên cao – những chỏm nhọn, đồi và gò – hoặc thành những khối vãi tung tản mát. Tại một số nơi, các lớp đất trồng sâu hơn được giữ lại trong các lòng chảo; khi ấy, ta gặp trầm tích đất sét khá hẹp, phủ lên trên là đầm lầy và những đồng cỏ ẩm ướt. Trên các nền sa thạch ít nhiều đồng nhất, ít nhiều được nâng cao lên thành thềm đó, ta chỉ gặp loại rừng thưa trơ trụi và còi cọc; đá có mặt ở khắp nơi ngăn trở mọi sự trồng cấy và các cơ sở của con người chỉ có thể tồn tại ở vùng ngoại vi, tại những chỗ đất đỏ phủ lên sa thạch, trên các mũi núi từ các Cao nguyên đâm ra.

Đất đỏ là đặc trưng của phần lớn Nam Đông Dương và nhất là các cao nguyên của hinterland. Đó là một loại đất màu mỡ, phủ từ Nam Kỳ tới các dãy núi Trung Trung Kỳ; trong hinterland, nó tạo thành nền đất của các cao nguyên và các hoành sơn của chúng, nuôi dưỡng các loại thực vật rậm rạp nhất và sum suê nhất. Trong vùng núi, nó xen với đất đen, cũng rất màu mỡ và cũng được phủ những khu rừng tuyệt đẹp; ở nhiều chỗ, đá hoa cương trồi lên vẫn còn chọc thủng nền đất ấy và vãi tung trên đó các khối đá, các đỉnh trọc, nhưng bao giờ cũng chiếm diện tích không rộng. Cuối cùng, đất đỏ còn phủ kín toàn bộ sườn Thượng Nam Kỳ và Thbong-Khmum[76]; đấy là đất canh tác, đất rừng và đồng cỏ chăn nuôi. Tương ứng với các loại đất rất riêng biệt đó là các vùng thực vật khác nhau, và dù khó xác định một cách tuyệt đối ranh giới chia tách giữa chúng, ta vẫn có thể dễ dàng nhận ra một số vùng khá riêng biệt, khác nhau rất rõ. Đó là các vùng:

– rừng dày, rừng chồi hay rừng già;

– trảng–rừng chồi;

– thảo nguyên và các đầm lầy;

– rừng thưa;

– vùng thông.

[76] Hiện nay là Kongpong Cham - ND.

Rừng dày. – Rừng chồi chỉ mọc trên lớp đất đỏ và đất đen [381] dày, những loại đất duy nhất có thể nuôi dưỡng những cây khổng lồ mọc ở đấy. Ta gặp chúng ở khắp nơi, bất kể ở độ cao nào, từ các sườn Nam Kỳ tới những đỉnh núi cao nhất. Tuy nhiên, chúng có hai dạng khá khác nhau, là rừng già và rừng chồi. Rừng già chỉ độc nhất có những cây tuyệt đẹp, thân to, tỏa ra, cách hàng chục mét bên trên nền đất, các vòm lá rậm rạp của chúng, nhưng các thân cây cách nhau tương đối xa và tầng dưới cây chỉ gồm các chồi gốc mọc rải rác, song mây, dây leo; loại rừng này khiến ta nghĩ đến một ngôi nhà thờ khổng lồ nào đó nhỉ, có những cột chống kỳ lạ; ở đây ta gặp những cây *hraich*[77] (*Dipterocarpus alatus* – chò), *igieur* (các loại *Hopear* khác nhau – sao đen), *trueul* (các loại *Lagerstrœmia* – đại phong tử) và các loại cây khổng lồ khác hàng trăm năm tuổi thân đồ sộ, vỏ cây đỏ, nâu hay trắng, quấn đầy dây leo siết chặt chúng và lồi ra thành những sợi đầy mấu.

Loại rừng già này chủ yếu hay gặp ở những vùng thấp, trên những bãi bằng phẳng, trên triền Nam Kỳ, ở Thbong-Khmum và một số nơi trên các Cao nguyên, nhất là ở Darlac.

Rừng chồi, trái lại, bao phủ các sườn núi, sườn cao nguyên, và dầu có đổ xuống đến những vùng thấp, dường như chúng thích các sườn dốc đứng nhất của những vùng núi non hiểm trở nhất.

Gồm đủ các loại cây, rừng chồi còn ẩm ướt hơn cả rừng già; mùa nào cũng vậy, nền đất của nó biến mất dưới một thảm lá dày luôn luôn ẩm ướt và mục nát đến một nửa, trong đó, về mùa hè, lúc nhúc hằng hà sa số những con vắt mảnh mai và khủng khiếp. Các thân cây đổ và mục nát chen lẫn với các dây leo rủ xuống từ các cành cây, những loài dây leo kỳ lạ, mảnh như sợi, dày đặc và xoắn như những dây cáp bị bung ra, trơn nhẵn hay tua tủa gai cứng như gỗ và lùn tịt. Lan, dương xỉ, địa y, rêu bám vào các thân cây đó, *bénitier* lá tuyệt đẹp được cắt khía ra một cách điệu đà trang trí các cành, đung đưa trên các dây leo tựa như những bộ đèn treo màu xanh; tầng dưới rừng rất rối rắm: đó là một mớ hỗn độn kinh khủng những mây gai, dứa dại, cọ các loại, các cây non bị dồn chặt đến ngạt thở và chỉ có thể tiến lên được trong đám bụi rậm kín bưng đó với chiếc rìu

[77] Trong nguyên văn, các chữ in nghiêng trước dấu ngoặc đơn do tác giả phiên âm tên cây địa phương - ND.

trong tay; tại đây có thể gặp các loại cây đa dạng nhất và, trong các thung ẩm ướt, có rất nhiều dừa nước, mây, dứa dại và các loại cọ tao nhã nhất. Ánh sáng mặt trời chỉ lọt vào đây thành những tia được rây qua vòm lá dày và, ở những vùng cao, bên dưới những vòm lá to lớn đó không khí mát dịu. Tại một số khu vực, nhất là trên lưu vực các sông Kr. Knô, Đồng Nai, Sé San, Sé Khong, rừng già còn chen lẫn với những rừng tre rậm đổ ngổn ngang, dồn thành những rừng chồi kín đặc, nhưng trong rừng cây mênh mông đó, không nơi nào thấy dấu vết cỏ, chỉ có cây, một lô tạp nham cây, ta có thể đi xuyên qua đó suốt nhiều ngày.

Các con đường mòn hẹp len lỏi giữa vùng cô tịch đến nghẹt thở ấy, chúng hầu như biến mất dưới thảm lá và ánh sáng mặt trời chỉ còn là những khoanh tròn nhỏ, óng ánh như những đồng vàng; bất cứ lúc nào, con đường cũng có thể vấp phải một thân cây đổ ngang hoặc thắt nhỏ lại bên một cái hố to, sâu hơn bốn bộ, do người Mọi đào để tìm loại rễ cây ăn được. Suốt nhiều cây số, nó chạy trên những gờ cao, rồi đột nhiên đổ xuống một con suối rất trong, hai bên bờ dày bùn đen, một hành lang [382] cây mây, dứa dại, song, *chamercop*; đôi khi các cây cúc dại (Corypha umbraculifera) chen nhau quần tụ giữa những cây to quen thuộc; về phía trung lưu sông Sé San, là cau dại, dừa nước; đây đó mọc lên một khóm chuối rừng dày và rộng, thường gặp dọc bờ các con sông lớn. Rồi, con đường đột ngột chạy lên một cái gò trơ trụi, từ đó ta nhận ra, lơ lửng trên một nền đất nện, như một tổ chim đại bàng trên đỉnh một mũi núi rất dốc, không cây cối, ngôi làng nhỏ bé, trồng vài cây chuối, thuốc lá, ớt.

Các ngôi làng miền núi nghèo nàn đó, mất hút trong rừng rậm, bao giờ cũng ở rất xa nhau, nối với nhau bằng các con đường mòn nhỏ hẹp và khốn khổ ấy; trong một vùng bán kính từ 4 tới 5 km quanh làng, các sườn núi bị chặt trụi cây, trồng lúa và ngô, có những chòi canh tít trên cao nhìn xuống để canh giữ mùa màng chống lại lũ chim ăn cướp đến bới đất tìm hạt mới gieo hay chén các gié lúa chín.

Các mảnh đất canh tác đã bị bỏ hoang thì mọc dày tre; chúng mọc lên thành bụi rậm kín bưng trên một nền đất vẫn còn những thân cây cháy chưa hết, dần dần đổ xuống mục nát và sẽ biến mất do bị mối và kiến tấn công.

Ngột ngạt và buồn tẻ, các khu rừng chồi chỉ có ít thú; sự thiếu vắng hoàn toàn các bãi cỏ khiến loài nhai lại xa lánh nơi đây, chỉ một số hươu đen lớn và lợn lòi sống trong rừng; rắn trườn trên thảm lá và cuốn quanh

cây; nhím, tê tê ẩn mình trong các bụi; các khe núi hẹp bó và hoang dã, ở nơi sâu nhất giữa các thung hiểm hóc, trong rừng chằng chịt nhất của các dãy núi hỗn độn, là chỗ đầm mình của tê giác. Trong các khu rừng thưa hơn, trên triền sông Kr. Nô, chuột bạch đào hang thành nhiều nhánh sâu và rùa đất thong thả tản bộ ở những chỗ ẩm ướt.

Trên các cành cây cao, trên các thân tre to, lủng lẳng những tổ ong rừng, ong bò vẽ và ong bầu; cái khối kếch xù màu xanh của chúng nhô lên như một cục bướu có hạt, giống một quả mít hì hợm; gấu đen khoang cổ đỏ hung – loài gấu ăn mật ong – ở cách đấy không xa; trong khu chồi tĩnh lặng, nó trèo lên cây không một tiếng động, để tìm các tổ ong, bộ lông rất dày của nó cho phép nó tấn công mà không sợ bị trừng phạt.

Rừng chồi. – Rừng chồi là rừng già thoái hóa; nó bao phủ phần lớn Cao nguyên Darlac, nhiều khu vực của Cao nguyên Jaraï và có thể gặp rải rác khắp nơi trong hinterland, trừ những vùng rõ rệt là núi; đấy là một sự pha trộn giữa rừng chồi cằn cọc, cỏ tranh, cây họ tre, cây dạng cỏ, sậy các loại: nó có dạng một rừng cỏ tranh rậm rạp và liên tục – *tranh* là cách gọi của người An Nam; cao từ năm tới bảy bộ, loài cỏ này cũng mọc dày như cỏ ở các bãi của chúng ta; cọng của nó, to và sắc, màu vàng xanh và bông ánh bạc của nó lấp lánh dưới ánh mặt trời; trên cái thảm không sao lọt chân vào được đó, căn cứ của hổ, báo và hươu, trồi lên một cánh rừng chồi còi cọc, vặn vẹo, rối bời những tre và dây leo; đôi khi, những thứ đó nhường chỗ cho một vuông rừng đẹp, nhưng chúng trải rộng ra khắp phía, co giãn, dọc theo các dòng chảy thì có những rặng tre gai cao hay [383] một dải rừng già nhô lên khống chế. Những cơn gió mạnh về mùa đông khiến các cánh đồng cỏ tranh rập rờn như một cánh đồng lúa chín và, cho đến hút tầm mắt, chỉ còn thấy một làn sóng lô xô vàng xanh, rập rờn, chuyển động và vàng óng, trên đó vụt lên những khu rừng chồi thưa.

Tại một số nơi, nhất là ở trung lưu sông Đồng Nai, rừng chồi dày lên; cỏ tranh thưa hơn, rừng chồi rậm hơn; lúc này đây là một bức tường hùng hậu gồm các cây con vặn vẹo, còi cọc, đầy gai, dồn khít vào nhau, rối bung dây leo, tre gai, các bụi tre to đổ xuống; phải luồn rạp vào trong đó, dưới lớp gai và các cành thấp; may thay loại rừng rậm như vậy thường chỉ gặp ở những chỗ thấp và ở những nơi gần như bằng phẳng; chúng giăng một bức tường đàn hồi chằng chịt, đầy gai và lùng nhùng, ngăn cản các du khách, làm tiêu tan mọi cố gắng.

Ở những chỗ trồng trọt cũ, mọc lên một loại rừng khác; đó là một mớ hỗn độn các loại cây nhỏ xấu, giữa những tàn dư cuối cùng của khu rừng bị đốn hạ; giữa những thân gỗ nằm trên mặt đất, giữa những gốc cây lồi lên, đâu đâu cũng là những bụi gai, những đám cỏ dại dày đặc, chen lẫn với chồi của các loài cây trồng; từ giữa những cây bạc hà hoang cao lớn, vút lên những cây thầu dầu, bông, cà tím có gai, một số cây ớt và đôi khi, ở vài khu vực của Cao nguyên Trung tâm, những bông lô hội.

Ở vùng rừng chồi này, ta gặp, bay thành đàn dày đặc, những con vẹt xanh queng quéc và những con nhỏ không sao tách ra được, chúng tàn phá hoa màu; chim cu gáy, quạ, sẻ đủ loại, đậu trên các cây trong rừng chồi và sà xuống ăn cướp trên những cánh đồng gieo; công, bồ câu xanh, gà rừng mái và trống sống trong các lùm cây, các raï[78] cũ và các bìa rừng ven sông.

Trong các thung lũng ẩm ướt, xung quanh có nhiều bụi rậm người Radé gọi là *trap*, đôi khi có giống trăn gớm ghiếc, loang lổ đen vàng. Hổ, báo, mèo rừng sống trong các lùm cây hay ngủ trong các đám cỏ cao; ở đó chúng phục kích hươu, lợn lòi, công đi qua và, đôi khi cả một người đơn độc rảo bước nhanh, cây giáo trên vai, không nhận ra kẻ thù khủng khiếp đang rình mình.

Ở chân Trường Sơn, ngăn cách các sườn đầu tiên của nó với đồng bằng Trung Kỳ, trải rộng một vùng rừng chồi rất đặc biệt. Đó là một dải rộng từ 5 km tới 10 km, toàn cây nhỏ có gai, trong đó có rất nhiều cây *rmang* và cây mã tiền lá bóng loáng, thân vặn vẹo và có nhiều mấu; chen lẫn vào đó là tre gai và nền đất thì gồm cát, silic, hoặc đôi khi đất sét vôi phân hóa và lên màu. Các rừng chồi rất đặc biệt này tương tự như rừng thưa; những vuông rừng già, những quần thể chò chỉ phá vỡ sự đơn điệu khô khan ở đây. Ta gặp chúng suốt dọc chân phía biển của các núi Trung Kỳ, cái vành đai hoang dã này, trải rộng thành một hàng rào sống động giữa các chủng tộc và các địa bàn rất khác nhau ở ven biển và trong nội địa. Ở nhiều chỗ, nhất là giữa Bình Thuận và Hạ Nam Kỳ, nó mở rộng và phủ kín những không gian rộng lớn, tiến ra tới tận bờ biển; voi và tất cả các loại thú săn lớn ở rừng thưa sống tại đây thành từng đàn đông đúc; loại rừng này vẫn còn lan đến giữa Nha Trang và Phan Rang, và phía Nam mũi Varela, hoang vu và xấu [384], tới sát biển. Và vào thời rất xa xưa, khi các châu

---

[78] Rẫy - ND.

thổ Trung Kỳ còn chưa hề được khai thác, loại rừng còi cọc và thấp, toàn cát và đầm lầy ấy hẳn phải phủ kín toàn bộ hành lang tới sát vùng duyên hải hoang vu; bấy giờ, trong những khu rừng đó cư trú những bộ lạc còn nguyên thủy hơn, khốn khổ hơn, bộ lạc rất sơ khai mà chúng ta chỉ biết được các hậu duệ đã lai tạp và tương đối được thuần đi của họ.

Thảo nguyên và đầm. – Thảo nguyên ở đây không đúng ở trạng thái thảo nguyên thực thụ; đúng ra đây là một loại rừng chồi, một kiểu đơn giản hoá, một trạng thái nguyên thủy; quả vậy, nó gồm toàn bộ là cỏ tranh, mặc sức mọc và bao phủ những vùng rộng mênh mông; ta gặp những vùng trơ trụi màu vàng đó trên toàn bộ Cao nguyên Médrac và, ở phía Bắc, trong các thung lũng sông Nang và sông Kr. Bouk, chúng phủ kín phần phía Đông Cao nguyên Darlac; nhìn đến ngút mắt chỉ thấy một biển mênh mông nhấp nhô những gò ụ phủ toàn một thứ cỏ dày ấy, trong đó đến một người cưỡi ngựa cũng thường hoàn toàn biến mất tăm; hổ và hươu sống ở đấy rất nhiều; đây đó một thân cây còi cọc nhô cao lên trên biển sóng ấy, nhưng chẳng ở đâu trông thấy rừng; ngay dọc các sông suối cũng chỉ có một rèm cây nhỏ mảnh mai và nghèo nàn; ở phía Tây, trên sườn Đông Cao nguyên Darlac, phía bờ trái sông Kr. Bouk, các cây này có nhiều hơn đôi chút và ở đó chúng tạo thành một loại rừng thưa còi cọc, loang lổ những cách đồng lầy lội. Các thảo nguyên này chạy men sông Kr. Hana, lan rộng ở hạ lưu sông Lagna và ở vòng khuyên; ở đấy, chúng chủ yếu gồm những cây sậy cao lớn và cói lát; mặt đất bằng phẳng, lầy lội, giàu phù sa và cây mọc thành lùm; tre gai ôm lấy các sông, suối; tất cả các túi đầm lầy lội của các sông Kr. Knô, Kr. Hana đều là những thảo nguyên hỗn hợp như vậy, những đầm lầy ngày nay đã được khai phá và trồng trọt, nhưng ta gặp lại chúng trong trạng thái nguyên thủy dọc theo hạ lưu sông Kr. Knô, dọc sông Đồng Nai và tại nhiều điểm khác nhau trong hinterland, quanh vùng trung lưu của các con sông.

Vùng đầm lầy gắn với vùng các xavan mà chúng thường là một kiểu nối dài, một chỗ sụt xuống ngập nước. Ở một số nơi, vào mùa mưa, các cây sậy to trong đầm bị ngập sâu từ 4 tới 6 bộ; thông thường hơn cả, như ở vùng người Pih, các đầm được canh tác thành ruộng và mùa lụt chúng không bị ngập nước, nhưng ở những chỗ sát liền sông, nước phủ một lớp trên nền đất sụt thấp và cỏ chỉ vừa đủ ló lên, bén rễ trong bùn và tạo thành một bức tường chuyển động, thành một vật cản đàn hồi và đôi khi không

sao vượt qua được cả đối với những chiếc thuyền độc mộc khỏe nhất; cá sấu nằm phơi trên những đảo nhỏ đó và lao ầm ầm xuống nước đen. Thỉnh thoảng, một bầy voi rừng bị mắc kẹt trong các thảo nguyên ngập nước ấy và, trong vùng nhão nhoét rộng lớn đẫm nước từ hồ chảy ra, ta gặp chúng vướng víu lùng nhùng trong các hố lầy, những chiếc lưng to lớn xám xịt như những khối đá hoa cương trên núi.

Trong các đầm ven sông Kr. Hana, nhiều loài chim nước rất khác nhau tụ tập thành đàn, những loài chim cao cẳng xám và trắng: từng đám đàn vịt trời và mòng két dồn dập sà xuống mặt hồ; chim sít đen mỏ đỏ sống thành đàn trong sen và cỏ, tiếng kêu khàn khàn và buồn thảm của chúng vang lên lúc bình minh và buổi hoàng hôn; các loại chim ăn cua, bồ nông và chim lặn sống gần các bãi sông. Ngoài ra, trong các đầm lầy ở B. Tour và ở hạ lưu sông Kr. Hana [385] hàng đàn cò bạch trắng như tuyết sà xuống dày đặc. Trên cao, đại bàng nhỏ lông đỏ bay lượn.

Các đầm phía Tây Darlac, các túi đầm lầy ở vùng người Pih và tất cả các đầm nước có độ sâu không tới một bộ, là nơi sinh sống của chim dẽ giun và chim dẽ gà.

Các chỏm cao của các Cao nguyên Ta-Hoi, Boloven, Jaraï, Lang-Biang và các đồi tròn ở Cao nguyên Trung tâm cũng đều trơ trụi và phủ đầy cỏ, nhưng ở đây không còn cảnh quan thảo nguyên thực thụ và thường không có cỏ tranh. Lúc này, đất đỏ phủ một lớp cỏ thấp và cứng hơn, về mùa khô sẽ lụi ngắn thành một lớp cỏ sát đất, ráp và cằn; hầu như chẳng hề thấy cây cối, và chỉ ở những mũi núi thấp mới có cây rừng chồi.

Các chỏm trơ trụi và toàn cỏ ấy cấu thành toàn bộ Cao nguyên Trung tâm và hòa lẫn vào với rừng ở khu vực rậm rạp phía Đông và Đông Nam; ở đây, chúng lọt vào giữa những rừng chồi, đột ngột dừng lại trước cái cảnh trơ trụi màu hung, như là chung quanh một nơi chốn tai ương; trên gờ lượn sóng ven sông D. Deung, trên những ngọn đồi trung gian, ta gặp chúng đây đó, chẳng có lý do gì rõ rệt cả, như những hòn đảo giữa một biển cả; những con chim te te lượn tròn trên đó, cất tiếng kêu lanh lảnh và ám ảnh "té té uêch! té té uêch" vừa sà xuống sát đất hay cất lên cao thành những vòng tròn lớn.

Trên các đồi kéo dài và liên tục của Cao nguyên Trung tâm, ở chân các mũi núi trên phủ các lùm cây, hiện ra từng đàn nai sừng tấm màu hung,

đầy vẻ lo ngại; thoáng một chút báo động là chúng vùng lên chạy, dẫn đầu là những con đực có bộ sừng tuyệt đẹp và có râu, băng qua các sườn đồi để rồi lại hiện ra trên một ngọn đồi khác xa hơn, vẫn quay nhìn người khách lạ trước khi chạy tiếp và biến mất sau một nếp lượn sóng hiểm trở hơn; trong cái khoảng không gian mênh mang vô tận này, các đàn nai hiện lên rõ mồn một, vào lúc xế chiều của những ngày lỗng lẫy; và khi buổi hoàng hôn nhiệt đới rất ngắn ngủi đổ xuống trên các ngọn đồi, đám lợn lòi ló ra từ bìa rừng; chúng tiến tới nhẹ nhàng dùng mõm dũi đất, bới tìm các rễ mềm và các loài củ ăn được mà chúng sẽ nhai suốt đêm, đôi lúc lại dừng lại, lo lắng vì một tiếng rì rầm khác lạ, một tiếng chạm nhẹ vào cỏ, đáng ngờ trong cái yên lặng ngạt thở mà tấm vải liệm màn đêm đè trĩu lên núi rừng.

Ở phía Nam, tại những nơi thảo nguyên trên các đồi bị rừng dày thít chặt lại, ở rìa các núi và các thung sâu, có loài minh[79] tuyệt đẹp gặm cỏ, là loài thú duy nhất thuộc họ bò gặp thấy từ những vùng rừng thưa có độ cao thấp cho tới các chỏm của các cao nguyên. Lộng lẫy và hung tợn, mõm nghếch lên trong gió, chúng bước đi đường bệ, thành từng đàn nhỏ, dừng lại ở các cánh đồng cỏ, đi sâu vào các cánh rừng ẩm ướt; người Mọi bỏ chạy khi gặp chúng vì, đáng sợ hơn hổ, chúng dữ tợn hơn, không bị khiêu khích cũng tấn công kẻ dám mò tới và giày nát dưới bộ móng to lớn của chúng. Bộ sừng to lớn vểnh lên như hình trăng lưỡi liềm, mõm và cẳng chân màu tro, thân hình đồ sộ màu nâu đen, trông chúng thật đẹp và oai vệ; ngày xưa, được gọi là auroch, chúng sống trong những khu rừng nguyên thủy ở xứ Gaule và châu Âu, cũng giống như ngày nay trong các khu rừng rậm Ấn Độ và Đông Dương, chúng là thú săn của các bậc đế vương, chính chúng cũng là một trong những bậc đế vương, của những vùng cô liêu vô tận [386].

Rừng thưa. – Rừng thưa chỉ gặp trên nền sa thạch thành từng mảng mênh mông dọc theo sông Mékong và ở phía sau sông Mékong. Phần rất lớn, chúng hầu như chỉ gồm toàn chò chỉ tụ hội thành những quần thể đông đúc; ở những chỗ thấp, hai loài chiếm ưu thế là *klong* (*Dipterocarpus tuberculatus* – chò củ hành) và *kchik* (*Shorea obtusa*); các gò sa thạch và phiến nham lại chỉ chuyên mỗi cây *erang* (*Pentacme siamensis*), thân đen, xoắn, cằn cọc, nhưng những bông hoa vàng nhỏ bé của nó trải thành từng lớp tuyệt diệu thơm lừng.

---

[79] Bò Ấn Độ và Mã Lai - ND.

Dọc theo các sông suối, chen chúc một hành lang dày đặc những cây khổng lồ hàng trăm năm tuổi trong đó chiếm ưu thế là cây *hraich* (*Dipterocarpus alatus* – chò quả dẹt) và cây *igieur* (sáo đen); tầng dưới của chúng là kiểu tầng dưới của rừng già, gồm những cây mây và những cây cọ duyên dáng, lẫn với dây leo và dương xỉ. Ôm lấy bờ các con suối là những hàng rào tre gai.

Tất cả các loài cây ấy tụ lại thành những quần thể rất rộng, phân bố khá kỳ lạ theo các lưu vực. Tại khu vực thấp thuộc trung lưu sông Srépok, các cây *klong*, *kchik* và *ndrick* chiếm ưu thế.

Cảnh sắc rừng trống đơn điệu; dù các vùng thứ cấp trong rừng trống khá nhiều, nhưng chúng quá giống nhau đến nỗi khiến du khách phát chán. Tầng dưới của chúng toàn một loại cỏ lau mảnh mai, cao từ hai tới ba bộ, là món khoái khẩu của các loại thú săn, và những cây non yếu ớt, trong đó nổi lên cây *irui*, lá xanh lục rộng bản và dễ gãy, thân non dẻo và mảnh, tận cùng bằng một chồi to đỏ tươi, chĩa lên trời như mỏ chim hồng hoang; ở đây, cỏ lau mọc thưa quanh những cây thiên tuế mà lá hình lá cọ mảnh mai của chúng tỏa rộng thành đài quanh quả tương tự như quả thông; ở đây, đặc biệt là trong lưu vực sông D. Ngal, cỏ lau bao quanh một cái cuống to tiết diện tam giác phía trên là tấm lá cọ xòe ra như chiếc quạt; đó chính là cây *puon* của người Mọi; những chiếc cuống dong dỏng đó cao từ 1 m tới 5 m, quần tụ thành từng khóm rậm rạp và chúng đặc biệt làm cho tầng dưới rừng trông vui mắt hẳn lên; đây đó, những vạt rừng già và rừng chồi ăn vào rừng thưa ở những chỗ nền sa thạch được phủ lên một lớp đất trồng trọt; trong vùng người Stieng, giữa Budop và Honquan, rừng thưa có được cây to hơn, phần lớn là cây *kpang* (*Dipterrocarpusobtusifotius* – chò phôi tù), nhưng trong những vùng mênh mông thuộc trung lưu sông Srépok chúng còi cọc hơn và cây *kpang* hầu như chỉ gặp quanh những khu rừng thưa trơ trụi, ở đấy, trong cái hố nền đất sét của chúng, im lìm một chiếc ao ngổn ngang cỏ nước.

Thỉnh thoảng, ở bìa một vuông rừng rậm rạp hơn, ứ đọng lại một cái rãnh tăm tối, một thứ hố bẩn đầy một thứ nước xanh rờn kỳ quặc và đặc quánh bùn pha. Các con nhông lao xuống đấy khi có người lại gần, và đôi khi một con cá sấu từ một con sông bên cạnh di cư tới sống ở đó. Bốn bề là một dải cây rất đặc biệt, nhiều mấu, vặn vẹo, đầy gai, méo mó, cành trĩu xuống và dài, càng bị đè trĩu vì sức của các dây leo thân gỗ to lớn. Và,

đứng trước những cái vũng thê lương và đen ngòm đó, ta bỗng nhớ tới những hình ảnh kỳ cục minh họa các tiểu thuyết phiêu lưu ngày xưa; chúng từng ám ảnh các giấc mơ tuổi thơ của chúng ta thế nào, thì bây giờ chúng cũng đột ngột hiện lên như thế trước cái hố tù hãm, nhớt nhợt và đen ngòm này; và ta bất chợt rùng mình khi chạm phải một dây leo vừa sướt qua, vì thấy lại hình ảnh thuở trước, hình ảnh kinh sợ, trong đó một con trăn nước khổng lồ treo mình trên cành cây, trong khi một con cá sấu chậm rãi chìa cái mõm của nó lên khỏi mặt nước nặng nề và phản trắc [387].

Phía Tây Tioba, trên lưu vực sông D. Krieng, các đầm vũng đặc biệt được bao quanh nhiều hơn bởi loài trúc mọc thành từng cụm: cao từ 2 m tới 4 m, loài cây thanh lịch thuộc họ lúa này tụ lại thành khóm và lá của nó, mảnh và ngắn, được voi rất ưa thích. Rải rác khắp nơi, trong những khu rừng thưa Đông Nam Darlac và dọc theo sông Ya Liau, ta gặp lại chúng, cũng bị dồn chặt lại trong các lõm lầy lội; mọc thành mảng thất thường, chỗ rộng chỗ hẹp chúng tạo thành tầng dưới của những dải rừng già, lúc này dày đặc lại, như ở quanh khu vực sông D. Pour, thành những lùm màu xanh crôm, dưới các vòm lá của các cây *trueul* và *hraich* to lớn.

Trên lưu vực hạ lưu sông Rmat, song chủ yếu là tại lưu vực các sông P. Krieng, P. Kampi và P. Té, rừng thưa dừng lại trước những thềm sa thạch lộ lên mặt đất và sỏi silic rộng lớn; cỏ ngắn phủ lên đấy thành mảng, nhưng chỗ nào cũng có đá nhô lên trên một nền đất màu nâu; ở những cánh rừng thưa này, những cây *trach* (*Dipterrocarpus intricatas* – chò quả bẹt, chò liền thân) dựng thẳng lên, đơn độc, lều nghều, thân to lớn màu xám, đen sì vì lửa truông đốt cháy; cách mặt đất 15 m và 20 m, các cành từ thân cây chĩa ra, dựng ngược lên trời như chiếc dù bị gió lật ngược lại. Giữa các cây *trach* rất thưa nhau đó, là một loài cây nhỏ vặn vẹo, còi cọc, chỉ cao khoảng sáu bộ, cành dài đâm ngang, tua tủa gai dài; người Mnong gọi đấy là cây *rmang*, ta cũng có thể gặp chúng ở những chỗ khác, đặc biệt tại những chỗ rừng trống bị cắt ra bởi những thửa lớn đất silic hay sét vôi bị phân hóa; khi đó mặt đất có màu xanh lơ, hồng, tím quỳ, vàng kỳ lạ: kiểu phân hóa lạ lùng đó thường gặp nhiều nhất ở trung lưu sông Ya Liau, trên sườn Tây Nam Cao nguyên Jaraï.

Trên lưu vực hạ lưu sông Tioba và các chi lưu cuối cùng của nó, rừng thưa nhường chỗ cho các đồng cỏ đặc trưng của sườn này. Bị ngập nước vào mùa mưa, chúng được che phủ một lớp cỏ mịn và rậm, là chỗ trú cho

các loài hươu và hoẵng: cây còi cọc, lá xanh bóng loáng, mọc rải rác đây đó, đơn độc hay thành lùm; dọc theo các dòng nước, là hành lang tre gai. Có thể gặp các đồng cỏ tráng lệ ẩm ướt này quá về phía Nam, trên sông Rueï và sông D. Der, nhưng tại các khu vực này, chúng lầy lội hơn và chiếm những chỗ trũng ở đó nền sa thạch trồi lên thành những lớp đen.

Khắp nơi, trong toàn bộ vùng rừng thưa, thỏ lao ra từ các bụi cỏ, lợn lòi từ các khóm bụi rậm, ở bìa các hành lang rừng, phóng ra lủi trốn như những viên đạn; các lối đi, nện chặt như những con đường mòn, giao nhau theo khắp các hướng, là đường đi của đám voi rừng từng đàn nặng nề thong thả băng qua những vùng rộng lớn không biết đâu là cùng; bò Ấn Độ, bò, trâu gặm cỏ từng đôi hay từng đàn bên các ao, các sông, và ban ngày, khi mặt trời chói chang, chúng nằm nhai lại dưới tán lá trúc, trong các bụi ven sông.

Bên các bờ ao và trên đồng cỏ lầy lội cỏ ngắn, từng đôi sếu to lớn khoang cổ đỏ như son nhảy múa, và những con *adjudants*, âu sầu, rầu rĩ, há rộng mỏ bắt những con cá nhỏ xương xẩu giấu mình trong nước bùn lầy và đen ngòm. Cá sấu nằm ngáp trên các bãi trống dọc sông và rùa nước lớn, mai xám và mềm, cổ rắn, mỏ cứng như sừng, tìm đến đây đẻ trứng; trên các cây um tùm ở các dải [388] rừng, những con khỉ lông xám, mắt có khoanh màu vàng cam kêu the thé và nhảy nhót. Rắn trườn trong cỏ; đôi lúc, trong các bụi trúc một con rắn hổ mang khủng khiếp dựng thẳng lên, mang bành ra, miệng toác rộng đe doạ như một chiếc bao kiếm dài và mềm mại màu thép xỉn. Rắn xanh, rắn lục, rắn vi pe nâu loang lổ đen trườn trên đất, đặc biệt nhiều vào đầu mùa mưa; vào những lúc ấy, từng đàn ruồi trâu to tướng bâu quanh các bầy hươu và bò, và bám theo đoàn lữ khách hết ngày này sang ngày khác.

Thường vào buổi chiều, ở mép những vạt rừng già, vang lên tiếng kêu khàn khàn của lũ công; hổ, ít hơn so với ở vùng rừng chồi trên các cao nguyên, trườn mình rình mồi và trong những buổi hoàng hôn rất buồn, mà một vầng trăng tròn màu vàng nhuốm xanh khiến cho anh ánh bạc, vang lên tiếng kêu sắc nhọn của nó, cái tiếng *Cop* rất ngắn, khiến lũ ngựa phát run lên và tan đi trong cô liêu của rừng đêm đang lịm ngủ.

Dọc các sườn núi đầy đá, ở độ cao trên 300 m, rừng thưa rậm thêm lên, và dọc theo các mũi núi, thường trộn lẫn với rừng chồi của các vùng đất đỏ, chúng tạo thành vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và chân đổ xuống

của Cao nguyên Trung tâm. Tầng dưới, gồm các cây họ lúa, *tranh* và các cây nhỏ, khá rậm rạp và khi đó rừng thưa đủ rất nhiều loài cây, thường dày lên thành những dải rừng chồi. Cây *ebla* mọc xen với cây mã tiền còi cọc thân vặn vẹo, rườm rà, lá rộng bóng láng cắt thành khía rất điệu; còn đây là các cây *knur*, *khlik*, *phchèk* (các loại *Anisoptera* – sâng – và *Shorea* – trắc) mọc bên dưới những cây *kpang* to lớn; các loài hết sức khác nhau xen lẫn với nhau; nến (*Irvingia oliverii*)[80] mọc cạnh *cam xe* còi cọc; các cây *ouatier* thân to lớn màu xám, tua tủa gai thân gỗ, cành đâm ngang đối nhau rất đều, mọc thành quần thể, vượt hẳn lên bên trên các bụi thưa này; đó là các cây *blang* và *blong* (*Bombax anceps* và *Bombax malabaricum* – tre, luồng), hoa lớn rắc xuống mặt đất những cánh màu trắng và đỏ. Nhiều chỗ trũng lầy lội chia cắt vùng này; ở đấy mọc rải rác các loài nghệ và gừng. Có thể gặp kiểu rừng thưa trung gian này khắp quanh Cao nguyên Trung tâm, ở lưu vực sông Plai và các chi lưu. Nhưng, ở tất cả các độ cao, trên nền đất này, đều thấy nhô lên những hình nón cao của các tổ mối màu vàng; dính vào một thân cây, bên trên phủ cỏ và chồi cây non, chúng nhô lên thành những chiếc răng cổ quái, và những mụn sưng tấy lên màu đất son của chúng khiến cho rừng thưa lởm chởm những kim tự tháp đáy rộng, đôi khi cao đến hơn tám bộ, những khối xi măng thách thức mọi lụt lội và những vụ va đập dữ dội nhất.

Vào đầu mùa mưa, khoảng tháng ba, tháng tư, rừng thưa xanh lại và cây phủ toàn lá non; cỏ lau mọc rậm rạp, tươi mơn mởn; những cơn giông tốt lành đổ đến, thảm rừng dày lên và rừng thưa xanh đến ngút mắt; vài loại hoa nhỏ điểm thành đốm trên mặt cỏ; đấy là những ngôi sao xinh xắn, cánh hồng cam; thiên tuế đội vành điểm trang hình lá cọ thanh lịch, suối đầy nước trong vắt và trong các ao, hồ hình thuẫn nước ngập phủ hết lớp bùn đen và cỏ rậm; từ khắp chốn, hươu và hoẵng nhảy nhót vọt ra; các đàn trâu, bò và voi lững thững trên cánh đồng cỏ rực rỡ đó, ban ngày ẩn mình trong các bụi trúc và bên các dòng nước; rừng thưa đẫm nước và mặt đất sa thạch đen biến mất dưới thảm cỏ lau rậm rạp; ta ngỡ như đang đứng trước một công viên rộng lớn và tráng lệ với những bãi cỏ lộng lẫy mượt như nhung [389]. Cảnh sắc ấy còn đậm nét hơn ở vùng người Stieng, phía Nam núi Budop[81]; ở đây, cây to hơn, cao hơn, các loài đa dạng hơn; ta gặp những

[80] Còn gọi là cây sòi - ND.
[81] Tức núi Bù Đốp - ND.

thân cây thật thẳng, hàng lối ngay ngắn, trên nền xanh lộng lẫy của lau và tưởng như đang được dạo chơi trong một công viên hiếm hoi, một khu vườn tuyệt diệu, từ khắp phía tuôn ra, trên bồn nước gập ghềnh đá, những con suối lanh tanh, và sổng ra những con hươu và hoẵng.

Chính vào cuối mùa này là lúc các thợ săn Lào và Mnong lên đường; cưỡi voi săn, họ đi xuyên vào rừng thưa truy tìm các bầy thú hoang. Suốt nhiều ngày, họ lần theo các đường mòn và, khi gặp dịp, bao vây các con voi rừng, tìm cách tách những con voi non ra, chúng sẽ bị bắt và mang về dạy. Người Lào và người Mnong rất lành nghề luyện và thuần dưỡng voi; hàng năm, những người thợ săn này, đi thành từng toán, xuất phát từ B. Don, một trung tâm nhỏ trên sông Srépok, ở rìa Darlac, là điểm hẹn, điểm tập kết và buôn bán của họ. Hàng năm như vậy, thủ lĩnh của họ, Khun-Yonob, bắt được khoảng mười lăm con voi non, sau khi luyện xong, sẽ được đem bán hay trao đổi với các lái buôn Lào và Diến Điện; sang Xiêm và tới tận Diến Điện, chúng được dùng để vận chuyển và khai thác gỗ teck ở khu vực sông Ménam và sông Irraouaddy, tách xa hẳn các khu rừng nguyên thủy của chúng.

Là những thợ săn và đánh bẫy thành thạo, những người Lào và người Mnong này còn vây dồn trâu, bò và hươu để lột da bán cho các thương nhân. Họ đi thành từng toán nhỏ khắp các khu rừng thưa và, ban đêm, ta có thể gặp họ bên bờ một con suối hoặc một con sông; căn trại khiêm tốn của họ nhả khói bên những cây *howdah*; voi của họ ăn cỏ soàn soạt trong rừng trúc; trên những tấm phên mắt cáo, họ phơi thịt hươu hay thịt bò vừa bị hạ, được xả ra thành những sợi dài, còn da thì, được giữ bằng những thanh tre, căng ra trong gió khô. Đôi khi, một đoàn săn đông hơn trú đóng trong một vùng có nhiều thú săn hơn, dựng lên một cái trại đóng quân thật sự; cạnh những chỗ trú làm bằng cành cây và lá cây, các giàn thịt và da sấy tỏa ra cái mùi buồn nôn của chúng còn mặt đất thì ngổn ngang sừng và nội tạng.

Đôi khi ta gặp họ đi thành đôi bên một hay hai chiếc xe bò; họ đến từ Lomphat, B. Don, Stung-Treng, Sambor, Kratié, chậm rãi rảo qua các khu rừng, dừng lại để săn bắn, thu nhặt sừng rụng của các con hươu lớn hàng năm bỏ lại trong rừng, mặc cho các cuộc săn và các cuộc di cư của đàn thú săn dắt đi đây đó không hề có chủ định. Trang bị những khẩu súng bắn đá chẳng ra gì, họ rình trâu hoặc bò suốt nhiều giờ, bất động, như cái thân cây mà họ nấp ở gốc, được tre và cỏ che khuất.

Chính vì vậy mà ta thường gặp, trong các khu rừng thưa mênh mông tàn tích của những cái bếp cháy đen, những lều trú làm bằng cành và lá khô đã đổ sụp, bên cạnh một cái ao hay cạnh một con suối, trong đó, dưới lớp bùn lỏng, nhảy lanh tanh những con cá nhỏ óng ánh bạc bị nước rút đi bỏ lại.

Nhưng đến mùa khô thì khác biết bao! Những chiếc lá *klong* và *kchik* to bản vương vãi trên mặt đất và bay tung lên trong gió đông; chúng gãy vụn rào rào dưới chân và chân ta giẫm ngập tới tận mắt cá trong cái lớp lá mỏng màu nâu đó; cỏ lau ngả vàng và chết đi, các ao hồ khô cạn, chỉ còn một mảng nước bùn còn các suối thì hết sạch nước; các thung chỉ còn là [390] những hố rộng ứ đọng những vũng nước xanh nhờ, phủ đầy lá khô và bụi giữa những nền đầy bụi sa thạch và phiến nham bị chia cắt bởi những đống cát trắng; những cơn gió mạnh khiến tre gai trong hành lang kêu răng rắc và va đập vào nhau; một vầng mặt trời không sao chịu nổi thiêu cháy khu rừng, khiến rừng khô kiệt và phủ toàn một màu vàng và nâu: cỏ tranh vàng, tre vàng, thiên tuế vàng, vòm lá cây chò chỉ thì màu nâu, các cành trơ trụi của chúng vươn ra thảm thương như những cánh tay rã rượi; rồi, khi tất cả đã khô cong, khi từ toàn bộ vòm lá vốn xanh và sáng chỉ còn những chiếc lá khô bị gió bứt đi, ngọn lửa ào tới và đám cháy bùng lên. Nó nhóm lên từ một căn bếp của những người thợ săn, từ một tia lửa nhỏ ở tận xa tít, cách hàng dặm, đâu đó phía những vùng có người ở; bị ngọn gió điên dại gầm rít đẩy đi, nó nuốt chửng trước tiên những đám cỏ đã bị mặt trời đốt thành đỏ hoe và, thế là, trên tấm thảm mênh mông của những khu rừng thưa, cơn bão lửa bùng lên; từ các cao nguyên trong hinterland cho tới bờ sông Mékong, một tấm màn lửa và khói phủ lên rừng rú; cỏ tranh lớn trong các rừng chồi vốn là nơi trú ẩn của loài hổ, cây họ lúa mảnh mai trên Cao nguyên Trung tâm, và rừng thưa bùng cháy như những nùi rơm; chỉ có rừng rậm, uy nghi và ẩm ướt, thách thức được với những đợt tấn công của cơn bão lửa. Vươn lên thành những chùm đỏ rực, lửa nổ lốp bốp và gào thét; tre khô nổ vang, cỏ quằn quại, nhưng các thân cây thì chống cự, và theo gió quẩn, thảm lửa lan rộng, phồng lên, lịm đi, hay vòng qua những vuông rừng còn xanh, lan đến những khu vực khác. Cứ như vậy, từ tháng giêng tới tháng ba ngọn lửa đã hoàn thành công việc tẩy rửa to lớn của nó, chỉ để lại sau lưng nó một nền đất đen nhẻm lớp tro rất mịn, bay lên mỗi khi có gió; đám trúc vàng gãy và héo rũ xuống trông đến thảm thương trên những ao hồ ứ đọng, còn các thân cây chò chỉ trần trụi thì chĩa lên như

những măng đá[82] phiến nham, màu xám, bị lửa và khói thui đen; đây đó, một thân cây bị đánh gục nằm cháy im lìm, các bụi cỏ cháy âm ỉ và những ngọn lửa nhỏ leo lét sát mặt đất, không một tiếng lép bép, nhè nhẹ, hư ảo, quái dị lúc hoàng hôn. Tất cả thú rừng đã chạy trốn hết; chúng trốn trong các hành lang của rừng già, trong các bụi, các lùm, cạnh các ao, hay di cư tới các tổng đỡ khô hơn ở chân các cao nguyên, gần các dòng suối lớn, tới những chỗ tìm được nước uống giữa cảnh hoang vu này.

Thế nhưng, khắp mọi phía vẫn có tiếng gà gô gọi nhau trong các bụi và, gà rừng từ các bụi tre gai vùng ra chạy trốn khi có người lạ đi qua; rái cá, nhông chạy giữa các vũng nước còn lại trên các sông; và lúc ấy, trên nền lô nhô các tảng sa thạch và phiến nham, người ta đi thu lượm những chiếc sừng nai rụng hàng năm; đôi khi thấy cả những đống xương đã được nước mưa tẩy rửa trắng phớ, là phần còn sót lại cuối cùng của những bi kịch và những cảnh khốn cùng mà rừng thưa mênh mông, u buồn và cô liêu sẽ không bao giờ thổ lộ bí mật với chúng ta...

Vùng thông. – Tương tự như rừng thưa về nhiều mặt, rừng thông, thơm lừng và hiếm, trên độ cao từ 700 m đến 800 m, che phủ đỉnh các cao nguyên và các sườn núi; cũng có thể gặp rừng thông trên mặt đất sỏi, nhưng cảnh sắc quen thuộc của chúng chừng đưa du khách[83] vượt hàng nghìn dặm về chốn quê cha đất tổ; trên lưu vực sông D. Deung, trên Cao nguyên Lang-Biang, trên [391] Cao nguyên Boloven và Cao nguyên Ta-Hoi và trong vùng núi Trung Trung Kỳ, thông hợp thành những quần thể tuyệt đẹp và dưới tấm áo khoác những chiếc lá kim màu hung và những thân cây co vảy, dáng vẻ của núi non bỗng thay đổi hẳn đi. Chẳng có thứ gì có thể mọc được dưới tán thông, trừ một loài cỏ ngắn và thưa chen lẫn với dương xỉ. Nhưng, qua các thân cây thông, to và thẳng như những cột buồm, cách xa nhau như cây trong rừng thưa, tầm nhìn của ta vượt tới những ngọn núi dốc đứng kề bên, cũng phủ dày những hàng cột lộng lẫy tương tự. Lúc này chẳng còn có gì khiến ta nhớ đến những sườn núi âm u, kín bưng rừng rậm hay rừng tre nơi ánh mặt trời không bao giờ lọt tới được, và nhung nhúc vắt; những đỉnh cao chót vót phủ thông tạo nên ấn tượng núi non đồ sộ và uy nghi; trong khi các khu rừng rậm rạp khiến ta ngột ngạt và bị đè nén, trong rừng thông ta được thở thoải mái và ở đấy ta

---

[82] Đá nhô lên có dạng như chiếc măng tre - ND.

[83] Đây là nói về du khách châu Âu, nơi thông rất quen thuộc - ND.

mới có thể nhận ra được tầm vô tận của những ngọn núi hỗn độn mà các sườn tối đen và dồn vào nhau trải ra và chạy hút về khắp các hướng.

Ngoài những vùng rõ rệt đó, còn có những khu vực ở đó tất cả các vùng kể trên xen vào nhau và chồng lấn lên nhau, mà tôi đã cố gắng miêu tả những nơi đặc trưng nhất. Cũng có khi ta bị nhầm vì những dáng vẻ rất bất ngờ: chỗ này là những cây *trea* (*Corypha umbraculifera* – cúc dại), trông giống như cây thốt nốt, đột nhiên tụ lại thành quần thể trên một thềm lầy lội ở rìa một cao nguyên hay rừng già; chỗ kia là những bụi đậu khấu dại và bụi sậy, những khóm chuối rừng. Khắp nơi trên các cao nguyên, cũng như trên dải Trường Sơn, cảnh quan luôn biến đổi, và đúng vào lúc người du khách chẳng hề chờ đợi, nó bỗng hiện ra từ những cánh rừng đơn điệu trên một chỏm đồi trơ trụi, nơi tầm nhìn của ta có thể bao quát toàn cảnh tuyệt đẹp hoang dã và hùng vĩ.

D. – Các đường thâm nhập tự nhiên

Các đường tự nhiên thâm nhập vào hinterland không nhiều và vùng nội địa trung tâm Nam Đông Dương được thiên nhiên bảo vệ rất tốt. Về phía hành lang ven biển Trung Kỳ, rất ít thung lũng mở vào Trường Sơn, vốn dựng dãy rào chắn liên tục của nó cho đến tận sát biển. Quả là ở phía cực Bắc có khe hở Aï-Lao, song nếu nó có dẫn thẳng tới sông Mékong qua thung lũng sông Sé Bang-Hien thì, về đường vào hinterland thực thụ, nó chỉ mở được vào Cao nguyên Ta-Hoi, theo thung lũng sông Sé Tchépôn, và tới đây thì cụt đường. Ở phía Nam, suốt hành lang ven biển chỉ có một số dòng thác, không có thung lũng cỡ trung bình nào, và phải xuống tới tận sông Ba mới tìm thấy được một đường khác dẫn vào hinterland. Quả thật, theo hành lang được mở ra một cách tuyệt vời này ta có thể vào đến được toàn bộ hệ thống Cao nguyên Jaraï và Darlac, từ đó, về hướng Bắc, đổ xuống thung lũng thượng lưu sông Sé San, và về ở phía Nam, xuống bình nguyên Médrac.

Nhưng, ở phía Nam sông Ba, hàng rào núi non cũng khó vượt qua và dốc như ở phía Bắc, và phải xuống tận sông Đồng Nai mới tìm được một cửa thâm nhập khác vào nội địa. Sông Đồng Nai tuy bị các thác chia cắt và các thung lũng của các chi lưu của nó là sông Lagna và sông Bé cũng bị

cản trở như vậy, song vẫn cho phép vòng qua những mũi núi cuối cùng [392] của Trường Sơn để, một phía đi tới bình nguyên Cho Srê và từ đó, theo sông D. Uê và đèo Blao vào tới Cao nguyên Mạ, và phía khác đi tới sườn Thượng Nam Kỳ mà vả chăng ta có thể đến được dễ dàng bằng đường bộ, việc không có bất cứ địa hình nhấp nhô nào chẳng hề bảo vệ được nó chống lại các cuộc xâm nhập.

Từ phía sông Mékong, lối vào hinterland dễ dàng hơn nhiều, dù đường đi dài hơn so với đường xuất phát từ Trung Kỳ.

Thực vậy, từ phía Mékong đường thâm nhập tự nhiên nhiều và tương đối dễ đi; ở phía Bắc, có thể đi theo chi lưu Sé Tchépôn trong thung lũng sông Sé Bang-Hien để, một mặt xuống bờ biển Trung Kỳ, mặt khác lên Cao nguyên Ta-Hoi; ở phía Nam, sông Sé Don, dù có nhiều thác ghềnh, vẫn có thể đưa ta tới Cao nguyên Boloven; cuối cùng, hệ thống tuyệt vời các sông Sé Khong, Sé San và Srépok có thể đưa ta tới tận trung tâm hinterland, về hướng Bắc tới chân Cao nguyên Boloven và vùng người Kaseng, ở hướng Trung tâm tới vùng người Brao, người Tiom-Pueun và người Jaraï, về hướng Nam tới vùng người Radé ở Darlac. Ở phía này, nền sa thạch của bình nguyên còn lại hoàn toàn bằng phẳng và các đường xe súc vật kéo có thể chạy ngang dọc khắp những vùng rộng mênh mông, vào tận giữa trung tâm hinterland, tới tận phía sau lưng dãy Trường Sơn; trên lưu vực sông P. Té tình hình cũng đúng như vậy, tuy nhiên thuyền bè không lưu thông được trên sông này. Về phần sông P. Tchlong, nó là một thủy lộ quý giá cả xuống Thượng Nam Kỳ, theo nhánh phía Tây góc quẹo của nó, cũng như đi tới xứ người Stieng. Vả chăng, về phía này lối vào theo đường bộ rất dễ dàng, hầu như chỗ nào cũng bằng phẳng, không hề cản trở việc mở các đường xe kéo, chúng giao nhau rất nhiều, cho tới khi gặp chỗ gập ghềnh đầu tiên.

Như vậy, chỉ có hàng rào núi non ngăn trở mọi cuộc xâm nhập; ngạo nghễ, rậm rì, được bảo vệ bằng các sườn dốc đứng, các thác nước dữ dội, suốt nhiều thế kỷ, dãy núi này đã che chắn các cư dân của nó chống lại các làn sóng xâm chiếm và nếu, ở trung tâm các Cao nguyên Jaraï và Radé có các con đường thâm nhập tự nhiên từ Trung Kỳ lên và từ sông Mékong sang thì những rặng núi ở đây chỗ nào cũng hiểm trở; theo các quy luật tự nhiên, các cư dân sống ở đây được duy trì trong tình trạng hoang dã hơn, độc lập hơn, gần hơn với loại hình người nguyên thủy, bởi vì thành trì

không thể hạ được của họ đã che chở họ chống lại mọi cuộc xâm lược và thâm nhập, vốn đã làm biến dạng các bộ lạc dễ tìm được đường đến hơn, cư trú trên các cao nguyên, các sườn và các đầm lầy, nơi thiên nhiên ít khắc nghiệt hơn, các điều kiện sống dễ chịu hơn.

§ 2. – Địa bàn phân bố và phân loại các bộ tộc

Vùng hinterland nằm giữa sườn Đông Trường Sơn và sông Mékong là nơi cư trú của các bộ tộc được biết dưới tên gọi chung là Mọi.

Sau khi đã nghiên cứu cấu trúc địa lý của khu vực trên, bây giờ chúng ta sẽ cố gắng phân loại và làm rõ lịch sử các bộ lạc sống trong các vùng núi, các cao nguyên, các bình nguyên hẹp, các đầm lầy và các khu rừng đó.

Tuy nhiên, trước hết phải chỉ rõ giới hạn vùng hinterland Mọi, vì họ không chiếm hết Nam Đông Dương và, ở nhiều nơi họ bị [393] nhiều thành phần khác lạ chen lẫn vào, theo những con đường ít bị cản trở về địa hình và qua nhiều thế kỷ đã vượt qua được bức tường chắn của người Mọi.

Các đường giới hạn của vùng hinterland hoang dã như sau:

Phía Bắc là vĩ tuyến 16°37' Bắc, từ dãy Trường Sơn tới sông Sé Bang-Hien, và từ đó chạy tiếp gần trùng với dòng sông này về phía Tây cho tới vùng phụ cận sông Mékong;

Phía Tây: *a*) một đường đứt gãy không đều, từ hạ lưu sông Sé Bang-Hien, chạy dọc theo sông Mékong cách sông một đoạn, từ Tây Bắc xuống Đông Nam, cho tới trung lưu sông Sé Don; *b*) đường kinh tuyến 103°45' Đông, tới vĩ tuyến 14°19' Bắc; *c*) đường này chạy tới bờ phải sông Sé Khong, phía Bắc Siempang; *d*) một đường đứt gãy chạy từ Siempang và tới Moulapoumok (B. Vœûne-Sai) trên trung lưu sông Sé San, rồi từ đó lượn vòng về Nam Đông Nam cho tới sông Srépok; *e*) ở Srépok, đường giới hạn chìm lẫn vào các khu rừng thưa hoang vu mênh mông bên bờ phải con sông này để rồi lại hiện ra dọc theo sườn phía Tây của Cao nguyên Jaraï mà nó men theo đường lượn cong, và theo sườn Cao nguyên Darlac, gặp lại sông Srépok, ở B. Don; *f*) từ điểm này, đường giới hạn đi theo những mũi núi đổ xuống của Cao nguyên Trung tâm, lại chìm mất trong những cánh rừng thưa, trên lưu vực sông P. Té, đâm thẳng tới gần sông Mékong;

từ đây, nó quay lại trung lưu sông P. Tchlong, ngoặt về phía Tây và lại đổ xuống phía Nam, dọc theo kinh tuyến 104°5' để sau đó gắn vào đường giới hạn phía Nam ở ngang Honquan[84].

Ở phía Nam, đường giới hạn còn bất thường hơn nhiều; nó đi theo gần trùng với đường kinh tuyến qua Honquan tới sông Bé và từ đây, quẹo gấp về hướng Nam Đông Nam, gặp và vượt qua sông Đồng Nai, sau đó, chạy qua vùng núi non Baria[85] ra đến tận sát biển; sau cái góc nhọn đâm ra táo bạo bằng một mũi núi mà điểm cuối cùng là cửa sông Cu My đổ ra biển, đường giới hạn quẹo đột ngột lên phía Bắc, dọc theo kinh tuyến 105°18' Đông, tới vĩ tuyến 11° Bắc; từ đây, nó đi theo hướng Đông Đông Bắc, và gặp các sườn phía Nam của Trường Sơn thực thụ. Kể từ điểm này, sườn núi này là đường giới hạn tự nhiên của hinterland, dù dây đó có vài chỗ đâm sâu vào đồng bằng Trung Kỳ.

Phía Đông, đường giới hạn tiếp tục men theo Trường Sơn; rất thường khi, trên các sườn Đông của Trường Sơn, sát ngay đồng bằng Trung Kỳ, có những làng Mọi đâm xuống rất sâu; đường giới hạn tự nhiên này nối vào đường đứt gãy Aï-Lao–Maï Lanh, ở phía Bắc.

Như vậy, địa bàn cư trú của người Mọi là một đa giác không đều, kéo dài theo chiều Bắc–Nam; diện tích khoảng 133.000 km^2, trong đó có những chỗ dân cư rất thưa thớt. Diện tích trên chưa tính tới khoảng 25.500 km^2 rừng thưa hoàn toàn hoang vu của lưu vực sông Srépok.

Ở khắp tất cả các phía, bao quanh vùng hinterland này là những chủng tộc xâm lấn, mà các làn sóng xâm nhập, trong nhiều thời kỳ khác nhau, đã đổ vào bán đảo[86] mà họ đã không trùm lấp được trọn vẹn; họ bao vây vùng cao nguyên và các cụm núi lớn, mà các làn sóng dội lại của họ đã bị tắt ngấm ở chân chúng như trận bão tố tắt lịm đi ở chân những vách núi không sao vượt qua được và, nếu tại một số điểm tác dụng bào mòn của các kiểu lưỡi người ấy [394] cuối cùng đã đào được những đường rãnh hẹp thâm nhập theo những kẽ nứt bất thường và nói chung không sâu, vào vùng mép của thành trì, thì điều đó cũng là rất ít.

---

[84] Hớn Quản - ND.
[85] Bà Rịa - ND.
[86] Tức bán đảo Đông Dương - ND.

Ba chủng tộc ở quanh hinterland Mọi là người Thái ở phía Bắc, Tây Bắc và một phần phía Tây, người Cambodge ở phía Tây, người An Nam ở phía Tây Nam, Nam và Đông; cũng cần phải kể tới những bộ phận còn sót lại của người Chàm ở xen kẽ da báo với làn sóng người An Nam ở phía Nam và chúng ta sẽ nghiên cứu sau ảnh hưởng vượt trội của họ đối với nhiều bộ tộc Mọi.

Bởi vì, các dòng tộc này không còn được nhìn thấy trong sắc thái nguyên thủy của họ nữa, mà đã mang tính cách họ thu nhận được trong khi tiếp xúc và nhiều khi dưới ách thống trị của những kẻ xâm lược. Tất cả, họ đều ít nhiều chịu dấu ấn sâu sắc của một trong những cuộc xâm lược đã từng tràn qua vùng Nam Đông Dương mà sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu sự phát nguyên; vả chăng tại nhiều nơi, các bộ lạc hoang dã đã chịu ảnh hưởng của các tộc xâm lược văn minh hơn, hoặc bằng cách hòa tan vào họ và tạo ra các tộc lai rất đậm và chuyển tiếp, hoặc bằng cách rút lui trước sự lấn áp của họ ở một số nơi có nhược điểm về địa hình, là những kẽ nứt tự nhiên mở đường vào các cao nguyên bên trong và trở thành những đường lạch xâm lấn chậm chạp và thông thường là hòa bình.

Ở hướng Tây Bắc, trong tiếp xúc với người Thái, hình như người Mọi đã chống cự yếu ớt hơn cả; ít sợ khí hậu và những khó khăn của các cao nguyên hơn người An Nam và người Cambodge, quả là người Lào đã tiến sâu táo bạo hơn vào vùng nội địa và cuộc bành trướng hòa bình của họ cuối cùng đã chinh phục được nhiều vùng trọn vẹn, ở đó thỉnh thoảng lắm ta mới gặp được đúng họ, còn thường ra thì họ hòa trộn với các cư dân nguyên thủy, từ đó tạo ra một chủng tộc hỗn hợp, chuyển tiếp, những kiểu bộ lạc đệm.

Ở mặt Tây Bắc này, hai đường thâm nhập tự nhiên vào nội địa là theo thung lũng song song của sông Sé Bang-Hien–Sé Tchépôn và sông Sé Don; vậy thì chính trên hai thủy đạo này đã có những điểm cư dân hỗn hợp kiểu ấy, được biết dưới tên gọi là Pou-Thaï – trên trung và hạ lưu sông Sé Tchépôn – bị nêm vào giữa các bộ lạc Mọi độc lập ở phía Nam và các bộ lạc ít nhiều bị Lào hóa và lai ở trung lưu sông Sé Bang-Hien; các bộ lạc sau này được gọi theo tên chủng loại là Sué hoặc Duon.

Thung lũng sông Sé Don cũng có người Lào, họ nô lệ hoá các bộ tộc Mọi ở xung quanh, và có cả người Sué, là những người Mọi bị Lào hóa đậm, nói tiếng Lào và ở trong các làng cố định.

Phía Tây, thung lũng các sông Sé Khong và Sé San cũng là những con đường thâm nhập tự nhiên và ta gặp những người Lào đã ở Attopeu từ rất xa xưa, tại khu vực hợp lưu của trung lưu sông Sé Khong và sông Sé Kaman; theo sông Sé San, họ đã ngược lên tới Moulapoumok và ở đây họ hòa huyết với một số người Cambodge, là những mảnh vỡ còn lại của những kẻ xâm lược đầu tiên; nhưng những người này càng ngày càng biến mất trước những người mới tới và, ngay trên sông Mékong, sự xâm nhập của người Lào chỉ dừng lại trong vùng Stung-Treng.

Tuy nhiên, xa hơn về phía Nam, thung lũng sông Srépok không có vai trò giống như thung lũng các sông Sé San và Srépok; quả là nền đất đầy đá và trơ trụi của chúng chẳng hề lôi cuốn kẻ ngoại bang và nếu đường vào vùng này có dễ dàng cho phép những tay săn nô lệ đi sâu được vào nội địa, nó lại chẳng hề khêu gợi kiều dân và các nhà nông đến lập nghiệp; những người Cambodge và Lào ta gặp ở rải rác [395] hai bên bờ gần như hoang vu của các con sông này chỉ là đám con buôn hay những thợ săn lang thang; hai trung tâm dân cư Lomphat và B. Don, xa hơn về phía thượng lưu, chỉ mới được thành lập gần đây, và không thể nói là hai cơ sở này lấn lên lãnh địa của người Mọi; đúng là người Mọi cư trú trên các cao nguyên, và ở hướng này các cao nguyên ấy lui rất xa về phía Đông, gắn sít vào dãy Trường Sơn và bị ngăn cách với sông Mékong bởi những cánh rừng thưa hoang vu mà cư dân duy nhất là bò rừng, trâu rừng, minh, vô số bầy hươu và sóc, cùng với voi.

Vùng Tây Nam, giáp với Cambodge và Nam Kỳ, mới là vùng các bộ tộc thực sự bị đẩy vào trong sâu; quả vậy, chắc chắn là ngày xưa các bộ lạc hoang dã đã trải rộng trên vùng bình nguyên cao của Cambodge, thậm chí có thể gần sát ngay sông Mékong, theo các lưu vực sông P. Té và sông P. Tchlong; từ lâu, các bộ lạc ở nhô ra nhất trong vùng Tây Nam đã lùi vào phía trong. Ở phía này, sự xâm nhập của người Cambodge – cũng giống như của người Thái ở phía Bắc và Tây Bắc – dựa theo các con đường tự nhiên trên các chi lưu lớn của sông Mékong và, ngày nay, các khu thực dân địa của người Cambodge nằm xa về phía Đông là ở trên bờ trung lưu sông P. Tchlong; điểm nhô ra xa về phía Đông nhất là huyện Sré Ktum.

Mặt Tây Nam, là tỉnh Thbong-Khmum của Cambodge giàu có và đông dân, tiếp giáp với Nam Kỳ; phía sau bình nguyên xinh tươi đó, những người Mọi ở nhô ra nhất trên các sườn cuối cùng của vùng bình nguyên cao chịu

ảnh hưởng của hai chủng tộc Cambodge và An Nam ít ra cũng sâu sắc như ở phía Tây Bắc khi tiếp xúc với người Lào; quả vậy, tại khu vực này chẳng còn có núi non hiểm trở, chẳng còn có khó khăn thiên nhiên tích tụ nào nữa; nền đất hạ thấp xuống thành một bình nguyên bằng phẳng, không có chỗ nào nhấp nhô và việc thâm nhập vào hinterland đã có thể diễn ra sâu nhất; vì thế, tại đây chúng ta gặp cả một đám những người Mọi thoái hóa, lai An Nam, tạo thành một thứ đệm giữa những kẻ xâm lược từ đồng bằng lên và các bộ lạc độc lập trong các vùng núi non hiểm trở khó vào.

Chủng tộc chuyển tiếp này, bị biến dạng sâu sắc về mặt dân tộc học, ở vắt ngang trung lưu sông Bé và phía sau hạ lưu con sông này; tuy nhiên, về phía Đông, trên trung lưu sông Đồng Nai, chúng ta gặp các bộ tộc Mọi cũng độc lập, cũng nguyên thủy như những người trên cao nguyên và phải xuống tới tận sát biển trong vùng Baria và Cu My, tại cái điểm nhọn do hinterland đâm ra biển mới tìm thấy lại các bộ tộc cũng bị pha tạp, bị biến dạng như các bộ lạc ở Đông Nam Kỳ; sự xa cách đáng kể của họ với hạt nhân Mọi, việc họ nằm chen vào giữa Trung Kỳ và Nam Kỳ, ắt phải gây nên sự biến dạng không thể tránh khỏi này, dường như càng diễn ra rất nhanh khi các bộ tộc nguyên thủy bị một yếu tố bên ngoài cao hơn thâm nhập.

Ở mặt Đông Nam và Đông, tại rìa vùng người An Nam ven biển, hiện tượng trên diễn ra theo mức độ sâu sắc khác nhau; tuy nhiên cần chú ý rằng, tại các mặt này, hinterland không bị chọc thủng bởi các kẽ nứt cho sự thâm nhập từ bên ngoài như ở mặt Tây Bắc và Tây; quả là dọc theo bờ biển Trung Kỳ có một hàng rào núi non đáng sợ, rất khó vượt qua, khí hậu độc hại và rừng rú rậm rạp mà ta gọi là "dãy Trường Sơn"; ở đây không hề có thung lũng nào, giống như các thung lũng tuyệt vời [396] của các phụ lưu sông Mékong, mở lối rộng rãi và thuận tiện vào hinterland; chỗ nào cũng là những dòng thác dữ dội, chỉ hơi dịu bớt đi đôi chút khi tới dải bờ biển hẹp ở Trung Kỳ; về phương diện địa lý, chúng chẳng có điểm gì chung với các con sông dài ở sườn phía Tây; vậy nên, chúng không giúp gì cho một cuộc xâm lược, nó buộc phải lùi bước trước những vách núi dựng đứng của dải Trường Sơn, ở đấy các đường vào duy nhất cũng chỉ là những lối mòn kinh tởm, dẫn qua những dốc núi khủng khiếp đến những chỗ vượt qua các gờ núi dốc đứng.

Vì thế, ở mặt này, thành trì của người Mọi gần như bất khả xâm phạm; hơn thế nữa, nó còn duy trì được một phần các điểm nhô ra phía trước bức

tường vây tới tận đồng bằng ven biển và chỉ những tiền đồn, những diềm người này ít nhiều chịu ảnh hưởng của người An Nam; vả chăng, ảnh hưởng đó cũng thường hời hợt vì dải đất ven biển, mặc dù không rộng, nhưng người An Nam hầu như chỉ ở sát mép biển, trong những đồng bằng chật hẹp của các châu thổ; các chân núi và các vùng phụ cận chân núi là một dải chẳng trồng trọt gì, đầy cát và hoang vu, do chính thiên nhiên tạo thành một hàng rào giữa hai chủng tộc và hai vùng địa lý.

Tuy nhiên, vào một thời kỳ rất xa xưa, một tộc người bên ngoài đã đặt ách thống trị của họ lên các cư dân hoang dã ở miền Đông Nam này và dấu vết ấy còn lưu lại mãi: chúng tôi muốn nói tới yếu tố Chàm; vào thời kỳ cường thịnh xa xưa của họ, chúng ta thấy họ đã thâm nhập vào hinterland bằng con đường duy nhất đi lên từ miền Nam Trung Trung Kỳ, là hành lang sông Ba; họ đã thiết lập ách thống trị lên vùng này và khuất phục các bộ lạc vốn trước đó đã bị đẩy từ ven biển lên. Sự thống trị này kéo dài, theo các đường thâm nhập tự nhiên và những đường ít bị gặp trở ngại về mặt địa lý hơn, lan ra trên toàn bộ hệ thống các cao nguyên; đế quốc Chàm sụp đổ, bị chia cắt, nhân dân bị tàn sát, bị dồn vào các tổng cuối cùng ở Nam Trung Kỳ; nhưng đế chế ấy và sự hùng mạnh trong quá khứ của nó vẫn còn để lại những chứng tích không thể phai mờ; và một trong những chứng tích ít kỳ lạ nhất hẳn không phải là cái dấu vết không tẩy sạch được mà những người "Champois" xưa đã in đậm lên các bộ lạc Nam Trung Kỳ; được giải thoát khỏi ách thống trị của người Chàm, nhưng các bộ lạc này vẫn còn giữ lại phần lớn vốn từ vựng của những kẻ chiến thắng cũng như nhiều phong tục của họ.

Theo con đường thâm nhập sông Ba, người Chàm đã tỏa ra khắp các cao nguyên mà thung lũng của con sông này đưa tới được, và đây chính là nơi ngày nay các bộ tộc đã từng phải quy phục xưa kia vẫn sinh sống; dọc theo dãy Trường Sơn, trong các vùng núi non, nhiều bộ lạc khác cũng chịu ảnh hưởng ấy, vì nằm sát biên giới với Champa mà họ có quan hệ thường xuyên. Cuộc xâm lược của người An Nam còn quá mới để có thể xóa đi được những dấu vết này và phủ lên đấy dấu vết riêng của mình.

Phía Bắc hinterland, đằng sau vùng Trung Trung Kỳ, là phần khó thâm nhập nhất của Trường Sơn; phía Nam khe mở Aï-Lao, không có một lối nào dẫn vào được hinterland; do đó, cư dân ở đây được hàng rào Trường Sơn bảo vệ đã thoát khỏi các cuộc xâm lược, từng tràn ngập và đẩy lùi các

bộ lạc khác có địa bàn cư trú ít được thiên nhiên bảo vệ hơn; các bộ lạc ở vùng Trung Trung Kỳ này sống trong dải đất dày mà chúng tôi đã gọi là "vùng núi trung tâm".

Như vậy, về mặt dân tộc học, ta có thể chia hinterland thành những vùng khác nhau khá rõ ràng và tách biệt, rất thường tương ứng với các vùng cấu [397] trúc địa lý và chúng tôi cho rằng có thể xếp các bộ lạc Mọi thành ba nhóm chính phân biệt nhau rất rõ.

Ở phía Đông và Đông Nam, là các bộ lạc bị pha trộn các yếu tố Chàm, tương ứng với các cao nguyên có đường từ biển dẫn vào phải theo thung lũng sông Ba, và các bộ lạc, cũng bị thấm nhiễm như vậy, sống trên vùng núi sát với hành lang ven biển Tây Nam Trung Kỳ hơn cả;

Ở phía Tây Nam và Tây, là các bộ lạc bị pha trộn các yếu tố Khmer, tương ứng với vùng triền sông Mékong, với các thung lũng của các phụ lưu con sông này và với lưu vực sông Đồng Nai mà châu thổ của nó cho tới thế kỷ XVIII vẫn thuộc đế quốc Khmer;

Ở phía Tây Bắc, là các bộ lạc độc lập hơn, gần gũi hơn với mẫu hình nguyên thủy, tương ứng với "vùng núi trung tâm", mà đường vào khó khăn đã bảo vệ họ tốt hơn chống lại các cuộc xâm lược và xâm nhập ngoại lai.

Người ta sẽ thấy rằng, chúng tôi không tính tới các ảnh hưởng của Lào cũng như của An Nam. Quả thực là phải mất nhiều thế kỷ để một chủng tộc làm biến đổi một chủng tộc khác và áp đặt cho họ ngôn ngữ cùng các tính cách chính của mình; các cuộc xâm lược của người Lào và người An Nam còn quá mới để có thể làm biến dạng các bộ lạc Mọi mà họ tiếp xúc; ngày nay, quả không phải là không có sự biến đổi, ít nhiều nhanh chậm khác nhau, nhưng sự phân rã chưa mạnh lắm đến mức ta không còn có thể tìm thấy lại được các tính cách trước đây, các phương ngữ, các phong tục của các bộ lạc bị tác động; trong một thế kỷ, có thể trước đó nữa, các cuộc thâm nhập của người Lào và người An Nam có thể sẽ hoàn tất công việc của chúng và nếu chúng ta chỉ nghiên cứu các bộ tộc Mọi vào thời kỳ đó, chúng ta sẽ đứng trước một việc đã rồi; thêm vào ba nhóm dân tộc chúng tôi xếp loại hiện nay, sẽ còn phải kể đến hai nhóm nữa, đó là nhóm các bộ tộc mang dấu ấn Lào và nhóm bị người An Nam làm cho biến đổi.

Khi nghiên cứu đặc trưng của các dòng tộc khác nhau thông qua phương ngữ, từ năm 1905, một trong những nhà nghiên cứu Chàm tiên

phong là Cabaton đã phân loại được các bộ tộc như trên; nếu, nhờ các cuộc thám hiểm của mình, chúng tôi đã có thể giải thích sự hình thành của các bộ tộc dựa trên cơ sở địa dư, thì công lao vẫn là thuộc về vị giáo sư bác học, là người đầu tiên đã thành công trong việc tập hợp thành từng nhóm một cách có phương pháp các bộ lạc vốn hiện ra như một mớ hỗn tạp tuỳ tiện và lộn xộn. Tôi lấy làm sung sướng được nói rằng, các nghiên cứu của tôi, được hướng dẫn bởi các công trình của Cabaton, đã hoàn toàn khẳng định các công trình đó, do vậy đã chứng minh rằng cách phân loại ấy, dựa vào sự so sánh các phương ngữ ngoài ra còn tương ứng với các vùng địa lý và được giải thích bằng các điều kiện tự nhiên của các khu vực cư trú. Cho đến khi có thêm nhiều thông tin hơn nữa, cách phân loại trên là cách duy nhất có thể chấp nhận.

Tóm lại, cùng với ông Cabaton, chúng tôi cho rằng các bộ lạc Mọi trong hinterland Nam Đông Dương có thể quy thành các nhóm như sau:

"*Dòng tộc thứ nhất*.– Các phương ngữ trong đó ngôn ngữ chứa nhiều từ Malayo-Polynésie hơn cả: Chàm, Raglai, Radé, Jaraï, Bih, v.v.

"*Dòng tộc thứ hai*.– A. – Các phương ngữ phía Tây trong đó ta nhận ra các từ gần gũi với tiếng Khmer nhiều hơn cả (Stieng, Chrau, Kouy, Pnong, Por, Prau, Samrè, v.v...); [398]

"B. – Các phương ngữ phía Đông, trong đó yếu tố Khmer ít hơn (Bahnar, Boloven, Kon-Tu, Sedang, Alak, Sué, v.v...)".[87]

Địa bàn cư trú của người Mọi

Sau khi đã xác định những nét lớn như vậy, chúng ta sẽ vạch rõ giới hạn địa bàn phát triển của các bộ lạc khác nhau đó, và chỉ ra, đến mức cố gắng nhất có thể, mối liên hệ gắn bó họ lại với nhau, bằng cách – nhất là đối với

[87] Trong phân loại chung của mình, Cabaton phân thêm nhóm C. Nhóm này gồm phương ngữ của các bộ lạc sống phân tán ở phía Bắc đường đứt gãy Quảng Trị–Sé Bang-Hien. Nhóm này là trung gian giữa nhóm thứ hai và thứ ba. Nhóm C chia thành các phân nhóm sau: a) phân nhóm phương ngữ Tạng Miến và b) phân nhóm phương ngữ Thái được nói ở khu vực từ cực Bắc Đông Dương cho tới tận Vân Nam. Xem thêm A. Cabaton, *Dix dialectes indochinois recueillis par Prosper Odend'hal*, đăng trong *Journal asiatique*, số tháng 3 và 4-1905.

các bộ lạc cực Nam –- dựa vào các kết quả thu được trong chuyến đi gần đây nhất của chúng tôi, những kết quả trên sẽ cho phép chúng ta hoàn chỉnh các bảng biểu do nhà ngôn ngữ học lỗi lạc Cabaton lập nên.

Dòng tộc thứ nhất. – *Các phương ngữ trong đó từ vựng có nhiều từ Malayo-Polynésie hơn cả, tức là các phương ngữ có họ hàng với ngôn ngữ Chàm.*

Dòng tộc quan trọng này gồm các bộ lạc sống trên các Cao nguyên Jaraï và Darlac và dọc theo dãy Trường Sơn từ Phú Yên tới Bình Thuận. Có ba nhánh chính:

I. – Người **Jaraï**. – Còn gọi là người Chréai, họ tự gọi mình là Djrai; là một trong những dòng đông nhất trong tất cả các bộ lạc Mọi; họ cũng là một trong số những bộ lạc hiếu chiến nhất và hiếu động nhất trong hinterland; họ ở trải khắp trên cao nguyên mang tên họ, từ Bắc phần Darlac, ở phía Nam, lên tới bình nguyên Kontum, ở phía Bắc. Mặt Tây Bắc, họ tràn ra tới bờ phải sông Pekô và sông Kr. Jal, và chiếm thung lũng Hedrey, thung lũng sông Sé San và, theo đường giữa sông Sé San và sông Srépok, tiến tới chân cao nguyên Tiom-Pueun; ở mặt Tây Nam, giới hạn của họ là những cánh rừng thưa hoang vu mênh mông.

Bộ lạc này được tạo thành từ một hạt nhân chính và kết chặt, làm thành những người Jaraï thực thụ; hạt nhân này chiếm các khu vực phía Nam của cao nguyên, từ sông Ya Liau tới các vùng phụ cận T. Grong; họ không chia thành những bộ lạc nhỏ và nói một thứ tiếng Jaraï thuần nhất. Ở phía Bắc và Tây Bắc, họ kéo dài thành những bộ lạc nói một thứ phương ngữ ít nhiều bị pha tạp, song vẫn thuộc nhóm ngữ Jaraï mà chúng là những chi nhánh quan trọng. Các dòng tộc đó là:

a) Người **He Drong** hay **He Grong**. – Sống ở vùng T. Grong, mà họ mang tên, vùng Pl. Kû và các vùng phía Tây, cho tới Cao nguyên Tiom-Pueun; về phía Tây Bắc, họ vượt qua sông Kr. Jal. Hiếu động và hiếu chiến, chính họ đã đẩy lùi người Halang và người Tiom-Pueun;

b) Người **Habau**. – Người Habau cư trú trong vùng Teneung.

c) Người **Arap**. – Là những người Jaraï ở "biên địa"; họ sống ở phía sau sông Kr. Jal, ở góc Tây [399] Bắc, giáp với người Halang, người Brao và người Bahnar; bị người He Drong ở phía Nam dồn ép, người Arap thường

miễn cưỡng làm vai trò tiên phong cho sự bành trướng của người He Drong và tạo thành một tộc đệm giữa người Halang và người Tiom-Pueun.

II. – Ở phía Đông Nam địa bàn của người Jaraï, trên triền hạ lưu các sông Ayun và sông Ba, có các bộ lạc hỗn hợp nói các phương ngữ nửa Jaraï nửa Radé; họ sống ở hinterland của Phú Yên và có các bộ lạc chính là:

1° Người **Krung**, ở thượng lưu sông Ya Liau, thượng lưu sông Ya Hiau, thượng lưu sông Kr. Bouk, như vậy, làm thành một dải đệm giữa người Jaraï ở phía Bắc và người Radé Atham ở phía Nam. Ở phía Đông và Đông Bắc, ta gặp họ tận trong vùng Cheo-Reo, chỗ hợp lưu sông Ayun và sông Ba;

2° Người **Chur**, ở Đông Nam khu vực người Krung, trên hạ lưu sông Nang;

3° Người **Mdhur**, chiếm khu vực trung lưu sông Nang, ở phía Đông Nam người Radé Atham, phía Đông người Ktul và phía Bắc người Blao, trên đường Cung-Xon (hạ lưu sông Ba);

4° Người **Blao** hay **Bloô**, sống ở vùng Médrac và vùng sông Hin.

III. – Bộ lạc quan trọng thứ hai của dòng tộc thứ nhất là bộ lạc Radé.

Người Radé, tên gọi thực là **Nak Dé** – "Những Người con của Dé" – cư trú trên toàn bộ Cao nguyên Darlac, nhưng không vượt quá dòng trung lưu sông Srépok; địa bàn của họ bị giới hạn ở phía Đông bởi sông Kr. Bouk và, ở phía Nam, bởi sông Kr. Hana. Họ chia thành ba bộ tộc nhỏ:

a) Người **Kpa –** Kpa có nghĩa là "thẳng thắn, chân thực, trung thành" – chiếm khu vực trung tâm cao nguyên, quanh B. Mé Thuot.

Cũng cần phải kể tới một khu thực dân địa của người Radé Kpa ở ngay trong lòng khu vực người Mnong, di cư tới đây khoảng năm 1850, từ vùng B. Knir và B. Ta-Kang – Đông Nam Darlac. Họ có khoảng một chục làng dưới chân sườn Tây Nam dãy Nam Ka và làm ruộng trong các đầm lầy giữa các mũi nhô ra của núi này; điểm thực dân địa Radé Kpa này hoàn toàn bị cô lập với phần còn lại của bộ lạc, bị kẹp giữa người Pih và người Mnong, và vẫn giữ tập quán và ngôn ngữ của mình,

b) Người **Atham**. – Họ sống ở Nam phần Darlac cho tới lưu vực sông Ya Liau; phía Đông Bắc, họ vượt qua sông Kr. Bouk và lan tới tận thượng lưu sông Nang;

c) Người **Dlé Rué**. – Nhóm thứ cấp này chỉ có vài làng rải rác trong khu đầm lầy ở Đông Nam Darlac, trên bờ phải sông Kr. Hana.

Ở phía Đông và Đông Nam khu vực của người Radé thực thụ, có những bộ lạc nói phương ngữ Radé, thường rất thuần nhất; tuy họ tự coi là thuộc dòng tộc lớn ở Darlac, nhưng dòng tộc này lại không muốn công nhận họ và khẳng định rằng đấy là những bộ lạc độc lập rất rõ ràng. Các nhóm này gồm có:

1° Người **Ktul** sống ở trung lưu sông Kr. Bouk và hạ lưu sông Krong Pach, tới tận vùng người Blao ở phía Đông; phía Bắc họ bị giới hạn bởi người Mdhur và, phía Tây Bắc là người Atham;

2° Người **Drau**. – Chỉ có vài làng, trên bờ phải đoạn trung lưu và trên thượng nguồn sông Krong Pach;

3° Người **Mun**. – Dòng tộc rất phụ này có một vài làng tập trung trong thung lũng sông Ya Bar, một chi lưu chảy rất xiết bên bờ phải sông Kr. Boung;

4° Người **Kadung.** – Bộ lạc khá quan trọng này ở trung lưu sông Kr. Boung; [400] về phía Nam và phía Tây, họ tiếp giáp với người Mnong và bị người Mnong ngăn cách với các tộc nói phương ngữ Chàm khác rải rác trên sườn Đông Trường Sơn.

IV. – Ở phía Tây Nam khu vực của người Radé, người cũng trên Cao nguyên Darlac, có một dòng tộc hết sức đáng chú ý, nói phương ngữ Radé bị biến thái.

Đó là bộ lạc Pih; họ đặc biệt chiếm cứ toàn bộ vùng đầm lầy hạ lưu sông Kr. Hana và hạ lưu sông Krong Knô và những vùng sũng mênh mông ở chỗ hợp lưu của hai con sông này. Về phía Đông, họ tiến theo suốt dọc các đầm lầy của trung lưu sông Kr. Hana cho tới hồ Tak-Lak. Họ hợp thành một dòng tộc lớn có mật độ dày đặc, cư trú quanh các đầm lầy trên mà họ đã biến từng phần thành đồng ruộng. Nếu, do phương ngữ của mình, họ thuộc nhóm Radé, thì do nhiều phong tục và chất lượng đồ trang sức sử dụng, họ lại thuộc nhóm Mnong, bọc lấy họ ở mặt Nam, Tây Nam, Bắc và Đông.

V. – Ở vùng phía sau Ninh Hòa và Nha Trang, trên các sườn về hướng ven biển của Trường Sơn, có các bộ lạc còn ít được biết tới, đã bị biến dạng do sự thâm nhập của người An Nam, nhưng vẫn chắc chắn thuộc dòng tộc thứ nhất. Thực tế, từ vùng hinterland của Phú Yên, các bộ lạc

này, vốn có họ hàng với người Chàm, đã nối dài liên tục về phía biển các dòng tộc lớn ở trong nội địa mà chúng ta vừa nói đến ở trên và, về phần họ, đã thoát được khỏi ảnh hưởng của người An Nam và giữ nguyên những tính cách mà sự thống trị của người Chàm đã in đậm lên họ.

Ngược lại, các bộ lạc ở vùng phía sau Khánh Hòa đã bị biến dạng và thậm chí không còn biết là mình thuộc về dòng tộc nào nữa; tuy nhiên, phương ngữ của họ chắc chắn có cùng gốc với phương ngữ của người Jaraï và người Radé.

Bắt đầu từ hinterland Nam Khánh Hòa, các phân loại dân tộc học trở nên rõ ràng hơn và chúng ta lại có thể xếp thành những nhóm rất rõ. Trong khi các tộc của dòng thứ hai cư trú trong khối núi non ở Trung tâm, thì có hai bộ lạc thuộc dòng tộc thứ nhất cư trú trên các sườn gần bờ biển hơn cả. Đó là:

1° Người **Raglai**. – Còn được gọi là người Orang Glai, có nghĩa là "Người của Rừng", họ chiếm lĩnh toàn bộ chân các hoành sơn đâm ra biển và một cung lớn của Trường Sơn từ Khánh Hòa, ở mặt Đông Bắc, tới vùng Tam-Linh, ở Tây Nam; mặt Tây Bắc, họ dừng lại ở Da Mbré, nơi họ tiếp giáp với người Ma. Mặt Bắc, họ bị bao bọc bởi tộc người Tula, Kayong, Teulup và Churu.

2° Người **Churu**. – Người Churu ở phía sau người Raglai và đến trung lưu sông Da Nhim mà họ chiếm cứ thung lũng cho tới quá Dran; họ sống ở các tổng Lavang và trong các thung lũng sông Kajong. Phương ngữ của họ có pha ít nhiều các yếu tố Koho[88].

Như ta đã thấy, dòng tộc thứ nhất của người Mọi, thuộc nhánh ngôn ngữ Malayo-Polynésie, tạo thành, tại vùng Nam Trung Kỳ, một khối kết chặt quy tụ chung quanh hai dòng tộc chính là Jaraï và Radé; khối tộc người này cư trú trong một đa giác không đều, có điểm kết thúc về cực Bắc tại vĩ tuyến 14°29' Bắc [405] và dừng lại ở phía Nam tại vĩ tuyến 12°27' Bắc; về phía Tây, nó bị giới hạn bởi dãy đồi ở mép Tây sông Ya Hedrey – Nam Sathay – và bởi sườn Đông Cao nguyên Tiom-Pueun; từ đây, đường giới

[88] Người Churu thường nói tiếng Koho một cách thản thiên. Một số làng thậm chí còn thích dùng tiếng Koho hơn tiếng Churu. Điều này làm một số người, theo tôi là nhầm lẫn, xếp người Churu vào dòng tộc thứ hai. Chính ông Cabaton, người đã khảo sát tộc Churu ở phía Nam, cũng nhầm lẫn như vậy. Tuy vậy, vấn đề này cần được xem xét lại một cách cẩn thận.

hạn của nó quay lại hướng Đông và Đông Nam, đi theo đường đổ xuống của Cao nguyên Jaraï trên những cánh rừng thưa hoang vu, rồi theo đường đổ xuống, trên sông Ya Liau, của các đỉnh cao phân chia Cao nguyên Jaraï và Cao nguyên Darlac; ở phía Đông Nam, nó tiếp tục đi theo thượng lưu sông Ya Soup, quẹo đột ngột về hướng Tây Nam, theo đường đổ xuống của Cao nguyên Darlac trên triền sa thạch tới sông Srépok; từ đó, nó theo sát con sông này qua các thung lũng Kr. Hana–Kr. Boung, cho tới Trường Sơn. Về phía Đông, đường ranh giới khó xác định hơn; từ chỗ hợp lưu của sông Pekô và sông Bla, nó chạy trong miền Đông Nam tới sông Ba, vượt qua con sông này, và ôm lấy dải Trường Sơn.

Góc phía Nam của đa giác làm thành một cái cuống, vạch một đường cánh cung từ Khánh Hòa tới Tây phần Bình Thuận, men theo các đoạn Trường Sơn gần bờ biển nhất; cái cuống này hơi mỏng và tạo thành một dải hẹp ngăn cách các bộ lạc thuộc dòng thứ hai với khối tộc chính.

Dòng tộc thứ hai. – Chúng ta đã thấy, từ đầu cách phân loại này, là dòng tộc thứ hai được chia thành hai nhóm; chúng phân biệt với nhau, tùy theo tầm quan trọng của yếu tố Khmer trong từ vựng của nhóm, thành:

a) *Nhóm phía Tây là nhóm có các yếu tố Khmer phong phú hơn;*

b) *Nhóm phía Đông là nhóm có các yếu tố Khmer ít hơn.*

Với những hiểu biết hiện nay của chúng tôi, hầu như không thể phân định từng bộ lạc vào nhóm nào trong hai nhóm trên. Đến khi nào tập hợp được một số lượng đủ lớn các phương ngữ *hoàn chỉnh* thì mới có thể thực hiện được việc phân loại đó; khi đó, ta sẽ xếp các bộ lạc theo một trật tự logic, căn cứ vào cấp độ lai phối với ngôn ngữ Cambodge, đồng thời ta sẽ xếp các bộ lạc đó quanh các phương ngữ chính, như đã làm đối với các ngôn ngữ của dòng tộc thứ nhất: hơn thế nữa, ta sẽ xác định được bộ lạc nào là bộ lạc, về mặt ngôn ngữ, tạo ra sự chuyển tiếp giữa các phương ngữ chính và, như vậy, sẽ thiết lập được một chuỗi liên tục mà hiện nay chúng ta mới chỉ có một vài mắt xích đơn lẻ.

Hiện nay, chúng tôi phải giới hạn ở mức tạm thời xếp các bộ lạc quanh các dòng tộc được biết nhiều nhất, bằng cách dựa vào sự vào phân bố địa lý của họ; sau này, yếu tố địa bàn cư trú đó sẽ đương nhiên tự nó biến mất,

khi sự so sánh từ vựng sẽ cung cấp cho chúng ta lối phân loại hợp lý và cuối cùng; đến lúc đó, hẳn nhiều bộ lạc mà hiện nay chúng tôi sắp xếp một cách tuỳ tiện vào một trong hai nhóm dưới đây, sẽ chuyển từ nhóm này sang nhóm kia. Vả chăng, việc nghiên cứu về mặt địa lý các địa bàn cư trú đã đưa chúng ta tới kết luận là các khu vực tương đối khá xa nhau nhưng có những điều kiện địa lý tương tự nhau, đã che chở hay đã đẩy các dòng tộc sống trong đó vào những quan hệ giống nhau; chính là như vậy khi các triền của vùng Thượng Nam Kỳ và của vùng cao của Nam phần Cambodge, cùng có những lối dẫn vào dễ dàng giống hệt như tại các triền ở trung lưu sông Sé Khong và trung lưu sông Sé San; cho nên, mặc dù bị chia cách bởi cả khu vực hoang vu gồm các rừng thưa núi non trải dài hàng trăm km, hai vùng này, do những điều [406] kiện tự nhiên giống nhau, đã phải chịu những số phận y hệt nhau; cả hai đều đã phải trải qua sự thống trị của người Khmer và các cư dân nguyên thủy sống ở đấy đều bị thấm nhiễm yếu tố Khmer như nhau; vì thế, các bộ lạc trong hai khu vực xa nhau đến như vậy lại cùng ở trong một nhóm dân tộc học và nếu ta lại gặp thấy người Brau, ở phía Bắc, trong vùng núi giữa sông Sé San và sông Sé Khong, thì đấy là do họ đã bị sự thống trị từ bên ngoài nặng nề hơn và tàn bạo hơn so với phía Nam, đẩy xuống đó; nhưng dấu ấn đã ăn sâu khi cuộc di cư bắt đầu.

Thí dụ trên, được khẳng định bằng việc nghiên cứu các từ vựng Brau, Mnong và Stieng, đưa chúng tôi tới suy luận lô-gích sau: vùng núi non Nam Trung Kỳ, có điều kiện địa lý giống như vùng núi non Trung Trung Kỳ, hẳn cũng giống như vùng này, đã che chở cho cư dân của nó khỏi sự xâm lược từ bên ngoài. Chỉ những diềm ngoài của vùng phía Nam mới bị người Chàm chiếm; các bộ tộc ở sâu hơn về phía sau chắc chắn thuộc dòng tộc thứ hai; nhưng, cũng giống như các bộ lạc ở vùng núi phía Bắc đã giữ được độc lập và chỉ chịu ảnh hưởng ngoại lai rất nhẹ, chúng ta có thể suy ra rằng các bộ tộc ở phía Nam cũng đã duy trì được nguyên trạng của họ; vì thế, có thể giả định rằng những cuộc khảo sát sau này sẽ cho chúng ta thấy sự gần gũi thân tộc của các bộ lạc phải đi tị nạn sâu, một phía trong vùng núi trung tâm và, phía khác, sâu bên trong vùng núi phía Nam; chắc chắn chính họ là những bộ lạc đã giữ được phương ngữ gần với mẫu hình

nguyên thủy hơn cả, vì ít bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ của các tộc người xâm lược ở chung quanh.

Dù sao, chúng tôi xin được sắp xếp một cách tạm thời các bộ lạc trong dòng tộc thứ hai như sau:

A. – Nhóm các bộ lạc có phương ngữ chịu ảnh hưởng đáng kể của người Khmer.

Nhóm này gồm các dòng tộc gần với vương quốc Cambodge và Nam Kỳ hơn cả[89], đó là:

I. – Người **Che-Mạ**. – Dòng tộc quan trọng và đông đảo này chiếm toàn bộ các tổng nằm giữa Bình Thuận và Nam Kỳ, lưu vực trung lưu sông Đồng Nai và Cao nguyên Mạ, mang tên họ. Người Che-Mạ chia thành các bộ tộc thứ cấp khá đông đảo là:

a) Người **Trau** hay **Chrau**. – Từ này có nghĩa là "Người", đồng nghĩa với các từ Che, Chao. Người Trau nằm chen vào giữa Tây phần Bình Thuận và Hạ Nam Kỳ; họ là những người ở gần biển hơn cả, trong vùng Baria; họ sống tại các hoành sơn cuối cùng của Trường Sơn;

b) Người **Mạ** chính cống. – Người Mạ là hạt nhân của một đại bộ lạc có nhiều nhánh; họ sinh sống trên cao nguyên mang tên họ và hai bên bờ trung lưu sông Lagna;

c) Người **Çop**. – Sống trong toàn bộ vùng núi của vòng khuyên Đồng Nai và ngăn cách với người Mạ chính cống bởi các tổng phía Tây của cao nguyên;

d) Người **Che-Srê**. – Từ này có nghĩa là "Người đồng ruộng", chỉ người Mạ [407] sống trong các cánh đồng hay các thung lũng đầm lầy nơi họ làm ruộng. Như vậy, họ sống tại hai khu vực, cách nhau rất xa là:

1° Khu đồng lầy của vòng khuyên sông Đồng Nai;

2° Các thung lũng đầm lầy trên Cao nguyên Djiring, quanh đại lý Djiring, lưu vực sông D. Riam và thượng lưu sông Lagna.

e) Người **Che-Tô**. – Từ này có nghĩa là "Người ở thượng nguồn"; họ chiếm vùng lượn sóng ở mép trên trung lưu sông D. Deung; đây là bộ lạc

---

[89] Ngoài ra, nhóm này còn gồm các bộ lạc sinh sống tại các đồng bằng phía Tây sông Mékong (tại các đồng bằng Por, Samré, Kuy...) nhưng các bộ lạc này nằm ngoài khuôn khổ nghiên cứu của chúng tôi.

xa nhất về phía Bắc của dòng tộc Mạ. Họ ở rộng ra, về phía Tây Bắc, tới tận nguồn sông D. Rmang;

f) Người **Koho**. – Người Koho còn gọi là người Kahov hay Cohov. Họ sống ở phía Đông Bắc người Mạ, từ trung lưu và hạ lưu sông Da Nhim cho tới tận dãy núi chia thượng lưu sông D. Dong với sông Kr. Knô;

g) Người **Lat**. – Bộ lạc nhỏ bé này chỉ chiếm sáu làng rải rác ở Cao nguyên Lang-Biang và trên đường từ Đà Lạt đi D. Dong (đường Djiring). Họ khác người Koho về nhiều điểm; đây là nhóm Mạ khác nhiều nhất với hạt nhân nguyên mẫu;

II. - Về phía Đông và Đông Nam, người Mạ bị bao bọc bởi một loạt bộ lạc có phương ngữ đôi khi rất khác với họ.

Các bộ lạc này ngăn cách người Mạ với người Raglai, ở phía Đông Nam. Đó là:

1° Người **Tulâ**. – Sống tại lưu vực thượng lưu sông D. Rsas và phát triển tới tận sông Lagna; họ tiếp giáp với người Raglai ở phía Tây và Tây Nam, người Che Srê ở phía Bắc, người Kayong ở phía Nam, người Teulup ở phía Đông;

2° Người **Teulup**. – Sống ở hai bên con đường lớn từ Djiring đi Phanthiet, từ Da Trum đến Gia Lé; họ bị giới hạn bởi người Raglai ở phía Đông và phía Nam, người Kayong ở phía Tây Nam và người Tulâ ở phía Tây.

3° Người **Kayong**. – Sống ở hạ lưu sông D. Rsas và trung lưu sông Cuan. Họ bị giới hạn ở phía Nam bởi dãy núi Senou và nằm lọt vào giữa người Teulup ở phía Đông; họ sống chen giữa người Tulâ ở phía Tây Bắc, người Raglai ở phía Tây Nam và Nam.

III. – Dòng tộc lớn thứ hai của nhóm A là dòng tộc Stieng.

Người Stieng, tự gọi mình là **Ke Dieng** hay **Se Dieng**, là một dòng tộc mạnh và hiếu chiến, với nhiều làng đông dân gồm các nhà sàn. Họ sống trên toàn bộ hinterland của Thượng Nam Kỳ và Đông Nam Cambodge; họ trải rộng trên thượng lưu sông Bé và các chi lưu của nó, về phía Tây, tới tận lưu vực thượng lưu sông P. Tchlong, trên đó họ có tràn ra một ít, và trên thượng lưu sông Sài Gòn; về phía Đông, họ dừng lại ở sông Rhlap, chi lưu của sông Bé.

Người ta vẫn chưa biết liệu người Stieng có phân chia thành bộ lạc không. Ở phía Bắc, họ kéo dài ra thành một nhánh phụ, dường như có họ

hàng với họ; đó là bộ lạc người **Bu Dèh,** chiếm một khu vực nhỏ ở lưu vực trung lưu sông D. Glun (thượng nguồn sông Bé). Tuy nhiên, những người Bu Dèh này lại làm nhà theo kiểu Mnong và tôi thấy hình như họ là một thứ bộ lạc hỗn hợp giữa Stieng và Mnong, mà họ hiểu cả hai phương ngữ.

IV. – Ở phía Bắc người Mạ và người Stieng là vùng của dòng tộc Mọi chính thuộc nhóm A, là người Mnong, bị bao bọc ở phía Bắc bởi toàn bộ vùng rừng thưa hoang vu rộng lớn.

Tên Mnong, còn được người Cambodge gọi là Pnong hay Peunong, bao gồm [408] tất cả các tộc người trong hinterland, hợp thành một bộ lạc rất lớn, được chia thành nhiều bộ lạc thứ cấp. Tuy nhiên, các nhóm khác nhau đó không hề nói cùng một phương ngữ và, về phương diện đó, ta có thể xếp họ thành hai phân nhóm khác nhau rất rõ ràng.

1. – **Nhóm Mnong ở phía Tây**, gồm các dòng tộc mà phương ngữ mẫu hình là tiếng Mnong nói trong vùng hinterland kề với Cambodge. Nhóm này gồm các dòng tộc lớn sau đây:

a) Người **Bhiet**. – Còn gọi là Phiet, Bhiat hay Piak; họ là những người ở gần với người Cambodge hơn cả và ở ra tới tận sát sông Mékong; họ sống tại lưu vực sông P. Té và lưu vực cao trung bình của sông P. Tchlong mà họ không vượt quá bờ trái.

b) Người **Bu-Neur**. – Tên gọi này, có thể phát âm là Be-Neur hay Bu-Nar, tùy theo từng vùng, có nghĩa là "[Những người Mnong ở] các tổng đất đỏ". Thực vậy, đất đỏ ở vùng bộ lạc này sinh sống được được gọi theo tiếng Mnong[90] là *neur* hay *nar*. Bộ lạc này sống ở Cao nguyên Trung tâm và rìa phía Đông và phía Bắc của cao nguyên này. Ở phía Tây, họ lấn tới thượng nguồn sông P. Té và phía Đông, tới vùng phụ cận sông Srépok. Trung tâm phân bố của họ là B. Pou Srâ.

c) Người **Rehong**. – Sống trên sườn Tây Nam của Cao nguyên Trung tâm, nhưng không vượt quá triền của thượng nguồn sông D. Hoyt, chi lưu của sông Bé; ở phía Tây Nam, họ lan đến giáp vùng người Stieng.

d) Người **Kong-Khang**. – Nhóm nhỏ bé này, chỉ có bốn hay năm làng ở thượng nguồn sông D. Rang, một nhánh của chi lưu D. Pour của sông P. Tchlong, theo tôi hình như là một bộ lạc lai tạp, nói tiếng Phiet. Tôi đã không tìm được ai giải thích cho mình nghĩa của tên này và tất cả những gì

---

[90] Chính là tiếng Kpong của người Radê.

tôi đã có thể thấy được là họ không phải là người Phiet, cũng không phải là người Bu-Neur, hay Rehong.

e) Người **Ksèh**. – Bộ lạc nhánh thứ cấp này chỉ có một vài làng trong thung lũng sông D. Pam, chi lưu bên bờ trái sông P. Tchlong; phương ngữ của họ là một thứ pha trộn giữa tiếng Mnong và tiếng Stieng; kiểu nhà của họ cũng làm theo cách của hai bộ lạc trên. Tuy nhiên, người Ksèh kiên quyết cho mình là thuộc dòng tộc lớn Mnong và thường xuyên bị người Stieng cướp phá, bắt người và tàn phá không thương tiếc.

f) Người **Nong**. – Người Nong sống trên sườn Nam Cao nguyên Trung tâm, từ đường phân ranh của triền sông D. Glun, mà họ chiếm phần lưu vực phía trên; họ cũng sống trên các thượng lưu Rtih, Bouk, So, Ndrung và Nong.

g) Người **Prèh**. – Từ này có nghĩa là "to, cao". Bộ lạc mang tên này sống trên sườn Đông Cao nguyên Trung tâm, từ các cụm núi Nam Nong, trên sườn của thượng lưu các sông Pri, Rlong, Dro và Kên của dãy Nam-Noung, cho đến khá gần sông Srépok.

h) Người **Tí-Prì**. – Còn gọi là người Di-Prí, đấy là những người Mnong sống tại các khu vực B. Ou và B. Tu-Nrung, trên thượng nguồn các chi lưu Ndrih, Klau và Kên, các chi lưu đầu tiên có rừng thưa của sông Srépok. Những người Mnong này hiểu phương ngữ Radé, và cũng làm nhà sàn như người Radé.

i) Người **Perong**. – Bộ lạc này ngày xưa sống ở lưu vực sông D. Xer, chi lưu của sông Srépok; họ là những thuộc hạ chính của Khun-Yonob ở B. Don trong các cuộc cướp phá các làng xung quanh của ông ta. Năm 1887, khoảng một trăm người trong bọn họ, liên minh với [409] khoảng năm mươi người Diến Điện và khoảng hai mươi người Lào dưới sự chỉ huy của một người Diến Điện tên là Kham Leu đã tiến đánh người Pih để cướp phá và bắt nô lệ. Do bị người Pih đánh bại trên các cánh đồng B. Phok, gần B. Tour, trong vùng hợp lưu sông Kr. Hana và sông Kr. Knô, người Perong mất tinh thần và sợ những người thắng trận trả thù, đã di cư ồ ạt. Một bộ phận tới ở với người Tiom-Pueun, trong khi số còn lại dấn sâu vào vùng núi Tây Nam; hiện nay, hẳn họ đã phải hòa trộn với người Prèh hay người Preng. Chắc người Tí-Prì chỉ là phần sót lại của bộ lạc này.

j) Người **Bu-Deung**. – Còn gọi là người Be-Deung, họ chính là người Pou-Thong đối với người Radé. Bu-Deung có nghĩa là "[người Mnong

sống ở] phía Tây" (so với người Radé). Tất cả người Bu-Deung đều biết tiếng Radé, tiếng Jaraï và thường là cả tiếng Lào. Họ ở bên bờ sông Srépok, thậm chí còn xây dựng được một số làng ở bên bờ phải con sông này. Họ không khác gì với người Tí-Prì.

2. – **Nhóm Mnong ở phía Đông**. – Nhóm này gồm nhiều dòng tộc khác nhau sống trong các vùng núi và không phải là bộ phận của người Mnong ở phía Tây. Rút sâu vào một vùng rất khó thâm nhập và khó khăn, họ được một nền đất rất khắc nghiệt bảo vệ và khá chắc chắn là họ còn giữ được mình gần hơn cả với tình trạng nguyên thủy, do vậy hẳn phải gần với các bộ lạc ở phía Bắc cũng sống ở những vùng tương tự và cũng được che chở bởi núi non hoang dã mà họ đã trốn vào đấy.

Nhóm thứ hai này gồm có:

a) Người **Gar**. – Bộ lạc quan trọng này sống trên toàn bộ dải núi non dày đặc chia cách lưu vực sông Đồng Nai với lưu vực thượng lưu sông Srépok và trải rộng hai bên bờ trung lưu sông Kr. Knô; bên bờ trái đoạn trung lưu sông Kr. Knô, họ cũng ở trong các vùng núi nằm giữa sông Kr. Knô và sông D. Rmang. Về phía Tây, người Gar tiếp giáp với người Kil.

b) Người **Briet**. – Theo tôi, hình như bộ lạc thứ cấp này là biến thể của người Gar. Tôi không thu thập được gì về tộc Briet mặc dù đã đi qua phần lớn các làng tự nhận là thuộc dòng tộc này. Họ sống ở trung lưu và hạ lưu sông D. Rmang, chi lưu của sông Kr. Knô và tiếp giáp với người Preng ở phía Tây.

c) Người **Kil** hay **Chil**. – Họ ở phía Tây người Gar, trong vùng núi dày đặc của thượng lưu sông Kr. Knô và thượng lưu sông Kr. Boung, phía Bắc và Đông Bắc Cao nguyên Lang-Biang. Người Kadung gọi họ là Mnong Tieu có nghĩa là "Mnong vùng núi".

d) Người **Krieng**. – Họ chiếm một vài làng ở hạ lưu sông Kr. Boung, tại phía dưới chỗ hợp lưu với sông Kr. Toul.

e) Người **Kesiong** hay **Kyong**. – Họ sống ở một vài làng ở hạ lưu sông Kr. Boung, tại phía trên chỗ hợp lưu với sông Kr. Bouk, ở rìa những đầm lầy đầu tiên của sông. Họ hiểu tiếng Radé và hình như, cùng với người Krieng ở bên, là những người lai giữa người miền núi với người Radé.

Đúng là, hai bộ lạc này ở chen vào giữa người Mnong miền núi ở phía Nam và các bộ lạc nói phương ngữ Radé ở phía Bắc. Do vị thế của mình, dường như họ tạo ra một dòng tộc tương tự như tộc Pih ở Tây Nam Darlac.

f) Người **Rlam**. – Thường bị gọi sai thành Rolum hay Rlum, họ chỉ riêng sống ở [410] khu đầm lầy của hồ Tak-Lak và các đầm lầy liền với trung lưu sông Kr. Hana, về phía Tây. Bộ lạc này, tập trung trong một vùng hẹp, có mật độ dân rất cao và sống trong những làng lớn. Họ biến các đầm lầy thành đồng ruộng và hầu như chỉ khác người Pih ở sát ngay cạnh về mặt phương ngữ. Hai bộ lạc này có rất nhiều điểm chung; đặc biệt là cùng làm nhà sàn theo kiểu của người Radé.

V. – Ở phía Nam người Mnong, có hai bộ lạc còn rất khó xếp vào nhóm nào về mặt phương ngữ, song hình như là những bộ lạc chuyển tiếp giữa người Mnong nhóm hai và người Mạ. Hai bộ lạc đó là:

1° Người **Preng**. – Dòng tộc đông đảo này sống trên toàn bộ vùng núi trải rộng về phía Bắc của nếp lượn sóng ở mép bên bờ phải trung lưu sông D. Deung. Họ lấp đầy toàn bộ lưu vực trung và hạ lưu sông Rtih, tràn sang thượng nguồn sông D. Rmang và thượng nguồn sông D. Nteng.

2° Người **Dip**. – Bộ lạc này, ở phía Tây người Preng, chiếm lưu vực sông Rlhap và vùng lượn sóng trải dài trên bờ phải đoạn trung lưu sông D. Deung, từ Bắc xuống Nam của vòng khuyên. Họ phát triển về phía Tây, giáp với người Stieng. Phương ngữ Dip, hẳn là phương ngữ chuyển tiếp giữa tiếng Mạ và tiếng Stieng, biến hóa vô tận từ làng này sang làng khác, tạo ra những sắc thái rất phức tạp.

VI. – Tất cả các dòng tộc và các nhóm này đều bị giới hạn ở phía Bắc bởi vùng rừng thưa hoang vu rất rộng; những vùng hoang vu cô liêu này cắt làm hai khúc các nhóm khác nhau của dòng tộc, vốn còn có thêm một số bộ lạc nằm rải rác ở phía Bắc trung lưu sông Srépok và trung lưu sông Sé San.

Đó là các bộ lạc:

1° Người **Krôl**. – Nhóm thứ cấp, sống ở một vài làng tại hạ lưu sông P. Krieng; phương ngữ của họ còn nhiều dấu ấn Khmer hơn các dòng tộc khác; hiện tượng này là do sự cô lập hoàn toàn của họ giữa yếu tố Cambodge.

2° Người **Tiom-Pueun** hay **Debuan**. – Cư trú trên cao nguyên khá hẹp, mang tên họ, và trải giữa trung lưu sông Srépok và trung lưu sông Sé San, phía Nam Vœûne-Sai. Các cơ sở của người Tiom-Pueun ở khu vực này mới có khoảng một thế kỷ nay. Trước đây, họ ở xa hơn nữa về phía Đông Bắc, trên bờ phải sông Kr. Jal, nơi họ bị cuộc xâm lược của người Jaraï đẩy đi.

3° Người **Rman**. – Bộ lạc thứ cấp này sống rải rác trong khoảng một tá làng bị người Jaraï vây quanh; làng xa nhất về phía Nam của họ là Pl. Rman, ở phía Đông trung lưu sông D. Hedrey, bị cô lập giữa những người Jaraï Arap; hai ấp của làng Pl. Çang ở thượng lưu sông Bokkham, làng B. Te Uêch trên bờ phải sông Sé San, làng Pl. Tha trên sông Ya Temô và làng Pl. Bia trên sông Ya Mkum; bên trái sông Sé San còn có sáu ấp rải rác khác.

Theo tôi, hình như những người Rman này là tàn tích của người Tiom-Pueun, đã ở lại trong khu vực xưa kia của bộ lạc mà không đi theo cuộc di cư của bộ lạc này xuống phía Tây Nam khi có cuộc xâm lược của người Jaraï.

4° Người **Brao**. – Còn được gọi là người Prau, Brau: họ chính là người Lové hay Luê theo cách gọi của người Lào. Họ sống trong vùng rừng núi giữa trung lưu sông Sé San, Sé Kaman và trung lưu sông Sé Khong; họ tiếp giáp ở phía Đông với người Halang và ở phía Đông Nam với người Jaraï [411].

Họ chia thành nhiều nhóm tùy tiện và lấy tên sông, núi hay những đặc điểm tự nhiên xung quanh làm tên nhóm; mỗi nhóm như vậy gồm từ hai tới sáu làng nói cùng một phương ngữ, tuy nhiên các đơn vị phân chia này chẳng hề có gì có thể so sánh được với các tiểu bộ lạc hợp thành các dòng tộc lớn, đặc biệt như người Radé. Chính vì thế nên khi đi từ Vœûne-Sai tới Attopeu, tôi đã thấy người Brao tự gọi mình là "[Brau] kah Rok, kah Techah, kah Hamong, kah Keuet, kah Ndrâke"; tất cả các từ đó là tên các con sông, các chi lưu của sông Sé San hoặc sông Sé Khong; còn từ *kah* có nghĩa là "tổng, huyện, xứ".

Cũng có khi nhóm lấy tên của làng chính trong khu vực làm tên nhóm.

Ta cũng gặp một số làng Brao lẫn lộn với người Lào trên đường từ Fiafaï tới Attopeu, ở phía sau Fiafaï. Cuối cùng là những người Brao trước đây là nô lệ của người Lào, sau đó được giải phóng, sống ở vài làng họp thành nhóm từ hoành sơn của dãy Pou Na-Fang tới sau Fiafaï ở phía Bắc, và sau Khong ở phía Nam; các ấp này rất thưa.

Có một số bộ lạc thứ cấp gắn với người Brao, tạo thành chuyển tiếp với nhóm thứ hai của dòng tộc thứ hai; đó là:

a) Người **Pregar**. – Họ sống tại lưu vực sông D. Pauam, nhánh của sông Sé Sou, cho đến sông Sé Sou. Họ là người lai giữa Brao và Halang.

b) Người **Su**. – Cũng còn gọi là Souk; họ sống ở lưu vực sông Sé Khong, giữa Muong Mai và sông Sé Pien. Những người Su sống trong rừng giữa sông Sé Pien và chi lưu D. Kamphô được người Lào gọi là người Su Khok, có nghĩa là "người Su đất". Phương ngữ của họ pha trộn hai tiếng Oy và Brao.

B. – Nhóm tộc có phương ngữ ít mang dấu ấn yếu tố Khmer. Nhóm thứ hai của dòng tộc thứ hai này sống về phía Bắc tới vĩ tuyến 14 và chiếm toàn bộ hinterland của Trung Trung Kỳ và của Hạ Lào.

Theo thứ tự địa lý, nhóm này gồm có các dòng tộc:

I. – Người **Bahnar**. – Giống như người Radé, dòng tộc quan trọng này chia thành các tiểu bộ lạc và các nhánh có phương ngữ giống nhau, là:

a) Người **Reungao**. – Từ này có nghĩa là "biên cương", chỉ những người Bahnar sống ở đồng bằng sông Kr. Bla, hay đồng bằng Kontum, cho tới thượng nguồn sông Pl. Dedrop; họ tiếp giáp với người Sedang ở phía Bắc, với người Jaraï ở phía Nam và phía Tây;

b) Người **Geular**. – Họ sống trên phần cao của lưu vực sông D. Meteung, chi lưu của sông Bla, trên Cao nguyên Jaraï. Người An Nam gọi họ là người Ta-Lang;

c) Người **Halong**. – Họ sống trong thung lũng sông Ayun, ở phía Đông người Geular;

d) Người **Hagu**. – Các làng của họ nằm dọc theo con đường lớn từ Kontum, qua An Khê, đi Quy Nhơn. Họ giáp với người Geular và người Halong ở phía Nam;

e) Người **Jeleung**. – Họ sống trong các lưu vực sông Sengèh (thượng nguồn sông Kr. Bla) và các chi lưu của nó, là Pekey, Peey, và Pené; họ tiếp giáp với người Hagu ở phía Đông Nam;

f) Người **Beneum**. – Bộ lạc lớn này, còn gọi là người Benam, chỉ còn có tên; họ sống ở phía Đông người Jeleung, trên nguồn sông Ba, trong hinterland Nam Quảng Ngãi.

Trên sườn Bắc Trung Kỳ, phía sau tỉnh Quảng Ngãi, còn có các bộ lạc khác nói các phương ngữ Bahnar, nhưng đã bị pha trộn nhiều [412] từ An Nam và Sedang; quả thật, từ lâu, họ đã bị tách khỏi hạt nhân Bahnar và quy phục sự thống trị của người An Nam.

Các bộ lạc này gồm có:

a) Người được người An Nam gọi là người **Chi-Dôc**[91]- Họ sống trong lưu vực thượng lưu sông Lại Giang và ít được biết tới;

b) Người **Ta-Lieng** hay **Diek-Lieng**. – Họ sống trong vùng Ba-Tơ, trên sông Tra-Né, tức thượng nguồn sông Vé[92] là sông đổ ra cửa Quảng Ngãi,

c) Người **Ta-Rê** hay **Diek-Rê -** Sống tại khu vực đèo Quât-La, phía Tây Nam đồn Gia-Vuc;

d) Người **Ta-Va -** Sống ở thượng lưu sông Cay-Bua, đối diện với chính giữa lũy[93];

e) Người **Ta-Chôm** hay **Ka Rê –** Họ sống trong lưu vực sông Tra-Kuc, từ lũy tới đèo Quât-La và tới Nuoc-Mieu.

Các bộ lạc này trồng cấy trên những thửa ruộng tuyệt đẹp được tưới bằng nước từ trong núi chảy ra và được dẫn thủy hay chặn lại rất tài tình. Tất cả các bộ lạc Mọi này đều được người An Nam gộp lại dưới tên gọi chung là Đá Vách, hẳn là xuất xứ từ một ngọn núi nổi bật nằm ở lối vào xứ Mọi; ngoài ra, người An Nam còn gọi các bộ lạc này theo tên vùng cư trú của họ như *Mọi Tra-Bong, Mọi Ba-To*[94].

II. – Người Sedang. – Bộ lạc hùng mạnh, đông đảo và hiếu chiến này chiếm toàn bộ vùng núi trải rộng ra ở phía Tây Quảng Ngãi và Quảng Nam. Từ "Sedang" là một từ Bahnar; còn chính người tộc này ở phía Đông thì tự gọi mình là Se-Deang, ở phía Tây thì là He-Dang. Người Sedang chia thành nhiều bộ lạc có phương ngữ rất khác nhau, mặc dù có cùng nguồn gốc tương tự. Các bộ lạc đó là:

---

[91] Chí Đốc - ND.

[92] Sông Vệ - ND.

[93] Chỉ Trường Lũy - ND.

[94] Những thông tin này được rút ra từ công trình nghiên cứu rất lý thú của Trinquet, *Le Territoire de Lang-Ri* đăng trong *Revue indochinoise*, số 15-30 tháng 9 năm 1908, trang 346-386.

Xem thêm Haguet, *Notice ethnique sur les Moï de la région de Quang Ngai*, đăng trong *Revue indochinoise* số 15 tháng 10 năm 1905.

a) Người **Reungao**. – Cũng giống như trong tiếng Bahnar, từ reungao có nghĩa là "biên giới" và nhóm người mang tên này sống trong các thung lũng hạ lưu của sông Pekô và sông Bla; cho tới chỗ hợp lưu của chúng;

a') Người **Hamong**. – Người Hamong là một nhóm của người Sedang-Reungao;

b) Người **Dedrah**. – Từ này có nghĩa là "rừng rậm". Bộ lạc Sedang mang tên này sống ở phía Đông Bắc người Reungao, trong vùng núi, ngăn cách sông Psi với sông Bla;

c) Người **Keumrang**. – Từ này có nghĩa là "rừng lớn" và chỉ bộ lạc Sedang sống giữa sông Pekô và sông Psi, trong các vùng núi dốc đứng và hiểm trở, tới tận dãy Ngok Ang, một dãy núi đá lớn lởm chởm sừng sững cao ở nguồn các sông Psi, Pekô, Sé Kaman và sông Quảng Nam.

Ở phía Bắc người Sedang, còn có những bộ lạc ít được biết tới, gắn với dòng tộc lớn này; trong số đó có thể kể người **Duan** và người **Heré**; các bộ lạc này gọi người Sedang là Hejung: chúng ta sẽ còn xem xét nguồn gốc của người Duan sau.

Về phía Đông Bắc, người Sedang còn có các bộ lạc sống trong hinterland Bắc Quảng Ngãi và hinterland Quảng Nam; bộ lạc sống trong lưu vực thượng lưu sông Mieu [413], một nhánh của sông Tra-Kuc, ở phía Tây Bắc người Benam, được gọi là người Ka-Giong, nhưng họ vẫn là một bộ phận của người Sedang thực thụ và tên gọi đó gần gũi một cách kỳ lạ với tên Hejung mà người Duan dùng để chỉ người Sedang ở phía Bắc; vượt qua khỏi vùng này, các dòng tộc hình như khác nhau nhiều hơn và chúng tôi không biết liệu họ có còn là bộ phận gắn với dòng tộc lớn Sedang nữa không, hay chỉ là những nhánh của nó; giả thuyết sau có thể chắc chắn hơn. Vả chăng, nhóm Sedang này ở Quảng Nam có liên hệ với các bộ lạc nói phương ngữ Bahnar ở Quảng Ngãi, qua một dòng tộc trung gian là:

Người **Ta-Kua**. – Họ sống trong các tổng Sơn-Tho, Sơn-Thuân và Sơn-Bông, trên thượng nguồn sông Tra-Kuc; họ đã thuộc các nhóm Mọi quế; họ rất gần với người Ka-Giong.

Vượt quá khỏi người Ta-Kua, là các bộ lạc chiếm cứ hinterland của Quảng Nam và vùng quế; tuy nhiên, dù phần lớn đã quy phục, các bộ tộc này vẫn còn chưa được nghiên cứu về mặt dân tộc học.

Quả là chúng ta chỉ mới biết về họ một cách lơ mơ qua những cái tên tuỳ tiện do con buôn người An Nam đặt cho họ; họ thuộc ngữ hệ nào, tên bộ lạc xuất xứ của họ là gì? Bao nhiêu câu hỏi cho tới nay chưa ai nghĩ đến chuyện đặt ra cho họ. Vì họ nói tiếng An Nam lúng búng và đã chịu quy phục, nên người ta chẳng còn hỏi gì họ nữa và hẳn trước đây khá lâu họ đã mất hết tính cách riêng.

Những người Mọi này, khai thác vùng quế quanh chợ Tra-My, được chia thành bốn bộ lạc khác nhau, theo cách gọi của người An Nam là[95]:

a) Bộ lạc **Tac-Minh** hay Nuoc-Minh. – Bộ lạc Tac-Minh, phía Bắc tiếp giáp với người Duong-Nuoc, phía Nam tiếp giáp với một cao nguyên, hẳn phải là cao nguyên thượng lưu sông Sengèh, phía Tây tiếp giáp với sông D. Mih là thượng nguồn sông Sé Kaman, phía Đông tiếp giáp với Trường Sơn. Theo vị trí đó, tôi nghĩ rằng người Tac-Minh chỉ thuần tuý và đơn giản là người Ka-Giong hay người Sedang phía Bắc, sống ở thượng nguồn sông Sengèh và thượng nguồn sông Mieu;

b) Bộ lạc **Xa-Giang.** – Phía Bắc tiếp giáp với sông Tranh và bộ lạc Duong-Bô, phía Nam với vùng núi dày đặc của Trường Sơn, phía Tây tiếp giáp với bộ lạc Tac-Minh và phía Đông với bộ lạc Ta-Kua;

c) Bộ lạc **Duong-Nuoc.** – Phía Đông tiếp giáp với sông Thu-Bon, phía Bắc với một nhánh nhỏ của con sông này, phía Nam với vùng núi có người Tac-Minh sinh sống, phía Tây tiếp giáp với người A-Ba;

d) Bộ lạc **Duong-Bô.** – Phía Tây tiếp giáp với sông Thu-Bon, phía Bắc với sông Tra-My, phía Nam với sông Tranh, chi lưu của sông Thu-Bon, phía Đông với bộ lạc Xa-Giang;

Đấy là những thông tin duy nhất chúng tôi có được về các nhóm Mọi trong [414] hinterland Quảng Nam. Chúng tôi cũng mù đặc như vậy về tính chất của những người Mọi ở xa hơn về phía Bắc của tỉnh Thừa Thiên.

Về phía Tây Nam, người Sedang còn có một bộ lạc quan trọng là:

Người **Halang**. – Còn được gọi là Selang hay, theo cách gọi của người Lào, là Saleng; họ sống ở hữu ngạn sông Pekô, lên đến tận nguồn con sông

---

[95] Các thông tin dưới đây về người Mọi Quế được rút ra từ bài *Les Moïs de Ta My (Region de la cannelle)*, đăng trong *Revue indochinoise*, số tháng 6 năm 1894. Mặc dù bài viết dưới dạng giấu tên nhưng các chi tiết hành chính rất chính xác. Không may là tác giả dường như bằng lòng với các thông tin dân tộc học của người An Nam.

này và trải rộng ra tới các thung lũng cao của sông D. Sir, sông Hedrey và sông Sé Sou; người Halang ở phía Bắc có tên là Halang-Sedang. Ngôn ngữ Halang chỉ là một dạng phương ngữ của tiếng Sedang.

Người **Halang-Duan** là một tiểu bộ lạc Halang, sống ở lưu vực thượng Sé Sou và Sé Kaman, giữa những người Kaseng, người Halang thuần chủng và người Sedang. Đấy là người lai Halang và Sedang; vả chăng, theo truyền thuyết, Duan là tên một thủ lĩnh Sedang ngày xưa đã lấy một người đàn bà Halang. Cuộc hôn nhân đó là nguồn gốc của bộ lạc lai đã giữ lấy tên người sáng lập ra mình.

III. – **Người Boloven**. – Bộ lạc này hợp thành hình mẫu của vài dòng tộc quy tụ ở trên và dưới chân Cao nguyên Boloven, nói các phương ngữ khác nhau, nhưng có cùng nguồn gốc. Đó là:

1° Người **Djru**. – Là những người Boloven của người Lào; Djru là tên họ tự gọi. Họ sống trên cao nguyên được biết dưới tên gọi theo cách Lào của họ và tràn ra tới vùng Saravan, cho đến thung lũng sông Sé Don, ở đây họ hòa trộn với người Sué;

2° Người **Heun**. – Người Lào gọi họ là người Nia Heun; họ sống tại thềm bên dưới của Cao nguyên Boloven, từ sông Sé Pien tới cửa sông Sé Noi đổ vào sông Sé Katam;

3° Người **Oy**. – Họ sống hơi lui về phía sau vùng trung lưu sông Sé Khong, tại chân và trên các sườn của vách đổ xuống của Cao nguyên Boloven; họ trồng cấy trên những đồng ruộng tuyệt đẹp ở chân núi và ở đáy đồng bằng, đổ xuống sông Sé Khong. Chính những ruộng lúa này cung cấp thóc cho toàn bộ Attopeu và Stung-Treng;

4° Người **Sapuan**. – Bộ lạc nhỏ bé nói phương ngữ Oy này chỉ có hai làng, B. Sapuan và B. Sok, ở giữa người Heun và người Kaseng, tại trung lưu sông Sé Katam; họ cũng làm ruộng như người Oy.

IV. – Cuối cùng, ở phía Bắc các bộ lạc trên, là các nhóm khác còn khó sắp xếp hơn; chúng ta thiếu các yếu tố và các thông tin ít ỏi có được về phong tục cũng như phương ngữ của họ không đủ chắc chắn để có thể sử dụng chúng mà không e ngại. Vì thế, chỉ nên thận trọng giới hạn đưa ra đây một danh mục địa lý đơn giản, mà không tìm cách quy tụ các nhóm quanh các phương ngữ điển hình, như đã có thể làm được đối với phần lớn các dòng tộc khác.

Các bộ lạc ở cực Bắc của miền Nam Đông Dương ấy là:

1° Người **Kaseng**. – Họ sống ở phía Bắc và Đông Bắc Attopeu, giữa thượng lưu sông Sé Kaman và sông D. Pa;

2° Người **Alak**. – Thuộc phương ngữ có họ hàng với tiếng Kaseng, họ chiếm cứ bờ trái lưu vực cao của sông Sé Katam và thượng lưu sông D. Pa; họ tràn tới Saravan và tiến xa, về phía Đông, vào trong dải Trường Sơn;

3° Người **Veh**. – Ở giữa trung lưu sông Sé Katam và thượng lưu sông Buong;

4° Người **Kon-Tu**. – Trên bờ trái thượng lưu sông Sé Katam;

5° Người **Ta-Hoi**. – Trên cao nguyên mang tên họ [415];

6° Người **Leung**. – Ở trong góc phía Bắc Cao nguyên Ta-Hoi, trong thung lũng sông Tchepon và tới tận vùng núi phía Bắc của con sông này.

Đương nhiên trên đây chỉ là các dòng tộc chính; bên cạnh họ còn các bộ lạc thứ cấp, chưa được biết tới hoặc biết chưa rõ; người Mọi trong dãy Trường Sơn, gần kề với Trung Kỳ, còn chưa được nghiên cứu về mặt dân tộc học.

Ở phía Bắc, dọc theo đường đứt gãy, các bộ tộc trong hinterland bị giới hạn bởi dòng chảy của người Lào và người Pou-Thai.

Người Pou-Thai là những người Thái cuối cùng đến vùng này; từ thượng lưu sông Mékong đổ xuống, họ bị đẩy về phía Nam và liên minh với người Mọi sống trong các thung lũng của các chi lưu; những người Mọi này là người Sô; từ sự kết hợp này sinh ra người Sué. Hiện nay ta vẫn còn gặp một số người Sô trong tỉnh Pak-Hin-Boum, nhưng họ nói tiếng Sué. Bị cuộc xâm lược của người Lào đẩy lùi, người Pou-Thai, người Sô và người Sué phải rời bỏ xứ sở; một số vượt sông Mékong và xuống tới tận Melu-prey; số khác tiến về Sé Tchépon; đây là nơi người Pou-Thai quần tụ đông nhất; ta còn gặp lại họ, ở xa hơn nữa, giữa Saravan và Paksé, trên sông Sé Don; trên hữu ngạn của con sông này, họ thành lập các điểm dân cư ở vùng Oudon.

Về phần người Sué, họ tản mát mỗi nơi một ít, hòa trộn với người Mọi thực thụ, trong các tỉnh Saravan và Savannakhet.

Tóm lại, ta thấy các bộ lạc Mọi khác nhau ở Nam trung tâm Đông Dương xuất hiện thành những nhóm đông đảo mà chúng ta có thể quy tụ quanh những hạt nhân, tính phân loại còn chưa được hoàn toàn xác định.

Chỉ có các nhóm lớn là đã được phân định rõ và đã có thể thiết lập được các khung mẫu; nhiệm vụ của các cuộc thám sát tương lai là lấp đầy và hoàn tất bằng cách sửa chữa. Nhưng phải vội lên. Sự biến dạng của các bộ lạc Mọi ở vùng rìa đang diễn ra rất nhanh. Dưới ảnh hưởng gặm mòn của người An Nam và người Lào, đặc điểm Mọi đang bị biến dạng và vữa rã ra; chẳng bao lâu nữa, các bộ lạc ở vùng giáp ranh sẽ chỉ còn lại một mớ lộn xộn và tan rã những làng thoái hóa; thế hệ mới sẽ chỉ còn biết lúng búng một thứ thổ ngữ kinh tởm pha tiếng An Nam, cùng với phương ngữ cổ truyền của cha ông, các phong tục và tập quán sẽ mất đi; chất cường toan Lào và An Nam, ăn mòn còn mạnh hơn mối, sẽ phát tác. Hãy thử nhìn người Mọi ở Honquan và Budop miền Thượng Nam Kỳ, ta sẽ thấy hậu quả của sự tiếp xúc với người ngoài. Về phía Cambodge, nguy cơ ít cấp bách hơn, người Cambodge không có sức bành trướng tuyệt vời vốn là đặc điểm của người Lào, và nhất là của người An Nam. Trong vài năm nữa chỉ những bộ tộc trên các cao nguyên cao và trong các vùng núi sâu mới thực sự là Mọi; vành rìa ngoài sẽ bị xé tơi tả và hủy nát. Ngoài ra, công trình sự hủy hoại còn nặng nề thêm do sự thâm nhập của chúng ta, vì sự thiết lập nền văn minh của chúng ta. Tiếp xúc với các yếu tố cao hơn đó, người Mọi tàn tạ đi rồi bị hủy hoại và trong một tương lai không xa lắm nữa, họ sẽ chỉ còn tồn tại trong tình trạng lai tạp, trên đường tắt rụi. Vả chăng, họ đã nhiễm một cách rất dễ dàng đến lạ lùng những thói hư và những tật xấu của chúng ta; rượu, bệnh giang mai sẽ làm xong nốt, về mặt thể trạng, sự suy sụp tinh thần.

Vậy nên rất cần khẩn trương nghiên cứu các bộ tộc này, còn rất hoang dã một cách tuyệt vời [416], rất độc lập và đôi khi, may thay, hiếu chiến; hãy nghiên cứu họ như nghiên cứu những đối tượng sắp biến mất; trong vài năm nữa họ sẽ được văn minh hoá, do đó sẽ là vô vọng, sẽ rữa nát và hoại thư về tinh thần và thể trạng. Trong khung cảnh những cánh rừng rậm rạp, trong khi họ còn thật đẹp trong sự hoang dã nguyên thủy của họ và cao thượng, vì lợi ích của khoa học, hãy khẩn trương cố gắng tìm hiểu các phong tục, tập quán, phương ngữ của họ; trong một số năm rất có hạn nữa, những dữ liệu chúng tôi đã thu thập được sẽ là tất cả những gì còn lại của một chủng tộc hoang dã và kiêu hãnh mà chủng tộc chúng ta đã hủy hoại, như nó đã hủy hoại thổ dân ở hai châu Mỹ "được văn minh hóa" [417].

CHƯƠNG THỨ HAI

LƯỢC SỬ

§ 1. – Truyền thuyết của người Mọi về nguồn gốc thế giới và sự phân tán các bộ lạc

Các bộ lạc Mọi từ đâu tới và tổ quốc nguyên thủy của họ ở đâu? Thật khó trả lời câu hỏi này với những hiểu biết của chúng ta hiện nay. Các truyền thuyết của các nhóm người khác nhau chỉ là những bài ngụ ngôn ý nhị, và ta không thể tin vào những thông tin lịch sử chứa đựng trong đó.

Tuy nhiên, có một số truyền thuyết còn giữ được những ký ức lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác về những sự kiện mang tính sáng thế thường thấy ở nhiều nơi rất khác nhau trên thế giới; ở một số bộ lạc Mọi, người ta có biết đến chuyện nạn đại hồng thủy, tháp Babel, sự phân tán của các chủng tộc được kể theo cách riêng của họ, lắp các sự kiện và các nhân vật vào khung cảnh nguyên sơ của họ.

Người Bahnar kể rằng "ngày xưa, lúc bắt đầu trời đất, diều hâu cãi nhau với cua và mổ vào mai cua một nhát mạnh đến nỗi cua bị thủng cả mai. Đến ngày nay vẫn còn nhìn thấy được dấu vết của nhát mổ nhớ đời đó. Cua muốn báo thù nhưng làm thế nào với tới được diều hâu nấp tận mây xanh? Nó liền dâng nước các sông và biển lên tới tận trời. Các loài vật đều chết hết trừ hai người, một người anh trai và cô em gái, trốn trong một chiếc *seungeur*, một loại hòm to, kích thước rất lớn. Họ mang theo các loài vật, mỗi loài một cặp, và bịt thật kín chiếc *seungeur* lại, khiến nó nổi bồng bềnh như một chiếc thuyền. Trận lụt kéo dài bảy ngày bảy đêm. Ngày cuối cùng, người anh nghe thấy tiếng gà mái gáy ở bên ngoài. Con gà mái đó từ đâu tới? Nó được các *Iang*[96] phái tới để báo cho các vị tổ tiên của chúng ta

[96] Iang có nghĩa là các thần.

biết nước đã rút và có thể ra ngoài. Giống như một vị thuyền trưởng rời tàu sau khi mọi người đã lên bờ, vị Noé Bahnar thả hết bọn chim bị nhốt trong chiếc hòm lớn.

"Thấy cửa mở, các loài vật khác nhân đó cũng tháo chạy ra cả [418].

"Tới lượt tổ tiên chúng ta bước ra ngoài, mang theo một ít cơm. Đang đúng vào mùa gieo hạt.

"Hai người thật lúng túng vì họ đã giã và ăn hết số thóc để dành trong chiếc hòm lớn.

"Hạt giống đã hết sạch, biết làm sao để sống nay mai? Cả hai đắm mình trong những suy tư rất ư là triết học nhưng chẳng lấy gì làm vui vẻ về những nỗi gian truân của kiếp người và chắc sẽ chết đói mất thôi, thì nghe tiếng gọi đúng tên mình. Tiếng gọi dường như từ dưới mặt đất vang lên. Người anh nhìn xuống chân thì thấy một con kiến đen bóng loáng tên là *Hmôch-Keutou*. Con kiến kẹp giữa hai hàm của nó hai hạt thóc do *Iang* gửi đến. Nó nói:

" – Này, hãy cầm lấy hai hạt thóc này và gieo ngay đi, rồi chẳng mấy lúc các ngươi sẽ có được một vụ thu hoạch sum sê.

"Vị tổ loài người chẳng đợi mời lâu. Anh gieo hai hạt thóc kỳ diệu ngay lúc đó và, sáng hôm sau, cánh đồng đã phủ dày một một thảm lúa bội thu tuyệt vời. Chỉ cần một hạt thóc cũng nấu đầy một nồi cơm đủ cho một bữa ăn. Nếu có ai đó chết, người ta sẽ đem chôn dưới gốc cây *Lông Blô*; người đó sẽ hồi sinh ở độ tuổi trưởng thành. Với cách đó, mặt đất tràn ngập dân cư rất nhanh nhưng tất cả chỉ họp thành một *peuley* hay thành phố do các vị tổ đầu tiên đứng đầu. Người ngày càng đông đến nỗi một con thằn lằn nọ, tên là *Moueul Joi* chẳng thể nào đi dạo chơi mà không bị người ta dẫm phải đuôi. Điều đó khiến nó khó chịu lắm, nên nó bèn bảo những người phu đào huyệt hồi bấy giờ:

" – Sao chúng mày lại chôn người chết dưới gốc cây *Lông Blô*? Hãy đào huyệt dưới gốc cây *Lông Khung*, chúng nó sẽ không sống lại được nữa. Chúng sẽ chết hẳn và thế là xong chuyện!"

"Người ta tin theo lời thằn lằn, từ đó người chết không sống lại được nữa"[97].

---

[97] R. P. Guerlach, *Moeurs et superstitions des sauvages Ba-Hnars,* đăng trong *Missions catholiques,* 7-10-1887, trang 479.

Một hôm, Bok Segeur[98] nấu rượu gạo, uống nhiều đến say mèm, và thân thể trần truồng cứ thế ngủ mê mệt. Người con trai trưởng thấy vậy bèn chế giễu ông và chạy đi mách với các em. Nhưng người con thứ hai chê trách anh cả và lấy một tàu lá chuối phủ lên người cha. Người con thứ ba lại còn hay hơn nữa, cậu ta lấy một chiếc chăn và, quay mặt đi, đắp lên cho cha. Khi thức dậy thấy mình đang trong tư thế đó, người cha mới hỏi đầu đuôi. Biết rõ chuyện, ông liền nổi giận, lột hết quần áo cậu con trai trưởng và đuổi đi. Vợ cậu ta thương chồng, chạy theo, lấy chiếc áo cánh của mình làm cho chồng một chiếc khố. Các giống người Mọi chính là hậu duệ của đôi vợ chồng này, đàn bà ở đây để trần nửa thân trên, còn đàn ông thì chỉ đóng một chiếc khố. Họ đặt cho đàn con đông đúc của họ mỗi đứa một tên riêng, về sau trở thành tên gọi của các bộ lạc khác nhau do chúng sinh ra. Hai người con còn lại của Bok Segeur là tổ tiên của người An Nam và người Lào [419].

Một truyền thuyết khác lại kể chuyện này theo kiểu khác.

Truyền thuyết này kể rằng, những người con của Bok Segeur quyết định dựng một chiếc lều thật lớn, mái lẫn vào tận trong những *đám mây đen gây mưa*. Người con trai trưởng chỉ huy công trình và mọi người đều tham gia; công việc tiến triển nhanh. Sườn nhà được dựng lên, và người con trưởng leo lên nóc, ra lệnh vang vang; giọng anh giống như tiếng gió bão. "Nhưng khi anh cần và yêu cầu dây mây thì người ta lại đưa cho anh một cây kèo nhỏ. Anh bực mình, ném cây kèo xuống và lại đòi dây mây; nhưng mọi người đưa cho anh một sợi thừng. Giận quá chừng, anh chửi mắng đám quân gia của mình, nhưng ai cũng phá lên cười, vì chẳng ai còn hiểu anh nói gì nữa, ngôn ngữ lẫn lộn lung tung hết cả. Tức điên người lên, người con trưởng của Bok Segeur nhảy từ trên mái xuống, vớ lấy một cây gậy ngắn nện cho các em trai, em gái và các cháu một trận nên thân. Để tránh đòn, mọi người chạy tứ tán ra khắp nơi.

"Một số, nói tiếng Bahnar chạy tới xứ Bahnar, những người khác thì sinh ra người Sedang, người Reungao, người Jaraï, và người con trưởng ở lại với bố mẹ, trở thành gốc của dân An Nam. Đó là lý do vì sao người An

[98] Bok Segeur, hay Seungeur, dịch theo từng chữ có nghĩa là "cụ tổ trong cái hòm to". Đó là vị tổ tiên thoát chết trong trận đại hồng thủy, ông Noé của người Bahnar.

Nam thông minh hơn, giàu hơn các bộ tộc miền núi; họ là hậu duệ của người con trưởng"[99].

Ở vùng Jaraï, truyền thuyết về tháp Babel có hơi khác. Theo truyền thuyết này, "Pl. Koteng, gần Pl. Khuen, là *trung tâm* của thế giới. Quả chính tại đây, sau trận đại hồng thủy xảy ra với Bok Segeur, "loài người, đã quá đông, đã xây chiếc Tháp ly tán. Tháp cao đến mức người ta phải giữ nóc bằng những sợi dây mây rất dài.

"Một vị quan tuyên cáo trèo lên đấy để quan sát khắp vũ trụ.

" – Phía mặt trời mọc, ông ta kêu to, ta nhìn thấy một đồng bằng đẹp đẽ, ở gần biển; ta lại thấy một đồng bằng khác ở hướng mặt trời lặn, cạnh một con sông lớn!"

"Ông ta không nói thêm được gì nữa, vì đúng lúc đó, chiếc tháp đổ sụp và nhân vật xấu số rơi xuống chết; vội nhanh chân lao đến những vùng đất tốt lành nọ trước tiên, người An Nam và người Lào đã buông tất cả những sợi dây mây. Người Bahnar và người Jaraï, bản chất lờ vờ, còn mãi nhởn nhơ nhai mía và chẳng nghe thấy gì cả. Khi họ muốn lắng nghe thì đã quá muộn! Không biết đi về đâu nữa, họ đành phải ở lại tại chỗ.

"Ngày nay người ta vẫn còn thấy một mảnh vỡ của một trong những cây cột của công trình khổng lồ ấy. Không ai dám chạm vào đó vì nếu nó mất luôn thì sẽ dẫn tới tận thế"[100].

Trong thời kỳ tuyệt diệu đó, các thần còn sống trên trần thế nơi các nàng tiên tốt bụng thường qua lại.

"Thật là thời vàng son. Nên chớ ngạc nhiên khi gặp *Toung Gour*. Nàng tiên quyền uy này có một ngọn lửa thần nhưng bị chàng Xet, con trai út của ông Noé Bahnar, lấy cắp mất. Trong những lần lang thang trong rừng, Xet nhìn thấy một ngọn lửa cháy sáng mà không cần phải chăm giữ. Được các thần mách bảo, con người may mắn này đặt một ống tre hoàn toàn rỗng trên ngọn lửa. Một lúc [420] sau, anh ta thấy từ trong ống chui ra gạo, thịt lợn, các loại rau và một lô các thứ ngon lành, tất cả đều đã sẵn sàng và nấu chín. Nàng tiên *Toung Gour* đi vắng. Vui mừng vì khám phá của mình, Xet chén một bữa thịnh soạn và tự nhủ có dịp sẽ còn làm bữa khác nữa. Nhưng

---

[99] R. P. Guerlach, tác phẩm đã dẫn, đăng trong *Missions catholiques*, 14-10-1887, trang 489-490.

[100] R. P. Kemlin, '*Au pays Jaraï',* đăng trong *Missions catholiques,* 7-5-1909, trang 227.

trong khi anh ta tiếp tục cuộc thám hiểm trong rừng, nàng tiên trở về và phát hiện có người lạ đã đến ngồi trong bếp của mình. Sợ con người sẽ phá hỏng mất quyền năng của mình, nàng tiên trút tất cả nước trong một cái *teulope* (quả bầu) lên ngọn lửa.

"Tuy nhiên, nàng không thể dập tắt được hết nên Xet vẫn lấy được một ít lửa dưới lớp tro. Anh hứng những mẩu than nhỏ vào vạt khố mang về lều. Ngọn lửa thần này thật tuyệt vời, và hàng ngày anh chàng may mắn lại được chè chén. Buồn thay, trên thế gian này những điều tốt đẹp nhất rồi cũng phải có lúc kết thúc! Một hôm, Xeukroh, chị của Xet, đi lấy nước ở máng về thấy ngọn lửa bén cháy cái *dreuh*, tức sàn nhà. Phải dập ngay đám cháy. Trong lúc vội vàng, Xeukroh đổ tất cả chỗ nước cô đang mang. Nước dập tắt lửa trên sàn, nhưng cũng lan vào bếp lênh láng đến nỗi ngập tắt luôn cả ngọn lửa thần. Chẳng làm sao nhen lại được nữa! Vậy đó, mọi sự tốt đẹp cứ thế dần dần mất đi hết! Xet rất buồn vì tai họa này, nhưng cũng đành cam chịu vì từ đó nàng tiên Toung Gour rất cẩn thận, đến mức không ai chộp được lửa của nàng lần thứ hai nữa. Vậy nên "loài người thường phải chịu cảnh đói vì đã đánh mất thóc giống do các Thần ban cho. Và đấy là lý do khiến chúng ta chẳng còn được ở thời kỳ vàng son nữa" – Hach[101] bảo với tôi như vậy"[102].

Cuối cùng là một truyền thuyết khác kể về một sự kiện liên quan tới vị Josué của người Mọi.

"Vào thuở ban đầu rất xa xưa, ở xứ sở của người Bahnar, có chàng Diong dũng cảm và những người anh em của chàng, tất cả đều rất khỏe và can đảm; nhưng Diong là người khỏe nhất, luôn luôn xung trận, luôn luôn chiến thắng. Chàng đánh người Jaraï, người Hadrong, người Hagou, chiến đấu với các đấu sĩ đáng sợ khác mà không ai thắng được chàng. Thậm chí ngay các thần cũng phải chịu thua chàng về lòng dũng cảm."

Chấp nhận lời thách đấu của thần Sấm Bôk Glaih, Diong nhảy lên trời, đánh nhau với thần và giết chết thần.

"Sau chiến công đó, Diong nhảy xuống đất thành lập một làng mới gồm những người dũng cảm nhất và lấy sáu hay bảy người đàn bà bỏ chồng theo chàng chiến binh không ai đánh bại nổi.

---

[101] Tên người kể chuyện cho tác giả đoạn thuật - ND.
[102] R. P. Guerlach, tác phẩm đã dẫn, 7-10-1887, trang 479.

"Trong số những người chồng bị mất vợ có Bôk Jaraï, tù trưởng một bộ lạc mang tên ông ta. Bôk Jaraï đòi Diong phải xin lỗi về những lời chàng đã lăng nhục ông ta nhưng chỉ nhận được một sự khinh bỉ ngạo mạn. Thế là cuộc chiến nổ ra.

"Mỗi thủ lĩnh đều có nhiều chiến binh.

"Cuộc chiến bắt đầu từ lúc mặt trời mọc. Cả hai bên đều chiến đấu rất quyết liệt. Cuối cùng, Bôk Jaraï ngã gục dưới thanh gươm của Diong. Nhưng mặt trời sắp lặn khiến người thắng không đủ thời gian hoàn tất chiến công. Diong liền cầu:

" – Hỡi các Thần linh! Bọn Jaraï vẫn chưa gục hẳn dưới lưỡi gươm của con. Xin hãy kéo mặt trời về lại giữa trưa, con muốn giết hết tất cả kẻ thù của con" [421].

"Các thần thuận theo lời cầu khấn và *kéo mặt trời lên cao*, đưa lại đúng giữa trưa.

"Vậy là Diong đánh bại được hết kẻ thù và chiến thắng vĩnh viễn.

"Bôk Jaraï, gục ngã xuống trên chiến địa, biến thành một chòm sao, trong tiếng Mọi được gọi là chòm *Dam Jaraï*"[103].

Văn học dân gian của những người hoang dã để lại cho chúng ta những truyền thuyết kỳ thú như thế đấy. Các truyền thuyết liên quan nhiều nhất tới nguồn gốc của các bộ lạc và sự di cư xa xưa của họ không cung cấp thêm cho chúng ta những yếu tố hữu ích nào nữa; đấy chỉ là những chuyện kể tuyệt diệu và chân chất, cực kỳ lý thú về mặt văn học dân gian, nhưng gần như chẳng có chút giá trị lịch sử nào. Rõ ràng là do tác động của những đợt xâm lấn mà họ đã phải hứng chịu, người Mọi đã đánh mất hay để phai nhạt các truyền thống của mình. Dù sao, nhắc lại ở đây những truyền thuyết về nguồn gốc của họ cũng là điều cần thiết.

Nhiều chuyện cổ khác nhau của Lào kể rằng các tộc người sống ở Đông Dương chui ra từ một quả bí ngô ở Điện Biên (tên gọi của người An Nam, còn người Lào thì gọi là Muong-Theng), một cao nguyên lớn nằm ở góc đông bắc của lưu vực sông Nam Hou. Sau khi thoát ra khỏi quả bầu tù hãm này, người thì chạy về phía Đông, hướng biển, người thì chạy về phía Nam tới lưu vực các sông Mékong và Ménam, người thì chạy về phía Tây tới Diến Điện.

---

[103] R. P. Guerlach, tác phẩm đã dẫn, đăng trong *Missions catholiques*, 14-10-1887, trang 490.

Vả chăng, trong số các vua ở Luang-Prabang, có tới sáu quốc vương thuộc nguồn gốc nước ngoài, trong đó bốn người thuộc tộc Kha trước khi người Lào từ Điện Biên tới chiếm lấy vương quyền và từ đấy không để mất đi nữa.

Về phần mình, các biên niên Lào cho ta truyền thuyết sau:

"Ban đầu, người Kha đầu tiên và người Lào đầu tiên vốn ở Muong-Theng (Điện Biên Phủ). Họ không biết nên đi về đâu để lập một vương quốc. Sau khi bàn luận, họ cho rằng Luang-Prabang hội đủ các điều kiện cần thiết. Thế là mỗi người chuẩn bị một chiếc thuyền độc mộc có thể đưa mình tới nơi mong muốn. Chiếc thuyền của người anh Kha làm bằng gỗ. Chiếc thuyền của người em Lào làm bằng da trâu. Đúng ngày đã định, họ lên đường. Người anh Kha, lo xa, đem theo một số thực phẩm, trong khi người em Lào trẻ hơn, chẳng hề nghĩ tới chuyện đó.

"Nhưng chính nhờ nhẹ và dễ xoay trở nên thuyền người em vượt qua các thác Nam Youn không gặp trở ngại gì trong khi thuyền của người anh nặng hơn không thể nhanh bằng. Tuy vậy, anh ta cũng theo kịp em vào chiều tối và đề nghị đổi thuyền: "Nếu mày đổi thuyền cho tao, tao sẽ cho mày cả chỗ lương ăn". Anh ta nghĩ đổi như thế mình sẽ tới Luang-Prabang trước và có quyền làm chủ vùng đất.

"Người em Lào vồn vã chấp nhận và họ tiếp tục đi. Ngay trước khi xuôi hết sông Nam Youn, người anh Kha đói quá nên ăn mất nửa chiếc thuyền. Đám cây chuối hai ven bờ sợ hoa của mình sẽ bị ăn mất liền làm cho chúng dựng đứng lên trời. Chính vì thế mà ở khu vực Nam-Ngoua, không thấy một hoa chuối nào nghiêng đầu xuống đất[104] [422].

"Tới Luang-Prabang, người anh định cư ở Ban Lakham, người em ở Pap'ai[105]. Một thời gian sau, hai anh em xích mích với nhau và phải đi đến quyết định ai sẽ làm chủ cả khu vực này.

Người ta bèn làm hai cây "taléo"[106] cao bằng nhau: người Kha và người Lào khấn các Dévadas (tức các bán thần), xin khiến cho cây "taléo" của kẻ nào được làm chủ khu vực sẽ mọc lên cao hơn. Khi đó quyền sở hữu sẽ không còn phải tranh cãi gì nữa vì đấy là ý muốn của các thần.

---

[104] Hiện tượng này có lẽ do các cây chuối gần nguồn suối nước nóng có lưu huỳnh nên chúng tránh khí độc bằng cách dựng đứng hoa lên để tìm không khí trong lành.
[105] Tên hai khu phố hiện nay ở Luang Prabang.
[106] Cây tre dựng trên một tấm liếp tám cạnh dùng làm bùa trừ hổ.

Người em Lào, ranh ma hơn, trồng cây taléo của mình vào trong ruột cây chuối mà anh ta đã cắt ngang. Dĩ nhiên mấy hôm sau cây "taléo" của người em vượt cây của người anh vì cây chuối tiếp tục mọc cao. Thế là người Lào tuyên bố làm chủ khu vực và buộc người Kha phải ra đi. Từ đó Luang-Prabang thuộc về người Lào"[107].

Người Boloven, về phần họ, có một truyền thuyết nối tiếp truyền thuyết trên: theo truyền thuyết này, tất cả người Kha đến từ "Vien-Tiane do các "chuong", tức các thầy phù thủy, cầm kiếm thần dẫn đi. Đi đầu là người Radé, đi cuối là người Boloven. Bị mệt mỏi và ốm đau, người Boloven đã không vượt quá được vùng ở đang cắm lại hiện nay và định cư ở đó"[108].

Người Nia-Heun có một truyền thuyết cũng gần giống nguyên như vậy, chỉ có điều theo họ thì đoàn người đến từ Vien-Tiane là do các "pha-sai", một loại thầy phù thủy, họ hàng với các "*chuong*", dẫn đi. Họ tin rằng các "pha-sai" đã quy định chỗ ở và thổ ngữ cho họ, ngày xưa tất cả người Kha là một dân tộc duy nhất và nói cùng một thứ tiếng[109].

Người Alak cho rằng "họ đến từ miền Bắc và ngày xưa vốn ở vùng Ban-Dan-Na-Lao (gần Song-Khône). Về nguồn gốc của nòi giống, truyền thuyết kể rằng từ thời xưa, người Lào và người Kha hợp thành một dân tộc duy nhất, sống trên các đảo ngoài biển (?) nơi họ ở sát liền nhau. Một hôm, họ thèm thấy đất liền. Họ làm một sợi dây rất dài bằng da trâu và người bơi giỏi nhất mang một đầu buộc vào bờ đất liền. Những người trên đảo nhảy xuống nước, bám vào sợi dây; nhưng dây đứt, những người lên bờ được đầu tiên bị chia cách với những người anh em khác của họ. Con cháu những người đi trước trở thành người Kha; những người còn lại trở thành người Lào".[110]

"Truyền thuyết của người Halang kể rằng, thoạt đầu tất cả người Kha lập thành một quốc gia tập trung hai bên bờ sông Sé San. Song, lúc đó ở Vien-Tiane có một [423] *pha-sai*[111] – thầy phù thủy – nổi tiếng giỏi pháp

---

[107] Truyền thuyết này và các ghi chú trích từ cuốn *Voyage au Laos* của Lefèvre, NXB Plon et Nourrit, Paris.

[108] Dẫn theo Lavallée: *Notes ethnographiques sur diverses tribus du Sud-Ouest de l'Indo-Chine,* trong *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient,* tháng 10/1901, trang 291-311.

[109] Như trên.

[110] Lavallée, tác phẩm đã dẫn, trang 298.

[111] Truyền thuyết này chắc chắn có xuất xứ từ Lào. Chúng ta sẽ còn thấy thêm các truyện mạo hiểm đi chiếm vùng đất của người Halang. Những chuyện này được truyền bá để

thuật. Bỗng những người khổng lồ cao tám khuỷu tay từ *Lanka* – Ceylan – xâm lấn và tàn phá đất nước, chúng bắt chính người em trai của phù thủy làm tù binh mang đi. Hoảng sợ trước kẻ thù mạnh hơn pháp thuật của mình, ông chạy trốn, đưa vợ con xuôi thuyền theo dòng Mékong. Nhưng khi đến Khône, thuyền bị thác nhấn chìm và vợ con ông chết đuối cả. May mắn thoát chết, ông tiếp tục xuôi dòng Mékong tới sông Sé San thì lên bộ, và một hôm rơi vào tay người Kha, bị họ bắt làm nô lệ. Nhưng, muốn tỏ rõ uy lực của mình, một hôm thấy ông biến những người con của chủ thành các loại quả khác nhau, rồi lại biến chúng về như cũ, khiến chủ hoảng sợ quá quyết định tống khứ anh chàng nô lệ này đi. Vừa khéo lúc đó ở làng bên cạnh có một người rất giầu có nhờ cách sau: một hôm đi đánh cá, lần nào quăng lưới ông ta cũng kéo lên được một chiếc hàm bằng đồng, quẳng xuống nước rồi cũng cứ lại kéo lên vật đó. Cuối cùng, ngạc nhiên vì điều kỳ diệu ấy, ông mang chiếc hàm về nhà. Đêm hôm đó, người đánh cá mơ thấy chiếc hàm kia nói và ra lệnh cho mình xây một ngôi đền đặt hàm vào đó, làm như vậy thì ông ta chỉ cần ước gì là được nấy. Người đánh cá may mắn y lời và từ đó chỉ cần ước được nhiều tiền của và có ngay. Người ta đem bán cho ông ta chàng "pha sai" và đòi một cái giá trên trời: một trăm con trâu, một trăm mâm thau, một trăm thanh kiếm v.v. liền được trả đủ như chơi, nhờ có chiếc hàm quý giá. Tuy nhiên ông ta không biết những tài năng kỳ diệu của anh chàng nô lệ mà anh ta cũng liền cho thấy tức thì. Được sai đi lấy nước pha rượu đãi các chủ cũ của mình, anh ta liền chơi trò khiến nước rắn lại rồi xẻ thành từng phiến. Nhìn thấy điều thần kỳ ấy, biết người này đúng là bậc cao siêu rồi, người chủ liền trả tự do cho anh ta và lại cộng thêm một món quà là gả luôn bốn cô con gái của mình làm vợ anh. Được tất cả những người hoang dã chấp nhận là thủ lĩnh tối cao, thầy *pha sai* ấn định ngôn ngữ cho họ, nơi cư trú và nghề nghiệp đặc biệt của họ (đối với người Halang đó là nghề tìm vàng), chỗ này ta thấy gắn với các truyền thuyết của người Nia-Heun"[112].

Người Radé kể một truyền thuyết còn độc đáo hơn.

"Vào thuở khai thiên lập địa, trong khi các tộc khác đã sinh sống trên mặt đất từ lâu thì người Mọi vẫn còn sống dưới đất rất khổ. Một hôm, một

---

củng cố ảnh hưởng của người Lào đối với những người Mọi cả tin. Chưa bao giờ người Mọi biết tới tên *Lanka*.

[112] Lavallée, tác phẩm đã dẫn, trang 300-301.

đôi người trong số họ quyết định ra thăm dò mặt đất xem sao và chui ra qua một cái lỗ thông với mặt đất có tên gọi là Kbang Prigne ở phía Đông Ban Mé-Pleut (làng Pih này hiện nay vẫn còn).

"Họ thấy đất đai rất đẹp và quyết định sẽ ra sống ở đấy. Họ quay lại gọi những người còn ở dưới đất và những người này liền di cư cùng với tất cả gia súc và dụng cụ nhà bếp, nhưng các cô gái đẹp, cũng thích làm đỏm như tất cả các cô gái trên thế gian, nghĩ rằng dịp này thì cần phải trang điểm cẩn thận nên rốn lại sau. Không may khi họ [424] muốn ra thì hang đã bị một con trâu hai đầu chẹt kín, trở vào không được ra cũng không xong và chết luôn tại đó khiến hang vĩnh viễn bị đóng lại và phụ nữ đành ở lại trong lòng đất.

"Chính vì thế, người Mọi còn nói thêm, mà ngày nay ta ít thấy đàn bà đẹp ở xứ Mọi"[113].

Một truyền thuyết khác của người Radé cắt nghĩa vì sao người Mọi không có chữ viết và có tục cà răng. Truyền thuyết đó như sau:

"Khi Đức Phật[114] đến xứ của người Mọi – người Lào gọi là Muong-Pa-Cha-Mit ("xứ không có tôn giáo") – để giảng đạo, tất cả các dân tộc xung quanh như Lào, Cambodge, Xiêm tới xin được học chữ viết. Người Mọi cũng xin học nhưng trong khi những người kia cẩn thận đi tìm lá cọ để viết chữ được dạy, thì người Mọi lúc nào cũng lười biếng chẳng mang gì tới. Họ bèn giết một con trâu để vạch chữ lên, nhưng vẫn luôn lười nên họ bỏ quên tấm da và trong đêm bị chó chén mất. Đó là lý do vì sao người Mọi không có chữ.

"Cũng vào ngày hôm đó, để tỏ lòng biết ơn Đức Phật, tất cả các dân tộc muốn mời Người một bữa tiệc danh dự, nhưng người Mọi, dốt nát và lười biếng, thay vì giã gạo trong cối, mệt hơn, lại muốn làm gạo bằng cách nhai. Đức Phật tức giận vì sự bẩn thỉu đó, để phạt người Mọi, đã quy định từ nay họ phải cưa răng, và thêm nữa, để chứng tỏ sự thấp kém của họ, họ phải mang ở cổ, ở cổ tay và cổ chân những chiếc vòng bằng đồng.

---

[113] Besnard, *Les populations Moï du Darlac,* đăng trong *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, tháng 1-6/1907.

[114] Phật đối với người Lào nhưng người Radé gọi là Pô-thê.

Truyền thuyết, có phần khinh miệt người Mọi này, hình như có xuất xứ từ Lào, nhưng được người Mọi biết và sẵn sàng thoải mái vừa kể vừa cười".[115]

Người Cambodge, phần họ, cũng có một truyền thuyết tương tự.

Họ kể rằng ngày xưa Preas, tức Phật, sống ở dưới trần; một hôm, Phật bảo người Pnong[116] chuẩn bị thực phẩm cho mình và người Pnong tuân lời; ngày hôm sau, Preas nói với người Cambodge và được họ dâng lên một bữa ăn tốt hơn nhiều, bởi vì người Pnong đã nhai các thức ăn trước khi nấu. Tức giận vì sự bẩn thỉu đó, Preas ra lệnh cho người Pnong phải tự giũa răng và lấy đũa dùng để nấu thịt và cá xỏ qua búi tóc của họ; từ đó người Pnong mang trong búi tóc của mình một chiếc kẹp đôi dài bằng dây đồng, tượng trưng cho đôi đũa nấu đó. Cuối cùng, để trừng phạt tính hay quên của người Pnong, Preas xẻ lỗ tai họ và đeo vào đó các đồ trang sức khác nhau. Vẫn còn tức giận, Preas đuổi người Pnong ra khỏi hai bên bờ sông Mékong nơi họ đang ở và đày lên miền núi. Preas còn phạt người Pnong không bao giờ được mặc áo và quần; đàn ông chỉ được đóng một chiếc khố và đàn bà chỉ được mặc váy; họ luôn phải [425] chịu bẩn thỉu và khó nhọc lắm mới săn được thú rừng và đánh được cá mà ăn. Ngược lại, người Cambodge được cư ngụ bên bờ con Sông Lớn.

§ 2. – Các giai đoạn lịch sử đầu tiên ở Nam Đông Dương

Như đã thấy, tất cả các truyền thuyết trên, kỳ thú đến thế về mặt văn học dân gian, chẳng cho chúng ta biết được gì về nguồn gốc các bộ lạc Mọi; phải đi tìm lời giải ở nơi khác, chính ngay trong lịch sử của các đế quốc lớn mà những kẻ xâm lược bán đảo Đông Dương khác nhau đã lập lên chung quanh các cư dân hoang dã này, những người từ những thời sơ khai của lịch sử vốn chỉ thuộc một bộ tộc chung và duy nhất, thưa thớt, còn hoang dã và nguyên thủy hơn cả các hậu duệ của họ hiện nay.

Một số truyền thuyết, thực ra là khá mơ hồ, cho rằng đế quốc Chàm có lúc đã chiếm toàn bộ Nam Đông Dương tới tận trung lưu sông Mékong. Sự

---

[115] Besnard, tác phẩm đã dẫn.

[116] Từ này là biến thể của từ Mnong, tên một bộ tộc lớn ở sâu trong nội địa Cambodge. Người Cambodge dùng từ này để chỉ tất cả những người Mọi họ biết: Stieng, Radé, Jaraï và cả người Mnong.

bành trướng này của Champa thuần tuý là truyền thuyết vì, ở bất kỳ thời điểm nào trong lịch sử của mình, đế quốc này chưa bao giờ vượt ra ngoài khu vực Nam Trung Kỳ. Tuy nhiên, các truyền thuyết này có thể hiểu được nếu ta chấp nhận rằng miền Nam Đông Dương là cái nôi của các bộ tộc Malayo-Polynésie mà từ lâu người ta nhầm lẫn cho là những kẻ xâm nhập đến từ phía Nam. Các công trình nghiên cứu mới đây, và các công trình của Kern, đã chứng minh rằng người Malayo-Polynésie – còn gọi là người Austronésie – không phải từ ngoài[117] vào lan tràn khắp Đông Dương mà, ngược lại, là người bản địa trên bán đảo. Dựa vào các dữ liệu về hệ động vật và thực vật, nghiên cứu vùng phân bố động vật và thực vật có tên trong ngôn ngữ Malayo-Polynésie, giáo sư Kern kết luận như sau[118]:

"Người Malayo-Polynésie xuất phát hoặc từ bờ biển phía Đông của Đông Dương hoặc từ một hòn đảo của quần đảo[119]. Vấn đề là liệu ta có thể đi thêm một bước nữa và tìm được những cứ liệu chắc chắn, thuộc hệ khác các hệ vừa nói trên, để minh chứng cho một chọn lựa chính xác hơn. Chúng tôi nghĩ ngay rằng phải xác định người Malais[120] và người Atchinois không phải là người bản địa của đảo Sumatra. Địa bàn xưa của họ nằm xa hơn về phía Bắc, trong bán đảo Malacca. Quả là ta có thể giả định rằng, vào thời kỳ xa xưa hơn nữa, người Malais đã từ một đảo khác, Bornéo chẳng hạn, di chuyển vào lục địa. Cứ tạm thời chấp nhận giả thuyết này; khi đó, chúng ta sẽ buộc phải kết luận là người Chàm và các [426] bộ lạc Malayo-Polynésie khác ở Đông Dương cũng có xuất xứ từ đảo này. Điều này không có gì là huyền hoặc; tuy nhiên, có một sự kiện làm chúng ta nghiêng về một giả thuyết khác. Thực vậy, trong ngữ hệ Malayo-

---

[117] Xem thêm Maspero, *L'empire khmer*, NXB Protectorat, Phnom Penh, 1904, trang 21-23. Các lý thuyết trong cuốn sách này giải thích nguồn gốc Ấn Độ của người Cambodge không được chấp nhận rộng rãi.

[118] Nhờ sự giúp đỡ ân cần của ông Cabaton, người thông hiểu về những vấn đề Chàm và Malais, chúng tôi mới có được bản dịch đoạn văn lý thú trên của Kern. Nhân đây, tôi xin cám ơn ông Cabaton vì những ý kiến quý báu mà ông luôn luôn không tiếc tôi trong toàn bộ phần lịch sử của công trình của tôi.

[119] Nguyên văn: *de l'une des îles de l'archipel* mà đúng ra *l'archipel* viết đầy đủ phải là *l'archipel malais* – ND.

[120] Như nguyên văn. Về mặt dân tộc học, thuật ngữ này chỉ chung các dân tộc ở Inđônêxia, Philippin, Malayxia (mà địa bàn đôi khi được gọi là quần đảo Malais), nhưng phải trừ ra người Trung Quốc, người Sakai, người Négrito, người Papou, và người Mélanésien. Người Malais còn có mặt ở Cambodge, Mianma, và Sri Lanka (khoảng 16 triệu).
Về mặt ngôn ngữ, thuật ngữ này chỉ ngôn ngữ nhánh tây của họ tộc austronésienne - ND.

Polynésie, chúng ta gặp một thói quen rất phổ biến, trong đó một phương hướng được chỉ bằng từ ngữ "Phía biển" và phía ngược lại được chỉ bằng từ ngữ "Vùng bên trong" hay "Vùng cao". Thói quen đó ăn sâu đến mức ta phải tìm nguyên nhân ở một thời kỳ rất xa xưa, khi dòng tộc Malayo-Polynésie còn là một tộc người duy nhất, dù là đã được chia thành nhiều bộ lạc. Dường như sẽ là hợp lý khi ta đi tìm một thói quen sử dụng ngôn ngữ như vậy ở một xứ sở nằm ven biển hơn là ở một hòn đảo có biển bao bọc bốn bề.

"Đúng là đối với những dân tộc chưa ở kín hết lãnh thổ của mình thì một đảo lớn, như Bornéo chẳng hạn, cũng chẳng khác gì một lục địa. Vì thế, ta có thể đặt câu hỏi liệu có thể coi Bornéo như một *stamland*[121] của người Malayo-Polynésie được không. Chống lại giả thuyết trên, người ta đưa ra lý lẽ là không thể giải thích được tại sao một lãnh thổ rộng lớn đến thế và không hề cằn cỗi tới nay lại vẫn thưa người ở đến thế.

"Người ta không thể tìm ra vì sao những cư dân nguyên thủy lại không chiếm dần và khai thác khu vực rộng lớn đó trước khi di cư đi chiếm những vùng cư trú khác ồ ạt đến vậy. Có thể cho rằng đã có một sự thúc đẩy nào đó từ bên ngoài. Đơn giản hơn cả là giả thuyết cho rằng dân tộc nguyên thủy đó đã bị đẩy lùi trong một cuộc chiến với những dân tộc ngoại lai mạnh hơn và mất đi một phần lãnh thổ của mình.

"Ngoài ra, nếu chú ý rằng có nhiều từ ngữ Malayo-Polynésie lục địa trong các ngôn ngữ ngoại lai ở Đông Dương như tiếng Cambodge, tiếng An Nam, tiếng Xiêm thì ta sẽ đi tới kết luận là địa bàn nguyên thủy của tộc sau này sống trên một vùng rộng lớn như vậy chắc phải nằm ở khu vực Champa, Nam Kỳ, Cambodge và những vùng phụ cận dọc theo bờ biển"[122].

Như vậy, người Malayo-Polynésie đã sống ở Đông Dương từ thời nguyên thủy, đây dường như là cái nôi của họ; chắc hẳn họ đã hình thành nên tại đây những bộ lạc thưa thớt và du mục, chính họ là hậu duệ của các bộ lạc tiền sử mà việc khám phá các đồ đá đẽo[123] và công cụ bằng đồng đã

---

[121] Stamland: Tiếng Đức, có nghĩa là Vùng đất gốc, Quê gốc - ND.

[122] Giáo sư Kern, *Het stamland der Maleisch-Polynesische volken*, đăng trong *Tijdschrift voor Nederlandsch Indië*, bộ mới, tập 18, tháng 7/1889.

[123] Vết tích của các cư dân tiền sử này, lần đầu tiên, được Aubaret cho thấy trong cuốn *Histoire et description du pays de Gia-Dinh*, NXB impériale, Paris, 1863, trang 178, 179, 224 và 273.

phát hiện cho ta thấy, những người này [427] nối tiếp những người kia một cách tự nhiên: nhưng những người Autronésie đã trải qua nhiều thế kỷ tiến hoá trước khi va chạm một cách dữ dội với những người mới tới từ phía Tây, và đấy không phải ai khác hơn là những người Hindou. Chính vào đầu công nguyên đã diễn ra sự thâm nhập của yếu tố ngoại lai cao cấp này. Họ dễ dàng định cư tại các cửa sông Mékong và ven biển Nam Trung Kỳ; những người bản địa hoang dã và du mục chắc chắn chẳng có kháng cự gì mạnh mẽ và người Hindou chẳng gặp mấy khó khăn nghiêm trọng, đã quy tụ được các bộ lạc rải rác này dưới sự thống trị của mình, thành lập tại các cửa con Sông Lớn một vương quốc được biết dưới cái tên Trung Hoa là Phù Nam[124].

"Một truyền thuyết phổ biến ở Phù Nam và được người Trung Quốc lưu giữ cho chúng ta kể lại, một cách ý nhị và chắc chắn không xa sự thực lắm, chuyện người anh hùng khai hóa đi thuyền tới. Tên của nhân vật này, được che giấu dưới hình thức Trung Hoa là Houen-Tien, có thể chẳng phải ai khác là tên thị tộc Bà-la-môn Kaundinya nổi tiếng. Ông ta tới theo đường biển, trên một chiếc thuyền hàng, mang theo một cây cung kỳ diệu. Những người bản địa thoạt đầu tỏ ra thù địch; nhưng, sau mũi tên đầu tiên, họ không chống cự nữa. Khi đó, cung thủ, chắc chắn cũng là một nhà chính trị, làm đúng cái việc mà những kẻ chinh phục lịch lãm vẫn làm: cưới nữ hoàng của xứ sở. Giống như các thần dân của mình, vị nữ hoàng này chưa biết quần áo là gì; bộ quần áo đầu tiên nàng mặc là chiếc áo cưới do chồng

---

Bác sĩ Pierre Harmand, các giáo sư Caspar và Jugaut cũng tìm thấy những dụng cụ bằng đá và chính nhờ những chỉ dẫn từ các phát hiện của họ mà bác sĩ Corre đã tiến hành những tìm kiếm có phương pháp cho các kết quả được trình bày trong hai bản ghi nhớ: *Rapport sur les objets de l'âge de la pierre polie et du bronze à Som-ron-Sen (Cambodge)* đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 1, 1879, trang 95-125 và *Rapport sur les nouvelles recherches relatives à l'âge de pierre polie et du bronze en Indochine,* đăng trong tác phẩm đã dẫn, 1880, số 3, trang 361-381.

Xem thêm cuốn *L'âge de la pierre polie et du bronze au Cambodge, d'après les découverts de M. Mourra* của bác sĩ Noulet, NXB Prival, Toulouse, 1877; và cuốn *Le Royaume du Cambodge* của Moura, NXB Leroux, Paris, 1883, tập I, trang 131-151.

Gần đây nhất, nhiều khai quật đã được thực hiện. Về chủ đề này, xin xem thêm cuốn *Stations préhistoriques de Somrong-Seng et de Longprao (Cambodge)* của H. Mansuy, NXB Schneider, Hà Nội, 1902 và cùng tác giả, *Gisement préhistorique de Pho-Binh-Gia* đăng trong *Anthropologie.*

[124] Nguyên văn: *Fou-Nan* - ND.

tặng, chiếc áo chỉ đơn giản là một mảnh vải khéo léo khoét một lỗ để chui đầu qua"[125].

Từ thế kỷ thứ 3, Phù Nam được coi như một vương quốc độc lập hợp thành từ nhiều nước nhỏ của các thổ dân nguyên thủy quy tụ cái hạt nhân ban đầu của nó. Các nước nhỏ này tạo thành một hợp bang quy tụ quanh một bá chủ, tương tự như hợp bang Germanie, tất nhiên có cân nhắc tỷ lệ; trong đó Phù Nam đóng vai trò của nước Phổ. Nhưng, các tiểu quốc trong hợp bang không gắn bó chặt chẽ với Phù Nam bá chủ như nhau[126]: tiểu quốc nào càng xa và đường càng khó vào thì càng kém gắn bó với Phù Nam, càng ít bị văn minh Hindou thâm nhập, và điều này giải thích vì sao một số tiểu quốc không theo được sự phát triển của các tiểu quốc bên cạnh và đóng kín đối với các ảnh hưởng bên ngoài; được thiên nhiên mà nó chiếm giữ và sự xa cách bảo vệ, chúng chỉ là những chư hầu có tính chất rất tương đối.

Trong số các chư hầu được phong đó có Kamvujas, chính nó cũng lại chia thành nhiều nước nhỏ kình chống nhau trong đó quan trọng nhất là Vyâdhapura và Çambupura[127]; vào khoảng cuối thế kỷ thứ 5, Vyâdhapura thắng thế hẳn [428], quy tụ dưới quyền mình toàn bộ các nước Kamvujas và thành lập một vương quốc, người Trung Hoa gọi là Chân Lạp[128], nhưng vẫn là chư hầu của Phù Nam. Khoảng năm 550 sau công nguyên, lợi dụng những rối loạn của Phù Nam, quốc vương Chân Lạp chiếm được ngôi vua và mở rộng sự thống trị tới các nước chư hầu của Phù Nam, đưa biên giới vương quốc ra khỏi các vùng lãnh thổ của mình, ra ngoài cả Chantaboun, Battambang, các núi Dangrek và thác Khône, ở phía Đông tới tận Baria, phía Đông Bắc tới Attopeu và phía Tây Bắc tới Korat; các tiền đồn của vương quốc tiến dọc vùng trung lưu sông Mékong, chắc là tới Vien-Tiane

---

[125] L. Finot, *Les études indochinoises* đăng trong *Bulletin du Comité de l'Asie française*, 1908. Cùng tác giả, *Sur quelques traditions indochinoises* đăng trong *Bulletin de la Commission archéologique de l'Indochine*, 1911, quyển 1, trang 20-37.

[126] Xem *Le Fou-Nan* của Pelliot, đăng trong *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, tập III, số 2, tháng 4-6/1903. Cũng xem *Le Cambodge* của Aymonier, tập I, NXB Leroux, Paris, 1900.

[127] Theo *L'empire khmer* của Maspero, trang 24-25, Vyâdhapura có thể là Angkor Baurey và Çambupura có thể là Sambor.

[128] Nguyên văn: *Tchen-La* - ND.

và Sieng-Khan[129]. Chinh phục được đồng bằng rồi, "nhà vua tiến đánh các vua miền núi, tới tận các đỉnh núi của họ"[130].

Các cư dân bản địa trước đây thần phục Phù Nam, giờ đây lại chịu thêm hậu quả gián tiếp của những xáo động làm rung chuyển những người đi chinh phục và đánh dấu sự phát triển của họ trở thành những nhà nước văn minh hơn.

Champa. – Đồng thời với việc thu phục các cư dân ở hạ lưu sông Mékong, những người xâm lược Hindou còn tiến về phía Đông, dọc ven biển và thiết lập sự thống trị lên các bộ tộc bản địa khác. Các bộ tộc này cư trú trên hành lang ven biển, về phía này của vùng Trung Kỳ hiện nay, sống thoải mái cuộc sống hoang sơ và du mục của mình, tha hồ rong ruổi trên cánh đồng bị kẹp giữa biển và dãy Trường Sơn đồ sộ; rừng cung cấp cho họ thừa thãi các loài thú, các sản vật hoang dã ăn được, rễ, lá và quả; sông và biển cung cấp cá và sò, ốc. Chính trên một bộ phận những người hoang dã này, những người ở gần bờ biển hơn cả, người Hindou đặt được ách thống trị, dần dần tập hợp họ lại trong một nhà nước hiếu động mà chúng ta không có một thông tin nào cả, nhưng biết rằng đó là mầm mống của Champa. Còn các bộ lạc bản địa khác, ở xa bờ biển hơn, có thể khó khuất phục hơn hoặc có tính độc lập hơn, tách khỏi hạt nhân nguyên thủy bằng cách di chuyển dần vào sâu trong nội địa, trong quá trình tiến hoá của mình, không đi theo con đường của những người anh em của họ, những người sẽ trở thành người Chàm và thậm chí, vào những giai đoạn khác nhau họ còn đánh lại một cách công khai. Những người Chàm đầu tiên, được dắt dẫn bởi vương triều Hindou của họ, vương triều đã mang đến đạo Bà-la-môn và một thứ chữ viết Nam Ấn[131], lan ra khắp dải đất ven biển Trung Kỳ, kết tụ với các bộ lạc nguyên thủy anh em; và như vậy họ tiến ra đến vĩ tuyến thứ mười sáu.

Nhưng, vào thời kỳ đó, người Trung Hoa đã bành trướng sự thống trị của họ trên toàn bộ khu vực Đông Bắc Đông Dương và, vào năm 3 trước công nguyên, lãnh thổ rìa ngoài của đế quốc Trung Hoa được chia thành chín quận, trong đó quận xa nhất về phía Nam là Nhật Nam[132]. "Đấy là ranh giới

---

[129] Maspero, tác phẩm đã dẫn.
[130] Maspero, tác phẩm đã dẫn, văn bia Han Chey, tập I, trang 17 và 20.
[131] Maspero, *Le royaume du Champa*, đăng trong *T'oung Pao,* tháng 7/1910, trang 330-331.
[132] Nguyên văn: *Je Nan* - ND.

xa nhất của các nước về danh nghĩa nằm dưới sự thống trị của người Trung Hoa: một vùng hung hiểm và không xâm nhập vào được, tại đó dân chúng, theo lời người Trung Hoa, man rợ đến mức "chỉ biết đánh cá và săn bắn, không biết trồng trọt". Họ không chịu quy phục và nổi dậy liên tục, chiếm lấy các trị sở có quan lại Trung Hoa, càn phá [429], cướp bóc, tàn sát, sau đó rút đi khi có viện binh và ẩn náu trong các khu rừng kín bưng"[133].

Biên giới phía Nam của quận Nhật Nam rất có thể là dãy núi cao chia đôi miền Trung Trung Kỳ và có đường cái quan vượt qua tại đèo Hải Vân.

Biên niên Trung Hoa cho biết "năm 37, hàng nghìn tên rợ K'iu-Lien[134], ở ngoài cương giới huyện Tượng Lâm[135] thuộc quận Nhật Nam, tấn công trị sở Tượng Lâm, đốt phá tất cả các thành trì và giết huyện trưởng"[136].

Năm sau, phải khó khăn lắm mới đè bẹp được cuộc nổi dậy. Những người nổi dậy, những "rợ" đó, chắc chắn không ai khác ngoài người Chàm, chia thành các nước nhỏ độc lập, tương ứng với các tỉnh của vương quốc tương lai, trong đó xa nhất về phía Bắc có lẽ là nước của người K'iu-Lien. Chính từ nước này đã bùng lên cuộc nổi dậy, trong đó thủ lĩnh có tên là Lien nhanh chóng khuếch trương được quyền lực tới các địa hạt tù trưởng Chàm khác, có thể tới tận Bình Thuận ngày nay, lập ra vương quốc Champa mà các nhà viết biên niên Trung Hoa gọi là Lâm Ấp[137] từ năm 192 sau công nguyên[138].

Giai đoạn hình thành vương quốc này rất mù mờ, liên miên những cuộc nội chiến và chiến tranh với bên ngoài và những lần xuất binh chống lại các cuộc tiến công của người Trung Hoa; năm 238, người Chàm chiếm được khu vực Thừa Thiên hiện nay, và năm 336, sau khi vua Fan-Yi[139] chết, ngôi vua bị một viên tướng của nhà vua tên là Wen[140] gốc Trung Quốc chiếm lấy.

"Việc đầu tiên của ông ta là sử dụng lực lượng quân sự ông đã lập được cho Champa dưới triều vua trước để áp đặt quyền lực lên các bộ lạc hoang

---

[133] Maspero, tác phẩm đã dẫn, đăng trong *T'oung Pao*, tháng 7/1910, trang 322-323.
[134] Sử nước ta gọi là Khu Liên - ND.
[135] Nguyên văn: *Siang-Lin* - ND.
[136] Maspero, tác phẩm đã dẫn, trang 327.
[137] Nguyên văn: *Lin-Yi*.
[138] Maspero, tác phẩm đã dẫn, đăng trong *T'oung Pao*, tháng 7/1910, trang 331.
[139] Sử nước ta gọi là *Phạm Dật* - ND.
[140] Sử nước ta gọi là *Văn* - ND.

dã vẫn còn duy trì các nhà nước độc lập ngay trong lòng vương quốc". Các nhà viết biên niên Trung Quốc cho chúng ta biết vị tiếm vương này đã tấn công các "nước Đại Kỳ Giới (大 岐 界), Tiểu Kỳ Giới (小 岐 界), Che P'o u (式 僕), Từ Lang (徐 狼), Quật Đô (屈 都), Càn Lỗ (式 僕), Phù Đan (扶 單)[141] và thu phục được hết"[142]. "Tất cả đều là những nước man rợ. Nước nào cũng toàn những người hoang dã nói những thứ tiếng nguyên thủy. Họ ăn bằng miệng, uống bằng mũi. Họ xăm trổ mặt và người, đi lại trần truồng"[143].

Như vậy ta thấy vào thời kỳ Champa đã được tổ chức hoàn chỉnh, phân liệt là một điều đã có từ lâu trong dòng tộc Malayo-Polynésie. Nếu một số người về sau trở thành người Chàm, chịu khuất phục dưới ách của người Hindou và, do vậy, được văn minh hóa, thì số khác ở xa hơn trong nội địa vẫn bảo tồn các tập tục nguyên thủy của họ và vẫn là những người man rợ, là những người "Mleccha" bị người Chàm coi khinh. Chịu sức đẩy của những người anh em xa xưa của mình, từ đấy bị nền văn minh của họ cuốn vào guồng quay của lịch sử, những người em út nhút nhát này liên tục từ chối tình trạng chư hầu [430] bằng cách rút vào những vùng núi non hiểm trở của dãy Trường Sơn; họ leo ngược các khe dốc đứng của các thác nước, tỏa vào các khối núi lớn, tản mát trên các cao nguyên sâu trong nội địa. Người Chàm, vả chăng còn rất bận bịu, thoạt tiên đã không truy đuổi theo họ vào những vùng hoang vu và khó khăn, nhưng giữa hai nhánh người được chia tách ra từ cùng một gốc ấy, từ trong cộng đồng nguyên thủy của họ, sẽ vẫn tồn tại những liên hệ ổn định cũng như một mối quan hệ thân thuộc sâu xa.

Như vậy là liền với Champa và ngay trong vùng ảnh hưởng của nó vẫn phát triển hạt nhân của cái dòng tộc Mọi quan trọng, để lại cho chúng ta ngày nay những hậu duệ mang nặng các yếu tố Chàm; dòng này là nhóm thứ nhất trong bảng phân loại của chúng tôi. Cũng trong thời gian này, về phía sông Mékong, các bộ tộc bản địa Malayo-Polynésie bị tách khỏi gốc nguyên thủy do sự thống trị trước tiên là của Phù Nam, rồi sau đó của Chân Lạp, sẽ chịu những số phận khác nhau khiến họ ngày càng khác biệt

---

[141] Tôi vô cùng biết ơn Nhà in Nationale đã cho tôi mượn những chữ Trung Quốc trên.
[142] *Tsin Chou*, chương 97, trang 146.
[143] *Thủy kinh chú* [nguyên văn: Chouei King Tchouư, chương 34, tờ 26a. Hai nguồn trên được Maspero dẫn trong tác phẩm đã dẫn, tháng 7/1910, trang 338 (cả văn bản lẫn chú giải)].

với các bộ tộc anh em ở sườn phía Trung Kỳ; các bộ tộc này, bị cuốn vào quỹ đạo của Champa, đã sớm cắt đứt quan hệ với các bộ lạc bên sông Mékong; Phù Nam và Lâm Ấp, được thiết lập thành vương quốc, đã tiến hóa theo hai con đường khác nhau. Nếu Lâm Ấp vẫn là vương quốc Malayo-Polynésie, thì Phù Nam lại không như vậy. Sau khi người Kamvujas thay thế Phù Nam bằng vương quốc Chân Lạp, yếu tố Malayo-Polynésie nhanh chóng bị các tôn chủ mới vốn thuộc gốc Môn-Khmer lấn át và làm biến đổi sâu sắc các thổ dân nằm dưới ách thống trị của họ[144]

---

[144] Về sự biến đổi của các bộ lạc nguyên thủy Malayo-Polynésie dưới tác dụng của yếu tố Môn-Khmer, xin xem:

Khun, *Beitrœge zur Sprachenkunde Hinterindiens*, đăng trong *Sitzungsberichte der Philosophisch – Philologisch – und Historischen classe der Kœniglichen Akademie der Wissenschaften*, Munich, 1889.

Himby, *Bemerkungen uber die Worbildung des Mon*, đăng trong *cùng ấn phẩm trên.* Cùng tác giả, *Ueber den Woerterschatz der Tscham-Sprache*, đăng trong *cùng ấn phẩm trên.*

Nieman, *Bijdrage tot de Kennis van der Verhouding van het Tjam tot de Talen van Indonesie*, đăng trong *Bijdrage tot de Taal-Landen Volkenkunde van Nederlandsch Indie*, Leyden, 1891.

Brandes, *Bijdrage tot de Vergelijkende Klankleer der Westersche Afdeeling van de Maleisch-Polynesische Taatfamilie.*

Nhất là bài *A Malayan Element in some of the Languages of Southern Indo-China* của C. O. Blagden, đăng trong *Journal, Straits Branch Royal Asiatic Society*, Singapore, tháng 7/1902, số 38, trang 1-27.

Bài báo đó có thể tóm tắt như sau:

Các thổ ngữ Môn-An Nam miền Nam Đông Dương chồng chất lên các ngôn ngữ có nguồn gốc Malais vốn được các bộ tộc Malayo-Polynésie nói trước đó, nay đã bỏ đi để theo thổ ngữ mới, được cải biên theo văn phạm của họ; hiện tượng này có thể còn tiếp diễn tới tận ngày nay tại nhiều nước ở đó có sự thâm nhập của các ngôn ngữ châu Âu bị người bản xứ làm cho biến dạng đi và nói theo cách của họ (*pidgin english* ở Trung Quốc, tiếng Pháp của những người bồi ở Đông Dương... đã được tạo nên chính bằng cách đó).

Dưới đây là kết luận của bài báo mà tôi đã cố dịch đúng từng chữ:

"1. – Yếu tố Malais trong ngôn ngữ Chàm và các thổ ngữ gần gũi với nó không hề là do vay mượn từ một ngôn ngữ Malais nào khác cũng như của bất kỳ một nhóm Malais nào. Yếu tố này đã khác biệt với các nhóm ngôn ngữ đảo phía Tây cũng xa xưa như thời gian các nhóm người này tách biệt nhau và cũng khác biệt với các nhóm ngôn ngữ đó đúng bằng chính sự khác biệt giữa họ với nhau.

2. – Các ngôn ngữ Môn-An Nam ở phía Nam và Chàm vừa mang tính Malais vừa không mang tính Malais: đậm tính Malais về mặt cấu trúc, từ vựng thì pha trộn, nhưng, xét về cơ bản không phải Malais, hẳn các ngôn ngữ này là kết quả của sự pha trộn mật thiết giữa ngôn ngữ Malais và các ngôn ngữ ngoại lai. Yếu tố Malais rõ nét hơn ở khu vực Đông Nam và mờ dần về phía Bắc và phía Tây.

3. – Vào thời kỳ xa xưa, trước khi có sự xâm nhập của các yếu tố ngoại lai tôi vừa nói đến trên đây, rất có thể toàn bộ khu vực ven biển Nam Đông Dương từ sông Iraouaddy tới tận vùng biên giới Bắc Kỳ và, chắc chắn khu vực phía Đông từ mũi Saint-Jacques [Vũng

[431]. Đến khi, trốn chạy ách lệ thuộc, người Malayo-Polynésie bỏ các vùng đồng bằng và rút lui sâu hơn nữa vào trong nội địa, thì đã quá muộn; những đặc tính của họ đã bị biến đổi sâu sắc, thổ ngữ và dòng máu bị lai tạp tới mức không còn nhận ra được nữa và chúng được truyền lại cho đến chúng ta trải qua bao nhiêu thế kỷ, in đậm một dấu ấn Môn-Khmer đến mức không còn có thể nhận ra ở họ những người anh em nguyên thủy của người Chàm và các bộ lạc Mọi trong vùng nội địa An Nam. Đấy là những nhóm chư hầu của Phù Nam, rồi của Chân Lạp này, mà hậu duệ ngày nay họp thành nhóm thứ hai trong bảng phân loại của chúng tôi. Các nhóm ở sát liền với Cambodge hơn đương nhiên chịu ảnh hưởng mạnh hơn và tạo thành phân nhóm thứ nhất – phân nhóm này có các thổ ngữ thấm đẫm nhiều yếu tố Khmer hơn; các nhóm rút sâu hơn vào vùng núi non hiểm trở ít chịu ảnh hưởng Khmer hơn và tạo thành phân nhóm thứ hai – thổ ngữ của họ ít thấm đẫm yếu tố Khmer hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh hai vương quốc lớn chia nhau miền Nam Đông Dương là Chân Lạp và Lâm Ấp – Cambodge và Champa – còn có một số bộ lạc nguyên thủy tồn tại dưới dạng tiểu quốc độc lập, thiện chiến hơn hoặc được bảo vệ tốt nhờ đường vào hiểm trở.

Theo những truyền thuyết còn giữ được, chúng ta có thể khẳng định sự tồn tại của hai trong số các tiểu quốc đó; đấy là tiểu quốc của người Mạ và tiểu quốc của người Jaraï.

Tiểu quốc Mạ. – Rất có thể là sau nhiều thế kỷ chịu sự thống trị của Phù Nam, để thoát khỏi ách của họ, người Che Mạ đã rời bỏ các cánh đồng vùng hạ Nam Kỳ và chuyển tới cư trú tại khu vực giữa Cambodge và Champa, trong cái vùng hoang dã dài từ 20 tới 30 dặm, đến tận ngày nay vẫn còn ngăn cách Nam Kỳ và Bình Thuận. Như chúng ta đã biết, vùng này là một mớ bòng bong những đầm lầy, rừng rậm, đụn cát, những chốn hiu quạnh, những ngọn đồi dồn ép vào nhau thành những hệ thống độc lập, rậm rịt rừng và rất khó sinh sống; tất cả cái mớ ấy đâm thẳng ra biển thành một mũi đất, tạo thành một bàn đạp rất đáng sợ ở mọi thời kỳ và cho mọi

---

Tàu hiện nay - ND] tới vùng phụ cận Huế đều ít nhiều là nơi cư trú của những cộng đồng nói một ngôn ngữ Malais thuần túy, có thể được phân chia thành những thổ ngữ khác biệt nhau đôi chút.

4. – Hẳn là từ chính vùng này, thời bấy giờ còn thuần Malais, đã tỏa ra những cuộc di cư khác nhau, cuối cùng đã đưa các thổ ngữ của ngôn ngữ ấy tới các đảo xa xôi ở đấy cho đến nay chúng vẫn còn được sử dụng".

dân tộc, một vùng biên giới tự nhiên mà người ta đi qua nhưng không bao giờ trú lại. Chính tại đây, người Che Mạ đã tới cư trú để tránh sự thống trị của Cambodge, tuy nhiên vẫn luôn mang dấu ấn Khmer; tại đây họ thành lập một tiểu quốc hẳn vẫn là chư hầu còn khá tự do của vua Cambodge nhưng chắc chắn độc lập hơn so với thời kỳ ở đồng bằng sông Mékong. Bộ lạc lớn này, ngày nay bị chia thành khá nhiều tiểu bộ lạc, ngày đó phải tuân theo lệnh một đại thủ lĩnh, ít nhiều mang tính chất phù thủy, một kiểu chúa tể, hẳn [432] có một thứ quyền uy không lấy gì làm chắc chắn và khá bấp bênh đối với các thần dân nguyên thủy của mình; cùng với sự bành trướng của người Mạ về phía trong nội địa, quyền lực này cũng dần dần mở rộng từ miền ven biển lên vùng Đồng Nai Thượng, theo toàn bộ sườn dốc đổ xuống hướng Tây Nam của dãy Trường Sơn, lên lưu vực sông Lagna và lưu vực trung và thượng Đồng Nai, theo các cao nguyên Mạ, lên vùng Djiring và Lang-Biang.

Trong các truyền thuyết của mình, người Mạ còn lưu giữ ký ức về vương quốc họ từng có ngày xưa, nhờ hàng rào núi non, vực thẳm, đầm lầy và truông dại độc hại mà đã tồn tại được qua nhiều thế kỷ giữa hai vương quốc mạnh nhất ở Nam Đông Dương là Cambodge và Champa.

Tiểu quốc Jaraï. – các Sadet. – Rất xa về phía Bắc khu vực người Mạ, trải rộng một tiểu quốc độc lập thứ hai, tiểu quốc của người Jaraï; không giống như người Che Mạ, nền độc lập của tiểu quốc này không dựa vào sự hiểm trở của lãnh thổ mà do ở tính hiếu chiến, sự cố kết và số lượng đông đảo các chiến binh của mình. Cho đến tận ngày nay, người Jaraï vẫn là một trong số những bộ lạc Mọi hiếm hoi thật sự tạo thành một dòng tộc chặt chẽ và đồng nhất. Quần tụ từ những thời rất xa xưa dưới sự thống trị của các thủ lĩnh-phù thủy, tồn tại qua các kịch biến của lịch sử Đông Dương, người Jaraï đã vượt qua nhiều thế kỷ và đến với chúng ta ngày nay như là một dòng tộc lớn, văn minh hơn những dòng tộc láng giềng của họ. Các thủ lĩnh-phù thủy này được gọi là Sadet, gồm có hai vị, là Sadet Lửa và Sadet Nước – tiếng Jaraï gọi là Patau Pui và Patau Ia. Chắc chắn là ban đầu các thủ lĩnh đó có quyền lực lớn hơn các hậu duệ hiện nay của họ nhiều; tuy nhiên, không nên phóng đại vai trò của các Sadet và cho rằng tiểu quốc Jaraï là một vương quốc tương tự như các vương quốc Cambodge và Champa; cũng giống như các "vua" Che Mạ, các Patau của người Jaraï chắc chắn chưa bao giờ có quyền lực lớn hơn các tiểu vương người da đen

ở Phi châu Xích đạo. Cần phải nhấn mạnh điểm này vì người ta quá thường sai lầm cho rằng các Sadet là những vương chủ thực thụ tương tự như vua Chàm và vua Khmer, mà họ chẳng có gì chung ngoài cái danh hiệu "vua" thật dễ dãi.

Theo biên niên Trung Quốc, rất có thể họ là những người có quyền lực nhất trong số các tiểu vương hoang dã đã bị tướng Wen đánh bại vào nửa đầu thế kỷ thứ tư.

Dù sao chắc chắn người Jaraï luôn có xích mích với người Chàm mà hẳn họ đã phải nhượng bỏ không phải là không có chiến đấu ở vùng đất ven biển là nơi họ vốn canh tác từ xa xưa, có thể nay là vùng Phú Yên và Bình Định, trước khi chịu thất bại và rút sâu vào trong nội địa, tới các cao nguyên họ đang ở hiện nay. Rất có thể họ là những người được người Chàm gọi là người Mada[145] trong các bản văn khắc.

Có một sự kiện quan trọng, nhưng ít được làm rõ, ấy là tập tục theo đó Sadet phải bị *giết* trước khi chết tự nhiên. Trong công trình nghiên cứu lý thú của mình về Patau Pui, Cha Guerlach cho biết: "Khi tình trạng hấp hối đã rõ và người bệnh đã có biểu hiện sắp chết, các chức sắc của ông ta và người trong gia đình ông tập hợp nhau lại và đặt tay lên người ông. Khi ông trút hơi thở cuối cùng, người ta liền cắm một ngon lao vào bụng ông [433].

"Thậm chí, một số dị bản còn cho rằng các chức sắc [của Sadet] chẳng đợi ông chết hẳn; sau khi bàn bạc, nếu tin rằng vị đại thủ lĩnh sẽ chết, họ sẽ giúp ông qua đời, một thanh niên Hagou diễn đạt điều đó với tôi bằng những lời sau đây: *Bok Redau không chết; người ta giết ông ấy*"[146].

---

[145] Maspero, *Le royaume de Champa*, đăng trong *T'oung Pao*, tháng 5/1910, trang 172-173.

[146] Guerlach, *Quelques notes sur les Sadet*, đăng trong *Revue indochinoise*, 15-2-1905, trang 188. Về Patau Pui và Patau Ia, xin xem thêm:

Moura, *Le royaume du Cambodge*, tập I, trang 432-436.

Aymonier, *Notes sur les coutumes et les croyances superstitieuses des Cambodgiens*, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 16, trang 172. Cũng xem thêm *Notes sur le Laos*, cùng tác giả, trang 60.

Về nghi thức chết của các Sadet, cần lưu ý là nghi thức này gần giống nghi thức của một số bộ lạc ở châu Phi và một số nơi thuộc Nam Ấn. Các sự kiện này được Frazer viết trong tập II của cuốn *The Golden Bough* gồm ba tập, NXB Mac Millan and Co, London xuất bản lần thứ hai.

Về Sadet Lửa và Sadet Nước, xem thêm những gì tác giả này viết; ông đặc biệt nhắc đến các truyện kể lưu hành nói về hai thủ lĩnh phù thủy này:

Ngược với các tập tục của người Mọi, Sadet Lửa được thiêu trên một dàn hoả bằng một loại củi chọn lọc. Tập tục mang rõ nét Chàm[147] này kéo dài tới tận ngày nay và hết sức đáng chú ý, vì người Mọi không bao giờ thiêu xác người chết.

Theo các truyền thuyết truyền tới ngày nay, Patau Pui thuộc họ tộc Xeu, còn Patau Ia thuộc họ tộc Recham.

Tiếng tăm của các thủ lĩnh-phù thủy lan truyền khắp miền Nam Đông Dương và, sau đây, chúng ta sẽ thấy các quan hệ lịch sử của họ với Cambodge và An Nam như thế nào.

Dưới đây là tên do những người láng giềng khác nhau gọi các Sadet mà ta thường nhầm lẫn:

	Sadet Lửa		**Sadet Nước**	
	được gọi là	nghĩa là	được gọi là	nghĩa là
Jaraï	Patau Pui Patau Ngo	Vua Lửa Vua phía Đông	Patau Ia Patau Iu	Vua Nước Vua phía Tây
Radé	Mtau Pui	Vua Lửa	Mtau Ia	Vua Nước
Bahnar và Habau	Bok Redau Beur Dao OEuy Rdâu			
Mnong	Adect Leu	Vua vùng cao[148]	Adect Tang	Vua vùng thấp

"Họ là những nông dân giản dị, chỉ sống bằng lao động của mình và lễ vật của các tín đồ; theo một truyện kể, họ sống tuyệt đối cô lập: họ không bao giờ gặp nhau và không gặp bất kỳ một người nào. Họ lần lượt ở trong bảy chiếc tháp trên núi cao, mỗi năm thay đổi chỗ ở một lần. Người ta kín đáo mang thứ cần thiết đến cho họ. Quyền lực của họ kéo dài bảy năm, nhưng nhiều người chết trước hạn kỳ đó" (đăng trong *Le rameau d'or* do Stiébel và Toutain dịch, NXB Schleicher, Paris, 1903, tập I, trang 168 và các trang tiếp).

[147] Xem thêm Cabaton, *Nouvelles recherches sur les Chams*, NXB E. Leroux, Paris, 1901, trang 46-49.

[148] Theo địa lý.

Lào	Sadet Faï Sadet Theung	Vua Lửa Vua vùng cao	Sadet Nam Sadet Lum	Vua Nước Vua vùng thấp
Cambodge	Sdacht Phleung	Vua Lửa	Sdacht Teuk	Vua Nước
An Nam	Hỏa Xá	Bầy tôi của Lửa	Thủy Xá	Bầy tôi của Nước

[434] Người An Nam gọi xứ sở của hai Sadet này là *Nam Phiên* (mỗi xứ có một vua)[149].

Một bộ lạc khác, cùng tộc với người Jaraï và hiện được biết dưới tên gọi Radê, cũng rất mạnh và rất hiếu chiến; có thể cũng đã thành lập được một hoặc nhiều tiểu quốc, thậm chí có thể có lúc thống nhất với người Jaraï; người Radê được người Chàm gọi là Randaiy, và cũng từng tiến hành nhiều cuộc chiến đấu chống lại những người anh em cũ của mình nay đã trở thành kẻ xâm lược, trước khi rời bỏ vùng ven biển lên tị nạn trên vùng núi và trên cao nguyên Darlac.

Quan hệ giữa người Chàm và người Mọi. – Ít nhiều là chư hầu của người Chàm, tất cả các bộ lạc hoang dã nói trên đều đã có những quan hệ ít nhiều chặt chẽ với người Chàm, ít ra là các trao đổi buôn bán, và các nhà viết biên niên Trung Hoa đã ngầm cho ta những bằng chứng về điều này. Thực vậy, họ đã ghi lại đầy đủ danh sách nhiều sứ bộ do các vương chủ Champa phái tới triều đình Trung Quốc; tất cả các đoàn ấy, theo những kỳ hạn tuy không đều đặn lắm, đã mang tới triều đình Trung Quốc các cống vật gồm những sản vật quý rõ ràng thu được ở các khu vực ven biển, nhưng chắc chắn cũng gồm cả những sản vật phải kiếm trong núi và sâu trong hinterland. Voi đã sống và vẫn còn đang sống ngay ở Trung Kỳ, tới tận vùng ven biển, nhưng ở các khu vực đó chúng không bao giờ nhiều đến mức có thể cung cấp đủ cho nhu cầu tiêu thụ ghê gớm ngà voi và những dịch vụ của các vương chủ Chàm; tê giác, mà sừng đã và vẫn đang được lùng kiếm dữ dội bao giờ cũng chỉ sống trong những khe núi hiểm trở, nơi

[149] Schroeder, *Chronologie des souverains de l'Annam*, NXB E. Leroux, Paris, 1904, trang 8, kèm theo chú giải.

chúng tạo ra các đầm lầy giữa những bụi rậm kín bưng; đậu khấu, sáp ong, gỗ hiếm[150], vàng, bạc và những sản vật khác mà chúng ta biết đầy ắp trong triều đình Chàm, ít ra là một phần, được lấy từ vùng cao; ngay trong những thời kỳ nguyên thủy ấy, khi dải đất Trung Kỳ còn chưa được trồng cấy như ngày nay, thì rừng cũng chưa bao giờ phủ kín một số khu vực rộng lớn đầy cát và khô cằn, hiện nay vẫn còn bỏ hoang, chẳng có thể nuôi sống bất cứ thứ gì ngoài những bụi cây cằn gai góc; như vậy, đã tồn tại các mối quan hệ giữa người Chàm với người Mọi, quan hệ chư hầu và tôn bá, quan hệ buôn bán, đã cung cấp cho Champa phần lớn những mặt hàng quí kể trên dưới dạng cống vật hoặc trao đổi.

Hẳn là chính người Chàm đã dạy cho người Jaraï và nhất là người Radé cách bắt và thuần hoá voi rừng; từ rất xa xưa, chúng ta đã thấy loài vật này đổ về triều đình Chàm; chúng lập thành một trong những lực lượng của quân đội và đội tượng binh này thường đạt tới con số 1.000.

Từ thế kỷ thứ 4, các vua Chàm đã nhận làm chư hầu của Trung Quốc và gửi cống vật cho hoàng đế Trung Quốc; suốt nhiều thế kỷ, các sứ bộ Chàm rong ruổi đến chốn Thiên Triều, đem theo voi đã được thuần dưỡng, sừng tê giác, hương liệu, gỗ quý và những thứ có giá trị khác với số lượng lớn. Năm 340 là năm đầu tiên người Chàm cống voi nhà, lại được lặp lại vào các năm 414 và 417; [435] các nhà biên niên Trung Quốc ghi lại cống vật năm 458 gồm những bình bằng vàng và bạc; các năm 472, 510, 512, 514, 526, 527, 534, 595, 623, 625, có những cống vật mới không rõ chi tiết nhưng chắc chắn phải gồm cả những thứ trên. Năm 630, sứ bộ Champa mang tới triều đình Trung Hoa đá quý, voi được thuần dưỡng có dây buộc bằng vàng và những con vẹt tuyệt đẹp biết nói. Năm 640, lại có một sứ bộ khác; năm 642 là 11 sừng tê giác; các năm 686, 691, 695, 699 và 707, voi chiến hay voi nhà; năm 711 là 5 con voi; năm 731 là 4 con voi; năm 749 gồm 20 con voi và 30 cân[151] gỗ cây lô hội; năm 960 là sừng tê giác, ngà voi, 20 choé Ả Rập; năm 962 gồm 22 ngà voi[152] và 1.000 cân nhựa hương;

---

[150] Maspéro, Le royaume du Champa trong *T'oung Pao*, tháng 3/1910, tr. 169.

[151] Nguyên văn: *livre*. Một livre tương đương 0,5 kg - ND.

[152] Cần chú ý rằng voi Đông Dương thường thiếu ngà; đương nhiên tôi không có ý nói voi cái chỉ có một cái gốc răng không đáng kể, dài khoảng vài tấc [nguyên văn: *pouce* = 27 mm - ND]. Trong các chuyến đi của tôi qua các khu rừng thưa, địa bàn ưa thích của voi hoang dã, nhiều đàn tôi gặp không có lấy một chiếc ngà. Trong số 200 voi nhà tôi đã thấy hoặc đã sử dụng, chỉ có 70 con có ngà.

năm 966 là voi nhà và tê giác; các năm 967, 970, 971, 973, 974, 976, 977 và 979, có các cống vật mới nhưng không rõ chi tiết; năm 992 gồm 10 sừng tê giác, 300 ngà voi..., 2.000 cân hương liệu, 100 cân gỗ đàn hương; năm 1018 gồm 72 ngà voi, 86 sừng tê giác, 65 cân đậu khấu, 100 cân kỳ nam, 200 cân hương liệu; năm 1050 gồm 201 ngà voi, 79 sừng tê giác[153]... Các cống vật cứ nối tiếp nhau như vậy, bao giờ cũng mang đến những tặng phẩm đáng kể cho phép giả định rằng triều đình Champa đầy ắp đến kỳ lạ các sản vật quý giá đó. Nhưng dải đất ven biển Trung Kỳ không thể đáp ứng được một số lượng sản vật lớn như vậy; người Mọi phải là nguồn cung cấp phần lớn các sản vật đó. Ngoài ra, chúng ta biết rằng kim loại quý và đá hiếm đã đổ dồn về triều đình Champa; cứ cho rằng một phần số đó do dải đất ven biển Trung Kỳ cung cấp thì chắc chắn các mỏ ven biển không thể sản xuất ra được một lượng như vậy, nhất là vàng phải từ vùng nội địa đưa đến, hẳn là từ vùng Attopeu và Sé Khong. Năm 446, khi người Trung Hoa chiếm kinh đô, việc nung chảy các pho tượng đã cho đến 100.000 cân vàng ròng.

Tất cả những chi tiết trên chứng tỏ người Chàm đã khai thác được từ hinterland một phần đáng kể những của cải ấy khiến cho người nước ngoài, nhất là người Trung Quốc, coi đây là một vùng đất kỳ diệu và gần như là hoang đường, đầy ắp những sản vật quý hiếm và kỳ lạ nhất.

Như vậy, các bộ lạc hoang dã ở sâu trong nội địa đã đóng một vai trò, dù rất lu mờ, song không hề nhỏ trong nền kinh tế của Champa; rất năng động, họ hợp tác trong việc săn bắt voi, tê giác, đãi vàng, thu gom đậu khấu, sáp ong, sơn, nhựa; đẵn gỗ, lùng kiếm kỳ nam. Nếu chúng ta không thấy họ trực tiếp xen vào lịch sử vinh quang và xáo động của vương quốc, thì họ cũng đã gián tiếp đóng góp không nhỏ vào việc cung cấp cho nó những của cải vật chất giàu có đã nuôi sống nó; họ là những người lao động thầm lặng, những người cộng tác vô danh và không có ý thức của đế quốc mà họ làm giàu bằng lao động không mệt mỏi của mình [436].

Vả chăng, các bài văn bia vẫn còn đó để nói với chúng ta về những người hoang dã; chúng gọi họ hoặc là Mleccha, có nghĩa là *người hoang dã*, hoặc Kirâta có nghĩa là *người miền núi*. Ngoài bộ tộc Randaiy, nay là

---

[153] Maspero, nhiều đoạn của bài *Le royaume de Champa*, đăng trong *T'oung Pao* các số tháng 7/1910, 10/1910, 3/1911.

Radê và Mada, các bài văn bia còn cho nhắc đến bộ tộc Vrla[154], một bộ lạc ở miền núi Phan Rang.

Chúng ta chỉ biết rất ít về lịch sử của các dòng tộc Mọi khác nhau, một lịch sử mù mờ, hoàn toàn mang tính địa phương, được đánh dấu bằng những đợt rút liên tục vào sâu trong nội địa. Có thể nói rằng, trong mười thế kỷ đầu sau công nguyên, cuộc thiên di đó đã diễn ra chậm chạp nhưng chắc chắn; nó được hoàn tất vào thế kỷ thứ 10 và hẳn các bộ lạc đã chiếm được vùng đất gần trùng với địa bàn cư trú mà họ còn giữ được từ đó tới nay.

Thanh kiếm thần. – Sau nhiều thăng trầm, vương quốc Cambodge lại tỏa sáng dưới triều đại Jayavarman II (802-869). Theo truyền thuyết, vị vua này đã nhờ Prah Viçvakarman, Thần Kiến trúc, xây dựng một cung điện tráng lệ và truyền cho các hậu duệ một thanh kiếm thần, Preah Khan[155], là thần vật hộ quốc của nước Cambodge.

Song, về thanh kiếm trứ danh này, người Jaraï lại lưu truyền một truyền thuyết mang sắc thái lịch sử, theo đó chính các Sadet của họ mới là người giữ thanh kiếm thần.

Truyền thuyết kể rằng, sau nhiều cuộc phiêu lưu khác nhau, Pô-Thê xuôi dòng sông Mékong tới "chính tại nơi tụ hội các vị vua của tất cả các dân tộc trên thế thế giới: Chàm, Cambodge, An Nam, Lào, Radé, Jaraï, v.v… Lúc đó, các vua đang mải lao xuống sông để tìm thanh kiếm thần vừa từ trên trời rơi xuống, lấp lánh dưới đáy sông vì, mặc dù đã nằm trong bao nó vẫn còn rực cháy.

"Vua Chàm đã thắng trong cuộc thử thách ấy; nhưng Pô-Thê đoạt lấy thanh kiếm và mang tới xứ sở người Jaraï, trong khi người Cambodge chiếm được bao kiếm mang về Cambodge.

"Tức giận vì bị mất thanh kiếm thần, người Chàm tiến hành một cuộc chiến tranh dữ dội chống người Jaraï trong rất nhiều năm.

"Pô-Thê nhờ có bùa nên chống cự được với người Chàm khá lâu, nhưng người Chàm cũng có một số phép thuật, và cuộc chiến bất phân thắng bại. Pô-Thê bèn khấn với thanh kiếm thần: "Nếu nhà ngươi thực sự từ trên trời xuống, thì ngươi hãy chứng tỏ quyền lực của ngươi bằng cách chọn đứng về phía người Jaraï hay người Chàm, hãy chỉ rõ ngươi muốn ai là người

---

[154] Maspero, tác phẩm đã dẫn, tháng 5/1910, trang 172-173.
[155] Maspero, *L'empire khmer*, trang 31.

được giữ ngươi". Rồi ông dâng cho thanh kiếm thần một con trâu trắng và một con trâu đen.

"Sau đó, Pô-Thê cầm thanh kiếm thần chĩa thẳng vào người Chàm. Tức thì, thanh kiếm tạo ra một lượng lửa và nước lớn đến nỗi làm tất cả người Chàm bị thiêu cháy hoặc chết đuối. Không một người Chàm nào thoát khỏi hai tai hoạ đó vì cây gậy mây của Pô-Thê đã làm trời tối sầm khiến người Chàm chẳng còn tìm thấy đường sá đâu nữa.

"Ít lâu sau, Pô-Thê biến mất không để lại dấu vết nào sau khi trao thanh kiếm thần cho Sadet tên là Li-patao (Vua Lửa). Pô-Thê còn [437] khuyên người Jaraï sống hòa hợp với người Cambodge là những người làm chủ bao kiếm thần. Chính Trời khi trao lưỡi kiếm cho người Jaraï và bao kiếm cho người Cambodge, đã chỉ rõ họ phải liên minh với nhau; nhưng khi cho người Cambodge bao kiếm, kém giá trị hơn thanh kiếm, Trời cũng ấn định rõ những cống vật trao đổi đều đặn giữa hai bên thì phần cống của phía Cambodge phải nhiều hơn"[156].

Một truyền thuyết khác có xuất xứ Bahnar do một số tác giả[157] thuật lại kể chuyện này theo cách khác:

Từ rất xa xưa, có một người Jaraï tên là Xep, chủ nhân của rất nhiều của cải trong số đó có hai thỏi sắt, một nhỏ và một to. Thỏi nhỏ có phép lạ là có số phận gắn với, hay đúng hơn y hệt số phận của chủ nó đến nỗi Xep cảm thấy mọi thay đổi thanh thép phải chịu. Xep giữ kín bí mật này, không ai biết. Một hôm, con Xep tới, hỏi xin một thỏi thép để rèn một thanh kiếm. Xep đang bận, trả lời: "Nhớ lấy thỏi to!" Nhưng người con quên lời dặn của cha và thấy thỏi nhỏ dễ làm hơn nên đã lấy mang đi mà hoàn toàn không hay biết gì về tính chất thần diệu của nó. Anh đưa thỏi thép vào lò nung, nhưng khi kéo ra rèn, tức là rèn "hồn của cha mình"[158], thì thỏi sắt tỏa ra một sức nóng đến nỗi hòn đá dùng làm đe chảy ra như sáp và nước bắt lửa khi tiếp xúc với lưỡi kiếm đang tượng hình. Cạnh người thợ rèn, một người nô lệ tên là Pang đang chăm chú làm chiếc bao bằng mây cho

---

[156] Besnard, tác phẩm đã dẫn, trang 82-83.

[157] Xem Guerlach, *Quelques notes sur les Sadet*, đăng trong *Revue indochinoise*, 15-2-1905. Cũng xem bài của Lavallée đăng trong *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, tháng 10/1901. Đoạn văn của chúng tôi được rút ra từ hai truyện kể gần y như nhau này.

[158] Nguyên văn của R. P. Guerlach, tác phẩm đã dẫn.

thanh kiếm; trong khi dùng dao chẻ mây, anh sơ ý cắt vào ngón tay. Máu chảy ra và người nô lệ nhỏ giọt máu lên lưỡi kiếm để thử "xem". Vừa tiếp xúc với máu, lưỡi kiếm sáng lóe lên và người nô lệ, hoan hỉ, liền kêu to rằng thanh kiếm là vật thần và nó muốn ăn anh ta.

Trong nháy mắt, tiếng đồn về vụ việc lan đi và người ta liền thết Pang một bữa tiệc mừng; anh chàng, sau khi ăn xong đùi, tim, gan của một con gà mái, đòi mang thanh kiếm vẫn cháy rực tới: anh lao tới thanh kiếm và cắn vào nó. Ngay lập tức, anh biến mất trong một chùm lửa, toàn thân bị thanh kiếm nuốt luôn, và nó liền nguội ngay. Người ta bảo anh ta bị nuốt chửng vào một vực thẳm nứt ra ngay dưới chân anh ta.

Từ đó, thanh kiếm thiêng không ai dám động vào được đặt trong một chiếc làn tre phủ vải điều. Người ta cũng giữ cẩn thận sợi mây do người nô lệ khi tết bị đứt ngón tay, cũng như một chiếc vung nồi, một ống tre đựng muối ớt của Xep. Không ai dám rút thanh kiếm thiêng ra khỏi bao vì làm vậy tức là đưa đến ngày tận thế.

"Tất cả những vật đó được đặt trong một chiếc lều nhỏ ở cạnh nhà Sadet và được cho là có nhiều đặc tính chất kỳ lạ"[159] [438].

Một truyền thuyết Mnong, nhưng chắc có xuất xứ Cambodge, lại kể khác về lịch sử thanh kiếm siêu nhiên này.

Theo truyền thuyết này, ngày xưa có hai anh em người Mnong tên là Prang và Iyang sống chung với nhau. Một hôm, người em Iyang nhặt được một hòn đá rất đẹp có phép lạ là ném vào người nào thì có thể xuyên qua để hạ gục hoặc hủy hoại kẻ đó.

Sau nhiều chuyện linh tinh khác nhau Iyang bị người anh đuổi đi, rồi bỏ rơi giữa dòng sông, trôi dạt sang đến Trung Quốc và được một đôi vợ chồng già nhận làm con nuôi. Để giải thoát cho nàng Néang Pou, một trong những con gái của nhà vua mà cha nàng phải hiến cho một con rồng kinh khủng, một con naga, Iyang đến chỗ bọn Yéak, một loài yêu tinh đôi khi cũng tốt bụng, làm cho chúng thán phục vì những điều kỳ diệu do anh thực hiện. Rồi anh yêu cầu vua của bọn chúng rèn cho mình một thanh kiếm

---

[159] Cha Guerlach, tác phẩm đã dẫn trang 184-186. Tác giả còn viết:

Trong một trận dịch cúm nặng khiến nhiều người hoang dã bị mắc bệnh, người Hagu nói với tôi: "Chẳng có gì lạ; Bok Redau nổi giận vì người ta không dâng đủ đồ vật cho ông ta nên ông ta mở ống đựng ớt và lắc. Vì thế, tất cả chúng tôi bị hắt hơi và mũi bị tắc".

bằng hòn đá kỳ diệu, vốn là nguyên do đầu tiên gây cho anh bao nỗi gian truân. Vua Yéak chấp thuận yêu cầu của Iyang; hòn đá liền được ném vào lò lửa nóng, co thành một thỏi, sau đó biến thành một thanh kiếm có thể chặt đứt những cây rắn chắc nhất mà không hề bị mẻ.

Iyang liền chạy về chỗ nàng Néang Pou đang chờ con rồng tới, anh dùng thanh kiếm kỳ diệu chém đứt đầu rồng. Nhưng, xong xuôi, anh yêu cầu công chúa không kể lại sự việc cho nhà vua biết khi ông sẽ đến gặp nàng.

Bảy ngày sau, nhà vua không thấy con rồng trở lại liền phái người tới lâu đài xem, và khi biết con quái vật đã chết, ông quay về lâu đài và hỏi con gái tên người đã giải thoát cho cô. Trung thành với lời dặn của Iyang, Néang Pou nói không biết ai là người cứu mình; cô chỉ đưa ra chiếc bao kiếm và đoạn viền của chiếc đai đeo mà người cứu cô đã để lại. Để tìm ra người đã cứu con gái mình, nhà vua ra lệnh tập hợp tất cả người Mnong, người Jaraï, người Samré và người Stieng vì người các tộc này dùng kiếm và đeo đai; nhưng hoài công xem xét tất cả các thanh kiếm của mọi người, không tìm ra được lưỡi kiếm nào tra vừa chiếc bao kiếm và không chiếc đai đeo nào hợp với đoạn viền. Nhà vua lại ra lệnh tập hợp hết người Cambodge, người Hindou, người Lào và người Xiêm nhưng các cuộc tìm kiếm vẫn vô hiệu.

Song, nhà vua biết có một chàng trai Mnong được một đôi vợ chồng già nhận làm con nuôi; ông liền phái người đến đó, nhưng người anh hùng từ chối đi theo; mười, rồi năm mươi, rồi hai trăm người liên tiếp tới tìm Iyang; vẫn vô ích; Iyang chỉ đưa ra thanh kiếm và chiếc đai đeo, bảo họ mang về trình nhà vua, nhưng mọi người xúm lại vẫn không sao nhấc nổi thanh kiếm.

Cuối cùng, Iyang ra mắt; nhà vua phong cho anh nhiều tước vị và gả công chúa Pou cho anh.

Sau nhiều chuyến mạo hiểm kỳ diệu nữa, Iyang nối ngôi vua Trung Quốc của bố vợ nhưng "về sau, nhiều cuộc chiến nổ ra, Iyang bị thua và phải [439] chạy trốn. Thanh kiếm bị thất lạc; anh để lại cho người Trung Quốc chiếc bao, người Xiêm chiếc cán, còn lưỡi kiếm thì anh mang về xứ sở người Chréay (Jaraï)"[160].

---

[160] Truyền thuyết này được Adh. Leclère thu thập và viết lại đầy đủ trong bài *Un conte pnong, Prang et Iyang*, đăng trong *Revue des Traditions populaires*, 1898, trang 445-466. Đoạn kể trên của chúng tôi chỉ là một tóm tắt ngắn gọn, đã cắt xén đi rất nhiều chi tiết vụn vặt.

Phần Sadet Nước, theo một số người, ông ta chỉ có một chiếc quyền trượng bằng gỗ nạm đá quý gọi là "Tambong Phek", chạy vào ai người ấy sẽ chết, nhưng nạn nhân sẽ hồi sinh tức thì nếu chạm vào đầu kia của quyền trượng. Một số người khác lại cho rằng Sadet Nước giữ một viên đá giống quả "Mak-Yang", sẽ chín khi sắp đến ngày tận thế[161].

§ 3. – Sự thống trị của người Chàm đối với người Mọi ở Đông Nam Đông Dương

Xung đột giữa người Chàm và người Mọi. – Các cuộc xung đột với người Chàm, mà các truyền thuyết Jaraï còn lưu giữ ký ức, chúng ta biết đến chúng một cách chắc chắn hơn về mặt lịch sử nhờ vào các văn bia Champa.

Trong tất cả các bộ tộc Mọi bị tướng Wen đánh bại thì các người Jaraï và Radé là những bộ tộc hiếu chiến nhất và nếu trong các thế kỷ tiếp sau đó chúng ta không nghe nói về họ thì vẫn gần như chắc chắn là họ đã tham gia các cuộc chiến huynh đệ tương tàn không ngừng làm đẫm máu nước Champa[162]. [440] Năm 1145, vua Khmer là Sûryavarman chiếm được thủ

---

[161] Theo những thông tin do đại úy Cupet thu thập được, chiếc gậy nạm đá quý này chỉ là một đoạn song có những bông hoa mà thời gian không hề làm cho tàn úa và một viên đá là quả của một loại dây leo vẫn còn xanh mãi từ thuở rất xa xưa. Ngoài ra, các vật thờ đó có thể gây ra đại hồng thủy. Về vấn đề này, "những người hoang dã kể rằng ngày xưa có một Sadet Nước, bất bình với những người hàng xóm, đã sử dụng phép thần của cây gậy. Mọi người đều chết hết, trừ ông ta vì trú trong một chiếc trống. Sống cô đơn trong một khoảng thời gian dài, ông ta đau khổ đến mức bảo các Sadet kế vị mình đừng bao giờ làm thế nữa", theo Cupet, *Voyages au Laos et chez les sauvages du Sud-Est de l'Indo-Chine*, Phái bộ Pavie, tập III, NXB E. Leroux, Paris, 1900, trang 29.

[162] Lịch sử nhà nước Champa, được biết một cách không đầy đủ qua các văn bia, các phế tích và các biên niên Trung Quốc và An Nam, chỉ là một loạt những cuộc chiến tranh liên miên chống lại các vương quốc láng giềng, thường bi đát cuối cùng đã dẫn đến sự suy sụp của Champa.

Trong các biên niên Trung Quốc, vương quốc Champa lần lượt được gọi bằng các tên sau đây:

– Lâm Ấp [nv: Lin Yi] (đô thị trong rừng);

– Hoàn Vương [nv: Houan-Wang] từ năm 758 sau công nguyên;

– Chiêm Thành [nv: Tchan-Tcheng] dưới triều Tống.

Về phía Bắc, Champa chưa bao giờ vượt qua biên giới tự nhiên do dãy Hoành Sơn tạo thành. Ngày nay, trên Hoành Sơn người ta dựng một công trình gọi là Hoành Sơn Quan

đô Vijaya thì năm 1149 vua Champa Jaya Harivarman I đuổi được người Khmer; nhưng cuộc xâm lược của ngoại tộc đã làm bùng nổ nội chiến ở Champa và vua Jaya Harivarman I đã phải thu hồi lại vương quốc của mình từ tay chính những thần dân của mình. "Trước hết, nhà vua phải đánh những người hoang dã ở miền núi, người Radé, người Mada và các rợ khác[163] mà người Chàm gọi chung là "Kirata". Họ đã xâm chiếm "đồng bằng". Jaya Harivarman I gặp họ ở gần làng "Slây", khai chiến, đánh cho họ tan tác. Nhận ra nguy cơ thất bại, để có thể một thủ lĩnh biết cách chỉ huy, các "vua của người Kirata bèn đưa anh vợ của Jaya Harivarman I là Vançarâja lên ngôi vua ở thành Madhyamagrâma". Harivarman dẫn quân đánh bại Vançarâja, công kích các đội quân của người Kirata, đánh bại tất cả bọn họ"[164]. Vançarâja chạy trốn tới chỗ vua An Nam, được vua An Nam cung cấp quân lính, nhưng lại bị đánh bại (cuối năm 1150, đầu năm 1151). Sau bốn năm đánh dẹp, đè bẹp được cuộc nổi dậy ở tỉnh rối động Panduranga –nay là Bình Thuận – năm 1160, Jaya Harivarman I đã có thể viết khúc khải hoàn như sau: "Ông đã chinh phục xứ Amarâvati, các vùng phía Nam và Panduranga; ông cũng thu phục các xứ ở phía Tây, người Radé, người Mada và các bộ tộc hoang dã khác. Vị vua vĩ đại này liên tục chiến thắng"[165].

Người Chàm trong vùng hinterland. – Các cuộc chiến của Champa chống lại các bộ tộc hoang dã, mà vả chăng ta đã thấy được kể lại trong các truyền thuyết Jaraï đã dẫn ra trên đây, đánh dấu sự thâm nhập của người Chàm vào hinterland Mọi; thừa thắng, vua Jaya Harivarman I hẳn đã đuổi theo người Mada và người Radé tới tận hang ổ của họ và các đội quân của ông đuổi theo họ đã thâm nhập các cao nguyên; mặt khác, từ nửa sau thế kỷ 11, các cuộc chiến giữa Champa và Đại Việt[166] – vương quốc của người

---

[nv: Porte d'Annam]. Phía Bắc Hoành Sơn là Nghệ An và Thanh Hóa. Về mặt địa lý, hai tỉnh này thuộc Đàng Ngoài.

[163] Po Nagar ở Nha Trang, 30 A-2, trong Maspéro, *Le royaume du Champa*, trong *Tou'ng Pao*, tháng 7/1911, tr. 298.

[164] Mi-Son, 101-B, Maspero, tác phẩm đã dẫn, đăng trong *Tou'ng Pao*, tháng 7/1911, trang 298.

[165] Po-Nagar, 30 A, Maspero, tác phẩm đã dẫn, đăng trong *Tou'ng Pao*, tháng 7/1911, trang 301.

[166] Từ thế kỷ thứ 25 trước công nguyên, các bộ tộc da vàng gọi là Giao Chỉ, tổ tiên của người An Nam hiện nay, chiếm cứ vùng Đông Nam Trung Quốc và thượng du Bắc Kỳ; rất có thể từ miền núi của Tứ Xuyên và Tây Tạng đi xuống, vào thời rất xa xưa này, họ hình

An Nam – bước vào [441] giai đoạn đặc biệt nghiêm trọng; miền Bắc Champa – Quảng Bình và Quảng Trị – ngày càng thường xuyên bị người An Nam xâm nhập. Thủ đô Indrapura[167] của Champa – có thể là Đồng Dương hiện nay – bị quân An Nam chiếm và phá hủy (982) và người Chàm bắt đầu rút lui về phía Nam; Vijâya, nay là Bình Định, trở thành kinh đô và miền Bắc Champa trở thành hành lang cho các cuộc xâm lược, thành tiền sảnh nơi, trong nhiều năm người An Nam và người Chàm đánh nhau liên miên. Những cuộc xâm nhập của người An Nam ngày càng táo bạo, chiến thắng của họ ngày càng đè bẹp đã nhanh chóng khiến người Chàm nhận rõ tính chất nghiêm trọng của nguy cơ. Vậy nên, năm 1150, lợi

---

thành một hạt nhân rất mạnh, khoảng năm 1000 trước công nguyên, đã quy tụ thành nhiều nước nhỏ ở thượng du Bắc Kỳ, Nam Vân Nam, Tây Nam Quảng Đông và Nam Quảng Tây. Năm 257 trước công nguyên,một trong các nước ấy là Ba Thục thắng và thôn tính nước Văn Lang bên cạnh, lập thành vương quốc Âu Lạc của người Giao Chỉ có kinh đô ở Loa Thành (Phúc Yên hiện nay); năm 232 trước công nguyên, Trung Quốc phái một đạo quân mạnh sang đánh Âu Lạc. Chỉ huy đạo quân là Triệu Đà thắng trận, tuyên bố độc lập và thành lập vương quốc mới là Việt Nam với kinh đô ở vùng Quảng Đông ngày nay.

Năm 111 trước công nguyên, Việt Nam bị Trung Quốc biến thành một tỉnh trong đế quốc của họ và ách thống trị của người Trung Hoa kéo tới tận Trung Trung Kỳ. Trung Quốc chia xứ bị chiếm thành chín quận, trong đó Nhật Nam là quận xa nhất về phía Nam và cũng là quận giáp giới với người Chàm. Vương quốc Lâm Ấp – tức Champa nguyên thủy – được thành lập vào năm 192 sau công nguyên. Trong nhiều thế kỷ, người Chàm không ngừng cướp phá Việt Nam và giữa hai vương quốc đã xảy ra nhiều cuộc chiến tranh: người Chàm nhiều lần chịu những thất bại đẫm máu; năm 420, quân đội Chàm bị tiêu diệt; năm 446, lại bị đè bẹp, quân Trung Quốc chiếm và cướp phá kinh đô; đất nước bị tàn phá, dân chúng bị tàn sát.

Năm 512, người Giao Chỉ – tức người An Nam – nổi lên chống lại ách thống trị của Trung Quốc, nhưng năm 602 người Trung Quốc lập lại được nền cai trị; ít lâu sau quân đội Trung Quốc lại giáng cho Champa một thất bại kinh hoàng và kinh đô Champa lại bị chiếm (năm 605).

Cuối cùng, năm 939, sau một thời gian dài loạn lạc và nổi dậy, người Giao Chỉ lật được ách thống trị của Trung Hoa, vương quốc của người An Nam được chính thức thành lập với tên gọi Đại Cồ Việt (968), kinh đô đặt tại Hoa Lư trong tỉnh Ninh Bình hiện nay.

Xem: Launay, *Histoire ancienne et moderne de l'Annam, Tonking et Cochinchine, depuis l'an 2700 avant l'ère chrétienne jusqu'à nos jours*, NXB Challamel, Paris, 1884.

Schroeder, *Chronologie des souverains de l'Annam*, Nhà in Nationale, NXB E. Leroux, Paris, 1904.

Cadière, *Tableau chronologique des dynasties annamites*, đăng trong *Bulletin de l'École franÇaise d'Extrême-Orient,* tập V, số 1-2, tháng 1-6/1905, trang 77- 145.

Maspero, *Le royaume de Champa*, đăng trong *Tou'ng Pao*, 1910, 1911, 1912 và nhiều chỗ khác.

[167] Maspero, tác phẩm đã dẫn.

dụng chiến thắng, người Chàm đã truy đuổi người Radé và người Mada, thâm nhập vùng cao nguyên, tìm thấy ở đấy một miền đất tuyệt đẹp, màu mỡ, được tưới tiêu tốt, dễ phòng vệ và có thể làm nơi cố thủ chống lại cuộc xâm lược đang thắng lợi. Chính là theo thung lũng sông Ba, qua khe mở tuyệt vời của sông Da-Rang mà người Chàm đã lần ngược lên được tới vùng hinterland và chiếm lấy cao nguyên, đặt ách thống trị lên người Radé, người Jaraï và các bộ lạc chi lưu khác thuộc hai dòng tộc này. Theo thung lũng sông Nang, người Chàm xâm nhập vào cao nguyên Darlac nơi các ngọn đồi nhấp nhô lượn sóng tuyệt vời khiến sự phân tán của họ dễ dàng một cách kỳ lạ: theo cửa mở Ayun, họ đổ lên vùng cao nguyên của người Jaraï; toàn bộ các cao nguyên, từ thung lũng Krong Boung ở phía Nam tới thung lũng Krong Bla ở phía Bắc – tức thượng lưu sông Sé San – đều bị người Chàm thu phục. Tuy nhiên, ở phía Tây có lẽ người Chàm chưa vượt qua được sông Srépok.

Hiện nay các dấu tích chiếm đóng của người Chàm vẫn còn và các phế tích họ để lại ở vùng nội địa này[168] chứng minh tầm rộng lớn của vương quốc họ về hướng này [442].

---

[168] Các phế tích đó là:

a) Trong thung lũng sông Ba có:

Nhóm Nhạn Tháp (các tháp ở Tuy Hòa) trên bờ trái cửa sông Da-Rang được xây dựng vào thế kỷ thứ 5 theo lịch çaka.

Thành Hồ trên sông Da-Rang, cách cửa sông 15 cây số, nằm giữa tả ngạn sông và vùng núi non có nhiều thác nhỏ. Thành về phía mặt sông dài 700 m.

Các dấu tích ở Phươc Tinh đối diện với Thành Hồ nằm trên bờ kia của sông Ba, được xây dựng vào thế kỷ thứ 5 theo lịch Çaka.

Tháp Yang Mum trên tả ngạn trung lưu sông Ba, cách chi lưu Ayun một chút về phía thượng lưu, cách Plei Chu và đồn Cheo-Reo khoảng 1.500 m.

Đền Drang Lai cách tháp Yang Mum 4 km; hai văn bia trên hữu ngạn sông Ayun: một vào năm 1331 theo lịch çaka, một vào cuối thế kỷ 13 sau công nguyên.

b) Tại lưu vực sông Srépok có:

Tháp Ya Liau hay Yang Prong, xây dựng vào cuối thế kỷ thứ 3 sau công nguyên và các di tích sát cạnh đó mà tôi đã tìm ra được năm 1910.

Một thùng lớn làm lễ (rasung batau) tìm thấy gần B. Mé Thuot, tỉnh lị của tỉnh Darlac.

c) Tại lưu vực sông Sé San có:

Các phế tích Keudeu: hai nhóm phế tích trong các đầm lầy ở thượng lưu sông Meteung, chi lưu trái của sông Krong Bla (thượng lưu sông Sé San).

Các di tích và phế tích ngay trong vùng Kontum (các di tích mộ Chàm gần Kon Hengo, cách Kontum 7 km về phía hạ lưu; tàn tích của các bàn thờ ở Phuong-Hoa và Kon Klor, cách Kontum 3 km về phía hạ lưu).

Phát hiện quan trọng nhất chắc chắn là dấu tích của một con đường người Chàm đào men theo các sườn đồi xuất phát từ Kontum và dẫn đến Quảng Nam, tức tạo thông thương trực tiếp giữa hinterland với các tỉnh phía Nam của Champa. Các di tích đặc biệt còn thấy rõ trong vùng Kon Kebau và K. Setiu (vùng Sedang trong thung lũng D. Kam). Trên con đường này có nhiều điểm di dân của người Chàm từ Kontum di cư tới; người Mọi còn nhận biết được các di tích của bốn trong số các điểm di dân đó. Con đường huyết mạch này, hẳn là có tính chất chiến lược, đã bị bỏ lúc Trung Trung Kỳ bị mất, khi quân đội An Nam chiếm Thừa Thiên và Quảng Nam.

Cuối cùng, một phát hiện rất gần đây có thể cho phép xác định gần đúng địa bàn bành trướng của vùng chiếm đóng Chàm: đầu năm 1911, người ta tìm thấy gần đại lý Vœûne-Sai, bên sông Sé San, các phế tích của một ngôi thành mà người ta nói là của người Chàm nhưng chưa được nghiên cứu; có thể nó đánh dấu giới hạn phía Tây vùng chiếm đóng của những kẻ xâm nhập, cuộc chiếm đóng hẳn chỉ là tạm thời, vì thành này được dựng lên giữa những bộ tộc hoang dã không còn nói tiếng Chàm nữa. Như vậy, con đường địa lý của cuộc xâm nhập không qua vùng thung lũng cao của sông Sé San núi non hiểm trở, mà bắt đầu từ Ya Liau, qua các khu rừng thưa giữa sông Srépok và sông Sé San, mặc dù có cao nguyên Tiom-Pueun nhưng là lối thâm nhập tự nhiên dễ dàng hơn vô kể.

Chúng ta biết rằng, trong cuộc chiến chống quân Mông cổ, vua Indravarman VI của Champa, sau những thất bại đầu tiên, đã rút lên núi (1283). Trong thời gian này, viên tướng chỉ huy đạo quân viễn chinh của Mông Cổ là Sagatou[169] "thu phục được O Li, Viet Li[170] và nhiều bộ tộc hoang dã ở miền núi"[171].

Chỉ tới năm 1285 Champa mới được giải phóng khỏi cuộc xâm lược kinh hoàng, cuộc xâm lược này bị người An Nam đánh tan: có được hoãn binh, vua Jaya Sinhavarman III cho dựng trong xứ Panduranga và vùng Darlac[172]

Xem thêm H. Parmentier, *Inventaire descriptif des monuments cham de l'Annam*, tập I, NXB Leroux, Paris, 1909 (Tác phẩm có kèm theo nhiều bản đồ và hình vẽ).

[169] Toa Đô - ND.

[170] Châu Ô, châu Lý - ND.

[171] Maspero, tác phẩm đã dẫn, đăng trong *Tou'ng Pao*, tháng 10/1911, trang 467.

[172] Chính là ngôi đền Yang Prong nói ở trên.

hiện nay nhiều đền đài để "tôn vinh Thần Çri Jaya Sinhavarmalingeçvara, các đền này được ban cấp nhiều ruộng đất, nô lệ và voi".

Người Jaraï và người Radé hiện nay nhớ rất rõ về người Chàm; họ nhắc nhiều tới người Chàm trong các truyền thuyết của mình trong số đó nhiều truyền thuyết có giá trị lịch sử thực sự.

Người Jaraï ở phía Bắc kể lại rằng, rất nhiều người Chàm đã tới chiếm xứ sở [443] của người Jaraï và người Reungao và đuổi dân chúng đi; họ đông đến mức *phát cho mỗi người trong bọn họ một hạt vừng đựng trong một thúng đầy cũng không đủ*.

Như vậy người Chàm đã ở trong vùng này; nhưng sau đó tiếp đến thời kỳ của những thất bại mà đương nhiên người Jaraï đã phản ánh trong các truyền thuyết thích hợp hơn cho trí tưởng tượng của họ.

Theo họ, có ba tai họa lớn khiến những kẻ xâm lược biến mất khỏi cao nguyên.

Tai họa thứ nhất xảy ra tại hồ Teneung, một cái hồ thiêng của người Habau, trên đường từ Pl. Ku đi Kontum. Người Jaraï nói rằng tận dưới đáy hồ có chiếc chum của thần Ia Tiaou – gọi là Seron Iuan – song, người Chàm đã trút tất cả nước vào đồng bằng Menam – một vùng đầm lầy rộng lớn nằm cách hồ Teneung 5 km về phía Bắc – khiến nước hồ cạn đi, nhưng chiếc chum bịt cửa nguồn nước; nên khi người Chàm kéo chiếc chum ra, nước liền vọt lên cuồn cuộn, nhấn chìm hết họ và lại làm đầy hồ.

Tai họa thứ hai xảy ra tại Peto, một thềm đất gần Pl. Kbo, nằm giữa đường đi từ hồ Teneung tới thác Jrai Li trên sông Sé San. Tại Peto có một sợi dây leo rất thiêng gọi là *hepèl* vắt xuống từ một ngọn cây rất cao; các thần thổi một ngọn gió rất mạnh vào các cành cây khiến người Chàm tưởng đấy là một thác nước ngầm; một số tên đào tìm mạch nước trong khi một số khác leo lên ngọn dây leo; khi sợi dây leo đã chật kín một chùm người, các thần liền thả nó ra và bọn người Chàm rơi tõm xuống chiếc hố đồng bọn đang đào; chúng đè lên nhau mà chết.

Tai họa thứ ba là tai họa ở Jrai Li. Một buổi chiều, người Chàm đi tới sông Sé San; họ đến từ vùng người Hedrong, gần Teneung và đang đi tìm đất để chiếm; họ tới bờ trái sông, đối diện với con thác, và vì con lạch rất hẹp nên họ dùng giáo làm cầu. Người Chàm thứ nhất bước qua nhưng rơi xuống vực. Tên thủ lĩnh hỏi: "Người tới chưa?" – "Tới rồi!" tiếng vọng đáp

lại, quả thật kiểu tiếng vọng ấy rất đặc biệt ở khu vực này. Chiến binh thứ hai bước qua và lại rơi xuống vực, và bị tiếng vọng đánh lừa như vậy, tất cả bọn người Chàm lần lượt bị rơi xuống vực. Sự việc diễn ra suốt đêm. Sáng sớm hôm sau, tới lượt một người bố và cậu con trai ông ta sắp bước qua cây cầu oan nghiệt thì họ cảm thấy như có một sức mạnh không sao cưỡng được giữ lại; họ mới phát hiện ra thảm hoạ, và bọn còn lại – may lắm được khoảng một trăm người – tản ra và bị người Jaraï trong vùng tàn sát cả.

Ngoài ra, người Chàm còn được các tộc trong khắp vùng Kontum biết, thậm chí người Bahnar cũng biết và gọi họ là Bol bedrang ("giống Mọi đen") hoặc Iuan Prum, hoặc nữa Cham Beiâm[173] [444].

Xa hơn về phía Nam, tại khu vực người Jaraï ở phía Nam, làng P. Tali ở phía Đông tháp Chàm Ya Liau vẫn còn giữ được những ký ức truyền từ tổ tiên về những kẻ xâm lấn. Người trưởng làng nói với tôi rằng các chiến binh Chàm đã dựng cạnh tháp một thành phố nhỏ có tường vây – mà vả chăng tôi đã thấy vết tích trong chuyến khảo sát của tôi; thoạt đầu, người Chàm sống hòa hiếu với người Jaraï, nhưng một hôm, đã nổ ra cuộc chiến với các Sadet; cuối cùng người Chàm bị đánh bại và phải bỏ đi.

Sự thống trị của người Chàm đối với người Jaraï và người Radé hẳn đã khá dài và nghiêm ngặt; tuy nhiên ở phía Nam Darlac, nó đã không thâm nhập vào được vùng núi hoang dã ngăn cách cao nguyên này với các bồn địa ven biển; nhưng, ở vùng ven biển, nó đã in dấu rõ lên các bộ lạc cư trú trên các dãy núi của Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận hiện nay; những bộ lạc này vẫn còn nói các thổ ngữ in đậm yếu tố Chàm.

Nước Champa bị băm nát. – Năm 1471, Champa bị người An Nam đè bẹp hoàn toàn, họ chiếm toàn bộ khu vực Trung Trung Kỳ cho tới tận mũi

---

[173] Ngoài ra, trong thời gian chiếm đóng, người Chàm còn để lại những dấu tích khác dưới dạng các tập quán có thể thấy không chỉ ở người Jaraï mà ở cả các bộ lạc khác, ở đây chúng đã bị biến đổi do sự thống trị của người Khmer. Một trong những dấu tích đó là sự tồn tại của các nữ phù thủy tương tự như các nữ tu sĩ *pajau* của người Chàm. Vả chăng tên gọi những người đó cũng giống nhau; đó là các *beyjau* của người Bahnar.

Xem thêm: Cabaton, *Nouvelles recherches sur les Chams*, NXB Leroux, Paris, 1901, trang 28-36;

P. Guerlach, *Moeurs et superstitutions des sauvages Bahnars*, đăng trong *Les missions catholiques*, số 7, 28-10-1887, trang 514 và số 8, 4-11-1887, trang 525-526.

núi chắn Varella[174]. Để không bị cô lập trong vùng hinterland, những người Chàm ở Darlac và Kontum đã phải quay về vùng duyên hải, tham gia vào cuộc phòng thủ cuối cùng của vương quốc; theo các văn bia, năm 1436, người Chàm còn giữ được Bình Định; như vậy cuộc rút khỏi cao nguyên của họ chỉ diễn ra không lâu trước hoặc sau thất bại cuối cùng của Champa, điều này càng chắc chắn vì nếu người An Nam đã chiếm hẳn miền Trung Trung Kỳ thì họ không thể trong một lúc tiến ngay vào châu thổ sông Ba và vùng Phú Yên, trong một thời gian nữa còn đóng vai trò tiền sảnh giữa hai vương quốc như Quảng Bình và Quảng Trị từng đóng khá lâu dài ngày xưa.

Hàng rào núi qua mũi Varella trở thành biên giới giữa An Nam và Champa; những gì còn lại của quốc gia này dồn về phía Nam mũi núi ấy, trong hai tỉnh cuối cùng Kauratha và Panduranga – Khánh Hòa và Bình Thuận – nơi ẩn náu cuối cùng của dân tộc chiến bại. Trong cái xứ Panduranga xao động, rất thường nổi dậy chống chính quyền trung ương, các thân vương chư hầu cuối cùng của An Nam tìm đến nương náu và Champa từ nay sẽ hấp hối trong cái dải đất bị bó hẹp, phía Bắc bởi dãy núi Varella, và phía Nam bởi vùng núi của người Che Mạ, ngăn cách Panduranga với Cambodge.

Người Mọi ở Panduranga. – Trong các thế kỷ trước, Panduranga là một tỉnh không lúc nào ngừng xao động, một công quốc khó chịu, và có thể là bán độc lập, [445] ít nhiều bị cai trị bởi các thủ lĩnh riêng thuộc dòng

---

[174] Trong lịch sử An Nam và Champa, cần đặc biệt chú ý vai trò cấu hình địa lý của hành lang ven biển. Các mũi núi vuông góc với bờ biển và xuất phát từ dải Trường Sơn ở phía sau, chia Trung Kỳ thành ba đoạn chính là:

a) Đoạn Bắc Trung Kỳ; đoạn này về phía Bắc bị giới hạn bởi mũi Hoành Sơn, phía Nam bị giới hạn bởi mũi Hải Vân.

b) Đoạn Trung Trung Kỳ; đoạn này về phía Bắc bị giới hạn bởi mũi Hải Vân, phía Nam bị giới hạn bởi mũi Varella hùng vĩ.

c) Đoạn Nam Trung Kỳ; đoạn này về phía Bắc bị giới hạn bởi mũi Varella, phía Nam là một vùng hoang vu ngăn cách nó với vùng Đông Nam Kỳ.

Sự xâm nhập của người An Nam buộc phải diễn tiến từ đoạn này tới đoạn khác, sự ngăn trở của các mũi núi chạy vuông góc ra biển buộc những người chinh phục chỉ có thể tiến từng chặng một và chỉ sau khi đã đứng vững trong ngăn trước. Các đoạn này như những chiếc hộp được thiên nhiên giới hạn một cách tuyệt diệu và mỗi hộp lại được các mũi núi phụ chia nhỏ nữa thành những chiếc túi thứ cấp, tạo thành những vách kín thực sự giữa vùng châu thổ Bắc Kỳ và châu thổ Nam Kỳ.

tộc thân vương địa phương[175] lúc thì đóng ở Panrang – Phan Rang – lúc thì đóng ở Panrik – Phanry. Tại tiểu quốc từng gây bao nhiêu phiền nhiễu cho các vua Chàm, là nơi tị nạn cho chủng tộc chiến bại này, các bộ lạc Mọi chịu nhiều dấu ấn sâu sắc của người Chàm và, về phía này, hình như ít hiếu chiến hơn, họ đã chấp nhận một cách dễ dàng sự thống trị của người Chàm. Những cư dân này mà người Chàm gọi là Vrlas, chính là người Orang Glai, người Churu và người Koho hiện nay, hai tộc người trên, giống như người Radé và người Jaraï, nói một thứ thổ ngữ bị ảnh hưởng mạnh mẽ ngôn ngữ Chàm; người Orang Glai và người Churu ở gần người Chàm hơn bị lệ thuộc nhiều hơn; người Koho chạy trốn sâu trong núi, không bao giờ là chư hầu trung thành với người Chàm. Tuy nhiên, người Chàm thỉnh thoảng đã phải đánh nhau với các bộ tộc đó, và về chủ đề này, bài thơ Phindisiak cho chúng ta những thông tin lý thú. Thơ kể rằng:

"Vào tháng tư năm Sửu, một viên quan đầu tỉnh báo tin người Chrou, Kahov và Stieng nổi dậy và yêu cầu tăng viện. Hai viên chey – tức tướng – gửi tấu cho vua, nhà vua liền triệu tập triều thần. Triều thần lấy 500 quân giao cho tướng Nok"[176]. Người Chàm dập tắt cuộc nổi dậy, hình như xảy ra vào giữa thế kỷ 14, dưới triều vua Pô Bin Nö-Svör – tức Pô Binœthuor – (1328-1373), người sẽ bị chặt đầu trong một trận đánh với người An Nam sau này. "Theo truyền thuyết địa phương, đầu nhà vua để cho người Orang Glai canh giữ ở Glai Jaboung, hay còn gọi là Palei Jaboung, trong vùng phụ cận với Krong Batau ở phía Tây Panrang, đầu được giữ trong một chiếc lồng bằng đồng có khiên che và khắc những dòng chữ cổ không đọc được nữa. Người Orang Glai chỉ trưng bày chiếc đầu sau khi tế một con dê con, ngoài ra, mỗi năm hai lần họ phải cúng cho chiếc đầu hai con gà mái và năm mâm gạo để trừ bệnh tật"[177].

---

[175] Xem R. P. Durand, *La chronique royale*, đăng trong *Notes sur les Cham, B.E.F.E.O.*, số 3-4, tháng 7-12/1905, trang 377-378.

Tác giả đưa ra giả thuyết, bị những người có uy tín khác, đặc biệt trong đó có M. Finot bác bỏ, cho rằng các vương chủ có tên trong bản biên niên trên gồm cả những trường hợp riêng cho tỉnh Panduranga. Những người phản đối giả thuyết của ông cho rằng Panduranga chưa bao giờ là một nhà nước bán độc lập, do đó bản biên niên chỉ ghi tên các vị vua lớn của Champa.

[176] Aymonier, *Légendes historiques des Chams*, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, tập XIV, số 32,1890, trang 187-193.

[177] Aymonier, tác phẩm đã dẫn, trang 631- 166.

Tại Panduranga, sau khi trở thành dinh lũy cố thủ của người Chàm, quan hệ giữa người Chàm với các bộ tộc hoang dã càng chặt chẽ hơn theo đà tiến không sao chống lại nổi của làn sóng An Nam. "Những người dân miền núi Chrou và Kahov cung cấp các vệ binh chính trực và trung thành cho các thân vương Chàm và nhất là đã bảo vệ chu đáo các kho báu của vương quốc cũng như ngày nay họ vẫn trông giữ các vật trang sức của các thần và các đồ tế lễ."[178]

Còn người Orang Glai, họ "phục vụ trong các đền thờ thần Tjame, bảo vệ các đồ trang trí trong đền; người Tjrou và người Kahov cung cấp quân lính cho nhà vua... Chính một phần nhờ các quan hệ thân thuộc, các truyền thống kết nối các bộ tộc hoang dã với mình, [446] dựa vào sự hỗ trợ vô ý thức của họ mà người Tjame đã có thể trụ lại ở Bình Thuận thành những nhóm tương đối cố kết...

"Các vua Tjame do vậy mà phải nới nhẹ ách thống trị, và đã để lại cho họ một ký ức tốt đẹp, cũng gán cho họ những ràng buộc tôn giáo mà ngày nay họ vẫn còn giữ được một phần. Trên những ngọn núi của mình, họ hết sức trung thành gìn giữ những đồ trang sức của các vị thần Tjame. Trong hai dịp lễ lớn hàng năm gọi là lễ Chabor và lễ Katé, người Orang Glai xuống đồng bằng mang theo rạ để sửa lại mái nhà; dọn cỏ quanh đền và dâng chuối, lá trầu cho các thần. Nếu sao nhãng hoặc thất lễ, họ rất sợ sẽ bị đau ốm hoặc dịch bệnh"[179].

§ 4. – Sự thống trị của An Nam đối với người Mọi ở Trung Trung Kỳ

Khuất phục của người Mọi Quảng Ngãi. – Sau chiến thắng quyết định đối với người Chàm, người An Nam chiếm toàn bộ miền Trung Trung Kỳ, và từ đó họ xung đột với người Mọi ở Trường Sơn. Ở vùng này, người Mọi

[178] Aymonier, tác phẩm đã dẫn, trang 182.

[179] Aymonier, *Notes sur l'Annam*, phần 1, *Le Binh-Thuan*, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, tập X, số 24, 1885, trang 199-340

vẫn còn ở rất gần biển và lẫn lộn với người Chàm trong hành lang duyên hải. Thực ra người An Nam đã biết đến người Mọi "từ rất xa xưa"[180].

Như vậy là những người chiến thắng phải tiếp xúc ngay lập tức với các bộ tộc hoang dã, đặc biệt hiếu động và thiện chiến ở khu vực này; và vào năm 1540, hoàng đế An Nam cử viên quan đầu tiên phụ trách bọn họ; đấy là Trấn quận công Bùi Tá Hán, quan cai trị tỉnh Quảng Nam; ông từng bước thiết lập quyền tài phán của mình lên những người hoang dã trên Trường Sơn, theo đường La-Thu-Dao, Nước-Ly, Thanh-Cù, Phu-An và Ba-Tơ. Theo truyền thống, một thủ lĩnh thổ dân với chức danh *giao-dich* được đặt ra để trông coi xứ này, được tổ chức thành bốn *nguyên* (tức khu vực, hay quận), mỗi nguyên buộc phải có một cống vật.

Bốn nguyên đó là:

Dà-Bông và Cù-Bà, trong huyện Bình-Sơn;

Phù-Bà, trong huyện Chương-Nghĩa;

Ba-Tơ, trong huyện Mộ-Đức.

Đồng thời, cũng đặt ra các chức *cai quan* và *côn quan* theo tỉ lệ một cai quan và một côn quan cho mỗi nguyên; riêng nguyên Dà-Bông do có các quan hệ buôn bán quan trọng hơn với người An Nam nên có hai cai quan và hai côn quan [447].

Các viên quan này có nhiệm vụ thu thuế các thương hộ. Thương hộ là các thương nhân được cấp môn bài, được độc quyền buôn bán ở vùng Mọi; tuy nhiên, một số người Mọi cũng được cung cấp các chứng thư để có thể tới buôn bán ở vùng người An Nam. Những thương nhân được chính thức uỷ thác chỉ được phép hoạt động trong một vùng xác định mà, ngoài ra, họ còn phải nộp cho Kho bạc số thuế họ thu được; như vậy, họ đích thực là những người đi trưng thuế.

---

[180] Tất cả những thông tin trong đoạn này và các đoạn tiếp sau về lịch sử người Mọi Quảng Ngãi được rút ra từ một tài tiệu rất quý có tựa đề *Phủ Man Tạp Lục (Notes sur la pacification de la région des Moï)* của Tiễu phủ sứ, đăng trong *Revue indochinoise*, năm 1904, số các ngày 15-4, 15-5, 31-5, 15-6.

Mặc dù khá lộn xộn, các ghi chép này cung cấp những nhận xét cực kỳ chính xác về tính cách của người Mọi, chứng tỏ tài quan sát của tác giả thật đáng khâm phục: các sự kiện tuy được kể lại không có phương pháp nhưng rất quý giá và cho chúng ta hiểu rõ một trang sử tuy không quan trọng nhưng rất lạ lùng về lịch sử An Nam.

Định xuất cống vật giao cho cai quan và côn quan phải thu hàng năm được ấn định cả gói là 1.450 quan tiền, thêm vào đó là 20 quan tiền thuế thay cho quế cống. Tổng số 1.470 quan tiền này phân cho các nguyên như sau:

Nguyên Dà-Bông	600 quan tiền
Nguyên Cù-Ba	350 quan tiền
như trên	20 quan tiền thay cho quế cống
Nguyên Phu-Bà	140 quan tiền
Nguyên Ba-Tơ	360 quan tiền
	1.470 quan tiền

Ngoài các cống vật trên, những người hoang dã không phải nộp một thứ gì nữa.

Người Mọi rất kinh sợ Bùi Tá Hán, họ nghe theo ông một cách mù quáng và sống hòa bình với người An Nam; nhưng người Mọi vẫn còn thưa thớt và nhiều người bị nghèo đói thúc ép phải làm tôi tớ cho những người chiến thắng.

Đến ngày nay, tại vùng giáp giới với người Mọi Quảng Ngãi, người ta vẫn còn thấy phế tích của những đồn nhỏ được cho là do Bùi Tá Hán dựng lên và thậm chí người ta còn chỉ ra những chỗ nguyên là vườn cây ăn quả của ông ở Núi Rang Cưa và Núi Chúa còn gọi là núi Yên Mây.

Bùi Tá Hán chết vào đầu năm 1568; hành trạng của ông khắc sâu trong tâm trí người Mọi, mỗi khi cầu khấn họ đều nhắc tới tên ông.

Năm 1570, tổng trấn Thuận Hóa Nguyễn Hoàng, người sáng lập triều Nguyễn, trở thành tổng trấn Quảng Nam và toàn bộ vùng Mọi nằm dưới sự cai trị của Chúa Đàng Trong[181]; xứ sở Mọi bước vào thời kỳ [448] hoàn

[181] Dưới triều vua Lê Uy Mục (1504-1509), nổ ra cuộc nổi dậy của người Chàm vừa mới bị thu phục; cuộc nổi dậy bị đàn áp một cách tàn bạo và nhà vua cho quân đóng tại các tỉnh vừa mới bị chinh phục; những người lính này, sinh con đẻ cháu, nhanh chóng đẩy người Chàm xuống phía Nam và đẩy người Mọi lên miền núi.

Sau những cuộc nổi dậy và rối loạn đẫm máu, nhà Lê bị đặt dưới sự giám hộ của viên tướng của mình là Mạc Đăng Dung, đến năm 1527 sẽ chiếm luôn ngôi vua; trong khi họ Mạc trị vì ở Thăng Long, nhà Lê, chạy trốn về Thanh Hóa, giữ những tỉnh nhỏ hơn ở phía Nam; kinh đô của họ đóng ở Tây Đô trong thung lũng sông Mã, ven bìa rừng. Từ năm 1551, nhà Lê cố gắng thu phục lại vương quốc; quân đội của họ do tướng Trịnh Kiểm chỉ huy; năm 1558, em vợ Trịnh Kiểm là Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tôn phong làm

toàn yên tĩnh kéo dài khoảng 200 năm, người An Nam và người Mọi sống tuyệt đối hòa hiếu. Dưới triều vua Lê Thánh Tôn (1619-1643), trấn biên Quảng Ngãi được thiết lập chia làm sáu *đạo* – vùng biên cảnh – để canh giữ biên giới Mọi.

Chư hầu hoá các Sadet. – Đồng thời với việc tiếp xúc trực tiếp với người Mọi ở miền Trung Trung Kỳ, hình như người An Nam cũng thâm nhập lên các cao nguyên trong hinterland. Những người vừa chiến thắng chiếm đến đâu liền đặt ách thống trị lên những người hoang dã ở ven Trường Sơn tới đó; cũng như ở Quảng Ngãi, những người này thậm chí còn rất đông trên hành lang ven biển, nhưng sự thống trị mới, còn hà khắc hơn sự thống trị của người Chàm, đã thúc nhanh cuộc rút lui của họ vào sâu trong nội địa. Trước dân tộc hãnh diện về nòi giống của mình và ngạo nghễ này, thống trị nặng nề, coi bất cứ người ngoài nào cũng là một tên hoang dã, người Mọi phải nhanh chóng rời bỏ phần đất cuối cùng họ từng chiếm ở hành lang ven biển mà người An Nam mắn đẻ và cần cù rất cần để

---

tổng trấn Thuận Hóa (nay là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Bắc Quảng Nam). Nguyễn Hoàng đóng đô ở Ái Tử, địa đầu Quảng Trị hiện nay. Đó là nguồn gốc lãnh địa Đàng Trong mà Huế, kinh đô tương lai của nó, về sau sẽ trở thành đế đô của vương quốc do người cháu thứ chín của Nguyễn Hoàng là Gia Long nổi tiếng, thu phục lại được từ những người nổi loạn.

Năm 1593, nhà Mạc bị đánh bại hoàn toàn và Lê Thế Tôn trở về Hà Nội, nhưng ngay từ đó nhà vua nằm dưới sự giám hộ của họ Trịnh, mà tướng Trịnh Kiểm đã củng cố quyền lực do những công lao phục vụ to lớn. Năm 1599, Trịnh Tông, người đã đánh bại nhà Mạc và trung hưng nhà Lê, tự xưng là "người cai trị vương quốc" và Vương hay Chúa có quyền cha truyền con nối; như vậy ông ta là thừa tướng và nhà vua từ đó trở đi an phận ngồi bên ông ta mà chẳng cai trị gì cả. Thực tế, Chúa nắm hết mọi quyền hành chẳng còn ai kiểm soát.

Ở phía Nam, họ Nguyễn nối quyền nhau ở Thuận Hóa, mà vào năm 1613, họ trở thành *Chúa*. Xứ Thuận Hóa mở rộng về phía Nam, chính là "vương quốc Đàng Trong", sẽ bước vào cuộc chiến với các tàn dư Champa và với Cambodge. Họ Trịnh – chúa Đàng Ngoài – không ngừng tấn công họ Nguyễn – chúa Đàng Trong; nhưng, mặc dù có những cuộc chiến tranh ấy, không được quên rằng, theo luật pháp, cả Đàng Ngoài và Đàng Trong chỉ là hai phần của cùng một vương quốc, dưới quyền danh nghĩa của nhà Lê đóng đô tại Thăng Long. Thực tế, chính quyền Đàng Ngoài nằm trong tay họ Trịnh, là những thừa tướng toàn quyền, và chính quyền Đàng Trong nằm trong tay họ Nguyễn, từ chối mọi hành vi chư hầu đối với các Chúa Trịnh.

Mãi tới năm 1687, họ Nguyễn mới định đô ở Huế, từ đó trở thành kinh đô của họ; hạt nhân của thành phố chỉ mới được xây dựng một vài năm trước đó (1601). – (Về vấn đề này xin xem: Cadière, *Sur quelques monuments élevés par les seigneurs de la Cochinchine*, đăng trong *B.E.F.E.O.*, số 3-4, 1903, trang 387-406 và chú trang 393).

tồn tại. Rất nhanh chóng, làn sóng người An Nam tiến từ Bắc xuống Nam, sau Quảng Ngãi, tiếp tục đưa dân đến Bình Định, Phú Yên. Trong công cuộc chinh phục Phú Yên, những người chiến thắng, do chính địa hình đất đai ở đây, đã đi đến chỗ tới lượt mình cũng lần theo đúng hành lang sông Ba tuyệt vời mà người Chàm từng ngược lên vài thế kỷ trước. Tuy nhiên, người Mọi vẫn còn nhớ rất kỹ người Chàm, lại chẳng giữ được chút ký ức gì về một cuộc chinh phục sau đó. Vậy nên, quân đội An Nam chỉ cần gửi vài khinh đội lên vùng của người Jaraï; có một điều chắc chắn, vào năm 1558, các Sadet, có lẽ là sau những thất bại, đã phải công nhận ưu thế của người An Nam bằng cách trở thành chư hầu của Huế. Theo *Biên niên của Bộ Lễ*, bắt đầu từ năm đó Thủy-Xá và Hỏa-Xá[182] đều đặn nộp cống vật ba năm một lần, gửi qua đường [449] Phú Yên gồm ngà voi và sừng tê giác[183]. Trong nhiều thế kỷ, định ước chư hầu đó sẽ được giữ trọn một cách trung thành; nó chỉ được ngưng lại vào năm 1841.

Về phần mình, triều đình Huế thực hiện vương quyền bằng cách sắc phong cho các Sadet mỗi khi có cuộc bầu chọn mới. "Khi biết có cuộc bầu chọn, các sứ thần từ Phú Yên tới, mang theo một chiếc bình bằng kim

---

[182] Báo cáo của đại úy Luce sau khi nghiên cứu các tư liệu của triều đình Huế để tìm hiểu quyền của An Nam đối với khu vực tả ngạn sông Mékong trong các vụ rắc rối với người Xiêm (được dẫn lại trong tập 2 cuốn *Laos* của Reinach). Tuy nhiên, Luce không ngờ rằng Thủy Xá và Hỏa Xá chính là Sadet Lửa và Sadet Nước, vì ông viết:

"Tuy nhiên biên niên của Bộ Lễ nêu tên hai nước Thủy Xá và Hỏa Xá từ năm 1558 là lệ thuộc và chư hầu của An Nam, và hiện nay chính là vùng được biết dưới cái tên là xứ của người Sedang, Bahnar và Djaraï."

Về quan hệ chư hầu của các Sadet đối với triều đình Huế, ta có thể tìm được nhiều chi tiết quan trọng chưa xuất bản trong các cuốn:

Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ gồm 97 chương trong 97 tập. Ở chương Bộ Lễ, nói về các quan hệ với nước ngoài, ta có thể thấy danh sách cống vật của các Sadet. Tác phẩm chưa xuất bản này được L. Cadière và P. Pelliot dẫn trong cuốn *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, đăng trong *B.E.F.E.O.*, tập IV, số 3, tháng 7-9/1904, trang 633-636.

Chắc đây là những chương mà đại úy Luce đã tra cứu và dẫn dưới tên gọi *Biên niên của Bộ Lễ*.

Một cuốn khác của người An Nam cũng cho những thông tin quan trọng về các Sadet: cuốn *Đại Nam liệt truyện tiền biên.* Cuốn này có các truyện về các quan, những người không có chức phận, các vị sư, những kẻ nổi loạn và cung cấp những chi tiết quý báu về cuộc chiến của nhà Nguyễn với người Chàm và các dân tộc ở phía Nam. Xem L. Cadière và P. Pelliot, tác phẩm đã dẫn, trang 638.

[183] Schroeder, tác phẩm đã dẫn, trang 8 (chú thích 1).

loại trắng và sáng bóng... người Mọi cho rằng chiếc bình bằng bạc nguyên chất"[184].

Từ đó nó sẽ có vai trò trong lễ tang của Sadet: quả vậy, mỗi khi Sadet chết và được hoả táng, nó được dùng để đựng "tro của tim, răng và các xương ngón tay. Sau đó, than và tro còn lại được đặt vào áo quan đem chôn; trên nấm mộ, người ta dựng tạm một nhà mồ, phía dưới đặt chiếc bình bạc đựng tro trái tim. Khi người quả phụ tới khóc, bà ta phải dùng một mảnh vải địu chiếc bình trên lưng như địu trẻ con; bà than khóc, quét dọn mộ, rót nước vào một chiếc chén nhỏ, rắc gạo lên một chiếc lá, rồi, sau khi than khóc xong, đặt lại chiếc bình lên mộ, đóng cổng rào vây và quay về nhà. Vào mỗi đầu tháng âm lịch, người ta tiến hành làm lễ Glom Pôrr: mọi người uống rượu bên mộ suốt đêm và suốt đêm người vợ góa vừa khóc vừa phải mang trên lưng chiếc bình chứa một phần tro của chồng. Cứ như vậy trong năm năm. Sau đó, người ta xây dựng một chiếc lăng thật to đẹp, làm lễ *Mut Breu*, chiếc bình được chôn cùng với áo quan, và ngôi mộ bị bỏ quên vĩnh viễn "[185] [450].

§ 5. – Quan hệ của Cambodge với các bộ lạc Mọi ở khu vực Trung tâm và miền Tây

Quan hệ giữa các Sadet với vua Cambodge. – Nếu các Sadet là chư hầu của An Nam, thì họ lại có các quan hệ hoàn toàn khác với vua Cambodge. Thực vậy, các vua Cambodge đã gửi cho các Sadet nhiều tặng vật và, xuất xứ cùng nguyên nhân của tục lệ này còn tuyệt đối bí mật. Hẳn là vào một thời kỳ không thể xác định được, có thể trước khi có sự xâm lấn của người Chàm, các Sadet đã giúp vua Khmer trong một hoàn cảnh khó khăn; để tỏ tri ân sự giúp đỡ đó từ đấy triều đình Angkor đã dâng tạ lại các đồng minh của mình những tặng vật mà giá trị chứng thực tầm quan trọng của sự trợ giúp.

---

[184] R. P. Guerlach, tác phẩm đã dẫn ở trên, các trang 187-188.
[185] R. P. Guerlach, tác phẩm đã dẫn, trang 187-188.

Trong tuyên cáo thành lập tu viện Samboc, chúng ta thu được những thông tin rất quý về việc này, cũng như bảng kê đầy đủ các tặng phẩm của Cambodge.

Câu dưới đây chứng minh tính xa xưa của lệ này:

"Từ xưa cho tới nay, người ta bảo cứ ba năm một lần phải lên chào Vua Nước và Vua Lửa".

Tuyên cáo trên, soạn năm 1601, ngoài các việc khác, có nói rõ cách thức dâng tặng các cống vật ba năm một lần. Viên quan cai trị Samboc được trao nhiệm vụ mang cống vật đến cho các Sadet, và tuyên cáo cho phép ông được nhận một nửa số thuế thu được ở Samboc để bù công lao của ông trong dịch vụ này cũng như trong việc chuyển các thư của nhà vua và các tặng vật từ Lào đưa đến.

Ba quan chức có trách nhiệm dẫn đầu sứ bộ và bản tuyên cáo quy định tỉ mỉ các nghi lễ họ phải làm đúng khi dâng tặng cống vật cho những người nhận.

"Trước [khi ra mắt hai Vua], các quan phải dùng bồ hòn xát vào mình (tức là tẩy mình thanh khiết). Xong việc đó, các tặng vật được xếp thành hai hàng, một quan thay mặt nhà vua [Cambodge] tâu và cho dịch ra tiếng địa phương, rồi ngồi vào giữa [chắc là giữa hai hàng tặng vật và hai viên quan kia], rồi ông ta lặp lại lời tấu của mình ba lần... Khi ông cất lời để trình lời chúc mừng của nhà vua [Cambodge], sáo to, sáo nhỏ cùng được thổi lên, theo lệ của người Jaray. Khi đó, chánh sứ trình quốc thư của... Prah Chau Longvek Krung Kambujâdhipati Sîrîsîrîn Indipat... là chủ tối cao của mọi người, rồi thay mặt nhà vua ông kê ra các cống vật (*bândakar*) mang tới srok Ayanapar. Xong việc đó, thay mặt bác của họ [vua Cambodge] nhận Vua Nước và Vua Lửa làm *cháu*, ông sẽ nói lời chúc hai vua thịnh vượng và giữ được danh hiệu: chúc họ tiếp tục giữ prah khan (kiếm thần) và cư ngụ trên đỉnh núi *Oudam Prakath*, tiếp tục làm *âmmachas* (vương chủ) toàn các xứ *Rhadé*, *Jaray* và *Pnong* như vẫn từ xưa tới nay, *giữ vững các con đường và các khu rừng chống lại tất cả các kẻ thù*, phân biệt được những người [451] sẽ đến với thiện chí và những kẻ sẽ đến với tà tâm; chúc họ sống trong thái bình, hùng mạnh, hạnh phúc và thịnh vượng, cầu tất cả các devatas, các téprakh (thần rừng), các arakh (thần làng) phù hộ cho hai vua sống lâu, luôn luôn sung túc và quyền lực lâu dài".

Bây giờ, đây là bản kê các tặng vật của vua Khmer:

"Hai con voi đực; hai chiếc bành đỏ có điểm ngôi sao; sáu mươi con trâu; hai chiếc khố thêu; hai bộ quần áo sọc; hai chiếc gối; hai gối tựa; hai chiếc chiếu Pursat; hai chiếc chiếu khác bằng chichuot (?)[186], hai chiếc rèm; hai nồi nấu cơm; hai nồi đun nước; hai bộ quần áo đỏ; hai đôi trống nhỏ; hai đôi sáo to và nhỏ; hai chiếc lọng cán dài; hai chiếc bát ngũ sắc; một trăm bát ăn cơm; một trăm bát canh; một trăm khăn mặt; một trăm bát chiết yêu; hai xe muối; năm trăm thỏi sắt; hai mươi thỏi chì; hai đôi lược thưa và mau; bốn cái đục, cán có đánh đai; hai chiếc khố lễ, mỗi chiếc dài năm khuỷu tay; hai trăm cái kim; hai mảnh vải *lomtong*; hai mảnh lụa cho các *vũ nữ*, để phủ *prah khan* (kiếm thờ) và *prah rompot* (đoạn mây thờ); hai khăn lụa đỏ dài năm khuỷu tay; một tràng hạt bằng hạt *phti* dài hai mươi ampan; hai bát nhỏ bằng đồng; hai trăm bát sứ; hai con dao *kombet prèa*; hai con dao chuốt mây; hai con dao phát rừng; hai quạt giấy; hai trăm nhẫn đồng; hai trăm lưỡi câu; hai mũ chóp đỏ; năm cân hạt cau và câu đằng; năm cân thuốc lá; hai đàn bầu; hai đàn ba dây; hai đàn ba dây tang gáo dừa; hai sáo dọc; hai mâm bồng để *hứng nước thề*; hai bát tre có nắp đặt trên hai chiếc mâm; hai mâm gỗ đựng các dụng cụ ăn trầu; hai dao bổ cau; hai bình vôi ăn trầu bằng đồng; hai mâm khác đựng cau"[187].

Cuối cùng, tuyên cáo thêm:

"Nếu một trong hai vua chết và vua kia còn sống, thì sẽ gửi đến một cái *prasoda* được chuẩn bị đầy đủ đặt trên lưng một con voi cái và một con voi đực để chuyển cữu đi". Cái *prasoda* này phải được ba vị quan vẫn mang tặng vật sang cho các Sadet ba năm một lần đưa tới "tận nơi" [452].

---

[186] Dấu (?) trong nguyên văn - ND.

[187] Tuyên cáo trên do ông Adh. Leclère phát hiện, ông đã nghiên cứu và cho trích in nhiều đoạn dài trong cuốn *Comptes rendus de l'Académie des Inscriptions et Belles Lettres*, 1903, trang 369-378. Điều đáng tiếc là bản văn không được đầy đủ và rất cần có văn bản này, vì có thể cần cẩn thận kiểm tra bản dịch. Đoạn đầu thông báo của ông Adh. Leclère bắt đầu bằng những ghi chú hơi tùy tiện về các bộ lạc Mọi, mà đôi khi ông gán cho những tên gọi kỳ lạ và hoàn toàn không ai hay biết (Người "Aray" của ông chắc là người Jaraï). Cuối cùng, khi ông viết "ban Dou (hay Darlak)", M. Adh, Leclère đã phạm một sai lầm thô thiển: B. Dou chính là B. Thu theo cách người Radê thường gọi B. Don dựa theo tên của trưởng làng này là Khun Yonob. Ngôi làng này, mà tôi thường nhắc tới trong các chuyện kể của tôi, là xóm cuối cùng ở phía Tây Darlac, ở đầu con đường cho xe ba gác từ Kratié đi Darlac.

Đó là những nghi lễ sứ bộ quan trọng này phải thực hiện trên đường đi từ Samboc tới xứ được tuyên cáo gọi là "srok Ayonapar"[188].

Đáp lại, các Patau gửi một ít ngà voi, một sừng tê giác và mỗi Sadet gửi một bánh sáp ong có ấn chỉ ngón tay cái của mình.

Moura nói rằng bánh sáp ong rất to, kèm theo còn có hai quả bầu to, một quả chứa đầy gạo và một quả chứa đầy vừng. Sự khiêm tốn của món cống vật này khẳng định một cách hài hước truyền thuyết của người Jaraï về thanh kiếm thần đã nói ở trên: Pô-Thé "khuyên người Jaraï sống hòa hợp với người Cambodge là những người làm chủ bao kiếm, bởi khi trao thanh kiếm cho người Jaraï và bao kiếm cho người Cambodge, Trời đã xác định họ phải liên minh với nhau. Nhưng, khi cho người Cambodge bao kiếm, kém giá trị hơn thanh kiếm, Trời cũng đã chỉ rõ trong số những cống vật trao đổi đều đặn giữa hai vua thì phía vua Cambodge phải biếu nhiều hơn".

Quả là các sản phẩm này ít giá trị thực chất so với các cống vật xa hoa do vua Khmer gửi biếu, song lại mang tầm quan trọng rất đặc biệt đối với ông ta; do các thủ lĩnh phù thủy ban, chúng được xem như có chứa đựng một mẩu quyền năng siêu nhiên của các vị phì thủy núi rừng đó; vì thế, chúng được đặc biệt chăm sóc.

"Ngay khi các tặng vật của Vua Lửa tới kinh đô Cambodge, chúng được trao cho các Brahme là những vệ sĩ bảo vệ gươm thần của vua Khmer, họ cẩn thận để dồn chúng lại bên cạnh các biểu tượng của vị quốc vương của họ. Sáp được dùng để làm nến thắp trên các bàn thờ trong các ngày lễ. Những lúc có khốn khó, khi có dịch bệnh, lụt quá lớn, chiến tranh, người ta rắc một ít gạo và vừng lên mặt đất để hạ cơn giận của các hung thần"[189].

Một văn bản chính thức của triều đình Cambodge xác nhận những điều đó, bằng cách cho chúng ta biết những cống phẩm của các Sadet còn được sử dụng thật lạ lùng:

"Mỗi lần muốn làm ngưng hạn hán, cầu mưa, nhà vua khấn năm kshatriya, tức các thần hộ mệnh của vương quốc – Narayona, Shiva, Ganésa, Kajjayana và Prah Khan – lấy chiếc ngà voi, chiếc sừng tê giác và bộ quần

---

[188] Chắc chắn Ayonapar là biến thể của hai từ Ayun và Apah. Ayun là chi lưu của sông Apah, còn Apah chính là sông Ba theo cách gọi của người Mọi. Tên gọi Ayonapar chứng tỏ từ thời đó các Sadet đã ở các triền sông Ba.

[189] Moura, *Le royaume du Cambodge*, tập I, NXB Leroux, Paris.

áo do Vua Lửa và Vua Nước tặng ra, rưới nước thánh lên chúng trong khi bốn vị Mahachay (Mahajaya) quỳ bên dưới và kêu lên như ếch"[190].

Bất chấp mọi thăng trầm của đế quốc Khmer, chỉ đến năm 1860 các sứ bộ của hoàng gia mới thôi được gửi đi và suốt nhiều thế kỷ, [453] cũng như bao thế kỷ trước, chúng vẫn rong ruổi qua các khu rừng thưa, hướng tới chỗ các thủ lĩnh phù thủy của người Jaraï, ở xứ Ayonapar.

Vào thời kỳ xa xưa ấy, uy quyền của các Sadet, dựa trên uy thế đó, hẳn phải được bao phủ một vẻ huy hoàng hoang dã nào đó mà chúng ta thấy được qua chất lượng của đôi cống vật và dư vang còn đến tận chúng ta ngày nay qua ký ức của những người già trong xứ.

Thực vậy, các truyền thuyết vẫn còn lưu giữ được kỷ niệm ít nhiều bị biến chất về những nghi lễ và bức biếm hoạ của cái triều đình, bao quanh con người Patau Pui.

"Khi Sadet chết, các chiến binh trẻ họp nhau ở nhà cộng đồng; trong khi họ ngủ, một người già đột nhiên hỏi: – "Ai sẽ là *Bok Redau*?" Một thanh niên trả lời: – "Tôi!", trong khi vẫn ngủ. Sáng hôm sau, khi thức dậy, mọi người thấy ở cổ tay người thanh niên đó có một chiếc vòng bằng chỉ do các *Iang* (các Thần) đeo cho.

"Để bầu chọn một người nối ngôi *Sadet*, người ta tiến hành còn đơn giản hơn là cách được kể trong truyền thuyết trên và chẳng có điều huyền diệu nào can dự vào cuộc tuyển chọn này cả.

"Các chức sắc trong bộ tham mưu của người quá cố tụ hội lại, tiến hành phiên họp toàn thể, và sau nhiều phát biểu và cũng sau nhiều chầu rượu, chọn ra một người theo họ hội đủ các điều kiện cần có. Con trai kẻ quá cố không thể nối ngôi vì *Sadet* phải lấy vợ thuộc một dòng họ khác, và vì tất cả con cái đều được coi là thuộc về dòng họ mẹ, chúng không thể thực hiện được chức vụ *Bok Redau* theo quy định phải luôn luôn dành riêng cho người dòng họ *Xeu*. Vậy nên phải chọn một người em hoặc một cháu trai của Sadet vừa chết. Khi người kế vị được chọn và chấp nhận nhiệm vụ, một người trưởng họ Kexeur buộc vào cổ tay anh ta một vòng dây bằng chỉ bông vải. Vừa giữ nguyên phẩm trật của những người hoang dã trong triều

---

[190] Đoạn trên do Adh. Leclère dẫn và đăng trong tác phẩm đã dẫn, Académie des Inscriptions et Belles Lettres, *Comptes rendus des séances de l'année 1903,* tháng 7-8, trang 369-378. Đoạn văn bản này cho thấy một nghi thức lễ thông dụng của triều đình.

đình cũ, người mới được bầu chọn các chức sắc sẽ tháp tùng mình trong các chuyến kinh lý, nhất là khi ông ta đi thu cống vật trong toàn khu vực phía Nam nơi cư dân tôn trọng quyền tài phán của ông ta, nghĩa là vùng người *Hagou*, *Geular*, *Habâu*, *Jaraï*, v.v…

"...Các chuyến xuất hành của vị đại thủ lĩnh đã được quy định như sau: một chuyến kinh lý ngay trong năm ông ta được bầu chọn và một chuyến khác hai năm sau. Bẵng đi hai năm rồi mới đến chuyến thứ ba và chuyến thứ tư chỉ diễn ra sau thời gian năm năm. Sau đó, không có hạn kỳ nhất định, và Sadet đi kinh lý tùy theo ý của ông ta.

"Đây là những gì người ta phải dâng cho Sadet trong các kỳ kinh lý. Dân các làng được Sadet tới thăm giết một con trâu và một con lợn để tế lễ và làm tiệc. Ngoài ra, họ còn phải dâng một chiếc nồi lớn bằng đồng, một con bò và một con lợn để Bok Redau mang về. Mỗi trưởng nhà còn phải mang tới hoặc một chiếc cuốc nhỏ bằng sắt, hoặc một ít sáp ong, hoặc những hạt cườm, tất cả trị giá khoảng 20 xu.

"Khi vị đại thủ lĩnh không đích thân kinh lý mà phái các chức sắc đi thì dân làng chỉ phải nộp một con lợn để hiến tế, một con lợn sống và một cái chén tráng men; ngoài ra, mỗi trưởng nhà phải nộp một *mat* (10 xu).

"Dưới đây là danh sách các chức sắc họp thành bộ tham mưu của Sadet: [454]

"Chức sắc có hàm trật cao nhất là viên quan hầu rượu, châm nước vào chiếc chum đựng gạo lên men, khi thủ lĩnh sắp uống;

"Tiếp đến là người nấu cơm;

"Tiếp nữa là hai viên quản tượng điều khiển voi và đặt bành lên lưng voi.

"Cuối cùng là một người thợ rèn đánh con dao chuyên để cắt các sợi chỉ ở vòng đeo tay, một người thợ đan chiếc gùi nhỏ cho Sadet; rồi người buộc vòng đeo tay bằng chỉ vải vào cổ tay vị Sadet mới được bầu. Sau bảy năm, nếu những vòng này không bị mòn và đứt, chúng sẽ bị cắt và đem thiêu hủy.

"Ta cũng thấy có những người phụ nữ trong số các chức sắc này, họ gồm bốn người.

"Người thứ nhất se bông để làm những chiếc vòng tay.

"Người thứ hai dệt chiếc khố trắng mà Bok Redau quấn trong dịp lễ sắc phong;

"Người thứ ba khâu quần áo;

"Người thứ tư khâu chiếc túi nhỏ để đựng thuốc lá"[191].

Các quan hệ trên không phải là những quan hệ duy nhất kết nối đế quốc Khmer với các bộ tộc ở trong nội địa. Mạn Cambodge và Lào hiện nay, hồi đó các bộ lạc Mọi xuống tới tận sông Mékong, ở phía Nam, họ vẫn còn chiếm toàn bộ lưu vực sông P. Té, sông Tchlong, và ở phía Bắc, họ chiếm lưu vực hạ lưu sông Sé San, Sé Khong, Sé Don và Sé Bang-Hien. Nếu đế quốc Khmer, đã vào thời suy tàn, không còn mở rộng quyền thống trị thực tế của mình ở những khu vực này nữa, thì nó vẫn không ngừng khai thác chúng theo một cách thức rất đặc biệt, vì chính đây là nơi nó lấy được nhiều nô lệ, mà từ nhiều thế kỷ, nó đã tiêu thụ một lượng rất lớn.

Thật vậy, thời nào cũng thế, người Cambodge đều săn bắt nô lệ, để sử dụng cũng như để thực hiện nghề buôn người thu lời rất lớn. Nhà du hành Trung Quốc Tcheou-Ta-Kouan thăm Angkor năm 1296, trong tường thuật của mình, có nói về những người nô lệ Mọi bấy giờ đã được cung cấp cho các chợ trong xứ và ở kinh đô; việc săn người này, vốn có từ rất xa xưa ở vùng Mọi thuộc lưu vực sông Mékong và chỉ được chấm dứt nhờ sự đô hộ của người Pháp, đã tàn phá nặng nề hinterland Cambodge và, suốt nhiều thế kỷ, mặc dầu họ đã di chuyển dần vào nội địa, các bộ tộc khốn khổ vẫn không ngừng là nguồn cung cấp một loại cống vật ghê sợ cho bọn buôn người; triền dốc xoai xoải, không một địa hình cản trở, đã tạo thuận lợi cho bọn chúng.

Người Mọi ở lưu vực sông Sé Khong – Bước dấn tới của người Lào.

Nhưng, một dân tộc mới đã xuất hiện, dân tộc đến sau cùng trong lịch sử Đông Dương, đó là người Thái. Đổ xuống từ vùng Tây Nam Trung Quốc, họ tiến theo dọc sông Mékong ở đấy một trong các nhánh của họ, là người Lào, thành lập các tiểu quốc thoạt đầu là chư hầu của Cambodge; một nhánh khác, là người Xiêm, tiến về phía sông Mé Nam[192] [455].

---

[191] R. P. Guerlach, tác phẩm đã dẫn, trang 186-187.

[192] Vùng đất ven sông Mékong do người Lào cư trú hiện nay, trong giai đoạn đầu của lịch sử Đông Dương, chắc chắn phải do các tiểu quốc của thổ dân bản địa chiếm giữ.

Cuộc xâm lược của người Thái, từ các tỉnh Tây Nam Trung Quốc, vấp phải các tiểu quốc trên; nó diễn ra trước hết ở lưu vực sông Mé Nam, sau đó lan sang lưu vực sông Mékong, hẳn là thế kỷ thứ 13, đẩy dân bản địa vào rừng, họ vẫn còn sống ở đấy cho đến nay dưới tên gọi là người Kha.

Bị người Xiêm tấn công, từ cuối thế kỷ 13, cùng với kinh đô Angkor lộng lẫy và nổi tiếng của họ, chẳng mấy chốc người Khmer mất luôn cả nhiều tỉnh biên giới; ở phía Bắc, người Lào đã thiết lập được kinh đô từ năm 1563, lợi dụng tình hình đó để chiếm các tỉnh phía Bắc của Cambodge. Năm 1571, quân Lào tiến về Angkor, nhưng bị đánh bại; tuy nhiên, cuộc xâm nhập này đưa đến hậu quả là đẩy lùi về phía nam những người Cambodge, mà vả chăng từ lâu quyền lực đã chẳng còn tác dụng gì ở vùng bên kia thác Khône; họ đã bỏ vùng lưu vực sông Sé Khong, song vẫn còn giữ thành phố Ba Chong ở cửa con sông này, nay là Stung-Treng; sau cuộc thâm nhập này, thành phố này bị bỏ luôn và sự thống trị của người Cambodge đối với vùng hinterland sông Sé Khong và sông Sé San bị triệt hạ hẳn: các bộ lạc Mọi tiếp xúc với những người mới tới.

Những kẻ mới đến hình như tản mát trong một số vùng nội địa trong khi xuôi xuống theo dòng Mékong; đặc biệt, vùng Attopeu dường như đã được tổ chức thành một *muong*[193]. Muong này có thể là Muong Ramalac hay Muong Onkam được nói tới trong biên niên Lào; theo biên niên này, năm 1571, vua Vien-Tiane đã có cuộc chinh phạt và bị lạc ở đây; biên niên cũng cho biết năm 1579 đã nổ ra một cuộc nổi dậy nghiêm trọng do một tên bịp bợm khởi xướng; năm 1593 lại một cuộc chinh phạt nữa[194].

Như vậy, chúng ta thấy rằng vào cuối thế kỷ 14, sự thống trị của người Lào đã hoàn toàn thay thế sự thống trị của người Cambodge tại lưu vực sông Sé Khong, người Cambodge phải rút về phía Nam. Tuy nhiên, dù có mũi chọc sâu táo tợn đó, người Lào không chiếm toàn bộ hinterland một cách liên tục và, về phái Bắc sông Sé K, trên lưu vực sông Sé Bang-Hien, người Lào vẫn chưa xâm nhập vào vùng Mọi, người Mọi vẫn tiếp tục sống tự do và độc lập trong các khu rừng, "không có thủ lĩnh nào ngoài Pho-Ban, người cha của họ, như họ vẫn gọi"[195]. Những người Mọi này, được gọi là Pheng-My, chỉ cống voi hàng năm cho An Nam.

Xem thêm *Etudes diverses*, tập II, *Recherches sur l'histoire du Cambodge, du Laos et du Siam* của phái bộ Pavie, NXB Leroux, Paris, 1898.

[193] Tức mường - ND.

[194] Phái bộ Pavie, *Études diverses*, tập II, trang 96-97.

[195] Damprun, *Monographie de la province de Savannakhet*, đăng trong *Bulletin de la Société des Études indochinoises de Saïgon*, số 47, quý 1, 1901.

Kinh đô mới của Khmer là Lovek bị thất thủ năm 1624 vào tay người Xiêm đánh dấu sự sụp đổ không sao cứu vãn được của Cambodge; vua Cambodge là Chau Ponha Tan chạy trốn tới chỗ người Lào ở Stung-Treng, nhận được sự trợ giúp của hai tay phiêu lưu người Tây Ban Nha là Diégo Belloso và Blas Ruiz. Cùng với một nhóm người châu Âu, hai người Tây Ban Nha này đã từ Trung Kỳ, đi xuyên qua vùng người Mọi, tới Lào và đưa được con trai út của Ponha Tan lên ngôi, Ponha Tan thì đã chết trong khi lưu vong[196].

Cuộc chinh phạt của người Khmer ở Attopeu. – Tuy nhiên năm 1621, vua Cambodge là Chey Chetta II dường như muốn lập lại quyền lực của mình ở lưu vực sông Sé Khong. Ông tổ chức một đạo quân viễn chinh mạnh gồm "300 lính Nhật, Trung Quốc, Mã Lai và Cambodge" đi theo đường sông và vượt qua "Nam Noy 20 dặm, chính tại nơi [456] người ta khai thác vàng. Nhưng khí hậu ở đó độc hại tới mức chỉ còn gần 50 người trở về được từ cuộc viễn chinh đó, chỉ mang về được rất ít vàng"[197].

Mặc dù có vụ thất bại đó, vua Khmer cũng đã chiếm lại được một phần con sông và, năm 1641, khi lái buôn người Hà Lan Van Wusthof ngược lên tới Vien-Tiane, thì bên mạn hữu ngạn, Cambodge mở rộng đến phía Bắc Bassac, nơi từ một số năm trước đã được thiết lập thành đồn biên phòng; mạn tả ngạn thì các thác Khône là biên giới giữa hai vương quốc. Tuy nhiên, trong nội địa, người Khmer vẫn không lập lại được sự thống trị đối với người Mọi vẫn quy phục vương chủ mới là Lào; theo lời kể của Van Wusthof, Attopeu, mà ông gọi là Nam-Noy, do người Lào ở. Cũng có một số người Cambodge ở đó, nhưng thổ dân đóng "mỗi năm mười cân[198] vàng cho vua Lowen"[199].

---

[196] Maspero, *L'empire khmer*, Phnom Penh, 1904, trang 60.
Ant. Cabaton, *Notes sur les sources européennes de l'histoire de l'Indochine*, đăng trong *Bulletin de la commission archéologique de l'Indochine* 1911. Trong bài trên, nên đặc biệt chú ý câu chuyện bi thảm của hai tay phiêu lưu Tây Ban Nha. Vua Prahuncar Langara trong câu chuyện chính là vua Chau Ponha Tan trong tác phẩm của Maspero.

[197] *Voyage lointain aux royaumes de Cambodge et Loauwen par les Néerlandais et ce qui s'y passé jusqu'en 1644* do Francis Garnier xuất bản và ghi chú, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, Paris, tháng 9-10/1871, trang 249-289.

[198] Nguyên văn: *catty*, tức cân ta, khoảng 100 gam - ND.

[199] *Voyage lointain aux royaumes de Cambodge...*, trang 253-254.

Quan hệ giữa người Mọi và người Khmer.- Tuy nhiên, toàn bộ hinterland thuộc lưu vực sông Sé Khong, Sé San và Srépok cũng như vùng nằm phía sau tỉnh Kratié hiện nay vẫn tiếp tục có quan hệ buôn bán với vương quốc Khmer như đoạn mô tả dưới đây của Van Washof:

"Sombock là một thị trấn khá lớn, do người Cambodge, và nhất là người Trung Quốc cư trú, người Trung Quốc buôn da hươu, sáp ong, nhựa thư hoàng[200]. Họ đi tìm mua những thứ đó trong vùng nội địa vì thổ dân không bao giờ mang sản phẩm của mình ra chợ. Như vậy, người Trung Quốc phải đi thuyền độc mộc hoặc xe kéo tới tận Nam-Noy, hoặc vào sâu trong nội địa, tới Phonough. Đi xe thì, cả đi lẫn về, mất ba tháng. Ở những xứ đó, họ dùng muối, đồ sứ Trung Quốc, sắt và một số thứ ít có giá trị để đổi lấy nô lệ, vàng, sừng tê giác và ngà voi. Đặc biệt, muối được đổi ngang bằng với vàng về trọng lượng; nhưng người Trung Quốc đã phải trả giá đắt cho những lợi lộc thu được bằng những thứ bệnh tật do nước và khí hậu độc hại ở vùng này gây ra. Xứ Phonough một phần phụ thuộc Cambodge, phần kia trải dài về phía Champa là vương quốc đang có chiến tranh với Cambodge"[201].

Qua đoạn văn đáng chú ý trên đây, chúng ta thấy Cambodge, vào thế kỷ 17, và trước đó rất lâu, đã duy trì các quan hệ với các bộ lạc Mọi trong hinterland của mình, đi sâu tới tận Darlac, hẳn chính là Phonough của nhà du hành Hà Lan, vì xe bò có thể đi từ Cambodge tới tận trung tâm cao nguyên.

§ 6. – Tình trạng hinterland vào cuối thế kỷ 17

Đông Dương vào thế kỷ 17. – Thế kỷ 17 là một thời kỳ quyết định trong lịch sử Đông Dương. Một mặt, người An Nam, chiến thắng người Chàm, chiếm toàn bộ miền Trung Trung Kỳ và tràn tới vùng còn lại của người Chàm [457] ở Panduranga, nay là Khánh Hòa và Bình Thuận; mặt khác, vương quốc Khmer bị sụp đổ trước sự tấn công của nước Xiêm lớn mạnh ở lưu vực sông Mé Nam, trong khi ở phía Bắc vương quốc Lào hình thành và mở rộng. Nhờ tất cả những biến động đó, các bộ tộc hoang dã trong hinterland đã tách khỏi những kẻ láng giềng hiếu động kia, những

---

[200] Nguyên văn: *gomme-gutte*: thư hoàng hay đằng hoàng, có thể dùng làm thuốc vẽ - ND.
[201] *Voyage lointain aux royaumes de Cambodge...*, trang 253-254.

vùng hiểm trở nhất đều có người ở; nhưng các bộ tộc ở gần biển và gần sông vẫn buộc phải có quan hệ với những kẻ chinh phục mà họ phải chịu lệ thuộc vì vấn đề quan trọng là muối, và, về phía sông Mékong những cuộc săn bắt nô lệ tiếp tục tàn phá các bộ tộc. Từ năm 1558, các Sadet là chư hầu của An Nam; trong các ngọn núi dốc đứng của mình, các bộ lạc Trường Sơn sống một cuộc sống hoang dã, du cư, nghèo khổ, nhưng độc lập. Ngay từ lúc đó, họ đã mang những dấu ấn không thể phai nhạt mà họ sẽ truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và các địa bàn cư trú, các tập tục, các sự phân chia về dân tộc học và ngôn ngữ là những hiện tượng đã được hoàn tất; có thể nói từ giữa thế kỷ 17, hinterland Mọi đã có hình dạng như ta sẽ thấy hai thế kỷ sau đó. Sự phát triển của nó đã được hoàn thành; sự khu biệt giữa các bộ lạc đã xong; bức khảm ghép các bộ lạc người Mọi, do các kiến trúc sư vô thức cần cù tạo nên trong nhiều thế kỷ, đã dệt tấm thảm sặc sỡ của nó lên vùng hinterland Nam Đông Dương.

Một phía, là khối những người Mọi nhiễm sâu văn minh Chàm, có mật độ dày hơn, tương đối văn minh hơn, hiếu chiến, thông minh, khỏe mạnh và cường tráng; phía kia là các bộ lạc lai Khmer, sợ sệt, không ngừng bị cướp bóc và càn quét, chỉ vì sợ hãi mà phải chiến đấu, tìm lối thoát bằng cách rút vào trong núi sâu; cuối cùng, xa hơn về phía Bắc, trong hinterland Trung Trung Kỳ, là những bộ lạc thoát được cả hai loại ảnh hưởng kia hơn, tuỳ theo những thời kỳ bị thống trị thoáng qua và những quan hệ buôn bán mà chịu những dấu ấn ít sâu sắc hơn, nhờ tính hiếu chiến và những hang ổ bất khả xâm phạm của mình mà còn giữ được một tình trạng gần như độc lập (Người Sédang, Davak, Kontu, ...).

Pô Romé ở vùng Radê. – Từ nửa sau thế kỷ 16, những gì còn lại của Champa đều là chư hầu của An Nam và các thân vương ở Panduranga là phong hầu của Huế. Vào giữa thế kỷ 17, Pô Romé (1627-1651), vị vua trước vua gần cuối và nổi tiếng nhất trong số các vua của vương triều chư hầu này, do không có con với người vợ của mình nên đã "sang Lào, tới tận chỗ người Radê, để tìm thuốc sinh con nối dõi. Ông mang về một người vợ mới tên là Bia Thanchan, gốc Radê."[202]

---

[202]Aymonier, *Légendes historiques des Chames*, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, Sài Gòn, tập XIV, số 32, trang 173-176.

Chính vị hoàng hậu người Radê này, Bia Thanchan[203], đã nhảy vào đống lửa thiêu người chồng vương giả của mình bị người An Nam giết chết và để tôn vinh hành động trung thành với chồng của bà người ta đã dựng tượng bà trong đền thờ Pô Romé, gần Phan Rang.

Người An Nam xâm chiếm Panduranga. Khi những người chiến thắng tới, hai viên tướng của Pô Romé do bất đồng với vua của mình nên đã rút lên vùng núi, chỗ người Mọi. Từ năm 1654, các thân vương ở Panduranga [458] chỉ còn là các thủ lĩnh đơn giản do triều đình Huế[204] trực tiếp bổ nhiệm. Người An Nam vượt qua lá chắn Varella, thâm nhập vào toàn bộ vùng Nam Trung Kỳ, đẩy lùi người Chàm và người Mọi, chiếm lấy những vùng đất tốt nhất.

Quan hệ của các bộ tộc Mọi với người An Nam cuối thế kỷ 17 và trong thế kỷ 18. – Sau khi có sự thay đổi bá quyền, quan hệ giữa người Mọi với những kẻ chinh phục mới như thế nào? Đấy là điều các bản viết tay vô giá của các nhà truyền giáo đầu tiên ở Đông Dương để lại cũng như các văn bản khác sẽ cho chúng ta biết.

Thực vậy, nhờ các tài liệu đó mà chính tên gọi Mọi được dùng phổ biến đến vậy, hiện nay đã trở nên thông dụng. Đúng ra, từ này đã chịu những biến đổi và thăng trầm khác nhau về mặt chính tả. Đồng thời, chúng ta có thể thấy những người hoang dã này đã đóng một vai trò nhất định trong đời sống ít ra là về mặt kinh tế của đế quốc An Nam và, cũng như vào thời các vua Chàm, hinterland tiếp tục chuyển về vùng duyên hải các sản phẩm quý của rừng.

Cha Borri, khi nói về người "Kemoï", cho biết xứ sở của họ cung cấp gỗ trầm hương nổi tiếng là "mặt hàng quý nhất có thể lấy được ở Đàng Trong để xuất khẩu ra nước ngoài"[205].

---

[203] P. Durand gọi bà là Bia Sanchan và cho bà là người Koho (bài *Le temple de Po Romé à Phan Rang B.E.F.E.O.*, số 4, 1903, chú trang 601).

[204] R.P. Durand, *La chronique royale*, trong bài *Notes sur les Cham*, đăng trong *B.E.F.E.O.*, số 3-4, tháng 7-12, 1905, trang 378.

Aymonier, *Légendes historiques des Chames*, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, tập XIV, số 32, 1890, trang 151-152.

[205] *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*, dịch từ tiếng Ý do Cha Ant. de la Croix thực hiện, xuất bản tại Rennes, 1921, trang 4 và 27.

Loại cây kỳ nam rất được ưa thích ở Viễn đông này đã được biết từ rất xa xưa. Các tác giả xưa, các sử gia và các nhà văn Ả-rập, các nhà du hành Hindou, Ba Tư, châu Âu đều nhất trí ca ngợi sự quý hiếm và giá trị của loại gỗ quý nhất trong tất cả các loài cây này; và tất cả cùng nhất trí là cây có chất lượng tốt nhất là cây đến từ Champa, mà người ta nói chính là cây Çenf của người Ả-rập.

Vào thời cường thịnh của Champa, ta thấy loài gỗ này có mặt trong số cống vật phải nộp cho Trung Hoa; về sau, khi các thân vương cuối cùng của Panduranga trở thành chư hầu của An Nam, hàng năm họ phải nộp cống vật mà chúng ta không biết được số lượng cũng như thành phần, nhưng trong đó có một số kỳ nam.

Như vậy, từ thời thượng cổ, người Chàm đã lùng kiếm thứ hương liệu này và để làm việc đó đúng là họ đã hướng các cuộc thám hiểm của họ vào các ngọn núi của Trường Sơn, trong những khoảng thời gian nhất định trong năm và theo những nghi thức có từ nhiều thế kỷ.

Việc tìm kiếm đó "ngày xưa là do Chàm Pô Gahlung, Gahlao hay Gahlau, "chúa gỗ kỳ nam", quan Chàm, trưởng làng Hồi giáo Palei Balap hay làng Balam, cách Phan Rang 10 km về phía Bắc, thực hiện. Đi theo viên quan này có mười sáu kañi hay kuñi, "những người tìm kỳ nam", có nhiệm vụ giám sát những người Urang Glai hay Raglai, "những người ở rừng", một tộc hoang dã sống trong núi nói một phương ngữ Chàm, do Pâvak hay thủ lĩnh của họ chỉ huy, làm nhiệm vụ chỉ dẫn và tham gia thu nhặt kỳ nam"[206] [459].

Sau nhiều nghi lễ hiến sinh dâng cho từng vị thần tại các đền Chàm trong thung lũng Phan Rang, những người đi tìm gỗ lên đường dưới sự hướng dẫn của Pô Gahlao và Pâvak, và phải tuyệt đối im lặng trong suốt thời gian đi tìm vì người Chàm và người Raglai tin rằng "nếu nói thì gỗ sẽ mất hương thơm".

Vụ thu hoạch gỗ kết thúc, "người ta tổ chức trên núi một lễ tạ thần Pô Bja Bineum hay Neum, một vị thần rừng bảo hộ kỳ nam, và Po Thau, thần giữ gỗ này"[207].

---

[206] Ant. Cabaton, *Nouvelles recherches sur les Chams*, NXB Leroux, Paris, 1901, trang 52 (xem thêm trang 49-54). Xem thêm Aymonier, *Les Chams et leurs religions.*

[207] Cabaton, tác phẩm đã dẫn.

Ta tìm thấy trong các tường thuật du hành của các nhà truyền giáo những chỉ dẫn bổ sung về chuyện gỗ kỳ nam cũng như về các sản vật khác khai thác được từ vùng hinterland, và về người Mọi. Như trong mô tả của mình về Bắc Kỳ và Lào, đức Cha Mariny Romain bắt đầu nói với chúng ta về hai Sadet như sau:

"Ở đấy có năm hoàng thân được xem như vua; và nếu ta muốn tính tới một số bộ tộc sống trong các vùng núi sâu hơn, hoang dã hơn và tuân thủ hai vị vua nhỏ gọi là Vua Nước và Vua Lửa thì ta sẽ có đến bảy vị"[208].

"...Vị vua thứ sáu và thứ bảy ở trong *Rumoi*, chỗ những người hoang dã, ở đó một bộ phận dân chúng tuân theo hai vị vua nhỏ là Vua Lửa và Vua Nước như tôi đã nói ở trên"[209].

Sau khi kể chuyện buôn da tê giác từ miền rumoi rất lời, tác giả tiếp tục:

"Gỗ mun, quế, gỗ *Calambà*, rất có giá vì hương thơm của nó và gỗ *Calambuco* cùng loại nhưng ít quí hơn, là những sản vật của các khu rừng đó và chủ yếu là của vùng rừng hướng Nam về phía *Đàng Trong*, và xa hơn nữa về phía các vùng địa đầu của vương quốc, giáp với vương quốc *Ciampà*. Gỗ mun ở đây không đen như ở *Môzambic*, quế cũng không nhiều bằng, không tốt hơn loại tốt nhất của *Zeilan*. Nhưng cây *Calambà* mọc ở biên giới tôi vừa chỉ ra đắt nhất, và được người Nhật rất thích[210]...

"Nhưng, dù những cánh rừng đó sản sinh ra những loài hương quý đến thế, song rõ ràng không khí hấp hơi và cứ như là ngột ngạt trong các khu rừng rộng lớn và rậm rạp đó bị biến chất do bốc hơi và xông mùi quá nhiều hoặc do nước bị tù đọng; và những khu rừng sinh ra các loại cây đó là những nơi bị nhiễm độc và nguy hiểm. Điều đó đúng đến mức những người được phái đi chặt loại gỗ trên, trước khi ra tay, đã phải chuẩn bị rất mê tín; và thậm chí họ phải làm một lễ hiến sinh dâng các Thần trông coi rừng, để không khí gây truyền nhiễm và độc hại ở đây [460] không gây khó cho họ; để nước nhiễm độc ở đây không hủy hoại máu trong huyết quản của họ; để các loài thú hung dữ ở đây, nhiều vô kể, không xé xác họ. Tuy nhiên, họ có thể phòng các loài thú khá dễ dàng, vì ban đêm chúng rút về hang ổ ở dưới các gốc cây để nghỉ; còn ban ngày nếu gặp một vài con, bao giờ họ cũng có đủ các thứ để chống lại các cuộc tấn công của chúng; vậy nên kẻ thù lớn nhất họ cần phải thắng trong những chuyến đi như vậy

---

[208] Như trên, trang 34.

[209] Như trên, trang 35.

[210] Như trên, trang 46.

là sự độc hại và truyền nhiễm của không khí và nước, có thể hạ gục bất kỳ một người nào trong số họ, dù có lực lưỡng đến mấy, dám đảm nhận công việc này; và nếu không cẩn thận phòng ngừa và mang theo những loại thuốc chống độc tốt nhất, họ sẽ bỏ mạng ở đấy dưới một gốc cây, hay trở nhà về kiệt sức đến mức không còn bao giờ gượng dậy được nữa.

"Cũng chính các khu rừng ấy cung cấp nhiều loại dây, là rễ của một số cây, to bằng ngón tay và dài hàng nhiều sải, không có một tí mấu nào, rất khỏe và rất cứng, nhưng lại rất dễ uốn gấp lại, và họ dùng làm lưới, làm dây buộc neo thuyền đi biển sau khi đã bện nhiều sợi và gia công thật tốt...[211]

"Do đồng cỏ trong các khu rừng rộng lớn này rất tươi tốt, nên nhiều thú dữ, đủ loài, từ các nơi kéo tới; và thường các loài thú to nhất như hổ, lợn rừng, voi, tê giác trú ở đây, nhưng chúng không rời đi nữa và chỉ rất thỉnh thoảng mới đến gần những nơi có người ở. Trong những cánh rừng xa nhất về phía những dãy núi mà họ gọi là *Rumoi*, bao lấy một mặt của hai vương quốc thuộc quyền vị Thân vương gọi là Vua Nước và Vua Lửa, có nhiều hổ hơn bất cứ nơi nào khác. Thực tế, thỉnh thoảng người ta thấy chúng ra khỏi chỗ nghỉ ngơi của chúng cùng với lũ gấu đi tìm mồi. Chó sói cũng rất thường xuất hiện, sau hươu, sóc, thỏ rừng và thỏ để săn mồi, số lượng rất lớn, nhất là ở những nơi có địa thế cao hơn"[212].

Những thông tin quý báu trên cho chúng ta thấy, vào cuối thế kỷ 17, có các quan hệ thương mại giữa người An Nam với người Mọi, như vậy người Mọi tiếp tục cung cấp cho những người mới tới các sản phẩm quý ngày xưa, nhờ có họ, đã đổ vào triều đình Champa. Qua biên niên Tiểu Phủ Sứ, chúng ta đã thấy phương thức buôn bán áp dụng cho hinterland ở Trung Trung Kỳ như thế nào: cho các thương nhân có môn bài thầu việc trao đổi hàng hoá và thu thuế, chỉ có họ mới được buôn bán ở các chợ biên giới; cơ chế này, được cải tiến về chi tiết tuỳ theo các thời vua khác nhau của An Nam, vẫn còn nguyên như vậy cho tới tận ngày nay; nó như thế nào hồi thế kỷ 16, 17 thì đến thế kỷ 19 ta vẫn thấy chúng đúng như vậy và, về mặt kinh tế, chúng tôi xin nhắc lại điều chúng tôi đã nói về mặt chính trị: chưa tới một thế kỷ sau khi Champa sụp đổ, hinterland Mọi trưng ra một diện mạo và sống một đời sống hệt như [461] bốn thế kỷ sau đó. Qua bốn trăm năm ấy chỉ có các chi tết thay đổi, trong đó châu Âu sẽ biến đổi

---

[211] Như trên, trang 47-48.
[212] Như trên, trang 48.

một cách phi thường, nhưng, ở Đông Dương chỉ thấy một sự phát triển văn minh chậm chạp và những diện mạo bị ngưng cứng trong những cái vỏ bọc mà chúng ta phải nghiền nát bằng tiếng gầm của súng đại bác.

§ 7. – Thiết lập bá quyền của người An Nam – Sự sụp đổ của tiểu quốc Mạ và người Mọi ở Nam Kỳ – Người Mọi ở Trung Trung Kỳ – Người Mọi ở Bình Thuận

Bá quyền của người An Nam, được thiết lập trên bán đảo từ khi Champa sụp đổ, không ngừng tăng lên trong suốt các thế kỷ 18 và 19. Chúng tôi đã nói rằng sau thời kỳ trên, quá trình biến đổi người Mọi đã chấm dứt: do đó, từ đây trở đi, chúng ta sẽ chỉ còn việc nghiên cứu những sự kiện lịch sử liên quan tới họ và trong đó họ thường là nạn nhân.

Từ đầu thế kỷ thứ 17, người An Nam, càng ngày càng đông trong vùng Panduranga đang thời suy sụp hoàn toàn, bắt đầu thâm nhập vào Cambodge, lúc đó vẫn còn chiếm toàn bộ vùng Nam Kỳ hiện nay; đế quốc Khmer, bị người Xiêm quay rối, đang sụp đổ. Sau nhiều chiến dịch, quân An Nam chiếm hẳn vùng các cửa sông Đồng Nai; mười năm sau, năm 1699, viên tổng trấn đầu tiên của các tỉnh mới bị chinh phục, lấy tên là Gia Định, được bổ nhiệm[213].

Sự sụp đổ của tiểu quốc Che Mạ. – Chính vào thời kỳ này, hồi cuối thế kỷ 17, người An Nam trong khi bành trướng xuống phía Nam, đã nuốt luôn tiểu quốc Che Mạ; tiểu quốc này, mà chúng ta đã thấy được thiết lập trong vùng núi non, rừng rậm và đầm lầy trải dài giữa Bình Thuận và Nam Kỳ này đã thoát khỏi, ít ra là một phần, số phận chư hầu; các đội quân Khmer và Chàm đã nhiều lần qua lại vùng hiểm trở này, nhưng dù thắng

[213] Dưới triều vua Chey Chetta II 1618(?)-1625(?), người An Nam đã được Cambodge cho phép đặt các thương điếm ở Nam Kỳ hiện nay, trong vùng Sài Gòn. Năm 1658, lần đầu tiên quân An Nam tiến vào Cambodge. *Biên niên* nói rằng, họ phải đi mất 24 ngày mới tới được Môi-Xui (Bà Rịa); điều đó chứng tỏ sự cai trị của triều đình vẫn còn dừng lại ở lá chắn Varella và Panduranga vẫn còn chưa thật sự bị chiếm, tạo thành nước Champa thời bấy giờ mà các giáo sĩ và các nhà du hành đã kể với chúng ta. Năm 1654, triều đình Huế trực tiếp bổ nhiệm thủ lĩnh Chàm đầu tiên thay thế cho các vương thân chư hầu; động thái rất quan trọng này đánh dấu việc người An Nam chiếm Panduranga; nếu năm 1658, quân An Nam phải mất "24 ngày" để tới được Bà Rịa, thì sau đó chắc chắn họ phải cần ít thời gian hơn, vì Panduranga ít lâu chỉ còn là một tỉnh của đế quốc An Nam.

hay thua họ đã không lưu lại đấy, cả hai đều không muốn dừng chân trong cái vùng [462] hoang dã, mãi đến ngày nay vẫn kín bưng, rậm rạp như bao thế kỷ trước.

Cuộc chinh phục Nam Kỳ hiện tại của người An Nam sẽ làm biến đổi tình trạng đó. Chừng nào nhà nước Che Mạ còn nằm chen giữa hai vương quốc riêng biệt và thù địch – Cambodge và Champa – thì còn dễ thở vì đối với mỗi bên trong hai vương quốc này nó làm thành một vùng biên cảnh bảo hộ, một tiền tiêu khó vào. Khi tỉnh Panduranga và các đồng bằng ở hạ lưu sông Đồng Nai rơi vào tay một người chủ duy nhất, thì rõ ràng tiểu quốc Mạ không thể tiếp tục tồn tại: người An Nam, đã sở hữu Panduranga và Nam Kỳ, không thể để giữa các cơ ngơi mới của mình cái khoanh đất độc lập này, cắt cơ ngơi ấy ra thành hai khúc và làm gián đoạn giao thông của họ từ Huế vào Sài Gòn.

Tuy nhiên, việc chinh phục xứ Che Mạ chỉ là một giai đoạn rất phụ trong quá trình Nam tiến của người An Nam và do đó các *Biên niên* không để lại một chút tiếng vang nào về sự kiện vặt vãnh này mà chúng ta được biết, quả khá lờ mờ, qua các truyền thuyết Che Mạ; đương nhiên chúng đã phủ lên sự kiện đó lớp vỏ truyền thuyết thường thấy và, cùng với việc kể cho ta biết về cuộc xâm lược của An Nam, chúng cho ta biết về các cuộc xâm lược của Cambodge hẳn đã tràn qua xứ sở của họ nhiều lần trước đó.

Một bài hát chiến trận của người Trao kể rằng "Chao ôi, ngày xưa có một ông vua Tioma và một ông vua An Nam; vua An Nam bắt những người vợ của vua Tioma, thế là họ đánh nhau".

Còn đây là ký ức của người Mạ về những cuộc xâm nhập khác nhau đó: "Ngày xưa, toàn bộ xứ sở, cho tới tận núi Krontouc, đều chìm dưới nước và phần không bị ngập tạo thành một vùng đầm lầy không thể ở được; núi non hoang vắng. Một hôm có một con rùa từ phương Nam tới mang trên lưng một người đàn ông; nó đi nhẹ nhàng, dùng chân thăm dò; chỉ đến vùng núi Krontouc nó mới tìm được một chỗ đất hơi rắn chắc để dừng lại và người đàn ông bước xuống; chính ông ta là tổ tiên của tất cả người Trao[214]. Con rùa sau đó biến thành đá và hiện nay vẫn còn ở chỗ cách Krontouc về phía Đông hai ngày đường bộ... Chính quanh con rùa này và để chiếm lấy nó mà người Khmer và người An Nam đã đánh nhau với người Trao. Trong một trận đánh, người Khmer đã chiếm được con rùa;

[214] Tên của một bộ lạc Mạ đông đảo sống ở các tổng miền núi giữa Nam Kỳ và Bình Thuận hiện nay.

nhưng tuy nó rất nhỏ, một người, rồi chục, rồi trăm, rồi nghìn người cũng không sao nhấc nổi nó lên; tức điên lên, họ đã đập vỡ một mảnh ở phần sau mai của nó…

"Ngày xưa, Lu-Mu[215] là một núi to hơn nhiều; đỉnh núi, rất màu mỡ, có một rừng chuối quả rất ngon. Mọi người dân trong thung lũng lên núi lấy chuối nhưng bị một tên khổng lồ tóm lấy và ăn thịt hàng trăm người. Không biết làm thế nào tự bảo vệ, người Trao cầu cứu người Khmer; người Khmer đến và đào một hố sâu tới tận [463] ruột núi, chất đầy bông và thuốc nổ, châm lửa và trái núi nổ tung thành bảy mảnh, xé nát tên khổng lồ sống trên đó. Núi Chua-Chang, núi Da-Bakna và ụ đất cao phía sau Dong-Ly chính là các mảnh của quả núi trên"[216].

Một truyền thuyết khác cho chúng ta biết sự can dự của người An Nam vào xứ sở người Che Mạ:

"Tại Contran-Yang-Yut[217], nơi phát nguyên sông Lagna, là một đồng bằng rộng lớn, màu mỡ và đông đúc người ở; một hôm có một con cò trắng thân hình khổng lồ bay tới và con chim quái đản này ăn thịt tất cả dân chúng. Người Trao bèn gọi người An Nam tới để chống lại con quái vật; người An Nam rèn một cây cung lớn bằng sắt và đội những chiếc trống đồng để phòng chim mổ; nhưng tất cả đều bị chim giết chết và ăn thịt. Yang Yut gom hết tất cả cây trong một khu rừng làm một cây cung và một mũi tên và giết chết con chim bằng mũi tên xuyên qua đầu nó. Con cò rơi xuống và thân nó biến thành núi Contran-Yang-Yut; cây cung và mũi tên do Yang-Yut ném xuống biến thành núi Tionlay"[218].

Những truyền thuyết nghèo nàn trên là tất cả những gì chúng ta biết về các cuộc xâm lược của người An Nam và người Khmer vào xứ sở của người Che Mạ; tiểu quốc xưa nay chỉ được bảo vệ nhờ có địa hình hiểm trở này hẳn phải tan vỡ một cách dễ dàng trước các đợt va chạm và bộ lạc lớn chia tách thành nhiều dòng tộc độc lập, chia nhỏ thành các làng và rơi vào hỗn loạn, gây khó chịu cho những người Mọi khác xung quanh. Năm 1881,

---

[215] Lu-Mu là dãy núi nằm bên hữu ngạn hạ lưu sông D. Mbre, một chi lưu của sông Da Uê.

[216] Bác sĩ P. Neis và trung úy Septans, *Rapport sur un voyage d'exploration aux sources du Dong-Nai*, đăng trong *Excursions et Reconnaissances* số 10, 1881, trang 15-80.

[217] Kong Klang và Yang Yut trong bản đồ của tôi là dãy núi chạy dọc theo sông Đồng Nai mạn thượng lưu phía trên cửa sông.

[218] Néis và Septans, tác phẩm đã dẫn.

các nhà thám hiểm Néis và Septans gặp một Patao[219] nhận mình là hậu duệ của các vua Che Mạ; ông ta quả còn là thủ lĩnh người Trao ở vùng trung lưu sông Đồng Nai và có một số quyền hành đối với những người Trao khác.

Chắc đây chính là lúc người An Nam làm con đường chiến lược và thương mại mà trung úy Gautier đã tìm ra vết tích vào năm 1882. Con đường này bắt đầu từ Trian, ở vùng hạ Đồng Nai. "Từ điểm này, cứ khoảng 25 kilômét, người ta lại gặp một khu rừng thưa mênh mông hình tứ giác mỗi cạnh, được vạch rất rõ, dài từ 250 m tới 300 m. Con đường đó ngày nay gần như đã bị xóa hết; không người hoang dã nào có thể sử dụng nó và chẳng bao lâu nữa nó sẽ biến mất nếu từng đoạn không có voi đi lại. Điều chứng tỏ con đường không phải do thú vật vạch ra là ở chỗ nó liên tục và nhất là nó cắt các đoạn cong của sông bằng cách đi sát mép trong của chúng thay vì đánh quanh vòng vèo. Tại chỗ sông Da Ouê gặp sông Đồng Nai [trên bờ phải của con sông này] có một khu rừng thưa mà tôi đã nói đến trên đây. Khoảng rừng trống này rất đặc biệt vì đây quả đích thực là một trại phòng thủ. Về phía sông Đồng Nai, con sông bị thắt lại đáng kể và ngoài ra bờ sông bị che kín bởi những hàng tre gai cao lớn không sao lọt qua được; nhưng về phía sông Da Ouê, bờ sông [464] rất phẳng và hoàn toàn có thể bước lên được. Một đường hào sâu từ 5 tới 6 m và rộng từ 6 m tới 8 m đã được bàn tay con người đào dọc theo suốt mặt này. Đất đào lên đổ vào phía trong tạo thành một phòng tuyến thực sự. Mặt bên kia, người ta đã đào một đường hào khác nhỏ hơn chắc là để lấy đất đắp lũy cho cao hơn"[220]. Từ trận địa đó, con đường đi ngược lên thung lũng Da Ouê và đâm sâu vào xứ sở của người Mạ.

Từ chỗ hợp lưu sông Đồng Nai và sông Lagna cũng bắt đầu một con đường khác, chạy tới tận Tánh Linh, cắt ngang dãy núi viền lấy Trung Kỳ ở núi *Ong*[221] và chạy ra Khánh Hòa.

Sự tồn tại của hai con đường này, nhất là con đường thứ hai, chứng tỏ rõ ràng người An Nam tìm cách tránh đi qua Panduranga còn chưa bị khuất phục và sẵn sàng nổi dậy. Nhưng, quân đội của triều đình Huế trước tiên phải thắng được người Che Mạ và lấy nhân công cần thiết ở đấy cho việc thực hiện các công trình này.

---

[219] Chú ý rằng từ này trong tiếng Chàm có nghĩa là "vua" nhưng do không hiểu biết nên người mang nó cho rằng đó là họ.

[220] Trung úy A. Gautier, *Exploration au pays des Moïs, 1882,* đăng trong *Excursions et Reconnaissances* số 13, 1882, trang 219-249.

[221] Tức Núi Ông - ND.

Ta có thể khẳng định mà không sợ sai là vương quốc Che Mạ sụp đổ vào cuối thế kỷ 17; quả là người An Nam chỉ có thể thu phục được những người hoang dã này trong quá trình tiến xuống Nam Kỳ; song, vào năm 1754, việc định cư của họ ở vùng cửa sông Đồng Nai là chuyện đã rồi vì năm đó triều đình Huế bổ nhiệm viên phó vương (Kinh Lược) đầu tiên ở Nam Kỳ với dinh sở ở Sài Gòn để cai quản Khánh Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa, Gia Định và Vĩnh Long. Như vậy thời điểm đó đánh dấu một cách không thể chối cãi việc Panduranga và xứ Che Mạ dứt khoát bị biến thành các tỉnh của An Nam.

Người Mọi và công cuộc chinh phục Nam Kỳ. – Một sự kiện khác do các *Biên niên* ghi lại là việc người Mọi hỗ trợ, chắc là bị cưỡng bức, với quân An Nam chống lại người Cambodge trong trận chiến năm 1755; những người Mọi này, được huấn luyện thành lính, trước đó đã rời bỏ vùng núi của họ ở Bình Thuận và sang định cư ở Cambodge.

Như vậy đây là những người Trao và Che Mạ, và cuộc di tản này chỉ có thể diễn ra vài năm trước, do một sự kiện nghiêm trọng, chắc chắn không có gì khác hơn là sự sụp đổ tiểu quốc của họ. Vả chăng, tầm quan trọng của cuộc di tản này còn được biểu hiện rất rõ ràng bằng sự kiện, năm 1756, viên tướng An Nam ở Nam Kỳ "ra lệnh cho người Mọi sống ở vùng A-Sam phải bỏ làng ra đi mang theo cả xe bò, tới đóng tại pháo đài Bình Thạnh[222] (nay là Gò Vấp[223]). Thực hiện lệnh này, 10.000 người Mọi đã ra đi, đến một địa điểm gọi là Vo-Ta-An thì gặp quân Cambodge, cũng đông đến trên 10.000. Người Cambodge tấn công người Mọi; cảm thấy yếu hơn, người Mọi lấy số xe rất nhiều của mình lập thành những công sự tạm thời.

Họ báo cho viên tướng chỉ huy là Thien tình thế bấp bênh của họ lúc đó, nhưng viên tướng, muốn cứu họ, phải vượt qua quá nhiều kênh rạch, nên chẳng giúp được gì [465].

Tuy nhiên, tướng tham mưu trưởng Trinh vẫn cùng năm cơ lính[224] đã tới cứu nguy cho họ; ông giải thoát cho người Mọi, đánh đuổi được quân Cambodge và đưa được khoảng 5.000 người Mọi cả đàn ông lẫn đàn bà tới núi Ba-Din[225], nơi họ trú ngụ lại" [226].

---

[222] Nguyên văn: *Binh-Thanh* - ND.
[223] Nguyên văn: *Go-Viap* - ND.
[224] Nguyên văn: *cinq companies* - ND.
[225] Chính là núi Baden [Bà Đen - ND] hay núi Tây Ninh, cách Gò Vấp (nay là một khu chợ đông đúc ở ngoại ô liền với Sài Gòn) khoảng 100 km.
[226] G. Aubaret, *Histoire et description de la Basse Cochinchine*, Paris, NXB Hoàng Gia, 1864.

Được đưa lên làm tiền đội cho quân An Nam, người Mọi tiếp tục đánh nhau với người Cambodge và cùng với đồng minh của họ tiến vào Cau-Nam và Nam-Vang (Phnom-Penh)[227].

Các cuộc di chuyển lớn đó của người Mọi tất phải liên quan tới người Che Mạ và cuộc di cư ồ ạt đến vậy của họ từ vùng núi Bình Thuận vào vùng hinterland Nam Kỳ – điều ắt đã buộc họ phải pha trộn với người Stieng ở vùng biên – đã góp phần không nhỏ vào việc lai tạp các bộ tộc này mà hậu duệ hiện nay chỉ là những sản phẩm thoái hoá và không có sắc thái rõ ràng, bị đè nặng dưới ảnh hưởng của người An Nam dẫn họ đến tình trạng sa sút thể chất và tinh thần.

Miền Trung Trung Kỳ – Người Pou-Thaï và người An Nam. – Hẳn cũng chính vào thời kỳ này đã diễn ra cuộc di chuyển xuống phía Nam của một bộ tộc Thái, những người đến sau cùng của chủng tộc lớn này, lạc hậu hơn các nhánh đàn anh của họ và ngày nay có tên gọi là Pou-Thaï. Họ bảo rằng họ đến từ một vương quốc nhỏ gọi là "Muong Nam Noï", ở thượng lưu sông Mékong, mà họ không thể biết chính xác là ở chỗ nào. Vương quốc này do một Phaya trị vì. Dân số ít ỏi, họ phải tuân theo những đòi hỏi thất thường của người Ho (tức người Trung Quốc) và người Diến Điện, những người láng giềng đòi hỏi họ phải cung cấp lính. Do tình trạng chiến tranh gần như thường xuyên, việc đóng góp này rất nặng nề và những trận chiến liên miên khiến người Pou-Thaï phải trả giá đắt; vậy nên, đến một lúc, họ đã quyết định kéo nhau rời bỏ vương quốc. Vậy là, có Phaya dẫn đầu, họ rời bỏ xứ sở và xuôi xuống theo sông Mékong; lúc đầu, họ định cư cạnh người Kha, được người Kha cho các vật dụng thiết yếu đầu tiên. Những người Kha này chính là người Sô đang chiếm các thung lũng và núi non nằm bên tả ngạn sông Mékong; người Sô và người Pou-Thaï nhanh chóng hòa trộn với nhau một bộ phận; từ cuộc liên minh này tạo ra một chủng tộc hỗn hợp gọi là người Sué. Theo một số truyền thuyết khác lưu truyền trong các gia đình Pou-Thaï cổ nhất và được lưu giữ trong các bản ước của họ, thì vương quốc của người Pou-Thaï nằm trên thượng lưu sông Mékong, cạnh những người Trung Quốc rất khó chịu, và được cai trị bởi ba người anh em, để trốn ách đè nén của các quan Thiên Triều, ba anh em

[227] Sau thất bại này, năm 1757, vua Cambodge nhường cho An Nam vùng Gò Công; năm 1758 người An Nam chiếm Châu Đốc, bắt nhường Kampot và tổ chức vùng Rạch Giá và Cà Mau. Từ đấy, vùng Nam Kỳ hiện nay trở thành một tỉnh của vương quốc An Nam.

đến cầu xin vua Vien-Tiane che chở. Vua Vien-Tiane cho họ "vùng đất chạy dài từ sông Sé Bang-Fay tới B. That, lúc đó do người Kha, tức người Pheng-My, chiếm giữ. Những người Kha này, từ trước quen sống trong rừng của mình, tự do và độc lập không có thủ lĩnh nào khác ngoài người họ gọi là Pho-Ban, tức là cha của họ, không chịu được sự giám hộ bị áp đặt và chẳng bao lâu đã nổi dậy. Phần thắng trong cuộc chiến nhanh chóng ngã về phía những người mới [466] tới và những người thoát được khỏi tay những kẻ chiến thắng phải vội vã chạy trốn tới tị nạn trên lãnh thổ của người An Nam ở Cam Lộ.

"Ba anh em thắng trận bèn nghĩ đến việc chia xứ sở ra để cai trị cho sát hơn và dễ dàng hơn. Họ tới Vien-Tiane để xin được Nhà Vua công nhận và phong tước bổ nhiệm theo đúng quy cách. Nhà Vua, vui mừng vì có được những viên quan mà ngài có thể uỷ thác việc cai trị một phần đáng kể lãnh thổ của mình, chấp nhận lời cầu xin của họ và phong cho người anh cả làm Châu Mường vùng Tchépon, cai quản từ sông Tchépon tới Ban That; người em thứ làm Châu Mường vùng Mường Vang, từ Phu Ching He tới sông Sé Sangi và sông Sé Nammouk; người em út làm Châu Mường vùng Mường Phong từ Sé Nammouk tới Ban That.

"Hai mươi năm sau, châu mường của Mường Phong phái con rể mang cống phẩm tới dâng lên vua Vien-Tiane, đáp lại vua phong cho ông ta vùng Champone. Cùng thời kỳ đó, tức là vào đầu thế kỷ 18, lần đầu tiên trong lịch sử của tỉnh, xuất hiện sự can dự của vua An Nam. Nhận thấy người Kha Pheng-My, nguyên từ thời rất xa xưa, vẫn cống voi hàng năm cho triều đình Huế, nhưng từ khi chiến bại đã không còn đưa voi tới Huế nữa, triều đình phái một viên quan tới vua Lào xin vua buộc các Châu Mường mới của mình tiếp tục thực hiện lệ cũ; nhà vua chấp nhận và ra lệnh cho Châu Mường các vùng Vang, Champone và Tchépone hàng năm phải gửi một con voi sang triều đình Huế. Việc ra lệnh thực hiện hành vi chư hầu đối với người anh em An Nam đó không gây được cảm tình đối với các Châu Mường của ông ta; nhưng để tránh mọi khó khăn ở một vùng nơi họ cai quản chủ yếu là người Kha và người An Nam luôn sẵn sàng chạy trở qua bên kia Trường Sơn khi có dấu hiệu đầu tiên, các Châu Mường quyết định và hàng năm gửi sang Huế các cống vật bị áp đặt một cách có cân nhắc kỹ đến thế. Vua An Nam không thể không lợi dụng các sắp đặt tuyệt vời này. Ông ta tận dụng ngay và như vậy trong vòng chưa tới năm mươi năm, từ khoảng 1735 tới 1780, ta thấy ông ta đã nhanh chóng mở rộng quyền lực trên sườn Tây Trường Sơn và lần lượt thành lập, mà không gặp

sự phản kháng nào từ phía triều đình Vien-Tiane, Mường Nong trên biên giới hiện nay của Saravan, Phalane giữa Mường Phong và Mường Vang, Xieng-Hom và Phabang trên biên giới An Nam, Mường Phine giữa Phalane và Tchépone. Ngoài ra, ông còn rất khôn khéo chọn các quan châu của mình, tuyển tất cả bọn họ từ các gia đình quan lại do Vien-Tiane bổ nhiệm, như vậy sẽ buộc các thân vương lâu đời cũng như những người mới được tuyển chọn đều phải tuân phục. Theo cách đó, Mường Nong được giao cho cháu của châu Tchépone, và Xieng-Hom được giao cho con ghẻ ông ấy trong khi cháu của châu Mường Phong được bổ nhiệm ở Phalane và con rể châu Xieng-Hom được bổ nhiệm ở Phabang. Chỉ có Mường Phin được trao cho một kẻ tiếm vị, một người tên là Kamahat, nguyên là nô lệ của châu Tchépone mà hẳn người ta đã thưởng công vì những việc mà về tính chất của nó dân chúng Pon Sayadas, quả vậy, đã nhất nhất giấu tịt"[228].

Rất có thể Sô và Pheng-My là hai tên khác nhau của cùng một bộ lạc Mọi ngày nay đã biến mất, và hai chuyện kể khá phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các truyền thuyết tôi thu thập được không nói gì tới một thời kỳ hoàn toàn bình yên. [467] Các truyền thuyết ấy kể rằng sau khi người Pou-Thaï đến định cư chỗ người Sô thì lại có một dòng người Lào từ phía Bắc tới, chính họ cũng chạy trốn các bộ lạc du mục hiếu chiến từ phương Bắc tràn xuống; người Pou-Thaï lại một lần nữa bị đẩy về phía Nam, rút lên các thung lũng cao của các con sông nơi họ lai tạp với người bản địa; số người Sô thuần chủng còn lại đi theo người Pou-Thaï; một bộ phận vượt qua sông Mékong và đến định cư trong tỉnh Melouprey và Tonte RePou, đối diện với Stung-Treng; ở đấy họ được biết dưới tên gọi là Kué hay Suï[229].

Như vậy, người Pou-Thaï và hậu duệ bị lai của họ là người Sué chiếm[230] các mường Tchépone, Vang, Phabang và Phakaya cho tới tận vùng rìa núi non của dãy Trường Sơn: một vài làng của họ được lập lên giữa Saravan và Pak Sé, trên sông Sé Don; phía hữu ngạn họ chiếm vùng Oudôn.

Theo chính sự tiết lộ từ truyện kể trên, sự phân tán của người Pou-Thaï đã diễn ra trước khi các châu được thiết lập ở lưu vực sông Sé Bang-Hien

---

[228] Damprum, *Monographie de la province de Savannakhet*, đăng trong *Bulletin de la Société des études indochinoises de Saïgon*, số 17, 1901, quý 1.

[229] Tức là họ hợp huyết với người Kouy, mà các tên Kué và Suï chỉ là các dạng tiếng Lào biến thể của từ trên.

[230] Một khối lớn người Pou-Thaï ở tỉnh Savannakhet. Những người Pou-Thaï này viết và nói tiếng Lào. Người Sué ít hơn và ở rải rác khắp nơi: có thể gặp người Sué trong các tỉnh Saravan và Savannakhet; chủng tộc của họ nhanh chóng bị biến mất, vì bị lai với các thổ dân khác.

và điều đó sẽ giải thích vì sao các bản ước và truyền thuyết gia đình của các quan kể trên không nói gì về các sự kiện đó, vốn phải diễn ra trước khi người Pou-Thaï đến vùng giáp với biên giới miền Trung Trung Kỳ và lẫn vào với các rắc rối của cuộc di cư ban đầu. Dù sao, chúng ta thấy rằng chủng tộc Thái, vào cuối thế kỷ 18, bắt đầu tiếp xúc với người An Nam ở vùng hinterland Trung Trung Kỳ. Người Pou-Thaï và người Sué giữ vai trò trung gian giữa người Lào và người An Nam; ảnh hưởng và quyền lực của người An Nam nhanh chóng phát triển dọc theo sông Mékong, mà triều đình Vien-Tiane không tìm cách chống lại; đúng là cuộc xung đột giữa Lào và Xiêm vừa mới nổ ra và Lào, bị đe dọa nghiêm trọng, phải muối mặt cầu cứu Huế.

Nhưng, cùng lúc với việc mở rộng sự thống trị ra cả vùng ngay sau lưng kinh đô của mình, thì An Nam lại phải đột ngột trở lại lo lắng về các bộ lạc Mọi ở gần hơn, cứ tưởng như đã thần phục hẳn.

Người Mọi ở Quảng Ngãi và Trung Trung Kỳ. – Quả vậy, ở Quảng Ngãi, thời kỳ yên tĩnh mà xứ Mọi đã trải qua suốt hai thế kỷ đột nhiên chấm dứt vào giữa thế kỷ 18 và năm 1750, tính hiếu chiến của các bộ lạc đột ngột trỗi dậy và các cuộc nổi loạn bùng nổ. Năm 1761, triều đình phải gửi quân chống lại nhưng hình như không thu được thắng lợi lớn vì năm 1766 các làng An Nam phải tản cư khỏi vùng này, bỏ hoang nhiều vùng đất rộng lớn trên khu vực biên giới; năm 1770, triều đình phái Ky-Luc tỉnh Quảng Nam, được bổ nhiệm chức khâm-sai-cai-bo trong dịp này, mang quân đi đánh dẹp đám người ly khai. Người Mọi bị đánh bại, các đồn canh được dựng lên và các làng An Nam trước đây được trả lại cho chủ cũ; đất đai lại được trồng cấy và thu hoạch dùng để chi phí cho quân đồn trú.

Công cuộc bình định đang tiến triển tốt thì khắp nơi trong vương quốc nổ ra những rối động nghiêm trọng nhất: quân Đàng Ngoài tiến vào [468] và chiếm được Huế năm 1775, trong khi cuộc nổi dậy của Tây Sơn thắng lợi ở khắp nơi, lật đổ ngôi Chúa ở Huế; rất nhanh chóng, kẻ tiếm quyền kiểm soát toàn bộ vương quốc[231]. Người Mọi Quảng Ngãi liền lợi dụng

[231] Cuộc nổi dậy của Tây Sơn nổ ra ở Bình Định, làm vương quốc suýt bị mất. Năm 1773, ba thủ lĩnh của cuộc nổi loạn chiếm Qui Nhơn; về phần mình, quân Đàng Ngoài tràn ngập các tỉnh phía Bắc và chiếm Huế vào năm 1775 trong khi quân Tây Sơn chiếm toàn bộ miền Nam Trung Kỳ và tiến vào Sài Gòn. Vài năm sau, chiếm xong Đàng Ngoài và Hà Nội, Tây Sơn làm chủ toàn bộ đế quốc. Chỉ nhờ có sự hỗ trợ của Giám mục Pigneau de Béhaine, Nguyễn Ánh, con trai của vị Chúa bị truất ngôi ở Huế, mới có thể chinh phục lại được vương quốc từ tay những người nổi loạn. Sau nhiều lần suýt chết, phải trốn tránh và chạy trốn sang Xiêm, ông chiếm lại được Nam Kỳ (1789); sau nhiều chiến dịch gọi là

những biến động đó để nổi dậy, đánh đuổi người An Nam đi và làm chủ xứ sở cho tới tận cửa biển Cổ Lũy Tấn[232]. Để bảo vệ vùng biên cảnh chống lại bọn người hoang dã, người An Nam bèn tổ chức thành các đội dân quân; một trong các thủ lĩnh của họ là Lê Công Duyệt, các chiến công chống người Mọi của ông rất nổi tiếng và do đó ông trở thành một trong những trợ thủ chính của tiếm vương Nhạc.

Nhờ hoạt động của các đội dân quân ấy vùng Mọi Quảng Ngãi có vẻ đã trở lại yên tĩnh, chính quyền Tây Sơn tưởng có thể tăng thuế thu ở nguyên Dà-Bông lên đến 1.200 quan, một khoản tiền các thương hộ không sao trả nổi.

Nơi những người nổi loạn xuất phát chính là vùng giáp ranh với hinterland của tỉnh Bình Định, từ trung tâm An-Sơn (nay là An-Khê), lúc đó gọi là Tây Sơn, họ được gọi là Tây Sơn theo tên đất khởi nghiệp của họ. Để đè bẹp Nguyễn Ánh, lúc đó đã thu được những thắng lợi đầu tiên ở Nam Kỳ, những người nổi loạn quay vào vùng nội địa và tìm cách xuôi xuống theo dòng Mékong; để thực hiện ý đồ đó, hẳn họ phải đi qua đèo Aï-Lao và qua hinterland của sông Sé Bang-Hien, lúc đó đã qui phục họ như đã nói ở trên. Nhưng, khi vào lãnh thổ Cambodge, họ gặp một đội quân Xiêm, quân Xiêm buộc họ phải quay lại An Nam theo đường cũ[233]. Sau trận thất bại cuối cùng, những người còn lại của Tây Sơn chạy lên vùng Mọi, và năm 1802 Nguyễn Ánh, người thừa kế các Chúa Đàng Trong, chinh phục lại vương quốc từ Cambodge tới biên giới với Trung Quốc, lên ngôi vua dưới danh hiệu Gia Long.

Triều đại của ông ta đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử của người Mọi. Trong khi đúng là ông phải chăm lo khắc phục những đổ nát chồng chất trong vương quốc, thì ông cũng thảo ra một kế hoạch bành trướng vào phía trong nội địa và uy quyền của ông, vượt qua núi non, sẽ tác động tới những bộ tộc ít nhiều thoát khỏi số phận chư hầu nhờ cuộc khủng hoảng ghê gớm vừa qua.

Ngay trong những năm đầu tiên của triều đại mới, các quan hệ được thắt chặt với người Mọi ở Quảng Nam và Quảng Ngãi, nơi người ta tìm thấy vết tích nhà cửa, vườn tược và mộ của những dân di cư An Nam đầu

---

"trận chiến gió mùa", ông chiếm lại được Qui Nhơn (1799) và năm 1802, trở thành chủ nhân không thể chối cãi của vương quốc An Nam, ông lên ngôi vua, lấy hiệu là Gia Long.

[232] Nguyên văn: *Cô-Luy-Tân.* Hiện nay ở phía Nam Cửa Đại của sông Trà Khúc có thôn Cổ Lũy - ND.

[233] Bouillevaux, *Voyage dans l'Indochine*, NXB Victor Palmé, Paris, 1858, trang 307.

tiên. Cơ sở đánh thuế cũ nhanh chóng được khôi phục, và năm 1803, một trạm côn quan [469] và một trạm cai quan trong nguyên Dà-Bông bị bỏ; tỉnh Mọi, hay trấn Man, được thành lập, đồng thời với việc thành lập năm *đạo* – vùng biên trấn – trong nguyên Cù-Bà, bốn *đạo* trong nguyên Phu-Bà, bốn *đạo* trong nguyên Ba-Tơ, tức là 13 đạo, tổng số thuế của các nguyên được phân bổ cho các *đạo* đó[234]

Chỉ có nguyên Dà-Bông không bị phân chia thành đạo và giữ nguyên mức thuế cũ 600 quan tiền.

Đồng thời với việc thành lập tỉnh Mọi và tổ chức lại cơ sở thuế khoá, việc chiếm đóng về mặt quân sự cũng được chăm lo và vùng này thoạt đầu chia thành mười *kiên-cơ*, hay khu quân sự, nay được chia thành sáu khu, mỗi khu có 400 lính, phân ra trong các đồn canh hoặc pháo đài trải dọc theo các dãy núi.

Như vậy công cuộc thực dân hoá của người An Nam lại tiếp tục, bền bỉ hơn, tiến hành theo cùng cách thức như nó từng sử dụng từ cuộc chinh phục Champa và các cuộc nổi dậy của người Mọi chỉ ngăn trở được nhất thời. Trước những kẻ chinh phục, người Mọi ngày càng rút sâu vào núi, nhường lại cho những người mới đến bền gan hơn, siêng năng hơn và nhất là mắn đẻ hơn những thung lũng họ còn chiếm giữ ở vùng đồng bằng. "Các ngọn đồi chỉ được xới qua bằng những chiếc dầm thô sơ nay được những

---

[234] Dưới đây là sự phân bổ đó:

Nguyên Cù-Bà

Đạo Dai-Hà và đạo Dông-Thu	100 quan tiền
Đạo Chinh-Tràng và đạo Phu Ap	150 quan tiền và 20 quan tiền thay cho quế
Đạo La-Thu	100 quan tiền
	370 quan tiền

Nguyên Phu-Bà

Đạo An-Nham	15 quan tiền
Đạo An-Nghĩa	25 quan tiền
Đạo Hương-Thu	50 quan tiền
Đạo Thanh-Phong	50 quan tiền
	140 quan tiền

Nguyên Ba-Tơ

Đạo Qui-Chánh	100 quan tiền
Đạo Thanh-Lâm	60 quan tiền
Đạo Ha-Lương	140 quan tiền
Đạo Sa-Mai	60 quan tiền
	360 quan tiền

Tức tổng cộng 870 quan tiền cho ba nguyên và 1470 quan tiền cho bốn nguyên: như vậy là giữ nguyên mức thuế cũ.

chiếc cày An Nam cày sâu, và chính giữa những khu vườn mới tạm khoanh ra, một, hai, rồi mười căn nhà mọc lên; cuối cùng, cùng với sự sung túc ngày càng phát triển, một ngôi nhà ở trung tâm, một cái *đình*, tạo nên một khởi đầu cho cuộc sống cộng đồng của cái làng phôi thai đó. [470]

"Để bảo vệ điểm thực dân địa quan trọng ấy chống lại các cuộc đột kích hay các cuộc khủng bố của người Mọi, các quan tỉnh thành lập trong vùng đã bị chinh phục một đồn binh tiền tiêu, một cái *đồn điền*, khi dân di cư tăng liên tục đã khá đông, trở thành *nha* (tức toà án, trấn) của một viên quan hàng thất phẩm hoặc bát phẩm, tức là cùng hàng với các quan phủ, và được triều đình cử đi với chức danh *Quan Kinh lý*.

"Như vậy *Nha Kinh lý* là một thứ trấn không có dân.

"Trong khi liên tục hạch sách người Mọi và đẩy họ ngày càng lùi sâu vào núi, viên Quan Kinh lý dần dần tổ chức chế độ dân sự trong vùng mới của mình. Mỗi nhóm lập thành công xã chính thức gọi là *Thôn-tân-mộ*, làng của những người tình nguyện, người lập ấp được thưởng trật cửu phẩm. Các công xã đó tập hợp lại với nhau, sau đó lại lần lượt tách ra thành nhiều tổng, cuối cùng hoàn thành bằng việc lập nên một quận mới, một *huyện* hành chính: tên gọi Nha Kinh lý biến mất để theo luật chung"[235].

Việc thành lập tỉnh Mọi, hay trấn Man là tiền đề cho việc tổ chức một hệ thống gọi là *Sơn Phòng* mà chúng ta sẽ nghiên cứu sau đây.

Kiểu tổ chức cai trị người Mọi, mà chúng ta biết rất rõ đối với vùng Quảng Ngãi hiện nay, cho ta một ý niệm rõ ràng về sự giám hộ của An Nam và chắc chắn suốt dọc Trường Sơn, cách tổ chức người Mọi cũng đúng như vậy; tổ chức trước hết là về chính sách thuế khoá, chủ yếu ở các vùng phía Nam, vì người Mọi chưa bao giờ thực sự là thần dân của triều đình Huế; tính chất chư hầu của họ hoàn toàn là thương mại và chỉ giới hạn trong việc nộp có đều đặn hay không các cống vật do triều đình ấn định và do những người trưng thuế của triều đình thu nhận, những người này mang các tên gọi khác nhau đã thực hiện công việc đó từ buổi chinh phục đầu tiên của người An Nam; bị các loại quan lại khác nhau càng ngày càng đông kiểm soát[236], tên gọi và chức danh được cải đổi theo các thời kỳ khác

---

[235] E. M. Durand, *Le Moi du Sơn Phông*, đăng trong *Bulletin de géographie historique et descriptive*, 1900, số 1-2, trang 284-322.

[236] Năm 1816, Gia Long lập ở nguyên Đà Bồng các chức: vo giáp cai dôi, tiên nghi cai quan, cai hiệp, côn quan, giang quan, thu hiệp, cai thuôc và ky thuôc.

nhau dưới triều Gia Long, họ được biết tới nhiều nhất dưới tên gọi *cac lai* hay *thuoc lai*, được chính thức ban hành vào năm Minh-Mạng thứ 9 (1828). Cũng không được quên rằng, trừ vùng Quảng Trị, chỉ những người Mọi ở sườn Đông, tức là các bộ lạc hoàn toàn nằm sát ngay trên biên giới An Nam mới phải chịu loại thuế trên; không bao giờ người An Nam dám mạo hiểm tiến sâu vào các vùng núi.

Ở Trung Trung Kỳ, Gia Long tiếp tục chính sách bành trướng của mình. [471] Chúng ta đã thấy trước cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, triều đình Huế đã nhanh chóng mở rộng quyền thống trị của họ tới lưu vực sông Sé Bang-Hien và liên tiếp lập ra các huyện Nong, Phalane, Xieng-Hom, Phabang và M. Phin; các quan Pou-Thaï phải đóng thuế. Việc chiếm giữ con đường tự nhiên dẫn tới sông Mékong này, được thiết lập một cách thật thuận lợi và hòa bình trong thế kỷ 18, được vị vua mới hoàn thành nốt; quân lính của ông mang cờ trướng tới tận con Sông Lớn và sự thống trị của Huế mở rộng dọc theo sông Mékong, từ vĩ tuyến 16° Bắc tới vĩ tuyến 17° Bắc, tức là trên toàn bộ lưu vực sông Sé Bang-Hien, vùng Savannakhet hiện nay và trên sông Sé Bang-Fay[237]. Sông Sé Bang-Hien trở thành mạch máu giao thương giữa Trung Lào và bờ biển, và con đường lớn xuyên Đông Dương từ Quảng Trị tới Kemmarat rất đông người qua lại. Tổ chức hành chính của vùng này, khởi sự từ thời Gia Long, được tiếp tục tới năm 1827, dưới thời Minh Mạng. Lúc đó người Pou-Thaï và người Tiêm, một tộc Pou-Thaï gốc Lào, được chia thành chín châu (còn gọi là mường) là:

Tên An Nam	*Tên Lào*
Châu Lang-Thin	Mường Phin
Châu Na-Bon	Mường Tchépone
Châu Thương-Khê	Mường Nong
Châu Vang	Mường Vang

với một đồn binh ở Mường Chang

Năm 1821, Minh Mạng bãi bỏ ở nguyên Đà Bồng các chức cai hiệp, cai thuôc, ky thuôc và thành lập chức tiên nghi dôi trương tại ba nguyên.

Năm 1824, Minh Mạng lại thành lập tại nguyên Đà Bồng chức thu ngư giúp việc cho tiên nghi và côn quan. Đối với ba nguyên còn lại, Minh Mạng cho lập chức thu ngư.

Năm 1828, côn quan của nguyên Đà Bồng bị bãi bỏ và trong mỗi nguyên lập một hoặc hai chức mới là dịch mục và thuộc lệ.

[237] Doudart de Lagrée, *Voyage d'exploration en Indochine*, do F. Garnier in, NXB Hachette, Paris, 1873, 2 tập, 1 bản đồ.

Châu Ta-Bang	Mường Phabang
Châu Xương-Thanh	Mường Xieng-Hom
Châu Ba Lan	Mường Phalan
Châu Nam-Nau	Mường Bong
Châu Tam-Bong	Mường Phong

Về phần các làng Mọi, họ được quy tụ thành chín tổng (Song hay Tong), thống thuộc vào phủ Cam Lộ, nơi ngoài ra còn là một chợ quá cảnh lớn.

Chín tổng đó là:

Ogiang	Lang-Ha
Tam-Linh	Lang-Thuan
La Miet (hay Lambui)	Adi
Lang-Sên (hay Lang Liên)	Tam-Thanh
Viên-Kiêu	

Theo lệnh của phủ Cam Lộ, một huyện sở được thành lập thoạt tiên ở Na-Bon, sau đó ở Lao Bảo, từ đó lại chuyển về Lăng Cô. Chín tổng trên gồm 67 làng và ấp[238]. Từ đó trở đi, hàng năm người Mọi phải nộp cống vật cho triều đình Huế, lệ này chỉ bị bãi bỏ sau khi người Xiêm xâm nhập. Ngoài ra, các đồn [472] trong dãy Trường Sơn còn phải giám sát việc buôn bán gỗ và thu thuế đánh vào nghề buôn này khá nhiều.

Aï-Lao (hay Lao Bảo) còn được dùng làm nơi đặt các nhà tù của An Nam. Một con đường rộng từ hai tới bốn mét nối Cam Lộ với sông Mékong, một ngả qua Mailanh, Lao Bảo và Na-Bon, một ngả qua Lambui, Lang-Sên và Xương-Thanh.

Ở vùng gần sông Mékong hơn, người An Nam đòi hỏi cống vật hàng năm tương đối nhẹ, chẳng hạn làng Song Khône mỗi năm nộp một con voi[239] mà mỗi người góp một phần của mình.

Như vậy ta có thể thấy bộc lộ rõ chính sách bành trướng của An Nam, không phải được tiến hành nhảy cóc từng bước, mà là theo một kế hoạch có phương pháp và được hoạch định một cách rõ ràng. Việc tái tổ chức

---

[238] Lemire, *Les Laos annamite*, NXB Challamel, Paris, 1894.

[239] Xem bác sĩ Harmand, *Rapport sur une mission en Indochine. De Bassac à Huế*, đăng trong *Archives des missions scientifiques et littéraires*, tập 5, 1879, trang 247.

hành chính ở khu vực người Mọi diễn ra song song ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam; tuy nhiên, không phải ở đâu cũng diễn tiến suôn sẻ. Nếu ở miền Trung Trung Kỳ nó không gặp trở ngại gì từ phía người Mọi cũng như người Lào, thì tại Quảng Ngãi lại không như vậy, ở các bộ lạc hiếu động, vẫn sôi sục từ năm 1750, không ngừng quấy nhiễu biên thuỳ và, để răn đe họ cần phải duy trì thường xuyên các toán quân và các đồn luỹ. Để chấm dứt tình trạng đó, năm 1819, thống chế Lê Văn Duyệt được triều đình cho phép xây dựng một bức luỹ nhằm cô lập xứ Mọi; lũy được bảo vệ bằng một đường hào và một hàng rào cây sống, gọi là *Trường Lũy*, được xây dựng từ tỉnh giáp giới Bình Định tới tỉnh giáp giới Quảng Nam, kết thúc tại bờ phải sông Tra-Bong; nó chạy dài đến 90 kilômét; về phía mặt Trung Kỳ nó được bảo vệ bằng một dãy 115 đồn, mỗi đồn có 10 lính canh, và 27 *lân* gồm các làng biên thùy phụ thêm vào các kiên cơ để phòng thủ biên giới. Cạnh các đồn là những nông trang lấy thóc phục vụ nhu cầu quân sự. Năm 1832, số đồn canh tăng lên thành 117 và số lân thành 31, tổng cộng có 148 điểm phòng ngự.

Đồng thời với việc dựng lũy, toàn bộ vùng Mọi kề với vùng Nam Quảng Nam và Bắc Bình Định được tổ chức lại, nhưng tất cả những sự tu chỉnh đó diễn ra liên tục không lúc nào ngưng cho tới trước khi bị người Pháp chiếm đóng.

Như vậy, người Mọi ở khu vực Trung Trung Kỳ đã bị đẩy hẳn lên núi và làn sóng người An Nam đã có thể tràn ngập vùng đồng bằng và lấn lên những vùng biên cảnh đầu tiên ở miền núi. Tình hình đó cũng diễn ra suốt dọc dải Trường Sơn, nơi nào người An Nam cũng vấp phải những người hoang dã mà họ buộc những người ở gần hơn cả phải nộp thuế và chịu sự bạo ngược của đám người đi trưng thuế của họ.

Người Mọi Bình Thuận. – Nhưng, chính ở Bình Thuận, tức Panduranga cũ, ách thống trị của người An Nam mới tàn bạo hơn cả. Tại nơi trú ẩn cuối cùng này của người Chàm, kẻ xâm lược ngày càng vây chặt và ép mạnh lên những mảnh vụn của chủng tộc chiến bại; về danh nghĩa, Panduranga vẫn do các thủ lĩnh Chàm được Huế trực tiếp bổ nhiệm cai trị; thân vương Chàm cuối cùng trong số này là Pô Cheun Chan, được phong năm 1799, được Gia Long trao quyền cai trị người Chàm và người Koho trong tất cả các vùng; ông ta bèn dựng [473] một ngôi thành ở Baring (?) và cho thực hiện những cuộc thám sát tới tận vùng của người Churu Bala (Churu ngà voi). Nhưng ách của người An Nam không ngừng đè nặng, mệt

mỏi vì những cuộc chiến đấu và chán ngán cảnh áp chế, Pô Cheun quyết định rời Panduranga. Được nhiều thân binh đi theo, ông đi vào vùng núi, vào xứ của người Koho và xin đường đi qua để tới vùng Khmer; bị người Koho tấn công, trong bốn tháng liền, những người chạy trốn phải đánh nhau với những người miền núi[240]; tuy nhiên cuối cùng, Pô Cheun cũng vượt qua được vùng Mọi và tới được Thbong Khmum[241], từ đó ông đi đến gần Peam Chilang – 85 km về phía hạ lưu cách Kratié; sau đó ông xuống Phnom Penh và tới Tây Ninh, thoạt tiên đóng ở Pou Prah En, phía Đông Thbong-Khmum[242], mấy năm lại quay trở lại ở hẳn tại Tây Ninh.

Ngày nay, tại Pl. Chanar ở Bình Thuận vẫn còn có một bà công chúa già đang chết dần chết mòn, được những người Mọi ngờ nghệch và trung thành vẫn gọi là Pô Bià – có nghĩa là Nữ hoàng – "nữ vệ sĩ canh gác "Kho

---

[240] Aymonier, *Légendes historiques des Chams*, đăng trong tác phẩm đã dẫn, trang 193-205.

[241] Cách thành phố Kongpong Cham khoảng 10 km về phía Đông Nam - ND.

[242] Ngôi làng này hiện nay là làng Po Préas En, gần Kong Kang, cách khoảng 8 km về phía Đông Nam của Kandan Chrum, đồn cảnh binh và là lị sở mới của Thbong Chrum. Hiện nay trong làng vẫn còn người Chàm; người ta cũng tìm thấy tại đây phế tích của một ngôi thành An Nam cũ, mỗi mặt dài khoảng 100 m, chắc là được xây dựng từ thời Minh Mạng, là dấu tích những cuộc chinh phạt của người An Nam chống người Khmer và người Chàm.

Ngày nay, tại Thbong Khmum và dọc theo sông Mékong về phía hạ lưu Kratié vẫn còn những làng toàn người Chàm mà người ta hay lầm với người Malais quả là vẫn thường sống bên cạnh họ.

Quanh Po Préas En có các công xã:

Popel cách Kandan Chrum 11 km về phía Đông Bắc;

Kor nằm trên đường từ Peam Chilang đi Kandan Chrum, nửa đường giữa hai trung tâm này;

Roka Popram cách Kor 3,5 km về phía Bắc.

Các làng Chàm khác nhỏ hơn, nằm bên trong Thbong Khmumà, là:

Sambuor và Sès trong công xã Kor;

Phum Thmey trong công xã Popel, trên đường từ Popel đi Kandan Chrum, nửa đường giữa hai trung tâm này;

Angkorchéa cách công xã Sralop 3 km về phía Tây Bắc. Tức tổng cọng có tám làng.

Dọc theo sông Mékong, các điểm dân cư Chàm nhiều hơn hẳn, nhất là ở các vùng Krauchmar, Strung Trang và Peam Chilang; phía hạ lưu Kongpong Cham, ở làng Khsech Sôr thuộc tỉnh Muk Kompul của Cambodge hiện đang có một hậu duệ của hoàng gia Chàm là ông Pô Chip; các hậu duệ của Pô Cheun cũng còn sống tại Sambuor và Sès.

Nhiều điểm dân di cư Chàm quan trọng nằm rải rác ở Cambodge, Nam Kỳ và Xiêm; chúng đã có ở đây từ trước cuộc di cư cuối cùng vào năm 1822 và chắc là những tàn tích thống trị của người Chàm tại các vùng này; tất cả những người Chàm ở vùng sông Mékong và Ménam này đều theo Hồi giáo. Những người Chàm Bình Thuận có bộ phận theo đạo Bà-la-môn, có bộ phận theo Hồi giáo nhưng tất cả đều khá không chính thống lắm. Tổng cộng tất cả các mảnh vụn khác nhau này là vào khoảng từ 60.000 tới 80.000 người.

tàng của các Vua", mảnh vụn trôi dạt duy nhất được cứu thoát từ vụ chìm đắm của quốc gia Chàm"[243].

Từ năm 1831 tới năm 1834, viên quan Đàng Trong Nguyễn Văn Khôi nổi dậy chống lại [474] Minh-Mang và quân của ông ta, chiến thắng được một thời gian ngắn, đã dìm Panduranga[244] cũ (Phanthiet, Phanri, Phan Rang) trong máu lửa, trong khi, vào năm 1833, một người tên là Thava[245] theo Hồi giáo ở làng Ram, Phan Rang, nợ nần đầm đìa, bỏ chạy lên núi, xúi giục người miền núi nổi dậy và dẫn họ xuống đồng bằng; các quan An Nam hoảng sợ bỏ chạy hết. Các viên chánh tổng Chàm và phần lớn các chức sắc bị những người nổi loạn tàn sát, nhưng sau tám ngày chiến thắng dễ dàng, Thava bị quân An Nam tăng viện bắt và giết chết. Người Churu và người Koho vội vàng quay về núi của họ; thế là người An Nam trút hết giận dữ lên đầu những người Chàm khốn khổ; họ chém đầu những người đã thoát khỏi tay Thava, bắt các gia đình có người bị quân nổi loạn giết làm nô lệ.

Cùng lúc, quân triều đình đè bẹp được cuộc nổi loạn của Nguyễn Văn Khôi và trút giận lên đầu người Chàm, nhiều người Chàm phải chạy trốn sang Cambodge nhập với những người đã chạy theo Pô Cheun, nhiều người khác mang theo kho báu[246] chạy trốn lên chỗ người Mọi ở miền núi. Cuộc truy hại chỉ chấm dứt vào năm 1836, nhưng từ đó trở đi ách thống trị của An Nam ở Bình Thuận chỉ còn là một nền bạo chính không sao chịu nổi mà các bộ lạc Mọi ở gần đồng bằng nhất cũng không thoát khỏi.

---

[243] R. P. Durand, *Note sur les Chams*, đăng trong *B.E.F.E.O.*, số 3-4, tháng 7-12/1905, trang 386.

[244] R. P. Durand và H. Parmentier, *Le trésor des rois Chams*, đăng trong *B.E.F.E.O.*, số 1-2, tháng 1-6/1905, trang 10.

Nhiều thông tin quý giá chưa công bố về cuộc nổi dậy này của người Chàm và người Mọi đã được ông L. Cadière và Cha Pelliot trích từ cuốn *Thiêu Bình Thuận tỉnh man phỉ phương lược phủ biên,* 8 chương, 8 tập, để dịch thành bài *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, đăng trong *B.E.F.E.O.*, tập IV, số 3, tháng 7–9/1904.

[245] Aymonier, *Légendes historiques des Chames*, đăng trong tác phẩm đã dẫn, trang 181.

[246] Các kho báu được giao cho người Mọi này, hiện vẫn được những người dân miền núi trung thành canh giữ kỹ càng, và mãi đến gần đây người ta mới có thể lập được bản kê biên một vài kho trong số đó. Chắc chắn là dần dần chúng ta sẽ tìm ra những gì những người canh giữ đang cất giấu. Về mặt lịch sử và khảo cổ, chúng là những bộ sưu tập có giá trị lớn.

§ 8. – Hinterland Mọi vùng sông Mékong vào thế kỷ 19, trước khi bị người Pháp chiếm

Sự sụp đổ nền thống trị của người Cambodge.- Chúng ta đã thấy rằng, từ đầu thế kỷ 17, sự thống trị của Cambodge bị biến mất ở lưu vực trung lưu sông Sé Khong: người Cambodge rút khỏi Stung-Treng, Attopeu trở thành một trung tâm của người Lào và các bộ tộc hoang dã đóng thuế cho vua Lào. Từ đó, trong suốt thế kỷ 18, dòng người Lào tỏa xuống phía Bắc, một cách hòa bình nhưng bền bỉ, vào sâu trong nội địa theo các thung lũng Sé Bang-Hien, Sé Don, Sé Khong và đẩy các thổ dân khỏi các đồng bằng vào trong vùng núi. Họ còn theo những thổ dân này tới tận các vùng hiểm trở nhất, không hề sợ lai giống với chủng tộc bị truất phế. Bởi cần chú ý [475] rằng trong số tất cả các tộc người văn minh ở Đông Dương thì người Lào là gần gũi với những người hoang dã hơn cả; rất không kiêu hãnh nhiều như người Cambodge, và nhất là như người An Nam, họ chẳng tin sẽ bị suy thoái khi hợp huyết với một chủng tộc họ vẫn thường tiếp xúc trong các vùng thượng Mékong; bản thân cũng là người của rừng núi, họ không sợ hinterland và lùng lội trong đó mà chẳng hề ghê sợ; vả chăng, đường từ sông Mékong lên vùng cao rất dễ dàng; những thung lũng tuyệt đẹp đưa bước chân người lên đến đấy, các dãy núi ngang cuối cùng của Trường Sơn bị các cao nguyên và bình nguyên san bằng; người Lào, theo các con đường tự nhiên ấy, tiến xuống và tỏa ra về phía hướng Nam, đẩy lùi người Khmer về phía con sông mà họ thậm chí phải khó khăn lắm mới còn giữ lại được; các cuộc nội chiến và chiến tranh với bên ngoài khiến Cambodge hao tổn nhiều sinh mạng, khắp nơi suy tàn; một mặt bị người Xiêm tấn công, mặt kia thì bị người An Nam đánh, họ không còn đủ sức đối mặt với hướng Bắc; Nam Kỳ bị tước mất, các tỉnh ven Biển Hồ cũng tuột mất khỏi tay, thế là người Lào ung dung nẵng đi của họ châu thổ sông Sé Khong.

Như chúng ta đã thấy, vào cuối thế kỷ 18, các bộ lạc Mọi sống trong thung lũng sông Sé Khong tới tận chỗ hợp lưu của sông Sé San và sông Srépok, đã bị tàn phá nặng nề bởi những cuộc lùng bắt nô lệ; họ cũng có quan hệ trao đổi với những người Cambodge còn lại hai bên sông Mékong và những người Lào mới tới. Ngày nay, người Kha sống giữa sông Sé San

và sông Sé Khong còn nhớ rất rõ trước đây họ đã cư trú xa hơn hẳn về phía Tây, bấy giờ họ là chư hầu của người Khmer.

Thành lập Siempang. – Tuy nhiên, khi bỏ đi, những người Khmer đã để lại một số điểm di dân tương đối quan trọng, để buôn bán nô lệ và trao đổi hàng hóa với những người hoang dã. Một trong những băng nhóm đó, gồm người Cambodge ở các tỉnh phía Nam, dưới sự chỉ huy của hai thủ lĩnh là Ta Sêng và Ta Pang chuyên săn bắt người và, một hôm, họ dựng ngay chính giữa vùng của những người hoang dã trên bờ phải sông Sé Khong một ngôi làng làm trung tâm cho các cuộc săn bắt của họ. Cái xóm nhỏ đó mang tên hai người lập ra nó, được gọi là Sêng-Pang mà chúng ta đọc thành Siempang[247].

Những người Cambodge đó gắn bó với xứ sở này, ở hẳn luôn lại đấy cùng với vợ con, đẩy người Kha về vùng Attopeu mà họ gọi là Ach Kredey (khoảng 1770-1780).

Người Lào trong hinterland. – Người Lào phát triển từ phía Bắc xuống một cách chậm chạp nhưng chắc chắn, tiếp tục cuộc xâm nhập hòa bình của họ; từ sông Sé Bang-Hien, họ chuyển qua thung lũng sông Sé Don và leo lên cao nguyên Boloven, nhanh chóng hợp huyết với các tộc người lạ lẫm nhất, khiến các phương ngữ nhiễm đậm ngôn ngữ của họ, áp đặt nhiều phong tục và tập quán của họ lên các bộ lạc đó. Dọc theo sông Sé Khong, họ đã thu phục người Su và các bộ tộc khác ven sông. Nhiều trung tâm được thành lập và tổ chức hành chính thâm nhập sâu vào tận trong hinterland; công cuộc bành trướng đặc biệt này tương ứng với thời kỳ huy hoàng và cường thịnh của Vien-Tiane.

Ở Attopeu, lúc đó gọi là Mường Lamam, nhiều chùa được xây dựng, ngày nay [476] đã đổ nát hay biến mất; phía Đông, chính quyền Lào trải rộng đến vùng người Salang và một viên châu của Mường Kha cai quản toàn bộ vùng lãnh thổ hoang dã này mà ông ta đặt tên là Mường Sathan: B. Hek (P. Kocjong), cách Attopeu 80 km theo đường chim bay về phía Đông Đông Nam, chỉ cách chỗ hợp lưu hai sông Pekô và Psi 35 km, được chọn làm lị sở của cái tỉnh phù du này; tuy vậy, người Lào đã có đủ thời gian để đặt ách cai trị của họ lên khắp xứ sở người Halang; các sắc phong của Vien-

[247] Tên gọi sai này (Siempang) mới có gần đây. Năm 1866, Lagrée viết là Sieng-Pang; Aymonier cũng viết là Seng Pang.

Tiane được ban phát và nếu chúng đã làm mồi cho mối mọt từ lâu thì ít ra hậu duệ hiện nay của đám quan lại vẫn còn giữ được các con dấu. Odend'hal đã nhìn thấy những con dấu đó. Ông kể: "Tôi đã cầm trong tay những con dấu to tướng bằng sáp ong đen, trên có trang trí hình thần ưng có cánh, ngày nay là một vật thờ của những thần dân đã được giải phóng"[248].

Về phía Đông, người Lào thâm nhập vào thung lũng sông Pekô và định cư tới tận thung lũng sông Kr. Bla, trong đồng bằng Kontum. Người Bahnar ngày nay còn có thể chỉ rõ vị trí của những điểm di dân cuối cùng này, nằm đối diện ngay với Kontum; vả chăng, ngoài các thửa ruộng, người ta còn tìm thấy tại đây "nhiều mồ mả, các bệ đá và cả một bức tượng bằng đồng, không may hiện nay đã bị vỡ, xác nhận ở vùng này từng có những trung tâm văn minh khá phát triển".

Năm 1893, những người Bahnar có tuổi còn nhớ là đã thấy người Lào. Theo những lời truyền lại tôi thu thập được khi qua Kontum, người Lào đã dựng làng dọc theo sông Bla cho tới tận thung lũng sông Kela, phụ lưu bên hữu ngạn; các điểm dân cư này thậm chí còn lập thành một mường có lị sở nằm trong vùng Kon Harâ và người Sedang cho rằng họ đã học cách khai thác sắt từ những người nước ngoài này.

Người Bahnar còn nói thêm rằng cuộc xâm lược này của người Lào có nguyên nhân từ những cuộc hôn nhân của các nô lệ Mọi ở Lào, khi quay trở về quê cũ họ đã kéo theo cả những gia đình của vợ hay chồng mới của mình.

Tại miền Nam, vùng của người Halang vẫn còn những vết tích của cuộc chiếm đóng đó. Dân chúng vùng Dak Redé, P. Jar, P. Khok kể rằng, thủ lĩnh Lào tới thu phục vùng của họ là một người có tên là Pha-Sai; các làng Halang vẫn còn giữ được chiếc *peng*, một loại đấu đong mà vị thủ lĩnh đó trao cho họ dùng để đong vàng để từ đấy họ phải nộp hằng năm đặng đổi lấy một con trâu. Đức Cha Kemlin đã nhìn thấy chiếc *peng* đó; nó bằng đồng, hình tròn hơi dẹt và đong được khoảng 300 hạt gạo. Để dễ xoa dịu sự chống đối của người Mọi hơn, người Lào thêm thắt đủ loại truyền

---

[248] Odend'hal, Báo cáo viết tại Huế ngày 24-2-1894 về chuyến đi lên vùng Kontum, Attopeu và hinterland Quảng Nam. Báo cáo được đăng dưới tựa đề *Les routes de l'Annam au Mékong* trong *Revue indo-chinoises* trang 131-161, số 12, tập 4, tháng 7-1894 và trang 1-50, số 13, tập 5, tháng 8-1894. Báo cáo này được in lại dưới tựa đề mới: *Itinéraires d'Attopeu à la mer* đăng trong *Revue indochinoise*, số 78 (30-3-1908), 79 (15-4-1908), 80 (30-4-1908), 81(15-5-1908), 82(30-5-1908), và 83(15-6-1908).

thuyết vào lịch sử Pha-Sai và người Halang khi được hỏi về con người đã trở thành huyền thoại này đều cẩn thận trả lời: "Tất cả những gì chúng tôi biết về Pha-Sai đều do người Lào dạy cho chúng tôi"[249] [477].

Ia Pu. – Năm 1820, một nhà sư Lào tự nhận là có thần cảm, xúi giục người Kha vùng sông Sé Khong nổi dậy, tàn phá Attopeu, Saravan và Bassac[250]: toàn bộ vùng Halang, cho tới tận trung lưu sông Sé San, chìm trong máu lửa; nhưng sau một vài thắng lợi, kẻ nổi loạn cuối cùng bị đánh bại, phải chạy trốn tới xứ sở của người Brao, giữa sông Sé Khong và sông Sé San, trên ngọn núi hiện nay vẫn còn mang tên ông ta. Ký ức về ông ta còn sống động trong cả vùng này nơi người ta gọi ông là Ia Pu (Ia là một từ Brao có nghĩa là "ông nội" hoặc "bà nội" – Pu là tên ông ta). Cha Kemlin, người đã bổ sung cuộc điều tra của tôi về đề tài này, nói với tôi rằng trên ngọn núi đó hẳn phải có một vách đá không sao leo lên được để ông ta dùng làm nơi ẩn náu chống lại các kẻ thù của mình, ông ta đẩy lui chúng bằng cách lăn cho đá rơi xuống đầu chúng; trong một thời gian dài, mọi mưu toan của người Lào bắt ông ta đều thất bại; vì thế lòng tin ông ta gieo vào lòng những người hoang dã càng thêm tăng lên: từ những vùng khá xa, người ta mang gạo, rượu, hoa quả đến cho ông, ông dùng dây ròng xuống kéo lên; đổi lại, ông cho người Kha một ít nước mà ông bảo là một thứ bùa hết sức hiệu nghiệm chữa được mọi thứ bệnh và dịch. Về nhà, những người hành hương xây một ngôi chùa nhỏ và đặt chỗ nước thánh ấy vào đó.

Tuy nhiên cuộc rối động ngày càng lớn đó cuối cùng đã khiến các thủ lĩnh Lào lo lắng, họ quyết định phải kết thúc sự vụ; một đêm nọ, họ leo lên vách, bắt được nhà sư và chặt đầu ông ta.

Hiện nay việc sùng bái nước thần của Ia đã bị bãi bỏ, trừ ở làng P. Rman thuộc bộ tộc nhỏ bé kỳ lạ cũng mang tên Rman[251]. Trong chuyến đi qua nơi đó, tôi đã thấy cho tới ngày nay cái xóm ấy vẫn còn thật sự thờ thứ nước của Ia mà họ đựng trong một chiếc vò sành đặt trong một ngôi chùa

---

[249] Như vậy truyền thuyết về Pha-Sai và nguồn gốc người Halang theo như báo cáo của Lavallée (đăng trong *B.E.F.E.O.*, tháng 10/1901, trang 299-301) là có nguồn gốc Lào. Chưa bao giờ người Halang biết tới tên *Lanka* (Ceylan). Các kỳ tích trong cuộc đời vị thủ lĩnh này là do người Lào bịa ra, rồi truyền lại cho người Halang.

[250] Doudart de Lagrée, tác phẩm đã dẫn.

[251] Xem tác phẩm đã dẫn, trang 240-241.

nhỏ thô sơ; khi ốm đau, thổ dân tới chùa dâng hoa, cầu xin khỏi bệnh, khỏi sốt và thân thể được tươi nhuần như nước ấy.

Để hiểu rõ lòng tin mù quáng của người Mọi ở Trung Trung Kỳ đối với những kẻ nổi loạn cũng như những tên bịp bợm linh tinh thỉnh thoảng vẫn kích động dân trong vùng nổi dậy, cần phải biết rằng các bộ lạc này, theo các truyền thuyết của họ, vẫn chờ đợi một một vị chúa cứu thế sẽ đưa họ trở lại thời kỳ vàng son và giải phóng họ khỏi mọi kẻ áp bức. Điều đó giải thích vì sao họ vồn vã đón nhận tất cả những ai tự xưng từ trời xuống; quả thật mỗi lần như vậy, các bộ tộc ngây thơ này đều tin rằng Thượng đế mà họ hằng mong đợi đã tới[252].

Thuộc địa Siempang của người Cambodge. – Chính vào thời kỳ này, dưới sự lãnh đạo của Panhéa Muk, một đoàn di dân Cambodge rất đông kéo tới Siempang, phần lớn họ là dân ở Roméas Hek chạy trốn hàng loạt trước các vụ vòi tiền của viên archun ở Thbong-Khmum đang cai trị tỉnh họ [478].

---

[252] Tình tiết về Ia Pu này hẳn phải còn được nối tiếp bằng nhiều tình tiết khác tương tự. Khoảng năm 1880, một hạ sĩ quan Pháp đào ngũ, tới Kon Hering; tên này biến mất khi biết ở gần đó, tại K. Trang có Cha Roger viết thư cho y tỏ ý sẵn sàng cho y được trú ngụ. Tên phiêu lưu này bắt dân chúng phải sùng bài y, buộc những người hoang dã phải lết bằng đầu gối tới trước mặt y từ cách 20 m.

Năm 1890, một người Lào tên là Kham chạy trốn khỏi Lào, rảo khắp vùng này, bắt người ta phải dâng cho y lợn và gà; trò bịp của y bị một người An Nam lật tẩy.

Năm 1901, một tên An Nam đần độn, lang thang trong vùng này, cũng được người Mọi xem là hiện thân của Thượng đế; người Mọi xây cho hắn một ngôi đền nhỏ ở Dak Uang và mang lợn, gà đến cho hắn; Cha Vialleton, khi đó là Giám mục giáo phận Kontum, đã chấm dứt tình trạng nguy hiểm đó bằng cách bắt tên An Nam gửi về Trung Kỳ.

Chính niềm tin một Thượng đế cứu thế sẽ tới, trong trường hợp này được biểu hiện bằng những người Phom Hin-Bun, đã khiến người Sedang nổi dậy chống đồn binh Psi và làm nổ ra trên Cao nguyên Boloven một cuộc nổi dậy khủng khiếp chỉ được dập tắt một cách rất khó khăn hai, ba năm sau đó.

Năm 1908, lúc người vệ binh chính của đồn Robert – tên mới của đồn Psi – ra đi, một con cầy do người châu Âu này thuần hóa xổng ra và chạy trốn vào ngôi làng gần Kon Hering; người Mọi cho rằng một con vật hoang dã tìm cách sống chung với người thay vì sống trong rừng là một hành vi không bình thường; thêm nữa, con vật lại mang trên mình chiếc vòng của sợi dây vốn dùng để buộc nó có nhãn hiệu Pháp, người ta liền cho rằng đấy chính là chiếc khố của vị thần hoá thân. Lại còn thêm chuyện con vật hiện ra trong giấc mơ của người chủ làng đòi phải được cúng. Tức thì, cả vùng mang lợn, gà, v.v. tới cho nó và cầu xin được mùa. Nhiều bài đồng dao ngớ ngẩn về con vật siêu nhiên được truyền bá và khắp vùng náo loạn hẳn lên khi một hôm con cầy ăn vụng gạo của một đứa trẻ, bị nó nện cho một đòn chết thẳng cẳng.

Panhéa Muk nhanh chóng có ảnh hưởng rất lớn trong vùng; bộ phận dân Khmer bị tràn ngập bởi lớp người Lào tràn xuống và đang yếu đi một cách nghiêm trọng, nhận được từ cuộc tiếp sức này một sự hồi sinh; một số lớn dân Cambodge bị người Lào ở Stung-Treng chèn ép cũng tới quy tụ quanh cái hạt nhân này và các làng của họ mọc lên bên hữu ngạn sông Sé Khong.

Nhưng, lúc đó, người Xiêm, sau khi đã chiếm xong các tỉnh Battambang và Angkor (1794), tiếp tục cuộc chiến đấu không khoan nhượng của họ chống lại Cambodge, chiếm lấy các tỉnh Melu-Prey, Tonle-Repou và Stung-Treng (1814). Panhéa Muk, sau khi đã tổ chức Siempang thành một châu độc lập, liền cầu phong triều đình Bangkok, được bổ nhiệm làm châu mường, và như vậy Siempang trở thành chư hầu phân phong đầu tiên của Xiêm ở bên bờ trái sông Mékong. Vị quan cai trị mới được các kromakar người Khmer mang các chức danh Cambodge phụ giúp nhưng Bangkok cho một người Lào tên là Thao Oun làm phó cho ông ta với chức danh oupahat.

Sau khi Panhéa Muk chết, viên oupahat được Bangkok mặc nhiên cho lên thay làm châu mường; Thao Oun phải lấy cháu làm thế tử, và sau khi người này chết thì con là Thao Khieu được phong làm châu mường; chính ông này đã phải chứng kiến sự thiết lập nền cai trị của người Pháp ở Siempang.

Tuy nhiên, dù có số người Cambodge từ Roméas Hek bổ sung thêm, thung lũng sông Sé Khong cũng không sao thoát khỏi người Lào. Không sao ngăn lại được trong cuộc dồn ép từ từ của họ, một khi đã đứng chân được ở Attopeu, Bassac và Khong, họ tràn ngập khu vực hinterland ở gần, bành trướng vào thung lũng sông Sé Khong, hòa trộn làng của họ với các xóm Khmer, hất người Kha đã bị đẩy lùi sang bờ trái. Ở phía Nam và Tây Nam, họ đi tới tận B. Laïa, giữa sông Sé San và sông Srépok, và ở B. Don, tại trung lưu sông [479] Srépok; bị ngăn cách với đồng bào của mình, người Khmer nhanh chóng chuyển theo phong tục Lào, hợp huyết với những người mới tới, lập thành những làng hỗn hợp Lào-Khmer mà lúc tôi đi qua, vào năm 1910, đã hoàn toàn biến thành làng Lào.

Vả chăng, số dân định cư, phải đương đầu với những quấy nhiễu của quan châu đánh thuế họ quá nặng, nhanh chóng di cư tới Bassac, và những người ở lại chỉ còn là một mớ tạp nham những kẻ vô lương tâm và những tên săn bắt nô lệ; chúng hợp sức với người Lào để tiến hành những cuộc càn quét ghê tởm chống lại những người hoang dã đã quy phục hay chưa quy phục, những cuộc săn người xưa nay vẫn cung ứng nô lệ cho các chợ

của Cambodge, rồi của Xiêm. Chúng ta sẽ thấy sau đây sự bành trướng đã bộc lộ ngay từ đó của cái thứ thương vụ đáng xấu hổ và thảm hại này.

Sự xâm lấn của người Xiêm. – Chúng ta đã thấy, dưới triều Gia Long, quân đội An Nam thâm nhập hinterland Trung Trung Kỳ, mở rộng như thế nào ách cai trị của triều đình Huế từ bờ biển tới sông Mékong và dọc theo con sông này, từ vĩ tuyến 16 đến bắc vĩ tuyến 17 Bắc, tức trên toàn bộ lưu vực sông Sé Bang-Hien mà người An Nam xuôi xuống theo con đường tự nhiên tuyệt vời.

Song, những cuộc chinh phục đó sẽ không nằm được lâu trong tay triều đình Huế; vừa mới đứng chân được trên bờ sông Mékong, các quan An Nam đã thấy dựng ngay lên trước mặt mình cuộc xâm lược của người Xiêm, nó sẽ ném ngược họ trở lại phía biển.

Làm chủ được Battambang và Angkor, Melouprey, Tonlé-Repou và Stung-Treng, người Xiêm nhanh chóng tiếp tục công cuộc chinh phạt; trong khi ở phía Nam họ tiếp tục chính sách thôn tính Cambodge, thì ở phía Bắc họ lao vào những cuộc phiêu lưu mới; năm 1827, họ tấn công vương quốc Vien-Tiane, chiếm lấy và băm nhỏ nó ra[253]; để thưởng công cho người em họ vua Vien-Tiane vì đã phản bội anh mình, triều đình Bangkok dựng lên cho hắn xứ đất phong được cha truyền con nối Champa-Sak (Bassac).

Làm chủ được vương quốc Vien-Tiane rồi, người Xiêm lập tức nhảy bổ vào vùng đất của người An Nam ở lưu vực sông Sé Bang-Hien mà không thèm khiêu chiến, nhưng họ bị đánh bại và bị người An Nam đuổi tới tận sông Mékong, chỗ đối diện với B. Mouk. Tuy nhiên, ít lâu sau, họ lại tiếp tục, bất ngờ nhảy xổ vào khắp vùng, bắt dân chúng mang về bên hữu ngạn và người An Nam không muốn đánh nhau trong một vùng đã trở nên hoang tàn, bỏ vùng Hạ Sé Bang-Hien và rút về phía thượng lưu. Các châu mường người Pou-Thai hoảng sợ, không dám chống cự và vội vàng chạy trốn về Cam Lộ, bỏ lại nhà cửa, ruộng vườn, của cải cho các khaluong Xiêm, lúc đó tiến tới tận Tchépone, Xieng Hom và Phabang. Cho tới năm 1830, những người tị nạn vẫn sống như vậy tại Cam Lộ, là khách của An Nam, nhưng cuối cùng thấy yên tâm, họ quay trở về các mường của họ và

---

[253] Theo *Biên niên,* thành phố Vien-Tiane bị chiếm ngày 2-6-1827 âm lịch. Xem *Études diverses,* tập II, của Phái đoàn Pavie, NXB Leroux, Paris, 1898.

đồng thời khôi phục lại các chức tước của họ mà người Xiêm không hề nghĩ tới việc tước bỏ.

"Thậm chí khá kỳ lạ là từ thời kỳ đó cho tới khi thiết lập Hạ Lào, các châu mường kể trên chỉ nộp cho Cam Lộ từ 120 tới 150 quan tiền một năm thay vì phải nộp voi theo lệ cũ.

"Cũng trong năm 1830 đó, Khum-Phang-Thala, một trong các viên kromakan chính của Xiêm đã đến bên tả ngạn từ những ngày đầu chiếm đóng và triều đình [480] Xiêm có ý định ban thưởng đặc biệt, được phân phong mường Song Khone lập riêng cho ông ta. Đồng thời, bằng một hành động cực kỳ khôn khéo, triều đình Xiêm thành lập Mường Sanoumane, giao cho con trai châu Mường Champone với tước vị Pra-Pachou-Chotolong… Cuối cùng, cũng chính vào thời kỳ đó, Khong Sapangthong được tách khỏi Ban Muk (bên hữu ngạn) để ban cho thủ lĩnh làng Ban Pong-Bua"[254].

Người Xiêm, từ đó đã đứng chân bên tả ngạn sông Mékong, áp đặt ách cai trị của họ lên những người Lào mà họ gặp ở đấy và đặt quyền bá chủ của họ ở khắp nơi chồng lên vương quyền của Lào.

Đồng thời với việc chiếm Vien-Tiane, họ còn cho một đội quân tiến về Attopeu; người Lào hoảng sợ chạy trốn tới chỗ những người hoang dã và tới các điểm di cư của họ ở Kontum. Nhưng các đội quân Xiêm không ở lại lâu, họ rút đi sau khi thiết lập được một bộ máy quan chức hạn chế; cũng giống như người Pou-Thai ở Sé Bang-Hien, người Lào liền quay trở lại, kéo theo tất cả những đồng bào của họ đã định cư ở sông Kr. Bla. Hình như cuộc di tản này cũng diễn ra vào năm 1830. Người Bahnar, được chứng kiến sự kiện này, đã chuyển nó thành một truyền thuyết tuyệt diệu mà người ta đã kể lại cho tôi như sau:

Khi những người Lào ra đi, họ thả lên trời một chiếc diều lớn trên đó một người của họ đã tự buộc mình vào để quan sát cánh đồng họ định tới; lên được khá cao, người Lào nọ chỉ cho đồng bào của anh các cánh đồng của sông Sé Khong; nhưng dây diều bị đứt và anh chàng khốn khổ ấy rơi xuống khá xa nát bấy cả người.

Từ nay đã đứng chân được trên các sông Sé Bang-Hien, Sé Don và Sé Khong, người Xiêm sẽ nhằm chinh phục toàn bộ vùng hinterland cho đến

---

[254] Damprun, tác phẩm đã dẫn.

dãy núi phân thủy mà họ định đưa biên giới của họ tới tận đấy; và chính công cuộc đó, được kiên trì theo đuổi suốt những năm tiếp sau, sẽ đưa họ đến đối mặt với nước Pháp, bấy giờ đã trở thành bảo hộ của An Nam.

Để bắt đầu, họ làm đảo lộn hoàn toàn tổ chức của các mường ở Lào; các chức vụ, vốn là thế tập, trở thành chức vụ bổ nhiệm trong khi nhiều công việc không có chức danh.

Tuy nhiên, để tranh thủ được người Lào, họ hết sức khéo léo chọn các châu mường, hoặc trong số hậu duệ của các gia đình thủ lĩnh cũ, hoặc trong số những người giầu có và có ảnh hưởng. Châu mường được giữ chức suốt đời và việc kiểm soát họ, theo lý thuyết do triều đình Bangkok thực hiện đối với các hành vi của họ, chỉ là danh nghĩa, như vậy, trong tỉnh của họ, họ trở thành một phó vương thực sự. Để giúp việc cho các châu mường, người Xiêm tuyển những người theo ý của họ từ các gia đình "tha" trong mường, những người duy nhất có thể mơ ước các chức vụ cao cấp[255]. Các nhân viên này, gọi là thông ngôn, được bổ làm việc với các trưởng làng và dùng để truyền lại lệnh của các quan chức ở Stung-Treng, Bassac và Oubon; quả thực các vùng hoang dã, được chia thành một số chi khu[256], thuộc quyền các quan chức này. Các chức vụ khác của mường được trao cho người trả giá cao nhất.

Một hạ sĩ quan và 20 lính ở Saravan, một lực lượng cũng từng đó ở Attopeu, và một đội [481] đồn trú ở Siempang đã đủ để giữ yên trong xứ; thung lũng Sé Don, Kham-Tong, Saravan và Ban Pone (mà người Xiêm đã lập thành một quận riêng biệt) trực thuộc quyền Oubone; chỉ riêng Attopeu có một khaluong – một kiểu công sứ. Thuế, trước kia nộp cho Lào, thì nay nộp vào tay những người chủ mới.

"Lính là các dân binh Lào được lấy trong xứ và phần lớn bị cưỡng chế phục vụ mỗi năm từ hai tới ba tháng, mà không nhận được một đồng lương nào". Triều đình Bangkok thu thuế "mỗi đầu người bốn quan tiền, trừ vùng Ban Pone giáp núi nên món thuế thân này được rút xuống còn hai quan. Các châu mường có nhiệm vụ thu thuế cũng như thu cống phẩm của các làng hoang dã".

Thuế được phân bổ như sau:

---

[255] Odend'hal, tác phẩm đã dẫn.
[256] Cupet, tác phẩm đã dẫn.

Mường Saravan.....2.400 quan tiền

Quận B. Pone.....160 quan tiền

Mường Attopeu.....970 quan tiền bằng bạc và 600 quan tiền bằng vàng, số này bổ vào người Kha.

Kể ra thì sự chiếm đóng của người Xiêm chỉ thuần túy là nhằm thu thuế và họ chưa bao giờ lo việc hành chính cũng như cải thiện xứ này.

Một khi đã thu được thuế, người Xiêm chỉ còn cần nhận thêm đôi ba cống phẩm của đám thuộc hạ.

Thuế của các làng Mọi dựa trên tài sản tích lũy và do các kromakan thuộc các mường kể trên thu hoặc bằng vàng hoặc bằng hiện vật.

Dưới đây là vài thí dụ về thuế mỗi nhà người Salang phải đóng ở các làng:

Plei Juar.....8 gran[257] thóc tính bằng trọng lượng

P. Tac .....5 gran thóc tính bằng trọng lượng

P. Dak Redé.....2 gran thóc tính bằng trọng lượng

P. Semet.....5 gran thóc tính bằng trọng lượng

Những người hoang dã ở Sé Khong đóng thuế bằng vàng cám; tổng số thuế phải đóng trong vùng Attopeu là chín lạng[258] vàng (khoảng 29.000 francs) trong đó người Lào đóng ba lạng, người Kha đóng sáu lạng.

Dưới đây là cách thức người Xiêm thu thuế.

"Vào tháng hai, viên kromakan Lào tới làng mà ông ta phải thu thuế, mang theo các tặng phẩm giá trị cũng gần tương đương với số thuế cần thu; người ta giết trâu và mở hội đúng như cách vẫn làm mỗi khi có chuyện mua bán với người Mọi, sau đó người Mọi đi tìm vàng hay sản vật phải trao đổi lại và người Lào ở lại trong làng, được dân làng tiếp cho đến khi họ mang nộp đủ toàn bộ số vật phẩm được yêu cầu; thời gian này đôi khi kéo dài tới một hoặc hai tháng [482].

"Lợi tức thực sự của người thu thuế ở làng dựa vào khoản nộp định kỳ mà những người đến buôn bán ở đấy – đặc biệt là những người buôn nô lệ –

---

[257] Nguyên văn: grain – đơn vị khối lượng của Pháp, bằng 0,053 gam - ND.
[258] Tạm dịch từ *anching* - ND.

phải trả cho ông ta, và vào khoản tô phần mười mà người Mọi nhượng lại trên số hàng họ mang đến trao đổi ở lị sở của mường"[259].

Nô lệ và thương mại. – Vì đã nhắc đến từ nô lệ, nên chúng tôi phải nói tới cái vết thương thê thảm này nó tàn phá các cư dân hoang dã khốn khổ. Ách cai trị của người Xiêm, không hề làm giảm mà chỉ khiến cho nó trầm trọng thêm và nạn săn bắt người càng được tiến hành trên một quy mô lớn hơn nhiều.

"Mỗi năm, dưới sự chỉ đạo của một viên quan có phẩm trật khá cao, chẳng hạn anh của thân vương Bassac, người Lào tổ chức những cuộc chinh phạt thực sự vào vùng người Kha, khi thì nhằm tới điểm này, lúc lại nhằm tới điểm khác. Do các làng ở rải rác, bao giờ cũng chỉ có một ít nhà và những người hoang dã không mấy khi rời nhà nhiều người, trừ trường hợp thật cần thiết, cho nên rất dễ dàng vây các làng vào ban đêm và bất ngờ chộp lấy họ. Nói chung, không có đánh nhau đổ máu, mà là đầu hàng, đạt được bằng cách bắt một số tù binh. Ngoài ra người Lào còn dùng những lối vây dồn để bắt những người đi lẻ họ gặp trong rừng.

"Rồi những kẻ bị bắt khốn khổ bị xích lại, và bị đưa tới một trong các trung tâm bên bờ sông, tại đó họ chờ mấy tên lái buôn Trung Hoa, Mã Lai, Cambodge hay Xiêm đến đưa họ đi ra nước ngoài. Bởi số còn lại ở Lào khá ít, người ta chỉ giữ lại trong nước bọn trẻ con rất nhỏ, chúng nhanh chóng quên đi mọi ký ức thời thơ ấu, quên mất ngôn ngữ, phong tục tập quán và đến cả tên bộ lạc của chúng và sống một cuộc sống chấp nhận được với phận tôi tớ cho người Lào.

"Tất cả những người trưởng thành được xuất khẩu hoặc sang Cambodge, hoặc sang Bangkok, hoặc cũng có thể sang Diến Điện. Quả thực, người ta hiểu rằng thường không thể giữ lâu được họ ở quá gần bộ lạc và gia đình của họ; bao giờ họ cũng sẽ tìm cách trốn thoát được, hoặc giả đám chủ chỉ thu được lợi rất ít vì lúc nào cũng phải để mắt canh chừng nô lệ trong rào vây hoặc xích họ suốt đời.

"Sau những cuộc săn bắt tôi vừa kể trên, những người Kha thoát khỏi cuộc lùng ráp vội vã bỏ chạy khỏi các làng đã bị đổ nát của họ, dấn sâu vào rừng, sục sôi ý chí phục thù. Khi tới lượt họ, họ bất ngờ chộp được vài tên

---

[259] Odend'hal, tác phẩm đã dẫn.

Lào săn người, họ sẽ không hề nương tay với chúng, sẽ giết chết, bắt giữ, hay tốt hơn cả là đem bán cho một bộ lạc láng giềng nào đó.

"Nhưng ngoài ra, chính những người hoang dã khi bị sự cùng khổ đeo đuổi, bị cái đói thúc ép, khi gặp phải một số tai họa bất ngờ nào đó mà đầu óc mê tín của họ luôn gán cho các trò bùa yểm của người bên cạnh gây nên, ho liền lên đường gây chiến, tấn công các trại của những người khốn khổ khác chẳng hề làm gì họ cả, chẳng hề quen biết họ, và mang những kẻ bị bắt đi, yên tâm tống khứ chúng một cách có lợi sang Lào.

"Thậm chí cũng thường xảy ra trường hợp người An Nam (vốn không bao giờ thực hiện [483] việc săn bắt người và không sử dụng nô lệ), những người chăn nuôi súc vật, thợ săn, tiều phu, ngư phủ, v.v. bị người hoang dã bắt; đám người hoang dã chộp lấy họ, thông thường hơn cả là trong khi họ đang ngủ, trói lại, bịt mắt, chuyển họ đi thật xa, để bán cho người Lào; ông Pierre đã gặp những người như thế, các ông d'Arfeuille và Rheinart cũng vậy; chính tôi cũng gặp nhiều người bị bắt ở Mường Cau, gần Attopeu, trong lưu vực sông Sé Keman. Họ bị bắt ở Quảng Bình và Bố Chính từ gần mười năm trước"[260].

Trong vùng Attopeu, người Mọi đổi nô lệ, vàng và các thứ hàng cho người Lào để lấy muối, sợi đồng thau và bông. Một người nô lệ, thời đó, đổi được từ ba tới bốn nén bạc, tức khoảng 200 franc; hai đứa trẻ con đổi được một cái ché.

Attopeu nhanh chóng trở thành một trong những trung tâm buôn người chính.

Hai chợ bán người lớn nhất là Phnom-Penh và Bangkok; các điểm trung gian là Bassac, Khong và Stung-Treng. Ở Khong, một người nô lệ được bán lại với giá bốn, năm và sáu nén bạc; ở Stung-Treng, giá thay đổi từ mười lăm tới hai mươi con trâu (1869), nhưng sau đó hạ xuống còn ba, bốn nén bạc[261]. Năm 1883, một thanh niên hoặc một thiếu nữ giá 50 đồng piastre, một người đàn ông có tuổi khoảng 20 đồng piastre. Trong hinterland Stung-Treng, những nhóm nhỏ từ năm tới sáu người Lào, đôi khi có người Trung Quốc đi theo, tất cả đều mang súng, săn bắt người Mọi,

---

[260] Bác sĩ Harmand, *De Bassac à Huế* (4-8/1877), đăng trong *Bulletin de la Soc. De géogr.*, số tháng 1-1879 trang 86, 87, 88.
[261] Aymonier, *Voyages dans les Laos*, 2 tập, NXB Leroux, Paris, 1895.

nhưng người Lào chủ yếu tìm món hàng này bằng cách mua lại từ chính những người hoang dã những nô lệ mà các bộ lạc hiếu chiến hơn, đặc biệt là người Jaraï và Stieng cung cấp cho họ[262].

Ấp La-Tiang ở phía Bắc Saravan là một trung tâm trao đổi quan trọng giữa người Lào và người Mọi.

Người Kha sống giữa sông Sé San và Sé Khong một số thuộc quyền vua Bassac, số khác thuộc vua Oubôn; nhiều viên quan nhỏ cùng tiến hành những cuộc chinh phạt chống lại họ và, hằng năm đưa về Bassac đoàn cống vật gồm những nô lệ bắt được của người Brao không chịu khuất phục[263].

Người Cambodge và người Lào ở Siempang đồng tình với nhau trong việc tổ chức các cuộc càn quét này và họ tiến sâu về phía Đông cách ấp này đến bốn ngày đường; trong vùng này, một nô lệ giá bằng bốn tới năm con trâu.

Vùng người Brao và người Tiom-Pueun, ở giữa sông Sé San và Srépok, bị nạn buôn người tàn phá như vậy cho đến tận cuối thế kỷ 19, và những người hoang dã khốn khổ bị săn bắt như hoang thú, khiếp đảm, không dám ra khỏi làng hay khỏi rừng của mình nữa.

"Một phần mùa màng và sản phẩm thu hoạch từ đất đai dồn về các cửa hàng ở Oubôn và Bassac, dưới dạng cống vật; một phần khác dùng để mua muối, chỗ còn lại khó nhọc lắm mới đủ cho các yêu cầu hàng ngày"[264].

Tất cả các hoạt động buôn bán nô lệ, da thú, các loại sừng, sáp, ngà voi đều nằm trong [484] tay dân di cư Trung Quốc định cư ở Khong và Stung-Treng đã từ nhiều năm.

Đặc biệt Stung-Treng[265] nhờ vị trí địa lý tuyệt vời sẽ là điểm tập trung tất cả các sản phẩm kể trên của vùng hinterland các sông Sé Khong, Sé San và hạ lưu sông Srépok, cho đến khi có cuộc chiếm đóng của chúng ta[266]. Sừng hươu, sừng trâu, sừng bò, da thú, nhựa cây, sáp, mật ong, trâu, nô lệ và

---

[262] Bác sĩ Neis, *Voyage de Kratieh à Stung-Treng*, đăng trên *Bull. Soc. géogr.*, 1883, trang 308-312 (thư gửi từ Stung-Treng đề ngày 4-1-1883).
[263] Aymonier, tác phẩm đã dẫn.
[264] Cupet, tác phẩm đã dẫn, trang 256.
[265] Mourin d'Arfeuille, *Voyage au Laos,* đăng trong *Revue maritime et coloniale*, 3-1872, trang 465-479.
[266] Tức của người Pháp - ND.

vàng mạt đều đổ dồn về đây. Năm 1869, vàng ở đây đổi được một lượng bạc gấp mười một, mười hai lần trọng lượng của nó tùy theo độ tinh khiết và kích thước hạt vàng; xương hổ giá mười tical một picul[267]; da trâu, da bò, xương đùi voi, sừng trâu giá từ 7 tới 8 tical một picul; da gấu và da hổ từ 1 tới 2 tical; nhựa thông từ 2,5 tới 3 tical; lông đuôi công từ 4 tới 5 tical một bộ; da hươu 1 tical một tấm; da kỳ đà nửa tical một cân Tầu (600 g)[268].

Đổi lại, người Mọi nhận được muối, cá khô, nước mắm, gạo, sắt, thép, đồng thau, hạt cườm bằng thủy tinh, thuốc lá, cau, bông, nồi. Một picul đồng thau đổi được từ năm tới sáu con trâu; muối từ 8 tới 10 quan tiền một picul, nhưng thường lên tới 20 hay 25 quan tiền một picul.

Vua Xiêm độc quyền về ngà voi và sừng tê giác, nên chỉ có thể đổi chác hoặc mua bán lậu hai mặt hàng này.

Các loại quan cai trị khác nhau cũng chẳng ngại gì mà không noi theo tấm gương này; như tại Bassac, nơi ngoài các sản vật thông thường của hinterland đổ về, còn có đậu khấu và sợi gai, nhà vua cũng chẳng cần giữ ý trong chuyện làm thay việc của thương lái khi ngài thấy có thể thực hiện một thương vụ có lãi, chứng cớ là bản tuyên cáo ngắn gọn và mạnh mẽ sau đây ban bố vào năm 1869:

> "*Điều thứ nhất*. – Báo cho dân chúng biết là trẫm sẽ mua đậu khấu giá 11 tical một picul và tầm ma Tầu giá một nén bạc ba picul.
>
> *Điều thứ hai*. – Kẻ sản xuất nào đem bán cho người khác ngoài trẫm, sẽ bị xử chém"[269].

Vào thời kỳ này, Khong chỉ là một trung tâm giao dịch rất thứ yếu.

Tuy nhiên, từ năm 1850, Xiêm bắt đầu một chính sách bạo lực chưa từng thấy trên toàn bộ lưu vực sông Sé Bang-Hien. Mường Kemmarat của họ được trao nhiệm vụ này và tung các toán quân vào tới tận lưu vực sông Sé Tchépone. Nhiều làng, như Pak Sé-Tamnok, bị đày tới sông Ménam, ngay tại cửa ngõ Bangkok. Những cuộc càn quét chủ yếu tàn sát người

---

[267] Picul: tạ ta, khoảng 60 kg - ND.

[268] Các loại tiền tệ dùng để mua bán giữa người Lào, người Trung Quốc và người Cambodge là tical trị giá 0,60 francs, nén bạc [nguyên văn: *barre d'argent* - ND] trị giá bằng từ 27 tới 28 tical (từ 15 tới 16 francs) và những tiền sắt hình quả trám ở vùng người Kuy.

[269] Mourin d'Arfeuille, *Voyage au Laos,* đăng trong *Revue maritime et coloniale*, 3-1872, trang 465-479.

Pou-Thaï và thung lũng trung lưu sông Sé Bang-Hien không còn có người ở; ruộng vườn bị rừng phủ kín.

Năm 1864, người Xiêm xông tới Nong-Hong (ở hạ lưu sông Sé Bang-Hien) là lị sở một mường lớn của người Sué vào thời người An Nam cai trị; Nong Hong bị san bằng, đồn Keng-Pham của người An Nam trên sông Sé Kien-Soi bị phá hủy; lị sở mường bị chuyển tới [485] Song Khon và 200 gia đình bị đày sang Xiêm; Nam Mao cũng chịu chung số phận[270] và toàn bộ lưu vực hạ lưu sông Sé Bang-Hien biến thành một vùng hoang vu thực sự.

Sự thống trị của người An Nam về phía Tây chỉ còn lan đến vùng trung lưu sông Sé Tchépone và thượng lưu sông Sé Bang-Hien, tuy nhiên tại đó mỗi làng vẫn còn một trưởng làng người An Nam bên cạnh trưởng làng người Lào.

Trong vùng sông Sé Tchépone, vào năm 1877, ba mường người Pou-Thaï là Mường Phin, Mường Tchépone và Mường Wang vẫn còn phụ thuộc An Nam, nhưng thuế đóng rất nhẹ và gồm bạc, sáp, nhựa cây, ngà voi…, hàng năm do một viên quan An Nam tới lấy. Đổi lại, các trưởng mường Pou-Thaï nhận được ấn và sắc phong của triều đình Huế[271].

Ở đây người Pou-Thaï giữ vai trò trung gian giữa người Lào và người An Nam, mà với họ người Pou-Thaï ở Sé Tchépone lai giống rất nhiều. Luồng buôn bán của người An Nam còn khá mạnh; người An Nam mang đến nước mắm, cá muối, và nhất là nồi, gươm, giáo; đổi lấy trâu, bò, voi và các loại lâm sản.

Nhưng hoạt động trao đổi đó suy sút đi nhanh chóng: người Xiêm lấn tới, người Ta-Hoi càn quét, cướp phá các làng và bắt những người buôn bán An Nam mang đi, chấm dứt mọi sự giao dịch. Các đồn binh cuối cùng của người An Nam, trong đó đồn Lao-Bao hay Aï Lao là đồn xa nhất, bất lực trong việc lập lại an ninh khu vực.

Tình hình xã hội của các bộ lạc Mọi. – Tình trạng vô chính phủ đó, suốt thời kỳ chiếm đóng của Xiêm, tàn phá vùng hinterland, đã tác động một cách kỳ lạ tới một số bộ lạc ở vùng biên giới. Bản năng cướp phá của

---

[270] De Malglaive, tác phẩm đã dẫn.

[271] Harmand, *Rapport sur une mission en Indo-Chine. De Bassac à Huế*, đăng trong *Archives des missions scientifiques et littéraires*, tập V, sêri thứ 3, 1879, trang 247-281.

ba bộ lạc lớn hiếu chiến, là Ta-Hoi ở phía Bắc, Sedang ở vùng Trung và Jaraï ở phía Nam, được các sự kiện diễn ra ở ngay cạnh họ đặc biệt kích thích. Tấm gương của người Xiêm và người Lào chỉ có thể kích động thiên hướng tự nhiên của họ đi vào con đường cưỡng đoạt và cướp bóc; như vậy đó, các vụ đột nhập của họ trở thành những cuộc chinh phạt thật sự và, đến lượt họ, họ nhảy xổ vào những bộ lạc yếu hơn, bắt nô lệ đem bán cho các băng Lào và Cambodge.

Vả chăng, người Jaraï và người Sedang đã vừa mới cải đổi một cách kỳ lạ bản đồ dân tộc học ở lưu vực sông Sé San và thượng lưu sông Sé Sou theo chiều có lợi cho họ. Vào cuối thế kỷ 18, người Jaraï không vượt quá bờ trái hạ lưu sông Bla và sông Kr. Jal; về phía này, bộ lạc Arap của họ giáp với người Bahnar đang chiếm toàn bộ đồng bằng tuyệt đẹp ở trung lưu sông Bla. Nhưng người Bahnar và người Arap đã đi đến chỗ đánh nhau và người Arap cầu cứu tộc anh em Hedrong; người Hedrong tiến qua vùng Pl. Dedrop và đẩy người Bahnar về phía bờ phải sông Kr. Bla; rồi, quay lại chống người người Arap, người Hedrong lại đẩy họ về phía Tây, bên sau sông Sé San, nơi họ vấp phải người Halang và người Tiom-Pueun; như một cái nêm ấn sâu vào giữa hai bộ lạc này, người Arap khiến cho họ bị tan rã ra, ném người Halang vào vùng [486] Mang-Mrai và các huyện núi non của sông Sé Sou, giữa sông Sé Khong và sông Pekô, trong khi người Tiom-Pueun rút xa hơn về phía Tây Nam, giữa sông Sé San và sông Srépok; người Arap bèn chiếm toàn bộ bờ phải sông Kr. Jal, thâm nhập tới tận thung lũng sông Nam Sathay.

Trong khi ở phía Nam người Jaraï lao vào các cuộc chiến bành trướng như vậy, thì người Sedang ở phía Bắc cũng không hề chịu ngồi yên; xuôi xuống theo dòng sông Kr. Bla, họ tấn công người Bahnar đang bị người Jaraï ở phía Nam ép lên, có nguy cơ chắc chắn bị tận diệt nếu không có các đoàn truyền giáo đến kịp thời. Ở phía Tây Nam, người Sedang đẩy lui người Brao án ngữ trước mặt mình, làm cho tộc này phải chạy trốn vào vùng núi giữa sông Sé Khong và Sé San, ở phía Tây người Halang.

Tất cả các cuộc chiến, các cuộc chinh phục đó không diễn ra trong một ngày; không có chiến tranh liên tục, mà là một loạt những cuộc đột nhập, những cuộc càn quét, kéo dài trong nhiều năm; các làng thất trận và bị san bằng tìm đến những nơi ngày mỗi xa hơn, và chỗ ở cũ của họ bị những kẻ chiến thắng chiếm lấy.

Người Ta-Hoi ở phía Bắc, người Sedang ở vùng Trung và người Jaraï ở phía Nam nhanh chóng bắt liên lạc với đám con buôn Lào, chúng tạo ngay cho họ một thị trường tiêu thụ những tù binh bắt được trong các cuộc đó; vậy nên, bảo đảm sẽ bán được lãi to chiến lợi phẩm của mình, các bộ lạc trên liền mở rộng địa bàn cướp phá và, tràn lên dãy Trường Sơn, họ tới tận biên giới và vùng giáp ranh đồng bằng ven biển, bắt người An Nam mà họ đem bán lại ở Lào; người Sedang đã cướp phá như vậy vùng Tramy[272] và Trabong[273] – hinterland của tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi; những người nô lệ họ bắt được ở đây bị mang bán lại ở Kon Tong, một làng vùng thượng lưu sông Pekô, một trong những trung tâm trao đổi chính của khu vực; tại đó, một nô lệ thành niên được bán với giá từ hai tới ba nén bạc[274]. Về phần mình, người Jaraï khai thác vùng hinterland Bình Định; và như vậy, việc buôn bán nô lệ bành trướng mạnh mẽ khắp vùng Hạ Lào; ở vùng người Kon-Tu, ngôi làng lớn A-Roc, bá chủ một bộ phận lớn của bộ lạc này, là một chợ buôn bán nô lệ quan trọng; người An Nam và người Mọi bị bắt, trong đó người Mọi chiếm một đa số khổng lồ, được cung ứng cho ngành buôn bán đáng xấu hổ này, toàn bộ chảy về hai chợ lớn là Bangkok và Phnom-Penh.

Nhưng vết thương nô lệ không chỉ có ở Lào và việc buôn người không chỉ làm giàu riêng cho bọn môi giới Lào, Xiêm và Cambodge; từ thời thượng cổ chế độ nô lệ cũng đã tồn tại trong chính xã hội Mọi.

Ở tất cả các bộ lạc này, khi chúng ta tới[275], những người phải lấy thân gán nợ và những người nô lệ hợp thành tầng lớp đông đảo nhất; mỗi làng có một số nô lệ bị bắt làm chiến lợi phẩm, gồm người Mọi, người Lào hay người An Nam. Tuy nhiên, thân phận họ không đến nỗi tệ hại; thật vậy, họ nhanh chóng trở thành người nhà của gia đình đã sở hữu họ và công việc của họ chỉ là giúp đỡ chủ trong lao động nông nghiệp; họ trông coi nương rẫy, đi lấy nước châm vào ghè rượu và đánh cồng trong những ngày lễ; đúng ra, điều kiện khá nhẹ nhàng đó là của các nô lệ Mọi chứ không phải các nô lệ người An Nam, thường bị đối xử thô bạo hơn.

---

[272] Hiện nay gọi là Trà My - ND.
[273] Hiện nay gọi là Trà Bồng - ND.
[274] Odend'hal, tác phẩm đã dẫn.
[275] Tức là khi người Pháp đến chiếm đóng - ND.

Tuy nhiên, trong các vụ án và các vụ tranh chấp khác nhau, những người nô lệ bị kết tội ít có cơ hội có được sự công bằng. Người trọng tài – khi người chủ [487] không tự mình đứng ra phân xử – bao giờ cũng dành phần thắng cho kẻ mạnh hơn và rất thường khi người nô lệ bị xử tội chết hoặc bán cho một làng ở xa chỉ vì một lỗi có thực hay bịa đặt.

Tình trạng vô chính phủ tạo điều kiện cho mỗi làng trở thành một đơn vị càng ngày càng độc lập và cá tính của bộ lạc cạn kiệt đi. Ở người Jaraï, quyền lực của các Sadet nhanh chóng suy tàn, họ chỉ còn là những hậu duệ đã bị giáng truất của các Patau, xưa kia từng đương đầu với người Chàm và từng là những thủ lĩnh phù thủy được mọi người khiếp sợ và sùng kính. Tuy nhiên, họ đã biết lợi dụng sự nới lỏng giám sát của triều đình Huế để ngừng nộp cống vật mà họ vẫn phải nộp, từ năm 1558, qua tay các quan ở Phú Yên. Việc ngưng nộp cống vật là vào năm 1841 dù chính trong năm đó vua Thiệu Trị đã chấp thuận cho cả hai Sadet được mang thẻ bài quan võ hàm tam phẩm. Ngược lại, các quan hệ với Cambodge vẫn tiếp tục và các tặng phẩm quan trọng của vua Khmer cứ ba năm một lần lại được mang tới xứ Jaraï. Mối thiện cảm nhiều thế kỷ kết nối các Patau với Cambodge đó thậm chí còn được thể hiện một cách hiệu quả hơn; năm 1845, vua Ang Duong, đang đánh nhau với người An Nam, đã nhận được của Sadet Lửa chín con voi kèm theo những lời cầu chúc chiến thắng và tỏ ý tiếc là không giúp được nhiều hơn nữa. "Các con voi ấy được các quản tượng và các sứ giả Chréai[276] đưa đi giao cho triều đình Cambodge ở tận Oudong. Một lễ hội lớn được tổ chức để mừng các sứ thần hoang dã này; người ta mặc quần áo cho họ từ đầu tới chân; họ được tiếp đãi trọng thể nhất trong một tháng và họ trở về mang theo những kỷ niệm tốt đẹp về cuộc đón tiếp và vài tặng phẩm cho vị vua thần bí của họ. Không may, một số người trong đoàn bị bệnh đậu mùa chết trên đường. Vào mùa thời tiết tốt sau đó, vị vua hoang dã đòi Ang Duong trao trả di cốt các thần dân của mình còn nằm lại trên đất Cambodge. Người ta chẳng tìm được gì của những con người khốn khổ này nữa và thu xếp bằng cách gửi thêm một số tặng phẩm mới, chắc chắn còn khiến các vua vui lòng hơn là mấy nắm xương tàn chờ đợi"[277].

---

[276] Trong tác phẩm của mình, Moura dùng tên này để chỉ người Jaraï.

[277] Moura, *Le royaume du Cambodge,* NXB Leroux, Paris, 1883, trang 436, tập I.

Tuy nhiên, khi vua Norodom lên ngôi (1859), truyền thống đó bị cắt đứt và nhà vua mới từ chối tiếp tục gửi tặng phẩm cho các Sadet. Patau Pui "khá ngạc nhiên về cách ứng xử đó, cách đây vài năm, có gửi hai hay ba sắc mục của rừng xanh tới tổng trấn Cambodge ở Kratié để hỏi khéo nguyên do. Tổng trấn báo cáo việc này về Oudong. Vua Norodom không trả lời gì cả mà cũng chẳng cho gì cả và những người Chréai phải quay về không có tặng phẩm mà cũng chẳng có một lời từ chối thẳng thừng và nhục mạ.

"Từ thời kỳ đó, các quan hệ giữa hai triều đình hoàn toàn bị cắt đứt"[278].

Theo Moura, những người Hoa có tuổi ở Phnom-Penh kể lại rằng trong thời gian ấy người An Nam xâm chiếm lãnh thổ của người Radê và đẩy họ sang Cambodge. "Người Khmer đã lợi dụng vụ tháo chạy này để bắt lấy những kẻ chạy trốn khốn khổ đem bán làm nô lệ. Phụ nữ, hầu như người nào cũng đẹp, bị [488] bán rất đắt và các vị con Trời, hình như chẳng hề tỏ ra không thèm, liền lấy họ làm vợ"[279].

Tôi không thể kiểm chứng được những chuyện kể trên; cuộc xâm chiếm ấy, ắt xảy ra vào năm 1840, hẳn phải để lại một số ký ức nào đó ở Darlac; tôi không tìm được chút dấu vết nào; có thể là một bộ lạc nào đó khác bộ lạc Radê, thuộc một dòng tộc nào đó ở vùng núi Bình Thuận chăng?

Tình hình chính trị ở vùng Radê không khác mấy với vùng Jaraï; các làng sống trong một tình trạng chiến tranh liên miên và hoàn toàn mất an ninh; các vụ phục thù, các cuộc lùng bắt nô lệ làm xơ xác cả vùng, vì người Radê, cũng rất hiếu chiến, cũng lao vào việc săn bắt người, tuồn những kẻ bắt được cho người Jaraï hay giữ họ lại cho mình. Lợi dụng tình trạng vô chính phủ đó, một số tay bạo gan trở thành những thủ lĩnh hùng mạnh được nể sợ; quyền lực của họ trùm lên nhiều làng, thực tế trở thành chư hầu của họ, tiếp tay cho họ tấn công các làng lân cận và tự phòng vệ khi cần. Các thủ lĩnh đó, mà người Radê gọi là *mtau*[280], thực chất chỉ là những tên cướp liều lĩnh và uy tín của chúng, hoàn toàn có tính chất địa phương, chỉ dựa vào danh tiếng có được từ mũi lao; voi, chiêng và ché là kho báu của chúng; cái tổng do tay chúng cai quản tuân phục các ý thích thất

---

[278] Moura, tác phẩm đã dẫn, tập I, trang 436.
[279] Moura, tác phẩm đã dẫn, tập I, trang 426-427.
[280] *Mtau* có nghĩa là "vua, hoàng thân". Mtau chính là *Patau* của người Jaraï. Hai từ này có nguồn gốc Chàm.

thường và các cuộc cướp phá của chúng; nói một cách thật thận trọng, đấy là những lãnh chúa phong kiến.

Do những sự bạo ngược, chúng đã đặc biệt góp phần làm cho bản đồ dân tộc học vùng người Mọi càng thêm phức tạp; mệt mỏi vì những cuộc cướp bóc của chúng, nhiều dòng tộc trọn vẹn đã di cư, tránh vào những khu vực yên tĩnh hơn; khoảng năm 1850, một bộ phận lớn người Radê Kpa đã bỏ vùng B. Knir và B. Takang ở Đông Nam Darlac ra đi như vậy, vượt qua sông Krong Hana và định cư ngay giữa vùng núi non, giữa sông Krong Hana và sông Krong Knô, ở giữa những người Pih và người Mnong.

Nhóm Radê này tôi đã phát hiện ra vào năm 1908, gồm khoảng một chục làng, tuyệt không giao tiếp với bộ phận còn lại của bộ lạc họ, mặc dù phải di cư vào giữa các dòng tộc lạ khác biệt đến thế, họ vẫn giữ được nguyên phương ngữ, trang phục và tập quán của mình[281].

Ở phía Tây, nổi tiếng nhất trong số các *mtau* đó là hai thủ lĩnh cũ ở B. Thu – nay là B. Don – tên là Jau và Hiau. Cầm đầu một băng gồm người Lào, người Jaraï và người Radê, chúng cướp phá các ấp vùng trung lưu sông Srépok, bắt người làm nô lệ mang đi bán cho các thủ lĩnh khác ở Darlac, tuồn sang Lào hoặc giữ lại cho mình; các tổng bị tàn phá nặng nề nhất là các tổng trên sông Ken, sông Ndrih và trên các chi lưu khác gần đấy của sông Srépok. Và chính vì thế mà đồng bằng các lưu vực đó ngày nay mới hoang vu và bỏ hoang đến vậy; các làng ta gặp ở đó bị tàn phá hay đã bỏ chạy về phía Nam, trong vùng nhiều [489] núi non hơn. Sau khi Jau và Hiau chết, sự nghiệp của họ được tiếp tục một cách xứng đáng bởi một người tên là Thu, tức Khun-Yonob hiện nay ở B. Don, lai nửa Lào nửa Mnong, y chỉ ngưng các cuộc cướp phá đầy hiệu quả của y khi chúng ta tới[282]; suốt nhiều năm, ngôi làng B. Don của y, nơi trú ẩn của đám người Lào chuyên buôn lậu và buôn bán nô lệ, chỉ là một hang ổ của bọn cướp.

Năm 1887, có một toán cướp từ Lào tới đó; chúng gồm khoảng năm mươi tên người Diến Điện do một kẻ cuồng tưởng tên là Kham Leu, tự

---

[281] H. Maitre, *Les régions moï du Sud-Indochinois. Le Plateau du Darlac*, NXB Plon-Nourrit, Paris, 1909, trang 313. Trong cuốn đó, tôi cho rằng nhóm Radê trên di cư là do tại nơi cư trú nguyên thủy của họ thiếu đất canh tác. Đó là lý do họ nói với tôi nhưng chắc chắn một sự ra đi như vậy phải có những nguyên nhân nghiêm trọng hơn và tôi không ngần ngại cho rằng đấy là do những cuộc cướp phá của các *mtau* lân cận.

[282] Tức người khi người Pháp tới chiếm đóng - ND.

xưng là không gì có thể bắn chết, cầm đầu. Tại B. Don, hắn thu nạp thêm khoảng hai mươi tên người Lào và hàng trăm tên người Mnong Perong do tên Thu cung cấp; và, cầm đầu đám cướp đó, y xuống vùng người Pih, cướp phá và tàn sát họ; nhưng người Pih biết trước, tập hợp nhau lại khoảng từ 700 tới 800 chiến binh dưới sự chỉ huy của một trong những thủ lĩnh kiên nghị nhất của họ, một người tên là Ngeuh, và họ vững vàng chờ bọn cướp tới. Cuộc đụng độ diễn ra trên cánh đồng B. Phok, ở phía hạ lưu B. Tour. Đám người Mnong, Diến Điện, và Lào bị đánh chạy tan tác; bị những người chiến thắng truy đuổi, chúng còn phải chịu thêm thiệt hại trong các ngọn đồi hiểm trở dựng đứng mạn Tây Bắc chiến địa. Trong số khoảng ba mươi tên bị chết có thủ lĩnh Kham Leu; người Pih chỉ mất khoảng một chục người và bắt được một trong số mười con voi của những kẻ chiến bại. Các làng người Perong nằm trong thung lũng sông Ya Xer, một nhánh của sông Srépok, sợ người Pih ở liền bên trả thù, ồ ạt bỏ đi. Một số người đi về hướng Tây Bắc cách khoảng tám ngày đường, trong lưu vực sông Sé San, những người khác rút về vùng núi Tây Nam.

Hinterland Cambodge. – Năm 1866, những người hoang dã nổi dậy, chán ghét cảnh bạo ngược mà họ là nạn nhân, đốt phá các làng người Lào ở hợp lưu sông Sé San và Sé Khong.

Chính trong thời kỳ này hai nhóm Mọi bị xua đuổi từ vùng Đông Bắc đã chạy trốn vào vùng hinterland Cambodge, ở phía Nam sông Srépok và ở lưu vực P. Té; nhóm đến đầu tiên, những người Krôl, có thể là một bộ phận của người Tiom-Pueun chạy trốn; họ định cư trên vùng hạ lưu sông D. Krieng, rất gần sông, thành vài làng thưa thớt, và một bộ phận lai với người Cambodge mà sự tiếp xúc đã làm thay đổi sâu sắc từ ngữ của họ.

Những kẻ di cư khác là người Phiet, hay đúng hơn là những người hoang dã không xác định, cũng có thể là người Tiom-Pueun, đã tới định cư ở xứ người Phiet, vì tôi không tin có một cuộc di cư toàn bộ của người Phiet từ miền Bắc xuống. Những người Mọi này chạy trốn các cuộc cướp phá của người Jaraï, chúng đến bắt trẻ em của họ mang đi bán; như vậy họ định cư ở đằng sau Kratié, cách sông Mékong khoảng ba hay bốn giờ đi bộ, về phía Đông, và quy phục vua Norodom; từ đó, cứ ba năm một họ nộp thuế cho các quan ở Samboc và Sambor bằng sơn và sáp ong[283].

---

[283] T. Hamy, *Notice sur les Penong Piak*, đăng trong *Bulletin de la Soc. d'anthropologie de Paris*, 1878 (Chuyến khảo sát của bác sĩ Harmand).

Trong khu vực này của hinterland, người Mnong và, xa hơn về phía Nam là người Stieng, còn sống gần sông Mékong hơn nữa và chiếm toàn bộ thung lũng trung lưu sông P. Tchlong.

Người Mnong còn nhớ rất rõ thời kỳ họ còn sống cạnh sông Mékong; như làng B. Njih, hiện nằm cách [490] Kratié hai ngày đường, nói với tôi rằng ngày xưa làng họ vốn nằm tại chỗ hợp lưu của sông P. Té và sông D. Phiun, chỉ cách sông Mékong một ngày đường.

Năm 1833, người Xiêm đã thiêu hủy Sambor và cướp phá tỉnh này; những người Cambodge thoát được chạy trốn về phía hạ lưu 38km, cạnh ngôi làng nghèo khổ Roka-Kandal; cái ấp này "chỉ có vài ngôi nhà và chưa có chùa. Lúc đó, lãnh địa này thuộc bộ lạc Stieng và năm nào cũng vậy, các thủ lĩnh của họ tới chỗ hai cây xoài mà nay một cây vẫn còn đó ở phía Bắc bờ rào nha đại lý Hãng Vận tải đường thủy, được gọi là "cây xoài của người Stieng", để thu thuế của người Cambodge sống bên bờ tả ngạn"[284]. Thương điếm đó, rất nhanh chóng mang tầm quan trọng nhất định, là hạt nhân của ngôi làng Kratié to lớn. Tuy nhiên, phần lớn các xóm Mnong vẫn quy phục vua Khmer; trưởng xóm của họ là những người được tỉnh trưởng của tỉnh Cambodge gần nhất bổ nhiệm. Tổng số thuế họ phải nộp ba năm một lần là 4.000 kg cánh kiến và một lượng sáp ong ít hơn đôi chút; tới cuối hạn, những người thu thuế Cambodge tới tại chỗ đòi các trưởng xóm, là những người chịu trách nhiệm, phải nộp món cống nạp này.

"Nhiều người Cambodge nợ thuế và bị truy tố đã phải chạy trốn tới chỗ những người hoang dã, lấy vợ và ở lại đấy luôn"[285].

Ngoài ra, người Mọi còn bán voi, trâu, bò, sáp ong, ngà voi, sơn và các loại sừng cho các cơ sở của người Cambodge và nhất là của người Trung Quốc trên sông này; hoạt động trao đổi này, được Van Wusthof ghi nhận từ thế kỷ 18, vẫn tiếp tục, kể cả việc buôn bán nô lệ, đặc biệt phát đạt ở xứ Mnong. Một hộ trọn vẹn, gồm đàn ông, đàn bà và trẻ con thường đổi được một con voi, trị giá tại chỗ là 500 franc[286]. Năm 1876, một thanh niên ở Kratié giá chỉ còn ba nén bạc; một đứa trẻ giá một nén hay nửa nén.

---

[284] Ad. Leclère, *Monographie de la province de Kratié*, đăng trong *Publications de la Société des Études indochinoises*, 1908, tập III, trang 54.
[285] Bouillevaux, tác phẩm đã dẫn, trang 280.
[286] Moura, tác phẩm đã dẫn, tập I, trang 420-421.

Ngoài ra, người Mnong còn có quan hệ với người Jaraï; bộ lạc này, mà chúng ta biết chắc chắn là một dòng tộc cực kỳ hiếu động và ưa mạo hiểm, không chỉ dừng lại trong việc săn bắt nô lệ; người của họ xuống tới tận vùng Mnong ở P. Té, theo đường B. Don và đường Lomphat; họ đem những cây giáo rất đẹp và những thanh kiếm lớn có cán dài mà họ chế tạo rất công phu và những người mua được cẩn trọng truyền lại cho con cháu, đổi lấy gia súc của người Mnong. Một con bò cái còn non đổi được một thanh kiếm lớn và một ngọn lao.

Người Stieng, chuyên cướp bóc và đánh nhau, những người Sedang thực thụ[287] ở phương Nam, đảm nhiệm việc cung ứng hàng cho các chợ nô lệ; họ đột kích sâu xuống tận chỗ người Çop và người Lat ở Đồng Nai; nô lệ ở Đông Nam Cambodge và Nam Kỳ là do họ cung ứng trong khi, ở phía sông Mékong, các băng hoạt động ở vùng Thbong-Khmum thâm nhập ngày càng sâu hơn vào bên trong lưu vực của các chi lưu.

Về phía Cambodge, hai trung tâm buôn bán náo nhiệt nhất với hinterland bấy giờ là Sambor và Kratié [491].

Sau khi Sambor bị tàn phá, Kratié gần như trở thành nơi gặp gỡ của hầu hết những tên Trung Quốc và Lào buôn bán nô lệ; cứ mỗi đầu đàn ông, đàn bà hay trẻ em mang đem bán, kho bạc Cambodge thu được một khoản cố định là 6 franc[288].

Hàng năm, vua Cambodge phái tới vùng người Mọi trong hinterland 50 hay 60 con voi chở hàng mà đám quản tượng phải dùng để đổi lấy ngà voi và nô lệ[289].

"Ở hầu hết các cửa sông ít nhiều quan trọng đổ vào sông Mékong hoặc lỵ sở cạnh đó đều có một trạm hải quan gọi là của *chauvai-sroc* (tức quan cai trị). Các sản vật chở xuôi phải đóng một khoản thuế 1/10 trị giá món

---

[287] Người Sédang vốn nổi tiếng là thiện chiến - ND.

[288] Trước khi bị Pháp cai trị, các đồng tiền được dùng ở vùng sông Mékong là:

- Nén bạc trị giá khoảng 100 franc vào năm 1876;
- Đồng tical của Xiêm trị giá từ 0,2 tới 0,25 franc;
- Đồng tiền sắt hình thoi do người Kuy chế tạo, dài 13 cm, nặng từ 250 tới 300 g, trị giá khoảng 0,4 franc.

[289] Mourin d'Arfeuille, tác phẩm đã dẫn.

hàng, bằng hiện vật hoặc bằng tiền, chưa tính thuế nộp cho hải quan hoàng gia ở Phnom-Penh"[290].

Đặc biệt, tại cửa sông P. Tchlong có một trạm hải quan do các sư của một tu viện gần đó phụ trách; họ canh giữ ở đó và "chỉ thu ở mức thuế 1/20 thôi. Các sản vật (bạc hoặc tre, thuyền độc mộc, thuyền, mây, nhựa thông, đuốc, sáp ong, v.v…) được gửi về cho vị đứng đầu các sư ở Phnom-Penh, để ông ta phân phối cho các chùa, dùng vào việc xây dựng và bảo trì các chùa chiền"[291].

Lợi dụng tình hình đó, các toán cướp và bọn lang thang cướp phá toàn bộ vùng nội địa; vùng hạ lưu sông Srépok, trước thời người Xiêm xâm lược vốn là một thủy lộ giao thương rộn rịp, nay trở nên hoang vắng; trung tâm Lomphat của Cambodge bị bỏ hoang do tình trạng mất an ninh gia tăng; các cư dân cũ, thường xuyên phải chống lại bọn cướp, đành chạy trốn sang Cambodge hoặc về gần Stung-Treng; xa hơn về phía hạ lưu, B. Srépok cũng phải di tản; cả xứ biến thành một hoang mạc tuyệt đối và ta chỉ còn gặp đây đó những phế tích của một xóm xưa.

Suốt dọc vùng hinterland sông Mékong, tình hình đều là như vậy; các toán cướp tàn phá nốt những gì bọn săn bắt nô lệ còn để lại, hạ lưu sông Srépok, hạ lưu sông Sé San, hạ lưu sông Sé Khong trở thành những hang ổ của bọn cướp. Năm 1890, "đối với phần lớn người Cambodge, toàn bộ khu vực giữa B. Kham-Po và Siempang đầy rẫy bọn trộm cướp, hoạt động của chúng khiến dân chúng khiếp đảm đến nỗi không một người Lào nào dám đi lại một mình"[292].

Nền đô hộ của Pháp, được thiết lập ở Cambodge từ năm 1864, do những khó khăn nội bộ không thể quan tâm tới những tỉnh phía Bắc và chỉ sau khi chiếm hẳn Lào vào năm 1894, chúng ta mới có thể bắt đầu hạn chế các tệ nạn của việc buôn bán nô lệ cùng với việc đẩy hẳn người Xiêm về bên bờ hữu ngạn sông Mékong [492].

Các cuộc nổi dậy của Pucombo và Votha. – Vậy nên, trong những năm đầu chúng ta[293] mới thiết lập chính quyền, hinterland Cambodge đã

---

[290] Bác sĩ Harmand, *Voyage au Cambodge*, đăng trong *Bulletin de la Soc. de géographie*, tháng 10-1876, trang 343.
[291] Như trên.
[292] Cupet, tác phẩm đã dẫn, trang 245.
[293] Tức người Pháp - ND.

không ngừng cung cấp một nơi lẩn trốn an toàn cho những tên phiêu lưu và đủ loại cướp nổi lên chống lại vua Norodom. Người đầu tiên trong số những kẻ nổi loạn ấy là nhân vật nổi tiếng Pucombo, nguyên tên là Kuy, đã tự xưng là hoàng tôn Pucombo, cháu nội của vua Ang-Chan quá cố. Năm 1865, ông xuất hiện ở Kratié, theo người ta bảo là từ vùng người Radê tới; nhưng điều này có vẻ không chắc. Ông lôi kéo tất cả những người bên bờ hữu ngạn sông Mékong, trừ những người ở Thbong-Khmum, bị đánh bại ở Khanchor, phải bỏ trốn tới vùng người Mnong. Tháng tư, ông về Tây Ninh, nhưng bị bắt giam ở Sài Gòn. Tháng 6 năm 1866, ông vượt ngục, lãnh đạo người Cambodge ở Tây Ninh nổi dậy và tập hợp một nhóm gồm người Khmer, An Nam, Chàm và Stieng. Cuộc nổi dậy bùng lên suốt dọc biên giới Bắc Nam Kỳ và Cambodge; những người nổi dậy chiếm các khu rừng và uy hiếp đoàn truyền giáo Brelam được thành lập từ năm 1857; trong khi viên giáo sĩ vội vàng đi cầu cứu ở Thủ Dầu Một, thì các toán quân tràn vào cứ điểm của ông ta và cơ sở Brelam bị tàn phá sạch. Từ đó, vùng rừng núi Stieng trở thành một nơi rút lui an toàn và một căn cứ xuất quân tuyệt vời của Pucombo; ngôi làng Tchrey-Meang, trong thung lũng Jermang, được dân quân của Pucombo gia cố, được ông sử dụng làm pháo đài phòng thủ và nơi ẩn náu. Đây chính là nơi ông ta rút về sau thất bại đầu tiên, đây cũng là nơi ông tổ chức lại các toàn quân của ông để lại tái xuất hiện vào tháng 7 năm 1867, rồi tháng 11 cùng năm ấy. Bị thất bại hoàn toàn, Pucombo ra hàng ở Kongpong-Thom và bị giết vào ngày 1 tháng 12[294]. Nhưng hai viên tùy tướng chính của ông, là A-Nong và A-Chreng, vẫn ở lại vùng Stieng, tại phía Đông Thbong-Khmum. Tháng 12 cùng năm, A-Chreng gửi thư cho vua Norodom xin ân xá cho khoảng 2.000 người nổi loạn đang trốn trong rừng Stieng cùng với mình và thư của ông có kèm theo một chiếc trống và một cặp ngà voi rất đẹp.

Tuy nhiên, vào tháng 4 năm 1872, cầm đầu một toán 400 người, tập hợp từ đủ các chủng tộc Nam Đông Dương, ông chiếm lấy Thbong-Khmum; bị đánh bật trở vào rừng, chẳng bao lâu ông chết trong ấy; A-Nong, tưởng chừng đã biến mất từ khi Pucombo chết, nhưng thực ra vẫn sống trong vùng Stieng, liền cầm đầu các toán quân của ông; tháng 6 năm 1875, đến lượt ông ta chiếm lấy Thbong-Khmum; bị đẩy lui và truy đuổi tới các khu

[294] Xem thêm Schreiner, *Abrégé de l'histoire d'Annam*, tái bản lần thứ hai, Sài Gòn, 1906, trang 278, 281, 290.

rừng của mình, ông đề nghị được quy phục và "nhờ một khoản cống vật nhỏ bé hàng năm cho nhà vua, A-Nong và đồng bọn được phép ở lại trên một vùng lãnh thổ trước nay là nơi cư trú của một bộ lạc hoang dã lệ thuộc Cambodge" [295].

Vùng đất này, mà Moura không nói rõ tên, hẳn phải là lưu vực trung lưu sông P. Tchlong nơi, ngay từ đầu cuộc nổi dậy, dân Cambodge từ Kompong-Siem và Baphnom đã chạy về đấy để tránh cuộc nội chiến. Như vậy, cần phải xác định cuộc xâm nhập của người Khmer vào vùng trung lưu sông P. Tchlong, nơi người Stieng và người Mnong rút về phía Đông, mạn thượng lưu con sông này, đã diễn ra đúng vào thời kỳ đó (1866-1875). Những người mới tới lập nên một số ấp, mà cái lớn nhất và ăn sâu nhất vào hinterland là Sré-Ktum. Đoạn hồi này đánh dấu cuộc xâm nhập [493] quan trọng cuối cùng mà những người hoang dã phải chịu. Những người Cambodge mới tới định cư dọc sông, trụ lại ở đấy luôn, nhưng sẽ không vượt quá Sré-Ktum.

Cuộc nổi dậy của Pucombo và các tùy tướng của ông ta vừa mới yên thì vùng người Stieng lại lâm vào một cuộc nổi loạn mới. Giữa tháng 6 năm 1876, Si-Watha – còn gọi là Votha – anh của vua Norodom, sau khi chạy trốn khỏi Bangkok[296], đã tập hợp những người theo mình trong vùng Melouprey và Kompong-Soai. Tuy nhiên, vào giữa tháng 11, ông ta buộc phải rút về Tchrey-Méang, trong ngôi làng Stieng trước đó đã được Pucombo và các tùy tướng biến thành một pháo đài; ngày 5 tháng 2 năm 1877, Si-Watha ra khỏi rừng và tiến vào tỉnh Ba-Phnom; sau khi bị thất bại ở Vat-Pachi, ông lại chạy trở về vùng, gần như chỉ có một mình, với năm con voi (23 tháng 2).

Tháng 5, quân của ông lại xuất hiện và thực hiện những cuộc đột kích vũ trang vào lãnh thổ Cambodge; chính phủ đã buộc phải phái 400 lính tới canh giữ biên giới chống lại các toán quân này cố thủ trong các khu rừng Stieng.

Ngày 12 tháng 6, Si-Watha đích thân rời làng Tchrey-Méang và chiếm lấy Thbong-Khmum, nhưng phải rút lui trước các toán quân do Phnom-Penh phái tới và, một lần nữa ông ta lại rút sâu vào vùng hinterland.

---

[295] Moura, *Le royaume du Cambodge*, NXB Leroux, Paris, 1883, tập II, trang 159-174.

[296] Si-Watha đã xúi giục một cuộc nổi dậy vào năm 1861. Viên tướng của ông ta là Snang Sor chiếm được một số tỉnh trong đó có Thbong-Khmum và sau đó là Ba-Phnom; cuộc nổi dậy bị dập tắt vào cuối năm 1862, nhưng Si-Watha đã chạy thoát sang tỵ nạn ở Xiêm.

Trong những ngày cuối tháng 7, vị thân vương, mệt mỏi, đột ngột rời rừng, vượt sông Mékong ở phía trên Sambor và tới Kompong-Soai, tại đây ông bỏ đi tu vào năm sau[297].

Các nhóm quân của ông lại xuất hiện vào tháng 1 năm 1885 và đến tháng 10 họ tiến tới tận Sré-Ki trên sông P. Krieng; sau khi bị thất bại, những người cầm đầu lại vẫn chạy về chỗ người Stieng (tháng 2 năm 1886), theo đường sông P. Tchlong [298].

Đấy là những sự kiện chính trị cuối cùng ít nhiều quan trọng diễn ra tại vùng người Mọi ở Cambodge.

Năm 1880, chính quyền Khmer được thiết lập, về phía Đông Kratié, trên trung lưu sông Toba – hay D. Rpâ theo tiếng Mnong – tại ngôi làng cùng tên; một viên quan nhỏ đóng tại làng với chức danh Oknha Thuk Sena[299]; quyền phán xử của ông ta bao gồm tất cả người Mnong từ Tioba tới Sré-Ki và thoạt đầu ông thuộc quyền thống đốc Samboc, rồi sau đó thuộc quyền thống đốc Sambor; viên chức đầu tiên, tên là Em, bị chết lúc đang tại chức, sau khoảng mười năm cầm quyền, người thay ông ta tên là Da, cũng chết[300] tại Tioba vào năm 1897. Không có người thay thế ông ta [494].

Năm 1884, các khu thực dân địa của Cambodge ở trung lưu sông P. Tchlong, dù là độc lập, được đặt dưới quyền một viên quan cai trị trung cấp có chức danh là Oknha Kiri Pouthabat Tchaofai Sroc Phnom Choeung Préas, đóng lị sở tại Sré-Ktum. Quả là viên quan này có nhiệm vụ đặc biệt tìm kiếm tại vùng Yumbra[301] – tức Choeung Préas theo tiếng Khmer – dấu chân của Đức Phật được cho là phải có ở vùng này, theo cái truyền thuyết đã khiến ngọn núi ở đây có tên như vậy. Các cuộc tìm kiếm của viên quan không mang lại kết quả gì; người Stieng sinh sống quanh ngọn núi vẫn giữ

---

[297] Moura, tác phẩm đã dẫn, tập II, trang 174-183.
Xem thêm A. Schreiner, *Abrégé de l'histoire d'Annam*, tái bản lần thứ hai, Sài Gòn, 1906, trang 408-418, 425, 434-435.

[298] Bị bỏ rơi và chạy trốn, cuối cùng, hoàng thân Votha chết ngày 31-12-1892 trong hinterland Siemboc.

[299] Tất cả các thông tin về các vị quan này ở Tioba và Sré Ktum do một số quan chức có tuổi ở tỉnh Kratié cung cấp cho tôi. Về vấn đề này, không thể tìm được tại bất kỳ lưu trữ nào của hoàng gia tại Phnom Penh. Các lưu trữ đó, hay nói đúng hơn là những gì còn lại của lưu trữ, không thể dùng được. Hồi ức của các viên quan già đang phục vụ vương quốc là những văn bản duy nhất tin cậy được.

[300] Di cốt của ông được di về Sréki.

[301] Tức núi Bà Rá, gần Thác Mơ, tỉnh Bình Phước - ND.

được quyền độc lập của mình và quyền lực của viên tổng đốc chưa bao giờ vượt quá các vùng sát ven Sré-Ktum, nơi chỉ kiểm soát được có vài ngôi làng Mnong kế cận.

Viên quan cai trị trung cấp nói trên tên là Thlay, chết vào năm 1892[302], và không có người thay thế. Ông ta có một balat giúp việc, được bổ nhiệm cùng lúc với ông, mang chức danh là Oknha Bahoul Hêmavan Sena; ông này tên là Koui và rời Sré-Ktum khi viên quan nọ chết[303].

Hinterland Nam Kỳ. – Về phía Nam Kỳ, do đường vào hinterland dễ dàng, nên người An Nam đã nhanh chóng có quan hệ với những người hoang dã; nhưng ở đây, những người hoang dã không bị đối xử tệ như ở Lào và Cambodge. Quan hệ giữa người An Nam ở Nam Kỳ và người Mọi chủ yếu là các quan hệ buôn bán; các cuộc càn quét săn bắt nô lệ, phát triển đến mức độ như một định chế, trên triền sông Mékong, chưa bao giờ tồn tại ở Nam Kỳ.

Quả vậy, theo luật An Nam, việc mua một người nô lệ phải tuân theo những quy tắc cố định và, ngay cả khi mua bán trong vùng của người hoang dã, mọi việc vẫn phải tiến hành đúng luật; phải lập một khế ước mua bán đúng thể thức và các hương chức phải đứng ra làm chứng nếu người nô lệ không còn cả cha lẫn mẹ và người thân thích nào khác.

Tuy nhiên, mặc dầu có quy pháp nghiêm khắc đó, vẫn xảy ra nhiều vụ lạm dụng. Người Mọi thường bị bán qua tay bọn môi giới, chúng tự tìm lấy hàng qua trung gian của những người Stieng. Nhiều lái buôn còn lập mưu bắt các thanh niên nam nữ mà họ lừa lên các thuyền của họ; họ làm việc đó, bất chấp luật An Nam, trong trường hợp này, phạt rất nặng cả người bán lẫn người mua.

Năm 1840, ở Nam Kỳ một nô lệ khoẻ mạnh giá 500 quan tiền[304], trẻ em từ 200 tới 300; phụ nữ giá cũng gần như vậy.

---

[302] Thlay chết vì bệnh dịch tả ở Phnom Penh.

[303] Ông tới đóng ở Thmâ Krê và chết ở Samboc năm 1893.

Vào năm 1875, tại làng Khsim, gần chỗ hợp lưu của sông Tchlong và sông Jermang, người ta cắt đặt một viên quan nhỏ; ông ta thuộc quyền quan cai trị ở Kratié và có chức danh là Oknha Mikrot Kéamaprik Sena. Tên ông ta là Kong; ông chuyên trông coi riêng các làng Cambodge trong hạt.

[304] Một quan tiền bằng mười *tiền*. Một tiền lại bằng 60 trinh hay khoảng 0,1 franc vào năm 1876.

Những người nô lệ ấy thường được dùng để chăm sóc vườn tược; ngoài số do từ vùng hinterland Stieng cung ứng, Nam Kỳ còn tậu nô lệ từ Bình Thuận và Khánh Hòa[305].

Bọn môi giới nô lệ mang muối và các thứ hàng trao đổi [495] vào vùng hinterland; lợi dụng các cuộc đánh nhau và các cuộc càn quét giữa người Mnong và người Stieng, chúng mua tù binh của bên chiến thắng.

Khi chúng ta tới Nam Kỳ, có rất nhiều nô lệ ở các tỉnh khác nhau; ở Sadec, có những người nô lệ Mnong; năm 1874, phát hiện được nô lệ ở Long-Xuyen. Tại các tỉnh biên giới, việc hủy bỏ nạn buôn bán người khó hơn; "tháng 2 năm 1865, cánh quân Giao-Loan thấy có một số dấu vết chế độ nô lệ ở chỗ người Mọi Long Thành; toán người của con trai Quan-Dinh có người Mọi, dùng làm thân trâu ngựa cho hắn và đêm thì bị cùm". Cuối năm 1868, trong khi thành lập đồn Phuoc-Linh[306], trên sông Bé, người ta nhận ra ngay "là có tình trạng nô lệ ở khắp nơi, hoặc là nô lệ vĩnh viễn hoặc là nô lệ tạm thời. Người An Nam ở các làng miền rừng Biên Hòa và Thủ Dầu Một giam giữ những người Mọi lệ thuộc, người Mọi độc lập và người Cambodge, những người này lại bắt nhau làm nô lệ.

"Nhìn chung, có thể nói cứ đi ra cách xa trung bình 20 km suốt dọc hai bên bờ sông Bé, là ta sẽ ở trong một xứ tại đấy trẻ em chỉ là một thứ đồ vật. Người ta đi săn trẻ em như đi săn hươu"[307].

Chúng ta ít biết chi tiết về quan hệ buôn bán giữa người Mọi và người An Nam ở Nam Kỳ; nhưng có thể khẳng định không có gì khác những quan hệ được thiết lập tại những bộ phận khác của Nam Đông Dương.

Các bộ lạc Mọi gần đồng bằng hơn cả, các bộ lạc giáp với Biên Hòa và Thủ Dầu Một, từ cuộc chinh phục của người An Nam, đã bị những người chiến thắng trực tiếp cai trị; năm 1830, đường giới hạn các bộ lạc quy phục, ở phía Tây Bắc, tới tận núi Than-Mâu (núi Ba Kê), và phía Tây Bắc tới núi Tho-sơn. Bọn buôn lậu An Nam, ngược sông Bé tới các thác của trạm Sa Tam, theo đường bộ lên tới chỗ gọi là Thuế-Truong để bán hàng cho người Mọi và người Cambodge trong hinterland.

---

[305] *Notes sur l'esclavage*, đăng trong *Revue maritime et coloniale*, 1863, trang 78-80.
[306] Có thể là thị trấn Phước Vĩnh, huyện lị huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương hiện nay - ND.
[307] Báo cáo của nhà cai trị Henry được dẫn trong *Rapport sur l'esclavage* của Sylvestre đăng trên tờ *Excursions et Reconnaissances*, số 4, 1880, trang 95-145.

Chỉ có tỉnh Baria là thành lập được tại mỗi huyện các đồn canh "để canh chừng người Mọi và bọn trộm, cướp"[308]. Chợ Tuân-Truong ở vùng cao trong tỉnh là nơi trao đổi mua bán với người Mọi ở giữa Bình Thuận và Nam Kỳ.

Bị đặt dưới chế độ cai trị chung, những vùng Mọi ở gần nhất nhanh chóng bị thâm nhập; người Cambodge, người An Nam và người Mọi nhanh chóng lai giống với nhau, và như vậy đấy đã hình thành cái giống người lai tạp sống tại các tổng Mọi ở Tây Ninh và Thủ Dầu Một; không có bản sắc dân tộc học, bị thoái hoá, nguyên gốc là người Stieng, dầu đã trộn lẫn với người Che-Mạ chạy trốn, càng ngày họ càng trở nên không thể xác định được, trộn lẫn với người Khmer, người An Nam, thậm chí cả người Lào, và lâm vào tình trạng suy tàn mà chúng ta đã nhiều [496] dịp nhận thấy. Trong toàn bộ thung lũng Canle Cham[309], Canle Tru[310] và trên đường đi Honquan hình thành vành đai các làng ấy, là quá độ giữa người An Nam ở đồng bằng và người Stieng vẫn còn thuần khiết ở phía sâu bên trong; tại khu vực này, không xác định được về mặt dân tộc học, ta gặp các điểm dân cư Cambodge, An Nam, Mọi, trộn vào nhau như các hình vẽ trên một bức tranh mảnh ghép, hoặc lai tạp với nhau, hoặc chỉ đơn giản ở cạnh nhau; vùng này bị các thương nhân hoặc những người đi lấy gỗ An Nam khai thác, ngay từ buổi đầu chinh phục vào cuối thế kỷ 18, họ đã tìm đường tới những khu rừng gỗ quý mà, từ đó, họ không lúc nào ngừng khai thác; bằng cách ấy họ lui tới và gây ô nhiễm cho các làng, ngày càng tiến sâu hơn vào nội địa, như những con mối trong chiếc xà nhà, chỉ để lại phía sau mình những chất thải thoái hóa, các sản phẩm bị rượu tàn hại, các bệnh truyền nhiễm và ách cai trị. Ở phía này, sự thâm nhập hòa bình của người An Nam còn tai hại cho người Mọi hơn các cuộc cướp phá của người Lào và người Cambodge; người Lào và người Cambodge chỉ làm lay chuyển và tỉa cành cái thân vẫn còn sống động của chủng tộc; còn người An Nam thì gặm dần và làm cho nó ruỗng nát tới tận lõi.

---

[308] G. Aubaret, *Histoire et description de la basse Cochinchine,* Nhà in Hoàng gia, Paris, 1864.
[309] Tức sông Tonlé Chàm chảy men phía Tây huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước - ND.
[310] Tức sông Tonlé Trou phân giới giữa hai huyện Lộc Ninh và Bình Long của tỉnh Bình Phước - ND.

§ 9. – Người Mọi ở Trường Sơn trước cuộc chiếm đóng của Pháp

Người Mọi ở Khánh Hòa. – Nếu ách thống trị của người An Nam đối với người Mọi ở Nam Kỳ tương đối dễ chịu, thì về phía bên kia Trường Sơn, đối với các bộ tộc ở Nam Trung Kỳ, lại không hề như vậy. Tuy nhiên, tại Khánh Hòa, các bộ tộc hoang dã ở các tổng Ninh Hòa và Nha Trang vẫn giữ nguyên tính chất kiêu hãnh và mạnh mẽ hơn, và trong chính tỉnh này, yếu tố Chàm không đáng kể. Nhà cầm quyền An Nam vẫn chú ý đến các bộ lạc, và những người trưng thuế, làm việc tại đây cũng chẳng khác gì ở tất cả các nơi khác trong toàn vương quốc, thường khó nhọc lắm mới thu được một nửa số phải cống nạp, mà lại phải dùng tới nhiều mưu mẹo và khảo đả suốt năm, tuy nhiên không bao giờ sử dụng vũ lực [497].

Dưới đây là bản phân bổ thuế ở vùng người Mọi Khánh Hòa, khi chúng ta bắt đầu thiết lập nền cai trị ở An Nam[311]:

Tên các tổng	Số làng (lý)	Số sách	Số hộ	Phân bổ thuế	
				bằng tiền	bằng hiện vật
I. Mọi Binh-Nguyên (huyện Tân-Dinh)					
Mọi Sơn- Mang	,,	7	,,	,,	800 cân[312] sáp ong khoán cho thưa-biên ở Trường-thanh
Mọi Hà-Dê	,,	2	,,	,,	
Tổng cộng	,,	9		,,	-
II. Mọi Ninh Hòa					
Mọi Ninh- Hòa	,,	2	,,	,,	25 nén khoán cho thưa-biên ở Trường-thanh

[311] Mọi chi tiết hành chính về người Mọi ở Khánh Hòa được dẫn từ bài *Notice sur les Moï du Binh-Thuan et du Khánh Hòa* của Brière đăng trên tạp chí *Excursions et Reconnaissances*, tập XIV, số 32,1890, trang 235-272.

III. Mọi Nha Trang (Phủ Diên Khánh)					
Mọi Sơn- Mang	,,	21	,,	,,	1 cân sừng tê giác (trị giá 125 quan tiền), 28 cân 2 lạng sắt (trị giá 15 quan tiền).
Mọi Hà-Dê	,,	2	,,	,,	
Tổng cộng	,,	23	,,	,,	
IV. Mọi Phan Rang (huyện An-Phước)					
Ninh-Gia	3	12	79	59 quan 8 tiền	80 cân 12 lạng sắt (trị giá 12 quan tiền), 40 cân ngà voi (trị giá 120 quan tiền), 1 cân sừng tê giác (trị giá 12 quan tiền).
Tu-Trà	4	20	159	76 quan 6 tiền	88 cân sắt (trị giá 50 quan tiền), 3 cân 5 lạng sáp ong (trị giá 30 quan tiền)
Trà-Dương	4	13	14	144 quan 1 tiền	2 cân sừng tê giác, 40 cân ngà voi, 3 cân 5 lạng sáp ong, 196 cân 14 lạng sắt (trị giá 480 quan tiền)
E-Lâm	3	14	176	183 quan 5 tiền	
Tổng cộng	14	59	428	464 quan tiền	

[312] Nguyên văn: *livre*. Một livre bằng khoảng 0,5 kg - ND.

[498] Tức là thuế chung ở Khánh Hòa như sau:

	Binh-Nguyên	Ninh Hòa	Nha Trang	Phan Rang	Toàn Khánh Hòa
Số tổng	2	1	2	4	9
Số làng	”	”	”	14	14
Số sách	9	2	23	59	93
Số hộ	”	”	”	428	428
Tiền (quan tiền)	”	”	”	464	464
Sáp ong (cân)	800,1	”	”	3,5	803,5
Sừng tê giác (cân)	”	”	”	2	2
Sắt (cân)	”	”	”	196,14	196,14
Ngà voi (cân)	”	”	”	40	40
Bạc nén	”	”	25	”	25

Chú ý: tổng số hiện vật giao nộp của Phan Rang trị giá 480 quan tiền.

Dưới đây là một số chi tiết về cách thức thu loại thuế này.

Trong vùng Ninh Hòa, khi người trưng thuế nhận được của người Mọi tất cả những gì xem ra có thể thu được, liền báo cho các quan.

"Một trong các viên quan tới nơi với các nghi trượng long trọng nhằm gây ấn tượng cho những người hoang dã, không phải tới chỗ thông thường vẫn trao đổi buôn bán (Binh-Nguyên, cách chợ Ninh Hòa 15 km về phía Tây Bắc), mà thận trọng dừng lại cách chợ 2 km, ở một nơi gọi là *Trương Sáp*. Ông ta thu thuế bằng hiện vật, trong đó phần quà biếu cho các quan tỉnh và tùy tùng khiến giá trị tăng lên rất nhiều. Tất cả được chuyển về thành, và phần thuộc triều đình được đóng gói, niêm phong và chuyển về kinh đô.

"Đổi lại, người Mọi được mời dự một bữa tiệc lớn mà chi phí do những người trưng thuế chịu, và trong bốn hay năm ngày tại ngay chỗ ấy diễn ra một thứ chợ miễn thuế hay chợ phiên tạo điều kiện cho nhiều cuộc trao đổi hàng hoá. Để bù đắp tất cả những chi phí ấy, viên thu-ngư[313] cho phép những tay phó của mình được buôn bán trong một số vùng nào đó ở miền núi, vẫn luôn giữ cho mình khả năng tiêu thụ một số hàng thông qua trung gian của họ.

[313] Việc lập ra các thu-ngư – những người trưng thuế – có từ những năm đầu của triều vua Gia-Long. Chức này có từ năm 1824 ở các tổng Mọi của tỉnh Quảng Ngãi.

"Ngoài ra, những người trưng thuế và những người trưng lại của những người trưng thuế còn nuôi dưỡng một đám linh tinh những kẻ ăn bám, dưới danh nghĩa người dẫn đường, gia nhân, v.v… nhận vận chuyển hàng hóa của thu-ngư vào sâu trong vùng mọi và được phép buôn bán lẻ thu lợi riêng. Chúng còn làm môi giới cho các tư thương và nhất là cho người Trung Quốc. Chung quanh Binh-Nguyen đã hình thành như vậy đấy và một hang ổ thực sự của bọn người vô lương tâm, miệt mài lao vào [499] thuốc phiện, không từ bất cứ điều gì, và sự có mặt của chúng đã góp phần không nhỏ vào danh tiếng là vùng mất an ninh và đầy dẫy xấu xa của vùng thung lũng Ninh Hòa.

"Việc buôn bán đã được tiến hành như vậy, hoặc trực tiếp do những người Mọi dùng ngựa thồ hay voi chở hàng trao đổi tới, hoặc do đám người làm của những người trưng thuế, chẳng hề chịu lùi bước trước núi cao, đâm sâu về phía Tây từ bảy tới mười ngày đường bộ. Thông thường, mỗi chuyến đi buôn Mọi như vậy cả đi về lẫn lưu trú được trù định khoảng một tháng.

"Những người ở đây nói rằng cứ đi sâu mãi về phía Tây, sau hai mươi mốt ngày sẽ tới bờ một con sông rộng có một chỗ ngoặt lớn về hướng Tây sau đó lại chảy về hướng Nam. Hẳn đó là sông Mékong ở quãng gần Kratié"[314].

Các chi tiết trên cho thấy, khá lâu trước khi có sự chiếm đóng của người Pháp, những con buôn và những người trưng thuế An Nam ở vùng Ninh Hòa đã đi sâu vào vùng người Radê ở Darlac và tiến hành ở đấy một thương vụ quan trọng, vả chăng vẫn sẽ còn tiếp tục dưới thời chiếm đóng của chúng ta, tuy có lương thiện hơn.

Ngay từ thời đó, các sản vật trao đổi chính là những chiếc chiêng nổi tiếng của Trung Quốc và Bắc Kỳ rất được người hoang dã ưa chuộng. Chiêng phẳng lớn của Trung Quốc – tiếng Radê gọi là *knah* – giá khoảng 25 đồng piastre[315] một chiếc. Chiêng Bắc Kỳ, có núm giữa, bán thành từng bộ ba chiếc – một to, một nhỡ, một nhỏ – giá ngang một chiếc chiêng Trung Quốc lớn; chúng được đúc tại Hà Nội và Nam Định. Những người

---

[314] Brière, tác phẩm đã dẫn, trang 236-237.

[315] Cần chú ý rằng đồng piastre lúc đó có giá trị cao hơn mấy năm trước đây. Lúc đó người ta chỉ dùng đồng piastre Mễ Tây Cơ có giá trị bằng 4,5 franc.

trưng thuế An Nam dùng những thứ ấy đổi lấy ngà voi, ngựa và đôi khi cả voi. Một chiếc knah có thể đổi được một kilô kỳ nam, một sừng tê giác, từ 10 tới 14 kilô ngà voi, một con ngựa tốt hoặc hai con ngựa thường.

Một con voi trưởng thành giá từ 50 tới 80 đồng piastre, nhưng chính muối, tối cần thiết cho người Mọi, mới là mặt hàng trao đổi thông dụng nhất; những người trưng thuế trao đổi mặt hàng này lãi từ 70% tới 100%; tuy nhiên, dần dần quan hệ buôn bán được thiết lập giữa Trung Kỳ với các cơ sở của các nước láng giềng; thuyền buôn Trung Quốc từ Quảng Đông, Hongkong và Singapore mang tới các cảng Trung Kỳ vải bông của Anh và dân buôn An Nam đưa chúng lên vùng người Mọi bán thu lãi từ 60% tới 70%. Ngọc và hạt cườm lãi 100%, đồng thau sợi lãi 120%, chăn len màu lãi 140%, đồ sứ và ché Trung Quốc lãi 150%.

Các vụ làm ăn nhanh chóng mang lại nhiều lợi, nhất là cho người Trung Quốc càng ngày càng đông ở Ninh Hòa; thành thạo nghề buôn, họ mau mắn ứng trước cho những người trưng thuế và những người thầu lại của những người trưng thuế An Nam những hàng hoá mà đám này cần.

Ngoài những sản vật quý kể trên, các thuộc-lai – tên [500] thường dùng để chỉ những người trưng thuế An Nam – còn thu của người Mọi gà, ngô, gạo rẫy, mây, trầu không và nhất là sáp. Ngoài ra, người Mọi cũng xuống đồng bằng, tới Binh-Nguyen, dùng ngựa và voi thồ, đặc biệt chở xuống những khối lượng lớn hạt thầu dầu.

Tại Ninh Hòa có mua bán bằng tiền mặt giữa người Mọi và người An Nam.

Người Mọi ở Nha Trang, rụt rè, ốm yếu và nghèo hơn vốn đã bị đối xử không được như những người anh em cường tráng và hiếu động hơn của họ ở Ninh Hòa; ở chỗ họ, đám người đi trưng thuế và bọn tay chân của chúng lợi dụng tình trạng nghèo đói của các bộ lạc tha hồ tự do tác oai tác quái; ở vùng hinterland này, ngà voi, sừng tê giác và kỳ nam rất hiếm, và muốn kiếm được phải vào rất sâu trong vùng núi đặc biệt dày đặc và hiểm trở tại khu vực phía Tây của Nam phần Khánh Hòa; vì thế, đám trưng thuế, ở đây gọi là *thưa-biên*, phải ứng trước cho các thủ lĩnh để họ chịu nhận hàng của chúng; chính chúng cùng bọn thuộc hạ phải xuống nước tự khuân vác lấy các thứ hàng hoá linh tinh của chúng đến, rồi sau đó ít lâu, trở lại nhận các sản vật mà người Mọi đã hứa sẽ trao đổi.

Ở đây, cũng giống như ở chỗ người Mọi Ninh Hòa, những người Mọi gần đồng bằng hơn nhận làm trung gian giữa đám trưng thuế và các bộ lạc ở xa hơn. Ngoài ra, cho tới năm 1886, còn một hạng người Mọi gọi *Mọi trân*, chuyên cung ứng hàng cho các quan, gia đình quan và viên chức trong thành, mà chỉ được trả một món tiền không đáng kể và rất nhiều khi là biếu không. Các mặt hàng trưng thu được như vậy đôi khi dồn về phong phú đến nỗi phần dư ra được mang bán ở các chợ xung quanh, đương nhiên phần lợi là thuộc về các quan. Một làng khác cung cấp than củi, v.v…"[316].

Trong vùng Nha Trang, muối là mặt hàng trao đổi chính, các thuộc lại bán muối lãi từ 50% tới 60%. Vải bông lãi 50%, đồ sắt rèn (rìu, cuốc, dao quắm) lãi 50%, ngọc và hạt cườm từ 90% tới 100%, rượu gạo từ 10% tới 15%. Hàng hóa đổi lấy lợn, trầu không, ngô, gạo, nhưng nhất là dây mây và sáp ong. Trầu chủ yếu do người Mọi trồng ở Ba-Nghoi[317].

"Một số xóm Mọi cũng làm ruộng cho người An Nam, đặc biệt ở vùng giữa thành [Khánh Hòa] và trạm Hòa Tân và ở Ba-Nghoi, cuối vịnh Camranh"[318].

Từ khoảng năm 1879, có chiếu chỉ nghiêm cấm khai thác kỳ nam, ngà voi và sừng tê giác; hình phạt ban bố là những hình phạt nặng nhất; có thể tới mức chém bêu đầu; mặc dù có lệnh cấm đó, người Mọi ở Nha Trang và Camranh, những người có nhiều cơ hội tìm được kỳ nam hay ngà voi, nhanh chóng nhận ra những mặt hàng béo bở đó rơi vào tay những người Trung Quốc, bí mật xuất sang Trung Quốc.

Người Mọi ở Bình Thuận. – Giống như mọi chỗ ở Trung Kỳ, tại Bình Thuận, việc buôn bán ở chỗ người Mọi và việc thu thuế họ được khoán cho các thuộc lại, ở đây gọi là *tông-dich*, và là những người duy nhất có đặc quyền buôn bán với [501] người Mọi. Tuy nhiên, triều đình Huế đã lập ở đồng bằng những chợ riêng, gọi là *phu-trương*, đặc biệt ở Bình Thuận, và giao cho các làng nơi có các chợ này lĩnh thầu. Người Mọi không được buôn bán ở chỗ khác.

Tại khu vực này, những người hoang dã có quan hệ với người An Nam là người Orang Glai, người Churu và người Koho (Kahov). Họ đóng thuế

---

[316] Brière, tác phẩm đã dẫn, trang 240.
[317] Ba Ngòi - ND.
[318] Brière, tác phẩm đã dẫn, trang 240.

cho nhà cầm quyền An Nam và bị đặt trực tiếp dưới quyền của các tông-dich; các tông-dich này, với số lượng ít nhất là ba người ở Bình Thuận, đóng trong vùng đồng bằng, và ngoài ra còn có nhiệm vụ giải quyết các vụ lộn xộn giữa những người Mọi trong địa hạt của mình.

Về mặt hành chính, bảng dưới đây chỉ rõ việc tổ chức phân bổ thuế cho các tổng Mọi trong tỉnh:

Tên tổng	Số làng	Số sách	Số hộ	Thuế	
				Bằng tiền	Bằng hiện vật
I Người Mọi ở Phanthiet (Phủ Hàm Thuận)					
Ngân-Chư	3	11	138	91 quan tiền	30 cân 12 lạng sáp 20 cân ngà voi 1 cân sừng tê giác
Cam-Thang	3	11	155	80 quan 8 tiền	87 cân sáp ong
Châu-Trưng	3	12	236	242 quan tiền	1 cân sừng tê giác
Khánh-Nhơn	,,	3	50	437 quan tiền	
Tổng cộng	9	37	579	850 quan 8 tiền	117 cân 12 lạng sáp 20 cân ngà voi 2 cân sừng tê giac
II Người Mọi ở Phanri (Huyện Hòa-Du)					
Trà-Nang	3	13	168	184 quan 8 tiền	
Dang-Gia	2	7	87	29 quan 7 tiền	2 cân sừng tê giác, 30 cân ngà voi
Gi-Trang	5	19	216	220 quan 2 tiền	50 cân ngà voi
Bà-Tuôn	4	16	152	159 quan 9 tiền	
Dinh-Vân	4	17	227	189 quan	1 cân sừng tê giác 176 cân 14 lạng sắt
Tinh-Tuc	4	19	152	150 quan	1 cân sừng tê giác 3 cân 14 lạng mật ong 7 cân 8 lạng sáp
La-Bà	,,	5	45	76 quan 1 tiền	170 cân bồ tạt
Tổng cộng	22	96	1047	1009 quan 7 tiền	176 cân sắt 50 cân ngà voi 37 cân 8 lạng sáp ong 4 cân sừng tê giác 70 cân bồ tạt 3 cân 14 lạng mật ong

[502] Đối với tỉnh Bình Thuận, tổng số thu là:

		Phanthiet	Phanri	Tổng số
Thuế đóng bằng hiện vật	Mật		3.14	3.14
	Bồ tạt		170	170
	Sắt		176	176
	Sừng tê giác	2	4	6
	Ngà voi	20	50	70
	Sáp	117.12	37.8	156
Thuế đóng bằng tiền	Tiền	8	7	5
	Quan	850	1009	1860
Số người đóng thuế		579	1047	1626
Số sách		37	96	133
Số lý		9	22	31
Số tổng		4	7	11

Người Orang-Glai được chia thành hai tổng, tổng Tra-Duong hay Mọi Trầu (Mọi Cathia), và tổng Thang-thua-thuong-lam, gồm những người Mọi ở Mũi Đá Vách[319]. Thuế bổ cho họ là 20 quan 9 tiền, do viên phó tổng Kinh-Dinh thu.

Người Mọi ở thung lũng Phan Rang hợp thành tổng Elam, chạy từ bờ trái sông ra tới biển, trừ vùng Mũi Đá Vách. Các bộ lạc hoang dã ở phía Tây Bắc tổng này, được người An Nam gọi là Mọi Be và Mọi Ha-Luong, về danh nghĩa thuộc tổng Elam, nhưng thực tế lại trao đổi buôn bán với Nha Trang; vì thế, viên tông-dich, chẳng lấy được gì ở họ, chỉ nhận 5 nén bạc, còn thì giao hết cho người đồng nhiệm của y là thưa-biên ở Nha Trang.

Giữa tổng Elam và tổng Thang-thua-thuong-lam, là người "Mọi Kỳ nam" hay Mọi Hương. Thuế bổ cho họ như sau:

1 cân 8 lạng kỳ nam trị giá .....360 quan tiền

1 cân trầm hương[320] trị giá .....15 quan tiền

1 cân vỏ kỳ nam trị giá .....1 quan 5 tiền

Người Churu hợp thành các tổng Ninh-Gia và Thu-Tra; ngày xưa họ thuộc quyền Phanri.

---

[319] Nguyên văn: *faux Varella*. Mũi Đá Vách có đảo Hòn Chút ở phía trước và khống chế vịnh Camranh - ND.

[320] Kỳ nam chất lượng thấp.

Người Koho cung ứng ngà voi và sừng tê giác, nhưng những người trưng thuế chỉ nhận được các thứ đó qua con đường trao đổi, vì bộ lạc này ở xa hơn nên cũng độc lập hơn.

Phụ vào các khoản thu trên, còn phải kể thêm sản vật khoán của các phu-trương, phân bổ hàng năm như sau:

Phủ Ninh Thuận (Phanthiet)

a) Phu-trương Giang-Nam ..... 1.000 quan tiền

b) Phu-trương Vang-Khê (làng Phu-Lai)... ..... 644 quan tiền [503]

Huyện Hoa-Da (Phanri)

a) Phu-trương Xuân-Yên .... 2.160 quan tiền

b) Phu-trương Hoc-Trôm ..... 720 quan tiền

Phủ Ninh Thuận (Phan Rang)

a) Phu-trương Mai-Nuong (làng Dat-Nhom) .....906 quan tiền

b) Phu-trương Thi-Ni (làng Thai-Giao) ..... 704 quan 4 tiền 20 xu

c) Phu-trương Xích-Hau (làng Thai-Dinh) ..... 247 quan 7 tiền 50 xu

.....

Tổng cộng: ..... 6.382 quan 1 tiền 70 xu

Tính thêm vào đó các loại thuế thường xuyên đã kể trên, như vậy đối với toàn bộ vùng Mọi, phía nam Varella, cho đến Nam Kỳ ta có:[321]

[321] Các số liệu dẫn từ Brière, tác phẩm đã dẫn.

Tên vùng Mọi bị bổ thuế	Bằng tiền		Bằng sản vật							Bạc nén
	quan	tiền	Sáp cần	Sừng tê giác	Sắt	Ngà voi	Bồ tạt	Mật ong	Kỳ nam	
Mọi Khánh Hòa (gồm cả Phan Rang)	461		803,5	2	196,14	40	,,	,,	,,	25
Mọi Bình Thuận	1860	5	156	6	176	70	170	3,14	,,	,,
Mọi Kỳ nam	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,	376,5	,,
Thuế của các Phu-Trương	6382	1,70	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,
Người Orang Glai ở Tra-Dương và Thang-thua-thuong- lam	20	9	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,
Mọi Be	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,	,,	5
Tổng cộng	8727	15,7	959,5	8	372,14	110	170	3,14	376,5	30

Nhưng, tại Thuận Khánh[322], ngoài thuế còn phải chú ý đến một loại lệ phí trá hình, hoàn toàn chỉ riêng có ở tỉnh này, đánh rất nặng không chỉ lên người Mọi và người Chàm, mà cả người An Nam. Lệ phí đó là một hệ thống phí đóng định kỳ gọi là hóa cô và hóa mãi.

"Hóa cô (thuê theo thỏa thuận) được áp dụng trong các trường hợp sau:

"Khi các quan tỉnh phải thực hiện một công trình quan trọng, như sửa chữa hay xây dựng nhà của các quan, thuyền bè, cầu cống v.v… họ lập một quyển sổ ghi số vật liệu và số ngày công thợ dự tính cần thiết.

[322] Thuận Khánh gồm hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa.

"Cuốn sổ đó được gửi lên Bộ Công [504], Bộ sẽ trả lại sau khi đã xem xét và xác định số lượng vật liệu, số thợ cần sử dụng, số phu tạp dịch và số lượng thuyền cần trưng dụng. Chiếu theo sổ, các quan tỉnh cho người của mình trực tiếp đi đốn cây hay đi mua tại nơi sản xuất.

"Thợ và phu trưng tập được lĩnh thức ăn và lương công nhật"[323]. Đương nhiên bị trưng dụng như vậy chỉ có người Mọi và người Chàm.

"Hóa mãi (mua theo thỏa thuận) là nói về cách cung ứng các vật phẩm cần thiết cho triều đình Huế trong các dịp lễ, sửa chữa cung điện, các nhu cầu của hoàng gia v.v… Bộ tài chính gửi cho mỗi tỉnh bảng kê các thứ cần mua, tùy theo tỉnh đó có đặc sản gì: kỳ nam, tốc hương, cỏ tranh, chiếu hay lá cọ, dầu rái, nhựa thông, gân hươu, da tê giác, gỗ hương quý v.v…"[324].

Năm 1889, triều đình yêu cầu vùng Phan Rang cung cấp 160 cây gỗ to, 35 cân trầm hương, 33 cân tốc hương, 7 ngà voi, 45 cân da tê giác, 40 cân vây cá mập.

Đối với các vùng Phanri và Phanthiet, các sản vật được yêu cầu là huong-vai, sừng tê giác, mây song, lá nón trắng, cỏ tranh, đuốc nhựa, gỗ sao dùng trong xây dựng, gỗ gõ.

"Khi nhận được lệnh của Bộ, các quan tỉnh giao cho các phủ huyện mua, và thông thường các phủ huyện dùng các thông dịch hoặc thu-ngư hay các chánh tổng ở gần vùng Mọi làm trung gian.

"Giá các mặt hàng trưng mua đã được ấn định trước trên một cơ sở vừa phải, sao cho không vượt quá dự toán của triều đình Huế"[325].

Như vậy hóa cô và hóa mãi là "một kiểu mua bán giữa chính quyền và dân chúng, một thương vụ được tính toán sao cho một trong hai phía không bao giờ bị bất ngờ hay thiệt hại. Hơn nữa, các yêu cầu trưng mua, khi qua những người trung gian khác nhau, cứ phình ra một cách bất thường và trở thành một gánh nặng cho người Mọi và người Chàm. Năm 1888, sách Mọi Cho-Du ở vùng Tam-Linh phải di cư tới chỗ người Mọi ở Long Thành để trốn một lệnh hóa mãi quá nặng nề"[326].

---

[323] Brière, tác phẩm đã dẫn.
[324] Brière, tác phẩm đã dẫn.
[325] Brière, tác phẩm đã dẫn.
[326] Brière, tác phẩm đã dẫn.

Về mặt lý thuyết và theo quy định của chính quyền An Nam, các đợt trưng tập hóa cô và trưng mua hóa mãi phải được trả trước ba phần năm giá trị, hai phần năm còn lại sẽ phải được trả sau khi ở Huế đã nhận được đủ hàng. Trong thực tế, chẳng hề có đồng thù lao nào cả, và hóa cô, hóa mãi thực ra là một loại thuế phụ cực kỳ phiền hà và tai hại.

Thêm vào đó, dân trong tỉnh còn bị nạn ngông lạm của một cơ quan đặc biệt ở Bình Thuận, gọi là hô-mô "gồm những người mượn tiếng là người khẩn hoang, những phòng vệ sừng sỏ của vương quốc, những kẻ mạo xưng là dân binh thường trực", thực tế là bọn được miễn thuế, lưu manh vô lương tâm, sẵn sàng làm mọi chuyện. Tổ chức này, được lập [505] vào năm 1860, trước khi chúng ta[327] tới, đã qua tay chỉ huy của nhiều thủ lĩnh khác nhau, trong đó quan trọng nhất là một viên quan tên là Tương, họ hàng với người sáng lập; y trông coi năm làng lớn ở Hô Mô và một số đông người của hội đoàn phân tán ở nhiều xóm. Chỗ ở chính của y là trong vùng những người miền núi, cách Phan Rang hai ngày đường về phía Tây, tại các làng Tavêk và Hamœu Barau; chính y, từ năm 1877, với sự đồng lõa của các viên quan, đã bắt những người Mọi và người Chàm phải chịu một ách thống trị bỉ ổi nhất, sự tàn bạo khủng khiếp nhất.

Cần phải đọc Aymonier[328], người đã đi thăm Bình Thuận vào năm 1885, để biết chi tiết về những vụ lạm quyền không thể tưởng tượng được của tay chúa tể vô liêm sỉ này và đám người đi trưng thuế, những tên a tòng của y, đối với người Mọi: ta sẽ thấy số phận của những người hoang dã bị ném vào tay những kẻ chiến thắng hung bạo mà chẳng có gì để tự vệ, khốn khổ đến dường nào.

Khiếp sợ, một bộ phận người Orang Glai chạy trốn vào vùng núi phía Bắc. Trâu, bò, lợn của họ rơi vào tay các quan và đám người đi trưng thuế; những người Orang Glai, hiền lành hơn và gần bờ biển hơn, bị bóp nặn, cưỡng đoạt, bỏ tù, làm cho khuynh gia bại sản một cách ghê tởm.

"Năm 1884, một trận dịch làm chết một số trâu của những người hoang dã. Đánh thuế vào các làng, viên quan Tương bắt họ phải nộp tất cả da trâu".

---

[327] Tức người Pháp - ND.

[328] Aymonier, *Notes sur l'Annam*, phần I, *Le Binh Thuan*, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, X, số 24, tháng 7-8/1890, trang 199-340.

Tình cảnh người Churu và người Koho cũng không khá hơn; sừng tê giác, nhung hươu, lợn, ngô, tầm ma Tầu (sợi gai), cà độc dược, ngà voi, trâu, ngựa, lợn, song mây, cỏ tranh, sắt, sáp ong, da và sừng các loại thú, gân để làm dây đàn, mai rùa, tất cả đều bị đòi hỏi một cách vô độ theo ý thích dã man nhất y như đối với người Orang Glai; những mặt hàng thiếu phải thay bằng nô lệ hay bằng chiêng, ngoài ra, người Mọi còn thường xuyên bị đánh đập, bỏ tù và đem bán. Việc khai thác của các chợ – các phu-trương – còn tạo ra những sự lạm quyền cũng đáng kinh sợ chẳng kém; tại đó, đám người đi trưng thuế khống chế những người hoang dã bằng cách bán muối hết sức nhỏ giọt; nên người Mọi thường xuyên trở lại chợ và thường xuyên phải chịu đựng những đòi hỏi của đám người đi trưng thuế. "Có những người Mọi phải đi từ 15 đến 20 ngày tới chợ để kiếm được muối dùng trong một hay hai tháng. Về phần những con người khốn khổ này, đấy là những cuộc đi lại liên tục trên những con đường rất khó khăn, qua những khu rừng đầy thú dữ, đêm thường buộc phải leo lên cây mà ngủ. Tôi đã nhìn thấy hàng toán những người già, phụ nữ, trẻ em như vậy đến nơi, gùi trên lưng, khớp cứng đờ, kêu lên vì đau đớn mỗi lúc đứng lên ngồi xuống"[329].

Việc bán muối, ngoài đám đi trưng thuế được quyền, còn thì bị nghiêm cấm và phạt nặng; còn các mặt hàng những người miền núi khốn khổ mang tới thì lại phải bán với giá rẻ mạt do bị ép hoặc bị cưỡng bức.

"Tháng 1 năm 1885, có lệnh tạm thời nhưng phổ biến khắp nơi cấm bán muối cho người Hồi[330] và người Mọi với lý do phòng một vụ rối động"[331] [506].

Cũng vào thời kỳ này, "người Orang Glai ở Nhao cách Phan Rang bốn ngày đường về phía Tây bỏ trốn tất cả. Ba người của Tương, lấy cớ thu thuế: mười quan tiền, một con lợn, một thúng gạo, và hai mươi lăm bó trầu mỗi đầu người, đã lấy hết mọi thứ, lợn, gà và vịt, lại còn chơi trò chặt phá hết cây chuối của những người hoang dã, mà quả chuối là một loại ăn hàng ngày của người Orang Glai.

"Chuyện cũng xảy ra như vậy ở Choah, một làng gần hơn, nơi một chục tên cũng thuộc chính đội hô - mô ấy đã lấy đi hết mọi thứ"[332].

---

[329] Aymonier, tác phẩm đã dẫn, trang 324.
[330] Tên người An Nam dùng để gọi người Chàm.
[331] Aymonier, tác phẩm đã dẫn, trang 326.
[332] Aymonier, tác phẩm đã dẫn, trang 330.

"Theo một viên quan về hưu tại Man Ri[333], khoản cống vật các quan bán hàng năm cho các tàu Trung Quốc vượt quá 1.000 nén bạc (80.000 franc). Tính hết tất cả các khoản bấu xé qua các khâu trung gian, chắc chắn những người hoang dã phải đóng gấp đôi con số trên"[334].

Năm 1880, viên quan Tương cho thiết lập tại các làng Tavek và Hameu các trạm gọi là đồn binh; y lợi dụng việc này để chiếm hết ruộng đất của dân chúng mà y bắt phải làm việc tại đó, buộc họ phải chịu trách nhiệm về sản lượng mùa màng. Việc khai phá, cày bừa, tưới nước đã làm thiệt mạng 150 người hoang dã do quá sức và bị hành hạ. Những người Orang Glai ở Tjadang, không đào nhanh theo ý của Tương, đã bị y cho đốt kho thóc, tịch thu hết gia cầm, phần lớn gia súc và chiêng. Bị bắt phải đi phu mỗi năm sáu tháng, những người khốn khổ đã bỏ trốn. Năm 1883, trưởng làng Daruï do không tập trung đủ số người đi phu, đã bị bắt cùng với vợ; suốt năm ngày họ bị tra tấn bằng roi mây, người vợ chết, người chồng, vẫn còn thở, bị quấn cỏ tranh quanh người và thiêu cháy. "Nhiều người hoang dã biến mất sau chiến công lừng lẫy đó".

"Suy kiệt vì nạn đi phu, vì bị đối xử tàn bạo, mất người hàng loạt vì chết và bỏ trốn, cuối cùng, vào cuối năm 1884, những người Orang Glai chung nhau tiền để tới Parik kêu cứu, mang theo ba người nô lệ làm lễ vật, cộng thêm một cặp ngà voi mua với giá tương đương ba người nô lệ khác. Các quan trong thành, sau khi giữ họ ở Parik bốn tháng, đã nhận lễ vật của họ, hứa sẽ giải thoát cho họ khỏi viên quan Tương và án sát sẽ trao cho họ một văn tự nói rõ từ nay về sau những người Orang Glai này sẽ thuộc quyền ông ta và hàng năm sẽ phải mang đến cho ông ta cống vật là hai người nô lệ"[335].

Ở Bình Thuận, tình cảnh thê thảm của những người Mọi Trường Sơn khốn khổ là như vậy đấy; tình cảnh ấy kéo dài cho tới khi chính quyền Pháp thực sự chiếm đóng xứ này.

Người Mọi ở Phú Yên và Bình Định. – Về người Mọi ở Phú Yên, chúng tôi thiếu các thông tin chi tiết và chúng tôi không có cơ sở tính thuế thực hiện ở đây khi chúng tôi đến; chúng tôi chỉ biết rằng các bộ lạc phải đóng một loại thuế bằng sản vật; các đồn biên giới ở tỉnh này là Phuong-

---

[333] Tức Phanri. Đây chính là thành Parik của người Chàm.
[334] Aymonier, tác phẩm đã dẫn, trang 319.
[335] Aymonier, tác phẩm đã dẫn, trang 333.

Tung, Thach-Bam, Ma-Khiêm, Tho-Vân và Tra-Hanh. Tại vùng này, các cac-lai đi sâu vào nội địa, tới tận thung lũng sông Ba, hoặc theo con đường trực tiếp từ cao nguyên Tra-Khê, hoặc theo ngay thung lũng sông Ba và đồn Cung-Xon. Về phía này, họ ngược thung lũng sông Nang và [507] đổ ra vùng Mé-Drac nơi họ gặp các đồng sự của họ từ Ninh Hòa lên; thậm chí họ không ngại lên tới tận chỗ người Radê ở Darlac để tìm ngựa, là thứ có khá nhiều ở đây; ở bộ lạc thiện chiến và hiếu động này, các con buôn An Nam không dám dở thói vòi vĩnh ưa thích của mình ra và chính họ đôi khi lại là nạn nhân của các *mtau*, hay đại thủ lĩnh, chẳng ngần ngại điều gì và chẳng có luật pháp gì tất; cũng giống như ở chỗ người Jaraï, người Sedang và người Ta-Hoi, ở đây người An Nam phải trả cho những người hoang dã món tiền chuộc không tự giác về các kiểu lăng nhục không còn biết gọi tên là gì nữa mà đồng bào của họ bắt các bộ lạc khốn khổ ở dưới Ninh Thuận phải chịu.

Tại Bình Định, An Sơn là chợ lớn nhất nơi hàng hoá từ hinterland dồn về. Nhưng luật An Nam, bằng những hình phạt nghiêm khắc nhất, cấm "người An Nam định cư trên đất Mọi và cấm người Mọi đi quá An Sơn để vào Trung Kỳ. Đúng là người An Nam đã thiết lập được một sự giao thương đáng kể ở vùng Mọi mà họ thường xuyên đi lại trong các bộ lạc, nhưng không một ai có thể nghĩ tới việc ở hẳn lại đấy. Về phần mình, người Mọi cũng xuống tới tận An Sơn để mua và bán hàng, nhưng không bao giờ vượt quá điểm giới hạn đó"[336].

Năm 1840, các quan An Nam trao cho một thủ lĩnh Bahnar có ảnh hưởng tên là Kiem một bản sắc phong, theo đó nhà vua của triều đình Huế công nhận ông ta là thủ lĩnh của những người hoang dã và bổ nhiệm ông làm đại diện của mình ở vùng Mọi. Vị thủ lĩnh này, được nể sợ và trung thành với người An Nam, đã tiến hành những cuộc trao đổi buôn bán quan trọng với người An Nam và tạo đường cho họ dễ dàng đi vào hinterland[337].

Người Mọi ở Quảng Ngãi. – Việc thu thuế người Mọi ở Quảng Ngãi khó hơn, và triều đình Huế luôn phải thay đổi thuế, đàn áp các cuộc nổi dậy và khuấy động của các bộ lạc hiếu động này; do vậy, toàn bộ tổ chức

[336] P. Dourisboure, *Les sauvages Ba-hnars*, trang 9-10 và 417-418.
[337] Tác phẩm đã dẫn, trang 29-30.

quân sự ở đây được điều chỉnh lại, nhiều loại thuế mới được đặt ra, nhiều loại khác bị bãi bỏ.

Năm 1833, quân lính thuộc sáu cơ Quảng Ngãi được đặt dưới sự chỉ huy của lãnh binh tỉnh đóng dinh ở Bô-Dê, huyện Chương Nghĩa.

Năm 1836, tiếp theo sau nhiều cuộc làm reo của binh lính trên tuyến phòng thủ, một số được phái đến các vùng khác của vương quốc, số cơ giảm xuống còn năm và quân số các cơ được phân bố trên suốt tuyến phòng thủ; mỗi cơ lúc đó gồm 400 người, trừ cơ số bốn có 500 người. Các đồn canh đồn điền bị bãi bỏ, và đất được giao cho các làng hoặc làm ruộng công.

Năm 1837, có chỉ dụ quyết định thành lập 33 điểm dân cư, hay xã, có dân nhập cư, thống thuộc vào các cơ.

Năm 1838, một chỉ dụ bổ cho các làng Mọi phải nộp thêm một khoản thuế phụ là 120 quan tiền[338] vào những năm nhuận [508].

Năm 1839, các quan tỉnh xin bố trí lại các đồn binh trên tuyến lũy để bảo vệ hữu hiệu hơn các điểm bị người Mọi uy hiếp; lúc đó số đồn binh là 116.

Năm 1842, tình hình vùng Mọi lại căng thẳng. Viên lãnh binh Vinh đã nham hiểm giết chết ngay tại thương điếm Binh-An 33 người Mọi tới xin quy thuận, các quan hệ buôn bán bị ngưng lại và chỉ còn thu được thuế trong mấy đạo; triều đình bèn bãi bỏ các chức vụ dich-muc và thuôc-lê trong các đạo của các nguyên Phù-An và An-Ba[339] và như vậy các làng có thể trực tiếp nộp phần đóng của mình.

Năm 1844, sau một cuộc chinh phạt thuận lợi, các dân binh được giải ngũ và hàng rào tre sống bảo vệ mặt Tây tuyến lũy được phá bỏ; số đồn binh giảm xuống còn 71.

Năm 1853, một cuộc nổi dậy mới buộc triều đình phải đồng ý giảm thuế xuống còn 1.320 quan tiền; tuy nhiên, biện pháp này cũng không làm yên

---

[338] 120 quan tiền này được phân bổ như sau:
Nguyên Dà-Bông ..... 50 quan tiền
Nguyên Cù-Bà ..... 30 quan tiền
Nguyên Ba-Tơ ..... 30 quan tiền
Nguyên Phu-Bà ..... 10 quan tiền
——
120 quan tiền.

[339] Năm 1841 hoàng đế Thiệu Trị đổi tên các nguyên: Dà-Bông được gọi là Thanh-Bông, Cù-Bà trở thành Thanh-Cù, Phu-Bà trở thành Phu-An và Ba-Tơ trở thành An-Ba.

được tình hình và, năm 1855, các quan hệ trở nên rất khó khăn; việc thu thuế giao cho các dich-muc và thương-hô được thực hiện rất thất thường[340].

Năm 1855, lại tiễu phạt; 500 tân binh được huy động trong các làng giáp với vùng người Mọi; tuyến lũy được củng cố và 80 đồn binh mới được lập; nhưng người An Nam tấn công không thành công dãy núi Lang-Y bất khả xâm phạm, ba lần bị đẩy lui; sau khi công kích Minh Long, trên đường rút lui, đội quân rơi vào hoảng loạn và binh lính đánh giết lẫn nhau.

Tuy nhiên, năm 1859, một đạo quân tiễu phạt khác chống người Mọi ở Nươc-Tô thoạt đầu thu được thắng lợi, nhưng rồi bị người Mọi tấn công bất ngờ, họ bị tàn sát, bị mất nhiều sĩ quan và binh lính, cũng như vũ khí và súng ống.

Năm 1863, tình hình nghiêm trọng tới mức phải tổ chức một đạo quân lớn giao quyền chỉ huy cho một viên tiễu phủ sứ; viên quan này nhậm chức vào năm sau đó, bắt đầu bằng việc bãi bỏ sở giao-dich và cho hoãn thuế một năm. Các làng An Nam giáp với vùng người Mọi bị tàn phá, quân số không đủ. Chấn chỉnh lại quân binh của mình, viên thống soái có trong tay 3.600 lính thường trực và một đội dân binh; ông cho xây dựng ba đại đồn, giảm số đồn binh xuống còn 47 và khôi phục lại các trại nông nghiệp trên các vùng đất tự do ở hai bên lũy. Các đồn binh có vai trò hỗn hợp vừa tuần cảnh vừa làm nông nghiệp. Cuối cùng, các điểm phòng thủ không quan trọng được giao cho các làng biên giới; nhiều điểm trong số đó còn được bảo vệ bằng các công sự chung quanh có hào và cọc giậu, và khu vực nhô ra nhất về phía trước được các bộ lạc Mọi còn [509] trung thành canh phòng. Thực hiện xong các biện pháp đó, viên tiễu phủ sứ bước vào chiến dịch, và từ năm 1866 tới năm 1867, ông thu được một loạt thắng lợi, được nhiều bộ lạc quy thuận và giảm được phần lớn các bộ lạc chống đối; chỉ riêng các các bộ lạc Nươc-Tô và Nươc-Xanh, dựa vào các sào huyệt hiểm trở, còn kháng cự; viên tiễu phủ sứ tiến đánh, vào năm 1868-1869, xâm nhập vào được sào huyệt của họ và cuối cùng thu phục được họ.

Vùng Mọi, từ đó đã bình định xong, được tổ chức lại: các đồn binh và đại đồn của sáu cơ được thay đổi vị trí; ba đồn binh lớn được xây dựng

---

[340] Chúng tôi bỏ qua một loạt các văn bản hành chính lặt vặt liên quan tới việc thay đổi quân số và các đồn binh, thành lập và hủy bỏ các chức vụ có tính chất ít nhiều đặc biệt; tất cả các việc đó được thực hiện từ năm 1857 tới năm 1863 cho thấy sự lưỡng lự của triều đình Huế trước sự táo tợn gia tăng của các bộ lạc Mọi ngày càng phiền nhiễu.

ngay giữa vùng người Mọi, ở Minh-Long-Ban, Y-Xuyên-Bao và Hoàng-Ngư- Bao (1868); hai năm sau, đồn binh thứ tư được đặt tại Già-Bô-Sư, trên cao nguyên Nươc-Ly; sau đó, đồn này được đổi tên thành Lê-Nguyên-Bao, và được dùng làm căn cứ cho các đội thám báo.

Cuối cùng, tiễu phủ sứ xin triều đình Huế, và được triều đình đồng ý, cho áp dụng một hệ thống thuế mới, trong đó, đối với một số vùng, vẫn dựa trên biểu thuế cũ. Ngoài ra, các bộ lạc quy thuận còn bị buộc phải đóng một loại thuế bằng thóc. Lại lập ra hai đội dich-man; mỗi đội do một suất đội đứng đầu, có nhiệm vụ thu thuế bằng hiện vật của các làng và các bộ lạc trong vùng phụ trách của mình, sau đó nộp cho đồn Tam Dai-Bảo; việc thu thuế thông thường được giao cho các cơ.

Sau khi bị bình định và tổ chức lại, xứ này phải đóng thuế hằng năm như sau:

Ngoài các khoản thuế kể trên, các bộ lạc còn phải đóng một khoản thuế tổng cộng là 400.000 sợi song mây, cộng với 600.000 sợi của nguyên Thanh-Bông. Các khoản thuế bằng hiện vật này có thể nộp theo quý, cộng thêm một khoản phụ thu 10, 20, 30 hộc thóc, 1.000, 2.000 hoặc 3.000 sợi song mây tùy theo trường hợp để thay thế cho những thứ bị hư hỏng hay mất mát.

Thuế năm (Giao-Dich-Thuê)

Nguyên Thanh-Bông	800 sợi
Nguyên Thanh-Cù	400 sợi
Cơ thứ nhất	30 sợi
Cơ thứ hai	30 sợi
Cơ thứ ba	30 sợi
Cơ thứ tư	30 sợi
Cơ thứ năm	30 sợi
Tổng cộng	1.350 sợi

Thuế thóc

Cơ thứ nhất	230 hộc
Cơ thứ hai	300 hộc

Cơ thứ ba	290 hộc
Cơ thứ tư	120 hộc
Cơ thứ năm	40 hộc
Cơ thứ sáu (nguyên Thanh-Cù)	220 hộc
Tổng cộng	1.200 hộc

[510] Thuế mây long đăng được bãi bỏ. Vùng Mọi Quảng Ngãi bị chia làm sáu cơ.

Việc lập chức tiễu phủ sứ vào năm 1863 đánh dấu việc lập chính thức một tổ chức đặc biệt gọi là Sơn Phòng: hoạt động dưới sự kiểm soát trực tiếp của chính phủ trung ương, nó bao trùm toàn bộ tỉnh Quảng Ngãi, cộng một vùng Mọi phụ ghép vào ở phía Nam Quảng Nam (vùng Tra-My hay còn gọi vùng Mọi Quế) và trên toàn bộ hinterland phía Bắc Bình Định.

Thoạt đầu, đây là một tổ chức hoàn toàn quân sự; xuất xứ của nó là tổ chức cai trị Trấn Man có từ năm 1804 dưới thời Gia Long, chẳng bao lâu sau đã trở thành đất phong của một gia đình đại điền chủ, mà Nguyễn Công Toản, người sáng lập, là người giữ tước hiệu đầu tiên; sau khi thành lập chức tiễu phủ sứ, được trao cho người nối dõi trực tiếp của Nguyễn Công Toản, và sau nhiều cuộc tiễu phạt thành công của ông ta, tổ chức này, đã nhiều lần được sửa đổi, đã được tái lập hoàn toàn và tổ chức lại lần cuối cùng trên những cơ sở mới. "Trung tâm hành chính của nó ở tỉnh Quảng Ngãi, là *huyện Mộ Đức*, được phong danh hiệu *Nhứt Bảo*, có nghĩa là đồn binh thứ nhất, hay còn gọi là Thứ, kể trong hệ các đồn binh thì thuộc một trật hơi cao hơn, hoặc gọn thì gọi là Sơn Phòng "[341].

Đứng đầu Sơn Phòng là *Tiễu phủ*, có bộ tham mưu gồm một *tham biện* (chánh thanh tra), một *đề đốc* (tổng chỉ huy quân binh), hai *chánh lãnh binh* (chỉ huy sư đoàn), và hai *phó lãnh binh* (chỉ huy trung đoàn).

Lãnh thổ của Sơn Phòng được chia thành hai khu quân sự lớn, là:

a) *Nghĩa Biên*, tức phòng vệ biên giới Quảng Ngãi, do một *chánh lãnh binh* chỉ huy, có một *phó lãnh binh* của bộ tham mưu Tiễu phủ làm phụ tá; các viên quan này chỉ huy 7 *đồn* (hay *bảo*) và 7 *cơ* (trung đoàn); đứng đầu mỗi cơ là một *chánh quản cơ* có hai sĩ quan phụ tá giúp việc; mỗi cơ có 7

[341] Durand, tác phẩm đã dẫn.

đội, hay đại đội, quân số mỗi đội có 4 *cai* (trung sĩ), 8 *bếp* (hạ sĩ) và 45 *lính cơ* (lính) dưới quyền chỉ huy của *chánh suất đội* (đại úy), có một *phó suất đội* (trung úy) làm phụ tá.

Như vậy quân số của đơn vị Nghĩa Biên này gồm có:

2 tướng;

14 sĩ quan cao cấp;

98 sĩ quan thuộc cấp;

588 hạ sĩ quan và cai;

2.205 binh sĩ.

b) *Định Biên*, đồn biên phòng của Bình Định. Ở đây cũng gồm các khung như vậy nhưng quân số chỉ có 3 cơ.

Như vậy tổng lực lượng gồm:

2 tướng;

6 sĩ quan cao cấp [511];

42 sĩ quan thuộc cấp;

252 hạ sĩ quan và cai;

945 binh sĩ.

Các đồn ba cơ này đóng là:

An Lão (còn gọi là thứ Chí Đốc) là nơi đóng dinh của viên tướng;

Lô-Thuc;

Chôc- Ngà.

Khoảng năm 1887 hay 1888, việc thu thuế, còn được khoán cho các thu-ngư và thừa biện thì nay giao cho Sơn Phòng, tổ chức quân sự của Sơn Phòng được bổ sung thêm bộ phận hành chính dân sự, chia thành 4 *châu*, hay huyện, là:

1° Châu Hà-Tinh, tỉnh Quảng Ngãi, thống thuộc vào đây có vùng phụ thuộc quan trọng là Tra-My, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam.

2° Châu Nghĩa Hành, huyện Chương Nghĩa, Quảng Ngãi.

3° Châu Đức Phổ, huyện Mộ Đức.

4° Châu Hoài Ân, phủ Hoài Nhơn, tức huyện Bồng Sơn, Bình Định.

Châu này mãi tới năm 1891 mới được thành lập, bằng cách nhập hai tổng O-Cam và Qui-Hoa vào thứ Chí Đốc, hợp thành một tổng duy nhất lấy tên là tổng Hoài Hóa.

Đứng đầu mỗi châu là *tri châu*, đặc trách phần cai trị riêng của mình và đặt liền kề nhưng không lẫn với phần cai trị của huyện. Tri châu có phụ tá là năm quan chức dân sự (một phó và bốn thư ký), và, về lực lượng cảnh binh, có ba cơ hay trung đoàn *linh-lang*, là dân binh do các làng biên giới cung cấp, được trưng tập tuỳ theo yêu cầu phục vụ. Mỗi cơ có 3 sĩ quan, 8 đội và cai và 30 linh-lang, tức tổng cộng một châu có:

9 sĩ quan;

24 đội và cai;

90 lính làng.

Ngoài lực lượng trên, tri châu còn có một lực lượng đặc biệt gồm 30 lính linh tinh, làm nhiệm vụ dẫn đường, trinh sát và phiên dịch trong các cuộc tiễu phạt người Mọi.

Mỗi châu lại chia thành các tổng miền núi, mà những người đứng đầu gọi là *chánh tổng nguồn* và *phó tổng nguồn*, từ nay thay thế cho các thu-ngư và thừa biện do các chế độ trước đây lập nên.

Năm 1887, huyện cuối cùng được thành lập từ các tổng biên giới là huyện Bình Khê ở Bình Định; huyện này gồm 44 làng, trong đó có 26 làng mới và 16 làng tách ra từ phủ An Nhơn.

Về mặt thuế, "viên Tông-Nguôn thuộc quyền phụ trách của một viên chánh tổng người An Nam và lị sở hành chính của viên quan này gọi là *So* –tức hạt. Một chợ trao đổi mua bán gọi là *trương-thi*, thường thống thuộc vào đấy, vả chăng rất vắng khách. Nó chỉ được dùng làm nơi bày các trò vui chơi khác nhau mà viên chánh tổng, sáng suốt về chính trị, lại thêm là một tay buôn chín chắn, hằng năm phô ra cho những người hoang dã vốn phải cống nộp của mình [512].

"Tông-nguôn được chia thành hai hoặc ba khu, đứng đầu là các *Đâu-Muc* người Mọi. Mỗi đầu mục điều hành nhiều *sách trưởng* hay Lý trưởng (khi họ chịu nghe lời), *sách trưởng* lại cai quản một số người nhất định có ghi tên trong danh sách phải đóng thuế (nếu họ chịu tuân thủ)"[342]. Mỗi tổng

[342] Durand, tác phẩm đã dẫn, trang 297.

– hay nguồn – được chia thành ba khu – thượng, trung, hạ – mỗi khu gồm một số *sách* hay làng Mọi, và một số người đóng thuế: những người này đóng một loại thuế kép bằng tiền và hiện vật; thuế này do đám *cac-lai* hay *lai-buôn* thu; đám này thuê lại của các tông-nguôn việc trưng thuế ở một hay nhiều sách Mọi mà, về nguyên tắc, ở đấy chỉ có chúng mới được độc quyền buôn bán do đã dàn xếp việc cung cấp thuế.

Ở đây, cũng như trong toàn bộ vùng Mọi, các thương vụ giữa người An Nam và người Mọi được thực hiện bằng trao đổi.

Các mặt hàng hay gặp nhất là:

Dao quắm một lưỡi, rìu một mặt, cuốc nhỏ hai lưỡi, cuốc lưỡi cong nhỏ, kiếm một khủy tay[343] rưỡi, kiếm một cùi tay, dao hai lưỡi, tất cả các mặt hàng bán với giá từ 1 tới 2 mat, một mat trị giá một quan tiền.

Các loại bát đồng, vòng tay bằng đồng thau các kiểu, độ dài khác nhau từ hai tới mười vòng sải tay, các loại lục lạc to nhỏ khác nhau, hầu như mọi mặt hàng đều bán với giá 1 mat.

Khuyên tai bằng bạc khối, giá từ 10 tới 100 mat; vòng đồng thau mạ bạc, hai đầu tày ra dạng chữ ômêga (ω), gài từ 30 tới 40 chiếc ở phía trong khăn đội đầu, một cặp như vậy giá 1 mat.

Thiếc lá khổ 15cm x 6cm, dày bằng ba, bốn tờ giấy, người Mọi dùng để trang trí lược, chuôi kiếm, mũi lao và khiên, giá một mat mười lá.

Hạt cườm, kích cỡ và màu sắc khác nhau, giá 1 mat một vòng.

Một bộ ba chiếc chiêng có núm loại lớn đổi được hai con trâu; một con trâu đổi được một bộ cỡ trung. Một bộ chiêng phẳng năm chiếc đổi được từ hai tới ba con trâu. Một chiêng phẳng to đổi được một con ngựa đẹp. Chiêng cổ, được ưa thích nhất, giá lên tới mười lăm con trâu một chiếc.

Cuối cùng, ché là thứ có giá; đổi được từ một tới bốn con trâu; có loại giá đến ba mươi con trâu, loại khác giá từ 80 tới 100 đồng piastre; cuối cùng có loại giá lên tới một trăm con trâu.

Vải bông, ít có yêu cầu, giá từ một tới ba mat một sải; muối, một mat mua được mười chén.

Tất cả những mặt hàng trên đổi lấy thuốc lá, trầu không, sáp ong, song mây, bông, đậu khấu, sừng hươu.

---

[343] Nguyên văn: *coudée* - khoảng cách từ cùi tay tới ngón tay giữa dài khoảng 55 cm - ND.

Quế, mặt hàng lúc nào cũng rất quan trọng ở vùng Mọi Bắc Quảng Ngãi và nhất là ở vùng Mọi Quảng Nam, được bán với giá 3 đồng piastre một once[344] loại một; loại thường giá từ 2 tới 3 quan tiền một miếng.

Kỳ nam cũng là mặt hàng buôn có lời; loại một [513] (kỳ nam) ở Trung Kỳ giá 3 đồng piastre một once; loại hai (trầm hương) giá 2 piastre một once; loại ba (tốc hương) giá 1 piastre một once.

Ngà voi đổi được từ năm tới hai mươi con trâu; người Trung Quốc mua ngà voi với giá thay đổi tùy theo chất lượng và trọng lượng chung của cặp ngà; một cặp ngà từ 30 tới 40 kilô giá từ 300 tới 400 piastre; một cặp loại trung 15 kilô giá chỉ còn 100 piastre[345].

Ngà voi xuất khẩu sang Trung Quốc, trừ các chi phí đi, vẫn còn lãi ròng một phần tư, thường là một phần ba giá trị.

Sừng tê giác, ở vùng Mọi, giá từ năm tới mười con trâu, đem bán ở Trung Kỳ được từ 10 tới 15 piastre một once đối với những sừng dưới 1.500 gam.

"Cân nặng hơn, thì giá tăng lên theo tỷ lệ từ 15 tới 20 piastre một once.

"Một cái sừng dài bằng một khủy tay, đều đặn và không có tì vết gì giá từ 300 tới 500 đồng piastre." Tuy nhiên sừng phải còn tương đối tươi.

Mọi Quế (Quảng Nam). – Tại Quảng Nam, hinterland Mọi có quan hệ rất liên tục với vùng ven biển nhờ việc buôn bán quế để bán sang Trung Quốc với số lượng lớn. Mặc dù quế gần như có ở khắp nơi trong dãy Trường Sơn, nhưng đặc biệt nhiều ở vùng phía Tây Quảng Nam và vùng này, chỉ riêng nó đã sản xuất gần như toàn bộ số quế xuất khẩu của Đông Dương, trải rộng từ thượng nguồn sông Cu-Dê[346], gần Đà Nẵng, tới địa giới phía Nam của tỉnh Quảng Ngãi; vùng này được giới hạn về phía Đông bởi địa bàn cư trú của người An Nam, và phía Tây bởi đường phân thủy của dãy Trường Sơn. Loại cây quý được người Mọi trồng này cũng mọc hoang, nhưng người Mọi biết cách chăm sóc cần thiết và khai thác hợp lý.

---

[344] *Once* bằng khoảng 30,5 g - ND.

[345] Đồng piastre có giá trị thay đổi; lúc đó, đổi được từ 8 tới 9 quan tiền, tức khoảng 2,4 franc. Ngà voi ở đây không bao giờ to như ngà voi châu Phi, các cặp ngà nặng 30, 40 kilô rất hiếm. Giá của chúng cao hơn giá ở châu Âu.

[346] Nay gọi là sông Cu Đê - ND.

Theo kể lại, chính người Trung Quốc trong thế kỷ trước đã phát hiện cho người An Nam và người Mọi biết giá trị của sản phẩm có thể lấy từ loại cây này. Dưới triều Gia Long, việc buôn bán quế được hoàn toàn tự do, nhưng chắc là người Trung Quốc đã bắt đầu độc quyền. Khi lên ngôi (1820), Minh Mạng cho em mình là Kiên An được độc quyền mua bán quế, và để đảm bảo thu gom đủ số sản phẩm dự tính lấy được từ quyền đó, ông này xin được một đạo chỉ dụ lập các chức *lãnh mãi*, *lái buôn*, và *dich-mau* v.v… những người này, kể từ thời kỳ đó, thực tế đã nắm độc quyền mua quế ở vùng Mọi. Biện pháp này đưa đến kết quả là chấm dứt hẳn sự bành trướng của người An Nam ở vùng núi. Sự bành trướng này được tiến hành một cách mạnh mẽ dưới thời Gia Long ở Quảng Ngãi, đã đưa người An Nam đến định cư vững chắc trong các thung lũng sông Thu-Bong[347] và sông Tan.

Những người An Nam di cư mới tới là những người không đáng tin cậy lắm và người Mọi đã trả thù thói nhũng nhiễu của họ bằng cách thỉnh thoảng lại tới cướp phá. Các chợ Tramy và Phước Sơn được thành lập, nhưng phải gánh chịu nặng nề [514] cảnh bất hòa giữa người An Nam và người Mọi. Lấy cớ có những rắc rối đó, triều đình trao độc quyền mua bán cho những người có tên tuổi trong vùng và đứng đắn. Những người như vậy có chức vị là *lãnh mãi* ("chịu trách nhiệm mua bán"); từ nay, họ là những người đại diện thực sự cho hoàng thân Kiên An; họ được chọn trong số các hương chức ở các làng đã được thành lập. Nhiệm kỳ của lãnh mãi là một năm, với điều kiện phải nộp một khoản "vài quan tiền cho hoàng thân và chắc hẳn là phải có tặng phẩm cho những nhân vật có thế lực bấy giờ ở Huế.

"Quyền hạn trao cho lãnh mãi cho phép họ cấm bất kỳ ai vượt qua biên giới, trừ những người có giấy phép đặc biệt mà chỉ họ mới có quyền cấp. Tùy theo chỗ xin cấp giấy để đi mua chè, trầu không hay quế, mà người xin phải trả một khoản thuế ít hay nhiều. Nộp tiền rồi, ngoài ra họ còn phải tuân theo những chỉ dẫn của lãnh mãi, được tới làng này hay làng nọ trong vùng và không được đi xa hơn v.v… và v.v…

"Lãnh mãi còn là những người duy nhất có quyền mua hàng của người Mọi mang tới biên giới, có nhiệm vụ giám sát họ, không để họ đi vào lãnh

---

[347] Hiện nay gọi là sông *Thu Bồn* - ND.

thổ Trung Kỳ và cấm mọi buôn bán trực tiếp giữa người Trung Quốc và người An Nam.

"Cuối cùng, lãnh mãi dần dần mở rộng thêm phạm vi hoạt động của mình, nhất là tại những nơi không một cơ quan nào của Sơn Phòng gây trở ngại cho sáng kiến của họ. Họ có nhiệm vụ đi tuần trong các vùng Mọi nằm dưới sự giám sát của họ, nhận khiếu nại của dân chúng, v.v… Chính quyền An Nam thả cho họ được thu thuế của các làng Mọi đã quy phục, với điều kiện họ phải nộp một khoản tiền hằng năm; trong một số trường hợp khác, các lãnh mãi đóng thuế trước cho người Mọi và như vậy họ trở thành những người chủ không thể chối cãi trong những vùng mà ảnh hưởng An Nam có tác dụng nhất định.

"Các chức trách của lãnh mãi đều sinh lợi; tất cả đều trở thành giàu có hay được coi là giàu có. Chứng cớ rõ nhất về việc chức vị mang lại lợi lộc lớn là việc tất cả lãnh mãi đều tìm mọi cách để được bổ nhiệm lại và, thực tế, cuối cùng bao giờ họ cũng nắm được lấy phần lợi. Năm nào các sắc chỉ cũng được làm lại, để đổi lấy một khoản tiền nộp. Ở Phước Sơn, thậm chí, các ứng viên tìm cách vượt qua được cả thủ tục gò bó đó và làm việc liền 25 năm mà chẳng có một sắc chỉ mới nào được trao cho họ cả.

"Những người được lãnh mãi cho phép tới chỗ người Mọi buôn bán được gọi là lái buôn ("người điều khiển việc buôn bán"). Cư trú ở các làng biên giới, rất thành thạo xứ sở này và nói được phương ngữ của những người hoang dã, họ càng nhanh chóng trở thành những người trung gian có môn bài và cần thiết trong mọi việc buôn bán, khi các lãnh mãi dần dần ngày càng chấp nhận ở lại trong các làng, sống bằng các khoản nộp của đám lái buôn và thuế mười phân đánh vào những người Mọi khi họ mang các sản vật miền núi tới các làng An Nam đổi lấy hàng hóa.

"Một tổ chức gần giống với tổ chức chúng tôi vừa nói trên cũng được thiết lập ở Quảng Ngãi; chỉ có điều các chức trách trao cho lãnh mãi và lái buôn thì ở đây được trao cho những người đứng đầu lớn, nhỏ của Sơn Phòng ở các cấp độ khác nhau. Thực tế, ở vùng này, ngày nay chính các *lái-dich-mau*, người đứng đầu các chức vụ quân sự của Sơn Phòng, [515] có vai trò giống như vai trò của lãnh mãi ở Quảng Nam. Dựa trên những nguyên tắc như nhau, vận dụng vào một tổ chức quân sự đã tồn tại từ trước, chế độ buôn bán ở Quảng Ngãi y hệt ở Quảng Nam và cũng mang lại những kết quả bi thảm như vậy.

"Người Trung Quốc, ban đầu bị xúc phạm, nhưng không nản chí trước một biện pháp làm thiệt hại nặng nề đến thế quyền lợi của họ, đã tỏ rất khéo xoay chuyển các khó khăn mà tình hình mới tạo ra cho họ.

"Hiểu rất rõ những người họ sẽ phải có quan hệ công việc, biết hầu hết đám người này đều nghèo túng, họ biết cách lừa phỉnh đám này bằng lối vuốt ve những thói xấu của người này và khai thác những nhu cầu của người khác, khéo đến mức đám lái buôn trước kia là đại lý của lãnh mãi thì nay dần dần trở thành đơn giản là những đại lý cho người Trung Quốc.

"Được người Trung Quốc bán cho các hàng dùng để đổi chác với lời hứa sẽ trả bằng sản vật miền núi, họ đi vào vùng Mọi, cùng với các đoàn phu khuân vác, mang theo cồng chiêng, vải vóc, v.v… và v.v… – trở về, họ mang về quế, sáp ong, chàm, đay v.v… mà những người ủy thác Trung Quốc thường định giá thấp hơn giá trị thực, chỉ vừa đủ cho họ bù đắp các chi phí.

"Biết làm thế nào đây? Bị cảnh nghèo túng thúc ép, hầu hết bọn họ đều phải chấp nhận các điều kiện của các chủ nợ và lại còn biết ơn chúng cho vay thêm các khoản mới và trả giá cho các sản vật họ mang về được từ các chuyến đi vào vùng Mọi dần dần có hời hơn. Chính vì vậy mà khi Chính quyền Bảo hộ muốn lập một sở quản lý quế, đã bất ngờ phát hiện ra là các lãnh mãi và lái buôn ở Trà My còn nợ 120.000 quan tiền, còn ở Phước Sơn thì họ nợ 50.000 quan của các thương nhân Trung Quốc đóng ở hai chợ đó hay ở các bến Tam Kỳ và Hội An.

"Việc mua bán quế diễn ra chủ yếu từ tháng hai tới tháng tư âm lịch; khi tới mùa thuận lợi đó, các cửa hàng ở Hội An gửi những người đại lý cùng với hàng hóa tới các chợ quế, ở đấy các cửa hàng quan trọng nhất đều có đại diện thường trực. Mỗi cửa hàng giao cho một hoặc nhiều lái-buôn một mớ linh tinh các hàng hoá trao đổi trị giá từ 100 tới 500 quan tiền tùy theo người đại lý thông thạo hoặc gây được tin cậy nhiều hay ít.

"Các lái-buôn bèn lập các đoàn hàng của mình, đem theo một số phu và đi đến một hay các làng do lãnh mãi chỉ định.

"Hành trình thường dài và nặng nhọc. Đôi khi họ phải đi bộ năm hay sáu ngày, theo những con đường nhỏ vừa mới mở, leo lên những ngọn núi hiểm trở phủ kín rừng mênh mông, còng lưng dưới những thứ hàng kỳ quặc mà họ sẽ trao cho người hoang dã để đổi lấy quế, sáp ong v.v… và v.v…

"Tới vùng quế, những người An Nam này ở trong những ngôi nhà nhỏ do người Mọi dựng ở cổng làng dành riêng cho họ; người ta mở hội, giết trâu do lái-buôn mang lên, người ta uống rượu và say đúng như câu ngạn ngữ của người Mọi "phải uống cho tới xỉn"; rồi người ta đi thăm rừng quế. Để bảo đảm chất lượng, người lái-buôn tách ở mỗi cây vài mảnh vỏ; khi đã lựa xong, người ta bàn thảo về giá cả và cuối cùng ngã giá [516] được giữa hai cút rượu hút từ chiếc ché lớn tráng men buộc ở chiếc cột thiêng, nơi tất cả đàn ông trong làng uống theo phiên. Như vậy, lái buôn mua quế ngay tại cây và đôi khi trả tiền mặt, nhưng thường chỉ trả một phần, chỗ còn lại thanh toán vào vụ sau. Mua bán xong, ngay lập tức các cây quế liền bị bóc vỏ và vỏ được đóng thành bó thay chỗ cho các hàng hoá đã trao đổi; rồi người lái- buôn cùng với phu lên đường trở về đồng bằng.

"Những chuyến đi như vậy kéo dài từ 15 tới 20 ngày, đôi khi hơn. Trong suốt thời gian đó, làng Mọi mở hội và đôi khi người An Nam, lợi dụng tình trạng mọi người đều say để bóc vỏ những cây không nằm trong thỏa thuận mua bán. Đám lái buôn đi rồi, người hoang dã tỉnh rượu nhận ra mình đã bị lấy trộm; anh ta liềm cầm giáo và nỏ, quấn vải quanh mình thật cẩn thận để phòng gươm chém, và đang đêm nhảy xổ đến làng An Nam gần nhất. Đòn đánh úp thật nhanh gọn: người ta vây chặt một ngôi nhà cô lập rồi ném mồi lửa vào, những người trong nhà hoảng hốt chạy ra và rơi vào tay những người Mọi nấp sau hàng rào tre. Tiếng kêu thét, cồng chiêng báo động nổi lên đều vô hiệu; những người dân khác, vũ trang giáo mác cố đuổi theo bọn người tấn công cũng chẳng được gì; bọn này nhanh chóng trói các nạn nhân; những kẻ không chịu đi hoặc tìm cách kêu cứu liền bị đâm bằng giáo không thương tiếc; số còn lại bị đẩy lên phía trước, trong khi hai chiến binh hậu vệ nhanh nhẹn rải lên mặt đường rút lui những chiếc chông nhỏ bằng tre vót nhọn sắc khủng khiếp đến mức có thể xuyên thủng những chiếc giầy chắc chắn nhất và được cắm khéo đến nỗi ngay con mắt thành thạo của người bản địa cũng không phát hiện ra được"[348].

Những người bị bắt bị đem bán sang Lào, và trung tâm tiêu thụ chính là Attopeu.

---

[348] Brière, *Culture et commerce de la cannelle*, đăng trong *Bulletin économique de l'Indochine*, bộ mới, tập VI, 1904, số 33, trang 935-950.

"Tuy nhiên, người lái buôn thì về được tới chợ An Nam; y đưa các sản vật mua được cho người ủy thác, bàn thảo giá cả với họ và phần dôi ra được trả cho y hoặc bằng tiền, hoặc bằng hàng trao đổi.

"Nếu làng Mọi có một số cây quế có giá trị đặc biệt, thì họ chỉ chịu đổi lấy trâu, chiêng, nồi đồng hoặc ché. Khi đó cuộc mua bán quan trọng này không được ngã giá trực tiếp giữa người trồng và lái-buôn nữa; người lái buôn trở về đi cùng có vài người hoang dã mang theo một miếng quế làm mẫu cho lãnh mãi xem, lãnh mãi bàn thảo giá cả với những người hoang dã, đôi lúc sau khi đã hỏi ý kiến người Trung Quốc; khi đã ngã giá xong, ngay lập tức các vật trao đổi được trao cho người Mọi và những người này cùng với lái buôn quay lại để lấy quế đã được mua theo cách ấy.

"Đôi khi, các làng bị lái buôn lừa nhiều lần từ chối không bán cho người trung gian của lái buôn và, trong trường hợp đó, người Mọi tự mình thu hoạch quế mà họ trực tiếp mang ra chợ bán, hoặc cho các lãnh mãi hoặc qua người trung gian của các ông ấy.

"Tình hình cũng đúng như vậy đối với các làng hoàn toàn độc lập, nơi cư trú của những [517] người dân hay cướp phá, mà người An Nam gọi là Mợi-Cao (những người hoang dã ở vùng cao) và họ không bao giờ dám mạo hiểm mò đến; quả thật chắn chắc họ sẽ bị bắt làm nô lệ. Dân các làng này tự mình mang hàng xuống bán ở các chợ An Nam: người ta thấy họ kéo xuống từng đoàn dài, tất cả đều có võ trang và mỗi người cõng trên lưng một gùi trĩu quế. Nếu những người hoang dã này không có một quan hệ trực tiếp nào với người An Nam, thì họ lại thường có bạn bè trong các làng đã quy phục và thường có các lái buôn lui tới. Khi đi ngang qua các làng ấy, đoàn người dẫn theo một vài người trong số đó để dùng làm trung gian cho họ và đương nhiên là người ta nói chuyện với lãnh mãi của người người phiên dịch này để tiêu thụ hàng hoá.

"Rõ ràng những người này[349] thu được một khoản lợi lớn từ tất cả các thương vụ đó, ngã được giá mà không mất một đồng phí nào; người Trung Quốc còn thu được lợi lớn hơn. Người ta cho rằng có khi họ lãi từ 500 tới 600%; chắc chắn là có phóng đại, nhưng dễ dàng nhận ra lợi nhuận đáng kể của một thứ thương mại dựa trên cơ sở duy nhất là trao đổi".

---

[349] Tức đám lái buôn - ND.

Tại đây, cũng như tại các vùng Mọi khác, các mặt hàng trao đổi hay dùng nhất là trâu, ché, chiêng, muối, vải, dây đồng thau, hạt cườm và nồi.

Chợ trao đổi chính là trung tâm lớn Trà My, trong thung lũng sông Tan. Các trung tâm khác là Phước Sơn, tại chỗ hợp lưu sông Tan và sông Lao (hai sông này hợp thành sông Thu-Bong) và là nơi thuyền từ Hội An có thể trực tiếp tới; các chợ phụ là Tinh Sơn, Phu-Thanh, O-Gia, Lo-Dông.

Tại Quảng Ngãi, việc trao đổi chỉ diễn ra ở Tra-Bông, Cô-Sau và Dông-Khê.

Vài chợ khác, nằm ở vùng núi, chủ yếu chỉ có người Sedang ở vùng Psi và thượng lưu sông Krong Bla lui tới, mang tới một thứ quế mà họ gọi là *lang ngang*.

Nói chung người ta chia chất lượng quế thành ba loại:

Quê- kép là quế mà thân cây có đường kính hơn 10 cm;

Quê- kiên là quế thân cây có kích thước kém hơn;

Quê- thanh là quế lấy từ các cành.

Quế ngoại hạng, có thể nhận ra bằng các thớ xoắn, lấy từ các cây mọc trong rừng sâu.

Năm 1900, tại Tramy, giá của một kilô quế thay đổi từ 80$ (quế tiến vua hoặc quế ngoại hạng) tới 0,25$ (quế vụn), quế trồng hạng nhất giá 40 $ một kilô.

Thị trường xuất khẩu lớn là Hongkong, là nơi nhập toàn bộ quế của Trung Kỳ.

§ 10. – Hội truyền giáo Bahnar – Nước Pháp và nước Xiêm trong hinterland

Sự thành lập hội truyền giáo Bahnar. – Để chạy trốn các cuộc truy hại khủng khiếp tàn sát giáo hội công giáo Annam, năm 1842, Đức Cha Cuénot, khâm mạng giáo phận Đông Nam Kỳ, quyết định tìm cách thiết lập cơ sở trong nội địa để [518] các tín đồ của mình trốn tránh cơn thịnh nộ

của đám thích khách ở Huế[350]. Do vậy, từ đầu năm đó, các Cha Miche và Duclos lên đường từ Phú Yên; nhưng khi đã tới được vùng Mọi, thì họ bị các thương nhân An Nam bắt và nộp cho các quan. Bị giam giữ ở Huế, mãi năm sau họ mới được giải thoát nhờ chiếc hộ tống hạm *Héroïne* của Pháp.

Trong những năm tiếp theo, còn có hai hay ba mưu toan như vậy nữa, theo đường Quảng Nam và Quảng Ngãi, nhưng cũng đều thất bại.

Năm 1848, một thử nghiệm nữa được thực hiện ở Bình Định: viên trợ tế người An Nam tên là Do vào được hinterland theo đường An Sơn (nay là An Khê), rồi, trong một chuyến đi khác, tới được chỗ người Jaraï Hedrong, từ đây, ông ta quay lại chỗ Đức Cha Cuénot, thoát được khỏi những tay buôn An Nam và tìm ra một con đường chưa ai biết, ẩn sâu trong các núi non dốc đứng. Theo các chỉ dẫn của Do, giám mục bèn phái Cha Combes đi. Được Do dẫn đường, Cha Combes khởi hành từ Tram Gô, xóm An Nam cuối cùng, và tới được hinterland nhưng mưa rừng và đủ thứ trở ngại khác buộc ông lại quay về chỗ Đức Cha Cuénot. Mười lăm ngày sau, Đức Cha lại phái ông đi cùng với Cha Fontaine; sau nhiều ngày gian khổ và chậm trễ, cuối cùng họ tới được làng Kon Pha, tại đây, họ làm quen được với ông Kiem, thủ lĩnh Bahnar được hoàng đế An Nam phong làm đại diện của mình tại vùng Mọi. Mặc dù trung thành với người An Nam, ông Kiem vẫn làm lễ kết nghĩa với các nhà truyền giáo, ở cách đó một ngày đường về phía Nam Tây Nam, trong một căn lều tồi tàn gần làng Ko-Lang.

Đó là bước khởi đầu của hội truyền giáo Bahnar.

Ngày 2 tháng 1 năm 1851, hai nhà truyền giáo khác là các cha Dourisboure và Desgouts khởi hành từ Bình Định ngày 11 tháng 11 tới lượt mình đến được đó, nhưng bị đánh gục vì sốt rét, bị thương vì chông, phải đương đầu với sự thù địch của các làng xung quanh và buộc phải trốn tránh các thuộc lại An Nam, hai nhà tiên phong dũng cảm buộc phải sống khốn khổ nhiều tháng trong căn lều thô sơ của họ, trước khi được chấp nhận ở làng Ko-Xam, trên bờ sông Bla, cách Ko-Lang một ngày đường. Tại đây, họ trồng mảnh rẫy đầu tiên của mình. Nhiều tháng sau, sau khi đã khắc phục được sự ngờ vực của người Bahnar, họ đi sâu hơn về phía Tây và ở hẳn tại làng Rehai trên sông Bla, nơi được biết đến nhiều hơn dưới cái

---

[350] Về lịch sử của hội truyền giáo Kontum từ khởi đầu tới năm 1871, xin xem *Les sauvages Bahnars* của Cha Dourisboure, NXB Soye, Paris, 1873.

tên, đã trở thành gần như nổi tiếng, là ấp giáp Kontum. Chính trong chuyến đi này, các cha Dourisboure và Combes là những người châu Âu đầu tiên tới được chỗ hợp lưu của sông Bla và sông Pekô.

Cuối năm 1851, hội truyền giáo gồm bốn cơ sở: Pl. Chu trong vùng người Jaraï, Kon Trang ở mép lãnh thổ của người Sedang, Ko-Xam và Rehai trong vùng người Bahnar. Cũng vào thời kỳ này, vào năm 1851, xa hơn về phía nam, Đức Cha Cuénot phái các cha An Nam đi vào vùng hinterland của Phú Yên và Khánh Hòa; hẳn là, sau khi đi qua Darlac, họ đã đến "vùng người hoang dã Bo-Nong, và trong phần phía Nam của bộ lạc Jaraï"[351] và thành lập ở Tinh-Ju một hội truyền giáo nhưng không tồn tại được lâu. Điểm Tinh-Ju này hẳn phải nằm ở chỗ phân giới phía Nam của vùng Mnong, không xa sông Srépok, chắc là trong vùng B. Jen-Drom, nhưng không thể [519] xác định được chính xác là làng nào vì chúng tôi không có được một thông tin nào cả. Tháng 9-1851, Cha Bouillevaux, đi từ Samboc, đã đến đấy, sau chín ngày ngồi trên lưng voi và gặp Cha Lacroix ở đó[352]. Vào cùng thời kỳ này, từ Kontum Cha Fontaine cũng được phái tới đó, nhưng sốt rét đã buộc ông phải quay về Cambodge. Chúng tôi không có các chi tiết khác về hội truyền giáo Bo-Nong (Mnong) này, hẳn nó đã không tồn tại lâu và chẳng còn chút vết tích nào.

Năm 1854, tại Bình Định nổ ra một đợt truy hại khủng khiếp mới; các quan An Nam biết các hội truyền giáo có mặt ở vùng Mọi, liền phái quân lên bắt nhưng người Mọi, đã ngả theo lý tưởng của các Cha, đưa họ đi lạc vào núi nơi sốt rét rừng buộc họ phải quay về. Một mưu toan thứ hai đã đưa người An Nam tới Kon-Jeri, cách Ko-Xam một ngày đường, nhưng lại bị người Bahnar từ chối dẫn tới chỗ các hội truyền giáo và họ phải rút về. Tuy nhiên, liên lạc với vùng ven biển vẫn hết sức khó khăn và việc chiếm Sài Gòn càng kích động những kẻ bức hại, tình hình càng xấu đi; cuối năm 1860, mọi liên lạc bị cắt đứt và, tại vùng Bahnar, hội truyền giáo vừa mới ra đời tại Kontum, bị bệnh tật giết dần, chỉ còn lại một mình Cha Dourisboure. Trong hơn hai năm, ông sống như vậy, một mình, như kiểu của các tu sĩ Thébaïde[353] cổ đại, bị cắt mọi quan hệ với thế giới bên ngoài.

---

[351] Cha Dourisboure, tác phẩm đã dẫn, trang 170-171.

[352] Bouillevaux, *Voyage dans l'Indochine*, NXB Palmé, Paris, 1858, trang 263-283. Cũng xem *L'Annam et la Cambodge*, cùng tác giả, NXB Palmé, Paris, 1874, trang 156-157.

[353] Tên một sa mạc ở Ai cập, nơi tị nạn của các ẩn sĩ Cơ đốc giáo đầu tiên - ND.

Thỉnh thoảng, qua lời một viên thuộc lại đi qua, ông nghe vang đến tai mình tiếng kêu thét của các cuộc tàn sát và đốt phá, rồi cái ảo ảnh thoáng chốc về những điều ghê sợ đó biến mất đi và, trong cảnh cô đơn tuyệt đối của mình, Cha Dourisboure có thể có ảo giác mình là người duy nhất sống sót sau những điều khủng khiếp vừa thoáng thấy. Đến hiệp ước tháng 6 năm 1862, cuối cùng việc truy hại mới chấm dứt và hội truyền giáo Bahnar thiết lập lại được liên lạc với vùng ven biển; đồng thời nó cũng chính thức để công khai hoá sự tồn tại của mình và được Huế công nhận. Trong mười năm, hội truyền giáo đã tồn tại mà các quan không hay biết: trong hơn mười năm, các giáo sĩ của nó đã lên hoặc rời hinterland tuyệt đối bí mật, sử dụng hàng ngàn phương cách đề phòng, đi vào ban đêm, theo những con đường nguy hiểm và quanh co nhất.

Tuy nhiên, nếu hội truyền giáo bước vào một thời kỳ yên tĩnh về mặt đối ngoại, thì nó lại sắp lâm vào những khó khăn mới mang tính chất đối nội. Bệnh đậu mùa tàn phá cả vùng, rồi người Sedang tấn công Rehai; ba lần, đông từ 400 tới 500 người, họ tiến xuống tấn công hội truyền giáo, nhưng lần nào cũng vậy, khiếp sợ vì gặp những điềm xấu, họ đều quay lại, không có hành động gì. Ở phía Nam, người Jaraï Hedrong không ngừng cướp phá các làng Bahnar ở vùng giáp ranh, đẩy họ về bên hữu ngạn sông Kr. Bla và bắt một số tù binh đem bán cho người Lào; hơn một trăm ấp Bahnar phải rời vùng đất họ vẫn chiếm ở phía Nam sông Meteung và sông Bla.

Các hội truyền giáo không vì thế mà không thành công trong việc mở rộng ảnh hưởng; năm 1868, họ dạy cho các làng công giáo biết cày cấy: nông nghiệp và chăn nuôi phát triển dưới sự hướng dẫn năng động của Cha Dourisboure, người lại một lần nữa một mình đứng vững, chiến thắng căn bệnh sốt rét đã giết chết các đồng sự của mình.

Từ năm 1870 tới năm 1885, lịch sử của hội truyền giáo Kontum chỉ là một chuỗi dài [520] các cuộc tranh chấp với gười Jaraï hiếu động. Các cơ sở Cơ đốc giáo mới được thành lập và các nhà truyền giáo mới đến hình thành lại hàng ngũ đội quân dũng cảm, từng bước chọc thủng khối người hoang dã trong cuộc đấu tranh kiên trì của mình chống những điều mê tín và những thành kiến truyền đời.

Ngày 8 tháng 1 năm 1883, có một người đến Kontum, con người ấy bằng phẩm chất cá nhân, trí thông minh và hoạt động của mình, sẽ đóng

một vai trò nổi bật và mang tính lịch sử, giúp đỡ to lớn cho công cuộc đứng chân của chúng ta ở vùng Mọi: đó là Đức Cha Guerlach.

Vào lúc này, nước Pháp sắp chinh phục được hẳn Đông Dương. Việc chiếm Sài Gòn ngày 17 tháng 2 năm 1859 đánh dấu việc thiết lập các cơ sở của Pháp ở Nam Kỳ và hiệp ước 11 tháng 8 năm 1863 cho nước Pháp quyền bảo hộ Cambodge: không may là chính sách lưỡng lự và thiếu quyết đoán trước và sau khi Napoléon III đổ đã không có phép chúng ta thâm nhập sâu vào vùng nội địa; mặc dù đã thiết lập được cơ sở ở các cửa sông Mékong, vùng phía trong vẫn hoàn toàn tuột khỏi tay chúng ta và nước Xiêm có thể tha hồ lấn sang bờ trái sông Mékong và khu vực Trung Trung Kỳ, đóng tại các lưu vực sông Sé Bang-Hien, sông Sé Don và sông Sé Khong. Việc buôn bán nô lệ, qua ngả Bắc Cambodge, tàn phá hinterland từ Nam Kỳ tới Trung Kỳ; các toán cướp và các toán săn nô lệ tung hoành khắp xứ và tình trạng vô chính phủ ngự trị từ sông Mékong tới dãy Trường Sơn. Người Ta-Hoi, Sedang, Jaraï, Radé và Stieng tự do đốt phá và cướp bóc; như một hòn đảo nhỏ bị các đợt sóng lớn xô đập, hội truyền giáo Kontum trụ lại, ở thượng lưu sông Sé San, giữa người Sedang và người Jaraï, là tiền đồn của công cuộc can thiệp diễn ra quá chậm chạp của nước Pháp.

Cuộc nổi dậy của các văn thân. – Sau chiến dịch Bắc Kỳ, cuối cùng nền bảo hộ của chúng ta được thiết lập ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, bằng hiệp ước 6 tháng 6 năm 1884, nhưng nhiều cuộc rối loạn lại bùng phát tại Nam Kỳ và Cambodge, và nền bảo hộ vừa được tuyên bố ở Huế thì đã nổ ra, trên toàn Trung Kỳ, cuộc nổi dậy khủng khiếp của các văn thân; cuộc phục kích ở Huế (đêm 5 rạng ngày 6 tháng 7 năm 1885) và cuộc chạy trốn của vua Hàm Nghi là dấu hiệu; được sự xúi giục của các quan và các nhà nho, các cuộc sát hại giáo dân lại tái diễn một cách điên cuồng; từ tháng bảy tới tháng mười, tám giáo sĩ Pháp, năm giáo sĩ An Nam, hơn 25.000 giáo dân bị tàn sát, 225 nhà thờ bị phá hủy: hội truyền giáo An Khê, nằm trên đường từ Qui Nhơn đi Kontum, ở trong số này. Ngày 16 tháng tám, Cha bề trên Vialleton, Cha Guerlach và Irigoyen, là những giáo phẩm duy nhất ở vùng Bahnar, được báo tin về các sự kiện bi thảm, lập tức phong tỏa một trong hai đường thâm nhập, chỉ để mở đường kia cho những người Cơ đốc giáo chạy trốn lên các cao nguyên[354]. Các văn thân phái vài toán quân lên chống

[354] Về phần này của lịch sử đoàn truyền giáo Kontum, xin xem Guerlach, *Chez les sauvages Bahnars*, bài đăng trong tạp chí *Les missions catholiques*, các số ngày 11, 18 và

lại hội truyền giáo, chúng tới được các ấp Mọi đầu tiên, nhưng người Mọi từ chối dẫn đường cho chúng; Cha Vialleton bèn dẫn đầu một số giáo dân được trang bị súng tiến đánh và chúng vội vàng bỏ chạy.

Bị đẩy lui ở mặt này, các văn thân cố xúi giục kẻ thù cũ của các nhà truyền giáo là người Hedrong chống lại họ, nhưng cũng không thành [521].

Có sức mạnh do uy tín của mình, càng tăng lên một cách đặc biệt kể từ sau năm 1892, các cha không khoanh tay ngồi yên; họ đi dọc ngang khắp vùng mặc dù đang là mùa mưa, nắm tin tức, tổ chức kháng chiến và thu nhận được vài giáo dân An Nam chạy thoát khỏi cuộc tàn sát. Cố thủ ở An Khê, lúc này trở thành một trong những trại binh chính của họ, các văn thân không thể lôi kéo người Mọi nổi dậy chống hội truyền giáo, liền cố chặn đường cung cấp muối cho hội; tuy nhiên, chính họ lại đang thiếu gạo, buộc phải mua của người Mọi mà người Mọi chỉ đổi gạo lấy muối; không thể ngăn chặn muối tới chỗ các nhà truyền giáo, các văn thân liền trộn những mẩu xác chết và các thứ rác rưởi khác nhau vào muối.

Vào giữa tháng mười hai, Cha Guerlach làm lễ kết nghĩa với nhiều thủ lĩnh Sedang, vừa để bảo vệ mặt Bắc vừa để nối lại các quan hệ giữa người Sedang và người Bahnar vốn bị gián đoạn do các cuộc tranh chấp hàng thế kỷ.

Cũng vào cuối tháng ấy các văn thân tiến tới đèo Kon Chorah, nhưng phải rút lui khi biết tin Cha Guerlach dẫn đầu 200 giáo dân và người Mọi trang bị súng và lao tiến đánh; tới lượt mình vượt qua hẻm núi, nhà truyền giáo thậm chí còn bắt được một viên quan và người hầu của ông ta.

Tuy nhiên, các đường liên lạc vẫn bị cắt và mọi mưu toan gửi thư về Lào lẫn Trung Kỳ đều thất bại. Cảnh sống cảnh giác và cô lập như vậy diễn ra suốt năm 1886. Đầu năm 1887, cuối cùng mới được tin người Pháp đã chiếm được An Khê. Cha Guerlach liền lên đường nối lại liên lạc với Trung Kỳ, nhưng ngày 2 tháng 2, ở pháo đài Toban, ông được đón tiếp bằng những phát súng của những người nổi loạn vẫn còn trấn giữ ở đó; một khẩu súng thần công nã đạn về phía tốp người nhỏ bé, họ bắn trả và rút lui an toàn; tuy nhiên, đó là cuộc báo động cuối cùng, và ít lâu sau đó, toàn

---

25 tháng 1, năm 1884. Cũng của tác giả này, xem thêm bài *Deux ans de captivité chez les Bahnars*, đăng trong tạp chí *Les missions catholiques*, các số ngày 11, 18 và 25 tháng 11, ngày 2 và 9 tháng 12, năm 1887.

vùng hoàn toàn bị quân đội chúng ta[355] chiếm; hội truyền giáo Kontum lại thiết lập được liên lạc với bên ngoài (cuối tháng 2 năm1887).

Ở Khánh Hòa, cũng bị cuộc nổi dậy tàn phá, theo lệnh các quan, nhiều chỗ ẩn náu được dành sẵn, ở chỗ người Mọi Nha Trang cũng như ở chỗ người Mọi Ninh-Hoa. Cuối cùng, năm 1887, nổ ra cuộc nổi dậy của một người tên là Gia ở phủ Ninh Hòa; nó đã được chuẩn bị, cũng vẫn là ở chỗ người Mọi, với sự hợp tác ngầm và công khai của họ; quả thực, không có sự hỗ trợ của họ "các núi Vọng Phu và Diadème sẽ không thể dùng làm những nơi chứa lương thực; song dẫu sao, những nơi này cũng chỉ cung cấp cho các toán quân nổi loạn một chỗ trú ẩn hết sức nhất thời"[356].

Ở Bình Thuận, cuộc nổi dậy của các văn thân tìm được những kẻ hỗ trợ quý báu trong đám hô-mô mà chúng ta đã thấy chúng bóp nặn người Chàm và người Mọi như thế nào; ở phía này, Cha Villaume, bị những kẻ khủng bố đe dọa, đã trốn lên vùng núi Trường Sơn, từ đó ông cắt ngang lưu vực sông Lagna và sông Đồng Nai để về tới Nam Kỳ.

Các hoạt động của người Xiêm. – Trật tự ở Trung Kỳ vừa được tái lập thì nước Pháp lại phải đương đầu với các cuộc lấn chiếm của người Xiêm trên toàn bộ hinterland, do những lúng túng của chúng ta ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đặc biệt tạo thuận lợi và được thái độ của nước Anh không ngừng khuyến khích [522].

Quả thực liên tục từ cuối thế kỷ 18, người Xiêm đã tiếp tục chính sách bành trướng về phía Đông; năm 1794, họ chiếm Battambang và Angkor; năm 1814, chiếm Stung-Treng, Tonle-Repou và Melu-Prey; năm 1827, họ lấy Vien-Tiane và tràn sang tả ngạn sông Mékong, nơi chúng ta đã thấy họ nhanh chóng thiết lập các cơ sở và liên tục gây hấn như thế nào.

Từ 1886, ý đồ của người Xiêm lộ rõ; ở Trung Trung Kỳ, họ đòi đường biên giới phải chạy theo đường phân thủy Trung Kỳ - Mékong cho tới phía Nam vĩ tuyến 14° Bắc đôi chút; từ đây, đường biên giới sẽ nối vào sông Mékong ở chỗ gần Sambor; như vậy, ngay cả vùng Kontum, toàn bộ lưu vực sông Sé San, phần lớn lưu vực sông Srépok, được coi là lãnh thổ của Xiêm.

---

[355] Quân đội Pháp - ND.

[356] Brière, *Notes sur les Moï du Binh-Thuân et du Khanh-Hoa*, bài đăng trong tạp chí *Excursions et Reconnaissances*, XIV, số 32, 1890, trang 235-272.

Trong khi cuộc đấu tranh chính trị diễn ra ở Thượng du Bắc Kỳ và Lào thì người Xiêm lợi dụng sự lưỡng lự đã thành thói quen, và những khó khăn của chúng ta ở Trung Kỳ, để bắt đầu cuộc chiến.

Từ 1884, họ đã cho hồi hương về Song Khône một số gia đình mà họ đã bắt mang về Xiêm; bằng cách đó, họ muốn các gia đình này làm cơ sở cho công cuộc chinh phục của họ và làm cầu nối với những kẻ chiến bại: trong toàn vùng, việc tái định cư diễn ra như vậy, đồng thời với việc nước Xiêm lập các pháo đài rải rác khắp nơi: ở B. Dan trên đường từ Song Khône đi Sé Don, ở Ban Na Ban Iong trên sông Sé Pong, chi lưu của sông Sé Don, trên đường từ Saravan đi Mường Phin, ở Mường Wapi trên sông Sé Don; điểm này nhanh chóng trở thành một chợ trao đổi mà người từ Bassac tới định cư, như vậy tạo ra các quan hệ buôn bán với đồn này, là nơi xuất hàng của Nam Kỳ và Cambodge.

Về phía này, Saravan là trung tâm hoạt động của người Xiêm, chuẩn bị tiến về phía Đông, trên tả ngạn thượng lưu sông Sé Khong và hoạt động này lên tới đỉnh điểm từ năm 1886, sau khi có cái gọi là thoả thuận Luang Prabang; năm 1885, các châu cuối cùng trong vùng Sé Tchepôn–Sé Bang-Hien ngừng cống nạp cho An Nam, như vậy là tuân theo lệnh của Xiêm đã bắt đầu cho ban hành các tuyên bố cấm dân chúng buôn bán với An Nam; còn các kỳ hào thì nhận được lệnh kiểm tra số người đóng thuế và phải uống nước thề do các trưởng đồn Xiêm trao cho[357].

Năm 1887, một nhà sư trụ trì người Lào được viên khâm sai Xiêm ở Bassac phái từ Moulapoumok, trên sông Mékong, tới trung lưu sông Sé San; đi theo ông có châu mường và một số gia đình Lào; trên hữu ngạn sông, trong một khu vực hoang vu, họ thành lập một ấp phụ thuộc vua Bassac, ban đầu lấy tên là Takalan, sau đó lấy tên vùng nhà sư ra đi là

---

[357] Xem thêm:

L'affaire de Siam (1886-1896) của Matgioi (A. de Pouvourville), NXB Challamel, Paris, 1897;

Voyages au Centre de l'Annam et du Laos của de Maglaive, Phái bộ Pavie, tập IV, NXB Leroux, Paris, 1902;

Le Laos annamite của Lemire, NXB Challamel, Paris, 1894.

Moulapoumok, ngày nay được biết nhiều hơn dưới tên gọi chính thức là B. Veune-Sai[358].

Cũng trong năm này, người Xiêm đóng thường trực ở Mường Cao – Attopeu – nơi họ cho đồn trú khoảng hai mươi lính và một viên trung úy. Saravan được trấn giữ [523] bởi một phân đội có quân số tương tự và Siempang thì nhận được một đơn vị đồn trú; về phía Nam đó là những đồn đóng sâu nhất và, ở hướng này của hinterland sẽ không còn có trung tâm chiếm đóng nào được thiết lập nữa.

Tuy nhiên, một sự kiện bất ngờ đã đẩy nhanh cuộc khủng hoảng. Sau khi chạy khỏi Huế, vua Hàm Nghi thoạt đầu ẩn trốn tại Tchepône, rồi từ đó chuyển sang vùng núi Hà Tĩnh; bị các lực lượng phái theo truy đuổi, ông không ngần ngại kêu gọi nước ngoài trợ giúp. Ngày 30 tháng 1 năm 1888, trú sứ Qui Nhơn báo tin đã bắt được tại làng Mọi Buong-Thuy, trên sông Bla, ba người đào tỵ An Nam do Hàm Nghi phái sang gặp vua Xiêm; họ mang theo tặng phẩm và thư của vua Hàm Nghi và một số quan cao cấp của triều đình và của Hà Tĩnh.

Vụ Mayréna. – Tháng 12 năm 1887, khi người Jaraï cướp phá một đoàn hàng lớn của hội truyền giáo, Cha Guerlach quyết định trừng phạt những người hàng xóm hiếu động này. Vào giữa tháng hai năm 1888, ông kêu gọi tất cả những người Bahnar đã từng phải chịu những cuộc cướp bóc của người Jaraï; bằng cách đó, ông tập hợp được 1.200 chiến binh và dẫn đầu họ tấn công bọn cướp, buộc chúng phải rút chạy tán loạn và, tám ngày sau, đến xin hòa giải. Sự kiện này đã đưa uy tín của hội truyền giáo lên tột đỉnh; trong ký ức của những người hoang dã, chưa bao giờ thấy nhiều người tuân theo một người như vậy và, nhất là, chưa bao giờ thấy những người Jaraï đáng sợ lại phải chịu thất bại. Vì thế, tiếng đồn lan rất nhanh rằng một nhà truyền giáo có *Iang* (thần) ở trong người ông ta nên tên bắn vào ông cứ rơi xuống hết mà ông không hề hấn gì cả và cả một toán quân đông đảo của ông không một ai bị thương. Từ đó Cha Guerlach được xem như một vị thần sống mà người Mọi khiếp sợ quyền năng và uy tín của ông tăng lên rất nhiều; ảnh hưởng của ông, vốn rất lớn đối với người Bahnar, lan đến các bộ lạc láng giềng, tại đó ông được người ta sợ và kính trọng.

---

[358] Như vậy, tại Lào có hai thành phố Moulapoumok, một ứng với Voeune-Sai và một ứng với Mường Mun - ND.

Chính vào lúc đó đã diễn ra hồi mở đầu cuộc đấu tranh Pháp-Xiêm với sự xuất hiện của một nhân vật sau này sẽ còn nổi tiếng dưới tên gọi là vua Marie đệ nhất, của người Sedang.

Là một tên phiêu lưu chẳng từ bất cứ điều gì, nhưng rất thông minh, nam tước Mayréna tới vùng người Mọi Bình Định vào tháng tư năm 1888; mục đích công khai của ông ta là thăm dò thứ cát có vàng trong vùng Attopeu, nhưng thực ra ông ta được chính phủ Pháp trao cho một nhiệm vụ có phần bí mật, được cung cấp tiền và những người dẫn đường; quả là ông ta phải quy tụ dưới quyền của mình các bộ tộc Mọi độc lập khác nhau ở vùng hinterland và chỉ dừng lại cách sông Mékong một ngày đường; công việc này chỉ liên quan đến trách nhiệm riêng của ông ta; tuy nhiên, nếu thành công ông ta sẽ trao quyền lại cho nước Pháp. Ngày 23 tháng 5 năm 1888, ông vào trụ sở hội truyền giáo Kontum cùng với Cha Guerlach, là người đã đi đón ông. Ngày hôm sau, họ tiếp tục tới các làng ở phía Tây Bắc và các ấp họ đi qua đều ký thoả thuận quy phục một cách dễ dàng; ngày 28, Mayréna vượt qua sông Pekô và đàm phán thuận lợi với các thủ lĩnh Sedang trong vùng.

Mọi việc diễn ra như ý nhờ sự hỗ trợ của các nhà truyền giáo và, ngày 3-6, Mayréna lập bản hiến pháp của Vương quốc Sedang được nhiều thủ lĩnh ký ngay trong ngày hôm đó [524].

Hiến pháp vương quốc Sedang

"Hôm nay, ngày 3 tháng 6 năm 1888, các thủ lĩnh của tất cả các lãnh thổ đã ký hiệp ước với ông Marie de Mayréna và thừa nhận ông là thủ lĩnh tối cao, đã nhóm họp cùng người của bộ lạc mình ở làng Kon Gung, và, sau khi nghe dịch và giải thích, tuyên bố chấp nhận bản hiến pháp sau đây:

"Điều 1. – Các vùng đất độc lập liên minh với nhau ngày hôm nay, lấy tên là Hợp bang Mọi.

"Điều 2. – Do lãnh thổ của người Sedang là lớn nhất trong Hợp bang này, nên Hợp bang lấy tên là vương quốc Sedang.

"Điều 3. – Ông de Mayréna, là thủ lĩnh đã được công nhận, được bầu làm vua của người Sedang.

"Điều 4. – Vương quyền được thế tập; nhưng nhà vua, nếu muốn, có thể chỉ định người kế vị ở ngoài gia đình của mình. Tuy nhiên, thủ lĩnh các bộ lạc yêu cầu vị vua đó phải được các thủ lĩnh chấp nhận, bằng đa số phiếu.

"Điều 5. – Quốc kỳ màu xanh tuyền, có một hình chữ thập gắn ngôi sao đỏ ở giữa.

"Điều 6. – Nhà vua có quyền tuyệt đối: nhà vua điều khiển tất cả các thủ lĩnh dân sự và quân sự và giải quyết các bất đồng có thể nảy sinh giữa các thủ lĩnh.

"Điều 7. – Nhà vua quyết định chiến tranh và hòa bình, với sự giúp việc của một hội đồng gồm các thủ lĩnh của các bộ lạc.

"Điều 8. – Nhà vua chỉ huy các lực lượng quân sự ra trận hoặc chỉ định người chỉ huy.

"Điều 9. – Đất đai chỉ có thể chuyển nhượng cho người ngoài với sự đồng ý của các Taoule và mọi sự chuyển nhượng đó phải được nhà vua phê chuẩn.

"Điều 10. – Từ nay về sau, việc hiến tế người bị cấm.

"Điều 11. – Mọi tôn giáo được tự do trong vương quốc Sedang.

"Làm tại Kon Gung ngày 3-6-1888"

Cha Guerlach ký chứng nhận và "xác nhận đúng là bản hiến pháp đã được được tất cả các bên ký kết ký một cách hợp thức".

Cuối cùng, trong một đoạn phụ, ông tuyên bố rằng người Sedang, không bị cưỡng bức, đã chấp nhận vương quyền này và ông de Mayréna "chỉ nổ súng do có yêu cầu của người Mọi, tò mò muốn thử các vũ khí của người Pháp mà không bị nguy hiểm nào"[359].

Ngoài ra, Mayréna còn liên minh với một thủ lĩnh của người Keyong mà người Lào phong cho chức phya-keo; nhưng khi trở về, viên phya-keo này bị châu mường Attopeu trách mắng gay gắt, và để trừng trị y vì tội đã

[359] Trích báo *L'Avenir du Tonkin*, trang 8-9, số 124, ngày 27-10-1888.

công nhận một tôn chủ khác tôn chủ Xiêm, viên châu mường đã tịch thu hết các tặng phẩm y được người Pháp tặng.

Ngày 20 tháng 6, Mayréna đi đàm phán với người Hamong trên hữu ngạn hạ lưu sông Pekô; cũng giống như người Sedang Reungao, người Hamong ký bản hiến pháp của vương quốc mới; một chuyến đi thứ ba tới chỗ người Sedang sống ven sông Pekô và sông Psi, cũng thu được thắng lợi như vậy. Chính vào lúc đó, Cha Vialleton, cha bề trên của hội truyền giáo Kontum, thuyết phục được các làng Bahnar quy tụ thành một Hợp bang trong đó một người Bahnar có ảnh hưởng lớn tên là Krui được các già làng họp toàn thể ở Kontum bầu lên làm người đứng đầu. Khi Hiến pháp của vương quốc Sedang đã được [525] ký, một hiệp ước liên minh giữa Mayréna và Hợp bang Bahnar-Reungao được ký kết. Hiệp ước được Khâm sứ Rheinart chính thức công nhận.

Tháng 9, Mayréna trở lại Qui Nhơn và các báo đăng bản hiến pháp của ông ta.

Nhưng, tay phiêu lưu Mayréna, đã trở thành Marie đệ nhất, vua của Sedang, muốn một mình làm bá chủ các cơ nghiệp mới và không nhắc tới chuyện chuyển các vùng đó cho nước Pháp nữa; tệ hơn, hắn còn phao ngôn rằng đã trao quyền điều hành lãnh thổ của mình cho các giáo sĩ, rằng các giáo sĩ sẵn sàng cầm súng khi hắn phát tín hiệu đầu tiên. Cùng lúc đó, hắn tự làm mất uy tín bằng một vụ lừa đảo chính cống và cuộc phiêu lưu nhanh chóng kết thúc một cách thê thảm và bi đát[360]; ngoài ra, những vụ nói dối của hắn còn tạo ra một bầu không khí lập lờ và ngờ vực quanh các nhà

---

[360] Thiếu tiền, Mayréna làm giả một hối phiếu 50.000 đồng piastre mà hắn ký tên Đức Cha van Camelbeke, giám mục hội truyền giáo, và lừa được nhiều vụ; các văn bằng chứng nhận "huân chương hoàng gia Sedang" của hắn được phân phát cho nhiều người và khi hắn tới Hồng Kông, chiếc *Freidj* chở hắn treo cờ hiệu của vương quốc ở cột buồm lớn. Quay về Pháp, de Mayréna tuyển dụng người cho triều đình của hắn; một nhà tài chính Bỉ ứng trước 200.000 franc; người ta thuê một chiếc tàu và nhiều người Bỉ có danh vọng đồng ý tới xứ Sedang (1889). Nhưng mọi chuyện đổ vỡ tại Singapore: chính quyền Anh phong tỏa tàu vì tuyển dụng người và nhập vũ khí trái phép; đồng thời, lãnh sự Pháp báo cho "nhà vua" sẽ phạm phải khinh suất khi đặt chân tới Trung Kỳ, nơi đang lưu hành một số kỳ phiếu có thể gây nguy hại cho hắn. Marie đệ nhất bèn chạy trốn tới đảo Tiôman, một hòn đảo nhỏ của Mã Lai cách Singapore 60 dặm về phía Bắc Đông Bắc; ít lâu sau, hắn chết tại đây; người thì bảo do rắn cắn, người thì bảo do bị đâm chết.

Xem thêm *L'œuvre néfaste* của Cha Guerlach, Nhà in Thương mại, Saïgon, 1906, trang 129-141.

truyền giáo, những người đã giúp đỡ hắn một cách hào phóng. Các hiệp ước ký với các thủ lĩnh Sedang được thảo và ký chứng nhận bởi Cha Guerlach, người đã ký với tên phiêu lưu một liên minh phòng vệ chống lại người Jaraï. Mayréna đã sử dụng các văn bản đó làm tổn hại hội truyền giáo; tuy nhiên hội chẳng cần phải minh oan và ông Rheinart, khâm sứ Pháp, quyết định hành động, đề nghị giúp công sứ Qui Nhơn, lúc đó sắp lên xứ Mọi, để thực thi quyền lực nhân danh nước Pháp.

Cuối tháng 3 năm 1889, ông Guiomart, công sứ Qui Nhơn, có ông Simoni và sáu dân binh An Nam đi theo, tới Kontum; các thủ lĩnh Hamong và Sedang Reungao, những người đã ký Hiến pháp Mayréna, được triệu tập tới Kon Trang; công sứ thông báo cho họ biết việc phế truất "Nhà Vua", yêu cầu họ trao lại các cờ, huy hiệu và tuyên cáo tên phiêu lưu đã phân phát trước đây, đồng thời, ông mời các thủ lĩnh gia nhập Hợp bang Bahnar Reungao do hội truyền giáo thành lập và người đứng đầu là Krui được chính phủ Pháp công nhận. Các thủ lĩnh dễ dàng quy thuận theo đề nghị đó và ký gia nhập Hợp bang Bahnar Reungao, Hợp bang này mãi tới năm 1895 mới giải thể, khi chính quyền của chúng ta được thiết lập hẳn.

Hành động trên, là màn dạo đầu cho việc thiết lập chính thức chính quyền của chúng ta trong hinterland, từ đấy khẳng định, đối mặt với các tham vọng của Xiêm, quyền sở hữu thực tế của chúng ta đối với toàn bộ lưu vực hạ lưu của các sông Krông Bla và Krông Pekô, trong đó Kontum, như người lính gác nhô lên phía trước của quyền lực chúng ta, đứng đối diện với tiền đồn Attopeu của người Xiêm; [526] chính pháo đài này là chỗ dựa cho các nỗ lực của những sĩ quan của chúng ta trong cuộc chiến đấu nổ ra chống lại người Xiêm, để giành quyền sở hữu hinterland; tại đây, các nhà truyền giáo dũng cảm một mình trấn giữ vị trí này, không ngừng cung cấp cho các sĩ quan của chúng ta, đồng thời với chỗ dựa về khả năng vật chất của họ, sự hỗ trợ do ảnh hưởng to lớn của họ đối với người Bahnar đã được truyền bá Phúc Âm và đối với các bộ lạc xung quanh.

Phái bộ Pavie trong hinterland Mọi

I.- Trên sông Sé San và sông Srépok. – Để chống lại sự lấn chiếm của Xiêm, từ biên giới Trung Quốc tới biên giới Cambodge, người ta đã tổ

chức một loạt các cuộc thám sát đo vẽ địa hình và có tính chất quân sự do các sĩ quan và công chức ưu tú chỉ huy dưới sự lãnh đạo chung của Pavie; đồng thời với việc vẽ bản đồ toàn bộ Đông Dương, và vô số các chuyến đi lại ngang dọc ở vùng hinterland và Lào, các nhân viên này, trên tả ngạn sông Mékong, trước các cuộc thâm nhập của Xiêm, còn đóng một vai trò chính trị hàng đầu mặc dầu bị hạn hẹp về nguồn vật chất, địa hình khó khăn của xứ sở, và thường gặp sự thù nghịch của các thổ dân.

Trong khi một bộ phận lớn của phái bộ Pavie hoạt động ở phía Bắc, thì một nhóm của nó được phái tới miền Bắc Cambodge; nó sẽ tìm cách thâm nhập vào hinterland qua lưu vực các sông Sé Khong, Sé San và Srépok.

Về phía này, công việc được giao cho các đại úy Cupet và Cogniard, trung úy Dugast và chưởng ấn Lugan.

Sau khi hoạt động ở Lào và trên bờ phải sông Mékong, đại úy Cupet tới Bassac ngày 14 tháng 11 năm 1890. Bất chấp sự thiếu thiện chí của viên khâm sai Xiêm, ông cũng trình được cho hắn hành trình dự kiến của mình để hắn ra các lệnh tạo thuận lợi cho việc thực hiện hành trình. Một viên quan Xiêm, vừa là khâm sai vừa là nhà đo vẽ địa lý, tên là Luong Sakhon, được chỉ định để "chỉ rõ đường biên giới về phía An Nam"; ngày 16 tháng 12, y gặp Cupet ở Nong-Té, gần sông Srépok, từ đây, cả hai sẽ tìm cách tới B. Don.

Ngày 26 tháng 11, Cupet rời Bassac đi Siempang; ngày 28 trung úy Dugast và chưởng ấn Lugan cũng ra đi theo hai con đường khác nhau để đến cùng điểm đó, nơi đại úy Cogniard cũng sẽ đến; họ đều đi theo những con đường khác nhau. Cupet tới Siempang ngày 2 tháng 12, sáng hôm sau thì Dugast và Lugan cũng tới gặp ông tại đó: Dugast tới từ Moulapoumok (trên sông Mékong)[361], Lugan tới từ Khong; ngày mồng 4, tất cả lại ra đi tới B. Laïa, Cupet và Lugan đi với nhau qua ngã Moulapoumok (B. Vœûne-Sai)[362], Dugast thì qua ngã Palassu. Hai người đầu tới B. Laïa ngày 11 tháng 12, nơi Dugast bắt kịp họ vào ngày hôm sau. Bị những người dẫn đường lừa, ông đi theo đường vòng rất xa, từ Siempang qua Sré-Sabu, B. Yeun (sông Sé Khong), Palassu (sông Sé San) và Kebal-Roméas (sông Srépok); trong khi ông tiếp tục đi về B. Kong-Sedam, thì Cupet và Lugan

[361] Nay là Mường Mun - ND.
[362] Nay là Von Sai hay Vi Cha Rây. Chú ý, có hai địa danh Moulapoumok - ND.

lại đi về Nong-Té và tới nơi vào ngày 15; hôm sau, Luong Sakhon xuất hiện, có 12 người lính Xiêm với 5 con voi và 130 người phu hộ tống. "Vậy là, đối với viên đại uý, bắt đầu các [527] phương cách khiến ông ta không sao tiếp tục được cuộc khảo sát của mình và nghĩ rằng các quan chức chịu trách nhiệm tổ chức chuyến đi của ông không có mục đích gì khác làm cho nó thất bại. Ông quyết định quay lại Cambodge"[363].

Như vậy, ngày 19, Cupet và Lugan rời Nong-Té và tới Lompat, ở đó họ lên thuyền xuôi sông Srépok năm ngày thì về tới Stung-Treng ngày 24.

Về phần Dugast, ông rời B. Laia ngày 14 tháng 12, tới sông Sé San tại Kebo (Bokkham)[364] nơi ông lên thuyền xuôi tới Palassu, lại lên bộ đi dọc theo sông Sé San và sông Srépok tới Stung-Treng.

Ngày 29 tháng 11, đại úy Cogniard cũng rời Bassac, theo tả ngạn sông, đi tới Melouprey, rồi tới Tonlé Repou, tại đó ông vượt sông Mékong. Từ Stung-Treng, ông đi đường bộ tới Kebal-Roméas, theo tả ngạn sông Srépok luôn cách sông một đoạn; rồi ông qua sông, tới sông Sé San, xuôi theo sông đến Stung-Treng.

Ngày 31 tháng 12, ba sĩ quan gặp nhau tại Kratié, từ đó họ quay về Sài Gòn nơi họ vạch ra kế hoạch mới yêu cầu lần này phải đưa họ tới được dãy Trường Sơn và cho phép họ chống lại cuộc bành trướng của Xiêm.

Cupet sẽ rời Kratié để đi tới hội truyền giáo ở Kontum, còn Dugast và Cogniard, theo đường biển tới duyên hải Trung Kỳ, sẽ tìm cách gặp lại ông, Dugast khởi hành từ Quy Nhơn, Cogniard khởi hành từ Đà Nẵng. Ông Garnier, thanh tra bảo an binh, sẽ được Khâm sứ phái đi từ Huế tới cùng điểm hẹn đó, qua đường đèo Sayan. Cuộc gặp được ấn định vào khoảng 20 tháng 2 tại chỗ các nhà truyền giáo Kontum.

Ngày 22 tháng 1 năm 1891, đại úy Cupet rời Kratié với mười người lính Cambodge, sáu con voi và mười hai chiếc xe bò kéo, đi về hướng Đông. Sau năm ngày, đoàn tới B. Pou-Klia, trong lưu vực sông D. Té, từ đó, xe bò không tiếp tục đi được nữa vì không có đường, phải quay lại sông. Từ Pou Klia, theo sườn dãy Lum Phum, trung lưu sông Plai và con đường cao trên các khu rừng thưa, viên đại úy tới được B. Don ngày 6 tháng 2; hôm

---

[363] Để rõ phần này, xin xem trang 101-105, tập II, *Exposé des travaux de la mission* trong cuốn *Géographie et voyages* của Phái bộ Pavie, NXB Leroux, Paris, 1906.

[364] Thuộc tỉnh Ratanakiri của Campuchia, đối diện với huyện Đức Cơ của Việt Nam - ND.

sau ông lại ra đi, men theo rìa Tây Bắc cao nguyên Darlac, cắt dọc từ Nam lên Bắc vùng đồi phía Bắc và đến chỗ Sadet Lửa mà ông phải xua tan các định kiến và tranh thủ được lòng tin. Sau đó, xuyên ngang theo đường thẳng cao nguyên Jaraï, ngày 20, ông nhìn thấy chiếc hồ thiêng Teneung[365]và ngày hôm sau, đến Kontum, nơi trung úy Dugast đã tới ngày hôm trước cùng với giám binh Bricourt.

Đổ bộ lên Qui Nhơn ngày 15 tháng 1, trung uý Dugast, cùng với người bảo vệ Bricourt, lên ngay Cung-Xon, nhưng các quan, mặc dù đã được báo trước, bảo rằng họ không tìm được người dẫn đường cho ông. Cuối cùng, ông phải quay lại Qui Nhơn, từ đó, ra đi ngày 5 tháng 2, ông tới An Khê; trong khi Bricourt đi thẳng tới Kontum, trung uý tìm cách đuổi kịp Cupet tại chỗ Patau Puï; các phu của ông bỏ trốn trên đường; trung úy đành phải bỏ lại hành lý, tới được [528] Pl. Maï trên hữu ngạn sông Ayun, cách làng của Sadet năm dặm, ở đấy chẳng có ai chịu dẫn đường cho ông; ông phải quay về An Khê và tới chỗ hội truyền giáo bằng con đường thông thường.

Về phần đại úy Cogniard, tới Đà Nẵng ngày 17 tháng 1, ông liền lên ngay Tramy từ đó đi Attopeu và Kontum nhưng các quan tỏ ra thiếu thiện chí đến mức đại úy phải quay lại Đà Nẵng để thành lập đoàn của mình: bị thời gian thúc ép, ông bỏ hành trình dự tính ban đầu, và lên thuyền tới Qui Nhơn để đi An Khê.

Tại Qui Nhơn, ông nhận được một lá thư của đại úy Cupet hẹn gặp ở Kontum vào một ngày muộn hơn; vì vậy, lợi dụng thời gian có được, Cogniard gửi phần lớn đoàn của mình lên Kontum trước, còn ông đi khảo sát cao nguyên Geular.

Tuy nhiên, nhờ sự tận tụy của Cha Guerlach, Cupet đã có thể lập lại đoàn hàng của mình và nhận được những thông tin quý giá; hơn thế nữa, ông đã nhanh chóng hiểu ra tầm quan trọng chiến lược của đồng bằng Krong Bla này, một mặt nó khống chế Attopeu, một khác lại khống chế vùng người Jaraï và các lối dẫn tới sông Srépok; vì vậy, ông quyết định lấy nơi đây làm căn cứ cho các cuộc hành quân.

Lúc đó, các tin tức đáng lo ngại nhất bay tới Kontum: người Xiêm đang ở hạ lưu sông Sé San, trên đường vào hinterland: ngày 2 tháng 3, đại úy đi Attopeu, nhưng sau khi qua khỏi Mang-Mrai, ông nhận được điện tín của

---

[365] Tức Biển Hồ, ở phía Bắc Pleiku - ND.

Khâm sứ báo tin một đoàn quân Xiêm do Luong Sakhon chỉ huy đã rời Stung-Treng ngày 23 tháng 2 tiến về phía B. Don để thọc sâu đến đường phân thủy. Đại úy chuyển hướng xuống phía Nam; voi của ông bị kiệt sức phải gửi ngược trở lại Kontum và ông phải dùng phu. Ngày mồng 9, ông tới đồn P. Pi của Lào, đồn này đóng trên sông Sé San để chuẩn bị đồ tiếp tế cho các cánh quân Xiêm; một trong các cánh đó, từ Attopeu xuống, xuất hiện ở Nam Sathay, cách chỗ con sông này hợp lưu với sông Sé San ba hay bốn ngày đường.

Tuy nhiên, ngày 11, tại Kebo (Bokkham), đại úy nhận ra rằng nỗ lực chính của người Xiêm là nhắm tới B. Don: vậy nên phải chặn chúng lại bằng mọi giá; bỏ hẳn mục tiêu Attopeu, Cupet ra lệnh cho Dugast phải chặn đón cánh quân Nam Sathay và phải bố trí Bricourt ở Pl. Gong Kouet, trên con đường lớn từ B. Laïa tới đường phân thủy trên Trường Sơn; đồng thời, ông yêu cầu Toàn quyền gửi tới Kontum 60 người lính bảo an tăng viện, còn chính ông thì kiên quyết lên đường đi B. Don, cố làm mọi cách để tới đó trước Luong Sakhon. Băng qua một vùng thù địch, toàn bộ hộ vệ chỉ có bốn người Cambodge, ông trở về phía Tây Nam bằng cách đi men theo rìa Tây Nam cao nguyên Jaraï; ngày 18, ông tới chỗ Sadet Nước, tối 22, ông tới B. Don và vấp phải trại của Luong Sakhon; cánh quân Xiêm có tới 370 người Lào, 22 lính Xiêm, 14 con voi và hàng chục con ngựa. Cupet, bị các phu bỏ rơi, chỉ còn bốn người theo mình, nhưng trước thái độ kiên quyết của ông, Luong Sakhom lưỡng lự; không một làng Mọi nào đã được Cupet hứa sẽ được Pháp bảo hộ chịu nộp cống vật cho y; đại uý sẽ không tha thứ điều đó. Viên chỉ huy Xiêm quyết định rút lui; tuy nhiên "trước khi rút về Pak Sathai, y sẽ đi đòi cống vật ở B. Khaniong, B. Méwam và hai làng gần B. Don". Chiều 5 tháng 4, cánh quân qua sông Srépok[366], rút về phía Nam Sathay qua B. Laïa. Ấn tượng tạo ra [529] trong tâm trí những người hoang dã thật to lớn; tin báo về việc vua Bassac sẽ đến, số quân rất đông đảo được tung ra, tin tức, loan truyền khắp nơi, về những sự chuẩn bị của người Xiêm, đã gây ra một tình trạng bất ổn nghiêm trọng và, ở nhiều nơi, một sự xao động nguy hiểm. Chiến thắng tinh thần của Cupet càng lớn vì ít ai dám tin là có thể được như vậy; và Khun-Yonob, đột nhiên tử tế hẳn ra, lại đi tâm sự với vị khách.

---

[366] Trên địa phận Việt Nam được gọi là Đak Krông - ND.

Ngoài nhiều chuyện khác, ông ta báo cho Cupet biết "năm trước, một thủ lĩnh nổi dậy An Nam tên là "Ong Tiagne" và sống ở chỗ người Radé đã phái người phó của mình tên là "Ong Kham" cùng một đoàn 30 người tới B. Don để yêu cầu dân chúng ở đây dẫn họ tới Bassac. Phái bộ này mang theo các tặng phẩm gửi cho vua Bangkok: bốn thúng quế tinh, một chiếc hộp khảm, vàng, bạc và một cô gái rất đẹp.

"Ông Koun biết họ là những người phải biệt xứ và sợ liên luỵ, đã từ chối cung cấp người dẫn đường cho họ".

Con người nói trên, hẳn là một trong những phái viên cuối cùng của Hàm Nghi, đã biến mất khi Cupet tới đây lần đầu. "Ông ta không có chỗ ở cố định nhưng hay có mặt tại Mé-Houm, ở đó ông ta có một khẩu đại bác".

Ngày 4 tháng 4, sáu lính bảo an An Nam cùng một viên đội và 20 người phu được gọi cho Cogniard, đến nơi, và, ngày 6 tháng 4, Cupet lên đường tới bờ biển Trung Kỳ; ông đi xuyên toàn bộ Darlac, từ Tây sang Đông, và qua Mé-Sao, đèo Iok-Kao và Ninh Hòa, tới Nha Trang ngày 15 tháng 4.

Tuy vậy, nếu Luong Sakkhon đã bị đẩy lui khỏi B. Don, thì tình hình trên sông Sé San vẫn bị uy hiếp không kém.

Ngày 2 tháng 3, trong khi Cupet đi về hướng Tây, trung úy Dugast cũng rời hội truyền giáo; ông đi khắp thung lũng Psi, từ đó chuyển sang thung lũng sông Pekô mà ông xuôi xuống theo đường Dak Redé và Pl. Chu; từ cái ấp nằm ở chỗ hợp lưu sông Pekô và sông Bla này, ông quay về Kontum thì biết tin một toán quân Xiêm đã vào trong vùng. Ông liền ra đi, trở lại Pl. Chu và, theo một đường vòng, tới sông Sé San, ở phía Nam, rồi sông Pl. Bia. "Các thông tin thu thập được cho ông biết là đã đi sai đường; ông tới Kétoy ở phía Tây rồi đi lên phía Bắc, về hướng Semet. Trên đường đi, ông được tất cả các làng cầu mong ông ngăn chặn cuộc xâm lược đang đe dọa họ. Tới Semet, ông theo kịp đoàn quân Xiêm, yêu cầu họ rút lui và được sự đồng ý". Dugast bèn quay về Dak Redé.

Tuy nhiên, Garnier đến chỗ hẹn chậm; dẫn đầu 16 người lính bảo an và được giám binh Delingette phụ tá, ông rời Tramy ngày 8 tháng 2 và mãi ngày 30 tháng 3 mới tới Kontum, sau một hành trình dài và gian khổ, có lúc phải dùng tới la bàn. Tại Kontum, ông nhận được thư của đại úy Cupet để lại, đề nghị ông tiến hành thám sát vùng Tây Bắc, trên sông Dak Redé; cùng lúc, lại được tin của người Mọi cho biết các toán quân Lào-Xiêm từ

Attopeu qua Nam Sathay đã tới tại điểm này để thu thuế mà các làng không chịu nộp.

Không chậm trễ, ngày 3 tháng 4, Garnier lên đường, cùng với Cha Guerlach, người đã cung cấp cho ông các con voi của hội truyền giáo. Chiều hôm sau, toán người ít ỏi tới Dak Redé, ở đây họ hay tin người Xiêm, khiếp sợ binh lính bảo an đang đến gần, đã vội vã rút lui, bỏ lại cái đồn do họ dựng lên tại đó [530].

Sáng ngày mồng 5, Garnier tới đồn ấy, được dựng cách đó 2 km, trên sông D. Çir, và chiếm lấy. Chiều cùng ngày, trung úy Dugast tới nơi, ông ta từ Samet đến, sau khi buộc quân Xiêm phải rút đi. Sáng hôm sau, ngày mồng 6, Dugast cùng Cha Guerlach trở lại Kontum; ngày mồng 7, tới lượt Garnier cũng về đó, để Delingette và lính bảo an của ông ta ở lại đồn Xiêm tại Dak Redé, với nhiệm vụ canh gác khu vực. Từ ngày mồng 8, Delingette lên đường. Ngày 12, từ Keyong Dak Uang ông đi Keyong Ek, và trên đường đi, trước khi đến D. Hanien, ông nhận ra chiếc "cổng Xiêm-Lào" do người Xiêm dựng lên "trong những năm trước".

Đằng sau một hàng cây thông thưa thớt, nó đột ngột hiện lên, một rào chắn kỳ quặc, dài đến 80 m. "Thân rào được tạo thành bằng những thân cây thông có thể cao tới năm mét, cây nọ cách cây kia 10 cm; chúng được nối vào nhau bằng những thanh ngang chắc chắn; toàn bộ công trình dựa trên hai khối tre khổng lồ; một lối đi được trổ qua giữa hàng giậu đó, cùng lúc bốn người có thể đi qua được.

"Theo những thông tin... được cung cấp, cách đây hai hay ba năm, người Xiêm đã kéo tới đây rất đông xây dựng hàng giậu này và tuyên bố tất cả các vùng đất từ điểm này trở về phía Tây là lãnh thổ của Xiêm. Nhân dịp này, hình như người Xiêm đã trao chức *Ek* cho thủ lĩnh bộ lạc Keujong, để tỏ lòng hữu nghị cũng như để tạo một uy tín nào đó cho ông ta trong các bộ lạc Mọi khác"[367].

Trong nhiều ngày, Delingette đi lại khắp vùng, thăm các làng, được các làng đón tiếp với niềm vui rộn rã nhất và được cầu xin cứu họ khỏi ách của người Xiêm.

---

[367] A. Delingette, *Relation d'un voyage chez les Moïs*, NXB Kugelmann, Paris, 1895, trang 22-23.

Tuy nhiên, đại úy Cogniard đang thám sát cao nguyên Geular thì nhận được, ở Pl. Guoi, thư của đại úy Cupet yêu cầu hỗ trợ. Cogniard liền lên đường tới chỗ bạn mình, nhưng, tại chỗ Sadet Nước, ông nhận được một bức thư thứ hai từ B. Don gửi tới; Cupet yêu cầu viện binh; Cogniard bèn gửi cho ông ta 10 lính bảo an và 20 phu còn chính mình thì quay lại và đi nhanh lên phía Bắc "để ngăn sự xâm nhập vào lãnh thổ của một toán quân Xiêm được báo là đang đi về hướng đó. Bị thủ lĩnh người Jaraï chặn lại một lúc vì thấy ông chỉ còn có năm người, định không cho ông đi qua, ông tới Pl. Gong-Houëtte, nơi ông gặp Bricourt, và biết rằng người Xiêm đang ở gần đấy, ông đi tới Tiarao Louk, từ đó báo cho người chỉ huy của họ về sự hiện diện của ông; viên này liền bỏ hướng đi mà y vẫn theo còn Cogniard quay lại Kontum".

Tại đây ông ta gặp thanh tra quân đội Odend'hal, có dẫn theo giám binh Breugnot và 60 lính bảo an người An Nam là viện binh do Cupet xin Khâm sứ.

Song, trong khi đang đi tuần, ngày 21 tháng 4, tại Pl. Trop, Delingette nhận được tin cánh quân của Luong Sakhon, trở về từ B. Don nơi nó đã bị đại úy Cupet đẩy lùi, lại đã tới xóm này vào ngày hôm trước và đã ra đi ngay sáng nay; viên chỉ huy của nó, bất chấp [531] những lời hứa với Cupet, đã bắt làng này trao lại cho y lá cờ Pháp do Dugast cho họ; ngoài ra, y còn trưng dụng nhiều tạ gạo, nhiều lợn, gà và phu; đi cắt đường núi theo lối ngắn nhất, Delingette nhanh chóng tới Dak Redé, tại đây, ông thấy Dak Redé được chiếm giữ bởi mười lăm lính bảo an do một viên đội chỉ huy, được Garnier cẩn thận phái tới tăng viện, trong khi ông vắng mặt.

Toàn bộ vùng Halang đang xao động; trong khi phụ nữ và trẻ em chạy trốn vào rừng, thì 200 chiến binh mang theo vũ khí dồn lên đồn, sẵn sàng đẩy lui quân Xiêm, bị đàn voi của họ làm chậm bước, di chuyển chậm; nhưng, ngày 24, khi tiền quân Xiêm đã bị phát hiện, thì Cha Guerlach, đại úy Cogniard, thanh tra Odend'hal và giám binh Breugnot tới đồn cùng với 40 lính bảo an.

Được hai mật báo viên báo trước cánh quân Xiêm sẽ tới, họ vội vàng tập hợp voi của hội truyền giáo và lập tức lên đường; tại Pl. Kebay, người Pháp đuổi kịp và vượt qua người Xiêm, phải một giờ sau quân Xiêm mới tới được Dak Redé. Người Halang, bị kích động mạnh, phải vất vả lắm mới giữ được họ và Cha Guerlach phải dùng mọi ảnh hưởng của mình để ngăn họ lao vào

quân Xiêm đang ở trong thế rất nguy hiểm; cuối cùng, đại úy Cogniard thuyết phục Luong Sakhon rút ra vĩnh viễn khỏi vùng; ông ta sẽ rút về Attopeu và hứa sẽ không áp đặt quyền hành lên các làng mình sẽ đi qua. Sáng hôm sau, người Xiêm tháo lui và ngày 26, tới lượt mình, các sĩ quan Pháp và Cha Guerlach về Kontum, để Delingette và 15 lính bảo an ở lại Dak Redé nhằm bảo vệ Kontum và theo dõi các động thái của người Xiêm.

Ba ngày sau, trên đường Attopeu, Luong Sakhon, em họ vua Xiêm, và viên phó của ông ta chết trong rừng. Cánh quân lang thang, không chiến đấu mà bị đánh bại, bị đẩy lui khỏi B. Don và Dak Redé, chỉ có thể trao lại cho châu mường thi hài viên chỉ huy của họ, được mang về một cách cẩn thận.

Người Xiêm hoàn toàn thất bại; hoạt động của các sĩ quan chúng ta, sự tận tụy của Cha Guerlach, sự hỗ trợ tinh thần và vật chất của hội truyền giáo Kontum đã ngăn chặn sự chiếm đóng thực tế vùng hinterland; mối hiểm nguy đè nặng lên các làng Mọi bị uy hiếp và sẵn sàng chiến đấu, được xua tan; từ đó, phần thắng đã thuộc về nước Pháp mà uy tín vừa được khẳng định một cách thật rực rỡ.

Việc rút lui hẳn của đoàn quân Xiêm đánh dấu sự kết thúc cuộc đấu tranh trong hinterland Mọi ở thượng lưu sông Sé San; mục đích đã đạt được, các sĩ quan rời Kontum.

Vả chăng trung úy Dugast đã ra đi trước tiên, ngay cả trước khi Luong Sakhon tới. Khi ở Dak Redé về, quả là Dugast đã nhận được những chỉ dẫn của Cupet yêu cầu đưa về Kratié đoàn voi mà ông đã phải xa rời ngay từ lúc bắt đầu cuộc hành quân của ông về phía B. Don.

Như vậy, Dugast rời Kontum ngày 16 tháng 4: "ông đi qua các làng kình chống nhau, vì lý do đó họ từ chối cung cấp người dẫn đường cho ông; tiếp tục hành trình theo chỉ dẫn, ông thấy các con đường, các sông suối và các ao đầm phủ đầy chông tre, buộc ông phải đi chậm để tránh cho voi khỏi bị thương ở chân.

"Ra khỏi khu vực đó, ông đi vào vùng thượng nguồn và các chi lưu bên hữu ngạn sông Drang", xuôi theo thung lũng của con sông này và, sau một khúc quanh ở B. Blaia, trở về Takok từ đây đi vào các cánh rừng thưa hoang vu; một trong các [532] con voi của ông chết trên đường, nhưng cuối cùng ông tới được Sréki và ngày 10 tháng 5, tới Kratié, kiệt người vì mệt mỏi.

Về phần Cogniard, nhận được tin Cupet đã về tới Nha Trang, ông rời Kontum đi An Khê và tới nơi vào ngày 3 tháng 5.

Một mình Delingette ở lại Dak Redé, liên tục đi lại khắp vùng; ít lâu sau khi Luong Sakhon rút lui, một cánh quân Xiêm mới khoảng năm mươi người và bảy đến tám con voi được phát hiện tại Dak Plung, đang đi về phía Kontum qua ngả Pekô, nhưng chỉ cần nghe tin giám binh đang tới họ đã vội vã rút về Attopeu (ngày 3 hoặc 4 tháng 6).

Ngày 5 tháng 7, cả vùng có vẻ yên tĩnh và mùa mưa lên tới đỉnh điểm, đồn được triệt thoái theo lệnh cấp trên và Delingette quay về Kontum, từ đó ngày 10, ông đi về Qui Nhơn, và ngày 18 thì tới nơi.

Người Xiêm lại khôi phục ý chí, và, đầu năm 1892, có tin một trong những viên khâm sai của họ, tên là Luong Sakhet, đến công khai làm nhiệm vụ vẽ bản đồ vùng này. Công sứ Qui Nhơn, ông d'Albaret, lập tức đáp trả bằng cách phái thanh tra Grosgurin đi, cũng với danh nghĩa đo đạc bản đồ;. từ 1 tháng 2 tới 10 tháng 5 Grosgurin đi khắp các lưu vực vùng thượng sông Ba, các sông Ayun, Pekô, D. Çer và Nam Sathay. Người Xiêm, lo sợ, không dám tiến lên, đành chỉ gửi các mật báo viên người Lào vào các làng Mọi để thu một số cống vật ít ỏi và nói xấu nước Pháp với những người bản xứ thật thà.

II. – Trên sông Sé Don và sông Sé Bang-Hien. – Đầu năm 1889, trong lưu vực sông Sé Bang-Hien, người Xiêm chiếm một tuyến trên đó họ đóng rải các đồn Mường Chanh, Tabang và Lang-Trinh; được dựng lên từ năm 1888 ở Phin và Nong, các đồn này phái các kromakan, tức các thân hào, người Pou-Thaï tới chỗ người Leung để lập sổ thuế và tổ chức cung ứng lương thực cho các đồn sẽ được dùng làm căn cứ cho họ và từ đó các cánh quân của họ sẽ tiến tới đường phân thủy Annam-Mékong; ngày 8 tháng 4, họ lập một đồn ở Na-Bon, tại chỗ hợp lưu hai sông Sé Tchépôn và sông Sé Bang-Hien, đồng thời họ từ từ thâm nhập vào toàn khu vực; một phái bộ quân sự do đại úy Simon và trung úy Marx chỉ huy, được phái đến và trong ba tuần, đã đi khắp trong vùng; do tác động tinh thần đạt được, người Xiêm án binh bất động cho tới cuối năm.

Nhưng vào tháng 3 tháng 1890, theo lệnh của khaluong Cam-Mon là Phrayot, người chỉ huy các hoạt động của Xiêm trên toàn biên giới, các đơn vị mới lại được phái đi từ hữu ngạn sông Mékong và sang chiếm toàn

bộ vùng hạ lưu sông Sé Tchépôn; tại Ho-Sang (hay Houé-San), cách Lao Bảo ba dặm về phía hạ lưu, họ thiết lập một đồn nhô lên phía trước, có 50 lính và 20 con ngựa. Một đội thám sát được Khâm sứ phái đi ngay, do thanh tra quân đội Grosgurin chỉ huy, đến Lao Bảo và, từ đó tới Ho-Sang nơi người Xiêm đã rút trước khi họ đến. Nhận được một bản yêu cầu kiên quyết của viên thanh tra, một tối hậu thư thật sự (28 tháng 7 năm1890), người Xiêm triệt thoái luôn cả Na-Bon và Thương-Khê; đồn Thương-Khê, được thiết lập cùng thời gian với đồn Ho-Sang, nằm cách Lao Bảo về phía Tây Nam hai ngày đường[368]. Cho tới năm 1892, người Xiêm không dám liều lĩnh vào khu vực này nữa, nơi họ đã được đón tiếp một cách nghiêm khắc. Vả chăng, [533] cũng chính ở mặt này, họ còn lo ngại vì sự xuất hiện một thành viên của phái bộ Pavie; trong khi, xa hơn về phía Nam, nhóm Cupet đang hoạt động, thì ở Trung Trung Kỳ, nhiệm vụ thâm nhập và thám sát hinterland được giao cho đại úy de Malglaive.

Ngày 26 tháng 11 năm 1890, viên đại úy này rời Huế[369], vượt qua Trường Sơn ở phía Bắc cụm núi Atouat, nhưng tại đầu nguồn sông Sé Khong, ông phải lùi lại trước sự thù địch của thổ dân và quay trở lại Huế ngày 16 tháng 12, tìm một đoàn hộ tống cần thiết; ông được trao 20 lính bảo an dưới sự chỉ huy của thanh tra Odend'hal. Đoàn lên đường ngày 22, tới Dout nơi de Malglaive đã để lại hành lý; ngày 1 tháng 1 năm 1891, các nhà thám hiểm vào lưu vực sông Sé Tchépôn và tới Lao Bảo. Người Xiêm đã tràn ra khắp vùng và dân chúng rất lo lắng và bất bình; đồn Lao Bảo, chiếm năm 1887, sau đó quân ta triệt thoái, là mục tiêu của người Xiêm. Pháo đài này do người An Nam xây dựng trước đây, năm 1877 họ đặt trấn giữ ở đó một binh đội 15 người lính do một viên đội chỉ huy; vào thời kỳ đó, lo ngại về những mưu toan của người Xiêm, triều đình Huế thậm chí đã phái thêm quân tăng viện tới vùng này và cho xây dựng pháo đài trên các đỉnh núi; đặc biệt đèo Tân Sở đã nhận được 92 khẩu đại bác về sau được chuyển về Cam Lộ. Trước các cuộc đột kích của quân Xiêm và người Ta-Hoi, người An Nam không dám hay không thể chống cự. Ngày 7 tháng 1, hai viên sĩ quan tiếp tục đi tới Saravan, men theo rìa Tây cao nguyên Ta-Hoi, tới lưu vực sông Sé Don, nhưng, ngày 12, tại La-Tiang ở chân cao nguyên Ta-Hoi, cách Saravan hai ngày đường, de Malglaive đột ngột

---

[368] Xem thêm Matgioi, tác phẩm đã dẫn và Lemire, tác phẩm đã dẫn.
[369] De Malglaive, tác phẩm đã dẫn, trang 102-214.

chuyển hướng; quả là các khaluong Xiêm ở Saravan đang chuẩn bị thâm nhập vào vùng người Kon-Tu ở sông Sé Khong và de Malglaive quyết định chặn đường họ lại; người Mọi rất phấn khởi vì sự hỗ trợ mang đến cho họ chống lại người Xiêm: do vậy hành trình khá dễ dàng. Các kromakan thiện nghệ hợp thành tiền đội quân Xiêm không vượt qua B. Siou trên sông Sé Khong. Người Xiêm cho báo tin sẽ tới A-Roc, ở khu vực người Kon-Tu, khiến người Kon-Tu rất bất bình, chuẩn bị kháng cự. De Malglaive theo rìa Tây Nam cao nguyên Ta-Hoi, tới được sông Sé Khong trước người Xiêm đôi chút; ngày 18, ông vào A-Roc, làng chính của bộ lạc Kon-Tu, người trưởng làng này, rất có uy tín, đã nhận được lệnh của người Xiêm phải mở đường cho họ đi vào lãnh thổ của ông ta. Theo thung lũng thượng lưu sông Sé Katam qua Travé, đoàn người quay về tới Huế ngày 31 tháng 1.

Trong khi đại úy Trumelet-Faber chuẩn bị rời Quảng Nam đi Saravan thì, ngày 15 tháng 2 năm 1891, de Malglaive lại lên đường và từ Quảng Trị theo đường lên Lao Bảo; ngày 27, ông tới đồn của người Xiêm ở Houé San lúc này binh đội đã tăng lên hơn gấp đôi; từ điểm này ông xuôi theo sông Sé Tchépôn, rồi theo sông Sé Bang-Hien, ngày 5 tháng 3 tới Song Khône. Từ đây, ông đi về hướng sông Sé Don và tới Wapi trên sông này và ngược sông[370]; ngày 13 tháng 3, ông vào Saravan, nơi một viên khâm sai người Xiêm tên là Luong Kham-Nôn vừa mới đến đóng để tổ chức một cánh quân chống lại người Ta-Hoi. Sau khi đã đi giáp vòng hành trình trước đây của mình, nhà thám hiểm quay lại Wapi và đến Kam-Tong, ở hạ lưu sông Sé Don, từ đó, ông đi về Kemmarat trên hữu ngạn sông Mékong; sau đó, ông lại vượt sông Mékong sang tả ngạn, trở lại sông Sé Don ở [534] Kham-Tong-Nhiai. Ngày 2-4, ông rời nơi đó, leo lên cao nguyên Boloven mà ông đi xuyên qua từ Tây Bắc xuống Đông Nam, ngày 8, tới bờ sông Sé Khong, và tới Attopeu (Muong Mai) sau đó ít lâu. Ý định của ông là nối vào con đường của Cupet, Cogniard và Dugast và tiếp tục đi tới B. Don, nhưng việc các đoàn quân Xiêm ở phía Nam, gặp các sĩ quan của chúng ta, đã phải rút khỏi B. Don và sông Sé San, đã làm tăng thêm sự thù địch của người Xiêm; trước tinh thần thiếu thiện chí rõ ràng của họ, de Malglaive phải từ bỏ ý định của mình; ngày 11 tháng 4, ông lên thuyền trên sông Sé Khong và tới Stung-Treng ngày 6 tháng 5, từ đấy trở về Sài Gòn.

---

[370] Hiện nay có thành phố Va Pi Khăm Thoong thuộc tỉnh Xa La Van, trên sông Xê Đôn - ND.

De Malglaive đã thấy các hoạt động của người Xiêm trong khắp hinterland, họ dựng các đồn và chuẩn bị để thực tế tiến sâu đến đường phân thủy; sự thất bại của các cánh quân của họ ở Kontum và B. Don đã có lúc làm họ bối rối, nhưng được khuyến khích bởi sự trơ ì về ngoại giao của ta tiếp sau các hoạt động của các sĩ quan của chúng, chẳng bao lâu họ lấy lại ý chí và, năm 1892, lại bắt đầu chính sách bành trướng mạnh mẽ hơn.

Một cuộc khảo sát do ông David, phó công sứ Đồng Hới, thực hiện vào đầu năm 1892 phát hiện người Xiêm đã cho đóng trái phép ở Mường Chanh một sĩ quan và 30 lính, ở Lang-Trinh, một sĩ quan và 12 lính, ở Hoxang, một sĩ quan và 30 lính, ở Nabon, một sĩ quan và 40 lính, ở Thương-Khê, một sĩ quan và 30 lính, ở Lang-Sen, một viên đội và 12 lính, ở Saphu, một sĩ quan và 30 lính và trong vùng A-Xoc, một viên đội và 55 lính. Bất chấp sự thờ ơ của Toàn quyền, Khâm sứ Trung Kỳ, Brière, liền phái một phân đội dưới sự chỉ huy của một giám binh chiếm Lao Bảo. Bị ngăn lại ở mặt này, người Xiêm liền đáp trả bằng cách chiếm con thượng lộ ở phía Bắc, từ Cam Lộ tới sông Sé Bang-Hien qua Adoa.

Nhưng, ông Lemire, công sứ mới của Đồng Hới, liền vào cuộc. Từ tháng 8 tới tháng 9, ông đi khắp phủ Cam Lộ, chiếm các đồn trên đường thượng đạo mà người Xiêm vả chăng đã triệt thoái và đồn Tabang xa hơn về phía Nam.

Bực tức vì giận dữ và xấu hổ, người Xiêm trả thù bằng cách cướp phá người Mọi và người Pou-Thaï và tăng gấp đôi số quân đồn trú tại Ho-Sang và Thương-Khê; đồng thời, tổng trấn Oubôn cho tái chiếm Tabang, nơi lính An Nam rút đi sau đó ít lâu. Chẳng bao lâu các đồn Pháp và đồn Xiêm trở thành chen lẫn vào nhau một cách rất nguy hiểm trên toàn vùng thượng Sé Bang-Hien; khắp nơi, người Xiêm dựng lại các cột mốc biên giới đã bị ông Lemire hạ xuống; bị đuổi khỏi điểm này họ lại xuất hiện ở điểm khác, lại ló mặt ra khi binh lính của chúng ta vừa quay gót.

Đầu năm 1893, Khâm sứ Trung Kỳ phái thanh tra quân đội Quénel đi thám sát vũ trang vùng Lao Bảo–Axoc–Adoa (ở thượng lưu sông Sé Bang-Hien); ông Quénel lập một đồn ở Adoa, nhưng từ việc các đồn Pháp và Xiêm chen lẫn vào nhau như trên, từ tình hình không xác định, rối rắm đó đã nhanh chóng nảy sinh những sự cố đầu tiên không sao tránh khỏi, mà sự cẩn trọng của thanh tra Quénel, người chịu trách nhiệm trong vùng từ

tháng ba năm 1893, cũng chỉ ngăn không để qui mô phát triển ra nghiêm trọng hơn.

Tuy nhiên, tình hình như vậy không thể kéo dài hơn. Ở hinterland Trung Trung Kỳ, một cuộc khủng hoảng mới sắp nổ ra là điều chắc chắn; cuối cùng, dư luận Pháp bắt đầu xao động; "bất chấp ý muốn hòa hoãn của chúng ta, bất chấp những nỗ lực nhằm tránh một hoạt động trực tiếp, việc chiếm đóng của người Xiêm đã tới mức [535] sự im lặng của chúng ta đồng nghĩa với sự từ bỏ quyền của chúng ta và chấp nhận các tham vọng của Xiêm.

"Kỳ hạn cuối cùng đã qua. Đã tới lúc hành động"[371].

Sự can thiệp của Pháp. – Ngày 31 tháng 3, Toàn quyền nhận được lệnh theo hướng đó, toà khâm sứ Huế thành lập một binh đoàn lưu động 750 người đặt dưới quyền chỉ huy của thanh tra Garnier. Binh đoàn có nhiệm vụ tiến về sông Mékong và chiếm lấy hinterland. Trong khi đạo quân đang được thành lập thì nhiều sự kiện xảy ra dồn dập; cánh quân Bastard-Thoreux chiếm Stung-Treng ngày 1 tháng 4, chiếm Khong ngày 8 và mặc dù có một vài sự cố[372], lá cờ Pháp tung bay vĩnh viễn cho đến điểm này.

Còn cánh quân Garnier, được uỷ cho phó công sứ Dufrénil, người được toàn quyền hành động, thì lên đường ngày 25 tháng 4, rời Quảng Trị, tới Lao Bảo ngày 28; ngày 29, vào Ho-Sang nơi quân Xiêm đã bỏ đi; ngày 2 tháng 5, tới Tchépôn, đuổi quân Xiêm khỏi đây chẳng khó khăn gì; ngày 4, tới Xuong Thanh, nơi viên châu khun rất được khiếp sợ trong vùng và có quyền uy thật sự, bị đánh úp trước khi kịp chống cự; ngày 6, cánh quân vào Ta-Bang, thấy nơi này đã được triệt thoái; ngày 8, tới Mường Chanh; ngày 9, ở Mường Vang; ngày 13, ở Mường Phin; ngày 18, sau khi để lại một toán 75 người ở lại Mường Phin dưới sự chỉ huy của một giám binh, đoàn quân tiến vào B. Pong; ngày 22, vào Mường Phong; ngày 23 tới Song Khône, tại đây, quân Xiêm tháo chạy hỗn loạn; ngày 26[373], cờ Pháp tung

---

[371] Matgioi, tác phẩm đã dẫn, trang 201-202.

[372] Việc người Xiêm bắt đại uý Thoreux (ngày 7 tháng 5) và vây hãm đồn Khône, được Bastard cầm đầu một cánh quân gồm những người tình nguyện, giải tỏa.

[373] Xem thêm bài *La prise de possession de Laos en 1893*, của Dufrénil, bài có kèm theo một bản đồ, đăng trong *Revue indochinoise*, năm thứ 11, tập X, số 85, ngày 15-7-1908, trang 11-32 và số 86, ngày 30-7-1908, trang 115-120. Cần dè chừng các ngày tháng trong bài do lỗi của bản in; kiểm tra lại các ngày tháng đó bằng tác phẩm đã dẫn của Matgioi.

bay bên sông Mékong, đối diện ngay với Kemmarat. Khắp nơi, quân Xiêm đều rút lui trước ngọn cờ của chúng ta; ở hai hay ba chỗ, họ chớm toan chống cự nhưng trước hành động kiên quyết của các ông Dufrénil và Garnier, đã nhanh chóng nản chí. Sau khi thăm thú khu vực thượng Sé Bang-Hien, cánh quân quay về Lao Bảo ngày 28 tháng 6, để lại một số phân đội lính bảo an tại những điểm quan trọng để vừa khẳng định quyền sở hữu vĩnh viễn của chúng ta vừa trấn an thổ dân còn lo sợ, mặc dù rất hào hứng vì sự ra đi của người Xiêm. Ông Garnier, người được giao nhiệm vụ chiếm đóng khu vực, điều chỉnh lại các đồn, đóng hẳn các đồn Lao Bảo (50 người), Na-Bon (100 người), Mường Phin (50 người), Mường Phong (50 người), Song Khône (200 người) và các làng ven sông Mékong (150 người). Cả vùng lập thành đạo[374] với lỵ sở là Song Khône.

Hiệp ước ngày 3 tháng 10 năm 1893[375] cuối cùng thừa nhận quyền chiếm hữu trọn vẹn và toàn bộ của chúng ta ở tả ngạn sông Mékong; hinterland Mọi Trung Kỳ và Cambodge thuộc hẳn Pháp [536].

§ 11. – Tổ chức hinterland – Vùng Mọi từ 1894 tới 1912

Hạ Lào. – Việc ký hiệp ước 3-10-1893 đánh dấu sự kết thúc cuộc đấu tranh do nước Pháp duy trì để sở hữu hẳn vùng đất ngày nay hợp thành Đông Dương thuộc Pháp. Sau khi hiệp ước được phê chuẩn, nhiều phái bộ khác nhau từ Trung Kỳ và Nam Kỳ được phái đi để thám sát và tạm thời tổ chức các vùng lãnh thổ trên tả ngạn sông Mékong, vùng lãnh thổ về sau này sẽ hợp chung thành xứ thứ năm của Liên bang Đông Dương, xứ Lào. Ở phía Nam, thiếu tá Tournier, chỉ huy trưởng các lực lượng còn đồn trú

---

[374]Nguyên văn: *dao* - ND.

[375] Song song với hành động của Pháp trên sông Mékong và ở Trung Trung Kỳ, các đoàn quân của chúng ta còn hoạt động trong vùng Cammom; nhưng, ngày 5-6, thanh tra Grosgurin bị khaluong Phrayot cầm đầu 200 lính Xiêm lừa ám sát ở Keng Kiec; nước Pháp liền phái hai pháo hạm tới cửa sông Mé Nam; ổ mai phục Paknam thúc đẩy thêm cuộc khủng hoảng; ngày 13-7, hai pháo hạm Pháp bắn phá Paknam, chiếm lạch và bỏ neo trước Bangkok; ngày 25, sứ thần của chúng ta rời thủ đô; ngày 27, việc vây hãm bờ biển Xiêm chính thức được thông báo. Lập tức, triều đình Xiêm đành chịu chấp nhận tối hậu thư của chúng ta và hai bên đi đến hiệp ước 3-10-1893.

tại Stung-Treng, Khong, B. Mouang và Attopeu, được trao thêm các quyền dân sự đối với các vùng phụ cận. Theo nghị định ngày 8-1-1894, Phó Thống đốc Nam Kỳ, tạm thời đảm nhiệm việc chiếm đóng về mặt dân sự, đã giao cho hai viên quan cai trị, một người giữ chức vị cai trị vùng Khong, còn người kia vùng Attopeu.

Thể theo sứ mệnh tổ chức mà Khâm sứ Boulloche được giao phó[376], các lãnh thổ mới được quy tụ thành hai khu vực, mỗi bên có vai trò tự trị riêng và được cai trị bởi một viên chỉ huy tối cao (Nghị định 1-6-1895) có lị sở đóng tại Luang-Prabang đối với Thượng Lào, và Khong đối với Hạ Lào.

Hạ Lào gồm tất cả các lãnh thổ nằm giữa sông Mékong và dãy Trường Sơn, như vậy gần như ôm hết toàn bộ hinterland Mọi, được chia thống thuộc vào các tòa Công sứ[377] Stung-Treng, Attopeu và Saravan (tòa Công sứ này được thành lập muộn hơn, vào tháng 3 năm 1895)[378].

Tuy nhiên, thoạt đầu người ta chỉ giới hạn trong việc tổ chức cai trị số dân chúng ít cứng đầu cứng cổ hơn cả; Nghị định ngày 28-9-1895 về tổ chức thuế trong các vùng lãnh thổ mới quy định mỗi suất đinh người Kha hàng năm phải đóng một khoản thuế thân là 1,2$, được nộp "hoặc bằng bạc, hoặc bằng gạo, sáp và các sản vật khác, mà giá trị được tính theo giá thị trường tại thời điểm đóng"[379]. Ngoài ra, người Kha, cũng như người Lào, mỗi năm phải đi lao dịch mười ngày[380]. "Trong mường Attopeu, thuế vẫn tạm thời thu theo tục cũ của Lào. [537] Cho tới khi có lệnh mới, sổ thuế được ấn định là 4,91 kg vàng"[381].

Hinterland Bình Định, tức lưu vực thượng lưu sông Sé San và vùng Kontum, về danh nghĩa thống thuộc vào Attopeu; năm 1895, hợp bang Bahnar–Reungao, chẳng còn lý do gì để tồn tại, được giải thể; năm 1898, vùng này được nhập hẳn vào Attopeu. Viên chỉ huy tối cao của Hạ Lào bèn

---

[376] Theo Nghị định ngày 28-5-1895, nhằm "1° giám sát việc thực hiện hiệp ước và công ước 1893 với nước Xiêm; 2° thiết lập cho các vùng bên tả ngạn sông Mékong một tổ chức ổn định".

[377] Các tòa công sứ trên được gọi là *tòa phái viên* (commissariat) do chức danh *phái viên* (commissaire) được dùng để gọi các nhà cai trị các tỉnh hợp thành Thượng Lào và Hạ Lào.

[378] Nghị định của Toàn quyền ngày 23-9-1895.

[379] Điều 2, Nghị định của Toàn quyền ngày 28-9-1895.

[380] Điều 6, cũng nghị định trên.

[381] Điều 9, cũng nghị định trên.

yêu cầu Cha Vialleton, bề trên của hội truyền giáo Kontum, chấp nhận cho các giáo sĩ điều hành hành chính các vùng đã được cải theo Phúc Âm và ở đó các nhà truyền giáo đã cống hiến thật to lớn cho lý tưởng của nước Pháp. Như vậy, Cha Vialleton chính thức trở thành đại diện ở Kontum, dưới sự kiểm soát của phái viên Attopeu.

Tuy nhiên, nền cai trị Pháp không tìm cách mở rộng đối với các bộ lạc độc lập; nó chỉ hạn chế trong việc tiếp nhận gia tài do người Lào và người Xiêm để lại mà không đi sâu vào các bộ lạc nổi tiếng không chịu quy phục: cho nên, tình trạng nô lệ, dầu đã được xoá bỏ do chính sự chiếm đóng của chúng ta dọc sông Mékong, vẫn còn tồn tại ở các bộ lạc hay cướp phá và chống lại sự thâm nhập của chúng ta; các cuộc đột kích của họ tiếp tục tàn phá vùng biên giới Trung Kỳ; Người Ta-Hoi, Sedang, Jaraï và Stieng vẫn không ngừng càn phá các bộ lạc yếu hơn và cướp bóc lẫn nhau giữa các làng.

Ngay khi phái bộ Pavie hoạt động, các bộ tộc đó đã gây vô vàn khó khăn cho các sĩ quan của chúng ta, họ đã thấy các làng bỏ vườn không nhà trống khi họ tới hay tiếp đón họ với một thái độ thù địch mà sự sợ hãi không che giấu được hết. Hiểm họa Xiêm bị đẩy lùi, họ lại thu mình lại và không muốn sẵn sàng cởi mở đối với người Pháp. Và thái độ đó là hệ quả logic của tính cách người Mọi và của sự ghê sợ bẩm sinh của các tộc người này đối với bất kỳ một ách nô dịch nào. Trong mắt họ, thuế chỉ là một thứ tiền phạt, còn lao dịch là một cảnh nô lệ mà đầu óc độc lập dữ tợn của họ không thể nào chấp nhận; một công việc, thậm chí nhẹ nhàng, đối với họ là một gánh nặng nếu nó do một người thứ ba chỉ huy. Vì thế, rất dễ hiểu là các cố gắng đầu tiên để thiết lập các cơ sở của chúng ta đã được đón nhận rất tồi tệ.

Tháng 12 năm 1894, phái viên Stung-Treng vào tận vùng người Jaraï, nhưng tại chỗ Patau Ia ông bị tấn công và xua đuổi; tháng 1 năm 1897, cũng Sadet này, được thành công lần trước làm cho bạo dạn hơn, cũng đón tiếp đúng như vậy một chuyến khảo sát mới do phái viên Stung-Treng dẫn đầu; nhưng, lần này ông ta nhận được một bài học nghiêm khắc; làng ông ta bị đốt ra tro và người của ông ta chịu nhiều tổn thất. Ông ta liền rời bỏ triền phía Lào và ở gần người đồng sự của ông, là Sadet Lửa, trên triền sông Ayun; ít lâu sau ông ta mới quay trở lại. Thái độ của các Sadet cũng

là thái độ của tất cả các bộ tộc Sedang, Jaraï và Radé; năm 1894, Bác sĩ Yersin, trong chuyến khảo sát sông Krong Knô, đã bị tấn công tại Péco; sau đó, phái bộ Blim cũng được đón tiếp y như vậy tại cùng chỗ ấy và một trong các thành viên của phái bộ, trung úy Péroux, đã bị thương nặng tại A-Mai A-Phai trên triền sông Nang do bị đâm gần mười lăm mũi giáo.

Người Mọi ở Sơn Phòng. – Tuy nhiên cần quyết định chấm dứt tình trạng trên; tại một số điểm trên biên giới Trung Kỳ, các cuộc đột nhập diễn ra thường xuyên và người Sedang xuống tấn công các làng An Nam; mặt khác, các thuộc [538] lại phạm phải nhiều vụ phù thu lạm bổ đối với các bộ lạc nhút nhát nhất và ít hiếu chiến nhất trong Trường Sơn. Chán ngán phải nghe nói mãi về *những người hoang dã độc lập*, Toàn quyền Doumer bèn ra lệnh tiến hành một cuộc thâm nhập có hiệu quả.

Ngày 28 tháng 7 năm 1898, một đơn vị vệ binh bản xứ, quân số 50 người, được thành lập đặc biệt cho sơn phòng Ngãi-Định trải dài từ Tra-Bong tới sông Lại Giang. Để bổ sung cho công cuộc vừa khởi đầu, Khâm sứ Trung Kỳ gửi cho bốn công sứ các tỉnh phía Nam báo cáo dưới đây của Viện Cơ mật đề ngày 9 tháng 10 năm1898:

Thưa Bệ hạ,

"Ngày 11, tháng 5, triều của Bệ hạ, viện Cơ Mật dâng lên tờ tấu đã được Bệ hạ phê chuẩn, nhằm loại bỏ tất cả các trở ngại có thể gây khó khăn cho việc buôn bán với người Mọi. Quy định này, nhằm phát triển buôn bán, chưa được áp dụng và giữa người Mọi và người An Nam vẫn còn một loạt những kẻ trung gian lạm dụng sự cả tin của người Mọi. Sau khi nghe ý kiến của công sứ các tỉnh miền Nam, ngài Khâm sứ cho rằng cần phải tách riêng vấn đề sơn phòng Ngãi-Định, nhưng ngay từ bây giờ có thể giải quyết, ít ra là tạm thời, tình hình của người Mọi từ Sơn Phòng tới Bình Thuận.

"Các nguyên tắc của cuộc cải cách đó như sau:

"1° Bãi bỏ các loại thuế bằng hiện vật;

"2° Bãi bỏ những người trung gian.

"Do đó, kể từ ngày Bệ hạ chuẩn y bản tấu này, sẽ bãi bỏ chức *thân thu* ở Bình Định, các chức *thu ngư* và *thua biên*, *thông dich* ở Bình Thuận; các quan tỉnh và các công sứ sẽ quan hệ trực tiếp với người

Mọi. Nếu xét thấy sự giúp đỡ của những người trung gian cũ, coi như thông dịch, là cần thiết, thì các quan tỉnh và các công sứ có thể thuê họ như những người thông dịch, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào họ cũng không được thay mặt cho người Mọi cũng như không được nộp thuế thay cho họ.

"Các thông tin thu nhận được cho thấy người Mọi từ 18 tới 60 tuổi ở Bình Định và Phú Yên có thể đóng thuế thân 1 đồng piastre. Sắc thuế này sẽ do các trưởng làng được nhà cầm quyền tỉnh công nhận thu và sẽ được nộp hoặc vào kho bạc tỉnh, hoặc nộp cho đại diện công sứ, có nhiệm vụ giám sát các chợ, sẽ được nói đến sau đây.

"Ở Khánh Hòa, người Mọi được chia theo thung lũng sinh sống thành ba loại lớn: Mọi Nha Trang, Mọi Phan Rang và Mọi Binh-Nguyen và Ninh Hòa. Loại thứ ba, *Mọi Radé*, nộp 800 cân[382] sáp vàng; cho tới khi có lệnh mới, chỉ thu thuế bằng hiện vật. Người Mọi Nha Trang và Phan Rang vốn quen với việc buôn bán và do đó quen tiêu dùng tiền nên mỗi người từ 18 tới 60 tuổi sẽ nộp 1,5$ cho *quan-muc* và *dau muc*.

"Tại Bình Thuận, nơi người Mọi tỏ ra quen với các truyền thống của họ, các *thôngdich* sẽ được giữ lại làm thông dịch viên cho nhà cầm quyền tỉnh, với một khoản lương thay thế cho các lợi lộc trước đây của họ. Người Mọi thuộc mười một tổng sẽ nộp mỗi người 1$50 như ở Khánh Hòa qua trung gian các thủ lĩnh được công nhận và được chính quyền chấp nhận [539].

"Người Mọi phải bảo trì các con đường lên vùng của họ và các đường thông thương sẽ được công nhận trên lãnh thổ của họ.

"Các sổ thuế chưa được làm lại từ thời Minh Mạng, phải xem xét lại cẩn thận. Các khoản thu sẽ thu theo các cách khác nhau chỉ dẫn ở trên và nộp vào kho bạc tỉnh. Các khoản thu đó dùng để: 1° trả lương cho các *thu ngư*, *thua biên* và *thông dich* giữ lại; 2° duy trì các truyền thống hiếu khách mà chính quyền An Nam vẫn thực hiện với người Mọi [383] khi người Mọi đến thành; 3° lập các chợ họp phiên đặt dưới

---

[382] Nguyên văn: *cân* - ND.

[383] Chúng ta đã thấy phải nghĩ như thế nào về các "truyền thống hiếu khách" đó, quá đặc biệt tại Bình Thuận.

sự giám sát của phái viên công sứ và một viên chức An Nam, nhanh chóng khai tâm cho người Mọi thói quen thương mại của chúng ta. Các chợ đó đã và đang cho kết quả tốt tại Quảng Nam. Phải lập các chợ như thế cho tới tận Bình Thuận và không được lùi bước trước mọi hy sinh để bảo đảm thành công của chúng..."[384].

Kèm theo bản báo cáo trên là thông tri sau đây, đề ngày 10 tháng 10 năm1898 chỉ dẫn đường lối đối xử đối với người Mọi:

"Tôi hân hạnh chuyển đến các ông bản báo cáo đính kèm theo đây về người Mọi mà, theo nhiệm vụ của tôi, tôi đã trình lên Đức Vua và đã được Đức Vua chấp thuận và được ngài Khâm sứ duyệt, đã trở thành có thể áp dụng ở Trung kỳ. Vấn đề người Mọi là vấn đề rất tế nhị, không được đối đầu với những dân tộc nhút nhát, những người trên một số điểm nào đó, đã quá quen với sự nhũng lạm mà họ phải chịu đựng, cho đến nỗi họ sẽ còn đau khổ hơn nếu chúng bị xoá bỏ đi.

"Tuy nhiên, điều quan trọng là phải chấm dứt một tình trạng có hại cho sự phát triển buôn bán và không tương hợp với vị thế của một nền cai trị chính quy. Những người trung gian giữa người Mọi và người An Nam, vốn gây ra bao nhiêu lời kêu ca, nay bị bãi bỏ.

"Do họ có thể có ích, nên các ông có thể, với sự đồng ý của các nhà cầm quyền cấp tỉnh và với điều kiện là báo cho tôi biết, tiếp tục sử dụng họ, không phải như những người trung gian hay những người môi giới, mà đơn giản chỉ là nhân viên thừa hành hay thông dịch. Các ông sẽ xác định lương thỏa đáng cho những người các ông tạm thời sẽ giữ lại trong các điều kiện trên.

"Thuế sẽ được thu bằng tiền. Tôi không che giấu những khó khăn của cuộc cải cách này. Trong trường hợp các ông cho là điều đó không thể thực hiện được, thì các ông có thể thu các sản phẩm bằng hiện vật và cho bán đi. Có một điều chắc chắn là nếu người Mọi tiếp tục mang sản vật của họ tới với giá đã được ấn định như trước đây, thì kho bạc sẽ được lợi khi nhận những thứ láo nháo đó. Nhưng cái mà chúng ta tìm kiếm không phải là của cải mà là đưa được ảnh hưởng và các phương cách cai trị của chúng ta vào vùng Mọi. Do

---

[384] Trinquet, *Le territoire de Lang Ri*, đăng trong *Revue indochinoise*, các số 89 và 90, ngày 15 và 30-9-1908, trang 347-348.

vậy, trong việc lập biểu thuế các ông phải hết sức đúng mực. Tuy nhiên, không nên tưởng là chúng ta có thể từ bỏ các nguồn thu đến từ người Mọi; các nguồn thu đó phải do các ông tính toán sao cho sản phẩm ròng phải bằng với khoản thuế phải nộp trước đây ..."[385] [540].

Tuy nhiên, các quan không thích sự can thiệp của chúng ta đối với các vấn đề người Mọi và nhất là tại lãnh địa Sơn Phòng. Vì thế, qua trung gian của các thuôc-lai, họ không ngần ngại xúi giục các vụ lộn xộn; mỗi khi một viên chức Pháp đi qua gần lũy, người An Nam trong làng lại bị bắt đi hoặc bị cướp phá; đặc biệt quanh vùng Đức Phổ, đồn bảo vệ cũ của Sơn Phòng, trâu bị bắt trộm cả bầy ở đồng bằng. Trên toàn địa giới của Quảng Ngãi và Bắc Bình Định, các vụ mưu hại liên tiếp xảy ra y như thời dồn dập các cuộc đột nhập của người Mọi xưa kia.

Tuy nhiên, các quan An Nam không thu được kết quả mong muốn và các cuộc cướp phá đó chỉ dẫn tới việc bảo an binh của chúng ta thực sự chiếm đóng khu vực này và việc xoá sạch và đơn giản Sơn Phòng.

Thực vậy, tháng 4 năm 1900, đồn bảo an An Lão được thiết lập và bộ phận này của Sơn Phòng được tỉnh Bình Định trực tiếp cai trị. Phần lớn các đồn dọc lũy bị loại bỏ, chỉ có đồn Lô-Thuc được giữ lại do vị trí quan trọng của nó trên địa giới hai tỉnh.

Tháng 1 năm 1901, hai tòa hành chính được thành lập trong vùng Mọi Quảng Nam và Quảng Ngãi, tại Mang-Ta và Ba Tơ; tòa hành chính Ba Tơ được chuyển về Lang-Ri vào tháng 3-1902; còn tòa Mang-Ta chỉ tồn tại một thời gian ngắn và bị bỏ cùng lúc với các đồn Travian và Tu-Nac. Nhưng đồn cũ của Sơn Phòng tại Ba Tơ lại được đóng lại.

Tòa đại diện Lang-Ri được trao nhiệm vụ cai trị trực tiếp dân Mọi ở Quảng Ngãi. "Các quan của ba huyện giáp vùng Mọi: Sơn Tịnh, Nghĩa Hành và Đức Phổ chỉ còn trông coi các tổng An Nam của họ.

"Tòa đại diện truyền lệnh thẳng cho tất cả các thủ lĩnh thổ dân trong vùng. Về mặt thuế, trước hết phải quan tâm tới việc phân bổ và thu thuế và chủ yếu là dần dần thay thế việc thu hiện vật bằng thu tiền - một việc mãi tới năm 1905 mới thực hiện được"[386].

---

[385] Trinquet, tác phẩm đã dẫn, trang 318.
[386] Trinquet, tác phẩm đã dẫn.

Nhiều đồn do lính bảo an đóng, đặt dưới quyền của tòa đại diện Lang-Ri, được lập lên tại Ba Tơ (1902), Minh Long (cuối năm 1905), Nước Vàng và Gia-Vuc (khoảng năm 1908).

Hinterland Đồng Nai Thượng. – Với sự thúc đẩy tích cực của Toàn quyền Doumer, dự án đường sắt Đông Dương được thảo ra; ở Nam Kỳ, đường sắt phải cắt chéo vùng hinterland, phục vụ giao thông cho Lang-Biang, nơi sẽ thành lập một trung tâm điều dưỡng, đi qua Nam Darlac và trở ra ở Cung-Xon, sau khi vòng tránh trở ngại ven biển Varella. Nhiều đoàn nghiên cứu liền được thành lập, từ 1897, đi lại khắp vùng Mọi Biên-Hoa, Cao nguyên Mạ, Cao nguyên Djiring và Cao nguyên Lang-Biang theo tất cả các hướng; một đội nghiên cứu tuyến đường ở vùng Nam và Đông Darlac và trong lưu vực sông Nang. Vậy là, tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập (Nghị định 1 tháng 11 năm 1899); tỉnh lị là Djiring và công sứ của tỉnh, thuộc quyền Trung Kỳ, nhận được "nhiệm vụ đặc biệt là giúp đỡ công chính Đông Dương trong việc nghiên cứu và xây dựng đường sắt Nam Trung Kỳ" [541].

Nghị định này cũng thành lập trong tỉnh mới một tòa hành chính ở Tánh Linh (hạ lưu sông Lagna) và một tòa hành chính ở Đà Lạt, trên cao nguyên Lang-Biang.

Khi nhiều đoàn khảo sát thừa nhận không thể đưa đường sắt vượt qua bức tường dựng đứng kinh khủng trên sườn Darlac, thì tỉnh Đồng Nai Thượng trở nên vô ích và nó bị xoá bỏ theo Nghị định 11 tháng 9 năm 1903; Djiring và Đà Lạt được giữ lại như các đại lý: Djiring thống thuộc vào tỉnh Bình Thuận (Phanthiet), Đà Lạt được trao cho tỉnh Ninh Thuận (Phan Rang); đại lý Tánh Linh bị bỏ.

Hinterland lưu vực sông Srépok. – Cùng lúc Trung Kỳ tiến hành tổ chức như vậy đối với vùng Mọi, thì Lào cũng bắt đầu đối với khu vực phía Nam hinterland; theo Nghị định ngày 31 tháng 1 năm 1899, một tòa hành chính được thành lập tại B. Don, trên sông Srépok, vừa để củng cố sự cai trị của chúng ta trong vùng thung lũng cao của con sông này vừa tạo thuận lợi cho "các quan hệ thương mại giữa Lào và Trung Kỳ". Tòa hành chính này, đặt dưới quyền phái viên Stung-Treng, có nhiệm vụ quản lý vùng lưu vực sông Srépok và vùng người Jaraï thuộc Stung-Treng. Vài tháng sau, đại lý bị bãi bỏ, thay thế bằng tỉnh tự trị Darlac mà tỉnh lị sẽ là B. Mé

Thuot. Khu mới thành lập này thuộc Lào[387] (Nghị định tháng 11 năm 1899).

Quan chức hành chính Bourgois, người thành lập B. Don, đã thành công trong việc xác lập một cách hòa bình ảnh hưởng của chúng ta đối với người Radé Kpa, nhưng, năm 1900, khi muốn thâm nhập vào vùng người Pih, ông đã vấp phải một cuộc nổi dậy thực sự; tập hợp quanh vị đại thủ lĩnh của họ là Ngeuh, người Pih đã tiến hành một cuộc kháng chiến quyết liệt; với lực lượng gồm từ 500 tới 600 chiến binh và trang bị sáu khẩu súng bắn đá, họ định cản bước tiến của binh lính chúng ta ở B. Tour, nhưng làng này bị đánh chiếm, và cùng ngày (1 tháng 3 năm 1900) B. Trap cũng bị chiếm và đốt cháy; ngày 3 tháng 3, Bourgois tiến đến B. Tieuah, làng của chính Ngeuh. Cố thủ sau sông Krong Knô, người Pih chống cự mãnh liệt và binh lính phải chiếm làng giữa một trận mưa mũi tên, làm bị thương vài lính bảo an. Mang theo khoảng 200 du kích và các súng bắn đá của mình, Ngeuh chạy trốn vào các cụm núi phía Tây; Bourgois truy đuổi, nhưng phải bỏ cuộc sau hai ngày hành quân.

Cuộc thiên di của người Pih rất dứt khoát. Những kẻ chạy trốn mang theo toàn bộ của cải cũng như hài cốt tổ tiên; ước có đến 250 gia đình, họ rút lui như vậy về phía người Mnong. Một tháng sau, họ quay lại tấn công hai lần vào đồn nhỏ ở B. Tour nhưng, trước sự thất bại của những mưu toan ấy, họ từ bỏ hẳn các cuộc đột nhập.

Một vài cuộc biểu dương lực lượng lẻ tẻ chống các làng Radé, Jaraï và Pih ngoan cố, cuối cùng đã xác lập hẳn nền cai trị của chúng ta trên cao nguyên Darlac.

Trong khi việc thiết lập bộ máy cai trị của chúng ta đang tiếp diễn, cuối cùng chúng ta cũng đã lập lại đôi chút trật tự trong tình trạng vô chính phủ của người Mọi. Thực vậy, khi tới đây chúng ta đã gặp [542] một hinterland trong tình trạng thảm hại như chúng tôi đã trình bày ở trên, phó thác vào tay một vài đại thủ lĩnh, họ cướp phá xứ sở vì lợi ích riêng của họ và tự cắt lấy các vùng độc chiếm mà họ cai quản bằng khủng bố.

Tại Darlac, Khun-Yonob ở B. Don nhanh chóng hiểu rằng kháng cự chỉ vô ích và liền ngả về phía chúng ta; ông ta sẽ luôn là một trong những trợ

---

[387] Thượng Lào và Hạ Lào được thống nhất thành một xứ duy nhất, là Lào, dưới sự điều hành của một viên Khâm sứ, theo Nghị định ngày 6-2-1899. Thủ đô được đặt hẳn ở Vien-Tiane.

thủ trung thành nhất của chúng ta; nhưng ở người Radé Kpa, chúng ta vấp phải một số khá đông các thủ lĩnh có ảnh hưởng, những tay chuyên chế bất chấp mọi thứ, nói chung họ khá khôn ngoan biết chấp nhận sự thống trị của chúng ta, tuy nhiên, một số tên chỉ sau khi đã nhận được một bài học nghiêm khắc, nhưng quyết định; Mé-Wal và Mé-Kheune, hai thủ lĩnh quan trọng nhất ở vùng Trung Darlac, nằm trong số này; trường hợp Mé-Sao thì lại không như vậy, y là thủ lĩnh Radé nổi tiếng nhất, được biết đến khắp hinterland, cũng như ở Khánh Hòa và Phú Yên, dưới cái tên gọi khoa trương "Vua của người Mọi". Câu chuyện về y đáng được kể lại, vì đó là câu chuyện điển hình về các mtau và cho thấy rõ tình trạng hinterland khi chúng ta mới tới.

Mé-Sao là một người dân bình thường ở B. Tang, một làng Radé nằm cách tòa công sứ Darlac khoảng 16 km về phía Đông Bắc; lúc bé, y tên là Y-Yêne và là con trai một gia đình tự do, nhưng nghèo, tất cả gia sản chỉ có một con voi và một bộ chiêng.

Một hôm, gia đình y bị một thủ lĩnh bên cạnh tên là Aï-Loa cướp, và y bị bắt đi làm nô lệ. Được gia đình chuộc lại, nhân vật của chúng ta tới sống tại B. Ma-Phi, một làng trong vùng Mé-Yach; vốn can đảm, y được Ma-Phi dùng làm chỉ huy trong những cuộc cướp phá các làng trong vùng. Để thưởng công, Y-Yêne được cưới con gái Ma Phi, nhưng khi ông ta chết, vợ ông ta tái giá và viên thủ lĩnh mới, ghen tức với sự giàu có con rể tích góp được, tịch thu hết của y và đuổi y ra khỏi làng.

Được một số người quyết tâm đi theo, Y-Yêne, lúc này đã mang tên là Mé-Sao, tới ở B. Mé-Oal – trở thành B. Mé-Sao – trên đường từ Darlac đi Ninh Hòa, ở trung tâm một vùng bấy giờ rất đông dân và giàu có; biến làng mình thành một hang ổ của bọn cướp, viên thủ lĩnh mới ra tay cưỡng ép và cướp bóc các làng bên cạnh và khách qua đường, đến nỗi toàn bộ tổng đó, khiếp sợ tên cướp, chẳng bao lâu đã vắng hẳn người và trở thành một hoang mạc cho đến tận ngày nay.

Vợ thứ nhất chết, Mé-Sao lấy một phụ nữ tên là Ha Gai, người đàn bà này, để lấy được viên thủ lĩnh nổi tiếng, đã đầu độc chồng; hai người sinh được một người con gái, cô này phải lấy Mé Vian, một trong các viên phó của Mé-Sao.

Đứng vững ở Mé Oal, cách tòa công sứ Darlac hiện nay khoảng 35 km về phía Đông, Mé-Sao bắt liên lạc với các con buôn An Nam trong hinterland: đám này cung cấp cho y hàng hóa và đồ mỹ nghệ vùng duyên hải mà y rất thích, đổi lấy nô lệ, sản phẩm thu được trong các cuộc cướp bóc của y. Đó là bước khởi đầu làm giàu của y (khoảng 1880). Đám con buôn An Nam, hay "thuôc-lai", nhanh chóng trở thành trung gian giữa viên thủ lĩnh Mọi và các quan An Nam ở Phú Yên và Khánh Hòa, từ đó các vị quan này nhận được một khối lượng lớn sáp, da, sừng và một ít ngà voi do Mé-Sao cướp của các làng yếu thế trong vùng. Cả một vùng chung quanh, trong một bán kính đôi khi khá rộng, trở thành một cái vựa thật sự cho bọn cướp, chúng vơ vét các làng tùy thích, tàn sát [543] không thương tiếc những ai dám chống lại chúng. Lại thêm, những ý thích thất thường của Mé-Sao thì rất nhiều và rất ngông cuồng; thù hằn, vụ lợi, thích báo thù, hám của, tàn bạo, bê tha và mê tín là những động lực duy nhất của tên cướp đáng sợ này. Y nằm mơ thấy một người nào đó đi qua ruộng của mình? Vậy là, khi y thức dậy, kẻ khốn khổ kia chắc chắn sẽ bị bắt và bị giết chết; những người bị y tưởng tượng là nguyên do gây ra bệnh tật cho những người thân của y hay những điều phiền nhiễu trong cuộc sống của y, cũng phải chịu một số phận tương tự. Mé-Sao bắt nạn nhân của y chịu các loại nhục hình khác nhau. Đôi khi, Mé-Sao giở trò thử thách bằng nhựa thông đun sôi; người bị thử phải cho bàn tay vào nồi nhựa đang sôi sùng sục; rút tay ra mà bị bỏng? Đúng là có tội rồi. Nếu do phép màu bàn tay vẫn không sao? Khi đó nạn nhân sẽ bị kết tội là phù thủy và, do đó, cũng nguy hiểm chẳng kém; trong cả hai trường hợp, đều bị khép tội chết. Một mũi giáo vào ngực, sau đó bị chặt đầu bằng một con dao phạt đơn sơ, là hình phạt thông thường; nhiều lần khác, nạn nhân bị chôn sống hay bị ném vào rừng, tay chân bị bẻ gãy, nếu không bị treo cổ một cách thuần tuý và đơn giản.

Vợ tên cướp cũng xứng với chồng. Hám của và dữ tợn từ trong máu, ngoài những phẩm chất quý báu trên, ả còn thêm lối sống rất đồi bại[388]. Ả muốn bắt bồ với một người nào đó mà anh ta từ chối? Ả liền vu cho anh ta dụ dỗ ả ngoại tình và thế là đi đời anh chàng khốn khổ. Anh chàng nào không làm cho ả thoả mãn được nữa hoặc quá sức chịu đựng của ả cũng sẽ

[388] Nguyên văn: *la dépravation d'une Mesaline*. Mesaline là tên một nhân vật cổ (25-48 sau Công nguyên), vợ của vua Claude, tham lam và trụy lạc.

phải hứng lấy một số phận tương tự. Mụ già này đặc biệt là một tay lão luyện về món thuốc độc và mụ biết một số cây cỏ, nghiền thành bột, cho vào cháo hay vào rượu sẽ tống khứ những kẻ có tài sản mà mụ thèm muốn sang thế giới bên kia; hơn thế nữa, gia đình các nạn nhân sẽ bị biến thành nô lệ. Những thứ thu được từ những vụ giết người như vậy được đổi lấy hàng hóa miền xuôi của các "thuoc-lai", thường qua lại trong vùng và ve vãn ham muốn của viên thủ lĩnh để kiếm lấy nô lệ, da, sáp, gia súc và ngựa.

Nát rượu thâm căn cố đế, Mé-Sao rất mê chơi ché và, hễ có một lý do phù phiếm nhất, là nhà hắn lại huyên náo tiếng chiêng và khách mời tới nhậu nhẹt; hàng giờ liền, các ca công ca ngợi công trạng, sức mạnh và vinh quang của tên cướp, đến khuya thì say mèm, được các nô lệ khiêng đi. Y còn hút thuốc phiện; tệ nạn này, vốn không được biết đến trong vùng Mọi, là do đám bạn "thuôc lai" truyền cho y, và về cuối đời, y hoàn toàn bị nhiễm độc; khốn thay, trong số người của y chẳng có ai biết tiêm thuốc, với sự ngây ngô của một tên hoang dã quen thấy mọi người phải quỵ luỵ mình, y đã không khôn ngoan xin Công sứ Darlac tặng cho y một người lính bảo an Annam nghiện hút, được thế thì đã có thể sẽ trở thành nô lệ của y và chuyên lo chuyện điếu đóm cho y.

Khi chính quyền Pháp bắt đầu được thiết lập ở vùng Mọi, sau một vài lần mưu toan nhằm chống lại các dự án của chúng ta, và điều này là do người An Nam xúi giục, vì lo ngại sự can thiệp vào chuyện phù thu lạm bổ của họ, Mé-Sao nhanh chóng hiểu rằng tốt hơn cả là lợi dụng điều không thể tránh được. Xảo quyệt và mưu mô, hắn rất thành công và biết cách tận dụng các hoàn cảnh để thu được lợi lớn. Ở biên giới giữa các vùng hinterland Trung Kỳ và Lào, hắn chơi trò cầu bập bênh, thành công vượt ra ngoài [544] mọi mong đợi; hắn tới Cung-Xon, một cơ sở hành chính thuộc Phú Yên (Trung Kỳ), khúm núm khiếu nại là đã bị cướp, đất đai bị các làng bên cạnh đột nhập tàn phá mà không dám báo thù, bằng cách đó, với một sự xảo quyệt hiếm thấy, trút lên đầu người khác những tội ác mà hắn là thủ phạm thường nhật.

Bị các "thuôc-lai" lừa dối, dựng Mé Sao thành một đại thủ lĩnh mà đám chư hầu độc ác không chịu tuân phục, và lấy làm hào hứng được nâng đỡ vị "Vua Mọi" chống lại nước Lào mà Mé Sao phụ thuộc về mặt địa lý, viên Công sứ Phú Yên chẳng bao giờ bỏ lỡ cơ hội đứng ra bảo vệ tên cướp; do đó, y nhanh chóng mở rộng các cuộc cướp bóc mà chiến quả, được trưng

bày một cách khoa trương trong ngôi nhà lộng lẫy, dài 215 mét, đã đưa danh tiếng tướng cướp của y lên tới đỉnh điểm: chẳng bao lâu, dù chính y cũng không ngờ, y đã đạt được thanh danh là một thủ lĩnh hào hiệp và là vương chủ tối cao của Darlac; từ đó y được biết dưới cái tên "Vua của người Mọi".

Tình hình đó chỉ chấm dứt vào cuối năm 1905, sau khi Darlac được chuyển thuộc về Trung Kỳ. Công sứ, ông Besnard, hiểu rõ con người thực của Mé-Sao, muốn kết thúc các chiến tích của y, nhưng cảm thấy bị đe doạ, y sợ, bỏ trốn vào rừng và kêu gọi nổi dậy chống lại chúng ta. Hành động đó đẩy y vào chỗ chết: chán ngán những sự tàn bạo của y, ba trăm nô lệ của Mé-Sao cùng lúc bỏ rơi y; những tên còn lại quanh y đem nộp y cho người Pháp; hai tháng sau, y chết trong ngục.

Vụ giải quyết việc thừa kế đã phanh phui tất cả tội ác của y: nhiều khiếu nại nhận được và được kiểm chứng cho thấy Mé-Sao và vợ y, kẻ chuyên đánh thuốc độc, đã phạm ít nhất hai trăm vụ giết người, lấy trộm hàng hai chục con voi, cũng như vô số gia súc, ngựa, chiêng, nồi, ché, v.v.

Câu chuyện đầy rẫy những vụ tàn sát và đẫm máu này bày rõ các bản năng thật sự của tộc người này, một bản năng, trong trường hợp Mé-Sao, được phát triển theo một cách đặc biệt và bất thường, nhưng không phải không là chung đối với cả tộc người. Rất nhiều thủ lĩnh, trên con đường tội ác của họ, không đi xa được đến bằng tấm gương của Mé-Sao, nhưng cũng đã xây dựng quyền lực của mình trên cơ sở cướp phá và trên các xác chết, và không một làng, một gia đình nào không thể kể lại một vụ trộm cắp hay cướp phá mà họ không từng là thủ phạm hay nạn nhân.

Cuộc nổi dậy của người Boloven. – Năm 1901, trên Cao nguyên Boloven, tại các tỉnh Bassac, Savannakhet và Attopeu, nổ ra một cuộc khởi nghĩa kinh khủng, gọi là cuộc nổi dậy Boloven.

Nguyên nhân của nổi loạn này vẫn còn bí ẩn và có lẽ ta phải quy nó cho những âm mưu của bọn người gây rối bên hữu ngạn sông Mékong, nhằm mục đích loại bỏ chính quyền Xiêm và Pháp, bằng lợi dụng sự dễ tin của đám dân chúng mê tín.

Những kẻ xúi giục, được gọi là Pho-My-Boun, đi khắp vùng hinterland Hạ Lào, đến đâu cũng báo tin là đã tới lúc đuổi bọn xâm lược đi. Họ tự xưng là những người giải phóng do các thần phái xuống. Dân chúng được hướng dẫn hiến trâu trắng, lợn, vịt, gà cho thần và Phật sẽ tới. Một lần nữa,

người Mọi cả tin và ngây thơ tin rằng Đấng Cứu thế sẽ tới: giống như đối với Ia Pu năm 1820, họ [545] không hề nghi ngờ tính xác thực của những điều các tên lừa bịp nói với họ. Chúng bảo rằng khi nhà cầm quyền Pháp đi rồi những hòn đá đặt ở một số nơi trong nhà sẽ biến thành vàng; các bùa hộ mệnh, được phát ở các chùa, sẽ khiến cho người đeo đến trước binh lính và đồn luỹ của chúng ta mà chẳng gặp hiểm nguy nào; đạn chạm vào chúng sẽ biến thành hoa đại.

Vậy là cuộc nổi dậy nhanh chóng lan rộng ra.

Đầu năm 1901, công sứ Attopeu cho lập một đồn binh ở chỗ hợp lưu của sông Psi và sông Pekô; lính đồn trú gồm bảo an binh An Nam dưới sự chỉ huy của giám binh Robert, có nhiệm vụ bảo đảm việc thu thuế và cắt con đường phía Nam của người người Sedang hay cướp phá đến bán cho người Halang và người Jaraï những nô lệ An Nam bắt được ở ven hinterland Quảng Nam và Quảng Ngãi.

Bị các Pho-My-Boun xúi giục, người Sedang quyết định nhổ chiếc đồn này vốn cản trở họ rất nhiều, và vào cuối tháng 5, giám binh Robert được thủ lĩnh Kon Ketou[389], một làng cạnh đồn, báo trước là đồn sẽ bị tấn công.

"Do người Sedang quen ra tay vào ban đêm, vào khoảng gà gáy sáng, nên Robert nghĩ rằng mình sẽ bị tấn công vào lúc đó, nên ông đã áp dụng những biện pháp thích hợp. Nhưng chẳng có gì xảy ra, Robert nghĩ rằng cuộc tấn công được hoãn sang đêm sau và ra lệnh cho binh lính đào công sự. Như thường lệ, lính canh được thay phiên gác vào khoảng bảy giờ sáng theo đúng chỉ dẫn trong các điều lệ hiện hành tại các đồn ở Lào và cổng trại mở toang, chẳng có lính nào trông coi cả.

"Vậy mà, người Sedang lại được những người gần chỗ Robert báo cho biết đồn được canh phòng cẩn mật về ban đêm nhưng từ bảy giờ sáng trở đi, việc vào đồn được tự do và dễ dàng. Người Sedang bèn tấn công vào chín giờ sáng, ngày 20.

Robert, bị đám quỷ sứ gào thét ấy đột kích, định tự vệ bằng khẩu súng lục của mình, chẳng may khẩu súng được người cần vụ lau chùi đúng ngay vào buổi sáng hôm đó, đã không được nạp đạn lại. Người đồng bào dũng cảm của chúng ta lao vào giữa đám người hoang dã, dùng bàn tay và cánh

---

[389] Hiện có làng Kon Ko Tu Peng gần ngã ba hai con sông Psi và Pơ Kô - ND.

tay gạt các ngọn giáo ra. Cuối cùng, ông thoát ra được khỏi chòi và leo xuống đất. Ông chạy tới kho vũ khí và hét lớn: "*Tập hợp! Bỏ thể dục!*"

"Rồi ông ngã xuống, bất tỉnh, kiệt sức vì mất quá nhiều máu tuôn ra từ hai mươi bốn vết thương. Những vết thương ghê sợ nhất do các thủ lĩnh Sedang đâm vào lưng trong khi ông đang leo xuống chòi; nhưng những vết tệ hại nhất xuyên qua tim, gan và dạ dày.

"Lúc người đồng bào khốn khổ của chúng ta tỉnh lại thì người Sedang đã chạy hết sau khi đã cướp đi một vài đồ vật làm chiến lợi phẩm"[390].

Robert bèn nói với người đội cho người khiêng ông về hội truyền giáo Kontum và ra lệnh cho viên đội nắm lấy quyền chỉ huy đồn. Viên đội, khiếp sợ, từ chối ở lại và tất cả đám lính làm một cái cáng, đặt Robert nằm lên, bỏ đồn, và kéo về Kontum. Cha Irigoyen, được tin báo về cuộc tấn [546] công, ngay trong đêm đó, liền lên ngựa đi ngay sau khi báo tin cho hội truyền giáo. Ông gặp Robert trên đường và Cha Guerlach, chạy tới Dak Drei, chỗ Cha Kemlin, đón đoàn người buồn thảm tại đây. Robert xin giáo sĩ đưa mình trở về đồn, nhưng Cha Guerlach thấy các vết thương quá nặng, đã từ chối và đưa ông về Kontum.

Robert chết tại Kontum ngày 21 tháng 6, mặc dù đã được chữa trị tận tình.

Các cha Irigoyen và Kemlin, đi ngay tới đồn Psi, đã cứu được một phần số đồ vật còn bỏ lại đó, nhất là một số tiền khá lớn và các hòm đạn. Nhưng, ngày 9 tháng 6, người Sedang quay lại và đốt đồn. Quay sự căm giận của họ về phía các giáo sĩ mà họ kết tội là *đã lấy cắp các đồ vật vốn là của họ bằng con đường chinh phục*, họ định tiến về tấn công Dak Drei, trú sở của Cha Kemlin; trong các ngày 10, 11 và 12 tháng 6, các giáo sĩ phải tổ chức các đội tuần phòng và tình trạng bị bao vây và báo động ấy kéo dài từ ngày 10 tháng 6 năm 1901 tới ngày 13 tháng 4 năm 1902.

Ngày 24 tháng 11 năm 1901, Cha bị 450 người Sedang tấn công, đẩy lùi được họ, nhưng suốt hai tháng sau đó, đêm nào cũng phải canh gác cẩn mật; chỉ đúng giữa trưa, ông mới nghỉ ngơi được đôi chút, hoặc tại Dak Io, hoặc tại Dak Drei và, buổi sáng, lúc đầu bình minh, trên chiếc bàn thờ thô sơ nơi ông cầu kinh, ông cẩn thận đặt khẩu súng ngắn, sẵn sàng đối phó với mọi bất trắc.

---

[390] J.-B. Guerlach, "*L'Œuvre néfaste*".

Cuối cùng, đến tháng 4 tháng 1902, ông Castanier, phái viên ở Attopeu, mới đến trừng phạt người Sedang. Cuộc đàn áp rất nặng nề: các làng bị đốt cháy, nhiều trận đánh đã diễn ra, nhiều đàn gia súc bị giết sạch; đồn Psi được dựng lại và trở thành "đồn Robert"; cuối tháng tư, các thủ lĩnh nổi dậy cuối cùng, bị truy đuổi và rơi vào tình thế tuyệt vọng, chịu quy thuận.

Trong khi các sự kiện trên diễn ra ở địa giới Kontum, thì cuộc nổi dậy đã lan lên phía Bắc và sang phía Tây. Savannakhet bị một toán người tự cho là có thần cảm tấn công, nhưng họ bị đẩy lui dễ dàng. Tuy nhiên, nhà cai trị Remy, bị vây hãm trong một ngôi chùa ở tỉnh Saravan, chỉ thoát chết nhờ quyết đoán và nhanh nhẹn, đã tìm cách thoát ra được chỉ với một số ít lính bảo an đi theo ông.

Cần xây dựng một loạt các đội quân, lập các đồn; ngày 15 tháng 8 năm 1901, trên cao nguyên Boloven, trong khi đi ứng cứu đồn Nong Poi, giám binh Henry đã bị một viên đạn trúng vào giữa trán quật ngã; cuối mùa hè năm 1901, giám binh Sicre bị giết trên sườn Bắc cao nguyên Boloven, tại Kapeu, cách Saravan một ngày rưỡi đường về phía Đông-Nam.

Cuộc nổi dậy, bị đàn áp kiên quyết, bị đánh bại vào cuối năm 1902 và các thủ lĩnh cuối cùng còn cầm cự trong rừng, bị buộc phải lẩn trốn, bị binh lính của chúng ta truy đuổi, chẳng mấy lúc đều bị bắt hoặc biến mất.

Hinterland Bình Định và Phú Yên. – Tháng 3 năm 1900, đại lý Cung-Xon ở hạ lưu sông Ba được thành lập, thuộc tỉnh Phú Yên, có trách nhiệm quản lý những người Mọi ở phía Tây, cho tới địa giới các tỉnh Khánh Hòa và Darlac. Trung tâm này quá xa các vùng nó có trách nhiệm cai trị, bị bãi bỏ năm 1904 và được thay thế bằng một tòa hành chính mới, được thành lập ở Médrac, phía Tây Ninh Hòa, và thuộc công sứ Nha Trang. Médrac nhận một phần [547] vùng Cung-Xon cũ và đặc biệt là thung lũng Song Hin (Nghị định ngày 19 tháng 1 năm 1904)[391].

Vào năm 1902-1903, người Mọi ở Thang-Mơ tràn xuống đột nhập các làng An Nam ở vùng giáp ranh; các làng Tan-Bao và Chi-Cong bị phá hủy gần hết và tình hình rất sôi sục, phần lớn là do những sự nhũng lạm của đám con buôn An Nam và các thuôc lai, mặc dù đã chính thức bị bãi bỏ, vẫn cứ tồn tại và cưỡng đoạt các làng.

---

[391] Nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ.

Tình hình tồi tệ tới mức phải tổ chức một đội cảnh sát thực sự; theo lệnh của thanh tra Vincilioni, tháng 1 năm 1904, đội này tới cao nguyên An Khê, đóng đồn Cho-Don; người Mọi, sau khi giết một vài thuộc lại, rào làng cố thủ, nhưng đội cảnh binh, hành động hết sức ôn hòa, đã khá nhanh chóng thu được những kết quả rất tốt; người Mọi thấy các yêu sách của mình được chấp nhận một cách công bằng, lấy lại lòng tin, và đội cảnh binh có thể đi khắp nơi và khôi phục tình hình trên toàn bộ cao nguyên.

Chính vào lúc đó thì vụ ám sát Odend'hal nổ ra như một tiếng sét.

Được trao một nhiệm vụ khảo cổ học, nhà cai trị này, mà chúng ta đã thấy từng cùng khảo sát vùng Hinterland với de Malglaive và trong thời kỳ anh hùng của phái bộ Pavie, đã ra đi từ Phan Rang, vượt qua Trường Sơn, Lang-Biang và Darlac, tới chỗ Patau Pui. Hoảng sợ vì vị khách cứ nằn nì đòi xem thanh kiếm thần, và tức giận vì cách cư xử của một số đội quân từ Phú Yên phái lên chỗ ông ta trước đây, vị Sadet liền âm mưu giết người Pháp này. Ngày 7 tháng 4 năm 1904, bị dụ vào một ổ mai phục, Odend'hal bị giết cùng với người thông dịch An Nam ngay trong lều viên thủ lĩnh phù thủy; các xác chết, bị đâm xuyên nhiều nhát giáo, được đem tới một chiếc lều trơ trọi và phóng lửa đốt cháy. Hai người An Nam khác trong đoàn cũng bị giết chết và các quản tượng, do hội truyền giáo Kontum phái đi, hoảng hốt bỏ chạy về chỗ các giáo sĩ, trong khi một người An Nam vội vã chạy về báo tin cho đồn Cheo-Reo.

Ngày 9 tháng 5, công sứ Darlac, ông Bardin, được tin vụ sát hại, đến Pl. Tour cùng với 34 người lính và 225 dân binh; ngày 10, ông ta tới chỗ Sadet, thấy làng bỏ hoang; trong đống đổ nát của chiếc lều đã bị đốt cháy, ông thu nhặt xương của các nạn nhân, trao lại cho thanh tra Vincilioni. Quả là viên thanh tra này, ngay khi được tin vụ giết người, đã nhận được lệnh tiến tới chỗ Patau Pui; ông liền rời An Khê dẫn đầu 150 lính bảo an, và ngày 11 thì tới nơi xảy thảm cảnh.

Trong khi đội quân lùng khắp vùng và tiếp tục cuộc trấn áp, thì ông Bardin trở lại B. Tour và lập tại đây đồn cảnh binh hiện nay. Về phần mình, đội quân của Vincilioni lập nhiều đồn và thực tế đã chiếm đóng cả xứ này. Hoạt động của ông ta kết thúc vào cuối tháng chín, và ngày 1 tháng 10, một nghị định thiết lập đồn binh ở Patau Pui, với quân số 100 lính bảo an, và thuộc Phú Yên.

Tuy nhiên, những sự cố đáng tiếc đó khiến người ta thấy cần thiết phải tổ chức lại một cách căn bản vùng hinterland vẫn đang còn ở trong tình trạng hoàn toàn vô chính phủ này. Tỉnh Darlac, thuộc Lào, nằm xa thủ đô hành chính của nước này một cách thật ngớ ngẩn; [548] cũng giống như hinterland của Bình Định và Phú Yên, Darlac phụ thuộc Trung Kỳ về mặt kinh tế, nếu không nói là về mặt địa lý; hoạt động thương mại, được thiết lập với vùng ven biển Trung Kỳ, mặc dù có những rào cản hành chính, đã chứng minh điều đó. Vì thế, chính phủ quyết định thay đổi giới hạn lãnh thổ của Trung Kỳ, Lào, Cambodge và Nam Kỳ. Theo Nghị định ngày 22 tháng 11 năm 1904, tỉnh Darlac được tách khỏi Lào và nhập vào Trung Kỳ; đồng thời, tỉnh Stung-Treng được nhập lại vào Cambodge và được nhận lại lãnh thổ Siempang trước đây bị cắt cho tỉnh Khong theo Nghị định 6 tháng 12 năm 1904.

Còn hinterland Bình Định, sau khi bình định xong, sẽ được hợp nhất với hinterland Phú Yên để thành lập một tỉnh mới được đặt tên là tỉnh Plei Kou-Der[392] theo Nghị định ngày 4 tháng 7 năm 1905.

Tuy nhiên, người Jaraï, bất chấp bài học đội quân của Vincilioni giáng cho họ, vẫn không chịu yên; nhiều người An Nam bị giết, và những cuộc đột nhập thường xuyên cho thấy một sự xao động nguy hiểm; phải phái một đội quân mới, do thanh tra Renard chỉ huy, lên đàn áp.

Thoạt đầu, tỉnh lị của tỉnh Plei Kou-Der đặt tại Pl. Tay, ở phía Bắc Pl. Tour; lị sở lâu dài được chuyển đến Kon Kroeuy, nhưng tòa nhà hành chính vừa mới làm xong thì bị sét đánh cháy và vị quan cai trị phải lang thang từ đồn này sang đồn khác. Sau một quá trình cai trị đáng buồn, tỉnh Plei Kou-Der – còn được gọi là tỉnh Kontum – bị bãi theo bởi Nghị định ngày 25 tháng 4 năm 1907; lãnh thổ của tỉnh được chia làm hai vùng hành chính, một thuộc tỉnh Bình Định, một thuộc tỉnh Phú Yên và được các đại lý tương ứng là Kontum và Cheo-Reo, cùng được thành lập theo Nghị định ngày 12 tháng 6 năm 1907, cai trị; đại lý thứ nhất thuộc tòa công sứ Qui Nhơn, đại lý thứ hai thuộc tòa công sứ Sông Cầu.

Hinterland Nam Kỳ. – Việc xây dựng vùng Mọi ở Nam Kỳ bắt đầu từ phía Thủ Dầu Một; năm 1898, một đồn binh được lập ở Honquan, ít lâu

---

[392] Như sẽ thấy dưới đây, tỉnh Plei Kou-Der đại thể gồm lãnh thổ hai tỉnh Kon Tum và Gia Lai hiện nay - ND.

sau, một tòa đại lý hành chính cũng được dựng lên tại đây; năm 1906, sự phát triển sâu vào vùng Mọi được tiếp tục với việc thành lập tại Budop một đồn binh, sẽ bị bãi bỏ vào năm 1909.

Hinterland Cambodge. – Tại Cambodge, vùng Mọi được chiếm đóng rõ rệt kể từ khi Stung-Treng được hoàn nhượng. Một đồn binh được lập tại lị sở lâu dài Vœûne-Sai (1904) và ít lâu sau, một tòa đại lý được thành lập tại Siempang; nó được chuyển về Vœûne-Sai năm 1906.

Tháng 9 năm 1909, một balat được đặt tại Bokkham với một đồn binh có năm lính.

Cuối cùng, hinterland Mọi Kratié, do phái bộ của chúng tôi công nhận và tổ chức, được đặt dưới quyền của đại lý B. Pou-Srâ, được thành lập theo sự đề xuất của tôi năm 1909 và chính thức được thành lập theo Nghị định ngày 3 tháng 9 năm 1910.

Xa hơn về phía Nam, một balat khác với vài người lính được được đặt ở Sré-Ktum năm 1910.

Tình hình hiện nay của các vùng Mọi. – Tuy nhiên, từ vài năm nay, vùng Mọi bị bỏ rơi và có vẻ như chính phủ không muốn quan tâm tới nữa. Trong số những đồn đã được đóng, những tỉnh đã được lập, nhiều cái đã biến mất.

Theo ý thích của các xu hướng chính trị, khuấy động các lĩnh vực chính phủ và địa phương, [549] vùng Mọi cứ bấp bênh, tổ chức và chia cắt đi lại hết lượt này tới lượt khác; một số nhiệm sở được xây dựng, thường với chi phí lớn, chẳng mấy khi có người đúng chức quyền đến nhận, chỉ đơn giản phó mặc cho một đơn vị bảo an binh.

Là cô bé Lọ Lem của Đông Dương, hinterland hưởng một thanh danh thảm hại: khí hậu độc hại, dân chúng hiếu chiến, khó cai trị và nghèo, đất đai cằn cỗi, tài nguyên chẳng có gì; người ta không muốn dành cho nó đôi khoản đầu tư phát triển cần thiết; hinterland chẳng đem lại được *lợi lộc* tức thì, nó bị bỏ rơi như một món nợ vướng víu. Vậy là, được thả rông mặc sức, các bộ lạc hiếu động đã tiếp tục sống cuộc sống du mục và tự do của họ, được buông xuôi theo các theo bản năng cướp phá của họ. Các du khách can đảm vẫn cứ muốn đi qua đã được đón nhận bằng những mũi tên: Péroux, Canivey bị thương nặng; Hugo, Robert, Odend'hal, Pâris, Perrin, Mesnard bị sát hại; mỗi khi có những hành động nổi dậy như vậy, nhà cầm

quyền lại lo lắng, các đội quân được phái đi, các biện pháp được đề ra, nhưng tất cả nhanh chóng trở lại nguyên si như cũ; những gì người ta đã làm ở Darlac, Kontum, Cambodge là kết quả của những cố gắng tản mạn, không có ý tưởng chủ đạo, không có quy hoạch chung vạch ra ngay từ đầu. Cách Sài Gòn ba ngày đường, tôi đã gặp những người nô lệ An Nam ở chỗ người Stieng, những bộ lạc từ chối công nhận chúng ta, một xứ sở không khuất phục và xa lạ.

Nhiều con đường đã được mở hoặc đang được xây dựng; trong thời gian vài mùa khô, với các nguồn vật tư bấp bênh, những khoản tín dụng chẳng vào đâu, không có sự trợ giúp của các nhân viên kỹ thuật, người ta đã thực hiện các công trình vội vã, bị lũ cuốn trôi và mưa san phẳng; trong một thời gian, người ta cố chống chọi với thiên tai; nhưng một ngày nào đó, tất cả bị bỏ dở, và con đường, từng được tuyên bố là tuyệt đẹp, xe đi lại được, trở nên một thứ cản trở giao thông. Đã ra sao rồi con đường lớn Darlac, xinh đẹp đến thế hồi năm 1907? Các con đường Mé Yach và đường tới hồ đã ra sao rồi? Và các con đường đi Djiring, đi Lang-Biang, đi Kontum? Cứ mỗi nhà cai trị mới đến thì lại có một định hướng chính trị mới của tỉnh; cách hiểu vùng Mọi của người này chẳng hề được người kia quan tâm.

Vậy mà, vùng hinterland này rất giàu; dân chúng ở đấy, được thuần hóa dưới ách cai trị của chúng ta, có thể giúp chúng ta khai thác các cao nguyên tuyệt đẹp, các đồng cỏ mênh mông, các cánh rừng nguyên sinh và các tài nguyên khoáng sản còn chưa được biết đến này; bị các thảm họa lịch sử Đông Dương ném trở lại vào tình trạng vô chính phủ, đối với chúng ta họ có thể làm được những gì như họ từng làm đối với người Chàm, là những con kiến cần cù và chẳng được ai hay biết mang về cho vương quốc những của cải giàu có của vùng cao.

Hiện nay, chỉ có người Trung Hoa thu được một ít lợi. Về mặt hành chính, có rất ít tiến bộ. Mặc dù đã có các đề nghị của cựu Công sứ Darlac, dân chúng trong tỉnh này vẫn chưa đóng thuế. Phần lớn các cơ quan của chúng ta thoả mãn với việc chiếm đóng mà không tìm cách tổ chức, không đi sâu vào những khu vực chưa biết; hơn thế nữa, thường khi lại còn có những mệnh lệnh của cấp trên cấm mọi cuộc mạo hiểm. Vậy nên các bộ lạc hiếu động và không chịu quy phục tiếp tục những cuộc cướp phá táo bạo của họ; bị lôi cuốn theo những tấm gương đó, chán cảnh phu dịch và cống nạp mà các bộ lạc độc lập không phải chịu, các làng quy phục cũng

chây ra; vào lúc bất ngờ nhất, một trong những làng ấy đột nhiên kéo vào rừng sau khi bất thình lình tấn công một làng bên cạnh; thế là mọi việc lại phải bắt đầu lại từ đầu; một đơn vị cảnh binh được phái đi chống những kẻ ly khai; vài người lính bị [550] thương vì chông; các ấp đã bị bỏ đi bị đốt cháy, nhưng hiếm khi những kẻ chạy trốn chịu quy phục. Tại Darlac, những chuyện như thế diễn đi diễn lại thường xuyên; năm 1907, tôi đã tấn công các làng Mdhur ở Me-Leap và đã phải cho họ một bài học để đưa họ đến chỗ thoả hiệp; từ sau vụ mưu sát Peroux, vùng này không bị trừng phạt; đội quân của Dauffès, mãi về sau mới được phái đi báo thù vụ mưu hại, đã thất bại, và vùng này vẫn chưa chịu quy phục.

Thỉnh thoảng, được khích lệ do việc không bị trừng phạt đó, nhận ra sự trì trệ của chúng ta mà họ cho là do chúng ta yếu hay sợ, các làng lại phạm những tội ác càng nặng hơn; tháng 1 năm 1908, ở phía Bắc An Khê, người di dân Pâris bị ám sát và các binh lính đi theo ông ta phải vội vã tháo lui cùng với viên giám binh, bỏ xác nạn nhân lại. Một đội quân do thanh tra Sauvalle chỉ huy được phái đến và phải thực hiện cả một cuộc hành binh thật sự để bắt các tên sát nhân.

Cùng vào thời kỳ đó – tháng 12 năm 1907, tháng 1 năm 1908 – giám binh Berner xuất phát từ B. Tour, tiến hành một cuộc hành binh kiên quyết chống lại các làng Jaraï ở mạn Tây Bắc; các nhóm ở Pl. Kuèn và Pl. Bong bị bắt đi dù đã kháng cự dữ dội và vùng này đã bị khuất phục.

Những người Jaraï ly khai cuối cùng, cư trú trong vùng Pl. Rach, trên tả ngạn sông Krong Jal, cũng nhận được một bài học khủng khiếp; là những tên cướp không thể cải tạo được, họ đi tới tận trung tâm Cao nguyên, bắt ngựa, gia súc và người; để chấm dứt những cuộc đột nhập liên tục đó, viên quan cai trị Guénot đã tấn công họ và buộc họ phải chịu một loạt thất bại vang dội; nhiều người Jaraï bị giết, Guénot thu được một lượng lớn chiến lợi phẩm quan trọng và một đồn binh được lập ở P. Ku để giám sát trong vùng (1909).

Vùng người Kon-Tu và người Sedang vẫn ở trong một tình trạng độc lập vô chính phủ nguy hiểm; các vụ mưu sát thương nhân An Nam liên tiếp xảy ra; tháng 5 năm 1911, viên đội Perrin và người lính Mesnard cùng với bốn dân quân bị người Ta-Hoï giết ở thượng lưu sông Sé Pouc.

Trong các vùng kế cận ngay với Cambodge và Nam Kỳ, nhiều khu vực người Stieng hoàn toàn độc lập và, khi tôi đi qua, các làng Mnong cạnh đó đã tới xin tôi bảo vệ họ chống lại các cuộc đột nhập thường xuyên mà họ phải chịu đựng.

Vả lại, tôi cũng đã kể câu chuyện đầy ý nghĩa về Gor. Tóm lại, hinterland chưa được tổ chức, chưa được biết kỹ càng, được quản lý một cách gián đoạn, bị bỏ mặc, nó là miếng mồi cho tình trạng vô chính phủ và hỗn độn. Nhiều làng, thậm chí nhiều bộ lạc từ chối công nhận chúng ta và hành động ngang nhiên như dưới thời các vương chủ An Nam và Xiêm.

Đã tới lúc phải chấm dứt tình trạng đó: cách duy nhất để đạt được điều đó là cho vùng Mọi một định hướng mà nó đang thiếu, một sự thống nhất về tổ chức mà nó chưa có được; cuối cùng phải phân định các vùng ảnh hưởng của các xứ trong liên bang có chú ý tới địa bàn dân cư của các bộ lạc; nhất là phải cung cấp cho xứ này những nhà cai trị yêu quý nó và không coi cuộc lưu trú của họ ở đấy như một thời gian đi đày tạm bợ mà họ phải kiên nhẫn chịu đựng cho đến khi mãn hạn được coi như là một cuộc giải phóng [551].

§ 12. – Vùng Mọi và vấn đề địa lý

Các bản đồ địa lý châu Á rất cổ xưa không hề nhắc tới người Mọi; vả chăng ngay cả Đông Dương cũng chỉ được trình bày một cách thô sơ, gần như không có hình dạng rõ ràng; đấy là một bán đảo mơ hồ được gọi là *Aurea Chersonesus*, vùng Chéronèse vàng, có một con sông cắt ngang với châu thổ mênh mông. Tất các bản đồ khác nhau của Ptolémée vẽ nó y như vậy và phải chờ tới cuối thế kỷ 16 hay thậm chí đầu thế kỷ 17 mới thấy, trong các bản đồ, một Đông Dương hơi gần với thực tế. Bản đồ của Mercator năm 1607 cho thấy hình dạng đại thể của nó nhưng không nói tới người Mọi ở sâu phía trong; trên bản đồ này có vẽ vương quốc Champa và vị trí của nó tương ứng với tỉnh Bình Thuận[393] của chúng ta hiện nay.

---

[393] Bản đồ *La Sphère de Milan*, 1570, đã có ghi Champa dưới tên gọi *Syamba*. Xem thêm *Mission en Italie* của Cabaton đăng trong *Bulletin de géographie historique et description*, 1911, các số 1-2, trang 10-11.

Một trong những bản đồ đầu tiên có từ Mọi là bản đồ "Vương quốc An Nam gồm các vương quốc Đàng Ngoài[394] và Đàng Trong[395](*sic*)[396]. Do các Cha của Đoàn Truyền giáo Jésus vẽ. In ở Paris, tại Nhà xuất bản Pierre Mariette... năm 1645". Bản đồ ghi "Dân Kẻ Mọi hoang dã (*sic*)[397] sống trong các vùng núi này".

Một bản đồ cùng thời là bản đồ kèm theo cuốn sách của Cha de Rhodes (1651), có ghi ở phần chú thích: Regnu Annam, và về phía Nam không vượt quá vĩ tuyến 12° Bắc; ở phía sau các tỉnh ven biển *Quinhin, Quanghia, Thoan-Hoa* và *Bo-Chinh* có một dãy núi với chú dẫn sau đây: Rumoï; sau dãy núi đó là chú dẫn: Laorum pars. Ngay dưới vĩ tuyến 12^{o,} là Champa, được xem là vương quốc độc lập vì lãnh thổ của nó được đặt ra ngoài bản đồ "Vương quốc An Nam", kiểu như trong cái khung chứa phần ghi chú.

Như vậy, về phương diện địa lý, chính các nhà truyền giáo là những người đã khám phá ra các bộ tộc Mọi; tuy nhiên, phải nói rằng, trước khi các hội truyền giáo ở Đông Dương được thiết lập[398], có hai nhà phiêu lưu Tây Ban Nha là Blas Ruiz và Diego Belloso, năm 1596, cùng với khoảng 40 người Castillan đã đi xuyên hinterland, hẳn là đã đi từ Huế tới sông Mékong theo con đường tự nhiên Sé Bang-Hien và đến Lào để tìm người con của vua Cambodge quá cố đặng đưa lên ngôi[399]. Chẳng may là chuyến đi táo bạo này không để lại cho chúng ta một chi tiết nào về các bộ tộc Mọi họ đã đi qua và chúng ta phải chờ sự nhập cuộc của các nhà truyền giáo mới được nghe nói về các bộ tộc này.

Các hội truyền giáo được thiết lập ở Nam Kỳ năm 1610, ở Cambodge năm 1615, ở Bắc Kỳ năm 1625, ở Champa năm 1630 và ở Lào năm 1632 [552].

---

[394] Nguyên văn: *Tumkin* - ND .
[395] Nguyên văn: *Cocinchine* - ND.
[396] *sic*: đúng nguyên văn - ND.
[397] Nguyên văn: *Les Kemoys Peuples barbare* - ND.
[398] Linschotten nói tới những người Kuy ở Cambodge mà ông ta gọi là Gueo (1579-1592).
[399] Các sự kiện liên quan tới việc này sắp được xuất bản nhiều kỳ trong *Documents pour l'histoire de l'Indochine* do hai ông Cordier và Finot công bố dưới tiêu đề *Breve y verdadera relacion de los successos del Reyno de Camboxa* (Valladolid, 1604). Bản văn và bài dịch của Cabaton, NXB Leroux, Paris.

Những ghi chép đầu tiên mà chúng ta có được về người Mọi nằm trong các tác phẩm của các giáo sĩ, nhất là trong các tác phẩm của các cha Borri, cha de Rhodes, cha Marini Romain.

Cha Borri gọi các bộ tộc này là Kemoï, "tên gọi có nghĩa là những người hoang dã; vì dù là người Đàng Trong nhưng nếu họ không muốn công nhận Nhà Vua [553] thì bất cứ việc gì họ cũng không tuân theo, họ chiếm và cố thủ trong vùng núi hầu như không thể vào được"[400].

Chúng ta đã thấy Cha Marini Romain cho những thông tin quan trọng về người Mọi và là người đầu tiên phát hiện cho chúng ta về sự tồn tại của Vua Lửa và Vua Nước, họ "ở trong *Rumoï*, nơi cư trú của những người hoang dã mà một bộ phận tuân theo hai vị tiểu vương là Vua Lửa và Vua Nước, như tôi đã nói trên đây"[401].

Còn Cha de Rhodes, ông cũng nói như vậy về những người Remoi, hay Rumoi, "những người hoang dã" mà ngoài ra ông còn ghi tên trên vùng núi của dãy Trường Sơn trong bản đồ của ông.

Tuy nhiên, suốt thế kỷ 17 và 18, đấy gần như là những thông tin duy nhất chúng ta sẽ biết về các bộ lạc trong nội địa. Các bản đồ khác nhau được xuất bản sau đó cũng chỉ dừng lại ở chỗ, trong phần dãy Trường Sơn, ghi là "những người Kemoi hoang dã" ở phía trên một "sa mạc của Đàng Trong", được chỉ là nằm ở phía Bắc "Ciampa"; nước Ciampa này trải dài từ Cambodge (Hạ Nam Kỳ hiện nay) cho tới điểm nằm giữa mũi Varella và "Baye de Comorin" tức Vịnh Cam-Ranh của chúng ta ngày nay. Những chỉ dẫn mơ hồ như vậy cứ được sao lại một cách đơn điệu và giống nhau cho đến các bản đồ năm 1830; vào thời kỳ này, bản đồ Đông Dương, tuy là xuất bản năm 1821, trong tập atlas của Brué, không cung cấp một chỉ dẫn nào rõ ràng hơn; dãy núi Trường Sơn, bị đẩy lui về phía trong, được chú hàng chữ: "núi có người Ke-Moy ở", còn khu vực phía Nam của dãy núi ấy, từ hinterland Khánh Hòa tới Cambodge, được ghi "các núi Tchampawa"; giữa dãy núi và sông Mékong chỉ đơn giản có mỗi chữ "Sa mạc". Không một chi lưu nào của sông Mékong được đưa vào bản đồ; năm

---

[400] *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*. Được Cha de la Croix, nhà nhân chủng học, dịch từ tiếng Ý của Cha C. Borri, xuất bản tại Rennes, 1621, trang 4.

[401] *Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tonquin et de Lao*. Do L.P.L.C.C. dịch từ tiếng Ý của Cha Marini Romain, Nhà in Gervais Clouzier, Paris, 1666, trang 34, 35, 48.

1821, những hiểu biết về Trung Đông Dương vẫn nguyên là những hiểu biết vào thời Cha de Rhodes.

Tuy nhiên, trong chòm sao các giáo sĩ, có những nhà du hành dũng cảm, đã tìm cách thâm nhập vào hinterland. Quan trọng nhất trong những nhà tiên phong đó là một Cha người Bồ Đào Nha dòng Jésuite tên là João de Loureiro, ngoài những nghiên cứu đặc sắc về thực vật, đã để lại nhiều chỉ dẫn vẫn còn trong dạng bản thảo về các tỉnh ở Đông Dương ông đã đi qua. Đặc biệt một bản trong số đó, nhan đề là *De nigris Moï et Champanensibus*, hẳn có chứa những thông tin rất quan trọng và rất lỳ lạ về các cư dân vùng hinterland,[402] mà những nhà đồ bản học đương thời không biết đến. Chuyến đi của Cha Loureiro là vào đầu thế kỷ thứ 18 [554].

Bản đồ của Đức Cha Taberd (1838) là bản đồ đầu tiên ghi chú về một vài bộ lạc Mọi ở Trường Sơn, đồng thời bản đồ này có vẽ vài chi lưu bên bờ trái sông Mékong; tuy nhiên dòng chảy của các con sông này còn được vẽ rất tuỳ tiện và, theo cách đó, sông P. Tchlong thông với các sông ở Bình Thuận và Khánh Hòa.

Từ phía Cambodge, các giáo sĩ tìm cách thâm nhập vào vùng người hoang dã theo con đường tự nhiên là sông P. Tchlong; người đầu tiên dường như đã đi ngược con sông này là Cha Juguet. Năm 1770, ông tới chỗ người Stieng sau bốn ngày đi bộ; ông chỉ lưu lại ở làng Saat của họ vài ngày, không đi xa hơn được nữa, và từ đó ông quay trở lại sông Mékong, nơi ông chết ít lâu sau.

Tháng 5 năm 1775, Cha Faulet thành lập một phái bộ ở Chlong, "tại cửa con suối của người Stieng, mà nước, theo như người ta nói, đã đầu độc chết ông Juguet"[403]. Tháng 9, Cha Faulet nhận được lệnh có mặt ở chỗ người Stieng. Rời Chlong, ông tới làng Saat; tại đây, ông bị ốm và sống trong tình trạng cực kỳ khốn khổ trong nhiều tháng. Chúng ta biết được từ

---

[402] Tài liệu này, do ông Cabaton phát hiện tại Thư viện Viện hàn lâm Lisbonne, sẽ trở thành những ấn phẩm rất có giá trị: chúng tôi đang nóng lòng đón chờ. Ông Cabaton đã công bố một danh lục có giá trị trong "Notes sur les sources européennes de l'histoire de l'Indochine", được đăng trong *Bulletin de la commission archéologique de l'Indochine*, 1911, trang 23-24. Đặc biệt cha Loureiro là tác giả của cuốn *Flora Cochinchinensis*, được xuất bản tại Lisbonne năm 1781 và sau đó tại Berlin năm 1793.

[403] C. E. Bouillevaux, tác phẩm đã dẫn, trang 227.

ông một số chi tiết về các tập quán của người Stieng. Hình như ông đã ở với người Stieng tới mùa xuân năm 1776.

Giữa tháng 1 năm 1791, Cha Grillet đi từ Sài Gòn và đến vùng người Stieng theo một con đường mà ông không cho biết rõ các thông tin: "Chuyến đi của chúng tôi kéo dài khoảng mười lăm ngày, vậy mà chỉ đi được khoảng 50 dặm. Các bạn cứ ngẫm xem là đường đi khó khăn đến chừng nào". Cũng như Cha Faulet, Cha Grillet chỉ cho biết về người Stieng qua một vài thông tin quá ngắn và vội.

Hẳn là những cố gắng khác nhau ấy nhằm đặt cơ sở ở người Mọi vùng Hạ Nam Kỳ đã không được nối lại; dẫu sao, chúng đã không đưa được đến chỗ thiết lập một cơ sở lâu dài của các giáo sĩ ở vùng người hoang dã.

Trong các tác phẩm khác nhau thời đó về Đông Dương, chúng ta thấy chúng, ở chỗ này chỗ nọ, có nói về những người hoang dã, được gọi hoặc vẫn còn là Kemoï, hoặc là Moï; nhưng thông tin chúng cung cấp tất cả đều vẫn còn mơ hồ và không đầy đủ. De la Bissachère đã nói về các bộ tộc đó như thế này đây:

"Theo luật chung được chấp nhận trong tất cả các xứ nằm dưới sự cai trị của hoàng đế, người ta sinh ra được tự do và không thể mất tự do, trừ ở một bộ tộc du mục hoang dã Lào[404] không có luật lệ cố định và chính xác, nhưng theo nguyên tắc là có thể đem bán làm nô lệ những tên tội phạm và những người không trả được nợ"[405].

Vài thí dụ trên đủ cho ta một ý niệm về những gì người ta biết và kể lại về người Mọi cho đến nửa sau thế kỷ 19. Tới lúc bấy giờ các giáo sĩ, bị thúc bách vì các cuộc truy hại tàn phá các cơ sở của họ ở Đàng Trong, đã đi tìm trong hinterland một xứ sở để thiết lập và che giấu các chủng viện của họ tránh những kẻ bức hại. Chúng ta đã thấy Đức Cha Cuénot, giám mục giáo phận Đông Nam Kỳ, thành lập hội truyền giáo Bahnar như thế nào; sau rất nhiều nỗ lực bắt đầu từ 1842, các hội truyền giáo đã thành công trong việc trụ lại ở thượng lưu sông Sé San, vào năm 1850; [555] thành công này, mà chúng tôi đã kể lại lịch sử anh hùng, là giai đoạn đầu

---

[404] Bộ lạc du mục này là bộ lạc *Mei* (Chú của tác phẩm).

[405] De la Bissachère, *État actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lac-Tho*, 2 tập, Galignani, Paris, 1812, các trang 22, 23, 25, 75, 85, 146, 175, 200, 240, 263, 269-270 (tập I) và các trang 20-21, 56-57, 100, 148 (tập II).

tiên của họ ở vùng Mọi; bất chấp những thử thách ghê gớm phải nếm trải, hội truyền giáo Bahnar đã đứng vững trong vùng đồng bằng sông Kr. Bla.

Từ năm 1851, các linh mục người An Nam, chắc là từ Phú Yên tới, thành lập ở vùng Mnong một hội truyền giáo mà chúng tôi chỉ có được thông tin rất mơ hồ; chúng tôi biết rằng hội truyền giáo đó được thiết lập ở chỗ người Mnong, ở phía Nam khu vực của người Jaraï, rất có thể là ở tả ngạn sông Srépok, nhưng tất cả chỉ có thế; hình như nó chỉ tồn tại một thời gian ngắn. Hội sở của hội đặt tại làng Tinh-Ju; tháng 9 năm 1851, Cha Bouillevaux xuất phát từ Samboc tới thăm làng Tinh-Ju; ông phải mất chín ngày ròng đi đường mới tới nơi và gặp Cha Lacroix đang ở đó. Về chuyến đi đó Cha Bouillevaux có để lại một tường thuật ngắn gọn rất tiếc là hoàn toàn không đủ thậm chí để tìm lại vị trí của Tinh-Ju, nhưng, tác phẩm của ông có kèm theo một bản đồ, hết sức quý về mặt tư liệu; thực vậy, đây là bản đồ đầu tiên có ghi tên của một số bộ lạc Mọi và những chỉ dẫn về hệ thống thủy văn của các sông Sé Khong–Sé San–Srépok. Bản đồ được lập năm 1858.

Theo Cha Louvet, năm 1852 (nhưng theo Mouhot, phải mãi tới năm 1857), Đức Cha Lefebre được phái tới chỗ người Mọi xây dựng một hội truyền giáo có thể làm chỗ tị nạn cho các nhà truyền giáo bị truy hại; một cộng đồng Cơ đốc được hình thành tại Brelam và tồn tại tới năm 1867, thời kỳ nó bị các nhóm nổi dậy của Pucombo phá hủy; ba nhà truyền giáo đã mòn mỏi cả cuộc đời mình ở đây mà chẳng thu được kết quả nào đáng kể. Tuy nhiên, một người trong số họ, Cha Azémar, đã mang về một cuốn tự điển Stieng rất hay, có phần dẫn nhập rất quan trọng về bộ lạc này; công trình này tương xứng với cuốn tự điển Bahnar của Cha Dourisboure.

Năm 1859, nhà tự nhiên học Mouhot từ Peam Chilang đi đến Brelam, ở lại đây ba tháng; trong số các quan sát khác nhau ông thực hiện trong thời gian ở chỗ người Stieng, phải kể tới việc xác định tọa độ địa lý của Brelam (11°46'30" Bắc và 103° Tây[406] Paris).

Tuy nhiên, phải chờ vài năm nữa mới có được những thông tin đầu tiên thực sự mang tính phát hiện về vùng Trung Đông Dương. Tháng 8 năm 1876, nhà thám hiểm lớn Doudart de Lagrée, trưởng Phái bộ thám sát sông Mékong, rời sông Mékong và đi ngược sông Sé Khong lên đến Siempang; tháng 10 năm 1866, phái bộ thám sát sông Sé Don, rồi tháng 11, de Lagrée

[406] Nguyên văn: *Ouest*. Chắc tác giả nhầm, đúng ra phải là Đông - ND.

ngược sông này tới chỗ ngang với Saravan, đi dọc theo mép Đông Nam cao nguyên Boloven, tới được sông Sé Khong, theo sông này xuống quá phía dưới rất xa Attopeu, và quay lại Bassac sau khi đã đi vòng cao nguyên Boloven (tháng 11 và 12 năm 1866).

Tháng 2 năm 1867, de Lagrée thám sát vùng hạ Sé Bang-Hien. Mọi người đều biết đến những công trình tuyệt vời của phái bộ này, đến nay vẫn là nổi tiếng hơn cả; chính nó đã cung cấp cho chúng ta kết quả đo vẽ dòng chảy của sông Mékong và những phát giác về hinterland Đông Dương; nó đánh dấu sự mở đầu thời kỳ của các cuộc khảo sát khoa học đối với Đông Dương; những chuyến đi trước đó, những cuộc thám sát rất có giá trị và rất quan trọng về mặt tư liệu, chỉ là những công trình của các nhà tiên khu. Phái bộ Doudart de Lagrée là cuộc thám sát khoa học và có phương pháp đầu tiên về Đông Dương.

Về các cuộc thám sát sau đó, chúng tôi sẽ chỉ nhắc qua một cách vắn tắt vì chúng đều đã được biết rõ và phần lớn đã để lại những tư liệu có thể tra cứu một cách dễ dàng [556].

Năm 1869, d'Arfeuille và Rheinart thám sát một phần sông Sé Don; từ ngày 19 tháng 2 tới ngày 1 tháng 4 năm 1877, bác sĩ Harmand từ Bassac tới sông Sé Khong; từ Attopeu, ông ngược sông Sé Katam, leo và vượt qua cao nguyên Boloven từ Đông sang Tây; từ ngày 16 tháng 4 tới tháng 8, ông ngược sông Mékong tới tận Lakhône, từ đây, ông quay xuống Song-Khône theo đường bộ, ngược sông Sé Bang-Hien một thời gian, và từ Song Khône đi theo đường bộ tới Tchepône, từ đây, qua đèo Lao Bảo tới Quảng Trị và Huế.

Ở phía Nam, trong khoảng tháng 5 và tháng 6 năm 1880, bác sĩ Néis thực hiện chuyến đi tới chỗ người Mọi ở Baria. Từ tháng 11-1880 tới tháng 1 năm 1881, ông thám hiểm hinterland Baria, núi Chua-Chang, hạ Lagna, sông D. Uê, vùng Tionlay, Cao nguyên Mạ và vượt qua dãy Trường Sơn để đổ xuống Bình Thuận.

Từ tháng 2 tới tháng 4 năm 1881, cùng với trung úy Septans, ông thám hiểm sông Da Mbré, phát hiện ra cao nguyên Lang-Biang, theo sông Đồng Nai tới vùng người Çop mà ông đi cắt ngang suốt từ Bắc tới Nam.

Từ tháng 1 tới tháng 3 năm 1882, các trung úy Septans và Gauroy thám hiểm vùng Brelam, từ đây, họ đi về phía Bắc, vượt qua sông P. Té, sông

Srépok và tới B. Laia của người Jaraï, từ đây, họ phải tháo lui trước sự thù địch của thổ dân; họ quay về đến sông Mékong tại cửa sông P. Krieng.

Cùng trong năm này, trung úy Gautier thám sát vùng thượng nguồn sông Đồng Nai và sông D. Ue, rồi trở lại Brelam, thám sát tất cả các vùng phụ cận trung Jermang, và tới trung lưu sông P. Tchlong ở phía Tây Bắc (từ tháng 2 tới tháng 6 năm 1882).

Năm 1884, đại úy hải quân Humann thám sát hinterland Biên Hòa, thượng lưu sông Da Mbré, từ đó đi ngược lên đến thượng nguồn sông Lagna, rồi lại quay xuống thung lũng con sông này (từ tháng 2 tới tháng 3).

Năm 1889, ông lại ra đi từ Phanthiet, tới Tam-Linh, và qua đường thượng Lagna, đổ ra cao nguyên Djiring, thám hiểm sông Da Nhim và phía trên của thung lũng sông Phan Rang, cao nguyên Lang-Biang, từ đó, là người châu Âu đầu tiên, trở xuống trung lưu sông Krong Knô; bị thương nặng vì một tai nạn không may, ông buộc phải quay lại theo đường Pampei và Pretaing (từ tháng 1 đến tháng 4 năm 1889).

Nhưng hinterland Mọi chính cống chỉ được thám sát một cách khoa học bởi các thành viên khác nhau của phái bộ Pavie mà chúng ta đã thấy vai trò chính trị trong vụ rắc rối với Xiêm. Ngoài vai trò chính trị đó, các sĩ quan của phái bộ đi khắp hinterland, đã dựng được bản đồ đầu tiên thực sự rõ ràng; những cuộc thám sát về sau này sẽ chỉ là hoàn chỉnh thêm. Hành trình của các thành viên đó như sau:

Trong khoảng thời gian của tháng 11 và 12 năm 1890:

Hành trình của Cupet, từ Bassac tới Nong-Té, qua Siempang và Ban Laïa và thám sát vùng hạ Srépok;

Hành trình của Lugan, từ Khong tới Siempang, nơi ông gặp lại Cupet;

Hành trình của Dugast, từ Bassac tới Palassu, Ban Laia và Bokkham; đo vẽ sông Sé San từ điểm này tới Palassu;

Hành trình của Cogniard, từ Stung-Treng tới Kabal Romeas, theo bờ phải sông Srépok; từ đó, đi theo sông Srépok và sông Sé San, rồi xuôi sông Sésan xuống Stung-Treng.

Từ tháng 11 năm 1890 tới tháng 4 năm 1891, đại úy de Malglaive từ Huế đi tới thượng nguồn sông Sé Khong; rồi từ Huế đi Lao Bảo, tới sông Sé Khong, từ đó quay lại Huế qua [557] vùng núi Kon-Tu; cuối cùng, từ Quảng Trị quay lại Song Khône, Saravan, Kham Tong và Attopeu, và sau

khi vượt qua cao nguyên Boloven và đi khắp lưu vực sông Sé Don, ông lại đi theo sông Sé Khong, trở về Stung-Treng.

Năm 1891, các chuyến thám sát tiếp tục trong lưu vực các sông Sé San và sông Srépok: đại úy Cupet từ Kratié tới B. Don theo triền sông P. Té và các chi lưu của sông Srépok; từ B. Don, ông đi về Kontum, từ đó lại đi về phía Tây, gặp sông Sé San tại Bokkham và trở xuống B. Don, từ B. Don băng qua cao nguyên Darlac để đổ xuống Ninh Hòa (tháng 1 tới tháng 4).

Trung úy Dugast từ An Khê đi Ayun, rồi quay lại An Khê, đi về Kontum; ông đi tỏa ra các hướng trong vùng D. Radé, P. Chu, Kétoi và Semet rồi quay lại Kontum; từ Kontum, ông lại đi Kratié qua ngả thung lũng thượng Ia Drang, cắt ngang các khu rừng thưa và tới sông Mékong ngày 10 tháng 5 (tháng 2 tới tháng 5).

Đại úy Cogniard từ Đà Nẵng đi Tramy; sau đó từ Qui Nhơn tới cao nguyên Geular mà ông thám sát và từ đây đi tới chỗ Sadet Loum, trở lên Gong Houet và tới Kontum. Ông quay lại Trung Kỳ qua ngả An Khê (tháng 1 tới tháng 5).

Ngoài ra, phải kể tới những cuộc thám sát hỗ trợ phái bộ: Garnier, Odend'hal, Delingette, Grosgurin, Bricourt, Trumlet-Faber, đã vạch ra những con đường rất quan trọng trong dãy Trường Sơn ở Trung Trung Kỳ và quanh Kontum.

Năm 1893, Odend'hal từ Huế đi A-Roc và Saravan, từ đây ông tới Kontum qua đường Sé Khong; ông lại tiếp tục đi về Kontum qua lưu vực các sông Sé San, Pekô và Bla; từ Kontum, ông trở lại Attopeu bằng cách đi vòng Mang-Mrai và xuôi theo sông Sé San. Từ Attopeu, ông đi vào vùng người Kareng, và về tới Đà Nẵng sau khi đã thám hiểm vùng thượng lưu sông Sé Kaman, thượng lưu sông Pékô và những núi non hiểm trở của Trường Sơn. Trên sườn phía Trung Kỳ của dãy núi này, ông bị tấn công, phải bỏ lại hành lý và vừa lui về phía bờ biển. Hành trình của Odend'hal (tháng 11 năm 1893 tới tháng 2 năm 1894).

Cuối cùng, những chuyến thám sát của phái bộ Pavie đã được bổ sung bằng các chuyến đi mỹ mãn của bác sĩ Yersin.

Năm 1892, ông ra đi từ Nha Trang, tới cao nguyên Darlac theo con đường thông thường; ông đi tỏa ra các hướng trên cao nguyên và đến Stung-Treng qua đường Lomphat.

Năm 1893, từ Sài Gòn ông đi qua Cao nguyên Mạ và vùng thượng lưu sông Đồng Nai rồi trở lại Sài Gòn; ông đi tỏa ra khắp các hướng vùng

Lang-Biang và Cao nguyên Mạ, lên phía Bắc, vượt qua sông Krong Knô, phát hiện ra hồ Tak-Lak và nối các hành trình trước đây của mình ở Mé-Sao, từ đấy ông về Ninh Hòa.

Cuối cùng, năm 1894, ông lại đi từ Sài Gòn, và qua ngả Phan Rang lên cao nguyên Lang-Biang, đi về Pécô, hồ Tak-Lak, Mé-Sao, vùng thượng lưu sông Krông Bouk, lưu vực sông Ayun và Kontum. Từ Kontum, ông tới Attopeu, từ đó trực chỉ xuống Đà Nẵng và tới đây sau một chuyến đi rất gian khổ qua một vùng núi non và hiểm trở.

Sau Yersin, loạt các chuyến đi lớn hầu như không còn nữa và, ngoài các bản tường thuật và các bản đồ được xuất bản, chúng tôi chỉ xin nhắc thêm đến các công trình được thực hiện bởi nhiều chuyến thám sát do các viên chức của các đội đường sắt thực hiện ở Nam Trường Sơn trong các vùng Djiring, Lang-Biang, Nam phần và Đông phần Darlac và trong lưu vực sông Nang. Chính các [558] nhật ký hành trình của họ, phần lớn vẫn còn ở dạng bản thảo, đã được dùng làm cơ sở cho công tác đồ bản của tôi.

Như vậy, vùng Mọi đã bộc lộ cho chúng ta phần bí mật lớn nhất của nó. Tuy nhiên, một số khu vực vẫn còn đóng kín; trong số đó, phải kể tới các tổng người Stieng ở Hoyt và lưu vực Đông Nam sông Bé và nhất là khu vực người Benam ở thượng lưu sông Ba và những vùng Sedang giáp giới. Tuy nhiên, việc thâm nhập những vùng đó cũng sẽ không còn lâu nữa. Thực vậy, Ngài Toàn quyền mới, ông Albert Sarraut, đã quyết định dẹp bỏ những dinh lũy này, nơi trú ẩn cuối cùng của các bộ lạc hiếu động và hay cướp phá mà, có thể sắp tới đây tôi sẽ có vinh dự nghiên cứu và khuất phục dưới ách thống trị của chúng ta, như tôi đã từng khuất phục người Mnong ở Cambodge, người Çop và người Dip ở Đồng Nai, vì niềm vinh quang của nước Pháp vĩ đại hơn!

HẾT

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong bảng kê tài liệu tham khảo dưới đây, bạn đọc sẽ chỉ tìm thấy các tác phẩm nói về xứ sở và các bộ lạc Mọi. Riêng các tác phẩm nói về lịch sử Đông Dương (Champa, Cambodge, An Nam, Lào...) sử dụng trong phần nghiên cứu lịch sử đã được chỉ rõ trong các chú thích kèm theo nội dung bài.

ACHARD (E.-L.). – Rapport sur une mission d'études dans le Sud d'Annam, đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, tháng 8-1902, trang 547-570, phụ bản 1 bản đồ.

– *Annales de la propagation de la foi*, 1851, trang 133-142.

AYMONIER (E.). – Recherches et mélanges sur les Chames et les Khmers, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 8, 1881, trang 319-351 và số 10, 1881, trang 167-187.

– Notes sur le Laos, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, VIII, số 20, tháng 11-12 năm 1884, trang 315-386; IX, số 21, tháng 1-2 năm 1885, trang 3-132; IX, số 22, tháng 3-4 năm 1885, trang 155-348.

– Notes sur l'Annam (le Binh Thuân), đăng trong *Excursions et Reconnaissances,* X, số 24, tháng 7-8 năm 1885, trang 199-340.

– Cũng tác phẩm trên (le Khanh Hoa), đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, XI, số 26, tháng 3-4 năm 1886, trang 179-218; XII, số 27, tháng 5-6 năm 1886, trang 5-30.

– Légendes historiques des Chames, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, XIV, số 32, 1890, trang 145-206.

– Voyage dans la Laos. – Annales du Musée Cuimet, 2 tập kèm theo bản đồ, NXB Leroux, Paris, 1895.

– Notes sur les coutumes et croyances superstitieuses des Cambodgiens, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 16, trang 172 và các trang khác sau đó.

AUBARET. – Histoire et description de la basse Cochinchine, Nhà In impériale, Paris, 1864, nhiều chỗ ở các trang.

AZÉMA. – Dictionnaire stieng, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, XII, số 27, tháng 5-6 năm 1886, trang 99-106; XII, số 28, tháng 7-8 năm 1886, trang 245-250.

B**. – Notes sur le Laos. La rivière d'Attopeu, đăng trong *Revue indo-chinoise illustrée*, xê-ri 1, tập 3, số 8, tháng 3 năm 1900, trang 99-100.

BARTHÉLÉMY (Tử tước). – En Indo-Chine, 1894-1895. Cambodge, Cochinchine, Laos. NXB Plon-Nourrit et Cie, Paris, 1899.

– Un voyage chez les Moïs-Stiengs vivant au pied de la chaine du Djambra, đăng trong *Revue indo-chinoise*, xê-ri 2, tập 5, số 129, ngày 8-4-1901, trang 300-302; xê-ri 2, tập 5, số 130, ngày 15-4-1901, trang 327-328.

– Au pays moï, NXB Plon-Nourrit et Cie, Paris, 1903, 17 tranh khắc, 2 bản đồ.

BAUDESSON (Đại úy). – Deux ans chez les Moïs, đăng trong *Tour du Monde*, xê-ri mới, tập XII, 1906, từ số 29 tới số 32.

BEL. – Mission au Laos et en Annam (Annam, Pays Khas, Bas Laos), đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, số quý 3 năm 1898, Paris, trang 261-290.

BERNARD (Bác sĩ Noel). – Les Khâs, peuple inculte du Laos français. Notes anthropométriques et ethnographiques, đăng trong *Bulletin de géographie historique et descriptive*, số 2, 1904.

BESNARD (H.). – Les populations moï du Darlac, đăng trong *B.E.F.E.O.*, tập VII, tháng 1-6 năm 1907, số 1, trang 61 – 86.

BISSACHÈRE. – État actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lac-Tho, Galignani xuất bản, Paris, 1812, 2 tập, xem các trang 23, 25, 75, 85, 146, 175, 200, 240, 263 và 269-270 của tập I và các trang 20-21, 56-57, 100 và 148 của tập II.

BONIN. – De Tourane au Mékong, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, Paris, số quý 1 năm 1896, trang 99-126, phụ bản 1 bản đồ.

BORRI (C.). – Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine. Do Linh mục Ant de la Croix dịch nhiều đoạn từ tiếng Ý của Linh mục Borri, 1621, Rennes.

BOUILLEVAUX (C.E.). – Voyage dans Indo-Chine (1848-1856), Victor Palmé xuất bản, Paris, 1858, phụ bản 1 bản đồ.

– Annam et le Cambodge. Voyage et notions historiques, Victor Palmé xuất bản, Paris, 1874, xem các trang 148-149, 151, 155, 156, 157, 506.

BRIÈRE. – Notice sur les Moïs du Binh Thuân et du Khanh Hoa, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, XIV, số 32, 1890, trang 235-272.

– Culture et commerce de la cannelle en Annam, đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, năm thứ 7, số 33, 1904, trang 935-950.

CABATON (Ant.). – Dix dialectes indo-chinois recueillis par Prosper Odend'hal – Étude linguistique, đăng trong *Journal asiatique*, tháng 3-4 năm 1905, trang 265-344.

– Nouvelles recherches sur les Chams, NXB E. Leroux, Paris, 1901.

– Notes sur les sources européennes de l'histoire de l'Indo-Chine, đăng trong *Bulletin de la commission archéologique de l'Indo-Chine*, 1911.

CANIVEY. – Notices sur les mœurs et coutumes de Moï de Dalat, đăng trong *Revue d'Ethnographie et de Sociologie*, 1912.

CARRAU (P.). – Du commerce et de l'agriculture chez les Moïs, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 14, 1882, trang 270-293.

CÉLORON DE BLAINVILLE. – Les Moïs de la région du Song-Ba et du Darlac, đăng trong *Revue de géographie*, số 53, 1903, trang 128-147, 229-253.

CHAPMAN. – Relation d'un voyage à la Cochinchine, đăng lần đầu trong niên giám châu Á (l'*Asiatic Annual Register*) 1801, do M.S.L. dịch từ tiếng Anh, đăng trong *Annales des voyages, de la géographie et de l'histoire*, Malte-Brun xuất bản, 1809, tập VII, xem trang 63 và 65.

CHÉON và MOUGEOT. – Dictionnaire de la langue chrau, đăng nối tiếp nhau trong *Bulletin de la Société des Études indo-chinoises*, Sài Gòn, số quý 2 năm 1890.

COTTES (Đại úy). – De Hanoï à Saïgon par le haut Mékong et la chaîne annamitique, đăng trong *La Géographie*, XI, số 2, ngày 15-2-1905, trang 153-157, 1 ký họa.

COUSSOT (A.) và H. RUEL. – Douze mois chez les sauvages du Laos, NXB Challamel, Paris 1898, nhiều bản đồ.

CREVOST. – Considérations sur le commerce de la cannelle, đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, năm thứ 12, số 77, 1909, trang 150-154.

CUPET (Đại úy). – Le Sud de l'Annam, đăng trong *Tour du Monde*, số quý 1 năm 1893, các số từ 1681 tới 1685.

– Voyages au Laos et chez les sauvages du Sud Est de l'Indo-Chine – Mission Pavie Géographie et voyages. Tập III, 15 bản đồ và 50 ảnh minh họa, NXB E. Leroux, Paris 1900.

DAMPRUN. – Monographie de la province de Savannakhet, đăng trong *Bulletin de la Société des Études indo-chinoises*, Sài Gòn, số 47, quý 1 năm 1904.

DEBAY (Đại úy). – Itinéraires entre Tourane et Sékong, đăng trong *Société de Géographie. Compte Rendus*, số 11-12, 1895, trang 207-209, 1 ký họa.

– L'A-Ta-Quat et les massifs des hautes rivières de Huê et de Tourane, đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, Sài Gòn, số 41, năm thứ 4, 1901, trang 983-987, 1 bản đồ.

DELINGETTE (A.). – Relation d'un voyage chez les Moïs, Nhà In Kugelmann, 1895, trang 100.

DOUDART DE LAGRÉE. – Xem Garnier.

DOURISBOURE. – Hla mar ma bo'tho to drong Ba Iâng pang to drong khop, Hongkong (sách giáo lý và sách nguyện bằng tiếng Bahnar).

– Dictionnaire bahnar-français, Hongkong, 1889.

– Les sauvages ba-hnars (Cochinchine orientale). Souvenirs d'un missionnaire. Douniol P. Tequi xuất bản, Paris, 1904 (xuất bản lần thứ nhất năm 1873, do Nhà de Soye, Paris xuất bản).

DUFRENIL. – La prise de possesion du Laos en 1893, đăng trong *Revue indo-chinoise*, năm thứ 11, tập X, số 85, ngày 15-7-1908, trang 11-32; số 86, ngày 30-7-1908, trang 115-120.

DURAND (Linh mục). – Les Moï de Sơn Phong, đăng trong *Bulletin de géographie historique et descriptive*, các số 1 và 2, 1900, trang 284-322.

– Le Temple de Pô-Romé à Phan Rang, đăng trong *B.E.F.E.O.*, tập III, 1903, số 4, chú trang 601.

– Les Archives des derniers rois Chams, đăng trong *B.E.F.E.O.* Tập VII, 1907, số 3-4.

DUTREUIL DE RHINS. – Résumé des travaux géographiques sur l'Indo-Chine orientale, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, Paris, tháng 1-1880, trang 5-33, phụ bản 1 bản đồ.

ĐẠI NAM LIỆT TRUYỆN TIỀN BIÊN, nhiều chỗ.

EBERHARDT (Đức Cha G.). – Le futur sanatorium de l'Annam: le Langbiang, đăng trong *Tour du Monde*, tập XIV, bộ mới, số 25, 1908.

FRAZER. – The golden Bough, NXB Mac Millan & Co, London, xuất bản lần thứ hai, 3 tập (tập II).

– Le Rameau d'Or, do Stiebel và Toutain dịch, NXB Schneider, Paris, 1903, tập I, trang 168 và các trang khác sau đó.

GARNIER (F.). – L'Indo-Chine, đăng trong *Tour du Monde*, các số 548, 553, 567 tới 573 của năm 1871; các số từ 596 tới 599, 618 tới 620 của năm 1872; các số 643 tới 648 của năm 1873.

– Voyage d'exploration en Indo-Chine effectué pendant les années 1866, 1867 et 1868 par une Commission française présidée par M. le Capitaine de frégate Doudart de Lagrée. Được xuất bản theo lệnh của Bộ Hải quân dưới sự chủ biên của trung úy hải quân Francis Garnier, NXB Hachette, Paris, 1873, 2 tập, 1 át-lát.

GAUTIER (Trung uý). – Lettres, đăng trong *Société de Géographie, Compte Rendus*, trang 212-218 các số 8-9 của năm 1832; trang 354-359 số 16 năm 1882.

– Voyage au pays des Moïs, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 14, 1882, trang 219-250, phụ bản 1 bản đồ.

GOURGAND. – Les boisement de la vallée du Song Bé, đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, năm thứ 6, 1903, số 14, trang 119-129, phụ bản 1 bản đồ.

GUERLACH (J.B.). – Chez les sauvages ba-hnars, đăng trong *Les Missions catholiques*, năm 1884, số các ngày 11, 18 và 25 tháng 1, các ngày 1, 8, 15 và 29 tháng 2, các ngày 15, 22 và 29 tháng 4, các ngày 5, 12, 19 và 26 tháng 9.

– Moeurs et superstitions des sauvages ba-hnars, đăng trong *Les Missions catholiques*, 1887, số các ngày 16, 23 và 30 tháng 9, các ngày 7, 14, 21 và 28 tháng 10, ngày 4 tháng 11.

– Deux ans de captivité chez les Bahnars, đăng trong *Les Missions catholiques*, 1887, số các ngày 11, 18 và 25 tháng 11, các ngày 2 và 9 tháng 12.

–Quelques notes sur les Sadets, đăng trong *Revue indo-chinoise*, ngày 15-2-1905, trang 184-188.

– "L'Œuvre néfaste". Les Missionnaires en Indo-Chine. Assassinat de Robert et d'Odend'hal. Mayrena, Roi des Sedang. Nhà In commerciale, Sài Gòn, 1906.

HAGUET (H.). – Notice ethnique sur les Moïs de la région de Quang Ngai, đăng trong *Revue indo-chinoise*, số ngày 15-10-1905, trang 1519-1426, phụ bản 1 bản đồ.

HANY. – Notice sur les Penongs Piak, đăng trong *Bulletin de la Société d'anthropologie de Paris*, 1878.

HARMAND (Bác sĩ). – Voyage au Cambodge, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, Paris, số tháng 10-1876, trang 337-367, phụ bản 1 bản đồ.

– Les îles de Poulo Condore, le haute Donnaï et ses habitants, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, Paris, số tháng 5-1877, trang 523-534.

– Excursion de Bassac à Attopeu, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, Paris, số tháng 9-1877, trang 239-247.

– De Bassac à Hué (tháng 4 - tháng 8 năm 1877), đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, Paris, số tháng 1-1879, trang 75-104, phụ bản 1 bản đồ.

– Rapport sur une mission en Indo-Chine. De Bassac à Hué, đăng trong *Archives des missions scientifiques et littéraires*, xê-ri 8, tập V, 1879, trang 247-281.

– Le Laos et les populations sauvages de l'Indo-Chine, đăng trong *Tour du Monde*, các số từ 965 tới 967 của quý 2 năm 1879; các số từ 1006 tới 1010 của quý 1 năm 1880.

HOLBÉ (T.V.). – Les Poisons moï et recherches sur la Cây Vòi-vòi. Nhà In Serre et Rougemous, Monpellier, 1905.

HUMANN. – Exploration chez les Moïs, 1888-1889, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie*, số quý 4 năm 1892, trang 496-514, phụ bản 1 bản đồ.

– Excursion chez les Moïs indépendants, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, VIII, số 19, các tháng 9-10 năm 1884, trang 27-42, phụ bản 1 bản đồ.

KHÂM ĐỊNH ĐẠI NAM HỘI ĐIỂN SỰ LỆ. – Nhiều chỗ.

KEMLIN (Linh mục). – Les rites agraires des Reungao, đăng trong *B.E.F.E.O.*, tập IX, số 3, tháng 7 - 9 năm 1909, trang 493-522; tập X, số 1, tháng 1-3 năm 1910, trang 131-158.

– Les songes et leur interprétations chez les Reungao, đăng trong *B.E.F.E.O.* Tập X, số 3 tháng 7-9 năm 1910, trang 507-538.

– Au pays Jaraï, đăng trong *Les Missions catholiques*, số các ngày 7, 14 và 21 tháng 5 năm 1909.

LAVALLÉE (A.). – Notes ethnographiques sur les divers tribus de la Sud-Est de l'Indo-Chine, đăng trong *B.E.F.E.O.* Tập I, số tháng 10 năm 1901, trang 291-311, phụ bản 1 bản đồ.

LECLÉRE (A.). – Un conte pnong: Prang et Iyang, đăng trong *Revue des Traditions populaires*, 1898, trang 445-446.

– Mémoire sur une charte de fondation d'un monastère bouddhique où il est question du roi du Feu et du roi de l'Eau, đăng trong *Académie des Inscriptions et Belles-lettres. Comptes Rendus des séances de l'année 1903, số tháng 7-8, trang 369-378.*

– Légende djaraï sur l'origine du sabre sacré par le roi du Feu, đăng trong *Revue indo-chinoise*, số ngày 31-3-1904, trang 366-369.

– Les Pnongs, đăng trong *Mémoire de la Société d'ethnographie (section orientale et américain)*, tập V, số 19, trang 137-208.

– Monographie de la province de Kratié, đăng trong *Publications de la Société des études indo-chinoise de Saïgon*, 1908, tập III.

LEMARIÉ. – La fertilité des terres du Lang-Biang, đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, năm thứ 6, số 17, 1903, trang 325-328.

LEMIRE. – Les pays des Moïs entre Qui-nhon (Annam) et le Mékong (Cambodge), đăng trong *Revue d'Ethnographie*, 1889.

– Le Laos Annamite, NXB Challamel, Paris, 1894, phụ bản 3 bản đồ.

– Voyage à travers le Binh-dinh jusqu'aux Moïs de Tèh Lakong, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie de Lille*, số tháng 7-1894.

LOUVET (Thầy dòng). – La Cochinchine religieuse, NXB Leroux, Paris, 1885, 2 tập.

MAITRE (Henri). – Note sur le tour chame de Nam Lien (Darlac septentrional), đăng trong *B.E.F.E.O.* Tập VI, các số 3 và 4, tháng 7-12 năm 1906, trang 342-344, 1 bản đồ.

– Les régions moï du Sud Indo-chinois. Le Plateau du Darlac, NXB Plon Nourrit & Cie, Paris, 1909.

– Das südliche Indochina, đăng trong *Petermanns' Mitteilungen*, 1912, đang in, phụ bản 1 bản đồ và ảnh.

MALGLAIVE (Đại úy). – Indo-Chine centrale: le pays des Kha, đăng trong *Tour du Monde*, số 1694, quý 1 năm 1893.

– Voyage au centre de l'Annam et du Laos. – Mission Pavie. Géographie et voyages, tập IV, 13 bản đồ và ảnh minh họa, NXB E. Leroux, Paris, 1902.

MARINY ROMAIN (Linh mục). – Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao, do L.P.L.C. dịch từ tiếng Ý của linh mục Mariny Romain, NXB Gervais Clouzier, Paris, M.DC.LXVI, nhiều chỗ.

MASPERO. – Le royaume du Champa, đăng trong *T'oung Pao* [Thông báo], 1910, 1911, 1912.

MATGIOI. – L'affaire de Siam (1886-1896), NXB Challamel, Paris, 1897.

MERCIÉ. – Voyage de M. E. Mercié en Indo-Chine, đăng trong *Société de Géographie. Comptes-rendus*, 1895, số 13, trang 296-302.

MOUGEOT (Bác sĩ). – Un rapide voyage chez les Moïs, đăng trong *Bulletin de la Société des Études indo-chinoises de Saïgon*, số quý 1 năm 1887, trang 29-44.

– Dictionnaire moïs-cham malais. đăng trong *Bulletin de la Société des Études indo-chinoises*, Sài Gòn, 1893.

MOUHOT (Henri). – Le Siam, la Cambodge, le Laos, đăng trong *Tour du Monde*, số từ 197 tới 204, quý 2 năm 1863.

– Travels in the Central Parts of Indo-Chine (Siam), Cambodia and Laos during the years 1858, 1859, 1860, NXB Murray, London, 1861, 2 tập.

– Voyage dans le royaume de Siam, de Cambodge et de Laos et autres parties centrales de l'Indo-Chine. Relation extraite du journal et de la correspondance de l'auteur par F. de Lanoye, NXB Hachette, Paris, 1872, VIII, 335 trang, bản đồ, hình vẽ.

MOULIÉ. – Culture et commerce de la cannelle dans la province du Quang Nam (Annam), đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, Hà Nội, năm thứ 7, số 26, tháng 2 năm 1904, trang 168-172.

MOURA. – Le royaume du Cambodge, 2 tập. NXB E. Leroux, Paris, 1883, nhiều chỗ của tập 1.

MOURIN D'ARFEUILLE. – Voyage au Laos, đăng trong *Revue maritime et coloniale*, số tháng 3 năm 1872, trang 465-479.

NAVELLE. – De Thi-nai au Bla, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, XIII, số 29, tháng 9-12 năm 1886, trang 139-160; XIII, số 30, tháng 1-2 năm 1887, trang 211-342, phụ bản 7 bản đồ.

NÉIS (Bác sĩ P.). – Rapport sur une mission scientifique faite chez les Moïs de l'arrondissement de Baria, du 15 mai au 15 juin 1880, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 6, 1880, trang 405-437.

– Rapport sur une excursion faite chez les Moïs, de 1er novembre 1880 au 8 janvier 1881, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 10, 1881, trang 5-15.

– Explorations chez les sauvages de l'Indo-Chine, đăng trong *Bulletin de la Société de Géographie*, Paris, quý 4 năm 1883, trang 481-504.

– Voyage de Kratieh à Stung-treng, đăng trong *Bulletin de la Société de Géographie*, Paris, trang 308-312.

NÉIS (Bác sĩ P.) và SEPTANS (Trung úy). – Rapport sur un voyage d'exploration aux sources du Dong-nai, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 10, 1881, trang 15-81.

NOUET. – Excursion chez les Moïs de la frontière Nord-Est, du 22 Avril au 9 mai 1882, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, VIII, số 19, tháng 9-10 năm 1884, trang 5-26.

ODDÉRA. – Vocabulaire français che-ma, đăng trong *Revue indo-chinoise*, bộ mới, tập XI, số 1, tháng 1-1909, trang 1-20.

ODEND'HAL. – Les routes de l'Annam au Mékong (de Hué à Saravane et à Attopeu), đăng trong *Revue indo-chinoise illustrée*, xê-ri 1, tập 4, số 12, tháng 7 năm 1894, trang 131-164; tập 5, số 13, tháng 8 năm 1894, trang 1-50.

– Itinéraires d'Attopeu à la mer (journal de marche d'Odend'hal), đăng trong *Revue indo-chinoise*, 1908, số 78 ngày 30-3; số 79 ngày 15-4; số 80 ngày 30-4; số 81 ngày 15-5; số 82 ngày 30-5; số 83 ngày 15-6.

ORLÉANS (Hoàng thân H. d'). – De Kratié à Nha Trang à travers la province du Darlac, đăng trong *La Géographie*, tập IV, số 9 ngày 15-9-1901, trang 153-161, 1 bản đồ .

PARMENTIER (H). – Nouvelles découvertes archéologiques en Annam, đăng trong *B.E.F.E.O.*, tập VI, số 3-4 tháng 7-12 năm 1906, trang 344-345.

– Inventaire descriptif des monuments chams de l'Annam. NXB Leroux, Paris, 1909 (1 tập ảnh).

PARMENTIER và DURAND. – Le Trésor des rois chams, đăng trong *B.E.F.E.O.*, số 1-2, tháng 1-6 năm 1905, trang 1-46.

PATTÉ (Paul). – Hinterland moï, NXB Plon-Nourrit & Cie, Paris, 1 bản đồ, 26 tranh.

PAVIE (Phái bộ). – Géographie et voyages. II. Éxposé des travaux de la mission (Troisième et quatrième périodes, 1889 à 1893), 8 bản đồ và 155 ảnh minh họa, NXB Leroux, Paris, 1906, trang 90-93, 101-108, 162-173, và 179-187.

RHODES (Linh mục Al. de). – Histoire du royaume de Tunquin, Lyon, 1651, phụ bản 1 bản đồ.

ROULLET. – Notes sur les pins du Lang-Biang, đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, năm thứ 12, số 78, 1909, trang 178-182.

SCHNEIDER. – Abrégé de l'histoire d'Annam, tác giả xuất bản lần thứ hai, Sài Gòn, 1906, trang 275, 281, 290, 408, 412, 425, 434-435.

SCHROEDER. – Chronologie des souvenirs de l'Annam, NXB E. Leroux, Paris, 1904, trang 8 và chú.

SEPTANS và GAUROT. – Reconnaissances dans le Cambodge et le Laos, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 12, 1882, trang 536-552, phụ bản 1 bản đồ,

SYLVESTRE (J.). – Rapport sur l'esclavage, đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 4, 1880, trang 95-145.

TAUPIN. – Huit jours au pays des Braous, đăng trong *Bulletin de la Société des Études indo-chinoises*, Sài Gòn, quý 2 năm 1888, tập 2, trang 49.

– Vocabulaire braou, đăng trong cũng ấn phẩm trên, trang 49-64.

Thiếu Bình Thuận tỉnh man phỉ phương lược phủ biên. 8 chương, 8 tập.

Tiễu Phủ Sứ. – Phủ man tạp lục, đăng trong *Revue indo-chinoise*, 1904, số ngày 15-4, trang 455-469; số ngày 15-4, trang 641-648; số ngày 31-5, trang 706-716; số ngày 15-6, trang 789-796.

TOURNIER (Đại tá). – Notes sur la région Est du Bas-Laos, đăng trong *Bulletin Économique de l'Indo-Chine*, Sài Gòn, năm thứ 2, 1899, số 18, trang 653-658; năm thứ 3, 1900, số 19, trang 15-22.

– La province nouvelle du Darlac, đăng trong *Bulletin Économique de l'Indo-Chine*, năm thứ 4, tháng 4-1901, trang 285-298.

TRINQUET. – Le plateau d'An-Khê, đăng trong *Revue indo-chinoise*, 1906, số ngày 15-7, trang 1061-1070; số ngày 30-7, trang 1162-1165, phụ bản 2 bản đồ.

– Notes sur la tribu de Djaraï (partie Sud-Est), đăng trong *Revue indo-chinoise,* số ngày 30-12-1906, trang 1903-1921.

– Le territoire de Lang ri, đăng trong *Revue indo-chinoise*, ngày 15-30 tháng 9 năm 1908, trang 346-383, phụ bản các bản đồ.

VASSAL (Bà G.). – Mes trois ans d'Annam, NXB Hachette, Paris, 1912, xem các chương từ 12 tới 18.

VERNEVILLE (Huyn de). – Notice sur la province de Binh-dinh (Annam) đăng trong *Excursions et Reconnaissances*, số 11, 1882, trang 287-298.

VILLAUME (Linh mục Louis). – Un souvenir de la persécution dans la mission de la Cochinchine oriantale, Nhà In S. Picquoin, Paris, 1889, 61 trang .

VAN WUSTHOFF. – Voyage lointain aux royaumes de Cambodge et Laouwen par les Néerlandais et ce qui s'y est passé jusqu'en 1644. Annoté par Fr. Garnier, đăng trong *Bulletin de la Société de Géographie*, số tháng 9-10 năm 1871, trang 248-289, phụ bản 1 bản đồ.

YERSIN (Bác sĩ). – Les Moïs de la Cochinchine et du Sud-Annam, đăng trong *Revue indo-chinoise illustrée*, xê-ri 1, tập 2, tháng 11 năm 1893, số 4, trang 42-51, phụ bản 1 bản đồ.

– Itinéraire de la côte d'Annam au Mékong. Quelques points géographiques en Annam, đăng trong *Société de géographie. Comptes Rendus.* 1892, số 15-16, trang 399-403.

– Voyage de Nha Trang à Stung-Treng, đăng trong *Bulletin de la Société de géographie commerciale*, tập XV, số 1, 1893, trang 80-86.

– Lettres, đăng trong *Société de Géographie, Comptes Rendus*, 1893, số 14, trang 353-355; 1894, số 6, trang 147-150; 1894, số 12, trang 239-240.

X. – Notes sur l'esclavage, đăng trong *Revue maritime et coloniale*, 1863, trang 78-80.

X. – La question siamoise, đăng trong *Revue indo-chinoise illustrée*, số 1, tháng 8 năm 1893, trang 69-81, phụ bản 2 bản đồ .

X. – Le Moïs de Ta-my, đăng trong *Revue indo-chinoise illustrée*, tháng 6-1894, trang 83-113, phụ bản 1 bản đồ.

X. – Le Sanatorium du Lang-Biang, đăng trong *Bulletin économique de l'Indo-Chine*, năm thứ 2, 1899, số 15, trang 488-501.

X. – Étude sur le délimitation des frontières de l'Annam-Laos, đăng trong *Revue indo-chinoise*, xê-ri 2, tập 3, 1900, số 68 ngày 5-2, trang 151-153; số 71 ngày 26-2, trang 212-213.

CHÚ THÍCH CÁC MINH HỌA
ẢNH VÀ HÌNH VẼ

Chú thích các minh họa ảnh:

I. –1. Đường từ Kratié đến Darlac. Vượt sông D. Krieng.

II. – 2. Dừng chân trong rừng thưa.

– 3. Đoàn khảo sát trong rừng thưa.

III. – 4. Buôn Lombaki (vùng trung Tioba).

– 5. Sông Plai, chỗ con đường xe bò kéo từ Kratié đi Darlac vượt qua.

IV. – 6. Hạ trại trong rừng thưa.

– 7. Trong rừng thưa.

V. – 8. Hạ trại trong rừng thưa.

– 9. Hạ trại trong rừng thưa.

VI. – 10. Một góc rừng thưa.

– 11. Buôn Mé-Thuot. Trại lính bảo an.

VII. – 12. Toàn cảnh hồ Tak-lak, nhìn từ đồn bảo an.

VIII. – 13. Mép đầm ở buôn Tiet.

– 14. Đầm buôn Tour ở chân đồn.

IX. – 15. Người Pih. Chủ làng buôn Tour và vợ.

– 16. Người Pih. Chủ làng Ma-yé.

X. – 17. Bệ đất trên đỉnh Yok Laych (ở độ cao 1.010 mét).

– 18. Yok Laych. Mộ của người Mnong.

XI. – 19. Chủ làng buôn Pou-Prong.

– 20. Ndjrak-ôt, chủ làng buôn Pou-Sra.

– 21. Làng Pou-Sra.

XII. – 22. Núi Lu Ndrung (trên đỉnh, đống đá chính).

– 23. Sông D. Deur. Sông Trap lúc nước xuống.

XIII. – 24. Sông D. Deur. Sa thạch ở hạ lưu L. Trap.

– 25. Sông Plai ở buôn Pou-Kroyt (kiểu sông chảy trong rừng thưa).

XIV. – 26. Buôn Pou-Kroyt. Chòi rẫy.

– 27. Làng Mnong B. Pou-Troum.

XV. – 28. Người Mnong Phiet.

– 29. Đồn Sré Ktum.

XVI. – 30. Trên sông P. Tchlong. Bè gỗ.

– 31. Trên sông P. Tchlong. Nhà bè.

XVII. – 32. Trên sông P. Tchlong. Các nhà bè.

– 33. Bờ sông Mékông. Một đoạn bãi sông lúc nước lên.

XVIII. – 34. Ấp Sré-Ueng.

– 35. Đường đi Kratié ở buôn Pou-Srá. Trại Krai.

XIX. – 36. Lưu vực trung lưu sông P. Té. Những chỗ đá granit nổi lên trong rừng thưa.

– 37. Buôn Mé-si. Chòi cúng nih-ner.

XX. – 38. Trung lưu sông Tioba lúc nước xuống.

– 39. Làng Mnong Poulá.

XXI. – 40. Buôn Poulá. Bên trong một ngôi nhà.

– 41. Đồn buôn Pou-Srá. Bãi cột gỗ.

XXII. – 42. Đồn buôn Pou-Srá. Kéo các cột gỗ.

– 43. Buôn Pou-Srá. Cháy rừng.

XXIII. – 44. Núi ở buôn Iuk-Ju. Chặt rẫy.

– 45. Núi và làng ở xứ Preng.

XXIV. – 46. Toàn cảnh Djiring, chụp từ đường đi Đà Lạt.

– 47. Ruộng ở Djiring và khối núi Brêiang, nhìn từ nha đại diện.

– 48. Toàn cảnh cao nguyên Djiring, nhìn từ nha đại diện.

XXV. – 49. Djiring. Làng người An nam.

– 50. Djiring. Làng người Mọi

XXVI. – 51. Đường Djiring đi Phan Thiết. Nhìn về hướng Tây-Nam từ khu vực giữa Da Troum và Yankar.

– 52. Đường Djiring đi Phan Thiết. Thông và hẻm núi, nhìn từ khu vực giữa Da Troum và Yankar.

XXVII. – 53. Đường Djiring đi Phan Thiết. Trong dãy Trường Sơn.

– 54. Đường Djiring đi Phan Thiết. Một làng Mọi trong thung lũng bên dưới con đường.

XXVIII. – 55. Làng Che-tô buôn Rlâ.

– 56. Kiểu đồi đã phát để làm rẫy.

XXIX. – 57. Phụ nữ Mnong ở buôn Pou-Pet.

– 58. Núi Yok Yang-Rpô, nhìn từ Yok Yang-Bra.

XXX. – 59. Tháp Chàm ở Ya-Liau. (Góc Đông-Bắc và cửa).

– 60. Tháp Chàm ở Ya-Liau. (Mặt Nam).

XXXI. – 61. Tháp Chàm ở Ya-Liau. Trang trí trên đỉnh.

– 62. Người Jarai ở làng Pl. Tali

XXXII. – 63. Cọc chống atham.

– 64. Mộ Jarai ở vùng Nam (vùng Pl. Tali).

XXXIII. – 65. Mộ Jarai ở làng Pl. Tali.

– 66. Mộ Jarai ở vùng Nam.

XXXIV. – 67. Nghĩa trang làng Pl. Rlung. Một ngôi mộ (bên phải, tượng *bram*).

– 68. Mộ Jarai vùng Nam.

XXXV. – 69. Nghĩa trang làng Pl. Rlung. Các cọc gỗ được chạm khắc ở các ngôi mộ.

– 70. Nghĩa trang làng Pl. Rlung. Các cọc gỗ được chạm khắc ở các ngôi mộ.

XXXVI. – 71. Người Tiom-Pueum.

XXXVII. – 72. Thác Khône. Một góc Salaphet.

XXXVIII. – 73. Thác Khône.

XXXIX. – 74. Con lạch ở thác Khône vào mùa nước cạn.

XL. – 75. Trong rừng thưa trên đường xe bò kéo từ Kratié đi B. Pou-Srá.

– 76. Làng Mnong Phiet. Buôn Chœung-Chéas (đường Kratié đi B. Pou-Srá).

XLI. – 77. Đường xe bò kéo từ Kratié đi buôn Pou-Srá. Ao sen (Trapéang Bandoé).

– 78. Đường xe bò kéo từ Kratié đi B. Pou-Srá. Qua một con lạch.

XLII. – 79. Trong rừng thưa. Dừng chân bên một con rạch.

XLIII. – 80. Dừng chân bên một con suối trong rừng thưa.

XLIV. – 81. Một con sông trong rừng thưa. Sông Tioba.

XLV. – 82. Toàn cảnh, nhìn từ bệ đất Buôn Ong-Yang (Chóp Yok Ndô và, ở cuối, mờ mờ Cao nguyên Trung tâm).

– 83. Núi Nam Lyir, nhìn qua rừng thưa, từ đường mòn buôn Pou-Srá đến buôn Ken-Drom.

XLVI. – 84. Trên đường từ buôn Pou-Srá đi buôn Don. Rạch trong rừng thưa.

XLVII. – 85. Ở xứ người Pih. Chủ làng buôn Trap và vợ.

– 86. Trong đầm lầy của sông Krong Hana.

XLVIII. – 87. Đầm lầy ở Buôn Kenaych. Phía xa, là dãy núi giữa sông Kr. Hana và sông Kr. Knô.

– 88. Đầm lầy ở buôn Kenaych khi nước lớn.

XLIX. – 89. Túi lầy ở buôn Dé.

– 90. Núi Nam Rèch, nhìn từ đồi ở buôn Dlé.

L. – 91. Ở xứ sở của người Mnông Gar. Buôn Dé.

LI. – 92. Núi Nam Ka, nhìn từ đường mòn đi từ buôn Dlé đến buôn Rchhay.

– 93. Thung lũng sông Krong Knô, nhìn từ buôn Rchhay.

LII. – 94. Ở xứ sở của người Mnông Gar. – Buôn Damrong.

LIII. – 95. Một góc buôn Damrong.

– 96. Cột lễ ở buôn Damrong.

– 97. Buôn Damrong. Lối vào một căn nhà.

LIV. – 98. Trên đường đi Lang-Biang. Qua sông Kr. Knô ở buôn Damrong.

LV. – 99. Toàn cảnh thung lũng D. Tong, nhìn từ Yen-Dlé.

– 100. Dalat. Làng của người An Nam, và trên đồi, nhà của Toàn Quyền.

LVI. – 101. Trên đường Dalat đi Djiring. Thông và các bậc leo lên Lang-Biang (Thượng D.Tam).

– 102. Trên đường Dalat đi Djiring. Núi Mnil và núi Boruas (núi này ở bên trái).

LVII. – 103. Người Lat ở Lang-Biang (Trạm Pfimnom).

LVIII. – 104. Đường Dalat đi Djiring. Thác D. Nhim (L. Khang).

LIX. – 105. Đường cái từ Djiring đi Phan Thiết. Trạm Yankar.

LX. – 106. Nha đại diện ở Djiring.

– 107. Đường Djiring đi Beukô. Thác Da Riam.

LXI. – 108. Trên cao nguyên Mạ. Rừng thông phía Tây Lagna.

– 109. Người Che-Mạ ở Hankar. Lối vấn tóc và khuyên đeo tai.

– 110. Người Che-Mạ ở Hankar.

LXII. – 111. Phụ nữ Çop.

– 112. Trên Cao nguyên Trung Tâm.

LXIII. – 113. Đường cái từ Ninh Hòa đi Darlac trên dãy Trường Sơn.

– 114. Đường cái từ Ninh Hòa đi Darlac trên dãy Trường Sơn.

LXIV. – 115. Làng Mé-drac, nhìn từ đồn bảo an (phía sau là khối núi Tieu Ba).

– 116. Nhóm người Radé.

LXV. – 117. Chỗ trú lợp bằng nhánh cây của người Radé Kpa.

– 118. Ngôi mộ Radé kpa.

LXVI. – 119. Ở vùng người Radé kpa. Chuẩn bị bữa ăn tang lễ.

– 120. Ở vùng người Radé kpa. Chuẩn bị bữa ăn tang lễ.

LXVII. – 121. Mộ của người Ktul ở buôn Ai-bloum. Các cây cột lễ.

– 122. Mộ của người Ktul ở buôn Ai-bloum. Nhà mồ.

LXVIII. – 123. Mộ của người Ktul ở Buôn Ai-bloum. Cột có chạm khắc.

– 124. Mộ của người Radé Atham ở buôn Mé-yach.

LXIX. – 125. Nhà mồ trên một ngôi mộ ở Mé-yach.

– 126. Mộ của người Krung.

LXX. – 127. Làng người Pih ở buôn Kenaych.

– 128. Ruộng ở buôn Kenaych.

LXXI. – 129. Đầm lầy ở buôn Tour.

– 130. Trung lưu sông Srépok. Con thác thứ tư.

LXXII. – 131. Trung lưu sông Srépok. Thác Draé Nour.

– 132. Trung lưu sông Srépok. Thác Draé Dar.

LXXIII. – 133. Hẻm núi thượng lưu sông Krong Knô, phía dưới buôn Klong.

– 134. Làng Mnong Gar. Buôn Pampeï-Deung.

LXXIV. – 135. Thác ở thượng lưu sông D. Dong, gần Pretaing.

– 136. Làng người Koho ở Pretaing.

LXXV. – 137. 1. Khố của người Radé. 2 và 3. Áo của người Radé.

– 138. Chăn của người Radé.

LXXVI. – 139. Chăn của người Radé.

– 140. Cung của người Radé. 1 và 2. Khiên của người Ktul, bằng da. 3. Khiên của người Radé, bằng gỗ.

LXXVII. – 141. Giáo Mọi. 1. Giáo krek tìm được ở vùng trung Darlac. 2 đến 7. Giáo của người Gar và người Preng. 8 đến 12. Giáo của người Radé và Jarai. 13. Giáo của người Preng.

– 142. Vũ khí và vật dụng hàng ngày của người Mọi. 1. Giáo krek của người Jaraï. 2 và 3. Ống đựng tên Radé. 4 và 5. Gươm của người Tiom-pueum. 6. Tên tẩm thuốc độc có mũi bằng đồng. 7 và 8. Bao kiếm của người Tiom-pueum. 9. và 10. Lược của người Radé. 11. *K'i* (một loại tù và). 12. Sừng được đẽo gọt, tìm được ở vùng người Gar. 13 và 14. Sừng dùng để uống rượu, đầu bịt đồng. 15. *K'i* bằng ngà của người Gar. 16. Sừng dùng để uống rượu, làm bằng ngà voi được chạm trổ, của người Gar.

LXXVIII. – 143. Vật dụng hàng ngày của người Mọi. 1. Ống điếu của người Radé bằng tre. 2. Ống điếu của người Gar bằng đồng. 3. đến 5. Bao đựng tên của người Pih bằng mây đan. 6. Bao đựng tên của người Radé bằng tre. 7. Ống hút rượu lớn của người Briet (Buôn Pé-Prik). 8 đến 15. Cần rượu của người Radé và Mnông (tre chạm khắc). 16. Túi đựng bùi nhùi và đá đánh lửa của người Phiet.

– 144. Các kiểu cọc để cột ché rượu khác nhau, của người Pih và người Gar.

LXXIX. – 145. Cột để buộc ché rượu và cần rượu của người Preng.

Chú thích các minh họa hình ảnh:

Hình 1. – Sơ đồ làng được phòng thủ buôn Glê.

Hình 2. – Sơ đồ làng được phòng thủ buôn Pou-Prong.

Hình 3. – Sơ đồ làng được phòng thủ buôn Pou-Top.

Hình 4. – Sơ đồ một ngôi nhà Nong (buôn Ndroung-Ndeung).

Hình 5. – Sơ đồ một ngôi nhà Nong ở Bouk-Sô.

Hình 6. – Sơ đồ một ngôi nhà Preng (buôn Mi-Tour).

Hình 7. – Sơ đồ một ngôi nhà Nong ở buôn B. Daych.

Hình 8. – Sơ đồ một ngôi nhà ở buôn Pé-Unh.

Hình 9. – Sơ đồ một ngôi nhà Prèh ở buôn Tour.

Hình 10. – Khối chính của núi Lu Ndam-Grang.

Hình 11. – Mặt cắt một ngôi nhà Stieng.

Hình 12. – Toàn cảnh nhìn từ bệ đất trên đỉnh buôn Njiring.

I. Nhìn về hướng Na. – Dãy núi Kong-Klang.

a. Nhìn về hướng Đông-Nam. – 1. Ta-duong. – 2. Ta-drá. – 3. Brêang.

b. Nhìn về hướng Bắc và Tây-Bắc. – 1. Nam-Djiang. – 2. Nam-Noung.

Hình 13. – Tháp Chàm ở Ya Liau. – Bệ hứng bên dưới và mukhalinga.

Hình 14. – Dáng núi T. Grong.

Hình 15. – Dáng núi T. A.

Hình 16. – Dáng núi T. Denong.

Hình 18. – Pl. Rlung. – Nóc ngôi mộ lớn.

Hình 19. – Làng Pl. Meo. – Nhà một chủ làng: khung cửa chính.

Hình 20. – Làng Pl. Jar. – Cột tang, biểu hiện hình một con người, trong dáng nguyên thuỷ nhất.

Hình 21. – Làng Pl. Rnam. – Trang trí một đầu hồi nhà.

Hình 22. – Nghĩa trang làng Pl. Chechoé. – Thanh gỗ nhỏ ở góc một bàn thờ tang lễ.

Hình 23. – Nghĩa trang làng Pl.Chechoé. – Thanh gỗ đẽo trang trí trên nóc một ngôi mộ.

Hình 24. – Nhà người Brao ở S. Po-Thok.

Hình 25. – Nhà kho ở trước nhà người Brao.

Hình 26. – Dao của người Brao.

Hình 27. – Dáo Brao.

Hình 28. – Đàn nhị Brao.

Hình 29. – Hòn đá thiêng ở S. Krong-Lak.

Hình 30. – Bản đồ thác Khône.

Hình 31. – Ở xứ sở của người Mnông Gar. – Phản gỗ đẽo từ một thân cây *igieur*.

Hình 32. – Sơ đồ một làng Che-Mạ. – (Beukô).

a = nhà lớn ; *b* = kho thóc dựng trên cột ; *c* = hàng giậu.

Hình 33. – Brelà. – Trích đoạn một xà nhà vẽ hình cá sấu.(Chỗ sẫm là màu đỏ).

Hình 34, 35 và 36. – Cần rượu của người Radé Kpa, triển khai theo mặt phẳng dọc và cho thấy các hình khắc bằng dao.

Hình 37, 38 và 39. – Cần rượu của người Radé Kpa, có các hình khắc bằng dao.

Hình 40 và 41. – Cần rượu của người Radé Kpa, có các hình khắc bằng dao.

Hình 42. – Cần rượu của người Radé Kpa, có các hình khắc bằng dao.

Hình 43. – Ván lễ tô màu sặc sỡ của người Mnông Briet.

CHÚ THÍCH CÁC BẢN ĐỒ

Bản đồ 1. – Lộ trình của Henri Maître từ Pl.Tour đến Kontum và từ Kontum đến sông Sé San [bản đồ 8 trong bản gốc].

Bản đồ 2. – Lộ trình của Henri Maître từ B. Vœûnne-Sai đến Attopeu, do Maitre lập (Tháng Ba, tháng Tư 1910) [bản đồ 9 trong bản gốc].

MỤC LỤC PHẦN DỊCH

CHƯƠNG THỨ NHẤT
ĐỊA LÝ – DÂN TỘC HỌC

§ 1. – Cấu trúc địa lý 35
A. – Sơn văn 37
B. – Thủy văn 77
C. – Các vùng thực vật và quần cư 111
D. – Các đường thâm nhập tự nhiên 127
§ 2. – Địa bàn phân bố và phân loại các bộ tộc 129
Địa bàn cư trú của các bộ lạc Mọi 136

CHƯƠNG THỨ HAI
LƯỢC SỬ

§ 1. – Truyền thuyết của người Mọi về nguồn gốc thế giới và sự phân tán các bộ lạc 157
§ 2. – Các giai đoạn lịch sử đầu tiên ở Nam Đông Dương 167
§ 3. – Sự thống trị của người Chàm đối với người Mọi ở Đông Nam Đông Dương 187
§ 4. – Sự thống trị của An Nam đối với người Mọi ở Trung Trung Kỳ .. 196
§ 5. – Quan hệ của Cambodge với các bộ lạc Mọi ở khu vực Trung tâm và miền Tây 201
§ 6. – Tình trạng hinterland vào cuối thế kỷ 17 210
§ 7. – Thiết lập bá quyền của người An Nam – Sự sụp đổ của tiểu quốc Mạ và người Mọi ở Nam Kỳ – Người Mọi ở Trung Trung Kỳ – Người Mọi ở Bình Thuận 216
§ 8. – Hinterland Mọi vùng sông Mékong vào thế kỷ 19, trước khi bị người Pháp chiếm 233
§ 9. – Người Mọi ở Trường Sơn trước cuộc chiếm đóng của Pháp 263
§ 10. – Hội truyền giáo Bahnar – Nước Pháp và nước Xiêm trong hinterland 292
Hiến pháp vương quốc Sedang 301
Phái bộ Pavie trong hinterland Mọi 304
§ 11. – Tổ chức hinterland – Vùng Mọi từ 1894 tới 1912 318
§ 12. – Vùng Mọi và vấn đề địa lý 339

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Hà Nội
ĐT: (84-4) 945 4661 - Fax: (84-4) 945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

Henri Maitre

RỪNG NGƯỜI THƯỢNG
(Phần III)
Vùng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CHU HẢO

Biên tập: HỒ THỊ HÒA
Bìa: TRẦN VŨ
Trình bày: NGUYỄN NGUYỆT LINH
Sửa bản in: NGUYỄN ANH QUÂN

TỔNG PHÁT HÀNH
Công ty Văn hóa Phương Nam
940 Đường Ba tháng Hai, Phường 15, Quận 11, TP.HCMĐT: (08) 8663447 - 8663448
* Fax: (84.8) 8663449 Website: www.phuongnamvh.com

TP. HỒ CHÍ MINH: * **Nhà sách Phú Thọ:** 940 Đường Ba tháng Hai, Q.11, ĐT:8644444-8639205 * **Nhà sách PNC - Đại Thế Giới:** 105 Trần Hưng Đạo B, P.6, Q.5, ĐT: 8570407-8536090 * **Nhà sách Phương Nam**: 2A Lê Duẩn, Q.1, ĐT: 8229650-8234542 * **Nhà sách Phương Nam**: 65 Lê Lợi, Q.1, ĐT: 8217131 * **Nhà sách Nguyễn Oanh:** 03 Nguyễn Oanh, Q.Gò Vấp, ĐT:8944835-8946561

* **Nhà sách Nguyễn Thái Sơn:** 86A Nguyễn Thái Sơn, Q. Gò Vấp, ĐT:8943246-9850287 * **Nhà sách Phương Nam** (Coopmart Nguyễn Kiệm)**:** 571 Nguyễn Kiệm, Q.Gò Vấp, ĐT: 9972476 * **Nhà sách Phương Nam** (Coopmart Xa lộ Hà Nội)**:** 191 Quang Trung, Q.9, ĐT: 7307558 * **Nhà sách PNC - Phú Mỹ Hưng:** S1-1, S2-1, S3-1 khu phố Sky Garden 1 Nguyễn Văn Linh, P.Tân Phong, Q.7, ĐT: 4102474-4102475 * **Nhà sách Cộng Hòa:** 15-17 Cộng Hòa, P4, QTB, ĐT: 8449820-8112319 * **Nhà sách Hùng Vương:** 126 Hùng Vương, Q.5, lầu 2, ĐT: 2220225.

HÀ NỘI: * **Chi nhánh Hà Nội:** 10B Tăng Bạt Hổ, ĐT (04) 9.724834 * **Nhà sách Tiền Phong:** 175 Nguyễn Thái Học, Hà Nội - ĐT: (04)7.336.235, Fax: (04)7.336236 **HẢI PHÒNG: Nhà sách Tiền Phong:** 55 Lạch Tray, Q.Ngô Quyền, TP. Hải Phòng - ĐT: (031) 641812, Fax: (031) 641814.

HUẾ: Nhà sách Phú Xuân: 131-133 Trần Hưng Đạo, TP.Huế - ĐT: (054)522000-522001, Fax: (054)522002 **ĐÀ NẴNG: Nhà sách Phương Nam:** 68 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng - ĐT: (0511)817017-817027, Fax: (0511)817037 **QUẢNG NAM:** * **Hội An thư quán:** 06 Nguyễn Thị Minh Khai, TX Hội An, Quảng Nam - ĐT: (0510)916272, Fax: (0510)916271 **BÌNH THUẬN: Nhà sách Phương Nam:** 70 Nguyễn Huệ, Phan Thiết - ĐT: (062)817070.

CẦN THƠ: Nhà sách Phương Nam: 06 Hòa Bình,TP Cần Thơ - ĐT: (071)813436, Fax: (071)813437.

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xưởng in Tạp chí Tin học và Đời sống, số 1 Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội. Giấy đăng ký KHXB số: 746-2007/CXB/02-16/TrT. Quyết định xuất bản số: 88/QĐ – NXB TrT của Giám đốc NXB Tri thức ngày 19/11/2007. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2007.